ŨY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN KHẢO CỔ HỌC

HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC

TẬP II

(KỶ YẾU CỦA HỘI NGHỊ NGHIÊN CỨU
THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG LẦN THỨ 2, THÁNG 4-1969)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI — 1972

Các tập kỷ yếu Hùng Vương dựng nước lần lượt công bố đại bộ phận văn kiện của những hội nghị khoa học được tổ chức liên tiếp trong quá trình nghiên cứu tập trung hiện nay về thời kỳ lịch sử dựng nước và giữ nước đầu tiên của dân tộc. Sách nhằm hai mục đích: cung cấp cho những nhà khoa học một phương tiện làm việc và giúp bạn đọc theo dõi, do đó cũng góp được phần xúc tiến việc nghiên cứu này.

Đối với đông đảo bạn đọc, tập thể những người nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương mong mỏi rồi sẽ thảo được một công trình tổng hợp, trên cơ sở những cứ liệu đã thu thập được, được giám định nghiêm túc, và những luận thuyết đã được đề ra, được phê phán, bổ sung, tranh cãi sâu sắc. Trong số những phác thảo đầu tiên về thời kỳ Hùng Vương, đáng được chú ý những trang viết về thời kỳ này trong cuốn Lịch sử Việt Nam của Ủy ban khoa học xã hội Việt-nam. Tuy nhiên, việc nghiên cứu còn được tiếp tục tiến hành và chúng tôi công bố những luận điểm khác nhau về từng vấn đề được đề cập là để được quần chúng rộng rãi biết rõ, đánh giá và tham gia ý kiến.

Giới nghiên cứu khoa học dòi hỏi nhiều hơn. Phải nghĩ đến cán bộ khảo cổ học và cả cán bộ những ngành có liên quan. Phải nghĩ đến những người đang tham gia nghiên cứu hiện nay, nhưng cũng không thể không nghĩ đến những tầng lớp mai sau nghiên cứu trở lại đề tài này, tìm hiểu sâu hơn nữa thuở bình minh của lịch sử dân tộc. Việc nghiên cứu càng được đẩy mạnh trong những ngày này, thì, song song với yêu cầu bổ sung thư mục, việc thu thập những công trình nghiên cứu, những suy nghĩ, những gợi ý lớn nhỏ, xuất hiện dồn dập, dưới nhiều hình thức, trong thời gian này: thảo luận ở các hội nghị, biên bản các cuộc tọa đàm, bài vở trên báo chí... càng là cấp bách, để ngăn ngừa những tài liệu này khỏi bị thất lạc, rơi rụng, và để những người nghiên cứu tiện đối chiếu, kiểm tra, sử dụng.

Phòng Tư liệu của Viện Khảo cổ học, được cán bộ nghiên cứu và tư liệu thuộc ngành khảo cổ và nhiều ngành khác giúp, ra sức sưu tầm đầy đủ và sắp xếp hợp lý mọi tài liệu về thời kỳ dựng nước đầu tiên. Đó mới là cống hiến tư liệu chủ yếu cho công cuộc nghiên cứu khoa học dài hơi này. Những tập kỷ yếu này không thay thế được tổng thể tư liệu của Viện — gồm cả những tài liệu chưa hoàn chỉnh, có những tài liệu quá dài để có thể in... —, nhưng chắc chắn là có ích, vì tiện lợi cho việc tra cứu về tình hình nghiên cứu gần đây nhất vấn đề «Hùng Vương dựng nước».



TRẨY HỘI ĐỀN HÙNG
Ảnh: Viện Khảo cổ học

DI CHỈ KHẢO CỔ HỌC ĐỒNG ĐẬU
Ở YÊN LẠC (VĨNH PHÚ)
Ảnh: Viện Khảo cổ học



DIỄN VĂN KHAI MẠC CỦA ĐỒNG CHÍ NGUYỄN KHÁNH TOÀN, CHỦ NHIỆM ỦY BAN KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM

Các đồng chí và các bạn thân mến,

NHỮNG kết quả bước đầu mà nền khảo cổ học non trẻ của chúng ta đã thu được trong 10 năm qua là đáng khích lệ. Đó là một bảo đảm cho những bước tiến sau này mà chúng ta có thể tin là sẽ còn vững chắc hơn của nền khảo cổ học Việt Nam.

Do đâu mà khảo cổ học ta thu được những kết quả bước đầu đó?

Trước hết và chủ yếu là nhờ *cách mạng Việt Nam*. Cuộc cách mạng Việt Nam trong 40 năm qua, được Đảng mác-xít—lê-nin-nít quang vinh của giai cấp công nhân Việt Nam anh hùng lãnh đạo, đã trải qua những giai đoạn quyết liệt, và giành được những thắng lợi vẻ vang có tính chất quyết định đối với vận mệnh của dân tộc. Cách mạng Tháng Tám thắng lợi, kháng chiến chống thực dân Pháp thành công, cách mạng xã hội chủ nghĩa miền Bắc tiến mạnh và vững chắc, đã phát huy đến đỉnh cao cái bản sắc tốt đẹp, cái bản lĩnh ưu việt, những đức tính, những giá trị tinh thần quý báu của dân tộc Việt Nam, của con người Việt Nam.

Đặc biệt là giai đoạn chống Mỹ cứu nước hiện nay mà về tính chất và ý nghĩa, dư luận của loài người tiến bộ đánh giá như là một cuộc xung đột có tính chất tiêu biểu của thời đại, nghĩa là một cuộc đấu tranh giữa một bên — phía nhân dân Việt Nam, tập trung những lực lượng, những phẩm chất, những lý tưởng cao đẹp của loài người, và một bên — phía đế quốc Mỹ, là dinh lũy của thế lực phản động, đen tối và tàn bạo của thế giới cũ. Đó là một cuộc chiến đấu giữa văn minh và man rợ. Chủ nghĩa anh hùng cách mạng của nhân dân ta được phát huy trong cuộc đấu tranh cách mạng ấy, là sự kết tinh của tinh thần bất khuất, chí khí tự lập, tự cường, óc thông minh sáng tạo của dân tộc và chủ nghĩa nhân đạo của giai cấp vô sản.

Cách mạng Việt Nam phát huy được bản lĩnh của dân tộc, bởi vì ông cha ta, trong mấy mươi thế kỷ đã dày công, nối tiếp nhau, xây đắp nên cái nền móng trên những gian khổ hy sinh vô ngần và những thắng lợi oanh liệt.

Nghiên cứu lịch sử, đi sâu vào quá khứ xa xăm không phải chỉ có mục đích bồi đắp tinh thần tự hào dân tộc đơn thuần. Nó còn giúp cho chúng ta suy nghĩ về ông cha ta đã khắc phục khó khăn, đã chiến thắng những nghịch cảnh như thế nào, để đánh lùi kẻ địch từng bước, giành quyền làm chủ về mình,

tựu trung là để giành và bảo vệ cái quý báu hơn hết đối với loài người từ xưa đến nay là độc lập và tự do và nó là lý do tồn tại và phát triển của xã hội loài người.

Phát hiện ra những quy luật ấy, đó là chức năng chiến đấu, là nhiệm vụ cách mạng của các ngành khoa học xã hội nói chung, của ngành sử học, mà khảo cổ học là một bộ phận cấu thành, nói riêng.

Không phải ngẫu nhiên mà hiện nay chúng ta rất phấn khởi thấy trong cán bộ, bộ đội và nhân dân ta có một tinh thần say mê hiểu biết về lịch sử, về văn học, bên cạnh tinh thần muốn hiểu biết và đi sâu vào khoa học kỹ thuật, về ngôn ngữ, về khảo cổ học, về nghệ thuật. Đó là vì trong quá trình tham gia đấu tranh cách mạng, ý thức làm chủ của hàng triệu người, được nâng cao không ngừng. Những thắng lợi to lớn của nhân dân ta về quân sự, chính trị, ngoại giao và những thành tựu rực rỡ của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc trong điều kiện có chiến tranh, là sự thể hiện huy hoàng tinh thần làm chủ đó, và những thắng lợi đó càng thúc đẩy, cổ vũ, làm cho tinh thần làm chủ được nâng cao không ngừng.

Người làm chủ phải biết trong tay mình có những tài sản gì quý báu để làm cho nó sinh sôi nảy nở. Đối với một dân tộc cách mạng và chiến đấu vì độc lập, tự do cho mình và để góp phần xây dựng một thế giới mới, thì tinh thần trách nhiệm của người làm chủ càng cao, càng bao quát, nó đòi hỏi một sự hiểu biết ngày càng rộng, một lý trí cách mạng minh mẫn và tinh tế để hiểu biết và nắm vững những quy luật của thiên nhiên và của xã hội.

Phục vụ nhân dân, ứng đáp đòi hỏi của nhân dân về mặt nâng cao tinh thần làm chủ của nhân dân, đó là nhiệm vụ cao quý thứ hai của ngành khoa học xã hội, trong đó có khảo cổ học.

*
* *

Những điều vừa nói chắc tất cả mọi người chúng ta đều đã nhận rõ từ lâu Cái khó là làm thế nào thực hiện tinh thần đó trong công tác chuyên môn, trong công tác thực tế.

Con đường của khoa học nói chung là gai góc, gian khổ, mà khảo cổ học là một ngành có những khó khăn phức tạp riêng. Ngành toán không có hiện vật, nhưng có con số, có công thức, có phương trình. Khảo cổ học dựa vào hiện vật, nhưng những hiện vật đó mang trong mình nó bao nhiêu là ẩn số. Nếu khảo cổ học chỉ căn cứ vào nhiệm vụ là sưu tầm và nghiên cứu di chỉ về thời đại và khi tìm được một số di chỉ nhất định trong một vùng nhất định, cho như thế là mình đã giải quyết được vấn đề về mặt khoa học, thì không đúng. Đâu phải giản đơn như vậy. Từ chỗ tìm ra hiện vật, đến chỗ xác minh được nó là thuộc thời kỳ lịch sử mà mình có nhiệm vụ nghiên cứu, là cả một quá trình đòi hỏi nhiều công lao, nhiều kiến thức, nhiều suy nghĩ, phải có đầu óc sáng tạo, phải có sự tiếp xúc và trao đổi giữa nhiều ý kiến khác nhau, có khi mâu thuẫn nhau. Khảo cổ học là ngành dễ phát sinh những cãi cọ, tranh chấp.

Ở ta, ngành khảo cổ học được may mắn là đẻ ra và lớn lên trong hoàn cảnh cách mạng và theo nhu cầu của cách mạng. Cũng như tất cả các ngành

khoa học, nó được Đảng lãnh đạo và quan tâm. Nó là một công cụ của nền chuyên chính vô sản, nó góp sức cải tạo xã hội, xây dựng xã hội mới, góp phần vào cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng. Đó là ưu thế tuyệt đối của ngành khảo cổ học Việt Nam.

Nhưng, ngành khảo cổ học của ta còn non nớt, chỉ mới 10 tuổi đời. Những bước đầu của nó là tốt, đúng hướng, nhưng cũng còn chập chững. Tuyệt đại đa số cán bộ nghiên cứu khảo cổ học của chúng ta là cán bộ trẻ, lớn lên và được bồi dưỡng dưới chế độ ta. Đó là một ưu thế nữa. Nhưng, số lượng còn ít, vốn kiến thức và kinh nghiệm công tác phải được tiếp tục bồi bổ.

Vì vậy, trong khi phấn khởi về những kết quả bước đầu của khảo cổ học của chúng ta, chúng ta không nên chủ quan, tự mãn. Trên thế giới, khảo cổ học đã có từ trên một thế kỷ nay. Đó là một vốn quý, một thành tựu của trí tuệ của loài người, của những nhà khoa học tiên tiến mà Moóc-găng là người tiêu biểu. Chúng ta cần phải học hỏi. Nhưng mặt khác, chúng ta cũng không quên rằng khảo cổ học ra đời khi chủ nghĩa tư bản đã chiếm địa vị thống trị và chi phối toàn bộ xã hội ở châu Âu và châu Mỹ, khi mà giai cấp tư sản đã biến những giá trị tinh thần của loài người thành hàng hóa, thành nguồn sinh lợi. Giá trị khoa học của những sự phát minh, phát hiện đều phục tùng sự tính toán lạnh lùng, ích kỷ của lợi nhuận của tư bản.

Khảo cổ học, đối với giai cấp tư sản, chỉ có ý nghĩa như một nguồn đầu cơ, trục lợi, là cái để thu hút khách du lịch để vơ vét ngoại tệ và cũng là một nguồn khích động tư tưởng sô-vanh, chủ nghĩa dân tộc tư sản hẹp hòi. Cho nên, một trong những thuộc tính của khảo cổ học tư sản là đuổi theo thành tích, phát hiện những cái kỳ lạ, giật gân và quảng cáo ầm ĩ, còn những kết luận về khoa học nhiều khi rất đáng ngờ. Trong truyện ngắn về một bức tượng đồng của nữ thần đẹp tìm được ở thành phố In-lơ (Ille), nhà văn học Pháp thế kỷ 19, P. Mê-ri-mê (P. Mérimée), dưới hình thức một câu chuyện quái dị, đã lột trần một cách tế nhị bản chất ngu xuẩn, thiển cận, dốt nát của bọn tư sản, không hiểu chút gì về văn hóa. A.Phrăng-xơ (A. France) cũng chẳng thương xót bọn học giả tư sản ấy.

Điều mà chúng ta cần đề phòng, không phải chỉ bây giờ, trước mắt, mà còn lâu dài về sau này nữa, là ảnh hưởng của quan điểm lập trường và tác phong của tư sản trong khảo cổ học. Ảnh hưởng ấy có thể chui vào trong chúng ta bằng những con đường tinh vi. Chúng ta không nên quên rằng đất nước chúng ta còn bị chia cắt, trong 15 năm nay miền Nam ở dưới nanh vuốt của đế quốc Mỹ và bọn ngụy quyền tay sai. Đành rằng những thứ gọi là văn hóa, học thuật gì đó mà chúng bày đặt ra chỉ để lừa bịp, làm nước men cho chế độ thuộc địa kiểu mới, nhưng không phải không tác động về mặt tinh thần đối với một số anh chị em trí thức miền Nam trong vùng tạm thời bị chúng kiểm soát.

*
* *

Vậy thì chúng ta làm thế nào để đề phòng ảnh hưởng đó? Cái căn bản nhất là nền khảo cổ học của chúng ta phải tự vũ trang cho mình một *tính Đảng* vững chắc. Tính Đảng mà Lê-nin nêu lên thành một vấn đề nguyên tắc đối với triết

học, văn học cũng là một vấn đề nguyên tắc, có tính quy luật đối với tất cả các lĩnh vực học thuật, trước tiên là những lĩnh vực có quan hệ nhiều hơn hết đến văn hóa và tư tưởng.

Có tính Đảng trong khảo cổ học, trước hết là nhận thức sâu sắc về chức năng, hơn nữa, về lẽ sống của mình trong sự nghiệp của cách mạng xã hội chủ nghĩa mà chính mình là một khâu tích cực trong việc xây dựng kiến trúc thượng tầng, là: *phục vụ cách mạng, phục vụ nhân dân, vì độc lập, tự do của Tổ quốc, vì chủ nghĩa xã hội.*

Trách nhiệm đó đặt ra cho chúng ta nhiệm vụ không ngừng tu dưỡng quan điểm lập trường của chủ nghĩa Mác—Lê-nin, nắm vững những đường lối của Đảng, thấu triệt những nhiệm vụ cách mạng mà Đảng đề ra.

Khảo cổ học có tiền đồ sáng sủa là nhờ ta nắm chắc và đứng vững trên cơ sở ấy. Nếu một ngành khoa học nào lơ là về mặt đó, mà cứ lao đầu vào chuyên môn thuần túy, thì tức là tự đẩy mình xuống dốc, đến chỗ bế tắc. Điều đó chúng ta thấy rõ trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Khảo cổ học là một thành tựu vĩ đại của trí tuệ của loài người. Như một gậy tiên, một lúc, nó vén lên bức màn dày đặc che phủ những bí ẩn của mấy nghìn năm. Nó làm sống lại cuộc sống phong trần nhưng rất oanh liệt của các dân tộc trong dĩ vãng, mà hình bóng và những di tích tưởng chừng như đã vĩnh viễn bị lôi cuốn vào đêm tối mịt của thời gian. Nhưng, cặp cánh kỳ diệu của nó không mấy chốc bị cắt đứt bởi những quyền lợi ích kỷ, hẹp hòi, những mục đích bóc lột và áp bức của giai cấp tư sản, nó đưa chúng đến chỗ tàn sát loài người, vì giành giật nhau thị trường, tiêu diệt nền độc lập của các dân tộc, hủy diệt những giá trị văn hóa của bao nhiêu thế hệ.

Các ngành khoa học xã hội dày công khám phá ra cái nguồn gốc của trí thông minh, sáng tạo của con người. Nhưng ngày nay, dưới chế độ tư bản, trong phe đế quốc, triết học, sử học, kinh tế học, xã hội học, văn học, ngay cả hội họa, âm nhạc, đã đi đến chỗ bế tắc, thoái hóa, có thể nói là rối loạn, đua nhau tìm ra con người phi nhân hóa (hay là vô nhân đạo hóa) hoạt động của xã hội, của con người, để buộc loài người quay trở về vũ trụ quan duy tâm thời Trung cổ, dưới cái vỏ của kỹ thuật tối tân.

*
**

Một hạn chế nữa đối với sự phát triển của khảo cổ học và ngược với bản chất của nền khoa học xã hội chủ nghĩa, là tư tưởng bản vị, óc biệt phái.

Điều làm cho chúng ta vui mừng là thấy rằng gần đây, tinh thần hợp tác trong khảo cổ học của ta có chiều hướng phát triển lành mạnh. Những kết quả bước đầu mà ngành đã giành được là sự chứng minh cụ thể của sự kết hợp và hợp tác giữa các lực lượng khảo cổ học thuộc các cơ quan, và giữa ngành khảo cổ học và nhiều ngành, như sử học, văn học, dân tộc học, ngôn ngữ học, nhân chủng học, địa lý, địa chất học, v.v...

Song, chúng ta không tự mãn với bước đầu ấy. Khảo cổ học cũng như vô luận ngành nào, ngày một tiến, ngày một phát triển. Sự tập hợp các lực lượng, sự kết hợp và hợp tác là rất cần cho khảo cổ học không phải chỉ trong bước

đầu để cho nó có « đủ lông cánh », còn sau đó thì tự một mình nó, nó có thể bay nhảy được. Không phải như vậy. Nó càng lớn mạnh thì lại càng đòi hỏi một sự kết hợp lực lượng đông đảo, một sự phối hợp và hợp tác chặt chẽ, sâu rộng. Không nên sợ rằng làm như vậy sẽ làm mất bản lĩnh và cương vị của nó, làm mất tính chủ động và tính sáng tạo của nó. Trái lại, nó chỉ phát huy, tăng cường những cái mà mình sợ bị mất hoặc bị giảm sút. Sự lớn mạnh của mỗi ngành là tùy thuộc vào sự lớn mạnh của các ngành khác, và ngược lại, cũng là điều kiện cho sự lớn mạnh của các ngành khác. Tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa « mình vì mọi người, mọi người vì mình » là điều kiện cơ bản, là quy luật phát triển của ngành khảo cổ học của chúng ta.

*
**

Sau cùng, một điều nữa tôi xin phép các đồng chí và các bạn nhắc lại ở hội nghị này, là cán bộ khảo cổ học của chúng ta phải hết sức cảnh giác đối với chủ nghĩa cá nhân. Trong các buổi sinh hoạt chính trị vừa rồi ở cơ quan nghiên cứu bài nói chuyện của Hồ Chủ tịch về đạo đức cách mạng và chống chủ nghĩa cá nhân, chắc chúng ta cũng đã nhận rõ tác hại của chủ nghĩa cá nhân. Vì vậy ở đây không cần nói nhiều mà chỉ xin nhấn mạnh thêm rằng, khi mà chúng ta chưa quyết tâm quét sạch chủ nghĩa cá nhân trong đội ngũ của chúng ta, thì những nhận thức về tính Đảng, về tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa vẫn còn phiến diện, chỉ mới là hình thức. Bởi vì tác hại của nó là mất đoàn kết, trước hết là trong nội bộ những người làm công tác khảo cổ, trở ngại cho việc động viên và phát huy trí tuệ tập thể. Thiếu đoàn kết, không thực hiện được tinh thần hợp tác xã hội chủ nghĩa, nghĩa là không học hỏi nhau, giúp đỡ nhau để cùng nhau tiến bước, thì làm thế nào bản thân mình tiến sâu vào học thuật, vào chuyên môn được, còn nói gì đến vì cách mạng, vì nhân dân? Khảo cổ học của chúng ta phải là một ngành tiêu biểu cho sự kết hợp chặt chẽ, khăng khít giữa Đỏ và Chuyên.

Biểu hiện nghiêm trọng nhất của chủ nghĩa cá nhân trong khảo cổ học là *chủ nghĩa tự do.* Phát hiện được một cái gì, chưa có sự bàn bạc, thảo luận kỹ, chưa có sự xác định của tập thể, đã vội đăng lên báo để giành lấy sáng kiến về mình. Trong khoa học phải có tự do tư tưởng, rất đúng. Nhưng tự do hoàn toàn không có nghĩa là giành về mình độc quyền đưa ra ý kiến riêng của mình làm kết luận cuối cùng, mà phải tôn trọng ý kiến người khác và phải thảo luận dân chủ trong nội bộ đã, thì chân lý mới toát ra được. Lối vội vã, hấp tấp trong việc « phát hiện » có thể đưa tới những hậu quả nguy hại hơn nữa, là nhiều lúc lộ bí mật quốc gia.

Một biểu hiện nghiêm trọng thứ hai của chủ nghĩa cá nhân là *kéo bè, kéo cánh, hình thành « trường phái »,* rơi vào vết xe của khoa học, văn học, nghệ thuật tư bản, trong đó mỗi trường phái có một « ngôi sao », một vị đạo sư. Ở các nước tư bản, nhiều khi trong một trường Đại học, về một khoa, một môn, có bao nhiêu giáo sư là có bấy nhiêu trường phái, giống hệt như một mặt hàng bày đủ các thứ thuốc đau răng, nhức đầu, sổ mũi: dầu Nhị thiên đường, dầu Con hổ, dầu khuynh diệp, dầu cù là... Tác hại của lối làm ăn như vậy là gieo rắc hoang mang, nghi ngờ trong đầu óc của những lớp thanh niên mà những người đàn anh có trách nhiệm bồi dưỡng thành những con người mới, có lòng tin tưởng đối với khoa học, thiết tha với chân lý.

Các đồng chí và các bạn thân mến,

Hội nghị này là một hội nghị chuyên môn, có mục tiêu cụ thể, mà lại nói về những vấn đề quá chung, muôn thuở, như tôi làm từ nãy đến giờ, hình như có vẻ lạc đề. Nhưng ngành khảo cổ học của chúng ta là một ngành mới, rất mới, nó còn phải ra sức khắc phục những tàn dư của những khó khăn và thiếu sót buổi đầu, nhất là về lề lối, tác phong trong chỉ đạo và tổ chức; hai là nhiệm vụ của khảo cổ học ngày càng lớn, càng phức tạp, cho nên thỉnh thoảng, trên tinh thần đồng chí, chúng ta cũng cần nhắc nhở cho nhau những điều gọi là muôn thuở, nhưng thực chất là không bao giờ cũ đối với chúng ta, những người tự nhận lấy nhiệm vụ vẻ vang của chiến sĩ trên mặt trận văn hóa tư tưởng.

Những kết quả bước đầu của ngành khảo cổ học sơ sinh của chúng ta đưa lại một niềm vui mừng chung cho chúng ta, không những cho cán bộ làm công tác khảo cổ học mà cho tất cả cán bộ làm công tác khoa học xã hội. Bởi vì đó không phải là công lao riêng của những người làm công tác chuyên môn khảo cổ, mà còn có phần của những người thuộc các ngành khác, của cấp ủy Đảng, cấp chính quyền, cán bộ của các cơ quan văn hóa, thông tin, tuyên huấn địa phương, của nhân dân các vùng thuộc phạm vi khảo sát và khai quật của khảo cổ học.

Nhưng trong khi vui mừng, chúng ta càng cảm thấy trách nhiệm của chúng ta trước Đảng, trước cách mạng, trước nhân dân, trước khoa học, là rất to tát và nặng nề. Bởi vì nhìn vào những hy sinh to lớn và những chiến công hiển hách, những thắng lợi vẻ vang của quân và dân ta đối với cách mạng, nhất là đối với sự nghiệp chống Mỹ cứu nước thiêng liêng hiện nay, nhờ có nó mà chúng ta mới có hoàn cảnh thuận lợi và sự cổ võ mạnh mẽ để thu được những kết quả bước đầu, thì những kết quả này còn rất mờ nhạt, chưa thấm vào đâu. Mà nhiệm vụ của chúng ta trong những năm tới rất lớn và rất phức tạp. Cách mạng Việt Nam, với những bước tiến nhảy vọt và những thắng lợi kỳ diệu của nó, đòi hỏi các ngành khoa học xã hội, kể cả ngành khảo cổ học, một sự cố gắng vượt mức, những bước tiến mạnh mẽ. Đó là nỗi lo lắng của chúng ta.

Lo lắng là đúng, song lo lắng không phải để chùn lại, mà để động viên mình càng tiến lên. Hiện nay chúng ta có những điều kiện thuận lợi hơn bất cứ lúc nào, bất cứ nơi nào để giúp ta giải quyết mọi khó khăn, cổ võ ta tiến lên không ngừng, đó là đường lối đúng đắn của Đảng, sự quan tâm, săn sóc của Đảng đối với các ngành khoa học, những thắng lợi ngày càng to lớn của cách mạng Việt Nam, sự lớn mạnh như Phù Đổng của dân tộc Việt Nam anh hùng và sự ủng hộ, giúp đỡ, sự tin tưởng và niềm hy vọng của loài người tiến bộ, đối với cách mạng Việt Nam. Tất cả vấn đề bây giờ là ở ta.

Nếu chúng ta thấu triệt và triệt để thực hiện lời dạy của Hồ Chủ tịch là: trung với Đảng, hiếu với dân, không có việc gì khó mà không làm được, chỉ sợ cán bộ không có quyết tâm, và nếu chúng ta đẩy mạnh « ba quyết tâm », thiết thực phục vụ sự nghiệp chống Mỹ cứu nước và xây dựng chủ nghĩa xã hội, thì chúng ta có thể tin rằng ngành khảo cổ học của chúng ta trong thời gian tới sẽ thu được những kết quả mỹ mãn hơn. Đó cũng là lời chúc của tôi đối với Hội nghị nhân dịp ngày Quốc tế lao động 1 tháng 5 sắp tới.

LỜI PHÁT BIỂU CỦA ĐỒNG CHÍ ĐỖ ĐỨC KHÓA, QUYỀN CHỦ TỊCH ỦY BAN HÀNH CHÍNH TỈNH VĨNH PHÚ

Kính thưa đồng chí Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam,
Thưa các đồng chí đại biểu,

TRUNG ương Đảng và Chính phủ ta chủ trương từ lâu đẩy mạnh việc nghiên cứu khoa học để góp phần vào sự nghiệp bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc và xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc nước ta. Trên lĩnh vực khoa học xã hội, một vấn đề rất lớn được nghiên cứu trong nhiều năm nay, là thời kỳ dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam — thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

Người Việt Nam ta rất tự hào về lịch sử « 4 000 năm văn hiến » của mình, truyền tụng từ thế hệ này sang thế hệ khác về Hùng Vương, coi đó là ông tổ của cả dân tộc. Sử sách qua nhiều triều đại đều có ghi chép về các vua Hùng. Nhân dân Vĩnh Phú chúng tôi cũng có câu ca dao:

Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ ngày giỗ Tổ, mồng mười tháng ba.

Đặc biệt, năm 1954 khi đến thăm Đền Hùng, Hồ Chủ tịch đã dạy: « **Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước** ». Cho nên, nghiên cứu khoa học làm sáng tỏ chân lý lịch sử về thời Hùng Vương có ý nghĩa vô cùng trọng đại và đáp ứng được yêu cầu cấp thiết của đồng bào cả nước ta. Nhờ có đường lối đúng đắn của Đảng ta và được sự quan tâm đặc biệt của Thủ tướng Chính phủ, với tinh thần trách nhiệm cao của các đồng chí nghiên cứu khoa học và quần chúng yêu khoa học, chúng ta đã thu được kết quả bước đầu. Hội nghị lần thứ nhất nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, tháng 12-1968 đã tạo nên luồng ánh sáng mới chỉ đường cho chúng ta đi tới tìm hiểu về niên đại thời Hùng Vương.

Hôm nay, được sự chỉ đạo của Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính Vĩnh Phú chúng tôi phối hợp cùng Viện Khảo cổ học, Viện Sử học, Viện bảo tàng Lịch sử, Trường đại học Tổng hợp, mở hội nghị nghiên cứu về thời Hùng Vương ngay trên miền đất Tổ, trong những ngày giỗ Tổ.

Cho phép tôi được thay mặt Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh Vĩnh Phú nhiệt liệt chào mừng các đồng chí lãnh đạo và các đồng chí đại biểu đến họp

đông đủ với trọng trách và vinh dự trước lịch sử của tổ tiên, trước nhân dân cả nước, là tìm ra chân lý lịch sử vẻ vang của dân tộc Việt Nam anh hùng!

Kính thưa các đồng chí,

Tỉnh Vĩnh Phú chúng tôi được vinh dự lớn là nơi trung tâm sinh tụ của tổ tiên dân tộc Việt Nam. Trong vùng đất đai rộng hơn 5.100 ki lô mét vuông có nhiều di tích lịch sử, lại có nhiều di tích liên quan tới thời Hùng Vương. Trên núi Hy Cương có lăng miếu và đền thờ các vua Hùng, được đồng bào cả nước hướng về, ngưỡng mộ. Quanh khu vực Đền Hùng có nhiều di chỉ khảo cổ nổi tiếng, như Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun, Lũng Hòa,... với hàng vạn hiện vật đã thu thập được. Khắp trong tỉnh có nhiều ngôi đình cổ kính thờ các vua Hùng và các tướng lĩnh có công giữ nước thời bấy giờ. Trong nhân dân còn truyền tụng những truyền thuyết, truyện cổ tích, còn những trò chơi ngày hội, các tập quán mang theo dấu vết của xã hội thời Hùng Vương. Và chắc rằng trong lòng đất và trong lòng dân Vĩnh Phú còn nhiều tài liệu lịch sử mà chúng ta chưa khai thác được.

Tỉnh Vĩnh Phú chúng tôi còn được gọi là «ông từ giữ Đền Hùng» như lời Thủ tướng Phạm Văn Đồng nói tại Hội nghị lần thứ nhất nghiên cứu thời Hùng Vương, tháng 12-1968. Nhận rõ trách nhiệm vinh dự này, tỉnh chúng tôi đã làm được một số việc trên lĩnh vực khoa học lịch sử.

Tuy nhiên, vì khả năng và trình độ có hạn, nên việc nghiên cứu các tài liệu lịch sử đã sưu tầm chưa làm được bao nhiêu. Chúng tôi mong được sự giúp đỡ và cộng tác của các cơ quan trung ương và các nhà nghiên cứu khoa học.

Kính thưa các đồng chí,

Chúng ta mở hội nghị nghiên cứu khoa học để thảo luận về thời kỳ lịch sử Hùng Vương giữa lúc cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta giành được những thắng lợi rất to lớn. Kết quả của hội nghị chúng ta chắc chắn sẽ góp phần phát huy cao độ tinh thần độc lập, tự chủ và tự hào dân tộc, cổ vũ tiền tuyến lớn thừa thắng xông lên giành thắng lợi hoàn toàn, cổ vũ hậu phương lớn tăng cường lực lượng mọi mặt của miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

Chúng tôi hy vọng và tin chắc rằng được sự quan tâm chỉ đạo của Trung ương Đảng và Chính phủ, với sự hợp tác chặt chẽ của các ngành và các đồng chí làm công tác khoa học, công tác nghiên cứu thời Hùng Vương của chúng ta nhất định đạt được kết quả tốt đẹp.

Về phần địa phương, chúng tôi sẽ cố gắng làm tốt hơn nữa công việc bảo vệ, sưu tầm và nghiên cứu các di tích, di vật và tài liệu lịch sử theo chức năng của mình. Tỉnh ủy và Ủy ban hành chính tỉnh chúng tôi cố gắng tạo điều kiện thuận lợi để các đồng chí tiến hành tốt hội nghị. Chúng tôi rất vui mừng, phấn khởi và vinh dự được phát huy kết quả hội nghị lịch sử này ngay trên miền đất Tổ Hùng Vương.

Cuối cùng, tôi xin trân trọng chúc hội nghị thành công tốt đẹp.

BÁO CÁO CHUNG

PHẠM HUY THÔNG

Thưa các đồng chí, các bạn,

HÔM nay, trước ngày Giỗ Tổ, họp nhau ở Vĩnh Phú, đất Tổ, nhằm đẩy mạnh thêm một bước nữa việc nghiên cứu thời Hùng Vương, chúng ta, cán bộ khảo cổ học các cơ quan làm công tác khảo cổ và cán bộ các ngành khác có liên quan, càng thấm thía ý nghĩa của đề tài nghiên cứu khoa học của chúng ta, càng phấn khởi và tự hào vì đang tiến hành một công việc có ý nghĩa.

Ý nghĩa của công việc chúng ta đang làm, chúng ta đã nghiền ngẫm nhiều trước khi phát biểu nhận thức chung trên *Nghiên cứu lịch sử*, số tháng 4-1967, và đã càng nghiền ngẫm nhiều từ đó đến nay. Trong hội nghị khoa học tháng 12 năm ngoái, tôi đã cố gắng thu thập những suy nghĩ chung của chúng ta, nêu lên những tư tưởng và những tình cảm chính thôi thúc chúng ta chọn vấn đề quan trọng này của lịch sử nước nhà làm đề tài trọng tâm nghiên cứu khoa học hiện nay của chúng ta, tập trung lực lượng ra sức giải quyết dứt điểm — dĩ nhiên là tương đối như chúng ta đã bàn — trong một thời gian nhất định, tạm định là cho đến cuối năm 1970. Đồng chí Thủ tướng Phạm Văn Đồng lúc đó, đồng chí Chủ nhiệm Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam Nguyễn Khánh Toàn và đồng chí đại diện tỉnh Vĩnh Phú hôm nay, đã xác nhận việc làm của chúng ta là đúng đắn, phù hợp với những điều mà nhân dân, Đảng và Chính phủ mong đợi ở những người làm công tác khoa học, công tác sử học chúng ta, và đã khuyến khích chúng ta tiếp tục khắc phục khó khăn gian khổ soi sáng những thế kỷ xa xưa tổ tiên chúng ta cần cù, dũng cảm và thông minh dựng nước, góp phần soi sáng những truyền thống tốt đẹp của dân tộc, do đó góp phần xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mỹ, cứu nước. Bản thân anh chị em chúng ta, trong hội nghị đó, trong những cuộc nói chuyện và trong những bài viết từ đó đến nay, chúng ta cũng đã nhiều lần nhắc lại ngày càng thấm thía sâu hơn ý nghĩa phong phú, chính trị và khoa học, lý thuyết và thực tiễn, lý luận và tình cảm, của vấn đề chúng ta đang nghiên cứu. Tôi xin được phép không nhắc lại.

Nhưng trước khi anh chị em chúng ta trình bày những tài liệu, những ý kiến, những kết luận mới nhất của mình về vấn đề Hùng Vương, trao đổi với nhau về những tài liệu, những ý kiến, những kết luận đó, để ngày càng tiến đến chân lý lịch sử, tôi xin được phép, lần phát biểu này, nhấn mạnh một lý do khác của niềm phấn khởi và tự hào của chúng ta ngày nay, là: công việc có ý nghĩa mà chúng ta đang tiến hành, chúng ta đang tiến hành đúng đắn, trong tình

thần phải có và theo phương pháp nên theo. Nhấn mạnh mặt này, không phải là vì trước đây ta chưa thấy rõ, hay vì nay ai đang nghi ngờ gì. Không. Trước đây, nhất là từ hội nghị tháng 12 vừa rồi, chúng ta được Thủ tướng động viên và khuyên răn, nên đã thấy khá rõ những nét ưu việt của phong cách nghiên cứu khoa học tập thể và của phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp. Chúng ta đã nhận thức được khá sâu sắc sự cần thiết phải tiếp tục đoàn kết và hợp tác chặt chẽ, tiếp tục tự bồi dưỡng một tinh thần nghiên cứu khoa học vì nhân dân, vì cách mạng, theo đường lối của Đảng, mới mong tiến đến giải quyết được những vấn đề khoa học như chúng ta đang nghiên cứu, có cống hiến thật sự.

Song phương hướng chung là như vậy, cách làm cụ thể phải như thế nào? Đây là một vấn đề có thể coi như rất mới. Nếu, về lý luận, có thể nói rằng nay ta hành động đúng phương châm hơn, nhưng, trong thực tế, thì lại phải thấy rằng không phải chúng ta trước đây xa rời một kiểu, một mẫu làm việc nào đó, nay trở lại làm đúng như thế. Không có một kiểu, một mẫu nào sẵn, thích hợp cho người ta cũng thích hợp cho ta; ta phải sáng tạo ra cách làm việc của ta phù hợp với điều kiện của ta, trình độ và khả năng của ta, nhu cầu khoa học và cách mạng của ta. Hơn nữa, ở các nước anh em, ở các nước tiên tiến, có những nơi, những người làm tốt, mà cũng không thiếu nơi làm không đúng, không hay chi lắm. Chúng ta phải độc lập suy nghĩ, không phải để cái gì ta làm cũng cứ phải độc đáo, phải Việt Nam, nhưng chính để đạt được những kết quả thiết thực, vì cách làm phù hợp với thực tế.

Giờ đây, mạnh dạn ra sức tìm cách thức nghiên cứu khoa học phù hợp với tình hình chúng đang phải vừa làm vừa học, tôi không khỏi liên tưởng đến việc ta đánh Mỹ và thắng Mỹ ở cả hai miền Nam Bắc nước ta vừa đây và hiện nay. Chính vì, theo tôi nghĩ, quân và dân ta ở cả hai miền đã theo phương châm tiến công cách mạng và độc lập suy nghĩ của Đảng, nên đã tìm được cách ta đánh Mỹ phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của mỗi miền, cách ta thắng Mỹ ở miền Nam, cách ta thắng Mỹ ở miền Bắc, cách thắng Mỹ của ta. Trong lĩnh vực khoa học tôi cũng tin tưởng rằng không có con đường nào khác để đi đến thành công là phải vận dụng một cách sáng tạo những nguyên lý phổ biến của khoa học Mác — Lê-nin vào điều kiện đặc thù của chúng ta, phải xây dựng cho được cách thức hoạt động khoa học của ta phù hợp với thực tế nước ta và đáp ứng được những yêu cầu của cách mạng ta.

Từ trước hội nghị tháng 12-1968 của chúng ta, và nhất là từ đó đến nay, chúng ta suy nghĩ theo hướng đó và cố gắng làm theo hướng đó. Dưới đây, xin trình bày cùng các đồng chí, các bạn công việc của chúng ta trong 4 tháng vừa qua và tình hình hiện nay của công tác nghiên cứu khoa học của chúng ta về thời kỳ Hùng Vương.

*
**

Một nhận thức nổi bật của chúng ta qua hội nghị lần trước là: chúng ta *chọn đề tài Hùng Vương*, là rất đúng; chủ trương của chúng ta hưởng ứng phương châm của Đảng *tập trung sức của toàn ngành và động viên các ngành khoa học có liên quan giúp ngành ta giải quyết dứt điểm từng vấn đề khoa học có ý nghĩa*, là rất đúng. Cần kiên trì, bền bỉ tiến hành nghiên cứu khoa học theo phương châm đó. Để thể hiện quyết tâm nói trên, kết thúc hội nghị lần trước, chúng ta đã chủ trương duy trì «Tiểu ban trù bị hội nghị», gồm đại diện những cơ quan chính làm công tác khảo cổ học: Viện Khảo cổ học, Viện Sử học, Viện bảo tàng Lịch sử, Trường đại học Tổng hợp; Tiểu ban có nhiệm vụ thúc đẩy việc nghiên cứu khoa học từ đó tới nay, chuẩn bị cho hội nghị này và mọi cuộc gặp gỡ của chúng ta sau đây.

Vì việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương không chấm dứt với hội nghị này. Chúng ta đã cùng nhau nhận định rằng đây là một đề tài to lớn phải được tiến hành 5, 10, 15 năm mới mong có những kết quả đáng kể. Trước mắt, chúng ta đã trù tính coi đề tài này là đề tài chung của ngành khảo cổ học ít ra đến cuối năm 1970, hết kế hoạch 3 năm 1968 — 1970. Đề tài to lớn như thế, càng đi sâu vào chúng ta càng thấy to lớn; cuối năm 1970, tham vọng của chúng ta chỉ là giải quyết được một số điểm mấu chốt nhất, thiết thực nhất của vấn đề.

Tiếp tục đi sâu nghiên cứu vấn đề này từng bước, không nóng vội nhưng liên tục, ngay sau hội nghị lần trước có những báo cáo khoa học phong phú, và, rồi đây, ngay sau hội nghị này có những báo cáo khoa học có thể còn phong phú hơn nữa, — đó là một tác phong mới, một biểu hiện của lối suy nghĩ mới của chúng ta, một tiến bộ trong quan niệm và trong thực tế hoạt động nghiên cứu khoa học của chúng ta. Trước đây, chúng ta dễ coi như, về một đề tài khoa học nhất định, viết được một bài báo, một cuốn sách, tổ chức được một hội nghị khoa học, là đã «dốc vốn» ra; làm xong rồi, chuyển sang làm cái khác. Nay chúng ta không bằng lòng như thế nữa, nay chúng ta nhận thức được rằng: lối làm ăn như thế là hời hợt, nghiên cứu khoa học không đi sâu thì không phải là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học phải nghiêm túc, và khoa học phải «là khoa học» như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói, rất đúng, không thể khác. Nói thế, Thủ tướng không hề tán thành những kẻ học đòi Âu Tây, chạy theo những «đỉnh cao» cao siêu, mơ hồ nào đó của khoa học, chạy theo tăm tiếng; chúng ta hiểu đúng Thủ tướng là như vậy, đồng thời chúng ta hưởng ứng Thủ tướng chống lại, khắc phục cái khuynh hướng làm công tác khoa học vội vã, dễ dãi, mà chúng ta ít nhiều mắc phải trước đây, lấy cớ là để có năng suất, để phục vụ kịp thời, thật ra cũng là chạy theo thành tích, chạy theo danh vọng mà thôi. Vì thực tế là thế nào? Thực tế là những vấn đề đã được Đảng và Nhà nước đề ra, để nghiên cứu khoa học, — nhất là về mặt khoa học xã hội — là cần được đi sâu. Đó là những vấn đề khó, có khó thì mới phải đề ra để nghiên cứu khoa học; vậy nên nghiên cứu không sâu thì không có ích lợi gì, không giải quyết được gì, không nghiên cứu làm gì...

Quyết tâm đi sâu nghiên cứu vấn đề Hùng Vương, thế là chúng ta xác định được cho mình thái độ nghiên cứu khoa học để làm gì, cho ai, rèn luyện được cho mình đạo đức của những người công tác khoa học xã hội chủ nghĩa, xây dựng được cho mình phong cách và phương thức làm việc tập thể, tập trung trí tuệ nhằm đạt những kết quả có tác dụng với cách mạng.

Biểu hiện tiêu biểu của quyết tâm này trong 4 tháng qua, là, trong thời gian đó, chúng ta đã *liên tiếp tổ chức những cuộc tọa đàm giữa cán bộ khảo cổ học*, để cùng nhau thảo luận về những di chỉ khảo cổ tương ứng với thời kỳ lịch

sử Hùng Vương. Qua hội nghị lần trước, chúng ta đã khẳng định được vai trò trung tâm, cốt lõi, của khảo cổ học trong việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương, và nhận định rằng việc mấu chốt nhất phải làm ngay là phải xác định những di tích khảo cổ nào thuộc thời các vua Hùng, nằm trong phạm vi nghiên cứu của chúng ta, sắp xếp trình tự lịch sử của những di tích đó, tiến đến đoán định niên đại tuyệt đối của những di tích đó. Tức, tóm lại một lời, sau khi đã dựa một cách khái quát vào những di tích khảo cổ phát hiện được ở giải đất Phong Châu cũ, có niên đại những thế kỷ và thiên niên kỷ ngay trước sự xâm nhập của văn hóa Tần Hán, để chứng minh rằng đã có, trong lịch sử, một thời kỳ Hùng Vương, — thì nay phải đi sâu phân tích những di tích đó, tìm hiểu diễn biến của lịch sử, ít ra của văn hóa, qua những vết tích đó của người xưa.

Chúng ta đánh giá cao những cuộc gặp gỡ khoa học đó. Trước hết, chúng ta thấy rõ việc tề tựu nhau để bàn khoa học là bổ ích: lợi cho vấn đề đang nghiên cứu, được nghiên cứu tích cực, với trí thông minh của đông đảo người nghiên cứu khoa học; lợi cho từng người làm công tác khảo cổ học, thấy những suy nghĩ của mình được bổ sung, rèn giũa, uốn nắn bằng những suy nghĩ của bạn. Trong quá trình làm việc chung như vậy, chúng ta thấy dần được khắc phục những cách nhìn chủ quan của lề lối làm việc khoa học riêng lẻ, dần được thấm thía cái xấu xa, không xã hội chủ nghĩa, của cách thức làm ăn dưới từng bầu trời đóng kín mà chúng ta ít nhiều mắc phải trước đây; việc làm ăn như thế hoàn toàn không xứng đáng mệnh danh là nghiên cứu khoa học, càng không thể gọi là công tác phục vụ nhân dân, phục vụ cách mạng. Gần gũi nhau, chúng ta đoàn kết, hợp tác với nhau, xây dựng và bồi dưỡng cho mình và cho nhau đạo đức của những người công tác khoa học mác-xít Việt Nam.

Tôi nhấn mạnh: chúng ta có lợi về mặt tinh thần. Tôi cũng lại nhấn mạnh: chúng ta có lợi về mặt khoa học. Một ví dụ rõ nét: tới nay, những di vật thu được trong quá trình khai quật khảo cổ học, mỗi cơ quan đào riêng, giữ riêng, nghiên cứu riêng, thậm chí ở từng cơ quan, có những nhóm, những người thu vén riêng những tài liệu này như để làm vốn riêng khai thác riêng. Nhưng nay mọi người thấy rõ: khai thác riêng những vốn riêng như vậy, thì được một số những công trình riêng thật đấy, nhưng nghiên cứu khoa học phải chăng chỉ để có những công trình? Và những công trình loại đó của mỗi nhóm người, mỗi người, dựa trên một số tư liệu mỗi nơi không thể đầy đủ, thì làm sao có thể có ý nghĩa rộng và có thể có cơ sở đầy đủ, vững vàng? Về vấn đề Hùng Vương, mỗi cơ quan, mỗi người, có tài liệu về một số di chỉ đã khai quật hay thăm dò, nhưng không biết gì về những di chỉ khác, thậm chí không được biết danh sách đầy đủ của những di chỉ đã được phát hiện và ít nhiều nghiên cứu. Như vậy thì làm sao mà thảo luận với nhau? Yêu cầu khoa học là mỗi người phải nắm *tất cả* những di chỉ đã được biết. Mọi người thấy sự cần thiết phải tập trung sự quản lý các tư liệu khảo cổ học vào một mối, để mỗi người có thể tiện xem xét, nghiên cứu; chưa được thế, thì các cơ quan đã mở rộng cửa kho của mình mời cán bộ mọi cơ quan cùng đến nghiên cứu trao đổi ý kiến.

Những cuộc tọa đàm khảo cổ học đã được tiến hành như vậy là đã mang đến những kết quả tích cực hết sức đáng vui mừng. Kết quả tích cực trực tiếp đối với hội nghị này là, trong 4 tháng qua, những cuộc tiếp xúc, cọ xát ý kiến, quan

điểm, đã đẩy mạnh tình hình hiểu biết chung về cơ sở khảo cổ học của việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương tiến lên một bước rõ rệt, đã khiến mọi nhận xét, suy nghĩ của cán bộ khảo cổ học tiến đến gần gũi nhau hơn, nhất trí hơn. Hội nghị lần này do đó nhất định có những tham luận khảo cổ học có giá trị hơn, ít ra cũng thiết thực hơn trước kia. Vì những đồng chí phát biểu ý kiến là sau khi đã được xem thêm những tài liệu trước kia chưa được xem, đã được biết rõ thêm sự suy nghĩ của nhau, hơn nữa đã trao đổi với nhau về những suy nghĩ đó trong một tinh thần anh em, hợp tác với nhau trong một sự nghiệp chung. Có thể nói rằng những cuộc tọa đàm, tham quan đó đã chuẩn bị cho phần trao đổi khảo cổ học trong hội nghị này được phong phú và có chất lượng cao, tác dụng thiết thực. Hay cũng có thể nói rằng, hội nghị lần này về mặt khảo cổ học phải coi như bao gồm cả những buổi làm việc đó trước đây nữa.

Một hoạt động khảo cổ học nữa cũng có thể được coi như chuẩn bị cho hội nghị lần này, hay nằm trong hội nghị lần này, là hoạt động điền dã mùa khô vừa qua. Chúng ta đã tập trung lực lượng khai quật phục vụ cho vấn đề Hùng Vương. Viện bảo tàng Lịch sử đã trở lại Gò Mun, kiểm tra những đợt khai quật trước; Trường đại học Tổng hợp đã tìm hiểu hai địa điểm khác ở tỉnh Vĩnh Phú và dò tìm mọi giai đoạn của thời kỳ Hùng Vương ở Hà Nội, đặc biệt trong và quanh thành Cổ Loa; Viện Khảo cổ học dồn sức tiến hành khai quật tương đối quy mô hai địa điểm quan trọng đã bắt đầu được nghiên cứu những năm trước: Đồng Đậu ở Vĩnh Phú và Vinh Quang ở Hà Tây, nhằm, qua hai địa điểm có nhiều tầng văn hóa này tìm được những giai đoạn phát triển nối tiếp của thời kỳ Hùng Vương. Nếu năm ngoái chúng ta đã bước đầu mời nhau đến thăm những nơi do từng cơ quan khai quật, thì năm nay chúng ta đã tiến thêm một bước: đến nghiên cứu hay tham gia khai quật nơi cơ quan khác khai quật, hẹn hò nhau sẽ tiến đến có kế hoạch chung, kế hoạch không phải chỉ phối hợp mà còn hợp tác, hợp tác người, hợp tác của, hợp tác khoa học. Kết quả của mùa khai quật năm nay, sự bổ sung những gì vào nhận thức và suy nghĩ của chúng ta về thời kỳ Hùng Vương, — tuy chúng ta mới chỉ bắt đầu chỉnh lý những tư liệu thu nhập được — đã được thể hiện ngay trong nội dung hội nghị lần này. Kết quả đó cũng được thể hiện trong phòng họp này, với sự giới thiệu sơ bộ bằng hình ảnh từng di chỉ khai quật vừa xong, đồng thời tinh thần đoàn kết hợp tác của chúng ta hiện nay được thể hiện trong sự phân công giữa chúng ta, để, cơ quan thì lo chăm sóc trình bày tư liệu mới ở đây, cơ quan thì nhận trách nhiệm tổ chức một cuộc triển lãm ngay dưới chân Đền Hùng, mọi chúng ta đều ra sức cùng Ủy ban hành chính và Ty Văn hóa tỉnh Vĩnh Phú, ngược dòng thời gian tìm « gia phả của dân tộc », như chúng ta thường nói.

Tuy nhiên, phải nhận thấy rõ rằng những cố gắng của cán bộ khảo cổ học trong mấy tháng vừa qua đáng lẽ còn đưa đến những kết quả tốt hơn, nếu những buổi tọa đàm của chúng ta được tổ chức tốt hơn. Các cơ quan chưa phối hợp được nhịp nhàng chương trình hoạt động chung. Tư liệu khảo cổ học, do nhiều lý do, đang để tản mạn ở nhiều nơi, khiến chúng ta chưa nghiên cứu được nhiều, được kỹ tư liệu của nhau, tuy chúng ta đã ra sức tạo điều kiện cho mọi người được tiếp xúc mọi tài liệu. Phòng xét nghiệm và quan hệ đối ngoại của Viện Khảo cổ học mới đang trong quá trình được xây dựng, chưa cho phép vận dụng

nhiều những phương pháp lý hóa vào việc đoán định niên đại của những di vật và di chỉ khảo cổ, dĩ nhiên chúng ta cũng còn phải thống nhất nhận định về giá trị và điều kiện sử dụng của những phương pháp này.

*
**

Những khó khăn tương tự cũng đã phần nào hạn chế những cố gắng của cán bộ các ngành khác muốn cộng tác với cán bộ khảo cổ học cùng nhau tìm soi sáng thời kỳ Hùng Vương, mặc dù nhiệt tình của các đồng chí, các bạn, các ngành đối với việc nghiên cứu đề tài khoa học này không hề suy giảm, mà trái lại, càng được nâng cao do việc làm này phù hợp với lòng mong ước của nhân dân, được dư luận ủng hộ và lãnh đạo khuyến khích.

Chúng ta mong muốn từng ngành tập hợp và tổng kết đầy đủ khả năng cụ thể của mình hiện đóng góp được gì cho sự hiểu biết chung về thời kỳ Hùng Vương. Chúng ta chưa được thỏa mãn nguyện vọng, nhưng từ chỗ đề xuất ra yêu cầu đó, phấn đấu thực hiện yêu cầu, chúng ta đã nhận thức được rằng muốn đạt yêu cầu, cần có sự tiến đến gần gũi nhau hơn nữa, hợp tác chặt chẽ hơn nữa, giữa cán bộ từng ngành phải hiểu hơn nữa những điều mong đợi của khảo cổ học và cán bộ khảo cổ học phải vươn lên nắm vững hơn nữa chỗ mạnh chỗ yếu của từng ngành.

Tuy nhiên *mỗi ngành, trong thời gian qua, đều có những cống hiến.*

Các đồng chí quan tâm đến thư tịch không bằng lòng chỉ phê phán và đánh giá tài liệu, hoặc đề ra điều kiện sử dụng, nay bắt đầu tìm hiểu lõi sử của những dòng chữ ngắn ngủi trong các sử sách cổ của ta và Trung Quốc. Một việc làm có tác dụng khoa học lớn sau đây là, sưu tầm những đoạn sử liệu thành văn có giá trị nhất trong văn bản đáng tin cậy nhất, để rồi tiến hành dịch sát nghĩa nhất, chính xác nhất.

Truyền thuyết và văn nghệ dân gian, trái với sử liệu thành văn, là một nguồn tài liệu hết sức phong phú. Vấn đề lớn ở đây là phải đánh giá đúng giá trị sử học của những tài liệu đó. Song còn vấn đề không kém quan trọng là phải sưu tầm, ghi chép đầy đủ dưới mọi dạng, để rồi còn so sánh, sàng lọc, phân tích khoa học. Từng địa phương đã bước đầu ghi chép, kiểm kê, nhưng công tác này phải được tổ chức tiến hành có hệ thống hơn đồng thời rộng rãi hơn, vì địa bàn tiến hành rất rộng, bao gồm đồng bằng, trung du và cả mạn ngược. Chúng ta mong đợi nhiều ở hội nghị chuyên đề văn nghệ dân gian về Hùng Vương đang được chuẩn bị.

Với những gợi ý phong phú ở hội nghị lần trước và những tư liệu Viện Khảo cổ học được bước đầu cung cấp về phong tục, tập quán của đồng bào ít người thuộc một số dân tộc, cũng như của một số vùng miền xuôi, dân tộc học là một niềm hy vọng lớn mà cũng là một mối băn khoăn không nhỏ của chúng ta. Vì nếu sự ghi chép nghiệp dư văn học dân gian — dù tính khoa học chưa được bảo đảm, vẫn là có ích, thì sự quan sát và điều tra dân tộc học đòi hỏi những hiểu biết và một sự rèn luyện chuyên môn không cần đòi hỏi ở người ưa truyền thuyết và văn thơ, tục ngữ, ca dao, khiến cho số người làm được việc này hạn chế hơn nhiều: Phải chăng cần tìm cách kết hợp hoạt động dân tộc học với hoạt động sưu tầm truyền thuyết và văn nghệ dân gian? Và phải chăng việc này không đến nỗi quá khó, nếu, dựa trên những kết quả hiện có của khảo cổ học, có thể tạm thời khoanh vùng khá rõ rệt cho việc thăm sát tìm hiểu dân tộc học này?

Hoạt động ngôn ngữ học phục vụ cho việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, — tuy người làm được còn ít hơn nữa vì việc làm càng đòi hỏi nhiều hơn nữa phải trải qua một quá trình đào tạo và công tác thực tế, phải nắm vững hơn nữa yêu cầu của khảo cổ học, — nhưng vẫn tuần tự tiến tới khôi phục được những từ cổ ngày càng nhiều và với một mức độ đáng tin ngày càng cao, rọi được những ánh sáng bất ngờ vào quá khứ. Vấn đề ở đây là bàn với cán bộ ngôn ngữ học bố trí dành được một lực lượng nhất định vào công việc này trong khi đang phải hoàn thành gấp rút những công việc trọng tâm riêng của ngành: soạn ngữ pháp và từ điển. Và việc cụ thể phải làm là tập trung sức khai thác công cuộc điều tra đã tiến hành quanh Đền Hùng năm ngoái, và kết hợp với cán bộ dân tộc học đi sâu vào tiếng nói của một số dân tộc mà ta đã thấy được có liên quan đến dân cư « nước Văn Lang » xưa kia.

Các đồng chí hiểu biết về cổ nhân học rất có hứng thú nghiên cứu người cổ mà khảo cổ học đã phát hiện được, góp phần mình nghiên cứu cư dân thời các vua Hùng, nhưng chúng ta chưa tập hợp được chu đáo lực lượng này, cũng như về địa lý, địa chất, nhiều đồng chí quan tâm đến cổ sinh, cổ sử, đã hăng say cung cấp nhiều nhận xét, suy nghĩ và gợi ý cho khảo cổ học, nhưng chúng ta vẫn chưa thực hiện được dự kiến tổ chức những cuộc tọa đàm tranh luận về vấn đề rất cơ bản là bộ mặt của thiên nhiên và những biến chuyển của cảnh vật, đất đai thời đó so với ngày nay. Chúng ta lại sung sướng được hoan nghênh nhiệt tình muốn tham gia nghiên cứu đề tài này, được biểu lộ mới đây, ở một số đồng chí hoạt động ở những ngành khác, như các ngành kinh tế, kỹ thuật, quân sự, pháp lý, triết học... Trân trọng nhận sự giúp đỡ này, chúng ta càng thấy rõ trách nhiệm phải tìm cách tổ chức thật tốt cách thức tập hợp việc đóng góp của cán bộ từng ngành, tận dụng được kiến thức và công trình nghiên cứu của các đồng chí đó trong việc cùng nhau soi sáng lịch sử dân tộc.

Tới nay sự hợp tác của khảo cổ học với các ngành khoa học có liên quan thế là được tiến hành thuận lợi, đưa đến những kết quả đầu tiên rất đáng phấn khởi. Chúng ta đã thấy rõ trong hội nghị lần trước, chắc chắn chúng ta càng thấy rõ hơn trong hội nghị lần này. Song nếu chúng ta đã tổ chức được tương đối tốt và đã thu được những kinh nghiệm để cố gắng tổ chức tốt hơn nữa những cuộc gặp gỡ làm việc chung, giữa những cán bộ chuyên môn khảo cổ học, thì việc tập hợp các lực lượng khác mới chỉ ở bước đầu, tuy chúng ta đã có những cố gắng nhất định. Khó khăn không phải nhỏ, nhất là ở đây khó khăn chủ yếu lại thuộc loại khó khăn khách quan, đặc biệt là mỗi ngành, mỗi cơ quan đều rất bề bộn công việc riêng. Nhưng với nhiệt tình chung của mọi người và quyết tâm riêng của ngành khảo cổ học, ngành có trách nhiệm tập hợp mọi lực lượng nghiên cứu vấn đề Hùng Vương, với những bài học cụ thể đã rút ra được từ hoạt động nội bộ của ngành khảo cổ học, chúng ta nhất định tiến đến khắc phục được mọi khó khăn, phát huy tối đa những cố gắng của mọi người, mọi ngành.

Cán bộ khảo cổ học rất vui mừng, rất tự hào được gánh vác nhiệm vụ này, nhận thức được rằng đây là một trách nhiệm đồng thời là một vinh dự. Sở dĩ công việc này, khảo cổ học phải cáng đáng, đó là vì chúng ta đã cùng nhau khẳng định: việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương phải lấy khảo cổ học làm chỗ dựa chính. Tình hình sử liệu mọi loại đối chiếu với nhau khiến ta phải tiến hành như thế, và không thể khác. Song khi nói « chỗ dựa chính », chúng ta không tuyệt đối hóa vai trò của khảo cổ học, không khái quát hóa được rằng khi nghiên cứu mọi vấn đề lịch sử, khảo cổ học bao giờ cũng phải là chỗ dựa chính đã đành, mà, trong trường hợp riêng này, cũng không cần phải xác định tầm quan trọng của khảo cổ học đến đâu. Khảo cổ học là chỗ dựa chính trong việc tìm hiểu thời kỳ Hùng Vương, vì, chưa nói truyền thuyết, chính thư tịch rất đỗi mong manh, mong manh đến nỗi người viết thư tịch không quên ghi chú bên những hàng chữ mình viết « dĩ truyền nghi ». Cho nên mọi điều chỉ có thể tin nếu được tài liệu khảo cổ học xác minh, hay ít ra không phủ nhận. Song ngành nào đóng góp phần chủ yếu trong hình ảnh tổng hợp mà ta có được về thời kỳ Hùng Vương là một vấn đề ta không cần bàn tới. Trong tình hình nghiên cứu vấn đề hiện nay, thì kết luận thế nào cũng đều là vội ; sau đây, hình ảnh đó hiện rõ nét hơn, do cố gắng chung, thì đánh giá ngành nào đã có những cống hiến to lớn hơn cả cũng vẫn là một việc thừa, không có mấy ý nghĩa và tác dụng.

Điều đáng xác định ở đây, và cần xác định vì có những suy nghĩ tôi cho là chưa đúng chung quanh điểm này, là: khảo cổ học là chỗ dựa chính trong việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, đó là điều có thể và cần khẳng định; còn ngành nào đã hay sẽ góp phần tích cực nhất, thiết thực nhất để khôi phục thời kỳ lịch sử đó, ấy lại là một vấn đề khác, — vấn đề không bàn vì không có ích lợi gì.

*
**

« Phương pháp nghiên cứu khoa học tổng hợp », lấy khảo cổ học làm chỗ dựa chính, chúng ta đã cùng nhau nêu cao trong hội nghị lần trước, nay còn cần phải được tiếp tục xác lập quan niệm và nhất là tiếp tục xây dựng cách thức thực hiện cụ thể, nhưng rõ ràng là thời gian qua nó đã phát huy tác dụng tích cực. Chúng ta dám nói rằng, từ hội nghị lần trước đến hội nghị lần này, chỉ mới 4 tháng qua, nhưng hình ảnh về thời kỳ Hùng Vương đã rõ nét thêm được một bước.

Khảo cổ học, trong những năm tháng đầu tiên nghiên cứu vấn đề này, đã đóng vai trò chỗ dựa chính như thế nào, tôi đã có dịp nói rõ: « Bằng những chứng cớ không thể bác bỏ là vật thật, khảo cổ học khẳng định thời kỳ Hùng Vương là có thật ». Chỉ thế thôi, là một điều lớn lắm, nếu ta nhớ: xưa nay, ít ra từ Lê Văn Hưu cho tới ngày vừa qua, chúng ta nửa tin nửa ngờ không biết nghĩ thế nào về thời kỳ này là có thật hay không?

Song, đó mới là cái nền; nền dù quan trọng đến mấy vẫn mới chỉ là nền, chưa phải nhà. Cũng như nền muốn thật sự có ích, phải đủ vững chắc để có thể xây dựng được nhà lên; khảo cổ học, muốn phát huy được vai trò chỗ dựa chính của mình, cần nghiên cứu kỹ lưỡng những tư liệu đã có, bổ sung những tư liệu cần thiết, tiến đến xác định được khối di vật vật chất của thời kỳ Hùng Vương, sắp xếp được trình tự diễn biến văn hóa, rút ra được những suy luận chính xác về những giai đoạn phát triển của xã hội Hùng Vương và về niên đại của cả thời kỳ Hùng Vương, của từng giai đoạn chính trong thời kỳ ấy. Song song với việc đoán định niên đại và sự sắp xếp diễn biến của di tích Hùng Vương trong từng thời gian, là việc đoán định cương vực của văn hóa và sự diễn biến trong không gian của địa bàn phát sinh và phát triển của nền văn hóa tương ứng với thời kỳ Hùng Vương.

Trải qua một quá trình nghiên cứu công phu, tỉ mỉ của cá nhân, của nhóm, của tập thể, thể hiện dưới nhiều hình thức phong phú, chúng ta đã bước đầu, ngay từ trước khi bước vào hội nghị lần này, nhích dần quan điểm của từng bộ phận lại gần nhau. Những ý kiến hết sức phân tán trước đây đang hướng đến thống nhất trong một cách nhìn chung, suy nghĩ chung, lập luận chung, đánh giá chung.

Không, tôi không quá lạc quan! Đúng là, nhìn vào những bảng sơ đồ mà để tiện thảo luận, chúng ta đã vạch ra nhằm làm nổi lên những chỗ giống nhau và khác nhau giữa những ý kiến đã được phát biểu về những vấn đề trên, chúng ta thấy có những ý kiến còn khá xa nhau. Đó là không nói đến những bảng vạch ra trước khi gặp gỡ trao đổi với nhau, mà là nói đến những bảng ghi lại tình hình ý kiến sau khi đã đối chiếu nhận định, xét thêm hiện vật, bàn cãi nhiều điểm. Song đó là thoạt nhìn mà thôi, nếu nhìn kỹ đôi chút, chiều hướng rõ rệt là chúng ta đã và đang bước đến thống nhất ý kiến.

Đi vào chi tiết, thì ta thấy còn có những địa điểm chưa được mọi người nhất trí coi là sớm hay muộn, hoặc nên chia toàn bộ hệ thống di chỉ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn thành mấy mốc lớn; những mốc đó nên được đặt tên như thế nào cũng chưa nhất trí. Và cả đến thời gian tồn tại của thời kỳ Hùng Vương cũng chưa được mọi người nhất trí; người thì coi chỉ dài khoảng trên 400 năm — tức chỉ một loại di chỉ, một loại tầng văn hóa nào đó tương ứng với thời kỳ đó — người thì coi toàn bộ các di chỉ từ Phùng Nguyên đến Đông Sơn đều thuộc thời kỳ đó, và như vậy là có thể kéo dài hơn ba thiên niên kỷ. Từ điểm nhỏ như tên đặt cho mỗi di chỉ cũng còn khác nhau, đến những điểm lớn như quan niệm thế nào là một nền văn hóa khảo cổ, ý nghĩa thực tiễn, lịch sử và lý luận của việc phân định văn hóa khảo cổ ra sao cũng không phải là đã giống nhau. Song, nếu vượt qua những cái khác nhau cụ thể đó, mà tôi không chút coi nhẹ về mặt khoa học, mà tôi quan niệm rằng cần được thanh toán dần, chúng ta nhìn vào bề sâu, một cách bao quát, thì thấy trong thực chất, mọi ý kiến không xa nhau lắm.

1. Có một sự diễn biến văn hóa và lịch sử liên tục từ cuối thời đại đá mới đến thời đại sắt sớm. Cái « tiểu dị » trong vấn đề này có một ý nghĩa nhất định: nó thể hiện ở chỗ sự diễn biến mà ta hiện nắm được rất đậm nét đó, là khởi đầu từ cuối thời đại đá mới hay từ buổi sơ khai thời đại đồng thau?

2. Còn sự diễn biến đó có thể có hai hay ba giai đoạn lớn, hai hay ba mốc lớn, thì những chủ trương đó thật ra không khác nhau lắm, và dù sao, cũng không thật sự đối chọi nhau. Có thể coi là có hai dạng văn hóa chính, tiêu biểu

là Phùng Nguyên và Đông Sơn; nếu mỗi dạng đó, tức mỗi giai đoạn đó, trùng hợp với một cái mốc, thì giữa hai cái mốc đó, có một cái mốc thứ ba: đó là Gò Mun. Điều nhất trí là như thế, và cái đó là cơ bản.

3. Cũng có thể nói thêm: chúng ta đã nhất trí nhận định rằng mỗi dạng văn hóa chính đó gồm một số dạng văn hóa phụ. Nói cách khác, mỗi giai đoạn lớn, mỗi mốc lớn đó của thời kỳ khuyết sử có thể chia ra thành một số chặng nhỏ. Những chặng nhỏ này, số lượng là bao nhiêu, đặc trưng như thế nào, còn cần phải bàn luận thêm.

4. Còn cái mốc chuyển tiếp, cái mốc bản lề Gò Mun có ý nghĩa thế nào, nhận định của mọi người còn khác nhau. Coi cái mốc đó là một bước chuyển hay là cả một nền văn hóa riêng, coi Gò Mun đã là thuộc văn hóa Đông Sơn sớm rồi, hay ngược lại, coi trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh vẫn còn thuộc dạng Gò Mun. Lẽ tất nhiên không thể bảo rằng như thế là không còn vấn đề gì lớn phải giải quyết. Nhưng ai nấy đều thừa nhận rằng: với cái mốc đó, những di chỉ và di vật từ đó về sau là hiện vật vật chất, là cơ sở khảo cổ học của việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương trong giai đoạn chủ yếu, giai đoạn phát triển cuối cùng.

5. Trước đó, là thời kỳ Hùng Vương giai đoạn đầu, thời kỳ Văn Lang giai đoạn đầu, hay là thời kỳ trước Hùng Vương, tiến đến Hùng Vương, « Tiền Hùng Vương », « Tiền Lạc Việt », chúng ta còn phải bàn thêm. Nhưng điều này không quan trọng lắm. Vì, là thế này hay thế kia, thời kỳ trước cái mốc Gò Mun vẫn là nằm trong quá trình diễn biến văn hóa và lịch sử chuẩn bị cho một thứ bước nhảy vọt: với cái mốc Gò Mun, chúng ta nhất trí rằng nền văn hóa trước đó đã được thu thập vào, tuy trong nền văn hóa mới này, không phải chỉ có yếu tố Phùng Nguyên trước đó. Yếu tố Phùng Nguyên, mà có đồng chí với dụng ý đáng được cân nhắc, suy nghĩ, cũng gọi là « Văn Lang bước 1 » hay « Tiền Lạc Việt ».

6. Chúng ta cũng đã nhất trí coi việc xác định sự chấm dứt thời kỳ Hùng Vương, về mặt khảo cổ học, có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tuy thời gian tồn tại của « nước Âu Lạc » còn phải được bàn thêm, nhận định chung của chúng ta là, về niên đại tuyệt đối, có thể coi như « nước Văn Lang » cáo chung khoảng giữa thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Nhưng di chỉ nào thuộc thời gian trước, di chỉ nào thuộc thời gian sau đó, chỉ rõ ràng là ranh giới còn cần được phân định rõ. Lại giả sử, như chiều hướng nhiều người hiện nay đang nghĩ, họ Thục không phải từ đâu xa lạ đến và cuộc sống Âu Lạc ngắn ngủi không biến đổi gì nhiều so với cuộc sống Văn Lang trên đất đai Văn Lang cũ, thì việc phân định này cũng vẫn rất cần để tìm hiểu sự biến diễn của văn hóa bản địa từ trước đến sau khi văn hóa Tần Hán xâm nhập vùng miền Bắc nước ta hiện nay. Nền văn hóa Đông Sơn nói chung là rực rỡ, nhưng khảo cổ học và sử học cần biết chắc chắn nền văn hóa bản địa đi đến văn hóa Đông Sơn đó của Hùng Vương hay của An Dương Vương, phát triển đến chặng nào của văn hóa Đông Sơn thì bắt đầu bị tiêu hủy do nhân dân mất quyền tự chủ.

Từ những suy nghĩ trên, toát ra tầm quan trọng của việc xác định sự chấm dứt của thời kỳ Hùng Vương. Về mặt khảo cổ học, nền độc lập dân tộc bị tiêu diệt phải chăng đúng lúc văn hóa phát triển cao nhất? Nếu đúng thế, thì phải hiểu ra sao, và nếu không đúng thế, mà trước khi mất nước, văn hóa đã suy vi, thì phải hiểu ra sao, hoặc sau khi mất nước, văn hóa chưa suy vi ngay, thì lại phải hiểu ra sao?

Một câu hỏi nữa được đặt ra, với việc xác định chặng cuối của thời kỳ Hùng Vương, là các vua Hùng đã bước vào thời đại sắt chưa, hay nếu chưa, thì còn cách bao xa?

7. Chặng cuối đó, về niên đại tuyệt đối, phải chăng là hơn 4 thế kỷ vua Hùng, theo như *Việt sử lược* chép? Hơn 4 thế kỷ, điều này khớp với con số 18 đời vua. Bộ mặt của xã hội Hùng Vương ở chặng cuối đó sẽ có khác, nếu ta cho rằng nước Văn Lang bước sang thời đại sắt rồi mới bị mất, hoặc cũng sẽ khác nếu cho rằng chưa bước đến tận cùng thời đại đồng thau đã không còn nữa. Nhưng mọi người đều đã nhất trí coi rằng, dù thế nào, những thế kỷ Hùng Vương cuối cùng là những thế kỷ rạng rỡ: trống đồng loại 1 Hê-gơ cân đối nhất, trang trí sinh động và tươi vui nhất, thố đồng, thạp đồng đẹp nhất, có nhiều khả năng là di vật vật chất của thời này, thời mà sử sách tôn Hùng Vương là « dị nhân », khâm phục đã có tài « áp phục » cư dân chung quanh mà thống trị.

Vì tài liệu khảo cổ học nói lên một quá trình diễn biến văn hóa thống nhất liên tục dài lâu hơn thời gian chỉ 400 — 500 năm, nên chúng ta chưa thể dễ dàng nhất trí được rằng 400 — 500 năm đó, quả là 400 — 500 năm của toàn bộ thời kỳ Hùng Vương, như *Việt sử lược* chép. Nhưng có thể quan niệm đỉnh cao của xã hội, của văn hóa thời kỳ Hùng Vương, hẳn phải ở vào giai đoạn này; và những đặc điểm, những nét độc đáo tập trung nhất của dân tộc ta thời dựng nước phải được tìm ở khoảng những thế kỷ này.

8. Cuối cùng, cũng có thể nói thêm rằng, về mặt lý luận,—lý luận về khái niệm « văn hóa khảo cổ » — chúng ta cũng đã có được một số điểm tương đồng, tuy chúng ta đã thống nhất với nhau là chưa bàn và chưa cần bàn về khái niệm đó. Chúng ta đã nhất trí cùng nhau rằng, nói về lý luận chung, không thể lấy một yếu tố riêng biệt nào, hay một nhóm yếu tố nào thôi, để làm chuẩn cứ định sự tồn tại của một nền văn hóa khảo cổ riêng biệt; chúng ta cũng lại đã nhất trí cùng nhau rằng không cần đòi hỏi nền văn hóa đó về mặt nào cũng lại phải riêng biệt... Nói chung, phải xét tổng thể; song lại phải biết linh hoạt thấy được rằng, trong từng trường hợp cụ thể, từng nhóm trường hợp cụ thể có khi chỉ một yếu tố, hay một nhóm yếu tố nào đó, có thể riêng mình đóng vai trò chuẩn cứ cho một sự diễn biến văn hóa, cho việc thừa nhận hay không sự hình thành của một nền văn hóa khảo cổ.

Trên đây, tôi đã nêu một số điểm nhất trí đầu tiên giữa cán bộ khảo cổ học trong việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương. Phải thẳng thắn thấy rằng số điểm chưa nhất trí chắc chắn lại còn nhiều hơn. Song cũng lại phải khẳng định rằng những điểm đã được nhất trí không phải là những câu chuyện « râu ria » nên dễ nhất trí, mà chính đó là những điểm rất cơ bản, nếu không phải là những điểm cơ bản nhất. Chính là vì chúng ta đã thật sự có nhiệt tình khoa học, có quyết tâm đi tìm chân lý như những nhà khoa học chân chính, đã biết gác sang một bên những tự ái lặt vặt, tinh thần hiếu thắng, mọi tính toán không xứng đáng; đồng thời, chính là vì, trên cơ sở đạo đức khoa học đã được nâng cao như vậy, chúng ta đã bước đầu làm chủ được phương pháp tiến hành nghiên

cứu khoa học nghiêm túc và thực sự cầu thị, mà chúng ta đã thấy được những vấn đề nào là mấu chốt nhất phải giải quyết trước và đã giải quyết được những vấn đề mấu chốt ấy.

Không phải những điểm còn lại, chưa nhất trí được, đều là những điểm phụ. Không thiếu những vấn đề tồn tại là những vấn đề cực kỳ quan trọng, cũng có tính chất quyết định không kém. Chỉ xin nêu vài ví dụ như quan niệm thế nào là « thời kỳ Hùng Vương » và thế nào là văn hóa khảo cổ học tương ứng, như niên đại tuyệt đối của từng mốc diễn biến văn hóa và thời gian tồn tại của « thời kỳ Hùng Vương », như ranh giới khảo cổ học cụ thể giữa thời gian tự chủ và thời gian bị ách ngoại xâm. Nhưng chúng ta đã có cái đà của những thắng lợi đầu tiên, chúng ta sẽ giải quyết dần những vấn đề hắc búa này. Những vấn đề khác không cơ bản bằng, không quyết định bằng, nhưng không phải vì thế mà kém phần hắc búa hay không cần được giải quyết.

Tôi đánh giá cao những thành tựu đầu tiên của chúng ta trong quá trình phấn đấu tìm chân lý, đi đôi với nhất trí quan điểm, nhất trí nhận định, không có nghĩa là tôi coi nhẹ những vấn đề tồn tại, là tôi tưởng dễ hay tưởng không cần khắc phục. Tôi cũng không chỉ nhìn thấy mặt tích cực của những điểm đã được nhất trí, mà không nhìn thấy tính tích cực của cả những câu hỏi có nhiều câu trả lời hay chưa có câu trả lời. Đặt ra được nhiều câu hỏi, đó là đã rọi những tia sáng đầu tiên vào bí mật; và vấn đề được giải quyết sau đây sẽ phong phú hơn, toàn diện hơn, sâu sắc hơn.

*
**

Di vật khảo cổ được dùng làm cơ sở vật chất cho việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương đã được bước đầu đi sâu nghiên cứu như thế, chỗ dựa chính của việc nghiên cứu này đã được bước đầu củng cố như thế; và chúng ta đã, trên cơ sở ấy, đối chiếu với những nguồn sử liệu khác mà bước đầu duyệt lại những hiểu biết cũ và tìm hiểu thêm những thế kỷ vua Hùng xa xăm. Hiện nay chúng ta đã biết thêm gì và đang suy nghĩ gì?

Chúng ta đang tìm hiểu thiên nhiên thời ấy, hoàn cảnh và môi trường phát triển từng bước của cuộc sống thời các vua Hùng: thiên nhiên lúc ấy ra sao, tình hình địa lý lúc ấy ra sao, có biến chuyển gì hay không, hay tại con người đã có những đổi thay trong sinh hoạt, mà chúng ta thấy xuất hiện, hầu như đột ngột, trong khoảng lưu vực sông Hồng, sông Lô, sông Đà, sông Đáy, nền văn hóa đặc sắc cuối thời đại đá mới và đầu thời đại đồng thau mà tới nay ta thường gọi là văn hóa Phùng Nguyên? Có yếu tố địa lý địa hình, hay khí hậu, sông ngòi, biển sóng nào không, khiến cư dân đã dần mở rộng địa bàn sinh hoạt từ miền đất đó vào phía Thanh Hóa đến khoảng Quảng Bình? Trong cuộc sống hằng ngày biến chuyển dần với sự mở mang dần trí tuệ tập thể và cá nhân, khung cảnh rừng đồi, sông nước, nương ruộng, xóm làng cư trú ra sao và ảnh hưởng thế nào đến sự suy nghĩ và tính tình con người?

Chúng ta đang tìm hiểu nguồn gốc ông cha ta bằng nhiều cách: phân tích những yếu tố gốc rễ xa xăm của tiếng nói, đo đạc thi hài, lục tìm trong sử sách và cả trong cuộc sống hiện nay vết tích sinh hoạt cũ. Đối chiếu với tư liệu khảo cổ học, chúng ta không máy móc và dễ dãi giải thích mọi hiện tượng biến chuyển bằng lý do thiên di vạn năng, cũng không phủ nhận cái thực tế thiên nhiên và xã hội là miền Bắc nước ta là một ngã tư đường về nhiều phương diện. So con người thời Hùng Vương với con người đã từng sống trên đất nước ta trước kia và con người hiện nay, chúng ta thấm thía cái nhận xét sâu sắc, coi dân tộc là một phạm trù lịch sử, hình thành ở một cộng đồng ổn định.

Chúng ta đang tìm hiểu quá trình người dân Lạc từ mài rìu đá, đúc rìu đồng mà sản xuất, tiến đến biết lợi dụng « nước triều lên xuống » mà trồng trọt mùa màng. Nghề nông nhiều vẻ được tiến hành song song với những nghề phụ như mài đá, dệt vải, nung gốm, luyện đồng, với nghề săn thú rừng to nhỏ, nghề đánh cá ở sông nước kề bên làng xóm. Chắc tự thuở ấy con người được quê hương nuôi dưỡng, gắn bó với quê hương là gắn bó với cả đất và với cả nước...

Nông nghiệp trước sau giữ một vai trò chủ đạo, nhưng càng về sau nghề luyện đồng càng phát triển, càng tinh vi, càng chiếm một vị trí quan trọng trong sản xuất và trong đời sống, càng trở nên một yếu tố thôi thúc văn minh tiến lên, xã hội tiến lên. Phải chăng vì, khai quật khảo cổ học năm nay, chúng ta tìm thấy nhiều khuôn đúc đẹp — khuôn đất, khuôn đá, khuôn đúc lưỡi rìu, khuôn đúc mũi tên — lại thấy cả nhiều vết tích của sinh hoạt luyện kim, mà ta được gợi ý đi sâu vào mặt hoạt động này của thời các vua Hùng? Dù sao, sự tìm tòi này phù hợp với nhận định khái quát của chúng ta là thời kỳ Hùng Vương, về căn bản, tức thời đại đồng thau ở nước ta, đặc biệt trong giai đoạn phát triển.

Cũng do đó, chúng ta quan tâm tìm hiểu nghệ thuật, nói đúng hơn, óc thẩm mỹ, phương hướng thích cái đẹp và trình độ thưởng thức cái đẹp thời các vua Hùng. Đành rằng óc chuộng đẹp của ông cha ta còn thể hiện ở nhiều mặt khác, như đồ trang sức mài nhẵn bóng có những hình dáng xinh đẹp, như đồ án hoa văn phong phú và mỹ miều trên những bình, vại, ấm, nồi, đã xuất hiện ngay từ những di chỉ sớm nhất có liên quan hoặc thuộc hệ thống vua Hùng này. Nhưng biểu hiện tập trung nhất, nổi tiếng thế giới, của ông cha ta thời Hùng Vương phát triển, chính là trống đồng. Chúng ta đi sâu vào nghiên cứu trống đồng, càng tiếp xúc với tâm hồn của dân tộc ta, cao quý, vui tươi, lành mạnh tự thuở ấy, với sức sống và khả năng sáng tạo độc đáo, khả năng văn nghệ dồi dào của ông cha ta tự thuở ấy.

Đồng đúc thành trống, đẹp để ngắm, kêu để nghe vui tai, vừa đẹp vừa kêu để làm tôn những lễ nghi tưng bừng thường hay tổ chức trên sông nước, mà cũng còn đúc thành mũi tên, thành lưỡi dao găm, thành ngọn giáo. Đồng dùng trong sản xuất mà cũng còn dùng trong chiến đấu. Việc nghiên cứu bước đầu về An Dương Vương những năm gần đây để lại ấn tượng một trình độ khoa học quân sự cao. Nhưng phải chăng, trước đó, với các vua Hùng, là cuộc sống thanh bình? Thuyền lướt sóng thường thấy khắc trên trống, trên thạp, đông người thế, ăn mặc chỉnh tề thế, với trống với chiêng, đó là thuyền được trang trí để vui chơi ngày hội hay thuyền chiến sắp hàng chiến đấu, luyện tập? Một câu hỏi khác cũng đã được đặt ra: phải chăng các vua Hùng đã có một đội quân thường trực?

Chiều hướng của chúng ta, cũng đồng thời khác với trước, là dám đặt ra câu hỏi: phải chăng các vua Hùng đã biết thuật rèn sắt? Chuyện Tản Viên,

chuyện Phù Đổng đều có nói đến sắt: lưỡi sắt, vũ khí sắt. Có thể là người đời sau gán vào, nhưng không nhất thiết thế. Truyền thuyết không nhất thiết là bịa đặt, trái lại thường không phải bịa đặt hoàn toàn, mà chỉ có thêm, hoặc có sửa mà thôi. Thế nhưng, yếu tố sắt ở những câu chuyện liên quan đến thời Hùng Vương, là thuộc cái «vỏ» phải bóc, hay cái «lõi» phải giữ? Truyền thuyết phải chăng đáng phải nghi ngờ mãi; nhất là giờ đây có triệu chứng, tuy còn phải kiểm tra thêm, tỏ ra ở những di chỉ khảo cổ thuộc thời kỳ Hùng Vương là có sắt.

Tất cả những nhận xét, những suy nghĩ trên đang dẫn dắt chúng ta đến chỗ mạnh dạn đặt lại vấn đề bộ mặt xã hội thời Hùng Vương trong giai đoạn cuối cùng.

Quan sát, xét nghiệm những thể thức chôn cất, tình hình so sánh các ngôi mộ, chúng ta chưa kết luận được rõ ràng về mức độ phân hóa giai cấp lúc bấy giờ: giữa hai tình trạng phân hóa sâu sắc và chuyển thành mâu thuẫn đối kháng, không dễ gì khẳng định là thế này hay thế kia. Khó phân định dứt khoát những tình hình quan hệ giai cấp ở mức độ khoảng đó.

Vấn đề nhà nước cũng được đặt lại. Nhiều hiện tượng vẫn cho phép nhiều đồng chí tiếp tục nhận định rằng vua Hùng là một thứ thủ lĩnh liên minh bộ lạc, nhưng có thể với đặc điểm là nặng về trách nhiệm thủy lợi và sản xuất, hơn là về trách nhiệm bành trướng hay phòng ngự quân sự, như trong những tổ chức «dân chủ quân sự» phương Tây. Song cũng đã không thiếu người, dựa vào những hiện tượng khác, đánh giá «nước Văn Lang» khi bị tiêu diệt đã là một nước thật sự. «Các vua Hùng», ít ra các nhà vua cuối cùng, đã là những nhà vua thật sự. «Quân trưởng»: phải chăng Thẩm Hoài Viễn đã gọi vua Hùng như thế cho sát tình thế và với dụng ý tinh vi? Còn là «trưởng» hay đã chuyển nên «quân»? Bóng dáng, từ ngữ của một xã hội nguyên thủy bình đẳng, đùm bọc nhau còn đó ít nhiều, nhưng cha mẹ dân có coi việc nước như việc nhà chăng?

Liên minh bộ lạc hay nhà nước? Còn là liên minh bộ lạc, thì liên minh đang được củng cố hay đang biến chất? Và nếu đã là nhà nước trên một chặng nào đó của quá trình phôi thai, thì kiểu nhà nước của các vua Hùng có phù hợp chăng với hình ảnh của nhà nước sớm cổ điển phương Tây, hay của tổ chức «chuyên chế châu Á» ở một trong những trạng thái tiến lên mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã phác họa? Tới nay, chúng ta hay đứng về mặt lý luận của chủ nghĩa duy vật lịch sử, đôi khi về mặt pháp lý, để nghiên cứu vấn đề lớn này. Phải chăng nay đã đến lúc chúng ta phải đứng thật vững vàng trên thế nghiên cứu sử học, thực sự cầu thị tìm biết — nếu chưa tìm hiểu hết được — thực tế khách quan?

Nắm được thực chất của một xã hội chưa phải là đã đủ để hiểu xã hội đó, hiểu thời kỳ lịch sử của xã hội đó. Cho nên cũng lại còn phải đi sâu vào cơ cấu xã hội, vào những quan hệ xã hội cụ thể trong xã hội Lạc Việt: người dân Lạc tự do và có thân phận tôi đòi; vị trí Lạc hầu và Lạc tướng đối với trên, đối với dưới; vị trí mà ta biết đại thể là được tôn quý của người phụ nữ trong gia đình, trong xã hội...

Tất cả những mối quan hệ đó, chính trị và xã hội, song song với sự chuyển biến của hình thức sinh hoạt mà ta thấy được từ mốc Phùng Nguyên đầu đến

mốc Đông Sơn cuối — hay sát cận, — cũng đồng thời chắc phải đã chuyển biến. So sánh, đối chiếu là một phương pháp tìm tòi khoa học ở đâu cũng có tác dụng; trong địa hạt cổ sử, với tư liệu mong manh, phương pháp đó càng cần thiết. Cho nên, trước khi khoanh được chính xác di vật vật chất của thời kỳ chắc chắn là thời kỳ Hùng Vương, thì tiến hành nghiên cứu văn hóa Phùng Nguyên là làm một việc rất có ích. Theo cách đoán định niên đại, trong tình hình nghiên cứu hiện nay mà nói, đó có thể chỉ là di vật vật chất của thời kỳ trước Hùng Vương, chứ không phải của thời kỳ Hùng Vương; nhưng dù thế chăng nữa, hiểu biết văn hóa Phùng Nguyên vẫn giúp cho sự hiểu biết thời kỳ sau, chính vì sự khác biệt về hiện tượng khảo cổ học cho phép so sánh để thấy rõ sự khác biệt chính trị, sự khác biệt xã hội. Chúng ta cũng, cùng lẽ ấy, nên nghiên cứu sự chuyển biến của văn hóa Đông Sơn dưới ách ngoại xâm, vừa để phân định ranh giới giữa những mối giao lưu văn hóa hòa bình có thể có trước ngoại xâm và quan hệ văn hóa chuyển biến khác sau đó, vừa để đối chiếu hiểu sâu sắc hơn quan hệ xã hội và chính trị khi đó với khi dân tộc còn giữ được chủ quyền đất nước.

Phải tìm đến những di tích và di vật vật chất cụ thể, đến cơ sở khảo cổ học trước và sau, thì lẽ tất nhiên càng cần phải tiến hành nghiên cứu kỹ cơ sở khảo cổ học của chính thời kỳ đang là đối tượng nghiên cứu. Đó hình như là chân lý thông thường, sơ đẳng, nhưng ta cũng cần cùng nhau xác định lại, vì trước khối tư liệu khảo cổ học đã sẵn có hay còn tiềm tàng — có thể nói là mênh mông, vô hạn định — chúng ta có thể và thật sự đã có lúc có thái độ không đúng: hoặc lao vào khai thác tư liệu, tức thăm dò, khai quật thật nhiều, chưa biết lúc nào mới tiến hành nghiên cứu sử học, hoặc coi như tư liệu thu được như thế đã tạm đủ, nghiên cứu như thế đã tạm rõ, bắt tay vào nghiên cứu sử học mà b ông lơi công tác nghiên cứu khảo cổ học. Vấn đề là phải chọn việc đáng làm và cần làm mà làm; ví dụ như tìm vết tích thành quách thời này, nhất là nếu chúng ta coi thành quách Cổ Loa còn lại ngày nay, kiên cố và to lớn như vậy, chính là vết tích thủ đô của An Dương Vương xưa.

Như vậy là, tiến lên khôi phục mọi mặt của cuộc sống thời kỳ Hùng Vương, chúng ta cần đồng thời tiếp tục củng cố, bổ sung, chỗ dựa khảo cổ học của công việc xây dựng đã bắt đầu tiến hành. Mọi chỗ dựa khác, lẽ tất nhiên, cũng đều cần được vun đắp vững vàng hơn, tìm thêm phong phú hơn. Phải xem xét, đánh giá kỹ càng hơn thư tịch, truyền thuyết, ca dao, phong tục, tín ngưỡng, tên cũ, từ địa phương... đặc biệt là truyền thuyết; phải dựa vào thực tế sinh động và chắc chắn của khảo cổ học mà phê phán tinh thần «phê phán chủ nghĩa», hoài nghi tất cả, tiêu cực đối với mọi con đường đi tìm sự thật lịch sử, mà tới nay đang ít nhiều cản trở bước tiến của chúng ta.

Ngừa một mặt, cũng đồng thời lại phải ngừa mặt thứ hai là chưa phải tất cả chúng ta đều đã có tinh thần nghiêm túc khoa học cao đến mức phải ngừa lệch lạc nói trên, mà thường thể hiện trong số những đồng chí có một trình độ khoa học nhất định, ngăn trở các đồng chí ấy có cống hiến. Khuynh hướng của cán bộ trẻ thường là dễ khẳng định, thiếu kiên nhẫn đào sâu suy nghĩ, vội vã và hời hợt. Hoạt động khoa học tập thể, chúng ta sẽ uốn nắn sai lệch cho nhau, rèn giũa thái độ tác phong nghiên cứu khoa học đúng đắn, mà chúng ta ngày

càng nhận thức được rõ là cần thiết, nhất là giờ đây, triển khai nghiên cứu, chúng ta càng thấy được công việc của chúng ta là to lớn, khó khăn, tinh vi, phức tạp, có thể nói là gian khổ nữa. Chúng ta bắt đầu đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa lý luận khoa học lớn, như vấn đề phương thức sản xuất châu Á ở nước ta, mầm mống phát sinh ra sao ở bình minh lịch sử; chúng ta cũng bắt đầu đề cập đến những vấn đề có ý nghĩa tinh thần và chính trị to lớn, như vấn đề truyền thống dân tộc nhất định phải đã bắt nguồn từ thời ấy thì mới duy trì được ý thức dân tộc, giữ trọn được ước mơ xây dựng lại sơn hà riêng qua hàng nghìn năm đô hộ.

Để có khả năng góp được phần tích cực soi sáng hay giải quyết những vấn đề to lớn và khó khăn đó, chúng ta phải nâng cao hơn nữa trình độ công tác khoa học của chúng ta. Cho phép tôi, bàn về những vấn đề thuộc nội dung, thuộc phương pháp nghiên cứu khoa học mà tôi vừa — rút ra từ những ý nghĩ chung của chúng ta — nêu lên ở trên, cho phép tôi được đề nghị chúng ta hãy coi việc xây dựng quan niệm, tác phong, đạo đức nghiên cứu khoa học cho bản thân mỗi chúng ta và cho tập thể chúng ta, như một công tác khoa học quan trọng khác, chúng ta phải cùng nhau tiến hành.

CÁC VĂN HÓA KHẢO CỔ Ở VÙNG TRUNG DU VÀ ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ TRƯỚC THỜI BẮC THUỘC. SỰ LIÊN HỆ GIỮA CÁC VĂN HÓA ĐÓ

HOÀNG XUÂN CHINH

TRƯỚC đây, nhiều học giả nước ngoài kinh ngạc trước nền văn hóa Đông Sơn vô cùng rực rỡ của ta. Với thái độ kỳ thị chủng tộc, họ đã tìm nguồn gốc của nó ở tận Trung Quốc hoặc châu Âu.

Gần đây, từ nhiều khía cạnh khác nhau: sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học, nhiều nhà nghiên cứu chúng ta đã phê phán học thuyết phản động trên.

Đối với vấn đề này, tài liệu khảo cổ học là rất quan trọng. Cho nên, trước hết cần tiến hành sắp xếp và tìm hiểu mối quan hệ giữa các nền văn hóa khảo cổ ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ trước lúc tiếp xúc với người Hán.

Làm tốt việc này là góp phần tìm hiểu nguồn gốc văn hóa Đông Sơn cùng truyền thống văn hóa lâu đời của dân tộc ta, đồng thời tìm hiểu quá trình hình thành dân tộc. Đó cũng là góp phần nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

*
* *

Cho đến nay, trên vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, ngành khảo cổ học ta đã phát hiện được khoảng 70 địa điểm có niên đại trước thời Bắc thuộc. Đồ gốm, đồ đá, đồ đồng ở các địa điểm này tạo thành những hệ thống di chỉ có đặc trưng khác nhau và biểu hiện của những cái mà chúng tôi tạm gọi là các văn hóa khảo cổ.

1. Các niên đại sớm hơn cả là **văn hóa Phùng Nguyên**. Ở các di chỉ này chủ yếu phát hiện được đồ đá, đồ gốm; xỉ đồng chỉ tìm được ở một vài di chỉ. Đồ đá ở đây không những tuyệt đỉnh về kỹ thuật và phong phú về hình loại. Điều đáng chú ý, là đồ đá thường có kích thước rất nhỏ. Rìu hầu hết là loại rìu chữ nhật, hình thang; gần như vắng mặt rìu có vai. Vòng nhiều, chủ yếu là loại vòng dẹt nhỏ; vòng tai hình khuyên, hạt chuỗi hình ống.

Đồ gốm mỏng, độ nung thấp, gốm mềm. Ngoài văn thừng, văn chải, có văn khắc vạch do những đường cong, đường tròn, chấm dải, tạo thành những đồ án sinh động phong phú. Hình dáng đồ gốm cũng nhiều loại; chủ yếu là loại nồi miệng loe đáy tròn, bình miệng loe hình lẵng hoa, bát có chân đế cao minh mâm bồng.

Văn hóa Phùng Nguyên có thể ở vào giai đoạn chuyển tiếp từ hậu kỳ thời đại đá mới sang sơ kỳ thời đại đồng thau.

2. Tiếp đến là **nhóm Gò Mun**. Ở các địa điểm này, đồ đá giảm bớt về số lượng và loại hình. Chỉ còn một số rìu đá và vòng trang sức. Rìu không khác văn hóa Phùng Nguyên, nhưng vòng trang sức có phần khác trước: vòng mỏng dẹt nhỏ còn rất ít; loại vòng to có mặt cắt ngang hình bán nguyệt, hình tam giác tăng nhiều. Xuất hiện loại vòng tai dẹt, mặt cắt ngang hình thang, vòng tai tròn có 4 u nhô ra ngoài.

Đồ gốm này, độ lửa nung cao, cứng hơn đồ gốm ở văn hóa Phùng Nguyên nhiều. Phong cách hoa văn và hình dáng đồ gốm cũng có đặc trưng riêng. Chủ yếu là sự xuất hiện phổ biến đồ án hoa văn hình học. Về kiểu dáng có nhiều loại nồi miệng gãy, loa bằng, trên mặt trang trí hoa văn, loại vò vai gãy có tai, loại cốc có chân cao, các loại bát, vò có chân thấp hình vành khăn đơn giản.

Ở các địa điểm này phát hiện được khá nhiều đồ đồng, chủ yếu có mũi tên dẹt hình lá, có 2 cánh, lưỡi câu, mũi lao, mũi nhọn, cùng một ít rìu chữ nhật, đục dài. Điều cần chú ý là rất hiếm rìu lưỡi xéo, giáo.

Nhóm di chỉ Gò Mun có thể thuộc trung kỳ thời đại đồng thau.

Ngoài ra, có một nhóm di chỉ có tính chất *bản lề*, chuyển tiếp từ văn hóa Phùng Nguyên sang nhóm Gò Mun. Nhóm này thường nằm ở dưới lớp Gò Mun như các di chỉ Đồng Dền, Cam Thượng (Hà Tây), Đông Lâm (Hà Bắc), hoặc ở giữa 2 nhóm trên như di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phú). Một đặc trưng rõ rệt nhất của nhóm này là đồ gốm thường trang trí hoa văn khuông nhạc kẻ thành những đồ án sinh động.

3. Muộn hơn nhóm Gò Mun là **văn hóa Đông Sơn**, phân bố rộng rãi ở Bắc Bộ và bắc Trung Bộ. Ở các di chỉ này đồ đá hầu như không còn nữa.

Đồ gốm, về hoa văn có xu hướng đơn giản hóa, chủ yếu có văn thừng và văn chải. Về hình dáng, có thêm loại nồi đáy lồi, đáy bằng, một số vò, bát có chân đế thấp hình vành khăn, bắt đầu xuất hiện loại đồ đựng có nắp đậy.

Đồ đồng vô cùng phong phú, nhiều loại, phổ biến là các loại vũ khí như dao găm, mũi lao, mũi giáo, công cụ như rìu xéo, rìu xòe cân, giũa, đục, đồ đựng như thạp, thố, nhạc cụ như trống, chuông. Đồ đồng ở đây khác với nhóm Gò Mun không những về trình độ mà cả về phong cách.

Ở vài địa điểm có dấu vết của công cụ sắt, nên niên đại có thể vào khoảng cuối thời đại đồng thau, đầu thời đại sắt.

Trên đây chỉ là những đặc trưng chủ yếu của các văn hóa. Trong mỗi một văn hóa vẫn có sự khác biệt giữa các di chỉ, chúng ta có thể phân thành những giai đoạn nhỏ hơn hoặc những loại hình có tính chất địa phương khác nhau. Sự phát triển trong một văn hóa là sự khác biệt về lượng, còn sự khác biệt giữa các văn hóa là sự khác biệt về chất, nghĩa là đã tạo thành một loạt những phong cách khác nhau. Do đó, xét toàn bộ di tích, di vật, các nhóm di chỉ nói trên không những có tính chất giai đoạn, mà còn có tính chất văn hóa khảo cổ.

*
**

Chúng ta nhấn mạnh đến phong cách riêng biệt của các văn hóa nói trên, nhưng không thể cách biệt một cách tuyệt đối, không thể đối lập chúng thành những văn hóa hoàn toàn riêng biệt. Trái lại, giữa các văn hóa ấy có mối liên hệ rất chặt chẽ, thể hiện sự phát triển liên tục giữa các văn hóa.

Mối liên hệ này được thể hiện rõ nét trong kỹ thuật và phong cách đồ đá, đồ gốm, đồ đồng.

1. **Đồ đá** ở văn hóa Phùng Nguyên và Gò Mun hầu hết làm bằng loại đá hoa nhiều màu sắc như vàng gạch, trắng ngà, tím than, xanh thẫm... Các loại rìu ở hai văn hóa khá giống nhau. Vòng trang sức thể hiện xu thế phát triển khá rõ ràng, những chiếc vòng mỏng dẹt, mặt cắt ngang hình chữ nhật chủ yếu ở văn hóa Phùng Nguyên vẫn tồn tại một ít trong nhóm Gò Mun bên cạnh những vòng có kích thước lớn hơn có mặt cắt ngang hình bán nguyệt hay hình tam giác. Những chiếc vòng tai mỏng dẹt hình tròn chung quanh có 4 gờ nổi lên hay hạt chuỗi hình gối trong nhóm Gò Mun rõ ràng được phát triển từ chiếc vòng tai mỏng dẹt hình vuông bốn góc kẻ nổi gờ và hạt chuỗi hình ống trong văn hóa Phùng Nguyên.

Nói chung đồ đá giữa văn hóa Phùng Nguyên và nhóm Gò Mun vẫn có sự thống nhất về chất liệu, kỹ thuật và phong cách, bên cạnh những vật vẫn giữ nguyên hình dáng cũ, một số vật thể hiện xu hướng phát triển của nó.

2. Ở **đồ gốm**, đặc biệt bề mặt hoa văn trang trí, sự phát triển liên tục giữa các văn hóa được thể hiện rõ nét hơn trong đồ đá.

Về chất liệu, đồ gốm đều thuộc loại gốm thô, pha thêm cát. Tính theo thời gian, gốm ngày càng dày, độ nung ngày càng cao.

Về hoa văn đồ gốm, bao trùm lên cả là sự phong phú của văn thừng, văn chải và văn khắc vạch. Các loại hoa văn này đều thể hiện những xu hướng phát triển nhất định từ sớm đến muộn. Như văn thừng, văn chải trong văn hóa Phùng Nguyên nói chung nhuyễn, mịn; sang nhóm Gò Mun thì thô, to; đến văn hóa Đông Sơn, nó chiếm vị trí chủ đạo.

Hoa văn khắc vạch ở văn hóa Phùng Nguyên và nhóm Gò Mun có phong cách khác nhau. Ở văn hóa Phùng Nguyên, là những đồ án cân đối, sinh động, do những đường cong, đường tròn chấm dải tạo thành. Ở nhóm Gò Mun, là những đồ án hình học, nhưng những mô típ chủ đạo được giữ gìn khá trọn vẹn. Đến văn hóa Đông Sơn, những mô típ đó được phản ánh đầy đủ trên hoa văn đồ đồng.

Từ những mô típ đơn giản như chữ S, chữ X, làn sóng, chấm dải, các hình tam giác nối tiếp, vòng tròn, hồi văn, đến những đồ án hoa văn phức tạp nằm đối diện trong các khung hình tam giác, tất cả đều được thể hiện liên tục trên đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun và đồ đồng Đông Sơn.

Lối trang trí hoa văn thành những băng rộng hẹp khác nhau chạy vòng quanh khí vật cũng là lối trang trí chung của mấy nền văn hóa nói ở đây.

Về hình dáng đồ gốm, rất tiếc là đồ nguyên tìm được quá ít, nhất là ở nhóm Gò Mun, nên việc so sánh gặp nhiều khó khăn. Song xét một vài vật nguyên và mảnh miệng, mảnh đáy, cũng có thể tìm thấy mối liên hệ, xu thế phát triển của đồ gốm ở các văn hóa này.

Trước hết là sự có mặt của « vật hình cốc » ở cả 3 loại văn hóa, một vật được mọi người thừa nhận là rất Việt Nam, mặc dù phong cách, hình dáng của nó có khác nhau chút ít.

Ở văn hóa Phùng Nguyên chủ yếu là loại nồi, vò miệng loe, vai tròn, đáy tròn. Còn ở Gò Mun, bắt đầu xuất hiện loại nồi miệng loe gãy, vai có góc. Đến văn hóa Đông Sơn, có thêm loại nồi đáy bằng, đáy lồi, vai có gờ cao.

Về chân đế, ở văn hóa Phùng Nguyên có nhiều loại, song đến nhóm Gò Mun và văn hóa Đông Sơn thì thấp dần như loại vành khăn đơn giản.

Có điều thú vị là những bát gốm chân cao, bình hình lẵng hoa ở văn hóa Phùng Nguyên, còn thấy thấp thoáng trong hình dáng một số đồ gốm và cả đồ đồng ở văn hóa Đông Sơn.

Như vậy, ta thấy về chất liệu, hình dáng và hoa văn đồ gốm giữa 3 văn hóa có mối liên hệ hết sức chặt chẽ với nhau.

3. Về **đồ đồng**, trong một vài địa điểm thuộc văn hóa Phùng Nguyên chỉ tìm thấy xỉ đồng, đến nhóm Gò Mun đồ đồng tăng nhiều, và phát triển rực rỡ ở văn hóa Đông Sơn. Xem xét kỹ, không những nhìn thấy sự phát triển về kỹ thuật mà còn thấy sự kế thừa về phong cách.

Những mô típ hoa văn chủ yếu trang trí trên trống đồng, thạp, thố đồng, rìu đồng trong văn hóa Đông Sơn như chữ S, hình tam giác, vòng tròn tiếp tuyến, hồi văn... rõ ràng là bắt nguồn từ hoa văn đồ gốm Gò Mun và Phùng Nguyên.

Về hình dáng, những chiếc rìu lưỡi xéo đủ các kiểu trong văn hóa Đông Sơn có thể bắt nguồn từ những chiếc rìu xéo nguyên thủy hiếm hoi bằng đá trong văn hóa Phùng Nguyên và bằng đồng trong nhóm Gò Mun. Còn những lưỡi rìu lưỡi xéo cân trong văn hóa Đông Sơn rõ ràng rất gần gũi với những rìu đồng lưỡi rộng phổ biến trong nhóm Gò Mun và rìu đá hình thang trong văn hóa Phùng Nguyên. Việc vắng mặt loại rìu đồng có vai trong văn hóa Đông Sơn, phải chăng có thể giải thích bằng sự vắng mặt loại rìu có vai trong nhóm Gò Mun và văn hóa Phùng Nguyên?

Những mũi tên dẹt, đuôi tròn giữa lõm, không có cán, mũi tên dẹt 2 cánh, mũi tên 3 cạnh ở văn hóa Đông Sơn rất gần gũi với những mũi tên dẹt có cánh hoặc không cánh bằng đồng, mũi tên 3 cạnh bằng đá trong nhóm Gò Mun, và có thể bắt nguồn từ những mũi tên đá trong văn hóa Phùng Nguyên.

Những loại giáo đồng phổ biến trong văn hóa Đông Sơn có thể từ những lưỡi giáo không lỗ lẻ tẻ trong nhóm Gò Mun phát triển thành.

Qua các phần trên, thấy đồ đá, đồ gốm, đồ đồng giữa văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn, có mối liên hệ rất chặt chẽ. Vấn đề cần phải bàn là giải thích sự khác nhau và mối liên hệ giữa các văn hóa đó như thế nào.

*
**

Sự khác nhau và mối liên hệ giữa các văn hóa ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ trước lúc tiếp xúc với văn hóa Hán là hai mặt phản ánh quá trình hình thành văn hóa dân tộc ta. Nếu quá nhấn mạnh hoặc coi nhẹ một trong hai mặt đó, ta sẽ không hiểu đầy đủ hoặc có khi dẫn đến sai lầm nghiêm trọng.

Mối liên hệ chặt chẽ giữa các văn hóa khảo cổ là phản ánh sự thống nhất, sự liên tục về lịch sử và văn hóa của dân tộc ta. Đó là dẫn chứng vô cùng hùng hồn về truyền thống văn hóa lâu đời của tổ tiên chúng ta. Nó nói lên, trước lúc tiếp xúc với văn hóa Hán, tổ tiên chúng ta đã có một nền văn hóa Đông Sơn rực rỡ, và nền văn hóa Đông Sơn đã bắt nguồn từ nhóm Gò Mun và văn hóa Phùng Nguyên, chứ không phải được du nhập từ ngoài vào.

Do đó, muốn hiểu được các mặt cụ thể của các văn hóa, trước hết phải thấy được sự thống nhất giữa các văn hóa đó, nó làm nền cho sự hình thành và phát triển của phong cách dân tộc ta. Qua hàng nghìn năm, phong cách dân tộc đó được hình thành dần khá vững vàng, nên mặc dù bị người Hán thống trị hàng chục thế kỷ, phong cách dân tộc đó vẫn không hoàn toàn bị phai mờ trong thời tự chủ Đinh, Lê, Lý về sau. Gần đây có tác giả trong bài viết của mình, đã bước đầu nêu lên mối liên hệ giữa nền văn hóa Lý, Trần với văn hóa trước Bắc thuộc.

Chúng tôi tin rằng, cùng với sự thống nhất về phong cách văn hóa vật chất, chúng ta có thể tìm thấy sự thống nhất, sự liên tục về nhân chủng, về ngôn ngữ, về dân tộc.

Sự thống nhất về phong cách của các văn hóa khảo cổ là căn bản, nhưng không thể xem nhẹ quá trình hình thành những phong cách đó. Những phong cách đó không phải một lúc tạo thành, mà là có quá trình, được phản ánh trong các văn hóa khảo cổ. Về một khía cạnh nào đó văn hóa khảo cổ cho chúng ta biết từng bước hình thành của dân tộc. Chúng tôi đồng ý với những nhà khảo cổ học xô viết đã viết trong *Đại bách khoa toàn thư* Liên Xô: « Nghiên cứu phân tích cẩn thận tài liệu khảo cổ học có thể chứng thực bộ mặt của khá nhiều nền văn hóa khảo cổ; quả thực những nền văn hóa đó có những đặc điểm sản sinh trong quá trình hình thành cộng đồng các tộc... Có thể phán đoán các khu vực phân bố của các bộ lạc khác nhau dựa trên sự phân bố các văn sức đồ gốm do họ để lại » (1).

Công nhận sự tồn tại của những văn hóa khảo cổ trước thời Bắc thuộc không có nghĩa là thừa nhận những cuộc thiên di, thay thế, mà việc tồn tại những văn hóa khảo cổ đó phản ánh những bước hình thành dân tộc ta.

Cần chú ý đến sự di chuyển chỗ ở, sự mở rộng, sự phân chia hay sự giao lưu trao đổi giữa những tập đoàn người trước lúc thành lập nhà nước. Chính sự không ổn định một cách tương đối đó làm cho văn hóa vật chất trở nên phong phú, phức tạp hơn. Do đó, nếu không nhận thức thật rõ điểm đó, thì việc tìm một tên chung để đặt cho văn hóa trong một giai đoạn dài trước lúc tiến đến thành lập nhà nước có thể không phản ánh đầy đủ quá trình hình thành dân tộc, thậm chí có thể đi đến sai lầm.

Các văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn lần lượt tồn tại ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, trước lúc tiếp xúc với văn hóa Hán, phải chăng phản ánh quá trình hình thành dân tộc ta, về Lạc Long Quân, về các vua Hùng và về An Dương Vương. Nghiên cứu kỹ phong cách cùng địa bàn phân bố của các văn

(1) *Đại bách khoa toàn thư* (chữ Nga), quyển 24, tr. 31.

hóa khảo cổ nói trên, chúng ta sẽ tìm thấy từng bước đi của tổ tiên ta. Phải chăng những đồ án hoa văn mềm mại, nhịp nhàng, uyển chuyển, gần gũi với sông nước trong văn hóa Phùng Nguyên phản ánh đời sống của những con người mới tiến xuống bên sông hồ sinh sống bằng nông nghiệp. Những hoa văn sóng nước hình giun kéo dài, hình xoáy ốc... có thể phản ánh sự nhận thức của con người về dòng nước và sự sinh sôi nảy nở vô tận của nghề nông từ mùa này sang mùa khác. Đối với những hình thức sinh hoạt kinh tế trước đó, như săn bắn, hái lượm, tìm kiếm thức ăn có sẵn trong thiên nhiên có thể được phản ánh qua nhận thức của con người bằng những hoa văn khác hơn. Đến phong cách hoa văn hình học trong văn hóa Gò Mun và sau đó, phải chăng đó là phản ánh của nền sản xuất nông nghiệp đã đạt đến một trình độ khá cao? Những đường ngang dọc tạo thành những ô hình nhiều cạnh, có lúc vuông vắn trên hoa văn đồ gốm, phải chăng là sự cách điệu hóa những đám ruộng, những luống đất, những công trình thủy lợi nhỏ...? Đây chỉ là những suy luận chủ quan, có tính chất gợi ý; việc tìm hiểu thế giới quan của con người được phản ánh trên hoa văn đồ gốm, đồ đồng, trong các hoa văn khảo cổ cần được tiến hành tỉ mỉ nhiều hơn nữa, không thể suy diễn dễ dàng và khẳng định vội vã.

Dù sao, việc nghiên cứu kỹ nội dung cùng niên đại các văn hóa khảo cổ nói trên kết hợp với truyền thuyết cùng những nguồn tài liệu khác như tài liệu nhân chủng học, dân tộc học, ngôn ngữ học... sẽ giúp chúng ta tìm hiểu được rõ hơn các bước hình thành của dân tộc ta, cùng nguồn gốc chung lâu dài của các văn hóa đó.

*
* *

Ngay từ bây giờ đã có thể nói rằng, tìm hiểu các văn hóa khảo cổ ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ và mối liên hệ giữa các văn hóa ấy giúp chúng ta khẳng định rằng dân tộc ta đã có một nền văn hóa lâu đời và độc đáo, được thể hiện qua những văn hóa khảo cổ đó. Đồng thời sự tiếp nối của những văn hóa đó cũng phản ánh quá trình hình thành dân tộc ta cho đến trước lúc tiếp xúc với văn hóa Hán.

NHỮNG GIAI ĐOẠN CHUYỂN TIẾP CỦA CÁC NỀN VĂN HÓA KHẢO CỔ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

CHỬ VĂN TÂN

GẦN đây, trong các buổi trao đổi học thuật về tài liệu khảo cổ có liên quan tới việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, chúng tôi đã gắng đưa ra một sơ đồ tạm thời, thể hiện tóm tắt nhận thức của chúng tôi, trong đó chú ý đến những địa điểm khảo cổ bản lề. Việc nghiên cứu các di chỉ thuộc giai đoạn chuyển tiếp bao giờ cũng rất phức tạp khó khăn, đòi hỏi một sự suy nghĩ mạnh dạn, đồng thời một sự cân nhắc hết sức thận trọng.

a) Về mặt phương pháp luận, việc đặt văn hóa Phùng Nguyên và cả giai đoạn sau của văn hóa Đông Sơn vào chương trình nghiên cứu với tính cách soi sáng cho thời kỳ lịch sử Hùng Vương là phương hướng đúng đắn, vì thời kỳ lịch sử Hùng Vương hiện nay được nghiên cứu theo tinh thần như một quá trình hình thành dân tộc và quốc gia đầu tiên của người Việt.

b) Tuy nhiên, căn cứ vào tài liệu khảo cổ học và được các tài liệu loại khác soi sáng, chúng tôi thấy có lẽ chỉ có *văn hóa Gò Mun và một phần đầu của văn hóa Đông Sơn* là phản ánh được thực chất thời kỳ lịch sử Hùng Vương, vì những nhóm di tích này phản ánh được (tuy còn phiến diện và mờ nhạt) quá trình hòa hợp liên kết các bộ tộc (quá trình hình thành dân tộc), hay như sử sách đã ghi chép quá trình Hùng Vương *dùng yêu thuật áp phục được các bộ lạc khác*, mở đầu cho triều đại Hùng Vương.

Về mặt khảo cổ học, sự thống nhất bền vững của khối hợp nhất đó đã quá rõ ràng. Sự chứng minh cho nó có một ý nghĩa khoa học là một vấn đề khác, còn điều cần thiết ở đây, theo chúng tôi, là chỉ ra được những diễn biến cụ thể của những *bước phát triển tiệm tiến và đột biến* của quá trình đó.

Văn hóa Phùng Nguyên là *văn hóa sơ kỳ thời đại đồng thau* với những đặc trưng có *tính chất thời đại* như sau:

— Áp dụng rộng rãi phương pháp bàn xoay vào chế tạo gốm;

— Áp dụng rộng rãi kỹ thuật tiện, dùng bàn xoay vào chế tạo vòng trang sức,

— Biết thuật luyện kim đồng (có vết tích chế tạo đồng tại chỗ).

Văn hóa Phùng Nguyên không bắt nguồn trực tiếp từ văn hóa Bắc Sơn, nên chúng tôi giả định có một văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới dạng Phùng Nguyên tồn tại ngay trên địa bàn của văn hóa Phùng Nguyên.

Khác với văn hóa sơ kỳ thời đại đồng thau, văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới *chỉ tạo ra những tiền đề cần thiết* chứ không phải là *khởi nguyên* cho những chuyển biến lớn lao trong xã hội sẽ diễn ra trong thời đại đồng thau.

Một số di chỉ mà hiện nay chúng ta xếp vào văn hóa Phùng Nguyên *có thể và cần thiết* phải tách ra và xếp vào *giai đoạn sớm hơn*: chẳng hạn lớp dưới của địa điểm Chùa Gio (Hà Tây) với các đặc trưng như gốm văn chải mịn, các vòng tay đá rộng bản có mặt cắt hình chữ nhật, hoặc chữ nhật lệch đứng.

Chúng tôi cho rằng có nhiều bộ lạc đồng tộc khác nhau tham gia vào sự hình thành văn hóa Phùng Nguyên ở các địa phương khác nhau có những dạng khác nhau và văn hóa này trải qua các giai đoạn phát triển khác nhau.

Chúng tôi thấy ít ra có hai loại hình, căn cứ vào cách tạo văn trên đồ gốm và một số loại hình công cụ đá. Đó là *loại hình Gò Bông* (An Đạo, Đôn Nhân, Phùng Nguyên, Nghĩa Lập, Đồng Xấu, Xóm Rền...). Các di chỉ thuộc loại hình này thường được phân bố ở miền đồi trung du Bắc Bộ. Đặc trưng của nó là: đồ án trang trí trên gốm theo những công thức chặt chẽ, với những yếu tố hoa văn chủ yếu như văn giun, chấm tròn, chữ S, chữ X... *Loại hình Chùa Gio* (Văn Điển, Chùa Gio, Gò Áp, lớp sát đất cái Đồng Dền...) có đặc trưng: gốm văn vẽ thô, rạch thô, đơn giản cộng thêm văn sóng...

Chúng tôi thừa nhận có văn hóa Gò Mun thuộc trung kỳ thời đại đồng thau, tồn tại với tư cách một văn hóa khảo cổ thật sự có quá trình hình thành và trải qua các giai đoạn phát triển hẳn hoi. Văn hóa này có bắt nguồn trực tiếp từ văn hóa Phùng Nguyên không? Điều đó cần tìm hiểu sâu rộng thêm nữa.

Một mặt chúng ta thấy những yếu tố của văn hóa Gò Mun bắt nguồn từ văn hóa Phùng Nguyên (mà loại hình cổ điển là loại hình Gò Bông) như các loại hình di vật đá; các yếu tố hoa văn chấm tròn, chấm dải, chữ S... Mặt khác chúng ta thấy, một trong những đặc trưng cơ bản của gốm Gò Mun là miệng loe và trang trí bên trong bằng những yếu tố hoa văn khác nhau đã thấy xuất hiện ở di chỉ Chùa Gio. Ở di chỉ này có gốm thô, miệng hơi loe, trang trí bên trong bằng những đường chỉ chìm hay những đường ấn dải to. Ngoài ra, trong gốm Gò Mun có loại gốm có chân như chân đỉnh; cho tới nay chúng ta chưa thấy loại này trong văn hóa Phùng Nguyên, mà lại thấy ở nhóm di chỉ Thạch Lạc (cùng thời với văn hóa Phùng Nguyên) ở ven biển Hà Tĩnh. Hơn nữa, cho đến nay, chúng ta biết lớp văn hóa của những di chỉ thuộc giai đoạn sớm của văn hóa Gò Mun cũng không nằm ngay trên lớp văn hóa của văn hóa Phùng Nguyên mà lại nằm trực tiếp trên lớp văn hóa của nhóm di tích khảo cổ mà chúng tôi tạm gọi là nhóm Đồng Đậu lớp giữa. Theo chúng tôi, *cùng với nhóm Chùa Gio, nhóm văn hóa này là thành phần chủ đạo tham gia tạo thành văn hóa Gò Mun.*

Rõ ràng văn hóa Gò Mun không phải là thành phần đơn nhất chỉ gồm các yếu tố của văn hóa Phùng Nguyên, mà do nhiều yếu tố văn hóa khác nhau tạo thành. Điều thú vị là nhóm Đồng Đậu giữa tiến bộ hơn so với văn hóa Phùng Nguyên về mặt phát triển văn hóa. Việc truy tìm nguồn gốc và sự cấu thành của nhóm Đồng Đậu giữa, hiện còn là nhiệm vụ nặng nề. Song *yếu tố biến* của nhóm này đã ít nhiều nhận thấy.

Sự có mặt ngay từ giai đoạn Phùng Nguyên những yếu tố đặc trưng cho văn hóa Hạ Long (bôn có nấc ở di chỉ Núi Xây, Lũng Hòa) đã được ghi nhận và mối liên hệ đó càng về sau càng khăng khít hơn (rìu đá có lỗ ở di chỉ Đông Lâm, gốm in ô vuông xuất hiện đầu tiên ở lớp giữa Đồng Đậu). Những mảnh gốm xốp, nhẹ, lỗ chỗ, xương gốm làm bằng đất sét pha bã thực vật điển hình cho văn hóa khu vực Hạ Long, cũng thấy trong lớp đất sét đáy di chỉ Đồng Dền (Hà Tây) và trong di chỉ Từ Sơn (Hà Bắc).

Hoa văn nan thúng xuất hiện khá phổ biến ở đáy, như trong các di chỉ Từ Sơn, Đồng Dền, Đồng Đậu, Đông Lâm, và cả ở lớp dưới của di chỉ Thiệu Dương (Thanh Hóa). Cuối cùng là những văn *làn sóng* thể hiện phong thái sông *nước mạnh mẽ* (với kỹ thuật tạo văn kiểu khuông nhạc, thấy ở hầu hết các di chỉ thuộc nhóm Đồng Đậu giữa; sắc thái này đã thấy ở nhóm Thạch Lạc (di tích sơ kỳ thời đại đồng thau ven biển Hà Tĩnh) và sau này cả ở lớp dưới di chỉ Thiệu Dương.

Qua một vài dẫn chứng trên, chúng ta thấy văn hóa Gò Mun hình thành rất phức tạp. Nó không phải là một sự chuyển hóa tiệm tiến từ văn hóa Phùng Nguyên lên, mà, như vừa rồi chúng tôi đã đưa ra *vài nét*, nó có sự tham gia khá đậm nét của các nhóm không Phùng Nguyên.

Ở đây, chúng tôi muốn nói thêm về sự chuyển biến về chất từ giai đoạn Phùng Nguyên sang giai đoạn Gò Mun. Trên cơ sở sức sản xuất phát triển, nhân tố kỹ thuật đã tạo ra những chuyển biến mạnh mẽ từ loại hình kinh tế ruộng rẫy sang loại hình kinh tế ruộng nước. Sự gia tăng ngày càng nhiều những loại rìu đá hình bốn cạnh dài (công cụ đó có thể ví như cái mai thủy lợi thời Hùng Vương) nói lên việc đào mương, khơi ngòi đưa nước tưới ruộng ngày càng phát triển rộng rãi; đây là lúc tổ tiên ta triển khai lực lượng sâu rộng, khẩn trương chiếm lĩnh và khai phá miền đồng bằng Bắc Bộ màu mỡ, cũng là lúc diễn ra cuộc đấu tranh hết sức gian khổ gay go, nhưng đầy sôi nổi và vững tin ở chiến thắng.

Một hiện tượng nổi bật, dễ nhận thấy trong các di vật khảo cổ thời kỳ này là: những hình hài nhẹ nhàng, thanh thoát uyển chuyển của các rìu đá, vòng trang sức và văn trang trí trên gốm ở văn hóa Phùng Nguyên đã nhường chỗ cho một sự *chắc khỏe, dứt khoát* toát ra từ những chiếc vòng tay to nặng kiểu bánh xe tán thuốc bắc, từ những mũi giáo, mũi lao có hình dáng nặng nề, từ những mảnh gốm cứng đanh, pha cát, to sần sùi, từ loại gốm đứng có miệng gãy, hoặc khum vào gãy gấp 90°, với những hoa văn chải thô ở thân và những đường rạch sắc gọn dứt khoát trên miệng. Tất cả những biểu hiện đó, theo chúng tôi, có thể là phản ánh một cuộc sống *khẩn trương, sinh động* của một xã hội đang chuyển mình mạnh mẽ. Văn hóa Gò Mun phản ánh bước đầu của sự chuyển biến đó.

Văn hóa Gò Mun có thể trải qua ba giai đoạn phát triển. Giai đoạn đầu có thể lấy *lớp trên* của các địa điểm Đông Lâm và *lớp dưới* di chỉ Gò Mun làm điển hình, với những đặc trưng hoa văn chấm tròn, chấm dải. *Giai đoạn giữa* có thể lấy lớp trên của địa điểm Gò Mun làm điển hình, với những đặc trưng hoa văn *đường gãy khúc*, văn tam giác răng cưa, tam giác đối đỉnh. Giai đoạn cuối của văn hóa này có thể lấy địa điểm Vinh Quang (lớp dưới, không có mộ),

Ngô (Hà Tây), Gò Chiền (Vĩnh Phú), với đặc trưng hoa văn trên miệng gốm đã phát triển tới đỉnh cao, với những văn chữ S đủ loại, văn hình chim, hình cá, đồng thời ít nhiều đã xuất hiện loại gốm *khác biệt* về màu sắc, chất liệu, kỹ thuật, với gốm Gò Mun.

*
* *

Hiện nay nguồn gốc văn hóa Đông Sơn cần đi sâu tìm hiểu hơn nữa. Chúng tôi không phủ nhận có các yếu tố văn hóa không Gò Mun tham gia vào việc hình thành văn hóa Đông Sơn; những sự hình thành văn hóa này ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, về căn bản, là một quá trình chuyển biến bên trong từ văn hóa Gò Mun lên (chỉ lấy riêng gốm mà xét, thì chúng ta cũng có thể thấy một sự chuyển biến dần dần của gốm Gò Mun sang gốm có tên gọi chung là gốm Đường Cồ).

Sự hình thành văn hóa Đông Sơn đánh dấu một sự chuyển biến rất lớn lao trong sự phát triển *kinh tế xã hội* cuối thời Hùng Vương. Về căn bản nó kết thúc thời kỳ quảng canh khai phá miền đồng bằng Bắc Bộ để chuyển sang một hình thức kinh tế mới: *nông nghiệp thâm canh dùng cày và sức kéo gia súc*. Nền kinh tế này tạo cơ sở vững chắc cho sản phẩm thặng dư xuất hiện. Đến giai đoạn này, chúng ta thấy một loạt nông cụ đồng thau xuất hiện, đó là những lưỡi cuốc mai (ở Vinh Quang, Núi Voi...), lưỡi thuổng ở Yên Hưng (Yên Bái), đặc biệt là các lưỡi cày đồng Vạn Thắng, Đông Sơn. Những hiện vật mang theo ý nghĩa thời đại đã xuất hiện.

Đồ gốm với chất liệu kỹ thuật, kiểu dáng và phong cách trang trí hoa văn hoàn toàn khác (loại này được nhiều nhà nghiên cứu khảo cổ gọi là gốm Đường Cồ — một di chỉ ở Hà Tây) đã xuất hiện lác đác ở giai đoạn muộn của Gò Mun, đến lúc này phát triển mạnh mẽ và trở thành thống trị. Hoa văn trang trí trên gốm về căn bản đã tiêu giảm. Nghệ nhân đã tìm được đối tượng mới thể hiện mỹ cảm và thế giới quan của mình, đó là đồ đồng.

Một loạt các kiểu loại vũ khí mới xuất hiện chiếm đa số trong các hiện vật đồng thau thời này. Đó là những giáo, lao có họng tra cán hình thoi, hình tam giác cân kéo dài, rìu chiến, búa chiến, dao găm, mũi tên dẹt có hai cánh, ba cánh, tấm che ngực.

Một loạt những đồ đựng, nhạc khí, thể hiện lối sống xa xỉ và mang tính chất quyền uy và phân đẳng thứ ra đời, như trống, thạp, thố đồng...

Bên cạnh tục chôn người chết để nguyên thi thể ở những hố huyệt, xuất hiện tục đốt xác và chôn trong các thạp lớn như ở Đào Thịnh (Yên Bái), Vạn Thắng (Vĩnh Phú), tục chôn người chết trong các quan tài hình thuyền (Việt Khê — Hải Phòng).

Chúng tôi cho rằng trong thời đại nguyên thủy không thể có văn hóa khảo cổ tồn tại ở cả hai thời đại (đá, đồng), và lại càng không có ở cả ba thời đại (đá, đồng, sắt), vì tính không ổn định của xã hội và của chính bản thân tộc người — chủ nhân văn hóa đó, là rất lớn. Chỉ văn hóa khảo cổ nào, về cơ bản, thể hiện được nội dung dân tộc, nghĩa là thể hiện được sự thống nhất tương đối bền vững về kinh tế, sắc thái dân tộc..., nghĩa là nó đã thoát khỏi dạng nguyên thủy

để chuyển sang dạng văn hóa của xã hội có giai cấp thì, trong những điều kiện cụ thể nhất định, văn hóa khảo cổ đó mới có thể tồn tại ở cả hai thời đại đồng và thời đại sắt. Chúng ta chưa có một tên gọi thỏa đáng để chỉ nhóm di tích khảo cổ ở thời đại bình minh của lịch sử xã hội có giai cấp này. Chúng tôi thấy có thể tạm dùng danh từ « văn minh » để thay cho danh từ « văn hóa khảo cổ » chăng?

Văn minh Đông Sơn là một phản ánh bằng vật chất lịch sử của một xã hội mà trong đó sự phân chia giai cấp đã ít nhiều rõ ràng. Giai đoạn đầu của văn minh Đông Sơn có thể thuộc hậu kỳ thời đại đồng thau (nếu có vì hiện nay chúng ta chưa phân biệt được thực chất của hậu kỳ thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt ở miền Bắc nước ta), nhưng *về cơ bản, văn minh Đông Sơn đã thuộc phạm trù nghiên cứu của thời đại sắt.*

Hiện nay, trừ những trống, thạp cổ điển như trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, thạp Đào Thịnh, Vạn Thắng được phát hiện không phải trong lớp đất văn hóa, còn có những địa điểm khảo cổ được thăm dò và đào như Chính Nghĩa (Vĩnh Phú), Đại Áng, Vinh Quang (Hà Tây), Đường Mây (Hà Nội)... mà chúng tôi tạm xếp vào Đông Sơn 1. Những địa điểm này cũng có nhiều nét có thể thuộc *giai đoạn muộn hơn hậu kỳ thời đại đồng thau.* Những gỉ sắt, ống bễ bằng đất nung... tìm thấy ở lớp trên của di chỉ Vinh Quang, vết tích sắt ở di chỉ Đường Mây... chưa đủ bằng chứng chắc chắn để kết luận đã thuộc sơ kỳ thời đại sắt; nhưng sự có mặt của những di vật này trong lớp đất văn hóa là một điều cần có sự chú ý thích đáng.

Về gốm, chúng ta thấy ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước trên thế giới, khi sự phát triển gốm đến *giai đoạn suy tàn thì thường là lúc xã hội đã bước sang thời kỳ sắt.*

Theo quy luật chung thì sự phát triển rực rỡ của đồ đồng cũng là lúc mà xã hội đã bắt đầu biết đến đồ sắt. Những lưỡi rìu chiến, búa chiến, đặc biệt những mũi tên tìm thấy ở Vinh Quang gần như là kiệt tác của vũ khí đồng thau, phải chăng được sản sinh ra trong điều kiện kim loại đồng không còn là vật hiếm quý nữa. Các kim loại hiếm quý đó đã nhường chỗ cho một thứ kim loại khác mà tác dụng của nó mang tính chất đánh dấu thời đại kim loại sắt. Nếu vậy thì cái khát vọng về điều có *một thứ kim loại mới* này và sự thần thánh hóa sức mạnh của nó qua hình tượng ngựa sắt, roi sắt của ông Gióng trong truyền thuyết, là phản ánh một hiện tượng có thật trong thời Hùng Vương.

VĂN HÓA GÒ MUN, DI TÍCH KHẢO CỔ CỦA GIAI ĐOẠN CUỐI THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN DUY TỲ

MỘT trong những vấn đề lớn và quan trọng trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương là phải xác định những di tích khảo cổ thuộc giai đoạn cuối của nó. Như chúng ta đều biết, giai đoạn cuối thời kỳ Hùng Vương là giai đoạn phát triển cao nhất, giai đoạn mà xã hội thời Hùng Vương đã trải qua những biến đổi sâu sắc. Chính vì sự hiểu biết của chúng ta về giai đoạn này hãy còn ít, cho nên đã hình thành nhiều ý kiến khác nhau về chế độ xã hội của giai đoạn này. Có người cho xã hội Hùng Vương ở giai đoạn này là xã hội công xã nguyên thủy tan rã sâu sắc; có người cho là liên minh bộ lạc; có người cho là nhà nước đầu tiên của dân tộc ta. Do đó, việc nghiên cứu giai đoạn cuối thời kỳ Hùng Vương sẽ cung cấp những tư liệu khảo cổ xác đáng làm cơ sở vững chắc cho việc tìm hiểu chế độ xã hội thời Hùng Vương. Việc tập trung nghiên cứu giai đoạn này có thể nói là có ý nghĩa quyết định để góp phần đắc lực vào việc giải quyết những vấn đề xã hội còn đang tranh luận.

Dựa vào những nguồn sử liệu khác nhau như thư tịch, quan sát những tình trạng hiện tại của các dân tộc chậm phát triển, văn học dân gian và nhất là căn cứ vào những di tích khảo cổ là những tài liệu phản ánh khách quan, trung thành, chính xác nhất về thời kỳ lịch sử đã qua đó, chúng tôi cho rằng, cả thời kỳ Hùng Vương có thể tương đương với văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun, trong đó văn hóa Phùng Nguyên tương đương với giai đoạn đầu và văn hóa Gò Mun tương đương với giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương. Chúng tôi nghĩ rằng trong lịch sử phát triển thời đại đồng thau ở nước ta có thể chia làm ba giai đoạn: giai đoạn phát sinh, giai đoạn phát triển và giai đoạn suy tàn tương ứng với các văn hóa Phùng Nguyên, văn hóa Gò Mun và văn hóa Đông Sơn. Nói đến các giai đoạn phát sinh, phát triển và suy tàn của lịch sử thời đại đồng thau ở nước ta là nói đến những mốc lớn, đánh dấu sự tiến bộ của xã hội ta trên bước đường phát triển của mình, đồng thời chúng tôi xem các giai đoạn phát triển đó là một quá trình thống nhất trong mối liên hệ giữa những bộ phận của mình.

Theo ý chúng tôi, văn hóa Gò Mun, văn hóa trung kỳ thời đại đồng thau ở nước ta, hình thành trên cơ sở của văn hóa Phùng Nguyên. Có thể cộng đồng người tạo nên văn hóa Gò Mun có thành phần rộng rãi và phát triển hơn.

Về phần mình, văn hóa Gò Mun đã xây dựng những cơ sở vững chắc và mới mẻ để sản sinh ra nền văn hóa Đông Sơn. Như vậy quá trình từ văn hóa Phùng Nguyên qua văn hóa Gò Mun đến văn hóa Đông Sơn, là một quá trình phát triển liên tục từ thấp đến cao của một khối thống nhất. Chúng tôi quan niệm rằng một cộng đồng tộc người trong quá trình phát triển lịch sử của mình có thể sáng tạo nên nhiều văn hóa khảo cổ khác nhau, phản ánh những thời kỳ phát triển mới, tiến lên của cộng đồng người đó. Từ những suy nghĩ đó, chúng tôi cho rằng trong lịch sử phát triển của dân tộc ta, vào thời đại đồng thau, đã từng tồn tại *nền văn hóa khảo cổ Gò Mun, di tích khảo cổ của giai đoạn cuối thời kỳ Hùng Vương.*

Thời kỳ Hùng Vương và riêng giai đoạn cuối cũng thế, đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển từ thấp đến cao, cũng như văn hóa Gò Mun nhìn dưới góc độ khảo cổ học, cũng đã trải qua những giai đoạn phát triển của mình.

Chúng tôi xem văn hóa Gò Mun có thể *trải qua ba giai đoạn* phát triển:

Giai đoạn 1:

Ở giai đoạn này, kỹ thuật chế tác đá cũng như hình dáng và phong cách trang trí hoa văn trên đồ gốm còn gần gũi với văn hóa Phùng Nguyên. Đồng thời cũng ngay trong giai đoạn này chúng ta nhận thấy có sự khác nhau về kỹ thuật chế tác đá cũng như về hình dáng và trang trí hoa văn trên đồ gốm Phùng Nguyên. Rìu đá ở đây thường lớn hơn rìu đá thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Ở văn hóa Phùng Nguyên, rìu đá lớn nhất dài 7 — 8cm, còn rìu đá ở giai đoạn này có cái lớn hơn 10cm. Loại vòng đá trang sức mỏng, dẹt và có nhiều gờ rất phổ biến trong văn hóa Phùng Nguyên, thì ít dần trong giai đoạn 1 của văn hóa Gò Mun, lúc này thường xuất hiện nhiều loại vòng trang sức to có mặt cắt ngang hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình bán nguyệt... Ở đây, chúng ta thấy lần đầu tiên xuất hiện một loại trang sức mới; đó là những thỏi đá có dạng gần giống hình ống có khe hở theo chiều dọc và hai đầu có những gờ nổi chạy quanh thỏi đá; cho đến nay, những thỏi đá trang sức loại này chỉ mới tìm thấy ở Đồng Đậu (Vĩnh Phú) và Đồng Dền (Hà Tây).

Về đồ gốm, hình dáng và trang trí hoa văn ở văn hóa Gò Mun giai đoạn 1 cũng có khác với văn hóa Phùng Nguyên. Đồ gốm ở văn hóa Gò Mun thuộc giai đoạn này thường dày, có độ nung cao, và phổ biến nhất là màu xám. Đồ gốm thường có miệng loe ngang, và trên miệng thường trang trí những dãy hoa văn chấm tròn chạy viền hai bên những đường ngang dọc đơn giản.

Kỹ thuật đúc đồng đã đạt đến trình độ phát triển nhất định. Khuôn đúc rìu đồng bằng đá nguyên vẹn cả hai mặt tìm thấy ở Đồng Dền và những khuôn đúc rìu, dùi và hai mũi tên cùng một lúc tìm thấy ở Đồng Đậu đã xác minh điều đó. Nghiên cứu cách đục khuôn, cách rót đầy — những nguyên lý cơ bản của đúc — chúng tôi thấy người thời này đã nắm vững kỹ thuật làm vật mẫu, kỹ thuật đúc đối với từng loại công cụ và vũ khí, kỹ thuật rót đầy, mỹ thuật làm nhẵn vật đúc,..

Qua những khuôn đúc và qua những di vật tìm được, chúng ta biết ở giai đoạn này chưa xuất hiện loại rìu đồng lưỡi xéo. Những địa điểm khảo cổ tiêu biểu cho giai đoạn phát triển này là Đồng Dền và Đồng Đậu lớp trên.

Giai đoạn 2:

Trong giai đoạn phát triển này, chúng ta thấy kỹ thuật đồ đá gần như suy tàn. Những chiếc rìu đá được mài nhẵn bóng ở văn hóa Phùng Nguyên không còn bóng dáng ở đây. Ở giai đoạn này rìu đá to lớn hơn nhiều.

Về đồ gốm, hình dáng không thay đổi mấy so với giai đoạn 1. Miệng gốm vẫn loe ngang và phổ biến lối trang trí trên miệng. Phong cách trang trí hoa văn trên đồ gốm có phát triển. Hoa văn chấm tròn trên miệng đồ gốm là hoa văn điển hình của giai đoạn 1, vẫn còn tồn tại ít nhiều ở buổi đầu của giai đoạn 2, nhưng cuối giai đoạn 2, thì hoa văn chấm tròn mất hẳn và xuất hiện những hoa văn vòng tròn nổi và chìm đơn giản chạy vòng quanh miệng gốm, đồng thời cũng lác đác xuất hiện một số hoa văn hình tam giác, hình thoi, hình gãy khúc,... Ở đây, hoa văn hình tam giác, hình thoi được trang trí ở thân.

Rìu đồng, giáo đồng và đặc biệt là mũi lao đồng hình lá, mũi tên đồng đã phát minh trong giai đoạn này. Lần đầu tiên chúng ta gặp loại rìu đồng lưỡi xéo và lưỡi giáo hình tam giác trong giai đoạn này. Có thể nói mũi lao đồng hình lá không lớn lắm (dài khoảng 6 — 8cm) là đặc trưng của giai đoạn phát triển này. Lưỡi câu đồng có ngạnh khá phổ biến.

Nhưng có lẽ đặc trưng quan trọng của giai đoạn 2 là nền kinh tế nông nghiệp phát triển khá cao. Lưỡi liềm đồng duy nhất và hầm chứa thóc tìm thấy ở Gò Mun là những tư liệu xác đáng nhất nói rằng nghề trồng lúa đã phát triển cao. Chúng ta có thể lấy địa điểm Gò Mun làm tiêu biểu cho giai đoạn phát triển này.

Giai đoạn 3:

Những công cụ bằng đá còn rất thưa thớt trong giai đoạn này. Chỉ còn tồn tại một số vòng trang sức.

Về đồ gốm, hình dáng không thay đổi bao nhiêu so với hình dáng đồ gốm ở các giai đoạn phát triển trước, nhưng phong cách trang trí hoa văn trên đồ gốm giai đoạn 3 có phát triển và phong phú hơn nhiều. Trên miệng đồ gốm thường gặp hoa văn hình tam giác, hình thoi, hình chữ S, hình các đường gãy khúc liên hoàn, hình những hoa văn phức tạp; đặc biệt ở đây, lần đầu tiên, hoa văn hình chim xuất hiện trên đồ gốm. Hoa văn chấm tròn trên miệng gốm đã ít gặp. Loại đồ gốm lâu nay chúng ta thường gọi là « chân chạc » hoặc « đồ gốm có hình cốc » là loại hình tương đối phổ biến ở giai đoạn 2, thì ở đây không thấy.

Đồ đồng, chúng ta cũng chưa gặp nhiều lắm, mà vẫn những mũi giáo có dạng hình tam giác, mũi lao hình lá không lớn lắm, là những di vật đã từng thấy trong giai đoạn 2. Địa điểm khảo cổ tiêu biểu cho giai đoạn phát triển 3 của văn hóa Gò Mun là Vinh Quang lớp dưới (Hà Tây).

Qua quá trình sưu tầm, tìm hiểu và nghiên cứu, đồng thời kết hợp với tình hình tài liệu hiện nay, chúng tôi thấy có thể xếp những địa điểm dưới đây vào nền văn hóa Gò Mun: Đồng Dền, Đồng Đậu (lớp trên), Gò Mun, Hoàng Ngô, Gò Chon, Gò Tro trên, Gò Tro dưới, Cẩm Hoàng, Đông Lâm (lớp trên), Cam Thượng, Tháp Miếu, Núi Cả, Gò Chiền, Tây Đằng, Phượng Cách, Đại Áng, Đình Tràng, Vinh Quang.

*
* *

Chúng tôi vừa giới thiệu khái quát ba giai đoạn phát triển của văn hóa Gò Mun, nhưng nhìn chung, cả ba giai đoạn phát triển đó đều thể hiện sự thống nhất của mình trong quá trình phát triển. *Sự thống nhất của quá trình phát triển này* thể hiện trong kỹ thuật chế tác đá, phương pháp làm đồ gốm, trang trí hoa văn và trong những di vật bằng đồng. Sự thống nhất đó, một mặt nói lên sự phát triển trong khuôn khổ của một nền văn hóa khảo cổ, mặt khác cũng nói lên những bước tiến bộ của nền văn hóa ấy.

Về kỹ thuật chế tác đá, chúng ta thấy văn hóa Gò Mun vẫn còn tiếp thu ảnh hưởng của văn hóa Phùng Nguyên, nhưng rõ ràng là kỹ thuật này đã suy tàn trong văn hóa Gò Mun. Rìu đục loại nhỏ và mài nhẵn bóng vẫn còn, nhưng đã xuất hiện loại rìu đá lớn và ít nhẵn hơn. Loại vòng mỏng dẹt có nhiều gờ ở mặt ngoài giảm dần và loại vòng to có mặt cắt ngang hình chữ nhật, hình vuông, hình tam giác, hình bán nguyệt xuất hiện nhiều. Ở văn hóa Gò Mun chúng ta gặp hai loại hình trang sức mới bằng đá. Loại thỏi đá hình ống có khe hở theo chiều dọc và hai đầu đều có gờ nổi nhô lên; loại trang sức này mới chỉ tìm thấy ở Đồng Dền và Đồng Đậu. Loại trang sức thứ hai là khuyên đá có nhiều tai ở vành ngoài cùng; đây là những khuyên đá độc đáo, nhỏ, có dạng hình tròn, vành ngoài thường có bốn tai nhô hẳn ra ngoài vòng; loại khuyên tai này mới chỉ tìm thấy ở các địa điểm khảo cổ Đồng Đậu, Gò Chiền (Vĩnh Phú), Hoàng Ngô, Vinh Quang lớp dưới (Hà Tây).

Trên đồ gốm, nghệ thuật trang trí hoa văn có phát triển và diễn biến khá rõ qua ba giai đoạn. Điều đáng chú ý là ở cuối giai đoạn này và đầu giai đoạn kia đều có những điểm giống nhau, biểu hiện sự diễn biến trong giai đoạn quá độ. Đó là những hoa văn hình chấm tròn, hoa văn đường tròn chìm và nổi, hoa văn hình tam giác, hình thoi, hoa văn phức tạp khác. Nói chung, ở văn hóa Gò Mun, lần đầu tiên chúng ta bắt gặp hoa văn hình học. Nếu trong phong cách trang trí hoa văn trên đồ gốm ở cả ba giai đoạn có sự phát triển và diễn biến rõ rệt, thì về mặt cấu tạo hình dáng, hầu như không thay đổi mấy. Từ giai đoạn phát triển 1 đến giai giai đoạn phát triển 3, chúng ta dễ dàng nhìn thấy sự thống nhất đặc điểm hình dáng của văn hóa Gò Mun; đó là những đồ gốm có miệng loe ngang, có độ nung cao và màu xám.

Về đồ đồng, tuy có sự xuất hiện và phát triển của một số di vật, nhưng cũng có một vài loại vũ khí vẫn giữ tính thống nhất của nó. Đó là mũi lao đồng hình lá dài khoảng 6 — 10cm ở các địa điểm khảo cổ Đồng Đậu, Gò Mun và Vinh Quang. Ngoài ba địa điểm khảo cổ nói trên là những địa điểm tiêu biểu cho ba giai đoạn phát triển của văn hóa Gò Mun, chúng tôi chưa tìm thấy loại lao ấy ở

bất kỳ địa điểm nào khác. Loại lao hình tam giác không có lỗ ở lưỡi cũng là loại lao điển hình cho văn hóa Gò Mun. Căn cứ những khuôn đúc bằng đá, chúng ta thấy loại rìu hình thang là loại rìu đồng xuất hiện sớm nhất ở đây.

Những đặc điểm vừa nói trên cho chúng ta thấy rằng văn hóa Gò Mun đã phát triển qua ba giai đoạn, nhưng trước sau vẫn giữ tính thống nhất, vẫn mang màu sắc độc đáo của mình. Vừa giữ được tính thống nhất, vừa mang những màu sắc độc đáo của mình trong quá trình phát triển; đó là những cơ sở cho phép chúng tôi nghĩ có tồn tại một nền văn hóa khảo cổ trung kỳ thời đại đồng thau: văn hóa Gò Mun.

*
* *

Về vấn đề *văn hóa Gò Mun*, cho đến nay hãy còn tồn tại những ý kiến khác nhau. Sau khi phân tích những đặc điểm của Gò Mun, có ý kiến xem nó không nằm trong hệ thống văn hóa Đông Sơn: « Chúng tôi thấy rằng đồ gốm Gò Mun rất khác đồ gốm văn hóa Đông Sơn nhất là về hoa văn trang trí, do đó, chúng tôi cho rằng Gò Mun thuộc vào một văn hóa thời đại đồng thau khác với văn hóa Đông Sơn » (1). Hoặc có ý kiến khác: « Qua việc quan sát phân tích đồ gốm và một số hiện vật khác, chúng tôi nhận thấy di chỉ Gò Mun có nhiều đặc điểm mà ở Đông Sơn hoàn toàn không thể tìm thấy, nhất là hoa văn gốm ở Gò Mun, kiểu và hoa văn « chạc gốm » thì lại càng rõ ràng » (2).

Văn hóa Đông Sơn, cho đến nay chúng ta chưa có đầy đủ tư liệu để bàn bạc đến; và khái niệm văn hóa khảo cổ là một vấn đề lý luận, đồng thời cũng là một vấn đề thực tiễn mà chúng ta còn phải bàn bạc và thảo luận nhiều hơn nữa. Nhưng nay đã có thể bàn: theo nhận thức của chúng tôi, nếu chúng ta thừa nhận có tồn tại một nền văn hóa Phùng Nguyên, nền văn hóa sơ kỳ thời đại đồng thau, rồi sau đó chỉ có tồn tại một nền văn hóa Đông Sơn là nền văn hóa bao trùm cả trung kỳ và hậu kỳ thời đại đồng thau và một phần nào sơ kỳ thời đại sắt nữa, thì có thể sự phân chia đó đã không hợp lý lắm. Sau văn hóa Phùng Nguyên, từ Gò Mun đến Đông Sơn có sự biến đổi lớn lao nào trong xã hội không? Nếu có thì ta có thể phân chia thời kỳ này thành những nền văn hóa khảo cổ khác nhau để đánh dấu những mốc tiến bộ, thay đổi lớn lao đó. Qua những sách sử cổ, chúng ta thấy thời kỳ này có những thay đổi to lớn, quan trọng trong lịch sử phát triển của xã hội ta. Đó là thời kỳ Hùng Vương, là thời kỳ chuẩn bị cơ sở vật chất cho nhà nước của An Dương Vương ra đời, đó là thời kỳ chống quân xâm lăng Tần — Hán, chuẩn bị cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, mở đầu cho trang sử oanh liệt chống ngoại xâm của dân tộc anh hùng chúng ta. Có hàng loạt những biến chuyển lịch sử quan trọng như thế trong thời kỳ ấy, thế mà về mặt khảo cổ học, chỉ có tồn tại một nền văn hóa Đông Sơn duy nhất, thì thật

(1) Hà Văn Tấn: *Một số vấn đề về văn hóa Phùng Nguyên — Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 112, tháng 7-1968, tr. 55.

(2) Trần Văn Tư: *Thông báo đào khảo cổ Gò Mun lần thứ hai — Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, 1966, tr. 238.

là không phù hợp với thực tế lịch sử. Những sự kiện lịch sử, những thay đổi lớn lao trong thời kỳ này nhất thiết phải được phản ánh vào những tư liệu khảo cổ học.

*
* *

Ngoài những di tích khảo cổ thuộc văn hóa Gò Mun còn có những di vật « phát hiện ngẫu nhiên », tức tìm được không phải ở những di chỉ khảo cổ, như thạp đồng và một số di vật khác ở Đào Thịnh (Yên Bái), trống đồng Ngọc Lũ (Nam Hà) và Hoàng Hạ (Hà Tây)... Theo chúng tôi, đều có thể xem chúng là di vật thuộc giai đoạn cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương. Việc nghiên cứu thạp và trống nói trên gặp nhiều khó khăn vì hầu hết trống và thạp đều tìm thấy không phải ở một lớp đất khảo cổ nhất định. Do đó, phải dùng phương pháp so sánh, đối chiếu với những tài liệu khác để tìm hiểu mối quan hệ của những trống, những thạp ấy với các địa điểm khảo cổ.

So sánh những hoa văn trang trí trên trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ và một số đồ đồng khác tìm thấy ở Đào Thịnh với những hoa văn trang trí trên đồ gốm của văn hóa Gò Mun, thấy có sự giống nhau đáng chú ý. Sự giống nhau đó là biểu hiện của mối liên hệ trực tiếp, chứ không phải qua khâu trung gian nào.

Hoa văn hình tam giác bên trong có rạch những đường song song theo một trong hai cạnh xiên là một trong những hoa văn khá phổ biến và điển hình cho giai đoạn phát triển 3 của văn hóa Gò Mun được thể hiện giống hệt trong lọ đồng Đào Thịnh. Cũng trên lọ đồng này, có hoa văn hình chữ S được uốn cong ở hai đầu là hoa văn bắt nguồn từ hoa văn trên đồ gốm của văn hóa Gò Mun. Trên thạp đồng Đào Thịnh cả hai phần trên và dưới đều có dãy hoa văn tạo bằng những đường gãy khúc nối tiếp nhau là những hoa văn rất quen thuộc và phổ biến trên đồ gốm thuộc giai đoạn phát triển giữa và cuối của văn hóa Gò Mun.

Trên mặt trống đồng Ngọc Lũ, chúng ta thấy có một vòng hoa văn trang trí hình những chữ S gãy khúc ở hai đầu, hoặc trên tang trống có một hàng hoa văn những hình tam giác ngược chiều nhau; đó cũng đều là những hoa văn đã từng tồn tại trong giai đoạn phát triển 3 của văn hóa Gò Mun. Hoa văn chấm tròn phổ biến và điển hình trong giai đoạn phát triển sớm của văn hóa Gò Mun cũng là hoa văn rất phổ biến trên trống và thạp. Cho đến nay, những đồ gốm có trang trí hoa văn hình tam giác, hình chữ S, hình gãy khúc liên hoàn, hình chim và cả hình cá nữa, mới chỉ tìm thấy ở những di tích thuộc văn hóa Gò Mun trong phạm vi các tỉnh Hà Tây, Vĩnh Phú, Hà Bắc, Hà Nội,... chứ chưa hề tìm thấy phong cách trong trí nói trên trong những đồ gốm ở các vùng khác.

Tóm lại, phân tích sự gần gũi giữa hoa văn trên trống và thạp đồng với hoa văn trên đồ gốm của văn hóa Gò Mun, chúng tôi thấy đó là sự gần gũi trực tiếp, do đó chúng tôi xem những trống đồng, thạp đồng nói trên là những di vật tiêu biểu cho giai đoạn cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương.

*
* *

Hiện nay có ý kiến xem những di vật ở ngôi mộ *Việt Khê* (Hải Phòng) là tiêu biểu cho giai đoạn phát triển cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương.

Về những di vật ở ngôi mộ Việt Khê đã có nhiều người nghiên cứu, nhưng rõ ràng là trong những di vật ở ngôi mộ Việt Khê cổ rất phức tạp, cho nên khó xác định niên đại chính xác của nó. Trong những di vật ở Việt Khê, ngoài những di vật thuộc nền văn hóa thời đại đồng thau bản địa, còn có những di vật thường thấy trong văn hóa Hán thời Chiến Quốc. Cái ấm (di) ở Việt Khê và cái di ở Hậu Xuyên (Hà Nam, Trung Quốc) có những nét giống nhau, và cái di ở Hậu Xuyên được xác định niên đại vào thời Chiến Quốc. Loại mộ quan tài hình thuyền cũng đã phát hiện khá nhiều ở Tứ Xuyên và được xếp vào hai thời kỳ Chiến Quốc và giao thời Tần — Hán.

Muốn xác định chắc chắn niên đại mộ Việt Khê, phải biết chính xác những di vật Chiến Quốc nhập vào Việt Khê vào thời gian nào? Sử sách không ghi rõ việc này. Song có thể so sánh lưỡi lao ở ngôi mộ Việt Khê và lưỡi lao ở di chỉ Vinh Quang lớp trên. Đó là những lưỡi lao có hình chiếc lá, có chuôi tra cán, một bên có gờ nổi, còn bên kia lõm vào. Loại lao này mới tìm thấy ở Việt Khê và ở Vinh Quang lớp trên: Việt Khê có hai cái, Vinh Quang có một. Lao ở Việt Khê và ở Vinh Quang gần giống nhau về hình dáng cũng như kích thước; lao Việt Khê dài 14cm, lao Vinh Quang dài 13 cm3. Vì đây là những lưỡi lao rất hiếm và có sự giống nhau nhất định.

Lưỡi lao Vinh Quang lại cùng nằm trong lớp đất tìm thấy đồng tiền bán lạng. So sánh đồng tiền bán lạng tìm được ở Vinh Quang với những đồng tiền bán lạng đã được nghiên cứu và sắp xếp có hệ thống ở Trung Quốc, niên đại đồng tiền bán lạng Vinh Quang là vào khoảng thời Lữ Hậu (187 — 180 trước Công nguyên). Lưỡi lao Vinh Quang lại nằm cùng lớp đất với đồng tiền bán lạng, nên cũng có niên đại tương tự (Lữ Hậu). Lưỡi lao Việt Khê gần giống lưỡi lao Vinh Quang, nên lưỡi lao Việt Khê cũng có niên đại tương tự như niên đại đồng tiền bán lạng. Lưỡi lao Việt Khê nằm trong ngôi mộ Việt Khê, nên ngôi mộ Việt Khê cũng có niên đại tương đương với đồng tiền bán lạng nói trên. Đồng tiền bán lạng là đồng tiền thời Lữ Hậu, do đó ngôi mộ Việt Khê không thể nào tồn tại trước năm 187 trước Công nguyên, và như vậy ngôi mộ Việt Khê không thể xếp vào di tích cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương, mà mốc cuối cùng hầu như mọi người đều thừa nhận — là vào năm 258 trước Công nguyên.

KẾT LUẬN

— Vào thời đại đồng thau ở nước ta, đã thật sự tồn tại một nền văn hóa khảo cổ Gò Mun, là nền văn hóa được thể hiện trong những di tích khảo cổ thuộc giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương.

— Những di vật phát hiện ngẫu nhiên, như trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, thạp đồng và một số di vật bằng đồng khác ở Đào Thịnh... có thể ở vào giai đoạn cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương.

— Ngôi mộ Việt Khê không phải là di tích của thời kỳ Hùng Vương.

VỀ ĐỒ GỐM Ở DI CHỈ ĐỒNG ĐẬU

PHẠM THỊ LÝ HƯƠNG

TRONG việc sắp xếp, xác định các nền văn hóa khảo cổ, đồ gốm đóng một vai trò quan trọng. Sự khác nhau về đồ gốm giữa đặc điểm này với đặc điểm khác, nền văn hóa này với nền văn hóa khác, biểu hiện về nhiều mặt như chất liệu, kỹ thuật chế tác loại hình đồ vật, hoa văn trang trí. Trong đó hoa văn trang trí có ý nghĩa lớn nhất. Tài liệu dân tộc học cho biết rằng hoa văn của các dân tộc khác nhau, của những cộng đồng người khác nhau, thường có những nét khác nhau. Vậy chắc rằng hoa văn trang trí trên gốm thời cổ cũng phải mang tính chất riêng biệt đại biểu cho chủ nhân của nó.

Trong thời gian qua chúng tôi đã có dịp tiếp xúc với đồ gốm ở một số di chỉ thuộc vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, nhất là qua đợt tham gia khai quật di chỉ Đồng Đậu vừa rồi. Trên cơ sở so sánh, đối chiếu gốm ở Đồng Đậu với các địa điểm khác, chúng tôi thấy giữa chúng có mối liên hệ hết sức chặt chẽ. Trong bài này, chúng tôi xin trình bày sự diễn biến của hoa văn đồ gốm ở di chỉ Đồng Đậu, và trên cơ sở đó tìm hiểu sơ qua mối liên hệ, sự diễn biến của một số hoa văn đồ gốm ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

SỰ DIỄN BIẾN CỦA HOA VĂN GỐM ĐỒNG ĐẬU

Di chỉ Đồng Đậu có tầng văn hóa dày trên 3m. Nếu kể cả các hố đất đen đào xuống dưới lớp đất cái, có chỗ sâu đến 5m. Quan sát đồ gốm chứa trong các tầng đất văn hóa, chúng tôi thấy có sự khác nhau khá rõ rệt về độ nung gốm, về loại hình miệng, chân đế. Nhưng rõ ràng nhất là sự khác nhau về phong cách hoa văn.

Trên cơ sở khác nhau của toàn bộ di vật, di tích giữa các lớp đất, chúng tôi thấy rằng hoa văn đồ gốm ở Đồng Đậu có thể hình thành ba phong cách khác nhau khá rõ rệt:

1. *Lớp dưới*, ở độ sâu từ 2m trở xuống (kể cả gốm trong các hố đất đen). Chủ yếu là loại gốm thô, rất mỏng, màu vàng xám, ngoài có một lớp áo phủ mỏng. Phổ biến loại miệng loe tròn, loe xiên, miệng hơi bóp vào và loại miệng có thành rất thô dày. Hoa văn chủ yếu là thừng hoặc chải mịn, văn vòng tròn, văn chấm dải, hoặc văn khắc vạch kết hợp giữa các đường cong, nét thẳng và chấm ấn, tạo thành những đồ án phức tạp khác nhau. Về chất liệu, hình dáng

cũng như phong cách hoa văn, loại đồ gốm này rất gần gũi với đồ gốm ở những di chỉ Lũng Hòa, Nghĩa Lập, Núi Xây, Phùng Nguyên (Vĩnh Phú)... Nhưng cũng phải thấy rằng về đồ án hoa văn, thì ở đây không phong phú như các địa điểm Phùng Nguyên, Gò Bông, Nghĩa Lập... Ta thấy vắng mặt các đồ án tổ hợp chữ S và các nhóm vạch, dải chấm, vắng mặt đồ án chữ X, vắng mặt nhiều đồ án hoa văn phức tạp rất đẹp mắt mà ta thấy khá phổ biến ở các địa điểm trên.

Mặc dù có sự khác biệt trên, nhưng xét toàn bộ, chúng tôi vẫn cho đồ gốm ở lớp dưới Đồng Đậu thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Sự khác biệt trên, có thể do tính chất địa phương hoặc niên đại sớm muộn hơn nhau chút ít tạo thành.

2. Lớp giữa, ở độ sâu khoảng từ 1m đến 2m. Gốm ở lớp này dày và cứng hơn gốm lớp dưới. Nó có màu xám, chủ yếu có loại miệng loe, vắng mặt loại miệng dày thô. Phong cách hoa văn trang trí trên gốm lớp này rất độc đáo. Bên cạnh văn thừng và chải thô, ta thấy phổ biến loại văn « khuông nhạc ». Nghĩa là người ta không dùng một que nhọn để khắc vạch những nét đơn độc mà dùng lược có từ hai đến nhiều răng để vẽ thành nhiều đường một lúc như khuông nhạc. Đồ án thường thấy là loại sóng nước, chữ S nối nhau, thừng bện, chữ X, xoáy ốc kép, ô vuông, tam giác,...

Cho đến nay chúng tôi chưa tìm được địa điểm nào chỉ có văn trang trí với phong cách như lớp giữa Đồng Đậu. Loại gốm này chúng tôi thấy gần gũi với gốm ở lớp dưới di chỉ Đồng Dền, Cam Thượng (Hà Tây), lớp dưới Đông Lâm (Hà Bắc). Ở di chỉ Từ Sơn (Hà Bắc), bên cạnh gốm có phong cách Phùng Nguyên, ta cũng thấy có một số mảnh có phong cách giống lớp giữa di chỉ Đồng Đậu.

Loại gốm này trước đây chỉ phát hiện được lẻ tẻ trong một vài địa điểm. Hơn nữa, nó thường cũng tồn tại với những loại gốm khác trong cùng một di chỉ, nên việc nghiên cứu loại gốm này cũng có nhiều hạn chế. Qua di chỉ Đồng Đậu, sơ bộ chúng tôi nghĩ rằng về thời gian, loại gốm này muộn hơn gốm kiểu Phùng Nguyên và sớm hơn gốm kiểu Gò Mun, nên gốm này có thể tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển giữa Phùng Nguyên và Gò Mun. Loại gốm này có hình thành một văn hóa không, hay chỉ là một giai đoạn muộn của văn hóa Phùng Nguyên, hoặc giai đoạn sớm của loại Gò Mun? Chúng tôi thấy loại gốm này có một phong cách khá riêng biệt khác với gốm trước nó và sau nó. Sự phân bố của loại gốm này khá rộng rãi và chúng ta phát hiện được ngày càng nhiều hơn. Trong tương lai, chúng ta sẽ hiểu về loại gốm này sâu sắc hơn, sơ bộ chúng tôi tạm xem nó là một nhóm di chỉ tiêu biểu cho một giai đoạn phát triển giữa văn hóa Phùng Nguyên và nhóm Gò Mun.

3. Lớp trên, ở khoảng độ sâu từ 1m trở lên. Gốm lớp trên này có màu xám, rất dày, có độ nung cao nên cứng gần như sành. Phổ biến là loại miệng gãy có trang trí bên trong thành miệng. Chân đế nhiều loại thấp hình vành khăn. Ngoài văn chủ yếu là thừng thô, chải thô trang trí trên thân, ở đây phổ biến loại văn khắc vạch hình học. Họ cũng dùng những que nhọn để vạch thành những đường ngang dọc cắt nhau thành hình vuông, ô trám, hay một dãy chữ V nối nhau giữa; hoặc có khi là những hàng vòng tròn, hay những hình hồi văn vuông góc. Ở đây không thấy loại văn khắc vạch phức tạp với những đường nét uyển chuyển hoặc loại văn « khuông nhạc » như lớp dưới và lớp giữa nữa. Chính điều này cho thấy rất rõ nét khác biệt giữa gốm lớp trên với gốm hai lớp kia.

Xét toàn bộ các mặt, chúng tôi thấy lớp trên di chỉ Đồng Đậu rất gần gũi với gốm lớp trên Đồng Dền, lớp trên Cam Thượng (Hà Tây), lớp dưới Gò Mun (Vĩnh Phú)..., khác chút ít với gốm lớp trên Gò Mun, Vinh Quang..., như ở đây vắng mặt loại miệng gãy rộng trên trang trí những đồ án chữ S nằm ngang, hình tam giác nối tiếp nhau, đồ án hình chim, cá. Những đồ án hồi văn ở đây cũng chưa thành thục, đẹp như những đồ án hồi văn ở Gò Mun, Vinh Quang lớp trên...

Do những điểm so sánh trên, chúng tôi cho rằng: có thể xếp lớp trên Đồng Đậu vào giai đoạn sớm của nhóm Gò Mun.

Qua phần trình bày trên, chúng tôi thấy đồ gốm ở di chỉ Đồng Đậu có sự diễn biến khá rõ nét. Gốm của ba lớp dưới, giữa và trên có phát triển với những nét đặc trưng riêng biệt về các mặt là:

— Về kỹ thuật chế tạo và độ nung, gốm lớp dưới rõ ràng mỏng, mềm hơn; càng lên trên gốm dày và cứng dần.

— Về loại hình, có sự biến đổi nhất định. Ví dụ miệng có xu hướng loe dần ra. Lớp dưới không có loại miệng gãy, lớp giữa hầu như không có, đến lớp trên trở thành phổ biến.

— Về hoa văn, có nhiều nét khác nhau về phong cách, về vị trí trang trí,... Ví dụ từ lớp dưới lên lớp trên đồ án hoa văn dần đơn giản hóa và mang tính chất hình học; hay lớp giữa có loại hoa văn « khuông nhạc » đặc sắc, mà lớp dưới và lớp trên không thấy.

Như vậy diễn biến của gốm di chỉ Đồng Đậu hình thành các phong cách khác nhau. Đối chiếu với đồ gốm ở những địa điểm đã đào được ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, ta có thể gắn nó vào các giai đoạn đã được xác định như sau:

— Lớp dưới Đồng Đậu thuộc văn hóa Phùng Nguyên,
— Lớp giữa tiêu biểu cho một nhóm di chỉ có tính chất riêng,
— Lớp trên Đồng Đậu thuộc giai đoạn đầu của nhóm Gò Mun.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA GỐM CỦA BA LỚP DƯỚI, GIỮA VÀ TRÊN Ở DI CHỈ ĐỒNG ĐẬU

Nghiên cứu gốm ba lớp, bên cạnh sự diễn biến khác biệt đã nêu ở phần trên, chúng tôi còn thấy khá rõ mối liên quan giữa chúng với nhau.

Trước hết ta thấy đồ gốm ở cả ba lớp đều có chất liệu giống nhau vì đều là loại gốm thô. Cách chế tạo hoa văn giống nhau, chủ yếu là văn thừng lăn, văn chải, văn khắc vạch và một số văn in đơn giản. Phong cách trang trí thường có lối trang trí thành băng chạy vòng quanh đồ vật, ít thấy phong cách trang trí thành băng dọc.

Về phong cách hoa văn giữa ba lớp có sự khác nhau như đã nêu ở phần trên, nhưng về đồ án hoa văn giữa chúng lại có những điểm giống nhau rõ rệt.

Một số hoa văn chấm dải, văn vòng tròn, văn thừng, văn chải... tỷ lệ có khác nhau ở lớp này hay lớp khác, nhưng về cơ bản vẫn tồn tại ở cả ba lớp. Có một số đồ án tuy có thay đổi chút ít, nhưng nó phổ biến ở cả ba lớp, như văn xoáy ốc ở lớp dưới là một chữ S đơn giản vẽ nguệch ngoạc, lớp giữa là chữ S nhiều nét, lớp trên thành chữ S hình học...

Từ sự liên hệ mật thiết giữa gốm ba lớp di chỉ Đồng Đậu, có thể thấy mối liên quan giữa văn hóa Phùng Nguyên, lớp giữa di chỉ Đồng Đậu và nhóm Gò Mun. Và xa hơn nữa, còn thấy bóng dáng của những đồ án chữ S, chữ X, chấm dải, chữ V, hồi văn hình tam giác... trang trí trên đồ đồng văn hóa Đông Sơn.

Điều đó có thể cho ta biết rằng mối liên hệ giữa các giai đoạn phát triển văn hóa cổ Việt Nam như văn hóa Phùng Nguyên, Đồng Đậu giữa, nhóm Gò Mun, văn hóa Đông Sơn là mối liên hệ nguồn gốc. Chính những điểm chung này tạo thành phong cách và truyền thống đồ gốm nói riêng cũng như văn hóa nói chung của tổ tiên chúng ta. Sự thống nhất cũng là một phần chứng minh hùng hồn về sự phát triển liên tục, nội tại của văn hóa nước ta trước khi tiếp xúc với văn hóa Hán và tổ tiên chúng ta đã từng có một nền văn hóa lâu đời.

*
**

Di chỉ Đồng Đậu có tầng văn hóa dày, có hiện vật phong phú sẽ là một tài liệu tốt trong việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Về di chỉ Đồng Đậu còn nhiều vấn đề cần nghiên cứu. Trong bài này, chúng tôi chỉ xin nêu lên một số ý kiến sơ bộ về sự khác biệt và giống nhau giữa đồ gốm ở các lớp đất văn hóa của di chỉ Đồng Đậu. Trong chừng mực nào đó, chúng tôi mong được góp phần tìm hiểu mối quan hệ giữa các di chỉ khảo cổ thuộc vùng đồng bằng trung du Bắc Bộ — một vấn đề đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập tới. Bài nghiên cứu nhỏ này chủ yếu chúng tôi dùng tài liệu báo cáo khai quật lần thứ nhất ở Đồng Đậu cộng thêm sự quan sát bước đầu trong quá trình tham gia khai quật Đồng Đậu lần thứ hai.

VĂN HÓA GÒ MUN QUA SỰ DIỄN BIẾN HOA VĂN VÀ GỐM TỪ ĐỒNG ĐẬU ĐẾN VINH QUANG

PHẠM THỊ MINH HUYỀN

TRỌNG tâm công tác của Viện Khảo cổ học hiện nay là nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hùng Vương. Để thực hiện nhiệm vụ hàng đầu đó, Viện đã tập trung sức lực và tập trung khai quật nhằm phục vụ đắc lực cho đề tài nghiên cứu nói trên. Theo phương hướng đó, mùa khai quật đông xuân vừa qua, Viện đã tổ chức khai quật hai địa điểm Đồng Đậu (Vĩnh Phú) và Vinh Quang (Hà Tây). So với những năm trước, số di chỉ khai quật năm nay ít hơn, nhưng rõ ràng là đã tập trung vào những địa điểm có giá trị và thiết thực phục vụ cho việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Ví như ở địa điểm Đồng Đậu, qua việc quan sát cấu tạo tầng văn hóa và các di vật có thể thấy quá trình phát triển liên tục từ văn hóa Phùng Nguyên đến Gò Mun. Những di vật ở địa điểm khảo cổ học Vinh Quang lớp dưới có quan hệ gián tiếp với Đồng Đậu và ở lớp trên có quan hệ gần gũi với văn hóa Đông Sơn.

Hôm nay, chúng tôi muốn sử dụng tài liệu đồ gốm và nghiên cứu diễn biến hoa văn trên đồ gốm ở hai địa điểm trên để nói lên những giai đoạn phát triển của văn hóa Gò Mun.

Việc sử dụng hoa văn và loại hình đồ gốm để góp phần nghiên cứu văn hóa khảo cổ lâu nay có nhiều ý kiến khác nhau. Có ý kiến: « Điều khiến cho chúng tôi xác định có một nền văn hóa Phùng Nguyên chủ yếu là đồ gốm »(1). Ý kiến khác: « Cũng không phải ngẫu nhiên mà chúng ta đã dừng lại khá tỉ mỉ khi xem xét đồ gốm. Đối với những người nghiên cứu khảo cổ, ai cũng biết đó là loại tài liệu nói lên được nhiều điều chắc chắn về mối quan hệ văn hóa, đặc trưng văn hóa của các tộc người »(2). Chúng tôi nghĩ rằng có thể dùng đồ gốm và hoa văn trên đồ gốm làm yếu tố khá quan trọng để xác minh văn hóa khảo cổ; vì, có thể nói, hoa văn trên đồ gốm là một trong những đặc trưng phản ánh tính chất ổn định, tính chất kế thừa, truyền thống, và cũng vì vậy mà dễ dàng

(1) Hà Văn Tấn: *Một số vấn đề về văn hóa Phùng Nguyên — Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 112, tháng 7-1968, tr. 52.

(2) Nguyễn Linh: *Di chỉ Gò Mun và vấn đề thời đại đồ đồng thau ở Việt Nam — Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 58, tháng 1-1964, tr. 10.

phân biệt văn hóa khảo cổ tất nhiên chúng ta cũng không loại trừ việc nghiên cứu phân tích tổng hợp những di vật khác nữa. Vì những lý do trên, chúng tôi mạnh dạn phân tích hoa văn đồ gốm để góp phần xác định văn hóa khảo cổ.

Dưới đây, xin lấy đồ gốm ở các di chỉ Vinh Quang, Gò Mun, Đồng Đậu làm cơ sở diễn giải, nghiên cứu.

GỐM Ở VINH QUANG

Trong mùa khai quật 1968 — 1969, ở di chỉ Vinh Quang, chúng tôi đã đào 2 hố, cách nhau 30m với diện tích 200m². Đồ gốm đào được ở 2 hố có sự khác nhau khá rõ rệt.

Đồ gốm ở hố 1, nói chung hầu như giống nhau từ trên xuống dưới. Đó là loại gốm có màu trắng mốc, thường trang trí hoa văn dây thừng tạo thành hình quả trám lớn. Đồ gốm ở đây rất giống đồ gốm Đường Cồ (Phú Xuyên — Hà Tây). Ở lớp dưới, khoảng độ sâu 1m70 — 1m90 lác đác thấy gốm kiểu Gò Mun.

Đồ gốm ở hố 2, chủ yếu là gốm kiểu Gò Mun, có miệng loe ngang và màu xám. Hoa văn thường trang trí ở miệng. Lớp trên, của hố 2, thỉnh thoảng có gặp loại gốm Đường Cồ là loại gồm chủ yếu của hố 1.

Nói chung đồ gốm ở đây không còn cái nào nguyên vẹn cả. Do đó khó so sánh toàn bộ hình dáng của nó, cho nên chúng tôi chỉ có thể so sánh từng bộ phận một.

a) So sánh loại miệng.

Ở hố 1, đồ gốm thường có nhiều loại miệng hơn, phổ biến nhất là loại miệng loe, miệng thẳng, miệng có gờ ở ngoài. Loại gốm có miệng kiểu Đường Cồ (loại miệng khum vào) chiếm tỷ lệ cao hơn cả: 18,6%, còn miệng gốm kiểu Gò Mun (miệng loe ngang) chỉ 4,87%.

Ở hố 2, đồ gốm hầu hết đều có miệng kiểu Gò Mun, chiếm tỷ lệ cao nhất 92,8%. Loại gốm có miệng kiểu Đường Cồ chiếm tỷ lệ 3,72%.

b) So sánh chất liệu.

Nhìn chung đồ gốm ở cả 2 hố đều có độ nung cao.

Đồ gốm ở hố 1 có màu trắng mốc — gốm có pha cát mịn, những mảnh gốm có miệng kiểu Đường Cồ tỷ lệ cát pha nhiều, độ liên kết kém.

Đồ gốm ở hố 2 có màu xám, miệng gốm khá dày. Gốm có pha cát to, nhưng độ liên kết cao.

Nhìn qua màu sắc chúng ta dễ dàng phân biệt được gốm hố 1 và hố 2.

c) So sánh hoa văn.

Đồ gốm hố 1 thường trang trí văn thừng. Bằng loại văn thừng này, người ta đã sáng tạo ra nhiều loại hoa văn khác nhau: quả trám to, quả trám nhỏ, ô vuông, song song, gấp khúc, hình cắt ngang dọc,... văn thừng chiếm 22,4%, tỷ lệ cao nhất. Đôi khi trên cùng một đồ gốm chúng ta thấy văn thừng và văn chải xen kẽ nhau. Ngoài ra còn gặp nhiều hoa văn khác: văn chải chỉ có 3,37%, văn tổ ong trang trí trên thân đồ gốm, văn sóng nước trang trí ở phần giữa cổ và thân (xem bảng thống kê hoa văn).

BẢNG THỐNG KÊ HOA VĂN HỐ 1 VÀ 2
(tính theo %)

Hố	Không hoa văn	Thừng	Thừng chéo nhau	Thừng trám to	Thừng có vết cắt	Thừng chải chéo nhau	Tổ ong	Chải	Chải chéo	Chải nhỏ	In	Hình học	Sóng	Chải có vết cắt	Nồi
1	21,40	22,40	10,69	7,91	2,42	14,28	7,07	3,37	0,70	0,28	0,51	0,41	0,15	0,03	
2	23,50	8,42	5,87	0,85	0,09	0,27	2,12	31,34	2,12	16,94	0,31	3,67		1,48	0,87

Đồ gốm hố 2 thường trang trí hoa văn chải răng lược. Thông thường được chải từ trên xuống hoặc ngược lại. Loại chải răng lược to là phổ biến chiếm 31,34%; còn có loại chải mịn, chải chéo nhau thành những ô vuông nhỏ. Cũng có khi trên nền văn chải xuôi có những vết chải chéo cắt nhau tạo thành nhiều hoa văn khác nhau. Ở đây có loại hoa văn nồi mà ở hố 1 không có. Loại văn nồi này không phổ biến, thường tạo thành hồi văn. Phong cách hoa văn này có thể ảnh hưởng của kỹ thuật đúc các đường nồi ở đồng.

Ứng dụng thống kê toán học: Dùng tiêu chuẩn χ^2 (khi) để đánh giá sự giống nhau hoặc khác nhau giữa hoa văn gốm cc hố 1 và hố 2 (1).

Áp dụng công thức $X^2 = \Sigma \frac{(h1 - h2)^2}{h1 + h2}$ để so sánh 8 loại hoa văn sau đây của 2 hố:

$$\chi^2 = \Sigma \frac{(h1 - h2)^2}{h1 + h2} = 80,83$$

Nếu $\frac{\chi^2 - k}{\sqrt{2k}} < 3$ (2) là khác nhau ngẫu nhiên.

(1) Tiêu chuẩn χ^2 (khi) còn gọi là tiêu chuẩn Piếc-xơn.
(2) Công thức Rô-ma-nốp-xki.

Nếu $\frac{\chi^2 - k}{\sqrt{2k}} > 3$ là khác nhau chắc chắn; k là số tiêu chuẩn đem so sánh.

Thay vào ta có : $\frac{80,83 - 8}{\sqrt{16}} = 18,207$

18,207 > 3; vậy, tỷ lệ hoa văn gốm hố 1 và hố 2 là khác nhau chắc chắn và có thể kết luận đặc trưng đồ gốm của 2 hố khai quật là thuộc hai giai đoạn văn hóa khác nhau.

Loại	h1	h2	h1 — h2	$(h1 + h2)^2$	h1 + h2	$\frac{(h1 - h2)^2}{h1 + h2}$
Không hoa văn	29,02	26,35	2,67	7,129	55,37	0,12
Thừng	30,5	9,41	21,09	444,9	39,91	11,39
Thừng chéo nhau	14,49	0,57	13,92	193,7	15,06	12,86
Thừng trám to	10,73	0,95	9,78	95,65	11,68	8,18
Tổ ong	9,59	2,37	7,22	52,13	11,96	4,35
In	0,69	0,35	0,34	0,1156	1,04	0,11
Chải to	4,57	33,03	— 30,46	927,8	39,60	25,95
Chải nhỏ	0,38	18,93	— 18,55	344,1	19,31	17,87

Từ đó chúng tôi có những nhận xét về địa điểm Vinh Quang như sau:

— Địa điểm Vinh Quang là di tích văn hóa của những giai đoạn phát triển khác nhau.

— Những giai đoạn phát triển khác nhau hoặc của những văn hóa khác nhau trong cùng một địa điểm không nhất thiết phải thể hiện trong tầng văn hóa là giai đoạn nào phát triển sớm thì ở lớp dưới và giai đoạn nào phát triển muộn thì ở lớp trên, mà sự khác nhau đó còn thể hiện ở các khu vực khác nhau trong cùng một địa điểm.

SO SÁNH VỚI GỐM GÒ MUN VÀ ĐỒNG ĐẬU

So sánh với gốm Gò Mun:

Như trên đã nói, gốm Vinh Quang có bộ phận gốm kiểu Gò Mun. Ở đây chúng tôi không so sánh toàn bộ gốm Vinh Quang với gốm Gò Mun, mà chỉ so sánh gốm của đợt khai quật cuối năm 1968 đầu năm 1969 gốm lớp dưới của các hố khai quật trước với gốm Gò Mun.

Gốm Vinh Quang giống gốm Gò Mun ở mấy điểm sau đây:

— Loại hình gốm tương đối thống nhất, đó là loại miệng loe ngang, dày, màu xám, độ nung cao.

— Hoa văn trang trí bên trong miệng, thường là văn hình học. Các hoa văn chủ yếu là: hình tam giác, hình thoi, những đường thẳng song song, những đường gấp khúc không liên hoàn, chấm tròn nhỏ thành từng hàng, đường chỉ chìm hoặc nổi chạy quanh miệng.

— Thân đồ gốm thường trang trí hoa văn chải răng lược to hoặc nhỏ.

— Nhìn chung hoa văn gốm Gò Mun và Vinh Quang đơn điệu, hay lặp đi lặp lại.

Bên cạnh những mặt giống nhau đó, chúng tôi thấy gốm Vinh Quang cũng có đặc điểm khác gốm Gò Mun:

— Miệng gốm Vinh Quang thường dày hơn; đặc biệt là những mảnh miệng có hoa văn đẹp.

— Hoa văn trang trí trên đồ gốm Vinh Quang phong phú hơn gốm Gò Mun có nhiều đường nét uốn cong mềm mại tạo thành nhiều họa tiết phức tạp, phổ biến nhất là loại hoa văn hình tam giác có gạch bên trong hoặc chấm nhỏ bên trong.

— Loại hoa văn đường chỉ nổi hoặc chìm trên miệng gốm ở Gò Mun chỉ thấy ở lớp trên.

Từ sự phân tích trên, chúng tôi nghĩ rằng đồ gốm ở Vinh Quang tuy vẫn có những nét giống Gò Mun, song đã phát triển phong phú hơn. Có thể chúng ở vào giai đoạn phát triển nối tiếp sau gốm ở di chỉ Gò Mun.

So sánh với gốm Đồng Đậu:

Đồ gốm ở di chỉ này rất nhiều và có sự diễn biến rất rõ nét. Ở đây chúng tôi không so sánh với toàn bộ gốm ở Đồng Đậu, mà chỉ so sánh với gốm thuộc lớp trên của Đồng Đậu.

Đồ gốm Đồng Đậu lớp trên nói chung có những đặc điểm sau đây: xương được làm bằng đất sét pha nhiều hạt cát to. Điều đáng chú ý là trong nguyên liệu để làm gốm Đồng Đậu không thấy có bã thực vật. Cát và đất sét kết với nhau rất chặt làm cho đồ gốm ở đây rất bền. Mặt ngoài có lượt nước phủ màu vàng xám. Miệng gốm dày. Đồ gốm ở đây chủ yếu là miệng loe ngang, thường trang trí hoa văn chấm tròn. Có thể nói hoa văn chấm tròn to nhỏ khác nhau là đặc trưng chủ yếu của đồ gốm lớp 1 Đồng Đậu. Hoa văn chấm tròn thường trang trí chạy vòng quanh miệng gốm, có khi chạy viền hai bên; ở giữa là những đường gạch ngang dọc hoặc chéo nhau. Cũng có khi trang trí hai vòng hoa văn chấm tròn chạy sát nhau. Thông thường hoa văn chấm tròn trang trí ở gờ miệng và phần cuối của vành miệng, xen ở giữa là những hoa văn đường vạch ngang dọc, chéo nhau.

— Ở thân đồ gốm thường có hoa văn chải răng lược to và nhỏ, đồng thời cũng có hoa văn hình nan chiếu.

— Gốm Vinh Quang hố 2, Vinh Quang lớp dưới và Đồng Đậu lớp trên có cấu tạo hình dáng giống nhau: miệng loe ngang. Hoa văn trang trí ở bên trong

miệng. Hoa văn chấm tròn to là đặc trưng chủ yếu ở Đồng Đậu, vẫn còn thấy ở Vinh Quang hố 2 và Vinh Quang lớp dưới các hố khai quật trước những số lượng không đáng kể. Ở Vinh Quang hố 2, Vinh Quang lớp dưới phần lớn là hoa văn hình học, hình tam giác, hình thoi, đường chỉ nổi, đường chỉ chìm chạy quanh miệng gốm. Ngoài ra còn xuất hiện nhiều hoa văn phức tạp khác nhưng ở Vinh Quang loại này hầu như chiếm chủ yếu.

Ở Vinh Quang đã thấy xuất hiện hoa văn hình chim đậu. Hoa văn những đường gấp khúc không liên hoàn trên gốm Gò Mun đã biến thành những đường gấp khúc liên hoàn trong đồ gốm Vinh Quang.

*
**

Tóm lại sau khi so sánh giữa gốm Vinh Quang với nhau, so sánh gốm Vinh Quang với gốm Gò Mun, gốm Đồng Đậu chúng tôi có những nhận định sau:

Ở Vinh Quang có tồn tại hai giai đoạn phát triển sớm muộn khác nhau. Giai đoạn phát triển sớm ở Vinh Quang tương đương với giai đoạn phát triển cuối của văn hóa Gò Mun. Giai đoạn phát triển muộn ở Vinh Quang tương đương với địa điểm Đường Cồ.

— Qua sự diễn biến và phát triển của gốm và hoa văn trên đồ gốm ở Vinh Quang lớp 2, Vinh Quang lớp dưới, Gò Mun, Đồng Đậu lớp trên chúng tôi thấy đồ gốm ở những địa điểm này có sự phát triển liên tục từ Đồng Đậu lớp trên là giai đoạn sớm nhất đến Vinh Quang hố 2 lớp dưới là giai đoạn phát triển muộn nhất. Đồ gốm Đồng Đậu lớp trên, Gò Mun, Vinh Quang hố 2, Vinh Quang lớp dưới có thể thuộc cùng một nền văn hóa là văn hóa Gò Mun.

— Đồng Đậu lớp dưới, Vinh Quang lớp trên, Vinh Quang hố 1 có thể không thuộc văn hóa Gò Mun nữa.

— Ở lớp trên của Vinh Quang tìm được một số đồng tiền bán lạng Lữ Hậu (187 — 180 trước Công nguyên), lớp trên của Vinh Quang có thể đồng thời hoặc trước những đồng tiền này. Vì vậy lớp dưới Vinh Quang và Vinh Quang hố 2 phải có niên đại trước lớp trên về trước những đồng tiền đó một thời gian rất lâu. Vì vậy có thể Vinh Quang hố 2, Vinh Quang lớp dưới thuộc phạm trù nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Văn hóa Gò Mun là di tích khảo cổ của giai đoạn cuối thời kỳ Hùng Vương.

VĂN HÓA PHÙNG NGUYÊN VÀ THỜI KỲ TIỀN HÙNG VƯƠNG

HÀ VĂN TẤN

Muốn nhận thức được sâu sắc và đầy đủ thời kỳ Hùng Vương, phải nghiên cứu giai đoạn trước Hùng Vương; có như thế mới biết được rằng thời kỳ Hùng Vương đã tiếp tục phát triển trên một trình độ văn hóa vật chất và tinh thần như thế nào. Những mặt đó rõ ràng có liên quan đến việc tìm hiểu sức sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng thời kỳ Hùng Vương. Nhưng việc nghiên cứu thời kỳ trước Hùng Vương không phải chỉ có ý nghĩa như vậy. Nghiên cứu thời kỳ tiền Hùng Vương là trực tiếp nghiên cứu nguồn gốc của cư dân thời Hùng Vương, nghiên cứu nguồn gốc những thành tựu văn hóa thời Hùng Vương. Cho đến nay vẫn còn không ít học giả cho rằng tổ tiên của chúng ta vốn ở một nơi nào đó trong vùng Giang Nam (Trung Quốc). Truyền thuyết cho rằng Hùng Vương là con cháu của Thần Nông có lẽ không cần phải phê phán nhiều. Ngay học giả phong kiến là Bùi Dương Lịch cũng đã nhận thấy những điểm xuyên tạc của các sử gia phong kiến khi họ chép lại truyền thuyết này vào lịch sử. Nhưng vấn đề tổ tiên chúng ta có phải đã thiên di từ phía nam Trường Giang xuống hay không thì cho đến nay vẫn cần phải thảo luận, vẫn cần phải được giải quyết bằng các cứ liệu khoa học. Nghiên cứu vấn đề này còn có nghĩa là xem văn hóa thời kỳ Hùng Vương là văn hóa bản địa hay văn hóa từ bên ngoài đưa vào.

Nhưng văn hóa khảo cổ nào là văn hóa tiền Hùng Vương? Cần phải nói rằng cho đến nay, ngành khảo cổ của chúng ta vẫn chưa trả lời được một cách chắc chắn văn hóa khảo cổ hoặc giai đoạn khảo cổ nào nằm trong phạm vi thời kỳ Hùng Vương, vì niên đại tuyệt đối của các di tích văn hóa cũng như niên đại thời kỳ Hùng Vương đều chưa được xác định chắc chắn. Và như thế việc khôi phục lại mọi mặt đời sống kinh tế, tinh thần, chế độ xã hội của thời Hùng Vương gặp nhiều khó khăn. Do đó, việc định niên đại thời kỳ Hùng Vương và các di tích khảo cổ là một nhiệm vụ cấp thiết. Vấn đề này đã được nêu ra từ Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương tháng 12-1968, nhưng có lẽ còn lâu mới giải quyết được. Riêng về văn hóa Phùng Nguyên, hiện có nhiều ý kiến khác nhau. Có người cho văn hóa Phùng Nguyên là thuộc thời kỳ Hùng Vương. Có người còn hơi phân vân: « Phải chăng văn hóa Phùng Nguyên là văn

hóa vật chất của bộ lạc Hùng» [1]. Những người không muốn thừa nhận một văn hóa khảo cổ là văn hóa Phùng Nguyên cũng coi những địa điểm khảo cổ mà người khác xếp vào văn hóa Phùng Nguyên là thuộc thời kỳ Hùng Vương. Chẳng hạn có người viết: «Chính những di tích kiểu Phùng Nguyên là những vết tích văn hóa vật chất của bộ Văn Lang, địa bàn gốc của các vua Hùng», hoặc nói một cách khẳng định rằng: «Trong cuộc khai quật ở An Đạo do cán bộ khảo cổ của Viện bảo tàng Lịch sử và Viện Sử học tiến hành đầu năm 1967, đã tìm thấy cái chõ đồ xôi thời Hùng Vương» [2]. Về niên đại tuyệt đối, có một số người coi di tích Phùng Nguyên hay văn hóa Phùng Nguyên cách ngày nay từ 4.000 đến 3.500 năm, nghĩa là vào khoảng từ 2.000 đến 1.500 năm trước Công nguyên. Như mọi người đều biết, hiện nay còn có những ý kiến khác nhau về niên đại thời kỳ Hùng Vương. Có người cho rằng vua Hùng cách chúng ta 4.000 năm có nghĩa là 2.000 năm trước Công nguyên. Có người cho thời Hùng Vương chỉ bắt đầu từ thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên. Có người lại muốn dung hòa cả hai niên đại đó, chủ trương rằng 2.000 năm trước Công nguyên là thời kỳ hình thành bộ Văn Lang còn 700 năm trước Công nguyên là thời kỳ hình thành nước Văn Lang. Do chỗ coi di tích hoặc văn hóa Phùng Nguyên có niên đại từ 2.000 đến 1.500 năm trước Công nguyên mà nhiều người đã coi văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa vật chất của thời kỳ Hùng Vương; tất nhiên những người này thừa nhận Hùng Vương tồn tại 2.000 năm trước Công nguyên. Trong Hội nghị lần thứ 1, chúng tôi đã nêu ý kiến cho rằng văn hóa Phùng Nguyên tồn tại từ cuối thiên niên kỷ thứ 4 đến giữa thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, tức vào khoảng từ 3.500 đến 2.500 năm trước Công nguyên. Chính từ cách định niên đại như vậy, chúng tôi đã coi văn hóa Phùng Nguyên căn bản là một văn hóa trước thời Hùng Vương.

Đã có những người không đồng ý với ý kiến chúng tôi bằng cách đưa chiếc qua đá trong một ngôi mộ ở Lũng Hòa (Vĩnh Tường, Vĩnh Phú) ra làm chứng cứ. Có người so sánh chiếc qua đó với chiếc qua thời Ân — Thương, hoặc với hiện vật của văn hóa Ca-ra-xúc ở Xi-bê-ri, rồi cho rằng niên đại của qua đá Lũng Hòa, và do đó, cả niên đại văn hóa Phùng Nguyên có giới hạn ở thế kỷ thứ 15 trước Công nguyên. Hôm nay, chúng tôi không có ý thảo luận sâu vấn đề này, mà chỉ nêu ra đây mấy nghi vấn:

1. Niên đại Ân — Thương ở Trung Quốc đến nay vẫn chưa phải là đã được xác định hoàn toàn chính xác.

2. Qua đá Lũng Hòa có quan hệ với qua Ân — Thương và qua Xi-bê-ri như thế nào, làm sao có thể khẳng định được rằng qua Lũng Hòa chỉ có thể là một hiện vật từ phương Bắc truyền xuống?

3. Ở di chỉ Lũng Hòa đã xuất hiện những hoa văn khắc vạch kiểu khuông nhạc, đó là phong cách tiêu biểu của giai đoạn Đồng Đậu (Đồng Đậu lớp giữa), một giai đoạn muộn hơn giai đoạn Phùng Nguyên. Và do đó, theo chúng tôi, nếu Lũng Hòa là một địa điểm thuộc văn hóa Phùng Nguyên thì cũng là ở vào thời kỳ cuối của văn hóa này. Mặt khác, quan hệ giữa di chỉ Lũng Hòa và mộ táng Lũng Hòa chưa hoàn toàn rõ ràng. Chúng ta chỉ biết rằng đất lấp các mộ táng này là cùng thời đại với di chỉ Lũng Hòa (nếu dùng thống kê toán, chúng ta sẽ thấy tỷ lệ hoa văn gốm ở di chỉ và đất lấp mộ là khác nhau ngẫu nhiên) và như vậy ở Lũng Hòa mộ táng phải muộn hơn di chỉ. Mộ có qua đá cũng vậy. Tất nhiên, chúng ta chưa thể biết rằng các mộ ở đây muộn hơn di chỉ một thời gian bao lâu và niên đại của các mộ có hoàn toàn giống nhau không. Ở đây cần lưu ý là trong mộ có qua đá Lũng Hòa, còn có một chiếc nồi đất có kiểu dáng khác tất cả các nồi đã tìm thấy trong địa điểm này, trên mặt đã có những đường hoa văn hình sóng kiểu khuông nhạc.

(1) Hoàng Xuân Chinh: *Báo cáo khai quật đợt 1 di chỉ Lũng Hòa*, Hà Nội, 1968, tr. 135.

(2) Nguyễn Linh: *Về sự tồn tại của nước Văn Lang — Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 112, tháng 7-1968.

Như vậy, theo chúng tôi, niên đại qua đá Lũng Hòa chưa phải là niên đại của di chỉ Lũng Hòa, nói chi đến niên đại của văn hóa Phùng Nguyên.

Vì văn hóa Phùng Nguyên phân bố rộng rãi trên cả đồng bằng Bắc Bộ nên có người đã dựa vào niên đại địa chất thành lập đồng bằng để cho rằng văn hóa Phùng Nguyên có niên đại muộn hơn niên đại mà chúng tôi đã nêu ra. Đó là một hướng đáng chú ý, nhưng đáng tiếc là niên đại của đồng bằng Bắc Bộ cũng chưa biết một cách chắc chắn. Vì thế, hiện nay lấy niên đại thiết lập đồng bằng Bắc Bộ để suy đoán về niên đại văn hóa Phùng Nguyên thì chẳng khác nào chúng ta không dùng quả cân để cân mà dùng một hòn đá không biết trọng lượng.

Cũng cần nói thêm là niên đại của các văn hóa khảo cổ ở miền Bắc nói chung và văn hóa Phùng Nguyên nói riêng mà chúng tôi đã trình bày ở Hội nghị tháng 12-1968 là dựa vào sự so sánh với các địa điểm ở Đông Nam Á đã được xác định niên đại bằng các-bon phóng xạ (C14). Chúng ta chỉ có thể có được các niên đại chính xác khi bản thân các địa điểm của chúng ta được định niên đại bằng các phương pháp khoa học tự nhiên. Chúng tôi cũng không phủ nhận khả năng một số địa điểm nào đó của văn hóa Phùng Nguyên có thể có niên đại muộn, vào đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên và thuộc vào buổi đầu thời kỳ Hùng Vương, nếu quả thời kỳ Hùng Vương bắt đầu từ 2.000 năm trước Công nguyên hay, như Ngô Sĩ Liên, 2.700 năm trước Công nguyên. Nhưng dù sao, chúng tôi vẫn cho rằng văn hóa Phùng Nguyên cơ bản là một văn hóa trước Hùng Vương.

Hiện nay đã có một số ý kiến về việc phân chia các giai đoạn của văn hóa Phùng Nguyên. Có người chia làm 3 giai đoạn, có người chia làm 2. Trong Hội nghị trước, chúng tôi nêu ý kiến văn hóa Phùng Nguyên ít nhất gồm 2 giai đoạn: giai đoạn Phùng Nguyên và giai đoạn Gò Bông. Sở dĩ chúng tôi nói là *ít nhất*, là vì cho đến nay, việc khẳng định văn hóa Phùng Nguyên chỉ có 2 giai đoạn là chưa thể được. Mặc dù, đã khai quật và thăm dò khá nhiều địa điểm thuộc văn hóa này, nhưng chúng ta vẫn chưa đủ tài liệu để chia giai đoạn một cách chính xác. Ví dụ: trong các địa điểm mà một số người coi là thuộc giai đoạn hai, thì Gò Bông khác Lũng Hòa, Lũng Hòa khác Nghĩa Lập và Nghĩa Lập cũng khác Gò Bông. Các địa điểm này có đúng là cùng ở một giai đoạn không, điều đó chúng ta cần suy nghĩ thêm. Trong tình hình đó, chúng tôi chưa thể nói một cách đầy đủ về các bước phát triển của văn hóa Phùng Nguyên. Tất nhiên là ở

tất cả các địa điểm của văn hóa này đều có những đặc trưng chung để chúng ta có thể xếp chúng vào một văn hóa khảo cổ. Dựa vào tài liệu đã khai quật được ở các địa điểm này, chúng ta có thể khôi phục lại bộ mặt của xã hội thời kỳ tiền Hùng Vương.

Chủ nhân của văn hóa Phùng Nguyên là những người đã đạt một trình độ cao trong kỹ thuật làm đồ đá. Công cụ và đồ trang sức đều được mài nhẵn. Kỹ thuật cưa phổ biến làm cho con người có thể tạo ra các dụng cụ có hình dạng chính xác và tiết kiệm được nguyên liệu. Người thời này đã có nhiều kiểu khoan khác nhau: khoan lỗ, khoan tách lõi. Đặc biệt ở người Phùng Nguyên đã xuất hiện kỹ thuật tiện đá; những đường gờ nhỏ song song, trông như những đường ren trên các vòng trang sức cho chúng ta biết điều đó. Điều này cũng không có gì đáng ngạc nhiên, nếu như chúng ta nhớ rằng người Phùng Nguyên đã biết dùng bàn xoay để chế tạo gốm và người ta cũng có thể làm một dụng cụ tương tự để làm đá, kẹp phiến đá lên đó cho nó quay và ấn các mũi nhọn để tạo thành các đường gờ, đường rãnh. Có thể nói rằng chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên là những người đạt đến đỉnh cao của kỹ thuật làm đá mà con người ở các giai đoạn trước hay sau văn hóa này đều không thể vượt qua. Công cụ đá tìm thấy nhiều nhất trong các di chỉ là rìu có tiết diện tứ giác. Loại rìu có lưỡi lệch mài vát một bên—mà nhiều người nghiên cứu khảo cổ chúng ta quen gọi là bôn — được tra cán như những cái rìu ngày nay, chiếm tỷ lệ cao nhất. Loại rìu có lưỡi cân xứng rất ít, có địa điểm gần như không có. Loại rìu có kích thước nhỏ phổ biến, có tỷ lệ cao, loại này có tác dụng như những con dao nhỏ đúng hơn là rìu; những công cụ này dùng để làm đồ xương, đồ gỗ và có thể là dùng để nạo mặt gốm, khắc rãnh đồ gốm.

Chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên là cư dân nông nghiệp. Trong lớp dưới của di chỉ Đồng Đậu đã tìm thấy gạo cháy. Những nơi cư trú rộng hàng chục vạn mét vuông với tầng văn hóa chứa đầy mảnh gốm cho chúng ta biết về những làng xóm cố định cư lâu dài. Những nồi vại lớn, có những chiếc đường kính 70—80cm, rõ ràng để dựng lương thực thu hoạch được do nông nghiệp. Chưa tìm thấy lưỡi cày. Có lẽ nông nghiệp còn là nông nghiệp dùng tay (dùng cuốc hay gậy gỗ). Người Phùng Nguyên đã là những người biết chăn nuôi. Ít ra họ đã nuôi chó, lợn, trâu và gà. Xương răng chó, lợn, trâu đã tìm được trong một số di chỉ và mộ táng. Ở Xóm Rền (Phù Ninh, Vĩnh Phú), một địa điểm thuộc văn hóa Phùng Nguyên mà Khoa sử Trường đại học Tổng hợp đã tiến hành khai quật, đã tìm thấy tượng gà bằng đất nung trong tầng văn hóa. Bên cạnh nông nghiệp và chăn nuôi, nghề săn bắn vẫn tồn tại. Trong các địa điểm thuộc văn hóa này, thường tìm thấy một số mũi tên. Cũng tìm thấy xương thú rừng. Nhưng nghề săn bắn không còn chiếm địa vị chủ yếu; trong nhiều địa điểm khai quật với diện tích lớn, xương thú tìm thấy rất ít. Các nơi cư trú đều phân bố theo dọc các con sông nhưng nói chung, nghề đánh cá không phát triển trong các bộ lạc Phùng Nguyên. Trong nhiều di chỉ, kể cả di chỉ Phùng Nguyên, hầu như không tìm thấy chì lưới; chỉ ở một đôi nơi, chẳng hạn như ở di tích Đồng Vông (Cổ Loa, Hà Nội), tìm thấy nhiều chì lưới, có thể ở đây nghề đánh cá phát triển hơn. Các nghề thủ công như đan lát, xe chỉ, dệt vải đều đã phát triển. Chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên đã biết đan lóng đôi và lóng thúng rất

đẹp, giống hệt ngày nay; các dấu đan còn lại trên đồ gốm xác nhận điều đó. Các dấu dây in trên gốm cũng chứng tỏ họ đã xe được các loại thừng to và chỉ nhỏ; đã phát hiện được nhiều dọi xe chỉ trong các địa điểm thuộc văn hóa này.

Cư dân Phùng Nguyên cũng là những người thợ gốm có tài năng. Họ đã dùng bàn xoay để nặn đồ gốm. Độ nung chưa cao lắm nhưng đồ gốm đã khá tốt. Kiểu dáng đồ gốm rất đẹp, có nhiều loại. Trên đồ gốm thường được trang trí nhiều đồ án đẹp, nhất là trên các bình gốm giống như những thùng đồng trong văn hóa Đông Sơn và trên các đồ đựng giống mâm bồng. Ở Gò Bông (Tam Nông, Vĩnh Phú), xuất hiện nhiều đồ gốm có chất liệu mịn không pha cát, thành gốm mỏng, da gốm đen bóng, có trang trí hoa văn khắc vạch rất đẹp, trên các nét vạch trang trí lại được phủ thêm một lớp bột trắng làm các hình trang trí càng nổi lên trên nền đen và làm cho đồ gốm vừa duyên dáng vừa trang trọng. Loại đồ gốm này cũng đã tìm thấy rải rác với tỷ lệ ít trong một vài địa điểm khác của văn hóa Phùng Nguyên. Trong các văn hóa khảo cổ sau Phùng Nguyên mà hiện nay chúng ta biết, trước khi men xuất hiện, chúng ta có thể gặp các đồ gốm cứng hơn, tốt hơn văn hóa Phùng Nguyên vì độ nung cao hơn, nhưng chưa hề gặp những đồ gốm có hình dạng và hoa văn đẹp hơn gốm Phùng Nguyên.

Nhưng một điểm đáng chú ý trong đời sống kinh tế của cư dân văn hóa Phùng Nguyên là sự xuất hiện của đồng và thuật luyện kim. Trong một số di chỉ văn hóa Phùng Nguyên, đã tìm thấy dấu vết của đồng. Có nơi như Gò Bông, đã tìm thấy xỉ đồng, chứng tỏ con người đã luyện kim ở ngay nơi đây, chứ không phải dùng công cụ đồng ở nơi khác đưa đến. Người Phùng Nguyên đã biết dùng hợp kim đồng thau. Chính vì lẽ đó, chúng tôi vẫn chủ trương rằng văn hóa Phùng Nguyên là một văn hóa của thời đại đồng. Và vì coi văn hóa Phùng Nguyên là văn hóa trước Hùng Vương, chúng tôi cho rằng thời kỳ Hùng Vương ngay từ lúc bắt đầu là đã thuộc thời đại đồng chứ không còn thuộc thời đại đá mới. Còn giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương, có thể đã bước sang thời đại sắt. Tuy chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên đã biết đến kim loại, đồ đồng vẫn chưa lấn được thế lực của công cụ đá. Công cụ đá vẫn là công cụ sản xuất chủ yếu.

Những tài liệu đã thu được qua các cuộc khai quật khảo cổ cũng cho ta biết một số nét về đời sống tinh thần của các bộ lạc Phùng Nguyên.

Chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên là những con người có mỹ cảm phát triển. Ta có thể nhận biết về cảm xúc cái đẹp của người Phùng Nguyên qua đồ trang sức, đồ gốm và ngay cả trên công cụ đá của họ. Công cụ đá của người Phùng Nguyên đều cân xứng, có những cái nhỏ bé mài nhẵn bóng, trông như đồ chơi. Thậm chí trên một số rìu đục bằng đá còn được trang trí những đường khắc chìm. Những vòng trang sức, những hạt chuỗi bằng đá quý màu xanh như màu men ngọc hay trắng muốt như ngà, được khoan tiện tinh vi, nhỏ nhắn, xinh xắn làm cho mọi người trông thấy đều phải ngạc nhiên, tưởng như đấy là đồ nhựa chứ không phải là đồ đá. Nhưng phải nói là cảm xúc về cái đẹp và tài năng nghệ thuật của chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên thể hiện rõ ràng nhất trên đồ gốm. Như trên đã nói, đồ gốm Phùng Nguyên có hoa văn đẹp. Hoa văn đặc trưng cho văn hóa Phùng Nguyên là hoa văn khắc vạch. Phong cách tạo hoa

văn độc đáo, tiêu biểu nhất cho văn hóa Phùng Nguyên, phân biệt văn hóa này với các văn hóa khác, là các đồ án được vẽ bằng những đường vạch chìm, phần giữa in những chấm nhỏ đều đặn, có lẽ bằng một con lăn, còn phần ngoài được miết bóng. Đến giai đoạn Gò Bông trong văn hóa này, những chấm nhỏ đó đều đặn và mịn, trông giống như dấu vải. Đồ án trang trí trên đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên vô cùng phong phú. Người Phùng Nguyên ưa thích những họa tiết tạo nên bằng những đường cong. Tất cả đều uyển chuyển, thanh thoát, dứt khoát mà vẫn mềm mại, nhịp nhàng mà không đơn điệu. Cái hài hòa của bố cục biểu hiện cả chiều ngang và chiều dọc của đồ đựng và có sự phối hợp khéo léo giữa hoa văn và kiểu dáng. Gò Bông và Xóm Rền là những địa điểm cung cấp cho chúng ta những tài liệu tốt về nghệ thuật trang trí của các bộ lạc Phùng Nguyên. Ở những địa điểm khác không dựng lại được các đồ án trang trí một cách rõ ràng, chẳng qua là vì gốm vỡ nhiều hoặc bị nước ngấm bong hết áo chứ không phải cư dân ở đấy có nghệ thuật trang trí thấp. Địa điểm Phùng Nguyên ở Lâm Thao cũng ở trong trường hợp đó. Một số mảnh gốm ở Phùng Nguyên còn đến hiện nay mang những đồ án tuyệt đẹp. Chúng tôi nghĩ rằng những họa sĩ vẽ hàng mỹ thuật công nghiệp hiện nay có thể học tập được rất nhiều ở nghệ thuật nhân dân tiền Hùng Vương, chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên.

Cho đến nay, chúng ta cũng đã phát hiện được một số tượng của văn hóa Phùng Nguyên. Nhìn vào tượng gà bằng đất nung ở di chỉ Xóm Rền, chúng ta thấy rõ ràng người nghệ sĩ ở đây đã thể hiện tác phẩm của mình với một phong cách hiện thực; tác giả đã quan sát tinh tế thế giới bên ngoài và tái hiện bằng bàn tay khéo léo vững vàng của mình. Trong khi đó, tượng người bằng đá ở di chỉ Văn Điển lại thể hiện một phong cách khác, mang tính chất sơ đồ và ước lệ. Nếu ta thấy những nét sinh động thoải mái ở tượng gà Xóm Rền thì trái lại, tượng người Văn Điển khô khan chết cứng. Sở dĩ như vậy là vì ở tượng người Văn Điển, tôn giáo đã giết chết nghệ thuật. Tượng người đàn ông Văn Điển không có tay, mặt không được thể hiện chính xác; người ta chỉ cố ý làm rõ bộ phận sinh dục. Điều này có liên quan đến tín ngưỡng phồn thực ở các cư dân nông nghiệp; con người cầu mong cho mùa màng sinh sôi nảy nở. Tài liệu dân tộc học đã cho ta biết về mối liên quan giữa các tượng kiểu này và các nghi lễ nông nghiệp, cũng giống như tục thờ sinh thực khí. Có lẽ tục thờ sinh thực khí đã tồn tại trong thời Hùng Vương. Chắc chắn là ở trong cư dân Phùng Nguyên cũng như ở các cư dân nông nghiệp khác, đã tồn tại sự sùng bái các lực lượng tự nhiên. Các bộ xương người trong khu mộ táng Lũng Hòa cũng như bộ xương ở Xóm Rền đều có đầu quay về hướng đông, phải chăng điều đó gắn liền với sự sùng bái mặt trời. Nghiên cứu hoa văn đồ gốm Phùng Nguyên, chúng ta có thể thấy được những đồ án có liên quan đến mặt trăng, mặt trời, mưa, nước, cây, hạt..., chuyển động quay tròn của hoa văn cũng có thể liên quan đến biến chuyển của mặt trời, của mùa màng... Tất nhiên là để trình bày một cách vững chắc vấn đề này, cần có một cuộc thảo luận riêng. Nhưng chắc chắn là qua việc nghiên cứu ý nghĩa hoa văn gốm Phùng Nguyên, chúng ta có thể tìm hiểu được một phần nào quan niệm của người Phùng Nguyên về thế giới, về vũ trụ. Quan niệm đó hiển nhiên không phải chỉ phủ đầy màu sắc tôn giáo mà còn có những yếu tố tích cực, đó là những nhận thức đúng đắn về thế giới bên ngoài, tạo điều kiện

cho sự phát triển tư duy khoa học. Kỹ thuật một phần nhờ đó mà phát triển. Các nhóm chấm vạch đều đặn, lặp đi lặp lại trên hoa văn đồ gốm gợi ý chúng ta về sự tồn tại của số đếm. Sự chính xác của lỗ khoan, của kích thước rìu, của lần lặp lại các họa tiết trên đồ gốm (lần lặp lại của các họa tiết phức tạp thường là 6 hoặc 3) cho chúng ta biết về sự suy nghĩ tính toán của chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên.

Cho đến nay, chúng ta chưa có đủ tài liệu để đoán định chắc chắn về quan hệ sản xuất của cư dân Phùng Nguyên, nhưng nhìn chung, trên một cơ sở sức sản xuất mà công cụ đá còn phổ biến và chiếm ưu thế như vậy, chúng tôi nghĩ rằng xã hội vẫn chưa vượt ra khỏi phạm trù của hình thái công xã nguyên thủy. Sự xuất hiện của nghề luyện kim — dù mới chỉ là bước đầu — cũng như nghề làm gốm bằng bàn xoay cho phép chúng ta nghĩ rằng người đàn ông đã chiếm địa vị quan trọng trong sản xuất và công xã thị tộc phụ hệ đã hình thành. Tượng đàn ông ở Văn Điển cũng góp phần xác minh sự tồn tại của chế độ thị tộc phụ hệ. Phải chăng đây là thời kỳ phát triển của công xã gia đình hay gia đình lớn. Như chúng ta biết, quan hệ phụ hệ còn thể hiện rõ trong những truyền thuyết về Hùng Vương.

Giữa những địa phương cách nhau khá xa ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, chúng ta gặp những đồ án trang trí gốm, tuy rất phức tạp mà vẫn rất giống nhau. Điều đó không phải chỉ nói lên rằng giữa các bộ lạc, hay đúng hơn, giữa các nhóm bộ lạc có sự trao đổi giao lưu văn hóa mà giữa chúng còn có mối quan hệ tộc thuộc. Cho đến nay, chưa có đủ tài liệu nhân loại học để xác định thành phần nhân chủng của cư dân Phùng Nguyên. Chúng ta chỉ mới có tài liệu của khu mộ táng Lũng Hòa mà có người coi là thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Hoàng Xuân Chinh, tác giả *Báo cáo khai quật đợt 1 di chỉ Lũng Hòa* đã coi cư dân ở đây là thuộc thời Hùng Vương, trong khi đó Nguyễn Lân Cường, Nguyễn Quang Quyền, cũng trong tập báo cáo trên, dựa vào việc nghiên cứu các xương chân (xương chày, xương sên), đưa ra kết luận rằng những người chết chôn trong các mộ táng Lũng Hòa là thuộc đại chủng ôxtơralô-nêgrôít, nghĩa là những người da đen. Như vậy phải chăng người thời Hùng Vương — tổ tiên chúng ta — là những người da đen? Trước hết phải nói rằng chúng tôi không tin lắm ở kết luận này vì đoán định tính chất chủng tộc qua xương chi là rất khó, vả lại nếu chỉ đem các kết quả quan sát được so sánh với các chủng tộc hiện đại mà không tính đến sự biến chuyển qua thời gian và không gian là chúng ta đã sai lầm về mặt phương pháp. Nếu chỉ dựa hoàn toàn vào suy lý lô gích thì chúng tôi có thể nghĩ rằng chủ nhân của văn hóa Phùng Nguyên và cư dân tiền Hùng Vương là ở vào giai đoạn biến chuyển một bước của loại hình nhân loại học Anh-đô-nê-diêng, giai đoạn Tiền Việt. Nhưng hiển nhiên ở đây lô gích không thể thay thế cho lịch sử. Chúng ta còn phải chờ đợi tài liệu chắc chắn hơn.

Chúng tôi cũng cho rằng chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên hay cư dân tiền Hùng Vương nói một ngôn ngữ Tiền Việt — Mường mang nhiều yếu tố tiền Môn — Khơ-me và có cả yếu tố tiền Malaiô pôlynêdiêng. Về vấn đề này, chúng tôi xin trình bày trong một dịp khác. Trong báo cáo khai quật di chỉ Gò Bông đọc ở Hội nghị khảo cổ học tháng 10-1967, chúng tôi cũng đã chú ý về mối quan

hệ giữa văn hóa Phùng Nguyên và các văn hóa thời đại đá trước kia như văn hóa Bắc Sơn, do chỗ tồn tại ở Gò Bông các di vật gọi là « dấu Bắc Sơn » và công cụ cuội. Cho đến nay « dấu Bắc Sơn » đã tìm thấy trong nhiều địa điểm khác của văn hóa Phùng Nguyên. Như vậy là văn hóa Phùng Nguyên có những mối liên hệ với các văn hóa bản địa trước đó. Nhưng vấn đề nguồn gốc trực tiếp của văn hóa Phùng Nguyên cho đến nay vẫn chưa được giải quyết vì tài liệu chưa đầy đủ. Tuy nhiên, chúng ta cũng thấy được rằng văn hóa Phùng Nguyên khác hẳn với các văn hóa ở vùng phía nam Trường Giang (Trung Quốc). Tuy trong văn hóa Phùng Nguyên và các văn hóa nam Trung Quốc có một số hiện vật giống nhau nhưng nhìn vào tổng thể hiện vật, văn hóa Phùng Nguyên khác hẳn các văn hóa nam Trung Quốc. Sự khác biệt đó thể hiện rõ ràng nhất ở đồ gốm. Đồ gốm đông nam Trung Quốc chủ yếu là đồ gốm có văn in, còn đồ gốm văn hóa Phùng Nguyên là đồ gốm có hoa văn khắc vạch. Truyền thống hoa văn kiểu này của văn hóa Phùng Nguyên là tiếp thu từ các văn hóa khảo cổ Việt Nam trước đó và tiếp tục phát triển trong các văn hóa kề sau. Như đã trình bày ở phần trên, hoa văn in chấm nhỏ giữa hai đường khắc vạch tạo thành một phong cách độc đáo, tiêu biểu cho văn hóa Phùng Nguyên. Hoa văn kiểu đó không tìm thấy trong bất cứ một văn hóa nào ở Trung Quốc; trong khi đó thì chúng ta lại bắt gặp hoa văn kiểu này trong các di chỉ đá mới ở vùng núi Thanh Hóa. Các văn hóa khảo cổ thời đại đá mới, đồng thau ở Việt Nam tạo nên một khu vực văn hóa, một hệ thống văn hóa khác biệt với vùng nam Trung Quốc. Chính vì sự thật đó mà chúng tôi cho rằng chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên, cư dân tiền Hùng Vương không phải đã thiên di từ đông nam Trung Quốc xuống và mang theo văn hóa của vùng này.

Trong một bản báo cáo về văn hóa Phùng Nguyên đọc ở Hội nghị khảo cổ học năm 1967, chúng tôi đã trình bày sự phát triển liên tục từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn và nêu ra điểm giống nhau giữa hoa văn đồ gốm Phùng Nguyên và hoa văn đồ đồng Đông Sơn. Càng ngày, các tài liệu mới càng xác minh thêm sự phát triển liên tục đó. Tài liệu về địa điểm Đồng Đậu (Yên Lạc, Vĩnh Phú) là một dẫn chứng về sự phát triển từ văn hóa Phùng Nguyên qua văn hóa Đồng Đậu (Đồng Đậu lớp giữa) đến văn hóa Gò Mun.

Ở đây chúng tôi xin mở một dấu ngoặc để bổ sung cho sơ đồ các niên đại văn hóa mà chúng tôi đã trình bày ở Hội nghị tháng 12-1968. Ở hội nghị đó, chúng tôi cho rằng văn hóa Gò Mun và có thể cả văn hóa khác tồn tại trong khoảng giữa thiên niên kỷ thứ 3 đến hết thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Hiện nay, chúng tôi cho rằng văn hóa khác đó là văn hóa Đồng Đậu (tên tạm gọi theo lớp giữa Đồng Đậu) và hai văn hóa này — Đồng Đậu và Gò Mun — không phải tồn tại song song với nhau, mà văn hóa Đồng Đậu ở vào khoảng đầu của thời kỳ này, còn văn hóa Gò Mun ở vào khoảng cuối của thời kỳ này. Văn hóa Gò Mun có thể có một phần kéo dài đến đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Việc chứng minh một cách chắc chắn sự phát triển liên tục từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Đông Sơn đồng thời cũng là sự bác bỏ một cách chắc chắn các luận điểm của học giả tư sản về nguồn gốc bên ngoài của văn hóa Đông Sơn. Chúng ta đều nhớ rằng từ Gô-lu-bép, Yan-xe, Các-gren đến Hai-nơ Ghen-đéc đều dựa chủ yếu vào việc so sánh hoa văn mà đi đến kết luận là

văn hóa Đông Sơn nói riêng và văn hóa đồ đồng Việt Nam nói chung là bắt nguồn từ Trung Quốc hay phương Tây. Một trong các hoa văn mà họ thường đem so sánh là hoa văn chữ S tách rời hay nối đuôi nhau với hình đệm tam giác. Trong một tác phẩm viết năm 1958, nhà học giả Hà-lan Van Hi-cơ-ren còn viết: « Phương pháp trang trí này là đặc trưng cho sơ kỳ thời đại sắt Cô-ca-dơ và thời đại đồng toàn thịnh châu Âu. Nó xuất hiện vào cuối thời đại đá mới trong các văn hóa sông Đa-nuýp và ở U-cơ-ren. Các đợt sóng liên tiếp nhau đã mang hoa văn này đến Đông Á »(1). Năm 1967, khi công bố một số niên đại các-bon phóng xạ Đông Nam Á, Uyn-hem G. Xon-hem đã nhận thấy rằng loại hoa văn này tồn tại ở Đông Nam Á rất sớm, xưa hơn cả các địa điểm châu Âu và Trung Đông mà ông ta biết. Điều đó khiến Uyn-hem G. Xon-hem phải từ bỏ các quan điểm của các học giả châu Âu. Để giải thích hiện tượng này, ông ta đưa ra ba khả năng: 1. Hoa văn này và các hình tam giác kèm theo phát triển trước tiên ở Đông Nam Á rồi sau đó di động sang phương Tây; 2. Hoa văn này phát triển đầu tiên ở một nơi nào đó chưa biết, ngoài phương Tây, rồi sau đó di động cả sang Đông và sang Tây; 3. Hoa văn này đã phát triển trong một vùng rất rộng mà trên đó cư dân tiếp xúc với nhau từ bắc Đông Nam Á đến đông Áp-ga-ni-xtăng, và từ đó phổ biến sang phía Tây. Và theo ông, khả năng sau cùng dường như là bất hợp lý nhất vì khoảng cách quá lớn bao gồm cả những vùng không mến khách(2). Cho đến nay chúng tôi đã sưu tầm được gần hai chục kiểu hoa văn chữ S trong văn hóa Phùng Nguyên, trong đó có hơn phần nửa là chữ S rời hay nối đuôi nhau có phần đệm tam giác hay biến thể. Như vậy, rõ ràng hoa văn chữ S ở văn hóa Đông Sơn không phải được du nhập từ ngoài vào mà là biểu hiện một truyền thống bản địa. Các luận điểm về sự truyền bá hoa văn này từ Tây sang Đông của các học giả tư sản là vô căn cứ.

Nhưng chúng ta cũng thấy rằng không cần thiết phải đi tìm một trung tâm truyền bá hoa văn này từ Đông sang Tây như Uyn-hem G. Xon-hem. Điều này có thể dẫn đến sai lầm vì như nhiều người biết, hoa văn chữ S xoắn ốc và các biến thể của nó có thể được tạo ra một cách độc lập trong nhiều bộ lạc nông nghiệp khác nhau theo quy luật mà người ta gọi là tính đồng quy hay hội tụ của nghệ thuật nguyên thủy(3).

Từ chỗ coi các văn hóa đồ đồng thau Việt Nam là phát triển liên tục, chúng tôi cho rằng sự phát triển từ văn hóa tiền Hùng Vương đến văn hóa Hùng Vương ở Việt Nam là liên tục. Chúng ta chưa biết chắc được văn hóa khảo cổ nào là thuộc thời Hùng Vương, nhưng rõ ràng có một hay những văn hóa đồng thau Việt Nam là thuộc thời kỳ đó, và như thế văn hóa thời Hùng Vương có một

(1) H.R. Van Hi-cơ-ren (H.R. Van Heekeren): *Báo cáo của Viện Ngôn ngữ học — Địa lý học và dân tộc học Hoàng gia* (chữ Hà-lan), 1958. Tập 22, số 1, tr. 92.

(2) Uyn-hem G. Xon-hem (Wilhelm G. Solheim): *Đông Nam châu Á và phương Tây — Khoa học* (chữ Anh), 1967. Tập 157, tr. 900.

(3) Có thể tham khảo Phri-đrich Slet (Fridrich Schlette): *Hiện tượng đồng quy trong nghệ thuật của xã hội nguyên thủy và thử giải thích — Từ lịch sử nguyên thủy và lịch sử sớm* (chữ Đức), Béc-lin, 1962. tr. 55 — 63.

nguồn gốc bên trong rõ rệt. Từ đó, chúng tôi thấy rằng văn hóa Hùng Vương cũng như văn hóa tiền Hùng Vương không phải là được du nhập từ miền nam Trường Giang vào và chúng ta không thể tìm nguồn gốc cư dân thời Hùng Vương ở vùng đông nam Trung Quốc. Tất nhiên, chúng tôi không phủ nhận sự giao lưu văn hóa giữa Việt Nam và đông nam Trung Quốc, thậm chí cả những bộ phận cư dân thiên di từ nam Trung Quốc xuống, nhưng những sự giao lưu hoặc thiên di đó không làm thay đổi được diện mạo văn hóa và dân tộc riêng biệt, độc đáo của Việt Nam trong thời kỳ này.

Chính trên mảnh đất quê hương này, tổ tiên chúng ta thời tiền Hùng Vương, chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên, đã lao động và sáng tạo không ngừng, đạt được những thành tựu văn hóa khá cao, xây dựng nên mọi cơ sở vật chất và tinh thần cho xã hội thời Hùng Vương.

GÓP BÀN VỀ VĂN HÓA PHÙNG NGUYÊN

NGUYỄN VĂN HẢO

CHO đến nay, số đông chúng ta đã thừa nhận có tồn tại một nền văn hóa Phùng Nguyên. Nhưng đi sâu vào những vấn đề cụ thể của văn hóa Phùng Nguyên, cũng còn có nhiều ý kiến khác nhau. Như về niên đại tương đối của văn hóa Phùng Nguyên, có ý kiến cho thuộc hậu kỳ thời đại đá mới, có ý kiến cho thuộc thời kỳ « chuyển mạnh » sang thời đại đồng thau, có ý kiến cho thuộc sơ kỳ thời đại đồng; hoặc như vấn đề chia giai đoạn của văn hóa Phùng Nguyên, có người chia làm ba, ... Nhìn chung, những ý kiến khác nhau đó đang dần dần xích lại gần nhau.

Đối với văn hóa Phùng Nguyên, trước đây có người đã xếp nó vào thời kỳ các vua Hùng dựng nước, đến nay dù số đông đã coi nó là một giai đoạn trước thời kỳ các vua Hùng đi chăng nữa, chúng ta cũng cần bỏ nhiều công sức nghiên cứu giai đoạn này, vì có nghiên cứu tốt giai đoạn này, mới hiểu rõ được những giai đoạn sau đó.

Tuy khả năng và tài liệu nghiên cứu còn hạn chế, nhưng qua đợt điều tra thám sát khảo cổ học vừa qua, chúng tôi xin có một số ý kiến về vấn đề này.

1. Căn cứ vào đâu để phân chia các giai đoạn phát triển của một nền văn hóa khảo cổ?

Đây là một vấn đề thuộc về lý luận. Ở đây, chỉ xin nói về việc vận dụng lý luận đó vào thực tế công tác.

Đến nay, những di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên phát hiện được ngày một nhiều. Những tài liệu sưu tầm được đã giúp chúng ta ngày càng nhận thức đầy đủ hơn về văn hóa đó, làm sáng tỏ thêm một số vấn đề mà chúng ta trước đây chưa biết tới. Đồng thời cũng do tài liệu ngày một phong phú, nên lại có nhiều vấn đề mới đòi hỏi chúng ta phải đi sâu nghiên cứu, ví dụ như văn hóa Phùng Nguyên có thể chia ra làm nhiều giai đoạn nhỏ không, và làm mấy giai đoạn? Gần đây, có ý kiến cho rằng văn hóa Phùng Nguyên có thể chia làm 2 giai đoạn, nhưng cũng có ý kiến cho rằng còn có một giai đoạn thứ 3 nữa. Căn cứ của cách chia đó chủ yếu là dựa vào hiện tượng có hay không có đồ đồng, hoặc đồ đồng có nhiều hay ít trong các di chỉ.

Điều này, khi mới nghe thì rất hợp lý, vì xã hội loài người phát triển từ thấp lên cao, từ lúc không có đồ đồng đến có đồ đồng, từ thời kỳ đồ đồng đã có nhưng chưa phát triển. Đó là một quy luật đã được tổng kết trên cơ sở thực tế phát triển của xã hội. Nhưng khi vận dụng quy luật đó vào việc nghiên cứu

những tài liệu cụ thể của khảo cổ học, thì nên nhận thức như thế nào? Đó là một vấn đề khó khăn và phức tạp, đòi hỏi phải có cách nhìn tổng hợp, không phiến diện.

Hãy xét cụ thể các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên. Cho đến nay, tài liệu tìm được gồm có đồ đá, gốm, xương, dấu vết đồng, hố đất đen, bếp nguyên thủy, lỗ cột (?), mộ táng,... Tất cả những cái đó đã họp thành một tấm gương nguyên vẹn phản ánh xã hội lúc đó. Tất cả những yếu tố đó đều có quan hệ mật thiết với nhau, không đơn độc rời rạc. Như vậy, đồ đồng không phải đến ngày ấy, tháng ấy mới xuất hiện, mà nó xuất hiện trên cơ sở một tình hình phát triển nhất định của sức sản xuất, sức sản xuất đó thể hiện qua cả hệ thống những đồ dùng sẵn có trước, như đồ đá, gốm, xương, v.v...

Nếu chỉ căn cứ vào sự có mặt hoặc vắng mặt của một thứ hiện vật để sắp xếp di chỉ, thì việc phân chia các giai đoạn phát triển của một văn hóa dễ lệ thuộc vào sự tình cờ, do đó nếu có chia ra các giai đoạn thì các giai đoạn đó khó phản ánh được thực tế phát triển lịch sử lúc đó. Đối với từng di chỉ một, không thể chỉ căn cứ vào một loại hiện vật nào, dù đó là vết tích đồ đồng, để xếp nó vào giai đoạn này hay giai đoạn khác. Đối với từng di chỉ một trong cùng một nền văn hóa, không nhất thiết những hiện vật phát hiện được ở di chỉ này phải có mặt ở di chỉ kia, nhất là những hiện vật hiếm. Do điều kiện lịch sử nào đó, hoặc do chúng ta khai quật như thế nào đó, nên chúng ta không tìm được những hiện vật này hoặc hiện vật kia mà thôi. Chúng ta đã nhất trí với nhau là ở giai đoạn Gò Mun, đồ đồng đã phát triển cao, đáng lý ra thì bất kỳ một di chỉ nào thuộc giai đoạn này cũng phát hiện được nhiều đồ đồng (nếu không, cũng có vết tích đồng), nhưng thực tế không phải như vậy. Ví dụ như di chỉ Gò Chon thuộc giai đoạn Gò Mun, qua nhiều đợt điều tra và thám sát, chúng tôi không phát hiện được một vết tích đồng nào cả. Nếu căn cứ vào tiêu chuẩn có hay không có đồ đồng để sắp xếp các di chỉ vào các giai đoạn phát triển khác nhau, thì rõ ràng chúng ta xếp di chỉ Gò Chon vào giai đoạn trước thời kỳ đồ đồng. Nhưng chúng tôi không xếp di chỉ Gò Chon vào giai đoạn trước thời kỳ đồ đồng mà xếp nó vào giai đoạn Gò Mun — giai đoạn phát triển của đồ đồng. Vì yếu tố cơ bản của di chỉ này giống với các di chỉ thuộc giai đoạn Gò Mun.

Tóm lại, khi xếp một di chỉ nào đó vào một giai đoạn nào đó, thì phải xét toàn bộ hiện vật của nó. Nghiên cứu một vật cụ thể nào đó, phải đặt nó trong mối tương quan với các hiện vật và hiện tượng cùng thời kỳ, thì những nhận xét và kết luận rút ra được mới có cơ sở khoa học vững chắc. Ngược lại, nếu tách nó ra một cách đơn điệu, thì kết luận rút ra dễ chủ quan.

Đối với văn hóa Phùng Nguyên, nếu chúng ta đi sâu nghiên cứu mà phân chia ra được các giai đoạn phát triển khác nhau, thì sẽ giúp nhìn nhận được thực chất của văn hóa Phùng Nguyên, và giúp vào việc nghiên cứu các văn hóa muộn hơn nó. Nhưng phải dựa vào tiêu chuẩn nào khác nữa chứ không chỉ dựa riêng vào vết tích đồng.

2. Theo tài liệu hiện có, những di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên chủ yếu phân bố trong các tỉnh Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội, Hà Bắc. Còn ở các nơi khác, chưa phát hiện được những di chỉ thuộc văn hóa này.

Trong số những di chỉ đã phát hiện được, ngoài nội dung cơ bản giống nhau ra, giữa chúng hình thành hai nhóm riêng biệt, có thể nói đó là hai loại hình của văn hóa Phùng Nguyên.

Nhóm 1 (loại hình Gò Bông): gồm các địa điểm Ô Rô, Thọ Sơn, Phùng Nguyên, Gò Bông, Chùa Hoàng Long (An Đạo), An Thái, Xóm Rền, Gò Thanh Dền, Gò Sỏi (Đôn Nhân), Nghĩa Lập,...

Đặc điểm chủ yếu của nhóm này là: đồ gốm màu đỏ chiếm vị trí chủ yếu, gốm màu xám rất ít, mặt ngoài thường có một lớp đất mịn, nhẵn, hình như đã được đánh bóng. Ngoài ra có một ít mảnh gốm rất mịn. Hoa văn trang trí trên đồ gốm rất phong phú, nhất là loại hoa văn in vạch, có nhiều đồ án khác nhau, như hình chữ S có loại dài, có loại vuông vắn, có loại nối ngang lưng nhau, có loại nối đuôi nhau,... Văn hình mây có nhiều kiểu dáng phong phú. Ngoài ra còn có các loại đồ án khác như chữ X, chữ A, hình lá cây, hình động vật (?), hai đường cong song song uốn khúc đều đặn liên tục (văn hình giun). Nhìn chung, đường nét rất đều đặn, bố cục chặt chẽ; hoa văn in răng lược nói chung nhỏ, dày, tạo thành đường cong gãy khúc liên lục rất đẹp.

Những di chỉ thuộc nhóm này chủ yếu phân bố trên các ngọn đồi cao hiện nay. Các ngọn đồi này thường nằm gần sông, hoặc sát chân đồi là các đầm nước. Mặt đồi nói chung bằng phẳng, tầng văn hóa thường phân bố chung quanh đồi, càng gần đỉnh đồi tầng văn hóa càng mỏng, càng xuống chân đồi càng dày hơn. Các di chỉ này phân bố tương đối tập trung ở miền tây Vĩnh Phú hiện nay— miền trung du Bắc Bộ nói chung.

Nhóm 2 (loại hình Chùa Gio): gồm các địa điểm: Chùa Gio, Khu Đường, lớp dưới Đồng Đậu, Lũng Hòa (?), Văn Điển, Đình Xá, Núi Xây,...

Đặc điểm chủ yếu của nhóm này là đồ gốm có màu xám chiếm nhiều hơn, một ít có màu vàng, hoặc vàng xám. Ở đồ gốm, ít thấy có lớp đất mịn phủ ngoài, mặt gốm không nhẵn bóng. Hoa văn trang trí trên đồ gốm đơn điệu, ít đồ án hoa văn đẹp như ở nhóm 1. Ở đây, ta thường thấy có mấy loại: hoa văn hình mây rất ít về số lượng và kiểu dáng, không đẹp bằng ở nhóm 1; ngoài ra còn cả loại 2 đường song song uốn khúc đều đặn liên tục, hình tam giác xếp ngược chiều nhau do các đường vạch song song tạo nên. Văn in răng lược thô, thưa. Ở nhóm này, thấy vắng mặt văn chữ X, chữ S, hình lá cây; nhưng xuất hiện một số đồ án mới như hình tam giác cuộn; văn kẻ khuông nhạc là loại hoa văn của giai đoạn muộn hơn nó, như ở Lũng Hòa, Chùa Gio, ... Ngoài ra còn xuất hiện hoa văn in chấm hình tròn.

Những di chỉ thuộc nhóm này thường phân bố trên các cánh đồng, gần các sông lớn, hoặc đầm nước, trên mặt di chỉ có khi phủ một lớp phù sa dày từ 20 đến 30 cm. Có khi trên lớp thuộc văn hóa Phùng Nguyên là những lớp thuộc văn hóa muộn hơn nó. Các lớp ấy chồng chất lên nhau tạo thành các gò cao, cá biệt phân bố trên nền đồi cao sẵn có, như di chỉ Núi Xây.

Các di chỉ này *chủ yếu* phân bố ở vùng đồng bằng.

3. Một vài nhận định đầu tiên về 2 nhóm này:

Xét về sự diễn biến của hiện vật trong lớp cuối và lớp giữa ở di chỉ Đồng Đậu ta thấy rằng nhóm 2 là cơ sở phát triển thành văn hóa muộn sau này. Còn giữa nhóm 1 và các di chỉ thuộc giai đoạn muộn sau này, có thể coi như có một khoảng cách nhất định.

Quan hệ giữa hai nhóm này thế nào, chưa khẳng định. Song chúng tôi nghĩ rằng có hai khả năng:

— Đó là 2 loại hình tiêu biểu cho tính địa phương của cùng một văn hóa. Nó tiêu biểu cho những bộ lạc khác nhau cùng tồn tại trong một thời gian.

— Có thể 2 loại hình này tiêu biểu cho 2 giai đoạn phát triển khác nhau.

Thừa nhận khả năng này, là ý kiến cho rằng xét sự diễn biến giữa lớp dưới và lớp giữa ở di chỉ Đồng Đậu, thấy ở giai đoạn cuối của văn hóa Phùng Nguyên hoa văn đồ gốm đơn giản đi, và xuất hiện những văn kẻ khuông nhạc, là những hoa văn điển hình của giai đoạn sau. Như vậy, nhóm 1 có khả năng sớm hơn nhóm 2.

Song cũng có ý kiến cho rằng: con người khi đó do sức sản xuất ngày một nâng cao, kinh nghiệm sản xuất ngày một tích lũy nhiều, số dân ngày càng tăng và nhu cầu về cuộc sống cũng ngày càng tăng và trình độ sản xuất đã cho phép, nên đã từ miền núi tràn dần xuống miền đồng bằng. Do đó, có thể nêu lên rằng có khả năng nhóm 1 sớm hơn nhóm 2.

Nói chung, về cả hai khả năng nói trên, đến nay chúng ta vẫn còn chưa có đủ căn cứ khoa học để lựa chọn.

Những ý kiến trình bày trên đây, chúng tôi sẽ nghiên cứu kỹ hơn nữa, và hy vọng các mùa khai quật sau này sẽ làm sáng tỏ hơn các vấn đề đó.

SƠ KỲ THỜI ĐẠI SẮT Ở NƯỚC TA VÀ VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG – AN DƯƠNG VƯƠNG

DIỆP ĐÌNH HOA

Về mặt khảo cổ học, khi bàn đến vấn đề Hùng Vương các nhà nghiên cứu thường đề cập đến những vấn đề thuộc thời đại đồng, cũng còn có người đề cập đến những vấn đề thuộc hậu kỳ thời đại đá mới. Tất nhiên, giới hạn của sự nghiên cứu, chỉ nói về mặt khảo cổ học, không phải chỉ có thể gói ghém trong những vấn đề rộng lớn ấy mà còn phải mở rộng ra, chẳng hạn như việc nghiên cứu vấn đề ấy trong phạm trù của thời đại sắt.

Sơ kỳ thời đại sắt với vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương là một vấn đề rất quen thuộc với tất cả mọi người chúng ta, nhưng không khỏi có người cho là rất mới, song... thật ra, đứng về mặt này mà nói, nó cũng rất mới. Không kể đến các nhà nghiên cứu nước ngoài, các nhà nghiên cứu nước ta phần lớn đều đặt vấn đề Hùng Vương — An Dương Vương vào phạm trù nghiên cứu của thời đại đồng. Sự tranh luận xoay quanh vấn đề chiếm hữu nô lệ ở nước ta, dù ý kiến nào đi nữa, cũng có một sự thống nhất chung ở chỗ nhận định sự phát triển của nước Âu Lạc thuộc chế độ chiếm hữu nô lệ hay không, là kết quả của một xã hội phát triển trên cơ sở của một nền văn hóa đồng thau, theo nhận định của đa số đó là văn hóa Đông Sơn. Vì vậy, cho nên giai đoạn Hùng Vương và nước Văn Lang thuộc thời đại đồng là chuyện tất nhiên, hợp lô gích.

Vấn đề không mới ở chỗ mọi người đều biết câu chuyện ngựa sắt roi sắt của thánh Gióng thuộc thời vua Hùng thứ 6, nhưng nó rất mới ở chỗ không phù hợp với cái lô gích vừa nêu ra ở trên. Nếu thực tế đúng như thế thì có phải rằng trong khi các vùng chung quanh đã bước vào thời đại đồng, nước ta còn đang ở vào thời đại đá mới, khi thiên hạ chuyển sang thời đại sắt thì ta còn đang ở vào thời đại đồng? Có phải rằng thời đại sắt ở nước ta, hoặc chuyển tiếp từ thời đại đồng lên hoặc chuyển ngay từ thời đại đá mới sang thì cũng chỉ có thể hình thành trước sau lúc Lữ Hậu cấm sắt gì đó, cuối thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên hay đầu Công nguyên gì đó, do nước ngoài du nhập vào! Nó mới ở chỗ những việc xưa nay người ta bàn vào giai đoạn phát triển của lịch sử từ sau khi nước Âu Lạc bị diệt mà nay ta đem hòa vào thời kỳ Hùng Vương, giai đoạn cuối của thời kỳ này.

Để góp phần tích cực trong việc giải quyết những vấn đề quan trọng thuộc thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương, vấn đề nhà nước cùng những vấn đề lịch sử khác, vấn đề này cần được triển khai với tất cả sự phức tạp và lý thú

của nó. Vấn đề mới bắt đầu cho nên còn có rất nhiều khó khăn chưa thể hoàn thiện ngay một lúc, không như những chuyện thần thoại mới đẻ ra đã biết đi ngay. Những thành tựu sáng lập của tổ tiên chúng ta đòi hỏi phải có sự cố gắng sáng tạo. Nếu cho rằng nghiên cứu là khám phá, thì dù với mọi sự thận trọng cần thiết, việc mở đường bao giờ cũng gây nên những sự hồi hộp. Chắc chắn rằng, trong điều kiện này, sự mạnh dạn là vô cùng cần thiết, và nếu có gì không thỏa đáng, nó sẽ được hưởng những sự ưu tiên theo châm ngôn « thất bại là mẹ thành công ».

Mong rằng những trang sử vẻ vang còn đang được giữ lại trong kho lưu trữ của lòng đất sẽ được tiếp tục lật ra để chứng thực cho vấn đề đang tranh luận này.

KHÁI QUÁT

Trong khảo cổ học, thời đại sắt được tính đến trong lịch sử không phải từ lúc loài người biết đến sắt. Sắt cũng là một trong những thứ kim loại được người xưa biết đến rất sớm. Nếu chủ trương rằng thời đại sắt bắt đầu từ lúc người xưa biết đến sắt thì, rõ ràng là loài người đã bước vào thời đại sắt, theo các chủ trương ấy, sau khi kết thúc giai đoạn phát triển lịch sử thuộc hậu kỳ thời đại đá cũ, hay có thể trước đó nữa. *Người khôn ngoan* đã biết sử dụng màu đỏ của các loại quặng, sắt, hê ma tít để trang trí, vẽ tranh... Trong một số hang động thời kỳ Ô-ri-nhắc, người ta đã phát hiện được các loại quặng sắt, ốc xít sắt. Những hòn ghè làm bằng quặng ê ma tốt đã tìm thấy ở văn hóa Hòa Bình, thời đại đá giữa của nước ta.

Thời đại sắt cũng không phải bắt đầu từ lúc người xưa sử dụng sắt từ các loại thiên thạch để chế tạo hiện vật. Hiện nay vật bằng sắt được loài người biết đến đầu tiên là những hạt cườm làm bằng thiên thạch tìm được trong một ngôi mộ ở các nền văn hóa trước các triều đại. Tất nhiên những hiện vật này chẳng có ý nghĩa gì đối với sự phát triển của kinh tế, đối với sản xuất, đối với lịch sử nghề luyện kim cả. Như tên gọi của nó, những hiện vật này quý giá vô ngần, ở nhiều nơi, nhiều dân tộc đều gọi nó với những tên khác nhau, nhưng cùng một ý nghĩa thống nhất.

Tất nhiên, thời đại sắt cũng không thể bắt đầu từ lúc loài người chế các công cụ vũ khí từ các loại quặng sắt một cách ngẫu nhiên. Người Ai-cập xưa biết đến công cụ sắt rất sớm từ thiên niên kỷ thứ 4 trước Công nguyên. Thời kỳ các vương triều xưa, người Ai-cập đã biết đến sắt ngoài loại thiên thạch. Ở trong Kim tự tháp Kê-ốp (triều thứ 4) đã phát hiện một con dao sắt, mềm, nguyên chất, chẳng có ý nghĩa gì đối với sản xuất. Cho đến ngay triều thứ 18, thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, trong ngôi mộ của Tu-tan-bà-mon, bên cạnh hàng mấy nghìn hiện vật, bằng mấy tấn vàng, người ta cũng tìm được 3 hiện vật bằng sắt, nặng không quá 4gr, dùng làm minh khí.

Ở Lưỡng Hà, hiện vật bằng sắt cũng tìm được ở Ua vào khoảng thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Người ta đã phát hiện được những hiện vật bằng sắt, bằng thiên thạch, bên cạnh nhiều hiện vật bằng vàng, dụng cụ bằng bạc. Ở Bi-bô-ốt, khoảng những thế kỷ thứ 20 trước Công nguyên, người ta cũng đã phát hiện được một con dao sắt khảm vàng. Ở Ten Át-ma, khoảng thế kỷ thứ 18 trước Công nguyên, còn tìm được một con dao lưỡi sắt cán đồng. Đầu thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên ở Ba-bi-lon, thợ rèn sắt là 1 trong 10 bộ môn thủ công nghiệp được kể đến trong bộ luật của Hăm-mu-ra-bi.

Tất nhiên những điều đó nói lên tính chất hiếm, quý của sắt. Trong thời đại đồng, sắt còn là một vật xa xỉ. Sắt thời này còn quý hơn cả vàng. Chúng thường được khảm, nạm bằng vàng.

Loài người biết đến sắt rất sớm ; sắt, quặng sắt lại phân bố rộng rãi khắp mọi nơi trên quả đất, nhưng loài người phát hiện được tính chất rẻ và thông dụng của sắt chậm hơn đồng có đến 3.000 năm lịch sử. Phát hiện ra nghề luyện sắt là một phát hiện lớn, một kỳ công rực rỡ, một thành tựu vĩ đại của loài người, vì thế cho nên quanh đề tài này luôn luôn xảy ra bao cuộc tranh luận sôi nổi và lý thú về nguồn gốc của kỹ thuật này, về quê hương đầu tiên của phát minh này, dân tộc nào đầu tiên có vinh dự đóng góp phần đầu tiên vào kho tàng lịch sử nghề luyện kim và lịch sử văn hóa nhân loại, về những phương pháp và cách thức chế biến sắt đầu tiên, về thời gian ra đời của nó, và nhiều vấn đề khác nữa...

SƠ KỲ THỜI ĐẠI SẮT

Những nét chung.

Chúng ta gọi sơ kỳ thời đại sắt, thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, vì đó là thời kỳ đồ sắt được truyền bá rộng rãi. Việc phổ biến sắt vào thời này đã thúc đẩy quá trình chinh phục tự nhiên của loài người tiến lên những bước mạnh mẽ hơn trước, tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho loài người phát triển, hoàn thiện những thành tựu rực rỡ về mọi mặt đã đạt được.

Sự phổ biến của kỹ thuật luyện sắt đầu tiên xuất hiện ở Tiểu Á, năm 1300 trước Công nguyên, sau đó ở Trung Quốc rồi đến Ai-cập năm 1200 trước Công nguyên, tiếp đến Xi-ri, năm 1100 trước Công nguyên. Nó được truyền đến các vùng ở châu Âu khoảng năm 900 năm trước Công nguyên, như Áo, Thụy-sĩ,..., sau đó theo con đường của A-lếc-xăng xứ Ma-xê-đoan qua Ấn-độ.

Ý kiến tranh luận còn nhiều, nhưng có điều là với những thành tựu mới của khảo cổ học, nó đã làm cho các nhà nghiên cứu phải luôn luôn thay đổi ý kiến về những nhận định trong việc xác định niên đại đầu tiên, địa điểm phát minh ban đầu của kỹ thuật này, nhưng nói chung quê hương của phát minh này không ngoài các vùng ở Trung Quốc, tây nam châu Á, Ác-mê-ni, Cáp-ca-dơ, Ai-cập. Dù sao, điều cần nhớ là quá trình này đã được thực hiện độc lập với nhau, tiến hành theo những con đường phát triển khác nhau. Nếu nền văn minh thời đại sắt ở những vùng Tiểu Á, tây nam châu Á... được bắt đầu với những lưỡi kiếm sắt thì, ở Trung Quốc, trái lại, được bắt đầu với những đinh sắt, công cụ

sắt, sơ kỳ thời đại sắt, ở Trung Quốc, người xưa còn dùng tương đối phổ biến các loại gươm bằng đồng thau. Các sách cũ của Trung Quốc như *Việt tuyệt thư*, *Trang Tử*, *Tuân Tử*, *Chu lễ khảo công ký*, *Hoài Nam tử* đều không ngớt lời ca tụng các bảo kiếm của Ngô, Việt thời Xuân Thu. Nét cơ bản, giống nhau giữa các vùng ở thời đại sắt này là ở chỗ khắp nơi đều xảy ra những cuộc chiến tranh liên miên, chém giết tàn khốc, thành phố bị điêu tàn, dân tộc bị tiêu diệt... Tội lỗi chính không phải là ở sắt, cũng không phải ở mỗi phát minh mới của loài người đều đem lại cho con người một sự báo thù không lường trước được. Người xưa đã dùng mọi cái tên xấu xa để hình dung sự thù ghét tột độ của mình đối với sắt. Sự căm thù đó biểu hiện ra bằng cách gọi sắt là kim loại ác, kim loại xấu, kim loại vẩn đục, kim loại không trong sạch,... Khuyết điểm không phải ở chỗ sắt được rèn gươm trước khi được đem đi đúc lưỡi cày, mà phải thấy rằng kết quả đó là sản phẩm tất nhiên của xã hội có giai cấp, của đấu tranh giai cấp.

Sự bất lực của người xưa đối với kỹ thuật và phương pháp nấu sắt ở buổi đầu của thời đại này đã khiến cho họ vẫn tiếp tục đúc những hiện vật khác bằng đồng thau với một khối lượng khá lớn. Thực tế cho thấy rằng những công cụ bằng sắt đầu tiên lại không được cứng bằng đồng thau. Điều đáng chú ý là trong thời đại đồng, sắt là một kim loại xa xỉ, nhưng khi sắt dần dần chiếm được địa vị thống trị trong sản xuất, trong cuộc sống hằng ngày thì đồng thau lại trở thành một thứ kim loại xa xỉ. Kỹ thuật luyện đúc đồng thau được tiếp tục phát triển, cải tiến và hoàn thiện trong sơ kỳ thời đại sắt. Người thời này đã biết chuyển dùng đồng thau để đúc nên những đồ trang sức đẹp đẽ, những dụng cụ mỹ nghệ, những tác phẩm mỹ thuật điêu luyện, những hiện vật tinh xảo. Những chiếc gương bằng đồng thau thời Chiến Quốc — Hán của Trung Quốc, với chất liệu tốt bền, hình thức láng dập, hoa văn uyển chuyển nhịp nhàng, đồ án trang trí chặt chẽ, cân xứng đã được cư dân cổ của nhiều vùng trên lục địa Á — Âu ham chuộng, ưa thích. Những cuộc khai quật thành quách của vương quốc U-ra-tu năm 1949 — 1950 ta tìm thấy trong hai nhà kho chứa hơn 152 chum to có thể đựng được đến 16 vạn lít rượu nho và trong một loại chum đó, ở chỗ khác, lại chất đến 97 bát đồng. Xem thế đủ thấy việc sử dụng đồ đồng thau để làm đồ trang sức, dụng cụ... không những không giảm đi, mà còn tăng lên nhiều theo yêu cầu đòi hỏi của sự phát triển xã hội. Những đồ đựng bằng đồng thau to, đẹp của thời này có lẽ là những chiếc thạp đồng tìm thấy được rất nhiều ở trên miền Bắc nước ta. Thạp Đào Thịnh là một chiếc thạp có nắp to nhất trong số những loại thạp này, cao 0m81, kính miệng 0m61, đáy 0m60, bụng nồi to nhất 0m70, nắp thạp cao 15cm5, kính 64cm, đậy lên miệng thạp khít theo đường gờ cao 1cm5. Chính giữa nắp có hình ngôi sao 12 tia, tượng trưng cho mặt trời, những hoa văn hình học, những hình chim nối đuôi nhau bay ngược chiều kim đồng hồ và bốn khối tượng gái trai giao hợp, tượng trưng cho sự phồn vinh và phì nhiêu. Trên thân thạp, ngoài những hoa văn hình học, chim đã nói ở trên, còn có những hoa văn chim khắc hình thuyền khác kiểu nhau, những hình người hóa trang với những kiểu chim bay, chim đậu, cá sấu và những thú bốn chân. Những hiện vật đẹp đẽ hiếm quý này được dùng làm dụng cụ và khi người chết, chúng trở thành những quan tài đặc biệt, không những để chứng tỏ sự giàu có, xa hoa, mà còn để chứng minh cho sự vững bền, trường tồn. Phần lớn những hiện vật này, khi phát hiện được, bên trong đều có hoặc xương sọ, hoặc xương người, răng, tro, than, có khi chỉ là một chất bùn đen nhầy nhụa.

Cần phải nói rằng tục thờ cúng sinh thực khí không phải chỉ có ở nước ta, mà cũng không phải đó là một phong tục « lạc hậu » của những người dã man. Bí quyết của sự sinh sôi nảy nở, của sự phì nhiêu tiến bộ đã đưa người xưa đến việc thờ cúng này và hiện tượng đó được phổ biến ở những cư dân nông nghiệp và văn minh, nhất là vùng cổ đại phương Đông như Ai-cập, Ấn-độ, Trung Quốc, Ba-bi-lon, Át-xi-ri cho đến cả Hy-lạp, La-mã. Tục thờ thần mặt trời cũng thế. Không phải đến lúc bấy giờ, sơ kỳ thời đại sắt, nó mới phát sinh, mà nó đã có trước đó rất lâu. Khi nông nghiệp sản xuất thay thế cho hái lượm thì cũng là lúc người xưa biết đến năng lượng của mặt trời đối với sự phồn vinh của đất đai, sự tăng trưởng của cây cối, nó có ảnh hưởng quyết định đến các chu kỳ gieo hạt, có tác dụng trực tiếp đến sự thay đổi mùa màng, cho nên việc thờ thần mặt trời là một hiện tượng phổ biến ở khắp nơi của các cư dân nông nghiệp. Song đến sơ kỳ thời đại sắt, tục này được phổ biến khắp mọi nơi, truyền bá rộng rãi, được tiếp tục phát triển và hoàn thiện. Những hiện tượng, những hình ảnh ước lệ, những dấu hiệu tượng trưng của mặt trời lúc này được thể hiện trên những hiện vật bằng đồng thau phổ biến của thời này, có nơi mặt trời được đặt lên những chiếc xe bằng đồng thau có ngựa kéo.

Sự hoàn thiện về kỹ thuật đúc đồng cũng như sự phát triển về mặt tổ chức sản xuất, yêu cầu của xã hội và tất nhiên của nhiều nguyên nhân khác nữa đã khiến cho các hiện vật bằng đồng thau của thời này (nói chung trừ công cụ sản xuất và càng về sau công cụ sản xuất bằng đồng thau càng bị loại) về lượng còn ăn đứt cả những hiện vật bằng sắt. Một số đồ đồng của thời này được các nhà khảo cổ học phương Tây quen gọi bằng những tên không được chính xác lắm, khiến cho một số người dễ lầm lẫn, lộn xộn, như những cái gọi là đồ đồng Cáp-ca-dơ, đồ đồng Lu-ri-tăng, đồ đồng Ốc-đốt, đồ đồng Mi-nu-xin... Trên thực tế, đó là những nhóm đồ đồng thau của sơ kỳ thời đại sắt.

Quá trình phổ biến của những công cụ bằng sắt cũng mở rộng khả năng tăng nhanh năng suất lao động, phát triển kinh tế nông nghiệp. Lúc này, nền nông nghiệp dùng cày được truyền bá rộng rãi, những hệ thống tưới nước được hoàn thiện. Thủ công nghiệp có những tiến bộ nhanh chóng. Giao thông vận tải đường bộ, đường biển được mở rộng, phát đạt. Kỹ thuật, chiến thuật trong chiến tranh có những bước nhảy vọt. Trao đổi buôn bán mở rộng, đạt được nhiều kết quả. Thời đại này cũng là thời đại mà các thứ tiền tệ được đúc bằng kim loại lưu hành rộng rãi. Hàng hóa của hàng hóa đã ra đời, độc lập với nhau, trên hình thức cụ thể mỗi nơi cũng không giống nhau nhưng đều là kết quả tất nhiên của một quá trình phát triển có quy luật như nhau. Tư tưởng triết học trong thời này cũng có những kết quả quyết định. Đó là thời đại của Lão Tử, Khổng Tử, Mạnh Tử, Bách gia chư tử ở Trung Quốc, thời đại tư tưởng đạo Phật thịnh hành ở Ấn-độ, thời đại của Pô-ri-clét, Pla-tông, A-rít-tốt ở Hy-lạp... thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên.

Sơ kỳ thời đại sắt cũng là thời kỳ hình thành chế độ phong kiến ở Trung Quốc. Ở một số nước cổ đại phương Đông, chế độ nô lệ bước vào giai đoạn

khủng hoảng, sự phát triển nội bộ bị trì trệ, lục đục. Ở một số vùng khác, hàng loạt quốc gia nô lệ mới ra đời được thành lập và phát triển ở Trung Á, Tây Nam Á, Tiểu Á, A-rập, Đông Nam Á, quanh Hắc Hải, các vùng khác như Bắc Phi, Nam Tây-ban-nha, v.v... Tất nhiên, tính chất của những nhà nước này không phải các nhà nghiên cứu đều dứt khoát nhận định gộp vào phạm trù của chế độ nô lệ cả, vì còn một số chủ trương đặt chung các nước này ở châu Á và châu Phi vào phạm trù nghiên cứu phương thức sản xuất châu Á. Chân trời khoa học còn đang mở rộng nhiều triển vọng.

Trong thời này, với sự xuất hiện các thành bang của chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy-lạp và sau đó ở Ý đã làm cho các nhà nghiên cứu tranh luận rất nhiều quanh vấn đề chiếm hữu nô lệ phát triển (?), chế độ nô lệ cổ đại điển hình (?)... Thật ra đây chỉ là một hình thức chiếm hữu nô lệ đặc biệt, một loại nhà nước nô lệ khác hẳn với phương Đông.

Tuy chế độ chiếm hữu nô lệ lúc này đã có gần 2000 — 3000 năm lịch sử, nhưng dù sao nó cũng chỉ chiếm có một phạm vi nhỏ trên thế giới. Đối với các vùng rộng lớn của các châu Á, Âu, Phi, Mỹ, Úc người xưa vẫn còn sống ở chế độ công xã nguyên thủy. Một số ở các châu Á, Âu, Phi đã biết đến kỹ thuật luyện sắt, đã bước vào sơ kỳ thời đại sắt với sự phát triển mạnh mẽ và nhanh chóng của các mặt sản xuất, kỹ thuật, văn hóa... Một số đã nắm vững kỹ thuật luyện đồ đồng thau. Tất nhiên một số lớn cũng vẫn còn ở thời kỳ đồ đá.

Do đó việc nghiên cứu phân kỳ sơ kỳ thời đại sắt cũng khá phức tạp, song điều đó cũng là dĩ nhiên thôi. Xã hội ngày càng phát triển, tính năng động chủ quan của con người tác động lên những hoàn cảnh chung quanh, địa lý, kinh tế, văn hóa, xã hội khác nhau, đã làm cho quy luật phát triển không đồng đều của lịch sử ngày càng phát huy tác dụng. Mỗi một nơi, tuy cũng có những hoàn cảnh cụ thể nhưng lại cũng khác nhau nhiều. Không kể đến sự khác biệt về thời đại, cũng có vùng tuy thuộc sơ kỳ thời đại sắt nhưng còn thuộc chế độ công xã nguyên thủy, có vùng sơ kỳ thời đại sắt chiếm hữu nô lệ, có vùng sơ kỳ thời đại sắt phương thức sản xuất châu Á, có vùng sơ kỳ thời đại sắt chế độ chiếm hữu nô lệ phát triển (?), có vùng sơ kỳ thời đại sắt hình thành chế độ phong kiến. Các di tích khảo cổ thời này rất phong phú và vô cùng đa dạng. Sơ kỳ thời đại sắt ở Trung Âu và Tây Âu, tuy còn thuộc chế độ công xã nguyên thủy, nhưng các nhà khảo cổ học lại chia chúng ra làm hai thời kỳ, mỗi thời kỳ nhiều giai đoạn phát triển: văn hóa Han-tát và văn hóa La-ten. Văn hóa Han-tát có 2 giai đoạn phát triển: giai đoạn 1 (năm 1000 — 700 trước Công nguyên), giai đoạn 2 (năm 700 — 500 trước Công nguyên). Văn hóa La-ten kế tục và phát triển văn hóa Han-tát gồm 4 giai đoạn phát triển: giai đoạn 1 (năm 500 — 400 trước Công nguyên), giai đoạn 2 (năm 400 — 300 trước Công nguyên), giai đoạn 3 (năm 300 — 100 trước Công nguyên), giai đoạn 4 đến hết thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên. Ở vùng nam Xi-bê-ri thì đó là một nền văn hóa Tác-ga thống nhất với 4 giai đoạn phát triển lớn kế tiếp nhau: giai đoạn Bai-nốp, giai đoạn Bót-crơ-nốp, giai đoạn Xa-ca-ra-sen và giai đoạn Che-xin-cơ. Ở những vùng đã bước vào xã hội có giai cấp, việc nghiên cứu khảo cổ kết hợp chặt chẽ với việc phân kỳ lịch sử và càng thêm phức tạp không chính xác. Ví dụ như giai đoạn hình thành chế độ phong kiến ở Trung Quốc sơ kỳ thời đại sắt, trên đại thể, có thể chia ra

làm 2 thời kỳ: Xuân Thu (thế kỷ thứ 8 — 5 trước Công nguyên), Chiến Quốc (thế kỷ thứ 5 — 3 trước Công nguyên) và Tần Hán (thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, đầu Công nguyên). Lịch sử lúc này, như qua các hình vẽ biểu hiện việc thờ thần mặt trời ở vùng Xa-ha-ra, được đặt lên một chiếc chiến xa 2 bánh, thanh tú, nhẹ nhàng do một con ngựa kéo, đang phi nước đại với 2 cánh thần.

Sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta.

Tổ tiên của chúng ta cũng là một trong những người làm quen với sắt đầu tiên trong lịch sử. Không kể đến những hòn ghè bằng quặng sắt tìm thấy ở các tích di khảo cổ thuộc nền văn hóa Hòa Bình ở thời đại đá giữa trên đất nước ta, ngay ở thời đại đá mới, bên cạnh các loại công cụ khác, người xưa đã dùng công cụ bằng đá hê ma tít. Trong di tích khảo cổ thời đại đá mới ở Quy Đạt, những mảnh quặng cứng và nặng này đã được dùng để làm hòn ghè, vồ, chày... Ngoài ra, bên cạnh việc phát hiện được lối dùng loại quặng này như những công cụ bằng đá, ở nhiều nơi còn khai quật thấy một số gỉ sắt, cứt sắt và cả công cụ bằng sắt nữa. Những loại hiện vật sau này không có lý do gì mà gán cho chúng có tính chất thời đại đá mới cả, và ít ra, chúng cũng là những hiện vật có một niên đại muộn màng không ngoài những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Theo truyền thuyết về Phù Đổng Thiên Vương, lúc đầu vua Hùng sai lấy 500 cân sắt (?) để làm ngựa cho Thánh Gióng, nhưng ngựa rồng bị bẹp gí dưới sức nặng của người cưỡi nên phải làm ngựa sắt đặc. Địa điểm để chọn làm công trường đầy thi vị này được truyền thuyết ghi là ở Mai Cương (Hà Bắc).

Cần phải nói rõ rằng việc thần thánh hóa sắt không phải chỉ xảy ra ở nước ta vào khoảng thời vua Hùng thứ 6 mà thôi. Đó là một hiện tượng phổ biến ở các nước cổ đại phương Đông vào khoảng nửa sau của thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Việc thần thánh hóa sắt ở nước ta, qua chuyện Thánh Gióng, ít nhất cũng lộ rõ khát vọng của người đương thời đối với một loại nguyên liệu mới, đó cũng phần nào nói lên ước mơ lớn nhất của nhân dân ta thời ấy với việc dùng sắt, nó cũng ít ra phản ánh lên được những nhận thức của người đương thời đối với những ưu điểm kỹ thuật của sắt, và tất nhiên nó cũng mở đầu cho một truyền thống chống ngoại xâm anh dũng của dân tộc ta trong cuộc đấu tranh lâu dài để tồn tại, phát triển và lớn mạnh nhanh chóng.

Mặt khác, cũng không thể giản đơn lấy thời vua Hùng thứ 6 làm cái mốc mở đầu sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta. Sắt lúc này còn hiếm và quý. Hơn nữa, qua việc thần thánh hóa sắt, chứng tỏ nó còn là một kim loại thần bí nữa. Ở Ai-cập, hiện tượng này thấy sớm hơn nhiều. Theo các câu kinh trong các Kim tự tháp thuộc vương triều thứ 5, 6 (năm 2500 — 2300 trước Công nguyên), thì những cái ngai của các vị thần mặt trời quan trọng đều được làm bằng sắt. Ai-cập bước vào sơ kỳ thời đại sắt khoảng đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên khi đồ sắt đã phổ biến.

Từ chỗ thần thánh hóa sắt vào khoảng cuối thời đại đồng thau bước sang sơ kỳ thời đại sắt, người xưa chuyển sang việc thần thánh hóa nghề luyện sắt.

Một mặt, nó phản ánh sự nhận thức của con người thời bấy giờ đối với quá trình thổi sống sắt, xem đó là một phát minh vĩ đại, phức tạp, nhưng mặt khác cũng do ở giai đoạn phát triển này của lịch sử, thủ công nghiệp đã được phân công chuyên môn hóa, nghề luyện sắt được đặc biệt đề cao, hơn nữa nó không như các nghề thủ công khác có thể phổ biến khắp mọi nhà, mà phải có những nhà chuyên môn phụ trách đặc biệt. Do bằng vào kinh nghiệm không hiểu rõ ý nghĩa của quá trình luyện sắt, do người chuyên môn có ý muốn cho nghề của mình thêm huyền bí, do việc giữ tủ, cha truyền con nối, giữ nghề giữ nghiệp, cho nên những người thợ rèn đã cố ý tạo ra cho nghề của mình có một sắc thái đặc biệt, một mối sợ hãi đối với những người chung quanh để khiến cho họ, chỉ có họ mới là những nhân vật « truyền thuyết » biết biến sắt mềm thành sắt cứng, sắc, biết làm cho mọi người phải khâm phục.

Ở vùng đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ nước ta, thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên được một số nhà nghiên cứu cho rằng đó là thời gian tồn tại của văn hóa Đông Sơn. Tất nhiên vấn đề còn đang tranh luận và cần tranh luận nhiều, nhưng theo ý chúng tôi, văn hóa Đông Sơn đã thuộc sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta.

Văn hóa Đông Sơn đại biểu cho một thời kỳ phát triển khoảng 300 năm, từ những năm của thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên đến những năm của thế kỷ thứ 1. Đó là thời kỳ lịch sử mà nước ta đang bị Triệu Đà chinh phục sáp nhập vào Nam Việt, sau đó là nhà Tây Hán thống trị. Thời gian kết thúc của văn hóa Đông Sơn cũng là thời gian khi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà đã bị Mã Viện đàn áp, cải tổ hình luật, thi hành những biện pháp tích cực để mở rộng và củng cố chính sách khai thác thuộc địa của bọn phong kiến phương Bắc.

Văn hóa Đông Sơn với những hiện vật có những loại hình phong phú, hoa văn trang trí độc đáo, với những sắc thái địa phương rõ nét, kỹ thuật luyện đồng sáng tạo, với truyền thống độc lập, với phong cách đặc biệt đã phản ánh lên sự sống mãnh liệt, ý thức làm chủ vững chắc, sự đấu tranh kiên cường, tinh thần bền bỉ chống lại mọi thứ pha tạp, đồng hóa, xâm nhập có hệ thống, có tổ chức của bọn thống trị bên ngoài, nhưng không hề bài ngoại mù quáng do sự vững lòng tin ở cuộc sống có bản sắc riêng của mình. Những điều đó là cơ sở vật chất chắc chắn nhất cho phép chúng ta hiểu rõ vì sao trong một thời gian ngắn ngủi cuộc khởi nghĩa của Hai Bà lại có thể tiến hành nhanh, gọn với những kết quả rực rỡ.

Chúng ta không thể coi văn hóa Đông Sơn là văn hóa trống đồng, như nhiều nhà nghiên cứu đã đề nghị, và cũng không thể nào gộp tất cả các trống đồng loại 1 vào phạm trù nghiên cứu của văn hóa Đông Sơn. Trống đồng là một loại nhạc khí độc đáo trong số các hiện vật bằng đồng thau của văn hóa Đông Sơn, nhưng cũng có nhiều trống đồng có niên đại sớm hơn văn hóa Đông Sơn nhiều. Ở Đông Sơn, người ta phát hiện được nhiều mộ có chôn trống đồng thật, nhưng là loại trống nhỏ, phần lớn chỉ chôn loại trống minh khí, một số mộ chôn cả hai loại. Điều đó phản ánh giai đoạn phát triển cuối cùng của trống đồng loại 1 ở nước ta.

Việt Nam—quê hương của trống đồng, đất nước của trống đồng. Các nhà nghiên cứu nước ngoài cũng đều công nhận trống đồng là loại hiện vật rất đặc biệt của miền Đông Nam Á và trống loại 1 là loại hiện vật độc đáo của Việt Nam. Số lượng loại này hiện nay đã lên đến gần 100 chiếc, nhiều nhất trong số các nước ở Đông Nam Á. Loại trống đồng này phát hiện được nhiều nhất ở Thanh Hóa, Hà Tây và tất cả các nơi khác như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hòa Bình, Hải Hưng, Hà Bắc, Nam Hà, Vĩnh Phú, Lao Cai, Yên Bái, Công-tum, Thủ Dầu Một... Điều này chứng tỏ truyền thống lâu đời đã được phát triển lên từ những cỗi rễ độc đáo của thời đại đồng thau và các thời đại trước trên đất nước này, chứng tỏ những đặc điểm đã được kết tinh của những thành quả lao động sáng tạo hàng nghìn năm của tổ tiên chúng ta, chứng tỏ những thành tựu rực rỡ của tài năng trác việt của ông cha chúng ta ở thời kỳ này, không thể lẫn lộn với bất cứ nơi nào khác và cũng không kém gì các nơi khác ở trên thế giới vào thời này.

Thế kỷ thứ 12, Chu Khứ Phi, một học giả Trung Quốc trong *Lĩnh ngoại đại đáp* có nhận định rằng: « Trống đồng tuy không phải là đồ thường dùng về đời Tam Đại nhưng cũng có thể bảo là đúc về đời Tam Đại được ». Thật ra, hiện nay với những tài liệu đã có, còn chưa tìm thấy (hoặc đã có nhưng chưa biết) đồ đồng thau ở thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên. Những trống đồng đã biết, cái có niên đại sớm nhất cũng chỉ thuộc vào những thế kỷ đầu của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Trống đồng Ngọc Lũ là chiếc trống bằng đồng thau to nhất trong số đã biết, có đường kính mặt 0m70, cao 0m63, tang trống nơi rộng nhất có đường kính 0m86, chân trống 0m80 với 4 đôi tai kéo đặt giữa tang và thân trống.

Hoa văn trang trí đúc trên trống nói chung có thể phân chia ra làm 2 loại: hoa văn hình học và hoa văn hình thuyền, động vật, người hóa trang...

Hoa văn trên mặt trống tương đối phong phú và đẹp đẽ. Chính giữa là một ngôi sao nổi có 14 cánh, đệm xen kẽ các hình tam giác phức tạp và 16 vòng hoa văn trang trí đồng tâm. Nếu ta cho rằng những hình người hóa trang, tay cầm mác, lao, khèn, những hình tượng hươu nai đang đi, những cánh chim bay, những chiếc thuyền cong có sàn với bánh lái mũi, chở các loại trống, bình đồng với những người giương cung, cầm giáo... được bố trí theo hướng ngược chiều với kim đồng hồ là thể hiện tục thờ mặt trời rất phổ biến ở khắp các nơi trong thời kỳ này, thì rõ ràng là người làm ra các trống đồng này đã quan niệm được, tuy còn ở mức kinh nghiệm chủ nghĩa, sự xoay chuyển của quả đất có quy luật quanh mặt trời. Nếu điều đó mà đúng thì rõ ràng đây là một trong những biểu hiện sớm nhất về nhận thức khoa học tiến bộ nhất của thời bấy giờ.

Việc bố trí, sắp xếp các tổ hợp hoa văn trên các phần của trống cũng chứng tỏ khiếu thẩm mỹ cao của người xưa ở thời này trên đất nước ta. Thân trống thẳng đứng, hình trụ thì phối trí những đường thẳng để tôn chiều cao, bay bổng, tang trống hình cong thì lại khắc những hình thuyền lướt sóng, mũi và đuôi thuyền vút lên khiến cho hình dáng trở nên thanh thoát, nhẹ nhõm, một sự hài hòa nhuần nhuyễn, một sự phối hợp cân đối, vững vàng.

Kỹ thuật đúc liền khuôn, làm cho mặt trống không dày mỏng khác nhau để tạo ra những âm thanh không giống nhau, cách dùng những con kê, những lỗ

thông hơi trong lúc hợp khuôn, phương pháp tạo khắc hoa văn, kỹ thuật pha chế luyện quặng... Tất cả nói lên một sự phát triển cao của kỹ thuật đúc đồng thau ở nước ta.

Đây là những hiện vật của giai đoạn đầu của sơ kỳ thời đại sắt thuộc những thế kỷ đầu thuộc thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. So với các hiện vật bằng đồng thau dùng thời Cô-ca-dơ, Lu-rít-tăng, nam Xi-bê-ri, Trung Quốc... thì rõ ràng là khác một trời một vực, kể cả mô típ phổ biến nhất là mô típ hình thuyền tồn tại ở khắp các nền văn hóa khảo cổ của lục địa Á — Âu.

Hơn nữa, Việt Nam cũng là một trong những nước dùng đồng thau để đúc các loại hiện vật nhiều nhất trong thế giới cổ đại, song việc dùng đồng thau để đúc các loại nhạc khí có kích thước to lớn như trống đồng độc đáo mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây, có lẽ chỉ có ở vùng Đông Dương này là chính. Điều này có thể là do sự phát triển của kinh tế, kỹ thuật, mà có lẽ do sự phong phú giàu có của đất nước ta quyết định. *Lĩnh ngoại đại đáp* thời xưa đã phải công nhận: « Sử sách Trung Quốc thường khen xứ Lạc Việt sản xuất nhiều đồng và bạc ». *Thủy kinh chú, Hậu Hán thư*... còn nói chuyện người Việt thời này đem đồng đúc thành thuyền. Thuyền đồng thì chưa rõ lắm, nhưng trong số những công cụ nông nghiệp, phải nói rằng những công cụ sản xuất nông nghiệp của chúng ta thời này rất phong phú không những về hình loại mà cả về số lượng.

Hiện vật tiêu biểu nhất là những lưỡi cày bằng đồng thau. Lúc này ở khắp nơi nền nông nghiệp dùng cày đã phổ biến. Tuy đã được truyền bá rộng rãi, nhưng cho đến nay, những lưỡi cày làm bằng đồng thau của thời kỳ này cũng chưa phát hiện được nhiều (tất nhiên cho đến nay, lưỡi cày đồng thau của thời đại đồng thau ở thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên còn chưa tìm thấy). Ở ta, tình hình lại khác. Số lượng phát hiện được so với các nơi thì thuộc loại nhiều, nhưng rõ ràng là còn tương đối ít nếu so với các loại hiện vật bằng đồng thau khác ở nước ta. Sự vắng mặt của chúng ở các di tích khảo cổ trên thế giới cũng có nhiều lý do chính đáng, nhưng sự có mặt của chúng trong các di tích khảo cổ của nước ta đã phản ánh sự phát triển cao của kỹ thuật nông nghiệp, sự tiến bộ nổi bật của nghề làm ruộng ở nước ta. Chiếc lưỡi cày Sơn Tây với phần còn lại là 0m16, ngang 0m14, dày khoảng 0cm3, có họng tra cán nằm ở giữa. Khi còn nguyên, có lẽ nó dài đến 15cm. Dù cho rằng « những cày này chỉ dũi đất như con lợn và con chuột chù chứ không rẽ đất và lật đất »(1), nó vẫn là lưỡi cày tiến bộ nhất của thời bấy giờ trước khi xuất hiện lưỡi cày sắt cuối sơ kỳ thời đại sắt ở đầu Công nguyên.

Sự phát triển của nông nghiệp còn thể hiện qua những cảnh người giã gạo trên các trống đồng. Hiện nay cũng rất khó nói phương pháp dùng cối để giã gạo của thời này là phương pháp chế biến lương thực tiến bộ nhất lúc ấy, trước khi có cối xay, vì vấn đề này có lẽ còn phụ thuộc vào nguồn lương thực của từng vùng, ví dụ như những vùng sống bằng kê, ngô,... có lẽ chưa cần cối giã lắm, sống bằng lúa mạch có lẽ cần bàn mài hơn. Dù sao cảnh này cũng phản ánh một sự thu hoạch dồi dào, một phong cảnh ấm, no, một nhịp điệu rộn rịp

(1) C. Mác: *Tư bản* (bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 271).

của vụ mùa thắng lợi. Mặt khác, qua tài liệu văn học dân gian, tài liệu dân tộc học, chúng ta còn thấy được nhiều khía cạnh của những nét phong tục truyền thống trong cảnh này của cư dân các vùng đã sống ở trên đất nước ta, không những đối với cả người chết, mà đối với cả người yêu.

Trước kia, một số các nhà nghiên cứu cho rằng khi vùng trung nguyên ở vùng sông Hoàng bước vào sơ kỳ thời đại sắt thì các vùng biên cương vẫn còn ở thời đại đá mới hoặc mới bước sang thời đại đồng. Nhận định này, như trên đã trình bày, đã bị nhiều phát triển mới của khảo cổ học bác bỏ. Ngay cả việc nghiên cứu thời Chiến Quốc ở vùng Quảng Tây gần đây cũng đã phát hiện được nhiều đồ sắt thời Chiến Quốc. Điều đó chứng tỏ trình độ phát triển của vùng Hoa Nam thời này cũng đã thuộc vào phạm trù nghiên cứu của sơ kỳ thời đại sắt.

Những ngôi mộ Việt Khê thuộc giai đoạn phát triển của lịch sử nước ta khi còn độc lập, trước lúc chống cự với quân Tần (?) và tất nhiên là trước lúc bị nhà Hán đô hộ. Những chiếc kiếm, dao gọt, đỉnh, khay... thời Chiến Quốc đã cho phép chúng ta nghĩ rằng chủ nhân của những ngôi mộ có hiện vật tùy táng bằng đồng thau vô cùng phong phú này, với dòng máu « quý tộc », đã có một ác cảm lớn đối với thứ kim loại đó — sắt — thuộc sơ kỳ thời đại sắt.

Hàng vạn mũi tên đồng ở Cổ Loa cũng thế. Những mũi tên này, một số lớn thuộc vào hình loại những mũi tên đồng được dùng rất phổ biến ở sơ kỳ thời đại sắt, không những ở nước ta mà ở cả nhiều nơi khác. Những người ở sơ kỳ thời đại sắt vẫn còn dùng phổ biến những mũi tên bằng đồng thau. Điều này tất nhiên thôi, vì kỹ thuật luyện đồng lúc này đã được hoàn thiện, đồng thau lại dễ đúc. Lúc này nấu chảy được sắt vẫn là chuyện khó khăn chật vật. Phần lớn các nước trên thế giới khi bước vào thời kỳ này mới xuất hiện rộng rãi những loại mũi tên bằng đồng thau, trừ Trung Quốc là nơi những mũi tên đồng đã tương đối được dùng phổ biến trong thời đại đồng. Tuy vậy cũng nên nhớ rằng những loại mũi tên bằng đá, xương, chưa phải là đã hết thời.

Những mũi tên đồng ở nước ta, ở Cổ Loa, cũng có thể có rất nhiều liên quan đến truyền thống giỏi cung nỏ của người nước ta thời này, mà sử sách Trung Quốc xưa đã nhiều lần nhắc đến với thái độ khâm phục, có liên quan đến truyền thuyết phổ biến trong nhân dân về chuyện nỏ thần của An Dương Vương, tất nhiên cũng liên quan đến thành Cổ Loa và nước Âu Lạc.

Âu Lạc với tất cả mọi vấn đề lý thú của nó, từ người thủ lĩnh, quốc hiệu, cho đến tính chất xã hội, kinh tế, từ phương diện truyền thống văn hóa cho đến văn học nghệ thuật đều được nhiều nhà nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực khác nhau chú ý đến.

Đứng về mặt khảo cổ học mà xét thì hiện nay còn lại một khu thành cổ của nhiều thời đại, mà niên đại xa xưa nhất của nó có thể thuộc khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Bước vào những năm chống Mỹ, cứu nước, Trường đại học Tổng hợp, với sự phối hợp của các cơ quan nghiên cứu khác, đã bắt đầu đi vào việc tìm hiểu có quy hoạch, có hệ thống địa điểm khảo cổ học này. Hiện nay còn thấy rõ 3 vòng thành, còn những vòng khác chỉ có thể ước đoán qua sự tồn tại của các dải đất con nổi lên giữa vùng đồng bằng mà thôi.

Việc dời đô từ vùng trung du xuống vùng đồng bằng lúc này chứng tỏ những cư dân cổ ở nước ta đang trên đà lớn mạnh, đã đủ sức và đã sẵn sàng để đối phó với nạn ngoại xâm. Thành Cổ Loa ra đời cũng là do kết quả tất yếu của yêu cầu vô cùng cấp thiết ấy. Lúc này thời Chiến Quốc đã kết thúc, nhà Tần thống nhất được « thiên hạ », đang bành trướng mạnh. Mặt khác, sự vững vàng của quốc gia Âu Lạc vào buổi đầu của thời gian tồn tại của nó, cũng không nên chỉ quá nhấn mạnh vào sự tiến bộ vượt bậc của kỹ thuật quốc phòng ở nước ta thời đó, và nếu chỉ có thế thì chúng ta không thể nào hiểu đúng những nguyên nhân bại vong của nước Âu Lạc.

Tất nhiên, không phải đến lúc này sự đoàn kết dân tộc của các cư dân ở nước ta mới thể hiện rõ trong việc sáp nhập giữa Âu ở « Nam Cương » và Lạc ở « Văn Lang » trong thời Âu Lạc, mà phải thấy rằng sự đoàn kết thống nhất đó đã có từ lâu đời, từ khi có truyền thuyết về Lạc Long Quân và Âu Cơ. Trước hoàn cảnh lịch sử mới, nhóm tộc Âu trên cơ sở của sự thống nhất và mở rộng lãnh thổ, tiến lên chiếm lấy địa vị chủ đạo, kế tục và phát triển những truyền thống hùng mạnh của dân ta thời ấy, trước tiên là để chống lại nạn bành trướng, nạn xâm lăng.

Kết quả nghiên cứu bước đầu những hiện vật gốm, ngói, một số đồ đồng thau cùng các hiện vật khác tìm được ở đây đã cho chúng ta biết rằng nước Âu Lạc không phải được phát triển trên cơ sở của một nền văn hóa đồ đồng thau, mà phạm vi nghiên cứu của nó đã thuộc về phạm trù của sơ kỳ thời đại sắt. Âu Lạc là một nhà nước thuộc sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta.

Nhiều nhà nghiên cứu chủ trương rằng việc tồn tại một khối lượng rất lớn những vòng đeo tai bằng đá đã cho biết rằng nó là những hiện vật tượng trưng thay cho tiền. Rõ ràng là thời này ở nước ta cũng như ở các nơi khác trên thế giới, tiền đúc bằng kim loại đã phổ biến. Việc phát hiện được hàng loạt những loại rìu lưỡi xéo độc đáo, nhỏ nhắn, xinh xắn, nhưng cũng có đủ họng bầu dục, gót tròn, mũi hất cong, giống như những chiếc rìu thật cùng loại, đã chứng tỏ sự phát triển có quy luật từ những hiện vật là công cụ thật dùng làm môi giới trao đổi đến những hiện vật được dùng làm hàng hóa của hàng hóa đúc theo hình dáng của công cụ thật. Những chiếc rìu lưỡi xéo này đã tìm được ở nhiều nơi trên miền Bắc nước ta, như Đông Sơn, Thiệu Dương, Việt Khê, Trung Màu.

Trống đồng cũng là một loại hiện vật quan trọng dùng để làm trung gian trong các cuộc trao đổi ở bên trong và bên ngoài. Những chiếc trống nhỏ cũng có thể trở thành những đơn vị tiền tệ. Các sách xưa như *Xích nhã, Di lâm, Trịnh chung tiểu phẩm*... đều cho biết rằng một trống đồng có thể đổi được từ 700 đến 1.000 con bò. Qua sự lưu lạc của nó ở các vùng Mông-cổ, Đông Nam Á, cũng phản ánh mối quan hệ trao đổi rộng rãi giữa nước ta với các vùng chung quanh. Việc xuất hiện những quả cân bằng đá, gốm, đồng thau cũng góp phần khẳng định thêm sự phát triển thương nghiệp của nước ta vào thời này.

Những hình mái nhà sàn uốn cong, hình thuyền được khắc làm hoa văn trang trí trên trống đồng, thạp đồng... đã bác bỏ những ghi chép xuyên tạc về chuyện « ở tự ngủ cây » của tổ tiên chúng ta vào thời này, do người nước ngoài phản ánh lại theo sự hiếu kỳ. Cần nhớ rằng nhà mái cong của ta, Việt Nam đã có một truyền thống độc đáo, lâu đời, ít nhất lúc này nó đã được định hình qua những hình khắc trang trí đó, chứ không phải là một sản phẩm sao lại « y nguyên văn » của Trung Quốc. Những mái nhà của Trung Quốc cùng thời khắc vẽ trên các đồ đồng thau Chiến Quốc hay trên đá không có kiểu mái cong như thế.

Thành tựu của nông nghiệp đã đạt được một trình độ cao không những chỉ phản ánh qua việc tồn tại những dụng cụ để tích lũy lương thực với hình dạng to lớn, những lưỡi cày đồng, xẻng đồng..., mà còn thể hiện cụ thể qua việc gia công chế biến thực phẩm chính : gạo với những cối giã gạo tiến bộ, những hình kho, hình lúa làm hoa văn trang trí. Sự phát triển của kỹ thuật sản xuất, trước tiên là sự phát triển của nông nghiệp trồng lúa của những « ruộng theo nước triều lên xuống mà làm ». Sự thật này đã phủ định những điều ghi chép méo mó, sai lầm cho rằng nước ta, thời đó, và cả sau này, chỉ biết độc có một lối « đao canh hỏa chủng », « đốt cỏ làm ruộng », không biết làm nông, chỉ « biết lấy săn bắn làm nghề nghiệp »...

Cuộc sống kinh tế cao, phát triển, cho nên lối phục sức của người thời này cũng phức tạp. Những tượng nghệ thuật với những hình người chít khăn, mặc váy, những hình trang trí với những hình người ăn vận hóa trang kỳ thú... cho thấy rằng người nước ta thời đó không phải chỉ biết ở trần, mặc vỏ sui như nhiều nhà nghiên cứu đã chủ trương. Những dọi xe chỉ, những dấu vết vải in trên gốm, những dấu vải in trên các đồ đồng thau... tất cả đã nói lên sự phát triển của ngành dệt, một ngành dệt với những khung cửi tuy còn thô sơ nhưng đã được chuyên môn hóa để bảo đảm cho sự tồn tại phổ biến những lối phục sức đã được thể hiện qua các hình trang trí nghệ thuật.

Bên cạnh sự phát triển của nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp, các nghề chăn nuôi và săn bắn, đánh cá vẫn tồn tại trên quy mô lớn. Đất nước nhiều sông, hồ, ao, đầm của chúng ta đã là cơ sở vật chất cho sự ra đời của những chiếc thuyền buồm đi biển tiến bộ, những thuyền đi sông nhanh nhẹn, gọn gàng. Chiếc thuyền không những như gắn chặt với đời sống của cư dân nước ta, người bạn đường thân thiết trong cuộc hành trình đầy lạc quan sáng tạo trên con đường đời, mà còn là phương tiện quan trọng, kiêm luôn cả kim chỉ nam, dắt dẫn người đi cho đúng hướng, đúng đường trong cõi chết của thế giới u minh.

Các nhà nghiên cứu theo chủ trương cho rằng trình độ luyện kim của những người xưa ở trên đất nước ta thời này còn thấp kém đã lấy việc tồn tại những vũ khí nửa sắt nửa đồng trong văn hóa Đông Sơn làm căn cứ. Như trên đã nói, sự phân định xô bồ này, trên cơ bản đã phạm phải sai lầm xuyên tạc. Điều cần thiết là phải xem xét cụ thể đây là sự tiếp hợp của sắt đối với đồng hay ngược lại. Những hiện vật loại này tìm được ở nước ta, trong nền văn hóa Đông Sơn, đều là loại lưỡi sắt cán đồng. Một mặt, cũng có thể, nó phản ánh tính chất còn hiếm còn quý của sắt, nhưng mặt khác, có lẽ là phần chủ yếu, nó chứng tỏ rằng người thời bấy giờ đã có một tri thức luyện kim thuần thục. Kỹ thuật luyện sắt được phát triển lên từ kỹ thuật đúc đồng cho nên người nước ta thời này đã biết được những ưu điểm của sắt, lợi dụng đặc điểm kỹ thuật của sắt để tạo lưỡi, những ưu điểm của đồng để làm vỏ, làm cán. Loại vũ khí này là một công cụ lý tưởng hợp với yêu cầu của nguyên liệu sử dụng. Tất nhiên những loại vũ

khí này còn tồn tại mãi về sau rất lâu, vì đồng đẹp, đúc mỹ thuật. Cần nói thêm rằng hợp kim đồng thiếc chì không phải chứng tỏ sự thấp kém của tổ tiên chúng ta trong nghề luyện kim, phải dùng chì để hạ dung điểm, mà trái lại, hợp kim này là một sáng tạo độc đáo và phát minh này đã chứng tỏ sự hoàn thiện về kỹ thuật đúc đồng ở nước ta vào sơ kỳ thời đại sắt, chứng tỏ sự phát triển mạnh mẽ của nghề luyện kim.

Ở Vân Nam, vùng Điền Trì, Tấn Ninh, cũng đã phát hiện được nhiều loại vũ khí lưỡi sắt cán đồng của nước Điền, tương đương với nền văn hóa Đông Sơn của chúng ta, gồm có các loại kiếm, búa, mác, kích, trong đó loại kiếm lưỡi sắt cán đồng chiếm nhiều nhất (70% tổng số), rồi đến mác (23%). Loại vũ khí này cũng có một số lượng gần tương đương với loại vũ khí sắt đã phát hiện được trong lần khai quật thứ 2: 17 mác lưỡi sắt cán đồng, 15 búa sắt, 2 búa lưỡi sắt cán đồng, kiếm sắt chiếm một nửa trong số kiếm lưỡi sắt cán đồng: 21/47. Cần chú ý rằng những kiếm lưỡi sắt cán đồng này là lưỡi thép, khác hẳn các lưỡi kiếm cùng tính chất tìm thấy ở châu Âu. Tất nhiên đây cũng là bước quá độ, nhưng rõ ràng không phải là bước quá độ ban đầu mà là bước quá độ phát triển sau một quá trình mò mẫm, tích lũy được kinh nghiệm qua thực tế để nắm vững những ưu điểm của sắt.

*
**

Tóm lại, người xưa trên đất nước ta đã biết đến sắt rất sớm. Lịch sử quá trình làm quen với loại chất liệu này tuy có thể ngược dòng lịch sử rất xa, nhưng dù sao sơ kỳ thời đại sắt ở nước ta cũng chỉ vào khoảng thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, trên đại thể tạm phân làm 3 giai đoạn:

1. Giai đoạn phát triển lịch sử đầu tiên thuộc những đời cuối của các vua Hùng, giai đoạn cuối của nước Văn Lang, giai đoạn mà hiện vật tiêu biểu là những chiếc trống đồng như Ngọc Lũ, những chiếc thạp đồng như Đào Thịnh.

2. Giai đoạn thứ 2 là thời kỳ hình thành và tồn tại của nước Âu Lạc. Tài liệu khảo cổ hiện nay cho chúng ta thấy rằng sự đoàn kết dân tộc, thống nhất lãnh thổ của nước Âu Lạc chỉ là sự kế tục và phát triển những thành tựu của giai đoạn trước, không có một sự cách biệt nào cả. Sự thật lịch sử cũng đã cho biết đây không phải là sự diệt vong của một nền văn hóa Văn Lang trước sự xâm lược bên ngoài.

3. Giai đoạn thứ 3 thuộc vào giai đoạn tồn tại của văn hóa Đông Sơn. Giai đoạn này mở đầu truyền thống chống giặc ngoại xâm, bất khuất, kiên trì, bảo vệ độc lập và tự do của đất nước. Từ đây mở ra một thời kỳ đấu tranh liên tục và vô cùng quyết liệt không những để giành quyền sống, quyền tồn tại, mà còn để phát triển, để tiếp tục dựng nước và giữ nước.

KẾT LUẬN

Sự nghiên cứu những vấn đề về sơ kỳ sắt ở nước ta, cũng như những vấn đề thuộc thời đại đồng, mới bắt đầu được triển khai với tất cả sự phức tạp nhưng vô cùng lý thú của nó, với những khó khăn to lớn nhưng có tầm quan trọng đặc biệt trong cổ sử, với khối tài liệu phong phú, tuy còn xa mới đủ, nhưng

tất nhiên nó cũng mở ra nhiều triển vọng tốt đẹp trong việc giải quyết không những nhiều vấn đề về mặt khảo cổ, mà còn góp phần tích cực trong những vấn đề quan trọng về Hùng Vương, An Dương Vương, vấn đề chiếm hữu nô lệ, hay phương thức sản xuất châu Á, những truyền thống tốt đẹp lâu đời của 4.000 năm lịch sử của một nước có một nền văn hiến độc đáo, tồn tại độc lập vững chắc giữa hai nền văn minh lớn, nhưng vẫn giữ được bản sắc riêng của mình.

Sự kết thúc của văn hóa Đông Sơn không có nghĩa là chấm dứt luôn những truyền thống dân tộc. Những yếu tố lành mạnh của nền văn hóa này vẫn tiếp tục tồn tại và phát triển. Những cuộc sưu tầm vơ vét — bắt đầu trên quy mô lớn từ thời Mã Viện — những trống đồng độc đáo để đúc ngựa và các thứ khác, không thể nào làm cho những chiếc trống đồng này tuyệt chủng. Trống đồng vẫn là nhạc khí phổ biến trong các buổi hội hè của nhân dân. Khi bước vào thời kỳ tự chủ Đinh Tiên Hoàng cũng đã bắt đầu thu thập lại để bảo vệ.

Những nét văn hóa độc đáo thời Lý — Trần đã chứng tỏ sức sống mãnh liệt của một nền văn hóa vật chất và tinh thần trội hơn văn hóa ngoại lai đã tồn tại vững chắc trong dân gian, đã được kế tục và phát triển trên một cơ sở cao hơn, phù hợp với thiên nhiên phong phú Việt Nam, thích hợp với tinh thần độc lập Việt Nam, với sự thông minh khiêm tốn học hỏi các yếu tố tiến bộ, lành mạnh của các vùng chung quanh. Con rồng thời Lý — Trần là sự kế tục và phát triển những truyền thống văn hóa nghệ thuật lâu đời bắt rễ từ truyền thuyết « con rồng cháu tiên » ở nước ta. Những con rồng này phảng phất phong cách của những loại rồng rắn có vảy, thường thấy trên đồ đồng thau thuộc thời đại mà chúng ta đang nghiên cứu ở đây và chúng hoàn toàn khác biệt với loại rồng có sừng, béo mập của phương Bắc cùng thời. Loại nhà mái cong đã xuất hiện trên những hình trang trí của trống đồng Ngọc Lũ, trải qua nhiều thử thách và thời gian vẫn giữ được đặc điểm sinh động, không lai tạp, phát triển theo hình hoa sen nở trên mặt nước của chùa Một Cột, thể hiện rõ nét tinh thần và phong cách đặc biệt Việt Nam.

Từ lúc phát sinh ra loài người cho đến thời đại đồng với những nhóm Lạc, những nhóm Âu trong Bách Việt, tiếp đến giai đoạn mà chúng ta nghiên cứu cho đến ngày nay thành Việt Nam, tổ tiên chúng ta đã để lại biết bao của chìm, của nổi, bao nhiêu sức mạnh vật chất và tinh thần. Việt Nam, đất nước của nhiều dân tộc cùng chung xây đắp nên, đất nước luôn luôn tự hào có truyền thống đoàn kết đấu tranh lâu đời để làm nên sự thịnh vượng vô cùng tự hào trên bờ biển Đông, đất nước anh dũng quật cường trong đó nhóm người Việt đã đóng góp phần quan trọng của chủ thể, dưới tên gọi khái quát công lao của nhiều dân tộc anh em. Kho lưu trữ của lòng đất nước ta, đang chờ cái xẻng của nhà khảo cổ đến lật ra những trang sử vẻ vang của quá khứ tốt đẹp. Những hiện vật khảo cổ hiện nay chúng ta biết được chỉ là những hạt bụi nhỏ bé, ít ỏi trên những mốc phát triển lớn của những chặng đường anh dũng và kiên cường, nhưng rất vinh quang mà chúng ta đã đi qua. Những điều ta đã biết so với những điều ta muốn biết chẳng qua chỉ là những hạt muối trong biển cả, đòi hỏi chúng ta phải biết học hỏi thêm nhiều.

MỘT ĐỢT THĂM DÒ KHẢO CỔ HỌC Ở HÀ TÂY

ĐỖ ĐÌNH TRUẬT

ĐỂ xác định rõ sự phân bố của các di chỉ, di tích văn hóa có liên quan đến thời Hùng Vương, góp phần nghiên cứu cương vực nước Văn Lang, ngày 8-3-1969 Viện Khảo cổ học đã cử một đoàn điều tra đến một số địa phương thuộc tỉnh Hà Tây để sưu tầm những tài liệu cần thiết.

Đoàn đã làm việc 45 ngày trong phạm vi các huyện Ba Vì, Phúc Thọ, Quảng Oai, Quốc Oai, Hoài Đức, men theo lưu vực sông Hồng, sông Đáy và sông Tích. Ngoài việc xem xét lại một số di chỉ khảo cổ học đã tìm thấy trước đây như Tây Đằng, Cam Thượng, Cấn Hữu, Liệp Tuyết, Đông Sơn, định rõ thêm niên đại và nội dung văn hóa của chúng, còn tìm thêm một số di chỉ khác như Bến Mãi, Gò Chiền Vậy, Gò Vườn Chuối, Đấu Đong, Gò Chùa Gio...

Dưới đây, xin thông báo về kết quả điều tra khảo sát di chỉ Bến Mãi, nhóm di chỉ Đức Thượng là những di chỉ mới phát hiện, và nêu một vài thu hoạch trong đợt điều tra này.

Di chỉ Gò Bến Mãi ở thôn Mông Phụ, xã Đường Lâm, huyện Ba Vì, nằm trên quả gò nhỏ, có diện tích khoảng 600m². Gò cao hơn mặt ruộng không quá 1m, ở sát hữu ngạn sông Tích, đã được san bằng để trồng lúa một vụ. Từ Hà Nội theo quốc lộ 11a đến thị xã Sơn Tây, đi ngược độ 1km500 về phía tây bắc thì đến di chỉ. Quốc lộ 11a chạy qua đỉnh gò. Di chỉ bị phá hoại nghiêm trọng.

Gò Bến Mãi cũng như các gò khác ở vùng giáp giới giữa trung du và đồng bằng Bắc Bộ, cấu tạo bằng loại đất sét đỏ pha lẫn cát sỏi. Di chỉ nằm bao trùm cả quả gò, lớp đất văn hóa dày trung bình từ 1m đến 1m80, màu nâu nhạt, không có màu than tro đen. Trung tâm di chỉ ở về mạn đông nam gò.

Hiện vật thu lượm được trong đợt điều tra gồm một số mảnh rìu đá và mảnh gốm các loại.

Các rìu đá đều có dáng chữ nhật, hình thang, mài vát một bên, dáng thô dày.

Gốm có chất đất rất thô, bẻ mảnh gốm thấy bên trong có nhiều hạt cát to, độ nung thấp, gốm bở, hoa văn gồm loại răng lược chải và văn khắc vạch. Mảnh gốm có số lượng khá nhiều, càng xuống gần đất cái thì số lượng càng nhiều.

Sau đây là nhận xét sơ bộ của chúng tôi về di chỉ này:

Căn cứ vào cấu tạo lớp đất văn hóa có màu nâu nhạt, gốm khá thô, rìu đá *đều thuộc cỡ lớn*, không có loại đồ đá nhỏ chế tạo tinh vi, cũng như không tìm

thấy dấu vết kim loại, nên chúng tôi cho rằng di chỉ Gò Bến Mãi tuy cùng nằm trong hệ thống các di chỉ thuộc văn hóa Phùng Nguyên, nhưng có khả năng có niên đại sớm hơn một số di chỉ thuộc văn hóa đó.

Nhóm di chỉ thứ hai được phát hiện là di chỉ ở quanh thị trấn Nhổn, giữa hai xã Kim Chung và Kim Hoàng, huyện Hoài Đức, phân bố trên năm quả gò lớn là Chiền Vậy, Chùa Gio (thuộc thôn Yên Vệ), Vườn Chuối, Đền Rắn, Đấu Đong (thuộc xã Kim Hoàng).

Nhóm di chỉ thứ ba được phát hiện là di chỉ thuộc xã Đức Thượng, sân vận động Sơn Đồng (thuộc xã Kim Chung) và một số khu vực phụ cận huyện lỵ Hoài Đức.

Nhóm di chỉ này bao gồm một diện tích tương đối rộng, khoảng 15.000m² gồm nhiều gò lớn nhỏ khác nhau, nằm trên sườn cao của cánh đồng, bắt đầu từ ngã ba Sơn Đồng xã Đức Thượng chạy mãi gần giáp với nhóm di chỉ ở Nhổn; phía tây và tây nam giáp với di chỉ Vinh Quang.

Đặc điểm chung của nhóm di chỉ này là tầng văn hóa mỏng, trung bình chỉ từ 0m60 đến 1m20. Đất văn hóa màu tro nhạt.

Các hiện vật trong di chỉ gồm có nhiều cục gỉ sắt, liềm và dao sắt đã vỡ nát. Mảnh gốm có hai loại: loại có hoa văn chải răng lược và văn khắc vạch, độ nung cao. Chất liệu mịn, gần giống gốm tìm được ở di chỉ Vinh Quang. Loại gốm thứ hai thường trang trí văn ô vuông — văn quả trám, có màu nâu nhạt. Ngoài ra, trong nhóm di chỉ, có khá nhiều loại mộ gạch cổ thường quen gọi là mộ «Hán», kích thước không lớn, trung bình dài dưới 3m, ngang 0m80. Bên trong có những đồ gốm giống những chiếc «vò lùn» trang trí văn ô vuông và lọ sành tráng men. Các ngôi mộ kể trên đều đã bị phá hủy, hiện vật bị vỡ làm nhiều mảnh.

Chúng tôi nhận xét sơ bộ đây là nhóm di chỉ có niên đại khá muộn so với di chỉ ở Nhổn; đồ sắt đã tìm được khá nhiều.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày về hai di chỉ vừa phát hiện. Đối với toàn bộ đợt điều tra vừa qua, sau khi đã quan sát lại những di chỉ phát hiện trước đây kết hợp với những di chỉ mới phát hiện, chúng tôi thấy rằng:

1. Hà Tây là địa bàn có nhiều di chỉ khảo cổ cũng như di tích lịch sử có liên quan đến lịch sử thời kỳ Hùng Vương.

Điều cần chú ý, là theo những kết quả điều tra và khảo sát từ trước đến nay mà chúng tôi được biết, những di chỉ có đặc trưng của «văn hóa Gò Mun» ở vùng Hà Tây có rất nhiều so với các tỉnh khác. Nếu theo ý kiến của phần đông cán bộ nghiên cứu khảo cổ hiện nay cho văn hóa Gò Mun là văn hóa thời Hùng Vương, thì rõ ràng Hà Tây sẽ là một địa bàn rất quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hùng Vương.

2. Những di chỉ có đặc trưng tương tự văn hóa Phùng Nguyên cho đến nay ở địa phận tỉnh Hà Tây mới thấy có An Thượng và một di chỉ mới phát hiện là Bến Mãi. Trong khi đó, ở vùng tả ngạn sông Hồng (tỉnh Vĩnh Phú) lại thấy rất nhiều. Đó là hiện tượng chúng tôi muốn gợi ý để đóng góp vào việc nghiên cứu về văn hóa thời kỳ «Tiền Hùng Vương» như có ý kiến đã nêu ra.

CÔNG TÁC BẢO TỒN BẢO TÀNG Ở VĨNH PHÚ VỚI VIỆC NGHIÊN CỨU THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN KHẮC TÙY

NĂM 1954, trên đường về tiếp quản Thủ đô, Hồ Chủ tịch ghé thăm đền Hùng Vương, trước đơn vị « Quân tiên phong », Bác đã nói hai câu còn truyền tụng đến nay và mãi mãi : « Các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước ».

Tiếp thu lời dạy của Người, Ty Văn hóa địa phương chúng tôi (lúc đó là Ty tuyên truyền văn nghệ tỉnh Phú Thọ, nay là Ty Văn hóa Vĩnh Phú) hằng năm tổ chức ngày giỗ Tổ, một ngày kỷ niệm cổ truyền của dân tộc.

Ai về Phú Thọ cùng ta,
Vui ngày giỗ Tổ tháng ba, mồng mười.
Dù ai đi ngược về xuôi,
Nhớ về giỗ Tổ mồng mười, tháng ba.

Hằng năm, có hàng vạn đồng bào kéo về thăm đền viếng mộ (riêng hai năm 1956 và 1957, mỗi năm có tới trên 200.000 người trẩy hội), và hàng chục đoàn khách quốc tế đến tham quan.

Hàng vạn cuốn sách giới thiệu di tích danh thắng Hùng Vương đã được in để phục vụ nhân dân và các đoàn tham quan trong nước và nước ngoài. Hàng nghìn huy hiệu có hình lăng Hùng Vương đã được tặng khách tham quan để làm kỷ niệm ngày đến thăm đất Tổ. Hàng trăm buổi nói chuyện giới thiệu sơ lược lịch sử Hùng Vương đã được tổ chức cho các đơn vị bộ đội, cán bộ, công nhân và học sinh.

Nhưng rõ ràng, nếu chỉ tổ chức vui chơi, giải trí, trưng bày, bán sách, tặng huy hiệu, nói chuyện, cắm trại, tham quan... thì chưa thể đáp ứng được đòi hỏi của quần chúng có kiến thức ngày một cao. Một số khách tham quan quốc tế muốn biết sâu về nguồn gốc và lịch sử dân tộc Việt Nam ; các đoàn cán bộ nghiên cứu, các đoàn sinh viên lịch sử muốn đặt vấn đề tìm hiểu, nghiên cứu các vấn đề chung quanh thời kỳ Hùng Vương.

Phát huy tác dụng của di tích lịch sử là một nhiệm vụ quan trọng của cơ quan văn hóa. Ngoài việc tôn tạo, bảo quản di tích, tổ chức ngày kỷ niệm hằng năm, chúng tôi đã đặt vấn đề cần nghiên cứu sâu hơn thời kỳ Hùng Vương về các mặt : lịch sử, truyền thuyết, khảo cổ học, dân tộc học.

Một số tài liệu chữ Hán đã được thu thập, chủ yếu là một số ngọc phả các nơi thờ Hùng Vương, Âu Cơ.

Một số tục, hèm, bài cầu cúng cũng được ghi chép lại.

Một số rìu, búa đá và đồng do nhân dân phát hiện cũng được đăng ký, đem về kho lưu giữ.

Nhưng những việc làm trên chỉ là gặp chăng hay chớ, mà chưa có chương trình kế hoạch, vì trình độ chuyên môn và số lượng cán bộ chuyên môn ở địa phương đều còn thiếu.

Đầu năm 1959, Ty Văn hóa và Ty Giáo dục đã cùng phối hợp thành lập tổ viết sử địa phương trong chương trình nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Cuối năm 1959, di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới Phùng Nguyên được phát hiện và Đội Khảo cổ của Vụ Bảo tồn bảo tàng đã tiến hành khai quật. Rồi một loạt di chỉ khác, xấp xỉ cùng niên đại với di chỉ Phùng Nguyên được phát hiện quanh vùng đất Tổ. Thông báo bước đầu về các cuộc thăm dò khai quật này cho biết những niên đại tương ứng với thời kỳ Hùng Vương trong truyền thuyết, đã làm náo nức lòng những người cán bộ nghiên cứu lịch sử dân tộc nói chung, nghiên cứu lịch sử địa phương nói riêng.

Công tác nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hùng Vương đã có cơ sở khoa học để tiến hành : di tích khảo cổ, truyền thuyết, thần tích, tục, hèm, địa lý, địa danh cũ. Trừ hai huyện miền núi là Thanh Sơn và Yên Lập chưa kiểm kê, tổng số di tích đã kiểm kê ở trong tỉnh có 318 cơ sở thờ các vị thần có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương, như Lạc Long Quân và Âu Cơ, các em Lạc Long Quân, các em Hùng Vương, mẹ Hùng Tuấn Vương, vợ thứ 4 Lạc Long Quân, vợ các Hùng Vương thứ 6, 17, và 18, các con trai, con gái, con rể Hùng Vương, Mỵ Nương và Tản Viên.

Một số nơi có thần tích có nhắc đến các chuyện : Hùng Vương thứ 17 đánh nhau với nhà Thục, thời Hùng Vương thứ 13 có giặc, thời Hùng Vương thứ 16 có giặc Phất Liêu (?), thời Hùng Vương thứ 18 có giặc Trương Hoàng và giặc Xiêm (?), Ai Lao...

Nhìn lại những tài liệu đã in để phục vụ kịp thời cho công tác tuyên truyền về di tích lịch sử danh thắng Hùng Vương, thật còn sơ lược và ấu trĩ. Giờ đây, việc nghiên cứu đã có nhiều điều kiện thuận lợi, nhưng vẫn là một công tác khó khăn, phức tạp, đòi hỏi phải có sự tham gia của nhiều bộ môn khoa học mới giải quyết được, dù chỉ là bước đầu. « Con cháu bàn chuyện ông vải » đâu phải chuyện dễ dàng, nhất là đây lại là vấn đề thời kỳ Hùng Vương là thời kỳ khuyết sử, tài liệu trong nước và nước ngoài rất nghèo nàn (trong đó một số tài liệu còn mang tính chất xuyên tạc, bóp méo lịch sử).

Nhận thức được trách nhiệm phải phát huy tác dụng của di tích lịch sử này, tỉnh Vĩnh Phú đã mời các ngành ở trung ương làm công tác nghiên cứu lịch sử về địa phương cùng tiến hành nghiên cứu « Những vấn đề về thời kỳ Hùng Vương », đó là một biện pháp tích cực nhằm thực hiện chủ trương « lấy truyền thống giáo dục truyền thống ». Viện Sử học, Viện bảo tàng Lịch sử và Trường đại học Tổng hợp (bộ phận ngữ ngôn) đã cử cán bộ về địa phương, cùng bàn bạc kế hoạch tiến hành ngay trong những ngày đầu giặc Mỹ gây chiến tranh phá

hoại trên miền Bắc nước ta. Cuối năm 1966, tại Đền Hùng, cán bộ của các cơ quan kể trên, Ty Văn hóa, và một số giáo viên dạy sử ở trường cấp 3 đã họp thông qua đề cương nghiên cứu vấn đề Hùng Vương và phân công thực hiện. Cuối tháng 2-1967, tại Viện bảo tàng Lịch sử, các cán bộ nói trên đã báo cáo kết quả bước đầu về công tác của mình, ấn định thời gian phấn đấu để cuốn *Những vấn đề về thời kỳ Hùng Vương* có thể ra đời vào cuối năm 1968.

Một số bản thảo đã được hoàn thành vào cuối năm 1967, nhưng sau đó vì điều kiện hai tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phú hợp nhất, việc xuất bản gặp một số khó khăn, nên đến nay tập tài liệu này cũng chưa ra đời được.

Mặc dù có chậm trễ, nhưng có thêm một thuận lợi là do điều kiện hợp nhất hai tỉnh, nên việc tập hợp sử liệu, truyền thuyết, tục, hèm về thời kỳ Hùng Vương được mở rộng. Mặt khác, về khảo cổ học, thời gian qua đã phát hiện thêm 69 địa điểm khảo cổ sớm hơn các di chỉ Phùng Nguyên, Gò Mun (đã trình bày tại Hội nghị thông báo khảo cổ học hằng năm, ngày 21-10-1968) chứng minh địa bàn sinh tụ của dân tộc Việt Nam đã có từ lâu đời ở Vĩnh Phú — đất Phong Châu lịch sử này.

Là cơ quan chuyên môn có trách nhiệm về việc phát huy tác dụng giáo dục của di tích lịch sử Hùng Vương, chúng tôi có khó khăn là trình độ và số lượng cán bộ có hạn, cho nên chưa có cán bộ chuyên trách về các mặt lịch sử địa phương, dân tộc học, khảo cổ học, đã thế địa phương lại có nhiều công tác khác mà Ty Văn hóa không thể bỏ qua được. Tuy nhiên, chúng tôi sẽ cố gắng phấn đấu để có thể cho in cuốn *Những vấn đề về thời kỳ Hùng Vương*, tiến tới lần lượt in những tài liệu nghiên cứu về Phù Đổng, Tản Viên, hai Bà Trưng, tục hèm về thời kỳ Hùng Vương... Chúng tôi mong được sự cộng tác của các Viện trong Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam và các tỉnh bạn.

Để giữ gìn giá trị lịch sử của di tích Đền Hùng, chúng tôi đang cùng với các cơ quan kiến trúc, lâm nghiệp, giao thông vận tải tiến hành qui hoạch hóa khu vực Đền Hùng thành một bảo tàng thiên nhiên, có trồng cây quý, có hoa thơm, quả lạ. Các công trình kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu sẽ được xây dựng lên ở đây, các đền chùa có kiểu cách chắp vá sẽ được xem xét lại.

Nhân dịp giỗ Tổ vào ngày mai—mồng mười tháng ba âm lịch, tức 26-4-1969—chúng tôi xin trân trọng kính mời các vị đại biểu đang họp hội nghị tại đây, trên chính đất Vĩnh Phú này, lên viếng Đền Hùng cùng với đồng bào, góp thêm cho chúng tôi những ý kiến để xây dựng khu di tích lịch sử danh thắng Hùng Vương trong những năm tới.

Xin kính chúc các đại biểu mạnh khỏe, chúc hội nghị thành công tốt đẹp.

XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ CỦA TRUYỀN THUYẾT ĐỐI VỚI VIỆC TÌM HIỂU LỊCH SỬ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

ĐINH GIA KHÁNH

TRUYỀN thuyết dân gian có giá trị như thế nào đối với việc tìm hiểu lịch sử thời kỳ Hùng Vương, đó là vấn đề mọi người đều quan tâm đến.

1. Trong quá trình nghiên cứu kho tàng chuyện cổ tích của chúng ta, chúng tôi dần dần nhận thấy một đặc điểm sau đây: số chuyện cổ tích lịch sử (1), tức là truyền thuyết (2), chiếm một tỷ lệ rất quan trọng. Lý do có lẽ là như sau: lịch sử dân tộc ta trong mấy nghìn năm nay luôn luôn sôi sục vì những biến cố lớn, đặc biệt là vì những cuộc đấu tranh chống ngoại xâm, cho nên nhân dân ta có ý thức sâu sắc về những vấn đề có liên quan đến vận mệnh dân tộc; do đó một bộ phận quan trọng trong kho tàng chuyện dân gian của ta đã tập trung vào những vấn đề ấy, những vấn đề của lịch sử dân tộc,

Trong chuyện cổ tích lịch sử thì số chuyện liên quan đến thời kỳ Hùng Vương lại có tỷ lệ cao. Theo sự hiểu biết của chúng tôi thì số chuyện này không ít hơn những chuyện liên quan đến các thời kỳ khác về sau, như thời kỳ Bắc thuộc, thời kỳ quốc gia độc lập,... Trong sách *Lĩnh Nam chích quái*, một quyển sách chép chuyện cổ tích biên soạn từ thế kỷ thứ 15, có 23 chuyện thì 11 chuyện liên quan đến sự việc và nhân vật thời kỳ Hùng Vương. Tuy không thể cho rằng sách *Lĩnh Nam chích quái* đã phản ánh đúng tính chất và diện mạo kho tàng chuyện dân gian của ta, nhưng tỷ lệ trên cũng đáng để cho ta chú ý. Vả lại, số chuyện cổ tích liên quan đến thời kỳ Hùng Vương không phải chỉ có thế mà thôi. Trái lại, số chuyện đó rất nhiều.

(1) Có nhiều cách phân loại chuyện cổ tích. Căn cứ vào tính chất và ý nghĩa của chuyện cổ tích thì có thể chia làm hai loại chính: chuyện cổ tích thế sự tức là những chuyện về những sự kiện bình thường, những con người bình thường, những chuyện lấy chủ đề *trong cuộc sống hằng ngày của nhân dân* (ví dụ chuyện Tấm Cám, chuyện Cây tre trăm đốt, chuyện Phượng hoàng và cây khế,...), và chuyện cổ tích lịch sử tức là những chuyện về những sự kiện lịch sử, những nhân vật lịch sử, những chuyện lấy chủ đề *trong lịch sử dân tộc* (ví dụ chuyện Thánh Gióng, chuyện Hai Bà Trưng, chuyện Quận He,...).

(2) Danh từ truyền thuyết có hai ý nghĩa: một là những điều truyền trong nhân dân về một việc gì, về một người nào; hai là những lời kể lại, có hệ thống, mạch lạc về một sự kiện, một nhân vật trong quá khứ. Với ý nghĩa thứ hai này thì truyền thuyết là chuyện cổ tích lịch sử.

Hãy lấy một ví dụ: Những truyền thuyết về Tản Viên sơn thánh tức Sơn Tinh và bộ tướng của ông, nếu tìm cho khắp, cho hết thì có thể lên đến con số hàng trăm. Theo sự tìm hiểu sơ bộ trước đây của chúng tôi thì có rất nhiều truyền thuyết về Tản Viên sơn thánh và về các bộ tướng của ông ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, ở vùng núi và vùng biển bắc Trung Bộ, trước hết là trong đồng bào Kinh(1). Nhiều bộ tướng của Tản Viên sơn thánh đã được thần linh hóa — truyền thuyết thường kể rằng họ là người, nhưng có nguồn gốc thần linh rồi sau khi chết đã trở thành thần linh — và được thờ ở miếu đền. Có thần núi như Cao Sơn và Quý Minh (chủ yếu được thờ ở Phú Thọ, Sơn Tây, Phúc Yên cũ), thần sông nước như Giang Công, Mang Công, Khê Công (được thờ ở làng Ninh Mỹ, huyện Hải Hậu và ở làng Đông Phù, huyện Mỹ Lộc, Nam Hà), cửa cống Đại Vương (được thờ ở Quần Phương, huyện Hải Hậu, Nam Hà), cửa trước Đại Vương, cửa sau Đại Vương (được thờ ở các làng An Khê, Quan Nha, huyện Duy Tiên, Nam Hà), thần Tam Giang Bạch Hạc ở Phú Thọ, thần cá, thần biển như Hồng Lân, Cự Lân, Cao Mang, Linh Uyên (được thờ ở các làng Sơn Lương, Vĩnh Quán, huyện Đông Sơn, Thanh Hóa),... Lại có những truyền thuyết về các con trai Hùng Vương đã giúp Tản Viên sơn thánh đi đánh giặc như Lang Bút, Lang Mao, Lang Lôi (được thờ ở làng Mạo Phố, huyện Thanh Ba, Phú Thọ cũ), về các vị nữ thần hoặc là vợ Tản Viên sơn thánh, hoặc là mẹ và vợ các bộ tướng của ông, hoặc là người phụ tá của ông như Ngọc Hoa công chúa, Nguyệt Cư công chúa, Lửa Nương, Ả Nương, My Nương (ba người này được thờ ở làng Tây Xá, huyện An Lãng, Phúc Yên cũ). Các tướng tá của Hùng Vương theo như lời truyền thuyết, phải đánh dẹp nhiều thứ giặc: giặc Hồ Xương, giặc Hồ Quảng, giặc Hồ Tôn, giặc Ản, giặc Man, giặc Mũi Đỏ,... Phải chăng đó là phản ánh những cuộc xung đột giữa Hùng Vương và các bộ lạc, bộ tộc khác ở chung quanh trong quá trình hợp nhất các tập đoàn người khác nhau để hình thành dân tộc Việt thời cổ (2). Phải chăng đó cũng lại phản ánh những cuộc chiến tranh của Hùng Vương chống những kẻ xâm lược hung ác từ phương xa kéo đến muốn phá hoại sự nghiệp xây dựng đất nước của ông cha ta (3)? Có một điều rõ ràng là Hùng Vương đã phải đối phó với nhiều kẻ địch. Địch thủ cuối cùng là Thục Phán và theo truyền thuyết thì cuộc xung đột giữa Hùng Vương với Thục Vương đã kéo dài khá lâu.

Trên đây là điểm qua một số truyền thuyết chung quanh Tản Viên sơn thánh. Chắc chắn rằng truyền thuyết về Tản Viên sơn thánh và các bộ tướng của ông không phải chỉ có bấy nhiêu. Nếu đặt vấn đề sưu tầm một cách có kế hoạch thì có thể tìm ra chưa biết bao nhiêu là truyền thuyết thuộc hệ thống truyền thuyết về Tản Viên sơn thánh. Còn như toàn bộ các truyền thuyết thuộc các hệ thống

(1) Chuyện thần núi Tản Viên lại còn lưu truyền cả trong đồng bào Mường ở Sơn Tây, Phú Thọ cũ nữa.

(2) (3) Về các cuộc chiến tranh thời Hùng Vương phải phân biệt làm hai loại như vậy thì mới có cách phân tích và lý giải thỏa đáng. Hiện nay, chúng ta chưa đủ tài liệu để xếp loại tất cả các cuộc chiến tranh ấy. Riêng về cuộc xung đột giữa Hùng Vương và Thục Vương, thì có thể xếp vào loại liên quan đến quá trình hợp nhất để hình thành dân tộc Việt.

nhân vật khác (về Lạc Long Quân và Âu Cơ, về Thánh Gióng, về Chử Đồng Tử,...) liên quan đến thời kỳ Hùng Vương thì tất nhiên là rất nhiều, có khi nhiều hơn chúng ta tưởng tượng.

2. Đối với truyền thuyết dân gian, nhà nghiên cứu sử học thường có thái độ « cảnh giác », vì đã gọi là truyền thuyết thì thường thiếu chính xác. Nhưng không nên vì thế mà đi đến một thứ chủ nghĩa hoài nghi cực đoan. Những sử gia lớn từ thời xưa, dầu là Hê-rô-đốt (Hérodote) ở phương Tây hay Tư Mã Thiên ở phương Đông đều không hề từ bỏ các tài liệu trong truyền thuyết dân gian. Ở nước ta thì việc làm của sử gia Ngô Sĩ Liên ngày trước là một ví dụ về việc khéo sử dụng những tài liệu trong truyền thuyết dân gian.

Trong thời đại đã có văn tự thì những sự kiện lịch sử thường được ghi vào thư tịch và khi đó thì các tài liệu trong thư tịch có lẽ đáng tin cậy nhất. Nhưng ngay cả khi đó, truyền thuyết vẫn có giá trị như những tài liệu hỗ trợ rất quý. Về thời đại chưa có văn tự, những sự kiện lịch sử nếu có được ghi chép thì cũng là trong các đời sau và cũng chỉ là dựa vào những lời truyền tụng, dựa vào các truyền thuyết từ đời trước để lại mà thôi. Dù cho có đặt giả thuyết là trong thời kỳ Hùng Vương nước ta đã có văn tự và thư tịch thì hiện nay chúng ta cũng chưa tìm thấy các thư tịch của thời kỳ ấy. Vì thế trong việc tìm hiểu lịch sử thời kỳ Hùng Vương, các tài liệu trong truyền thuyết dân gian lại càng có tầm quan trọng đặc biệt.

Những thư tịch cổ nhất viết về thời kỳ Hùng Vương mà chúng ta được biết là của người Trung Quốc đời Tấn (1), tức là vào khoảng trên dưới 800 năm sau thời kỳ Hùng Vương. So với các truyền thuyết dân gian hiện nay đang lưu hành ở nước ta thì các tài liệu thư tịch kia xuất hiện vào một thời điểm gần với thời kỳ Hùng Vương hơn. Nhưng các tài liệu ấy lại do người nước ngoài viết ra, dựa vào điều nghe được về sau và từ xa. Xét cho kỹ thì thấy: đối với thời kỳ Hùng Vương, các tài liệu thư tịch cổ của Trung Quốc từ đời Tấn trở đi tuy có khoảng cách về thời gian nhỏ hơn là các truyền thuyết dân gian hiện nay đang lưu hành ở nước ta, nhưng lại có khoảng cách về không gian lớn hơn. Khoảng cách này lại càng tăng thêm vì quan điểm kỳ thị Hoa Di của sử gia phong kiến Trung Quốc đời xưa. Từ trước đến nay, các nhà nghiên cứu lịch sử thường coi thư tịch cổ của Trung Quốc như là những cứ liệu để tìm hiểu thời kỳ Hùng Vương. Làm như vậy theo một tinh thần phê phán đúng đắn thì rất tốt, hơn nữa rất cần thiết. Nhưng thế thì tại sao ta lại không sử dụng vào việc tìm hiểu thời kỳ Hùng Vương kho truyền thuyết dân gian rất phong phú — một số lại đã được người nước ta ghi chép từ 6 — 7 thế kỷ trước — và hiện nay đang còn lưu truyền trong nhân dân? Tại sao, trong việc tìm hiểu lịch sử của tổ tiên, ta lại không coi kho truyền thuyết đó như những cứ liệu ít nhất cũng có giá trị như thư tịch cổ Trung Quốc?

(1) Quyển sách cổ nhất mà chúng ta được biết là có viết về thời kỳ Hùng Vương (về việc dân Lạc làm ruộng Lạc theo mức lên xuống của thủy triều) là *Thủy kinh chú* (năm 525). Khi chép việc trên, *Thủy kinh chú* đã dựa vào sách *Giao Châu ngoại vực ký* (đời Tấn, thế kỷ thứ 4).

Đặc điểm của truyền thuyết là tính chất truyền miệng của nó. Như những thể loại khác của văn học dân gian, truyền thuyết trong quá trình lưu hành từ đời này sang đời khác, từ nơi này sang nơi khác đã chịu sự tác động của hai yếu tố thời gian và không gian. Cho nên khi phân tích truyền thuyết, phải tính đến cả hai yếu tố đó.

3. Khi di chuyển từ nơi này sang nơi khác, nhiều chi tiết cũ của truyền thuyết có thể mất đi, nhiều chi tiết mới có thể thêm vào. Hơn nữa, tình tiết của truyền thuyết cũng có thể biến đổi và như thế là dần dần thì diện mạo, thậm chí cả cơ cấu của truyền thuyết cũng khác đi. Truyền thuyết từ xa lưu hành đến một nơi nào đó lại có thể đồng hóa với một truyền thuyết khác của địa phương; quá trình đồng hóa này tất nhiên là tuân theo những xu hướng, những quy luật nhất định. Một số truyền thuyết vì liên quan đến những vấn đề lớn mà cả nước đều chú ý cho nên được phổ biến rộng khắp. Những truyền thuyết được phổ biến rộng khắp cả nước như vậy khi di chuyển đến một nơi xa quê hương gốc gác của nó thường bị tước đi mất nhiều chi tiết cố hữu và sau cùng chỉ còn giữ lại được phần nội dung gắn với chủ đề chính. Và khi ấy thì nhân vật truyền thuyết dù vốn là một nhân vật lịch sử lớn đi nữa cũng sẽ bị tước đi mất nhiều nét trong diện mạo và tính cách. Ngày nay, khi nói đến Tản Viên sơn thánh — tức Sơn Tinh — thì người ta thường chỉ nghĩ đến cuộc đấu tranh với Thủy Tinh để giành và giữ lấy con gái Hùng Vương làm vợ[1]. Sơn Tinh chỉ được coi như tượng trưng cho sức mạnh của nhân dân chống lại thủy tai. Khi nói đến Thánh Gióng thì người ta thường chỉ nghĩ đến cuộc đấu tranh dũng liệt của ông chống giặc Ân. Nghĩ như thế mới chỉ đúng mà lại chưa đủ. Ở nước ta, truyền thuyết dân gian có đặc điểm rất đáng chú ý là không những được lưu hành ở cửa miệng mà lại còn sống với những di tích lịch sử và những miếu đền, ở những địa phương nhất định. Ở nước ta không có thứ tôn giáo nào — dù là đạo Phật, Đạo giáo hay đạo Thiên chúa — đánh bạt được việc thờ cúng những vị thần nguyên thủy. Hơn nữa nhà nước phong kiến dân tộc lại đề cao việc thờ cúng thần linh của đất nước — bao gồm các thần thiên nhiên (tức hạo khí anh linh) và các nhân vật lịch sử thần linh hóa — với mục đích riêng của nó[2]. Nếu đi điều tra tỉ mỉ ở những nơi mà nhân vật truyền thuyết được thờ cúng thì ta sẽ tìm được rất nhiều tài liệu mới, những tài liệu không được phổ biến rộng rãi. Chẳng hạn ta sẽ thấy Sơn Tinh không chỉ là một vị thần núi, một vị thần tiêu biểu cho một yếu tố thiên nhiên, mà lại mang nhiều nét của một nhân vật lịch sử nào đó được thần linh hóa. Ta cũng sẽ thấy Thánh Gióng không chỉ là một anh hùng diệt giặc mà lại có nhiều nét liên quan đến cuộc đấu tranh sản xuất trong một xã hội nông nghiệp[3].

(1) Cần liên hệ việc Thục Phán lấy cớ không cưới được con gái Hùng Vương mà đem quân sang đánh nước Văn Lang với việc đánh nhau giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh. Chắc rằng có thể lý giải một số vấn đề lịch sử trên cơ sở liên hệ ấy.

(2) Ở nhiều nước, đặc biệt là các nước phương Tây, đạo Thiên chúa với tính chất quốc giáo trong thời Trung cổ đã đánh bạt mọi sự thờ cúng thần linh khác. Do đó, ngoài nhà thờ của đạo Thiên chúa thì không có một thứ miếu đền nào khác cả.

(3) Trong phạm vi bài này, chúng tôi không đi sâu vào các vấn đề của sự hình thành nhân vật truyền thuyết. Sơn Tinh và Thánh Gióng là những nhân vật có một quá trình hình thành lâu dài và phức tạp.

Ở nhiều địa phương, nhân vật truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương được thờ tại miếu đền, và bên cạnh lời kể chuyện của nhân dân lại có thần tích chép trong ngọc phả. Thần tích thường đượm màu sắc phong kiến, màu sắc tôn giáo cho nên nhiều khi không có tính chất bộc trực và hào hùng của truyền thuyết dân gian; thần tích thường có những chi tiết tiêu cực tạo nên một lớp màn che phủ sự thật lịch sử, che phủ cái lõi cốt chân thật. Nhưng thần tích so với lời kể chuyện của nhân dân lại có ưu điểm là giữ gìn được lâu dài những chi tiết — trước hết là các chi tiết liên quan đến những hèm, những sự kiêng kỵ trong việc thờ cúng — mà nhân dân không thể nhớ hết, và nếu có nhớ thì nhiều khi cũng không hiểu và giải thích được hết. Mà các chi tiết này nhiều khi lại liên quan đến các lõi cốt chân thật của lịch sử. Thần tích và miếu đền, cũng như các di tích lịch sử[1], có tác dụng gắn chặt nhân vật truyền thuyết với địa phương; và điều này nhiều khi tạo điều kiện để tìm hiểu xem nhân vật truyền thuyết có phải là nhân vật lịch sử hay không. Truyền thuyết về Thánh Gióng liên hệ chặt chẽ với nhiều miếu đền và di tích lịch sử ở vùng Vũ Ninh cũ, vào khoảng giữa sông Cầu, sông Đuống, núi Sóc và lan sang hữu ngạn sông Hồng, phía bắc Hà Nội. Truyền thuyết về Chử Đồng Tử liên hệ chặt chẽ với nhiều miếu đền và di tích lịch sử ở vùng giữa đồng bằng Bắc Bộ (các huyện Khoái Châu và Kim Động, tỉnh Hải Hưng, các huyện Duy Tiên và Lý Nhân, tỉnh Nam Hà). Truyền thuyết về Tản Viên sơn thánh liên hệ chặt chẽ với nhiều miếu đền và di tích lịch sử phân bố ở một phạm vi khá lớn từ Phú Thọ đến Sơn Tây, Hà Đông, Hà Nam cũ cho đến cả Ninh Bình nữa, tóm lại là ở nửa phía tây đồng bằng Bắc Bộ, trước hết là ở mạn giáp ranh giữa vùng cư trú của đồng bào Kinh và vùng cư trú chủ yếu của đồng bào Mường. Truyền thuyết về Cao Sơn và Quý Minh thì lại liên hệ với nhiều miếu đền và di tích lịch sử ở phần bắc và tây của đồng bằng Bắc Bộ (Phú Thọ, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Sơn Tây cũ, Ninh Bình) và cả ở phần phía đông đồng bằng Bắc Bộ (Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An cũ). Một vài ví dụ trên đây đủ khiến ta phải chú ý đến tính chất địa phương của truyền thuyết. Nhiều khi truyền thuyết có tính chất như là lịch sử của địa phương, một thứ lịch sử của nhân dân. Ngay cả những truyền thuyết đã trở nên phổ biến trong cả nước và được coi là của chung cả dân tộc như truyền thuyết Thánh Gióng, truyền thuyết Sơn Tinh thì trước hết phải được coi là của địa phương đã. Nhìn qua cách phân bố địa lý kể trên của một số truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương đủ thấy rằng, muốn tìm hiểu tường tận toàn bộ truyền thuyết về thời kỳ ấy thì không những trước hết ta phải đi sâu vào việc điều tra ở phạm vi đất Phong Châu xưa mà, hơn nữa ta còn phải mở rộng dần phạm vi điều tra ra khắp vùng đồng bằng Bắc Bộ và cả vùng bắc Trung Bộ nữa.

(1) Ở địa phương, có nhiều cảnh và vật được nhân dân đem gắn với nhân vật của truyền thuyết: những cảnh và vật ấy không phải đều là di tích lịch sử thật cả đâu. Có khi để giải thích một truyền thuyết từ nơi khác di chuyển đến hoặc ngược lại để giải thích các cảnh và vật ở địa phương mà nhân dân đã gắn cảnh và vật với truyền thuyết. Vì vậy không thể hoàn toàn tin vào cách giải thích dân gian được. Tuy nhiên, có nhiều trường hợp thì chúng ta gặp đúng những di tích lịch sử thật có liên hệ thật với nhân vật truyền thuyết.

Ở trên, chúng tôi đã nói rằng truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương hiện đang lưu hành ở nước ta có khoảng cách về không gian đối với nơi xảy ra các sự kiện lịch sử của thời kỳ ấy ngắn hơn rất nhiều so với thư tịch Trung Quốc. Ta có thể làm cho khoảng cách đó mất hẳn đi nếu không chịu thỏa mãn với những truyền thuyết được lưu hành dưới cái dạng phổ biến, chung chung (và nhiều khi đã bị đô thị hóa đi) mà chịu khó đi sâu tìm hiểu mỗi truyền thuyết ở ngay địa phương do nó có liên hệ chặt chẽ, dưới cái dạng cụ thể và sinh động nhất. Nếu dựa vào truyền thuyết còn tràn đầy sức sống trong nhân dân địa phương như vậy thì ta có thể tìm được nhiều tài liệu bổ ích cho việc soi sáng lịch sử.

4. Truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương còn lại đến ngày nay đã trải qua một khoảng thời gian ít nhất là 2.200 năm. Truyền từ đời nọ sang đời kia, truyền thuyết được bổ sung thêm nhiều chi tiết và biến đổi dần đi. Hiện tượng này khi thì là có chủ trương, khi thì là kết quả của một quá trình phát triển tự nhiên, không tự giác của tác phẩm dân gian. Nhà nho nước ta thuở trước đã ghi chép một số truyền thuyết chính của thời kỳ Hùng Vương, và, trong việc làm này, họ đã uốn nắn truyền thuyết dân gian theo quan điểm của họ. Những sách ghi chép chuyện dân gian cổ nhất của người nước ta còn giữ lại được đến ngày nay là *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*. *Việt điện u linh* do Lý Tế Xuyên viết vào đời Trần, hồi đầu thế kỷ thứ 14 [1], *Lĩnh Nam chích quái* do nhiều thế hệ nhà nho biên soạn rồi được Vũ Quỳnh và Kiều Phú hoàn thành vào đời Lê, hồi cuối thế kỷ thứ 15 [2]. Đó là hai tập sách có ghi chép nhiều truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương. Cũng vào hồi cuối thế kỷ thứ 15, Ngô Sĩ Liên khi viết sử đã đặc biệt chú ý đến nguồn tài liệu dân gian. Ông là sử gia đầu tiên đã hệ thống hóa một số truyền thuyết chủ yếu về thời kỳ Hùng Vương để viết phần đầu của bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* [3], phần nói về nguồn gốc dân tộc, về sự nghiệp mở nước của tổ tiên. Việc này ít nhiều phản ánh ý thức dân tộc đã trưởng thành của giai cấp phong kiến trong thời kỳ cực thịnh của nó. Lý Tế Xuyên, Vũ Quỳnh, Kiều Phú, Ngô Sĩ Liên cũng như các nhà nho khác nói chung đã giải thích ý nghĩa của truyền thuyết dân gian theo quan điểm phong kiến [4]. Nhưng với niềm tự hào dân tộc đáng quý, các tác giả ấy đã coi trọng truyền thuyết dân gian và do đó đã ghi chép lại được khá trung thực nhiều điều về phong tục, tập quán không liên quan gì đến ảnh hưởng của văn hóa phương Bắc, tức là những nét sinh hoạt cố hữu của dân tộc ta trước thời Bắc thuộc. Nhưng tinh thần dân tộc kiểu nhà nho lại khiến cho các tác giả ấy cố chứng minh rằng nguồn gốc vua Hùng cũng vẻ vang như nguồn gốc thần thánh của các vua thời Tam Đại ở Trung Quốc, ấy thế là họ bèn gắn truyền thuyết về Hùng Vương với thần thoại Trung Quốc. Do đó mà họ đã gieo rắc một sai lầm truyền kiếp cho rằng Lạc Long Quân và Âu Cơ có nguồn gốc từ phương Bắc. Và họ đã góp phần vào việc xây dựng nên cái thuyết cho rằng người Việt Nam vốn từ Trung Quốc di cư xuống miền nam.

(1) Lý Tế Xuyên hoàn thành sách *Việt điện u linh* vào năm 1329. Xem bài giới thiệu của Đinh Gia Khánh trong sách *Việt điện u linh* — Hà Nội, 1960.

(2) Vũ Quỳnh và Kiều Phú hoàn thành sách *Lĩnh Nam chích quái* vào năm 1493 — Xem bài giới thiệu và nghiên cứu của Đinh Gia Khánh trong sách *Lĩnh Nam chích quái* — Hà Nội, 1960.

(3) Phần này Ngô Sĩ Liên gọi là *Ngoại kỷ* để phân biệt với phần *Bản kỷ*. Ngô Sĩ Liên làm như vậy để tỏ thái độ thận trọng, không dám coi phần lịch sử dựa vào truyền thuyết là chính thức như phần sau.

(4) Đặc biệt là Vũ Quỳnh trong bài tựa sách *Lĩnh Nam chích quái* viết năm 1492 và Kiều Phú trong bài hậu tự sách đó viết năm 1493 đã bộc lộ rõ quan điểm của nhà nho về truyền thuyết dân gian.

Trong khi nhà nho uốn nắn truyền thuyết dân gian theo quan điểm phong kiến và với mục đích của họ thì truyền thuyết lưu hành trong dân gian vẫn giữ được vẻ chất phác mà kỳ vĩ, hiện thực và hào hùng. Nhân dân khi kể lại truyền thuyết về tổ tiên không hề nghĩ rằng mình làm văn nghệ, tuy rằng trong truyền thuyết bao giờ cũng có phần tưởng tượng và hư cấu như trong bất cứ tác phẩm văn học nào. Nhân dân kể truyền thuyết là ôn lại quá khứ vinh quang hay đau xót của mình và dù những sự kiện trong truyền thuyết có bao hàm những yếu tố kỳ diệu, hoang đường đi nữa thì nhân dân vẫn thấy trong những sự kiện đó sự thật của lịch sử. Rõ ràng là theo lối nhìn của nhân dân thì truyền thuyết là tài liệu lịch sử chứ không phải là tác phẩm văn học. Vì vậy nếu như phần hư cấu văn học được đưa vào truyền thuyết một cách không tự giác thì phần sự thật lịch sử lại được bảo tồn một cách rất tự giác. Với tính chất là một thứ lịch sử của nhân dân, truyền thuyết gắn niềm tự hào về quá khứ với niềm tin tưởng vào hiện tại và tương lai của nhân dân. Chính điều này đã tăng cường và củng cố sức khỏe của ký ức — mà ký ức của nhân dân là ký ức tập thể vốn đã rất khỏe rồi — và do đó bảo đảm việc giữ gìn lâu dài những kỷ niệm về sự nghiệp của ông cha trong các thế hệ con cháu về sau.

Tuy nhiên, ở đây thời gian cũng dần dần làm cho sự thật lịch sử bị che phủ bởi nhiều lớp màn dày mỏng. Những nét sinh hoạt mới, những sự kiện lịch sử mới, lời ăn tiếng nói đời sau và, tệ hại hơn cả là ảnh hưởng của ý thức hệ phong kiến và tôn giáo đời sau đối với nhân dân, tất cả đã dần dần thâm nhập vào truyền thuyết cổ, bao bọc lấy truyền thuyết cổ. Sở dĩ như vậy là vì truyền thuyết bao giờ cũng phải thỏa mãn tâm lý và nhãn quan của nhân dân đương thời, phải đáp ứng yêu cầu của cuộc sống đương thời. Và bản thân nhân dân trong khi rất tự giác bảo tồn cái lõi cốt của truyền thuyết cổ lại đã không tự giác mà sửa đổi dần dần diện mạo, thậm chí cả cơ cấu của truyền thuyết cổ. Nhận thức của truyền thuyết về thời gian thường là mơ hồ. Có thể tìm thấy ngay ở trong truyền thuyết Sơn Tinh một ví dụ về nhận thức mơ hồ ấy. Theo lời kể ở nhiều nơi thì Sơn Tinh là một trong số 50 người con theo Lạc Long Quân xuống biển sau cuộc chia con và chia tay giữa Lạc Long Quân và Âu Cơ. Như vậy là Sơn Tinh ngang vai với Hùng Vương thứ nhất; ấy thế mà truyền thuyết lại kể tiếp rằng Sơn Tinh đi làm rể Hùng Vương thứ 18! Hiện nay, có một số tài liệu cho phép đặt giả thuyết rằng truyền thuyết về Sơn Tinh ở một số địa phương đã do ít nhất

là hai chuyện chập lại làm một và ít nhất có hai nhân vật đồng hóa với nhau trong Sơn Tinh [1]. Trong một số truyền thuyết khác cũng có thể tìm thấy hiện tượng tương tự.

Nhân dân thường đem quá khứ hàng mấy nghìn năm gộp lại trong một khái niệm chung là: «ngày xưa» hoặc «đời xưa». Chiều dày của thời gian hàng nghìn năm bị dồn lại rất mỏng có thể ví như chiếc đèn xếp bị ép lại. Những sự kiện mà các đời sau lần lượt đưa thêm vào truyền thuyết cổ giống như những nét mới tô thêm vào bức tranh có sẵn và các tầng lớp văn hóa khác nhau trát lên nhau hầu như là cùng trên một bình diện. Vấn đề là phải biết tách các tầng lớp không có bề dày ấy ra khỏi nhau mà không phá vỡ cái nền nguyên thủy; vấn đề là phải tước dần đi được những nét mới tô thêm về sau, để có thể phục nguyên được bức tranh gốc; vấn đề là trên một chiều rất mỏng phải phân định cho được nhiều mốc khác nhau của những khoảng thời gian sâu thăm thẳm.

*
**

Tóm lại, truyền thuyết biến đổi dần theo không gian và thời gian, nhưng dù cho cơ cấu bên trong và diện mạo bên ngoài của truyền thuyết có bị thay đổi thì nội dung chính lúc đầu vẫn không bị mai một mà trái lại vẫn giữ nguyên tính chất hạt nhân trung tâm của nó. Nếu sự biến đổi của truyền thuyết là một đặc điểm quan trọng của nó thì sự bảo tồn phần lõi cốt ban đầu lại là một đặc điểm quan trọng khác của nó. Muốn tìm cho được phần lõi cốt đó, muốn tìm sự thật lịch sử trong truyền thuyết, cần nắm được đặc điểm của truyền thuyết. Trên cơ sở nắm được đặc điểm của truyền thuyết, phải biết hội tụ những phương pháp của các ngành khoa học khác nhau như khảo cổ học, sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học lịch sử, địa lý lịch sử, địa danh học,... để soi sáng việc đối chiếu phân tích những dị bản — thật nhiều dị bản — của cùng một truyền thuyết, những dị bản ghi chép được ở những thời kỳ khác nhau, ở những địa phương khác nhau. Nếu sử dụng những quy phạm khác nhau, đi trên những con đường khác nhau mà lại có thể gặp nhau ở một chỗ (hoặc ở gần cùng một chỗ) thì có thể coi là đã tìm được sự thật (hoặc là đi gần đến sự thật). Vấn đề không phải là ở chỗ nên hay không nên tin rằng trong truyền thuyết có bao hàm sự thật lịch sử, vấn đề là ở chỗ phân biệt phần hư phần thật trong đó.

Truyền thuyết dân gian có chứa đựng một phần sự thật lịch sử. Hơn nữa truyền thuyết, vì được nhân dân coi như là một thứ lịch sử thiêng liêng của dân tộc lại gắn với một niềm tin vào vận mệnh của dân tộc. Chuyện Thần núi Tản Viên trong sách *Lĩnh Nam chích quái* có đoạn như sau: « Khi Cao Biền nhà Đường ở An Nam, muốn yểm những nơi linh tích bèn mổ bụng con gái chưa

(1) Có thể đặt giả thuyết công tác và hướng tìm tòi sau đây: có một nhân vật lịch sử cuối đời Hùng Vương lấy con gái Hùng Vương thứ 18; đó là một anh hùng trong sản xuất, đã có công trị thủy và đã chỉ huy cuộc chiến đấu chống Thục Phán; nhân vật đó đã đồng hóa vị thần núi Tản Viên vốn là một vị thần tượng trưng cho sức mạnh thiên nhiên và một vị thần nào đó được coi là con của Lạc Long Quân...

chồng 17 tuổi, vứt ruột đi, nhồi cỏ bấc vào bụng, mặc áo quần vào rồi đặt ngồi trên ngai, tế bằng trâu bò, hễ thấy cử động thì vung kiếm mà chém đầu. Phàm muốn đánh lừa các thần đều dùng thuật đó. Biền đem thuật đó để tiến Đại Vương núi Tản Viên, chỉ thấy Vương cưỡi ngựa trắng ở trên mây, nhổ nước bọt vào mà bỏ đi. Biền than rằng: «Linh khí ở phương Nam không thể lường được. Ôi! Cái vượng khí đời nào hết được!» Sự linh ứng đã hiển hiện ra như vậy đó »[1]. Đoạn chuyện này rất có ý nghĩa. Chúng ta biết rằng đến đời Đường thì ách thống trị của nhà nước phong kiến xâm lược đã trở nên chặt chẽ và nặng nề hơn bao giờ hết. Với việc đặt An Nam đô hộ phủ, nhà Đường tỏ rõ dã tâm hoàn thành việc đồng hóa nhân dân ta và biến nước ta vĩnh viễn thành một quận huyện dưới quyền thống trị của đế quốc Đường. Sau 1.000 năm mất quyền độc lập, nhân dân ta dần dần bị tước đoạt hết mọi quyền lợi chính trị, kinh tế. Về mặt văn hóa, thì từ lâu bọn thống trị ngoại xâm cũng có những chính sách nhằm phá hoại nền văn hóa Lạc Việt: những việc làm của Nhâm Diên, Tích Quang, Sĩ Nhiếp,... đều có mục đích ấy. Đến đời Đường, Cao Biền, viên quan đô hộ kiêm phù thủy, muốn đẩy mạnh hơn nữa chính sách ấy. Để dễ bề khống chế nhân dân ta về mặt tinh thần, y đã bày trò đi yểm trấn các thần linh ở nước ta. Hiện nay ở nhiều nơi còn lại di tích về việc làm đó của Cao Biền. Cao Biền muốn cho nhân dân ta tin rằng kẻ đại diện hoàng đế nhà Đường có uy thế và quyền lực áp đảo được cả các vị thần linh. Khi mà đến cả thần linh cũng phải khuất phục trước quyền lực của quan đô hộ thì nhân dân chớ có dại dột mà chống lại! Dụng ý ấy thật là thâm độc. Bọn thống trị xâm lược muốn tiến công vào cả niềm tin của nhân dân, nhằm làm tan rã mọi chí khí của nhân dân. Trong 1.000 năm sống dưới ách thống trị ngoại xâm, nhân dân ta đã luôn luôn chống lại bọn giặc nước: đã có hàng trăm cuộc khởi nghĩa lớn nhỏ mà tiêu biểu là các phong trào của hai Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, Mai Thúc Loan, Phùng Hưng. Và một trong những yếu tố tạo nên sức mạnh của nhân dân ta là niềm tự hào về quá khứ, về lịch sử vẻ vang của tổ tiên trước kia, là niềm tin tưởng vào vận mệnh của non sông, của dân tộc. Việc sùng bái các thần linh (hoặc là « linh khí của non sông » như thần Long Đỗ, thần Tam Giang, Bạch Hạc,... hoặc là anh hùng của dân tộc như Thánh Gióng, An Dương Vương,... hoặc vừa là « linh khí của non sông » vừa là anh hùng của nhân dân như Sơn Tinh) xét cho kỹ không phải chỉ có tính chất mê tín. Tín ngưỡng hồn nhiên ấy không giống như tôn giáo sau này với tất cả ý nghĩa tiêu cực của tôn giáo. Tín ngưỡng ấy gắn với niềm tự hào về lịch sử của tổ tiên trước kia và niềm tin tưởng vào vận mệnh của dân tộc sau này. Tín ngưỡng ấy gắn với tinh thần phản kháng bọn xâm lược. Và truyền thuyết dân gian đã biểu lộ tính chiến đấu của nó một cách rõ rệt trong trường hợp phải đối phó với Cao Biền. Cao Biền muốn nhân dân ta bái phục tài nghệ và pháp thuật của hắn thì bèn có ngay truyền thuyết *Cao Biền dậy non* [2] để chế nhạo hắn. Cao Biền muốn bày

(1) Xem *Chuyện Thần núi Tản Viên — Lĩnh Nam chích quái* (bản dịch của Đinh Gia Khánh và Nguyễn Ngọc San), Hà Nội, 1960.

(2) Chuyện *Cao Biền dậy non* kể rằng bọn âm binh của tên phù thủy Cao Biền vì còn non ngày cho nên chỉ run lẩy bẩy không làm được trò trống gì. Từ đó có thành ngữ « Cao Biền dậy non » để nói về việc chưa đủ điều kiện mà lại muốn vội thành công.

trò áp phục thần linh, thì truyền thuyết Sơn Tinh lại kể rằng Sơn Tinh không những chẳng mắc mưu hắn mà lại còn làm nhục hắn. Và lời than của Cao Biền « linh khí ở phương Nam không thể lường được! Ôi cái vượng khí đời nào hết! » phản ánh sự thất bại của bọn thống trị ngoại xâm muốn áp đảo tinh thần người nước ta. Đoạn truyền thuyết về việc Sơn Tinh làm nhục Cao Biền này nếu không có thật thì lại chứa đựng một sự thật lịch sử lớn: tinh thần dân tộc của nhân dân ta không hề bao giờ tê liệt, ý chí đấu tranh của nhân dân ta không hề bao giờ mệt mỏi trải qua suốt thời Bắc thuộc, kể cả lúc mà bọn thống trị ngoại xâm tưởng rằng đã củng cố được địa vị về mặt chính trị, kinh tế và quân sự, chỉ cần giáng một đòn cuối cùng là có thể hoàn thành việc thôn tính nước ta, thủ tiêu nền văn hóa dân tộc của ta, bắt nhân dân ta vĩnh viễn làm nô lệ cho chúng. Hơn nữa, truyền thuyết này cũng như nhiều truyền thuyết tương tự chứng tỏ rằng những nhân vật như Thánh Gióng, Chử Đồng Tử, Sơn Tinh,... đã được xây dựng tương đối hoàn chỉnh ngay từ trước thời Bắc thuộc. Có như thế thì các nhân vật đó mới sống trong nhân dân như là một thứ sức mạnh vững vàng trước uy thế tàn bạo của bọn xâm lược, như là những ánh hào quang chói lọi soi đường cho dân tộc tiến lên trong đêm dài của những thế kỷ mất nước. Và như vậy thì các nhân vật truyền thuyết đó đã được xây dựng ngay từ thời kỳ Hùng Vương trên cơ sở những nhân vật mẫu có thật trong cuộc đời và những sự kiện có thật trong lịch sử lúc bấy giờ. Về sau, các nhân vật đó dần dần được thần thoại hóa, nhưng cái lõi cốt chân thật vẫn giữ địa vị chủ đạo trong truyền thuyết.

Để kết luận, chúng tôi thấy rằng ta có đầy đủ mọi lý do để khẳng định giá trị rất lớn của truyền thuyết trong việc tìm hiểu lịch sử thời kỳ Hùng Vương. Vấn đề là làm thế nào để phát huy đến cao độ giá trị ấy.

GIÁ TRỊ CỦA TƯ LIỆU VỀ HÙNG VƯƠNG TRONG «VIỆT ĐIỆN U LINH» VÀ «LĨNH NAM CHÍCH QUÁI»

HOÀNG HƯNG

Tài liệu khảo cổ học trong thời gian vừa qua đã được phát hiện khá nhiều và có giá trị không nhỏ, đặc biệt là đối với việc xác minh tư liệu thư tịch. Trong Hội nghị tháng 9-1968, chúng tôi đã trình bày những tư liệu về Hùng Vương nằm trong các thư tịch. Việc hệ thống hóa và giám định các tư liệu đó, hiện nay bộ môn cận đại Viện Sử học đang làm.

Ở đây, chỉ xin trình bày giá trị tư liệu về Hùng Vương trong hai quyển sách của ta có ghi chép về thời kỳ này.

*
**

Trong kho tàng sách chữ Hán xưa của ta, sách xưa nhất ghi chép về thời kỳ Hùng Vương còn lưu lại đến ngày nay là quyển *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên và quyển *Lĩnh Nam chích quái* của Trần Thế Pháp.

Những nhà nghiên cứu đều xếp hai quyển này vào loại sách truyền thuyết ghi chép nhiều chuyện thần thoại hoang đường, quái đản không thể tin được. Nhưng khi viết về thời kỳ Hùng Vương, các nhà sử học phong kiến trước đây và các nhà sử học ngày nay đều ít nhiều sử dụng tài liệu về Hùng Vương trong hai quyển sách đó. Một số nhà nghiên cứu đã có những bài nghiên cứu riêng về hai quyển này. Các bài nghiên cứu đó chủ yếu tìm hiểu về nguồn gốc sách, thân thế tác giả, chứ không đi sâu tìm hiểu nội dung từng chuyện. Nhất là những chuyện thời Hùng Vương thì chưa ai khẳng định đúng sai chỗ nào. Gần đây, dưới ánh sáng của khoa sử học mác-xít, tài liệu về thời Hùng Vương tưởng như hoang đường quái đản, dần dần được các nhà sử học bằng vào thành tựu của các ngành khảo cổ học, dân tộc học chứng minh là chính xác trong một chừng mực nhất định.

Hai quyển *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* đồng thời tồn tại ở thời nhà Trần, nhưng *Việt điện u linh* ra đời sớm hơn *Lĩnh Nam chích quái*. Những bản *Việt điện u linh* còn lại đến ngày nay không phải là nguyên bản mà là những bản của Vũ Quỳnh, Kiều Phú soạn lại, có niên đại càng muộn hơn. Chuyện có liên quan đến thời Hùng Vương, trong *Việt điện u linh*, là chuyện Thần núi Tản Viên; trong *Lĩnh Nam chích quái*, là các chuyện: Họ Hồng Bàng,

Đồng Thiên Vương, Nhất Dạ Trạch, Trầu cau, Bánh chưng, Dưa hấu, Chim Bạch trĩ, Lý Ông Trọng, Giếng Việt, Rùa vàng, Núi Tản Viên, tất cả gồm 11 chuyện. Chuyện Thần núi Tản Viên, có lẽ *Lĩnh Nam chích quái* đã chép lại của sách *Việt điện u linh*.

Về quyển *Việt điện u linh*, hiện nay có 4 bản chép tay, là một quyển sưu tập những chuyện có sẵn trong những quyển sách xưa hơn hiện nay đã mất như *Giao Chỉ ký* (không rõ tác giả), *Giao Châu ký* của Tăng Cồn (đời Đường, thế kỷ thứ 9), *Báo cực truyện* (không rõ tác giả), *Ngoại sử ký* của Đỗ Thiện (đời Lý, thế kỷ thứ 12); ngoài ra, soạn giả còn tham khảo những thần tích, thần phả ở đền miếu và những truyền thuyết lưu hành trong dân gian. Ngoài những chuyện do Lý Tế Xuyên sưu tập, *Việt điện u linh* còn có những chuyện của các soạn giả đời sau như Nguyễn Văn Chất (thế kỷ thứ 15), Lê Tự Chi (thế kỷ thứ 16), Tam Thanh quán đạo nhân (Lê mạt) sưu tập, chép vào cuối sách mang danh nghĩa là tục bổ, tục biên, trùng bổ. Những phần thêm vào đó không nhiều và không làm ảnh hưởng đến phần chính của quyển sách. Về tiểu sử Lý Tế Xuyên, hiện nay không ai hiểu thêm gì ngoài bài tựa *Việt điện u linh*. Xem cuối bài tựa, chúng ta chỉ biết ông làm quan nhà Trần, giữ chức Thủ đại tạng thư hỏa chính chưởng, Trung phẩm phụng ngự, An Tiêm lộ chuyển vận sứ, viết bài tựa quyển sách vào năm Khai Hựu thứ 1 đời Trần Hiến Tông (1329). Trong các chuyện, soạn giả đều ghi rõ phẩm tước được phong dưới triều Trần trong các năm Nguyên Phong, Trùng Hưng, Hưng Long, đến năm Hưng Long thứ 21 (1315) là muộn nhất. Như vậy có thể tin được các vị thần đều tồn tại trước khi quyển sách ra đời. Như chuyện Thần núi Tản Viên, soạn giả căn cứ vào sách *Giao Chỉ ký* chép lại, mà ngày nay chúng ta gọi là chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh, dưới đầu đề: *Tản Viên Hựu Thánh Khuông Quốc Hiển Ứng Vương*, đã kể lại câu chuyện Sơn Tinh xin cưới con gái Hùng Vương và sự tranh chấp giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh, những trận đánh nhau rất lớn. Nhân dân đã ủng hộ Sơn Tinh, cho nên Thủy Tinh không làm gì nổi. Tản Viên được sắc phong đầu tiên của nhà Trần vào năm Trùng Hưng thứ 1 là Hựu Thánh Vương. Sau đó, được gia phong Khuông Quốc và Hiển Ứng. Như vậy thần tích có trước quyển sách.

Việt điện u linh do Lý Tế Xuyên là một viên quan coi về văn hiến soạn ra, ghi chép sự tích các thần thánh. Mặt hạn chế của nó là đã đề cao thần quyền, đề cao nhà nước phong kiến, bởi vì các thần đều chịu sắc phong của vua, coi vua là tối cao. Nhưng xem lời tựa, chúng ta thấy mục đích của Lý Tế Xuyên là nhằm ghi chép những người có công với nước, với dân. Theo ông, những bậc sáng suốt, ngay thẳng mới gọi là thần. Và ông thấy nước Việt ta xưa nay, các thần thờ tại đền miếu rất nhiều mà những bậc thần có công giúp nước cứu dân kể cũng không được mấy. Đọc trong sách, chúng ta có thể thấy thêm ý của ông là bổ sung những bậc thần có công giúp nước cứu dân. Trong những người này, có người là anh hùng dân tộc có thật trong lịch sử, như Hai Bà Trưng, Phùng Hưng,... Bởi vậy, nếu ta tước bỏ những vỏ ngoài huyền hoặc, dị đoan thì thấy một số người và chuyện chép trong *Việt điện u linh* là có thật trong lịch sử dân tộc ta. Không phải vô cớ mà Lê Quý Đôn, một học giả uyên thâm ở nước ta thời cổ đã khen Lý Tế Xuyên là viết sử có tài. Trong phần *Thiên chương* ở *Kiến văn tiểu lục*, ông viết: « Hồi đầu niên hiệu Khai Hựu (1329 — 1341) nhà Trần, Lý Tế Xuyên phụng mệnh chép *Việt điện u linh tập* ghi đền miếu thờ các vị thần, có trình bày hạo khí, linh tích 8 vị đế vương lịch đại và 12 vị nhân thần, sách này lời văn trang nghiêm, sự việc xác thực, cũng tỏ ra tài nhà sử học lành nghề. Trong sách có dẫn *Giao Châu ký* của Tăng Cồn[1], *Sử ký* của Đỗ Thiện và *Báo cực truyện*, những sách này nay không thấy lưu truyền ».

Ngày nay, một số nhà nghiên cứu đã đánh giá cao quyển sách này, ý kiến chúng tôi cũng vậy. *Việt điện u linh* ngoài giá trị về mặt văn học dân gian còn có giá trị cao về mặt sử học. Cùng với một số sách như *Lĩnh Nam chích quái*, nó giúp chúng ta tìm hiểu được phần nào đời sống tinh thần, tín ngưỡng phong tục,... của thời kỳ lịch sử rất xa xưa.

Chuyện Thần núi Tản Viên hay chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh được chép trong *Việt điện u linh* đã từ lâu được mọi người công nhận là tượng trưng cho những mùa lũ lụt trên đất nước ta, nhưng chưa ai xác định được những đợt lũ lụt xuất hiện vào thời kỳ nào, có phải thời kỳ Hùng Vương không? Ngày nay, chắc rằng địa chất học sẽ giải đáp vấn đề này. Chúng tôi tin rằng những tình tiết cưới xin, dẫn cưới,... trong chuyện sẽ được dân tộc học soi sáng.

Về sách *Lĩnh Nam chích quái*, so với *Việt điện u linh*, thì sách này sưu tập được nhiều chuyện về thời Hùng Vương hơn. Những chuyện trong *Lĩnh Nam chích quái* còn giữ được tinh thần văn học dân gian, khác với các chuyện *Việt điện u linh*, đã bị phong kiến hóa, thần thánh hóa. Những chuyện trong *Lĩnh Nam chích quái* chủ yếu là căn cứ vào những chuyện truyền miệng trong dân gian, soạn giả có tham khảo thêm sách đời xưa, có chuyện có lẽ chép của *Việt điện u linh*. Trong *Kiến văn tiểu lục*, phần *Thiên chương*, Lê Quý Đôn đã nhận xét: « Sách *Lĩnh Nam chích quái* đã chép những chuyện trong sách *Tài Quỷ ký* của Trương Quân Phòng (đời Tống), *Nam Hải cổ tích ký* của Ngô Lại (đời Nguyên) ». Có thể soạn giả *Lĩnh Nam chích quái* còn dựa vào sách *Thủy kinh chú*, *Thái bình hoàn vũ ký* để chép những đoạn về thời Hùng Vương. *Lĩnh Nam chích quái* bị mất nguyên bản, chín bản còn lại ngày nay là những bản của Vũ Quỳnh và Kiều Phú san nhuận. *Lĩnh Nam chích quái* cũng giống như *Việt điện u linh*, là loại sách sưu tập những chuyện trong dân gian, do đó, sách đã bị người đời sau ghi chép thêm vào. Bản cổ nhất ngày nay ta có được là bản sao của Vũ Quỳnh và Kiều Phú được chép năm Chính Hòa đời vua Lê Hy Tông (1695). Trong phần *Thiên chương* của *Kiến văn tiểu lục*, Lê Quý Đôn còn viết: « Sách *Lĩnh Nam chích quái*, tương truyền tác giả là Trần Thế Pháp, bài tựa sách *Thiền vi nam bản* cũng có nói đến. Không rõ Thế Pháp người xứ nào, nay chỉ thấy bài tựa của Vũ Quỳnh nêu ở đầu sách mà thôi. Sách này những chỗ vay mượn phụ hội không sao kể xiết. Ở đây chỉ dẫn ra một việc để chứng minh như chuyện *Việt tỉnh*, chuyện này thấy chép trong sách Trung Quốc mà tác giả phụ hội soạn ra ».

Theo Đặng Minh Khiêm viết trong *Việt giám vịnh sử thi tập* (1520) thì *Lĩnh Nam chích quái* do Trần Thế Pháp soạn. Hiện nay, chúng ta biết rất ít về

(1) Làm Tiết độ sứ Giao Châu đời Đường (thế kỷ thứ 9).

Trần Thế Pháp, chỉ biết ông có hiệu là Thức Chi, quê ở Thạch Thất (Sơn Tây cũ). Nhưng các nhà nghiên cứu thư tịch đều cho rằng: Trần Thế Pháp sống trước Vũ Quỳnh và Kiều Phú, soạn ra *Lĩnh Nam chích quái*. Sau đó Vũ Quỳnh và Kiều Phú có sao chép lại, sửa chữa cho chính xác hơn. Vũ Quỳnh hiệu chỉnh và viết bài tựa năm 1492, Kiều Phú san định và viết bài hậu tự năm 1493. Sau đó Nguyễn Nam Kim tục biên (1679), Vũ Đình Quyền tăng bổ (1749), Vũ Khâm Lân tục bổ (1757). Theo Phan Huy Chú trong *Lịch triều hiến chương loại chí*, thì *Lĩnh Nam chích quái* ngoài 2 tập, còn tập thứ 3 do nho sinh họ Đoàn thời nhà Mạc phụ chép vào cuối sách.

Trong số 22 chuyện chính của sách, chuyện có liên quan đến thời Hùng Vương gồm có 11 chuyện. Đọc bài tựa của Vũ Quỳnh và bài hậu tự của Kiều Phú, thấy rõ ràng người soạn *Lĩnh Nam chích quái* không phải chỉ nhằm ghi chép câu chuyện dân gian kỳ lạ, biểu dương thần quyền, nêu cao chuyện thần thoại hoang đường. Mục đích của soạn giả là nhằm bổ sung cho quốc sử những chỗ thiếu, tìm kiếm nguồn gốc dân tộc qua những câu chuyện truyền miệng trong dân gian, chứng tỏ hai ông đã biết coi trọng văn học dân gian, tìm ở đó chút ít nguồn gốc dân tộc Việt. Trong bài tựa, Vũ Quỳnh viết: « Từ trước thời Xuân Thu, Chiến Quốc, cách thời cổ không xa, phong tục nước Nam còn giản dị, chưa có quốc sử để ghi chép cho nên nhiều chuyện bị mất mát đi nhiều. Nay còn chuyện nào không bị thất lạc, riêng được dân gian truyền miệng... Nhưng nước Việt ta, tự cổ vốn là đất hoang, cho nên những chuyện ghi chép được rất là sơ lược. Nước ta khởi đầu từ Hùng Vương đã khá văn minh. Qua Triệu, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần đến nay đã có quy mô, cho nên việc ghi chép quốc sử được tường tận hơn. Những chuyện chép ở đây là sử ở trong chuyện chăng, lai lịch ra sao, có từ thời nào, tên họ người hoàn thành đều không thấy ghi rõ. Viết ra đầu tiên là những bậc tài cao học rộng ở đời Lý, Trần. Còn những người nhuận sắc là các bậc quân tử bác nhã hiếu cổ ngày nay ».

Trong bài hậu tựa, Kiều Phú ghi: « Nước Việt Nam ta từ thời Thập nhị sứ quân trở về trước văn hiến còn chưa đủ sáng tỏ, nhưng những sự tích của quốc gia vốn luôn luôn thấy trong *Thốc thủy thông giám* và *Lịch triều sử*. Cho nên những sự lạ của núi sông, của nhân vật tuy không chép trong sử sách, nhưng bia miệng không ngoa, những bậc học rộng đời sau góp lại, lượm lặt mà biên chép thành chuyện, tất cả được bấy nhiêu thiên sách... ».

Vũ Quỳnh và Kiều Phú còn nêu cao niềm tự hào dân tộc, cho rằng dân Việt cũng có nguồn gốc lâu đời không kém gì các nước láng giềng. Vũ Quỳnh viết: « Núi non kỳ lạ, đất đai linh thiêng, nhân dân anh hào, chuyện tích thần kỳ, thường thường vẫn có... Xem chuyện họ Hồng Bàng thì hiểu rõ được lai do việc khai sáng ra nước Hoàng Việt». Kiều Phú viết: « Than ôi! Trời đã sai chim huyền điểu giáng thế sinh ra vua nhà Thương, thì ắt có việc trăm trứng nở thành con trai chia trị Nam quốc, chuyện họ Hồng Bàng không thể mất được. Thà làm đầu gà còn hơn làm đuôi trâu, cho nên... ».

Do đó, Vũ Quỳnh đã nói khiêm tốn: « Kẻ ngu này thử nghiên cứu gót đầu, gốc ngọn, trần thuật lại mà suy xét cho sáng tỏ ý người viết chuyện... ».

Kiều Phú viết: « Cho nên, kẻ ngu này tham khảo thêm sách khác, thêm ý riêng của mình, chữa lại cho đúng, biện chính những điều sai lầm của thuở trước, cho khỏi tiếng chê cười của đời sau... ».

Tuy hai ông khiêm tốn như vậy, các sử gia phong kiến tiếp sau ông hoặc đương thời với ông, mặc dù tham khảo sách nào, tài liệu nào đi chăng nữa, vẫn phải sử dụng tài liệu trong sách của hai ông để viết giai đoạn lịch sử Hùng Vương.

Trước hết, chúng ta xem *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi là một quyển địa lý xưa nhất của ta (1455). Ông đã công nhận địa bàn phân bố 15 bộ như đã ghi trong *Lĩnh Nam chích quái* tuy tên các bộ có khác, đồng thời ông cũng công nhận có tồn tại nước Văn Lang với các vua Hùng và, trong các thư từ của mình, Nguyễn Trãi không thừa nhận nước Nam ta nằm trong địa phận « chín châu » của Trung Quốc (Kinh, Dương...). Sách của ông ra đời trước sách của Vũ Quỳnh.

Ở bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* (1479) do Ngô Sĩ Liên và một tập thể biên soạn là một bộ chính sử có giá trị, thì thấy ở phần *Phàm lệ* viết rằng sách này gốc ở hai quyển *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu và Phan Phu Tiên, và định rõ: « Kinh Dương Vương là vua bắt đầu được phong của nước Đại Việt ta cùng với Đế Nghi đương thời, cho nên chép năm đầu ngang với năm đầu của Đế Nghi ».

Các soạn giả còn ghi rõ: « Việc chép trong *Ngoại kỷ* là gốc ở dã sử, những việc quái đản lắm thì bỏ đi không chép. Từ Hùng Vương trở về trước không có niên biểu là vì thứ tự các đời vua truyền nhau không thể biết được, hoặc là 18 đời, e rằng chưa chắc đã đúng ». Đó là điều cân nhắc thận trọng. Ngô Sĩ Liên đã tước bỏ nhiều đoạn, nhưng về căn bản nội dung thời Hùng Vương đã được đưa vào chính sử, như chuyện Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương, tổ chức sinh hoạt thời đó, đồng thời cả các chuyện Phù Đổng Thiên Vương, Chim trĩ trắng, Sơn Tinh — Thủy Tinh. Những chuyện này đã được chọn lọc trong số 11 chuyện ở *Lĩnh Nam chích quái*, mà soạn giả cho rằng không hoang đường quái đản lắm.

Những nhà sử học như Lê Tung, Phạm Công Trứ cùng ý kiến như Ngô Sĩ Liên, đều công nhận thời kỳ Hùng Vương.

Lê Quý Đôn tuy cho rằng *Lĩnh Nam chích quái* có nhiều điều người sau phụ hội, sao chép sách khác, cũng công nhận có thời kỳ Hùng Vương và ông đã chép cả đoạn trong *Đại Việt sử ký toàn thư* vào *Vân Đài loại ngữ*.

Trong *Lịch triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú, phần *Dư địa chí*, soạn giả đã công nhận đời Hùng Vương dựng nước có 15 bộ; phần *Nhân vật chí*, *Dòng chính thống các đế vương*, soạn giả chép Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân, Hùng Vương là những đế vương chính thống, nội dung chuyện căn cứ vào *Lĩnh Nam chích quái*.

Nhà sử học Ngô Thì Sĩ cũng chép phần họ Hồng Bàng vào phần *Ngoại kỷ* trong *Đại Việt sử ký tiền biên*.

Nhà sử học Đặng Xuân Bảng đã tham khảo *Lĩnh Nam chích quái, Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử (đời Tống), *Giao Châu dị vực ký* chép lại 15 bộ thời Hùng Vương và sinh hoạt, tổ chức xã hội thời đó.

Bộ sử do tập thể biên soạn gần với chúng ta nhất là bộ *Việt sử thông giám cương mục* (triều Nguyễn), cũng là bộ sử tỏ ra cẩn thận trong khi sưu tập tư liệu. Trong *Phàm lệ* đã viết như sau: « Sử cũ chép quốc thống bắt đầu từ Kinh Dương Vương, nhưng xét thời đại ấy việc rất lờ mờ, không có chứng cứ đích xác. Nay chép từ đời Hùng Vương, để tỏ ra lúc bắt đầu có quốc thống của nước ta... ».

Trong phần *Tiền biên*, Phạm Thận Duật và Vũ Nhự viết: « Bắt đầu chép từ lúc dựng nước Văn Lang, nêu rõ gốc nguồn vương thống... ».

Tóm lại, sử gia phong kiến nước ta coi trọng những tư liệu truyền thuyết dân gian đã được sưu tập trong *Lĩnh Nam chích quái*. Với trình độ có hạn, các học giả đã cố gạn bỏ những điều hoang đường, quái đản, chép lại thời Hùng Vương vào sách sử.

Có phải giai đoạn lịch sử nào còn nghi ngờ thì các sử gia phong kiến chép vào phần *Ngoại kỷ* và *Tiền biên* không? Nếu giở đọc những bộ sử đó, chúng ta thấy phần *Ngoại kỷ* và *Tiền biên* kéo dài đến hết 12 sứ quân. Chẳng lẽ, các sử gia nghi ngờ cả những giai đoạn lịch sử sau đời Hùng Vương nữa chăng? Không phải như vậy. Phần *Phàm lệ* của *Cương mục*, các soạn giả đã nêu rõ: « Từ đời 12 sứ quân trở về trước, chế độ thiếu thốn, kỷ cương không thống nhất chuẩn y... chép sơ lược thể thức, và đem công việc lúc bấy giờ chép thêm vào, việc nào có sự thật thì để nguyên, việc nào sai ngoa thì đính chính lại, đặt tên là *Việt sử thông giám cương mục — Tiền biên*, còn *Chính biên* thì chép ngắt từ Đinh Tiên Hoàng trở xuống... ».

Vậy phần nào là phần nghi ngờ, phần « nghi dĩ truyền nghi »? Cũng trong *Phàm lệ* của *Cương mục*, các soạn giả ghi rõ: « Còn những việc về niên kỷ Kinh Dương và Lạc Long thì chua phụ ở dưới mà chép sơ lược để hợp với các nghĩa nghi dĩ truyền nghi ».

Như vậy, có thể thấy rằng, theo quan điểm phong kiến, giai đoạn lịch sử trước 12 sứ quân là giai đoạn lịch sử *chưa thể hiện rõ* chế độ kỷ cương phong kiến thì chép vào phần *Tiền biên, Ngoại kỷ*, còn giai đoạn từ Đinh trở về sau các triều đại phong kiến đã được xác lập rõ thì chép vào phần *Chính biên*. Các soạn giả đã phỏng theo quan điểm chép sử của Kim Lý Trừng và Chu Hy (1130 — 1200) đời Tống để viết quyển sử này. Như vậy, chỉ có giai đoạn lịch sử trước đời Hùng Vương thì các soạn giả không công nhận, còn nghi ngờ mà thôi. Khác với Ngô Sĩ Liên và các nhà sử học phong kiến khác, soạn giả *Cương mục* chỉ công nhận giai đoạn lịch sử Hùng Vương và gạt bỏ phần Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân, chép phần này xuống dưới để tham khảo.

*
**

Thời phong kiến, việc sử dụng tài liệu trong sách khác, việc chép lại những đoạn văn của người khác là một biểu hiện công nhận những phần đó có giá trị. Những tư liệu về thời Hùng Vương, hay nói một cách khác, những chuyện về

thời Hùng Vương đã lưu truyền trong dân gian một quá trình dài, đã được các học giả phong kiến công nhận, sưu tập, ghi chép vào sách. Nhưng những tư liệu này bước đầu còn ghi dưới dạng chuyện ký, tức có thật hoặc không có thật, sau đó các học giả đã đưa vào chính sử những chuyện có thật, gạt bỏ những điều không có thật. Việc sưu tập này chưa hoàn toàn chính xác do trình độ khoa học và quan điểm lập trường phong kiến hạn chế. Ngày nay, chúng ta sưu tầm những chuyện còn lưu truyền trong dân gian, đồng thời tiếp tục làm công việc như Vũ Quỳnh — Kiều Phú mong mỏi, nghĩa là tiếp tục hiệu đính, san nhuận bằng phương pháp khoa học mác-xít, những chuyện trong *Lĩnh Nam chích quái*.

Chúng tôi không đồng ý với ý kiến cho rằng *Lĩnh Nam chích quái* tuy là sách cổ, có vẻ sách sử, nhưng đối với những sự việc trong từng chuyện chưa chắc đã cổ và đã là có sự thật. Ý kiến đó cho rằng có lẽ người làm sách này đã thu lượm một cách chủ quan một số truyền thuyết gốc tích từ đâu không rõ rồi trích lục thêm một số chuyện khác trong các loại *sưu tập* của Trung Quốc để thỏa mãn tính hiếu kỳ và mê tín của một số người.

Theo ý chúng tôi, hầu hết những chuyện về thời Hùng Vương trong *Lĩnh Nam chích quái* tuy có mang nhiều yếu tố thần thoại hoang đường, nhưng soạn giả sưu tập nó không phải với một mục đích như ý kiến trên. Những sai sót, những chỗ không thể tin đối với chúng ta ngày nay, là do trình độ soạn giả lúc đó bị hạn chế. Nhất là nếu chúng ta công nhận các bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* và *Cương mục* có giá trị nghiên cứu lịch sử cổ đại, thì chúng ta không thể phủ nhận hoàn toàn giá trị của sách *Lĩnh Nam chích quái*.

Trong mười mấy năm trở lại đây, các nhà sử học mác-xít, trong khi nghiên cứu thời Hùng Vương, đã trích dẫn với chừng mực nhất định những tư liệu về Hùng Vương trong *Lĩnh Nam chích quái*, nêu lên những ý kiến, giả thiết rất đáng được chú ý về đời sống, sinh hoạt xã hội thời Hùng Vương. Tất nhiên, sử dụng tư liệu trong *Lĩnh Nam chích quái*, tức là sử dụng văn học truyền miệng làm sử liệu, nếu không thận trọng chọn lọc thì sẽ sai lầm. Do đó phải kết hợp với các tài liệu khảo cổ học, dân tộc học nữa, để chứng minh những tư liệu nào là không đúng, bịa đặt, huyền hoặc. Tóm lại là nghiên cứu thư tịch cần phải dùng các bộ môn khoa học khác để kiểm tra tính khoa học, xác thực của nó.

Gần đây, các thành tựu về sử học, dân tộc học, ngữ ngôn học cũng đã đóng góp được nhiều cho việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, xác định một số tư liệu trong *Lĩnh Nam chích quái* là đúng.

Trước hết, chúng ta thấy những di tích khảo cổ học phát hiện được trên đất Việt Nam ngày nay, theo các nhà nghiên cứu, phần nào phù hợp với địa bàn phân bố cư dân thời Hùng Vương. Những di tích, di vật khảo cổ còn chứng minh cư dân thời Hùng Vương sống ở ven sông, ngoài việc chài lưới, đúng như sách đã ghi chép, còn sinh sống về ruộng với nghề nông là chủ yếu. Những tục xăm mình, ăn trầu, nhuộm răng, lấy vỏ cây làm áo, dệt cỏ tranh làm chiếu, lấy cốt gạo làm rượu, lấy bột cây quang lang làm cơm, cày bằng dao, trồng bằng lửa, bắc gỗ làm nhà sàn,... đã được dân tộc học chứng minh là những sinh hoạt ít nhiều còn lưu lại ở những dân tộc ít người và trong dân tộc Kinh ngày nay. Những di vật khảo cổ còn cho thấy việc ghi chép các chuyện Thánh Gióng,

Bạch trĩ, Lý Ông Trọng nhằm phản ánh sự giao lưu giữa nước ta và phương Bắc có thể là đúng. Còn nội dung câu chuyện có thật đến mức nào thì còn cần tiếp tục nghiên cứu,...

Tóm lại, theo chúng tôi, giá trị tư liệu về Hùng Vương trong hai quyển sách truyền thuyết cổ *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái* như sau:

1. Tư liệu về Hùng Vương đã được sưu tập trong dân gian. Đó là những chuyện truyền miệng từ đời này qua đời khác, đến đời Trần được ghi chép vào sách. Do trải qua thời gian dài, các chuyện đã bị hư cấu, thêu dệt thành thần thoại, trở thành có giá trị văn học hơn là giá trị sử học.

2. Các nhà sử học phong kiến nước ta đã cố gắng tham khảo sách xưa, dùng sức học của mình bóc cái vỏ hoang đường, quái đản, chép lại cái lõi chính xác vào chính sử. Nhưng còn có nhiều chuyện làm cho người đọc chưa tin được.

3. Số đông các học giả phong kiến tuy còn thắc mắc điều này, tình tiết nọ, nhưng đều nhất trí tin rằng chép thời Hùng Vương vào sử là hợp lý.

4. Ngày nay, với các bộ môn khoa học lịch sử, với phương pháp nghiên cứu mác-xít, các tư liệu về Hùng Vương sẽ được kiểm tra và chứng minh sai đúng. Thời Hùng Vương tồn tại là một sự thật. Những truyền thuyết về thời Hùng Vương, nếu được gạn lọc, sẽ là những sử liệu có giá trị.

GÓP PHẦN PHÊ PHÁN CÁC TÀI LIỆU THÀNH VĂN THỜI PHONG KIẾN NÓI VỀ CUỘC CHIẾN ĐẤU CỦA NHÂN DÂN TA CHỐNG GIẶC ÂN XÂM LƯỢC Ở THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

CAO HUY ĐỈNH

TRONG Hội nghị lần thứ 1, chúng tôi đã có dịp giới thiệu nguồn tài liệu văn nghệ dân gian và nguồn tài liệu cổ thành văn (Hán, Nôm) về thời kỳ Hùng Vương. Chúng tôi cũng đã sơ bộ nêu lên những thể loại, những chủ đề đáng chú ý. Chúng tôi cũng đã có những nhận xét chung về các nguồn tài liệu đó và đề nghị những biện pháp cần thiết như sưu tầm trên các địa bàn quan trọng, như phê phán đúng mức những tài liệu Hán, Nôm thời phong kiến có liên quan đến vấn đề thời kỳ Hùng Vương.

Để góp phần nhỏ vào hai công việc đó, lần trước chúng tôi đã giới thiệu cốt chuyện *Ông Dóng* (hay cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống giặc Ân xâm lược ở thời kỳ Hùng Vương) mà chúng tôi sưu tầm được trên các làng có liên quan ở vùng trung châu (Vĩnh Phú, Hà Bắc). Đó là những tài liệu truyền miệng dân gian rất phong phú và bổ ích.

Lần này, chúng tôi thử phê phán những dị bản của cốt chuyện *Ông Dóng* được ghi trong các sách Hán, Nôm thời phong kiến chủ yếu là ở trong *Việt điện u linh*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Thiên Nam ngữ lục* và *Đại Nam quốc sử diễn ca* là những tài liệu cơ bản nhất mà chúng ta thường hay trích dẫn.

Nhìn *điểm* mà thấy *diện*, nghĩa là từ việc phê phán một chuyện cụ thể, may ra góp được một ý kiến nhỏ nào vào việc đánh giá chung tất cả các tài liệu Hán, Nôm có liên quan đến vấn đề thời kỳ Hùng Vương chăng? Đó là giới hạn suy nghĩ và hy vọng của chúng tôi.

Những dị bản của cốt chuyện *Ông Dóng* mà chúng tôi muốn nhận xét là:

— Sự tích *Sóc Thiên Vương* và *Xung Thiên Đại Vương* trong *Việt điện u linh*.
— Chuyện *Đổng Thiên Vương* trong *Lĩnh Nam chích quái*.
— Chuyện *Ông Dóng* trong *Thiên Nam ngữ lục*.
— Chuyện *Ông Dóng* trong *Đại Nam quốc sử diễn ca*.

*
**

Việt điện u linh (1) là một tập thần tích do Lý Tế Xuyên biên soạn dưới thời Trần (thế kỷ thứ 14), trong đó có hai chuyện đáng chú ý: *Sự tích Sóc Thiên Vương* và *Xung Thiên Dũng Liệt Chiêu Ứng Uy Tín Đại Vương.*

Sự tích *Sóc Thiên Vương* làm rõ mấy điểm sau đây:

Trước khi có tập *Việt điện u linh* đã có hai truyền thuyết khác nhau:

1. Truyền thuyết dân gian về người anh hùng trẻ nhỏ, không rõ là ở đời nào và làng nào, đã diệt được giặc (truyền thuyết cũng không nói là giặc nào) và hóa ở núi Vệ Linh, được nhân dân lập đền thờ ở đó. Đến nhà Lý mới dời đền về Hồ Tây. Chuyện này có thể là tiền thân của chuyện *Ông Dóng.*

Lại có thuyết các cụ già tương truyền: không nhớ rõ *về đời nào* (?), Thiên Vương sinh ở *một làng kia* (?), lúc hãy còn phải bế ẵm, trong nước có giặc, vua sai sứ đi các nơi cầu người tài giỏi ra giúp nước. Thiên Vương nghe nói, vùng dậy hỏi, bà mẹ bảo rõ. Thiên Vương liền nói: « Xin mẹ lấy cơm cho con ăn ngay » rồi ăn rất nhiều, chỉ ít lâu, thân cao tới hơn mười trượng, ra ứng mộ đi cùng sứ giả đến kinh đô. Vua rất mừng hỏi muốn xin gì? Thiên Vương xin một thanh gươm, một ngựa sắt, rồi lên ngựa cầm gươm xông ra trận, quân giặc thua chạy tán loạn, khắp các nơi đều yên. Thiên Vương liền phóng ngựa đến núi Vệ Linh, lên ngọn cây đa rồi bay lên trời. Nay chỗ Thiên Vương bỏ áo vẫn còn, người làng gọi là « Cây cởi áo ». Nhân dân vùng ấy lấy làm lạ, lập đền thờ tế lễ dùng bánh trái đồ chay, cầu khẩn mọi việc đều linh ứng.

Ở đây nảy ra vấn đề: chuyện này ở trong *Việt điện u linh* là cuốn sách chép đời Trần, thế kỷ thứ 14, nghĩa là sau nhà Lý. Mà Lý Công Uẩn lại là người đã cho dựng lại miếu nhỏ thờ thần làng Phù Đồng thành đền Đồng Thiên Vương, phong cho Đồng Thiên Vương là Xung Thiên Thần Vương, và mở hội Dóng ở làng Phù Đồng (2), sau đến thời Lý Tế Xuyên, truyền thuyết vẫn có tính chất phiếm chỉ. Chỉ có một địa danh: Sóc Sơn. Còn thì: « về đời nào? » « ở làng kia? » « giặc? » « vua? » « Thiên Vương? » Rõ ràng tác giả không cố ý tước tên riêng và kể tóm tắt, mà tác giả đã trung thành với lời kể của nhân dân.

Vậy có phải là:

— Chuyện người anh hùng trẻ tuổi kia mãi đến nhà Lý hay sau đó mới được địa phương hóa thành sự tích của thổ thần làng Phù Đồng hay Xung Thiên Thần Vương như *Lĩnh Nam chích quái* đã ghi?

— Mặc dù chuyện đã được địa phương hóa và lịch sử hóa, nhưng phải chăng trong nhân dân vẫn lưu hành cốt chuyện vừa kể trên? Phải chăng các tên riêng như Hùng Vương(3), Ông Dóng, làng Phù Đồng, Đồng Thiên Vương... có từ thời Lý, nhưng vẫn chưa nhập vào nhân dân ở các nơi khác và chưa thành lời kể của họ?

(1) Bản dịch của Trịnh Đình Rư, Hà Nội, 1960.

(2) Xem chuyện *Xung Thiên Thần Vương* trong *Việt điện u linh* và *Đồng Thiên Vương truyện* trong *Lĩnh Nam chích quái.*

(3) Tôi nói *tên riêng* Hùng Vương, tên chữ Hán sau này, chứ không nói về ông vua hay thủ lĩnh cụ thể có thật đầu tiên của đất nước ta. Hai vấn đề khác nhau.

— Truyền thuyết thứ hai nói về quan hệ ứng mộng của thần núi Vệ Linh (hay Sóc Sơn) với nhà sư Ngô Khuông Việt và quan hệ âm phù của thần này với vua Lê Đại Hành phá giặc Tống.

Thần này đã tỏ ra rất thiêng khiến cho nhà sư phải kính nể và lập đền thờ. Về sau nhà sư đã cầu đảo thần này để cho thần này giúp vua Lê Đại Hành, làm nổi sóng to, gió cả, thuồng luồng và rắn lên khiến quân Tống sợ chạy tan tác và rút lui về nước.

Chuyện này vạch ra cái xu hướng thu hút tín ngưỡng địa phương vào đạo Phật, là một quốc giáo, để làm cơ sở cho vương quyền thời ấy. Đây là hiện tượng đồng hóa giữa ba lực lượng tinh thần: vương quyền, đạo quyền và thần quyền địa phương trong những điều kiện lịch sử nhất định của nước ta, vào lúc nhà nước phong kiến mới hình thành (nhà Tiền Lê) đang cần được củng cố để bảo vệ sự thống nhất về lãnh thổ bên trong và thắng giặc xâm lược từ bên ngoài.

Nhưng mặt khác, chuyện này cũng nói lên rằng nhân dân ta rất tin vào sự thiêng liêng của các anh hùng ngày xưa. Linh hồn của họ như tích tụ thành khí thiêng của núi sông và giúp cho các thế hệ anh hùng sau đó có đủ sức mạnh để chinh phục thiên nhiên và giết giặc ngoại xâm bảo vệ đất nước. Vì vậy người anh hùng xưa đã hóa thành thần núi Vệ Linh rồi mà vẫn giúp cho Lê Đại Hành đánh thắng giặc Tống được.

Đó là ý niệm *âm phù* đã thành một công thức cho các tác giả viết thần tích ở các đền chùa và đình miếu. Họ thường gán cho các vị thần những công trạng cứu nước, cứu dân kể cả lúc các vị thần đó đã chết rồi, để cho dân tin và thờ cúng. Điều này phản ánh một yêu cầu của nhân dân ta trong tín ngưỡng, yêu cầu đó có tính chất duy tâm, nhưng lại chứa đựng tinh thần dân tộc. Do đó đứng về mặt văn học, các thần tích đã có những chủ đề tiến bộ.

Như chúng ta thường thấy, nhiều địa phương có lúc đã mượn sự tích Ông Dóng làm sự tích của thần thành hoàng, để tăng thêm uy tín cho các thần đó đối với dân. Đây là xu hướng lịch sử hóa, đồng nhất hóa và địa phương hóa các truyền thuyết trong lịch sử văn học dân gian(1). Do đó mà chúng ta có những dị bản của chuyện *Ông Dóng.* Truyền thuyết: *Xung Thiên Dũng Liệt Chiêu Ứng Uy Tín Đại Vương* nếu không phải toàn bộ thì ít nhất là phần sau được bịa đặt từ khi nhà Lý mất ngôi.

Phần trên kể chuyện sư Đa Bảo muốn phá hủy miếu thờ thần làng Phù Đồng để mở rộng chùa Kiến Sơ nhưng thổ thần ngăn cản và xin thụ giới đạo Phật.

Thật ra thì đây cũng lại là một thủ thuật của các nhà sư muốn đồng hóa các thần địa phương thuộc tín ngưỡng dân gian với đạo Phật, như trên kia đã nói, nên sáng tác ra những bài kệ, những câu thơ mượn lời thổ thần để cho dân tin:

Phật pháp từ bi đại
Uy quang phủ đại thiên
Vạn thần câu hướng hóa
Tam giới tận hồi toàn

(1) Cao Huy Đỉnh: *Đặt vấn đề sưu tầm và nghiên cứu những truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương — Hùng Vương dựng nước*, Hà Nội 1970. Tập I, tr. 102 — 108.

Ngô sư hành hiệu lệnh
Tà quỷ thục cảm tiên
Nguyện thưởng tùy thụ giới
Trưởng ấu hộ kỷ viên (1).

Đồng hóa thổ thần địa phương với Phật là có mục đích gì? Là để đề cao vương quyền nhà Lý. Phần sau của chuyện kể rằng:

Thổ thần từ nay được sư gọi là « Phật tử », một hôm vâng lời sư, ca ngợi Lý Thái Tổ đến thăm chùa rằng: « Đức vua to bằng trời đất, nhờ oai tiếng tám cõi được yên. Kẻ ở cõi âm u được nhờ ơn, thấm nhuần đến xung thiên này ».

Thái Tổ hiểu ý ngay, liền phong cho thần là Xung Thiên Thần Vương. Xung Thiên Thần Vương sau đó lại báo cho nhà vua biết tiền đồ và uy danh của họ Lý như mặt trời rạng rỡ đến tám đời vua.

Xung Thiên Thần Vương là thổ thần làng Phù Đồng (hay Đồng Thiên Vương) được phổ biến hóa thành một vị thần tương ứng với vương quyền thông qua bí thuật ngôn từ của tăng lữ đạo Phật. Muốn cho vương quyền phổ biến thì phải có một vị thần phổ biến tương ứng. Vị thần này chứa đựng linh hồn của cả nước, bao gồm tổng hợp linh hồn của các địa phương theo quy luật hình thành nhất thần luận. Đây là kinh nghiệm phổ biến hóa vương quyền theo cung cách của đạo Phật. Đạo này lúc bấy giờ đang là một công cụ của các triều đại phong kiến sơ kỳ dùng để thuyết phục người dân thấy được một phần mình ở trong nhà vua, một phần của thần làng mình ở trong vị Xung Thiên kia đã trở thành vua của các thần (thần vương). Như vậy là dân với vua hòa hợp, làng với nước hòa hợp. Hay nói cho cùng, đất làng từ nay là đất vua. Quan hệ kinh tế phong kiến đã ẩn dưới truyền thuyết bịa đặt kia.

Nhưng mặt tích cực của vấn đề là ở chỗ: sự tích ông thần làng Phù Đồng sau đó được lồng với sự tích người anh hùng trẻ tuổi đánh thắng giặc Ân ở Vũ Ninh.

Lý Thái Tổ đã chọn người anh hùng có công với bộ tộc xưa làm thần tượng của anh hùng dân tộc trong vương quốc mới, làm vua của các thần hay bách phần nguyên thủy. Lý Thái Tổ cũng quy định một trung tâm tín ngưỡng anh hùng cho cả nước là đất Phù Đồng.

Do đó mà chúng ta có một loạt quan hệ đồng nhất: ông Đổng khổng lồ = thổ thần làng Phù Đồng = Xung Thiên Thần Vương = Đồng Thiên Vương = Ông Dóng = Sóc Thiên Vương = Người anh hùng diệt giặc Ân, đã khiến cho người anh hùng của chúng ta mang rất nhiều tên, mỗi tên như vậy đánh dấu một bước phát triển mới của cốt chuyện *Ông Dóng*.

(1) Nghĩa là: *Pháp Phật rất từ bi*
Uy linh trùm cả cõi đời
Muôn vị thần đều chuộng theo
Ba cõi đều lan khắp
Nay sư ta thi hành hiệu lệnh
Tà quỉ nào dám phạm
Xin thưởng theo sư để thụ giới
Lớn với nhỏ đều hộ trì đất nhà Phật.

Tinh thần dân tộc, tinh thần phát huy truyền thống dựng nước và giữ nước hợp với lòng dân, hợp với sự lớn lên của quốc gia *Đại Việt*. Đó là nội dung tích cực có ý nghĩa chính trị và lịch sử của thần tích.

*
* *

Những chuyện trên đây chỉ là những chuyện có liên quan đến Ông Dóng. *Lĩnh Nam chích quái* (1) sẽ cho ta một văn bản chính thức về sự tích *Ông Dóng*.

Lĩnh Nam chích quái được biên soạn dưới thời Lý — Trần. Nhưng chúng ta chỉ có văn bản đời Lê mà thôi. Qua các triều đại đó, sử học Việt Nam đã có nền nếp. Nguồn gốc dân tộc được phát hiện thành hệ thống:

— Long Vương là thủy tổ của giống nòi Việt.

— Hùng Vương là các vua đầu tiên.

— Văn Lang là tên nước đầu tiên.

Gắn liền với hệ thống đó là cả một loạt truyền thuyết cổ còn lại, trong đó có sự tích *Ông Dóng*.

Chuyện *Ông Dóng* trong *Lĩnh Nam chính quái* (chuyện *Đồng Thiên Vương*) đã có những chi tiết như sau:

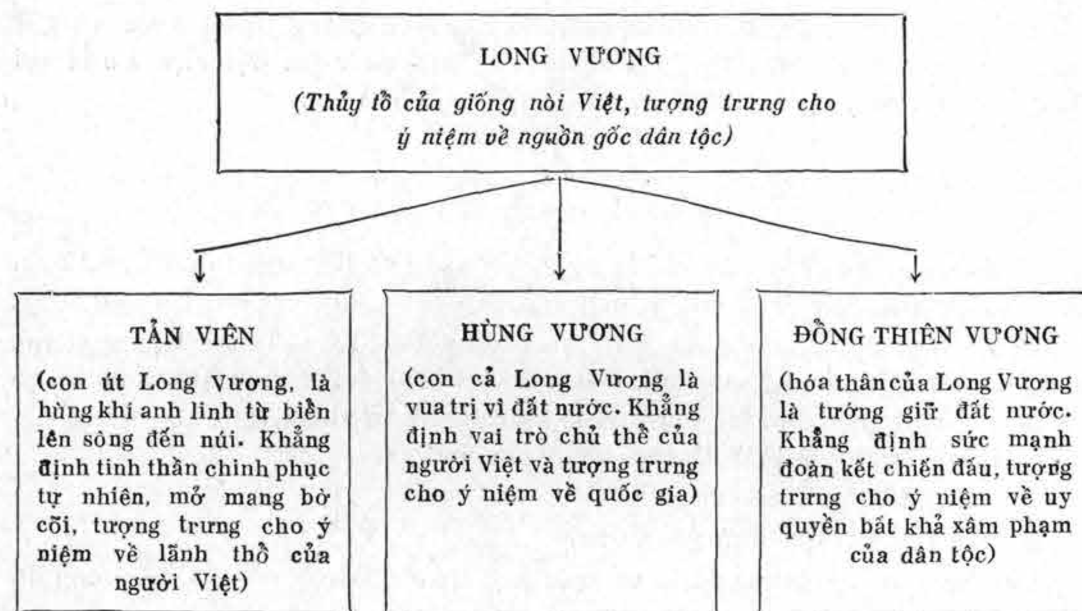
1. Ông Dóng là người anh hùng đất nước Văn Lang, quê ở làng Phù Đổng, huyện Tiên Du, có bố mẹ rõ ràng. Bố là « một phú ông tuổi hơn sáu mươi ».

2. Ông Dóng là hiện thân của Long Vương. Có hai cách nói ở hai bản *Lĩnh Nam chích quái* khác nhau: Hoặc là: « Long Quân hóa thành Đồng Thiên Vương cưỡi ngựa sắt mà đánh giặc » (2). Hoặc là: vua Hùng « cầu Long Vương đưa quân âm lên giúp » vua đánh dẹp giặc Ân. Long Vương hiện thân thành cụ già cao lớn báo trước cho vua Hùng biết là tướng tài sẽ xuất hiện. Tướng tài đó là Phù Đồng Thiên Vương (3).

Trong lời *hậu tự*, Kiều Phú viết: « Bảo thần Tản Viên là con trai Âu Cơ, Đồng Thiên Vương là Long Quân thác thế,... kẻ ngu này trộm nghĩ có điều không đúng » (4). Như vậy, Kiều Phú đã chữa mô típ *hóa thân* thành mô típ *cầu đảo* và *lời tiên tri*.

Nếu theo bản A. 750 và A. 1300 và thêm chuyện *Tản Viên* trong *Thế Pháp tập* (5) mà Kiều Phú đã dẫn (6), chúng ta có một hệ thống:

(1) Vũ Quỳnh, Kiều Phú: *Lĩnh Nam chích quái* (bản dịch của Đinh Gia Khánh, Nguyễn Ngọc San), Hà Nội, 1960.
(2) Theo bản A. 750 và bản A. 1300, ký hiệu của Thư viện khoa học xã hội.
(3) Theo bản A. 33, ký hiệu của Thư viện khoa học xã hội.
(4) *Lĩnh Nam chích quái*: Sách đã dẫn. Tr. 98.
(5) *Lĩnh Nam chích quái* do Trần Thế Pháp soạn.
(6) *Lĩnh Nam chích quái*: Sách đã dẫn. Tr. 74.



Đây là hệ thống thần thoại có mầm mống rõ rệt ở trong truyền thuyết cổ mà văn học thời phong kiến sơ kỳ đã phát hiện ra như là một tổng thể tinh thần của dân tộc.

Đồng Thiên Vương là do uy lực thần bí của Long Vương mà có, hoặc do hành động phương thuật cầu đảo của vua Hùng và lời tiên đoán mầu nhiệm hay sự hóa thân của Long Vương mà có, Long Vương mang hình dạng một đạo sĩ, phương sĩ của nhà vua theo kiểu đạo Bà-la-môn ở Ấn-độ hay Đạo giáo ở Trung Quốc và ở ta.

3. *Lĩnh Nam chích quái* cũng đã miêu tả quan hệ giữa Hùng Vương và giặc Ân giống như quan hệ của các triều đại phong kiến sau này với phong kiến kiểu Trung Quốc.

« Hùng Vương cậy nước mình giàu mạnh mà chểnh mảng việc triều cận Bắc phương. Vua nhà Ân mượn cớ tuần thú sang xâm lược » (1).

Hay là:

« Họ Hùng Vương truyền tới đời thứ 6, thiên hạ vô sự... Ân vương thấy nhà vua lễ cống không nghiêm cẩn bèn mượn cớ tuần thú... » (2).

Giặc Ân ở đây là nhà Ân có trong lịch sử Trung Quốc (tương ứng với thời vua Hùng của ta). Như vậy cuộc chiến tranh mô tả trong truyền thuyết là cuộc chiến tranh giữa nước Văn Lang với giặc Ân từ Trung Quốc sang.

4. *Lĩnh Nam chích quái* cũng tưởng tượng ra một quan hệ phong kiến ngay trong nội bộ Văn Lang như quan hệ phong kiến sau này. Chẳng hạn: Bố Ông Dóng là một phú ông.

(1) Theo bản A. 33, ký hiệu của Thư viện khoa học xã hội.
(2) Theo bản A. 1752 và bản A. 2107, ký hiệu của Thư viện khoa học xã hội.

« Hàng xóm sửa soạn *trâu rượu bánh quả* rất nhiều mà người con ăn vẫn không no bụng. *Vải lụa, gấm vóc* rất nhiều mà mặc vẫn không kín thân... ».

Con người ấy, sản phẩm ấy không thể có ở thời Hùng Vương được.

Lại nữa: Long Vương bảo vua Hùng phải đặt thưởng: « Kẻ nào phá được giặc thì *phân phong tước ấp, truyền hưởng lâu dài* ». Đó là một bộ mặt lộ liễu của chế độ ruộng đất và quan hệ vua tôi thời phong kiến.

Tóm lại, *Lĩnh Nam chích quái* có mấy xu hướng:

1. Hệ thống hóa thần thoại Việt Nam, lấy Long Vương làm chủ thể để khẳng định rằng người Việt là con rồng cháu tiên, đúng với biểu tượng rồng vàng của Lý Thái Tổ.

2. Lịch sử hóa truyền thuyết Việt Nam, lấy vua Hùng và nước Văn Lang làm điểm xuất phát, đúng với sự phát hiện nguồn gốc dân tộc của các sử gia thời Lý — Trần.

3. Giữ lại hay thay đổi những yếu tố thần kỳ và thêm vào những chi tiết khác trong chuyện tùy theo quan điểm xã hội và tôn giáo đương thời.

Lời tựa của Vũ Quỳnh xác nhận thêm:

« Nước ta khởi đầu từ Hùng Vương đã khá văn minh. Qua Triệu, Ngô, Đinh, Lê, Lý, Trần đến nay đã có quy mô cho nên việc ghi chép quốc sử được tường tận hơn. Những chuyện chép ở đây, là *sử ở trong chuyện chăng, lai lịch ra sao, có từ thời nào, tên họ người hoàn thành đều không thấy ghi rõ*(1). Viết ra đầu tiên là những bậc tài cao học rộng ở đời Lý, Trần. Còn những người nhuận sắc là các bậc quân tử bác nhã hiếu cổ ngày nay. Kẻ ngu này thử nghiên cứu gót đầu, gốc ngọn, trần thuật lại mà suy xét cho sáng tỏ ý người viết truyện... »(2)

Cũng vì « lai lịch ra sao, có từ thời nào, tên họ người hoàn thành đều không thấy ghi rõ » (?), nên chuyện người anh hùng trẻ tuổi đánh thắng giặc ở thời tiền sử đã trở thành một *chuyện lịch sử* là *Đồng Thiên Vương* ở trong *Lĩnh Nam chích quái* theo ba xu hướng nói trên.

Vì theo quan điểm sử học thuần túy, mà lại là sử học phong kiến, các tác giả thời xưa không thể làm hơn thế được. Tuy nhiên chúng ta phải quý mến tinh thần dân tộc của các tác giả ấy.

Trước hết là họ tôn trọng truyền thống dân gian và nhiệt tình phục hồi vốn cổ dân tộc đã bị mất mát đi khá nhiều qua hàng nghìn năm Bắc thuộc: « Quế Hải tuy ở cõi Lĩnh Nam, nhưng núi non kỳ lạ, đất đai linh thiêng, nhân dân anh hào, chuyện *tích thần kỳ* thường thường vẫn có... Từ trước thời Xuân Thu — Chiến Quốc, cách thời cổ không xa, phong tục nước Nam còn giản dị, chưa có quốc sử để ghi chép, cho nên nhiều chuyện bị mất mát đi... Than ôi! Lĩnh Nam liệt truyện sao không khắc vào đá, viết vào tre mà chỉ truyền tụng ở ngoài bia miệng. Từ đứa trẻ đầu xanh đến cụ già tóc bạc đều truyền tụng và yêu dấu, lấy đó làm răn tất là có quan hệ đến cương thường phong hóa, ôi! há đâu phải điều lợi nhỏ! »(3).

(1) Tác giả nhấn mạnh.
(2) *Lĩnh Nam chích quái*: Sách đã dẫn. Tr. 18.
(3) *Lĩnh Nam chích quái*: Sách đã dẫn. Tr. 18, 19.

Do đó mà ngày nay chúng ta còn biết được cái cốt lõi của thần thoại và truyền thuyết cổ trong đó có chuyện *Ông Dóng*.

***

Phải đợi đến *Thiên Nam ngữ lục*(1) chúng ta mới có thơ dài về chuyện *Ông Dóng*, với một khẩu khí tràn đầy tính chất anh hùng ca, và một ngôn ngữ chất phác, sinh động, giàu tính chất dân gian. Chắc chắn tác giả *Thiên Nam ngữ lục* là một nhà thơ dân gian, đã lăn lộn nhiều trong quần chúng, đã sống những giờ phút quyết liệt và hào hùng nhất của các cuộc khởi nghĩa của nông dân vào thời kỳ mà các chế độ phong kiến bắt đầu suy vong, đã nhận thức được đến một mức nào đó sức mạnh của quần chúng để mà đánh giá lại những trang sử cổ của dân tộc.

Hình tượng Đồng từ một em bé, bỗng lớn lên sừng sững, nhập thân với cả vũ trụ và đánh thức vũ trụ dậy:

Thần Vương nghe biết khúc nhôi,
Tức thì vươn dài dư mười trượng cao.
Con mắt sáng như vì sao,
Lưu Tinh chấp chới tót vào Đẩu Tinh.
Ầm ầm dường tiếng lôi minh,
Hổ bộ long hành nhật giác thiên tư(2)

Trong chớp mắt, ông Dóng ra trận như một cơn bão lốc khổng lồ, cuốn hút hết mọi vật thành sức mạnh của mình, làm cho quân giặc «nát ra như nước tan ra như bèo»:

Uy ra vẫy cát ầm ầm,
Mình trên cật ngựa tay cầm kim tiên.
Lạ thay ngựa sắt tự nhiên,
Giẫm lên động đất, thét lên dậy trời.
Cầm con thiết bổng múa chơi,
Cán dòi Đẩu binh, đuổi dời Nam minh.
Tiếng ran quỷ khốc thần kinh
Thu vàng lá rụng, xuân xanh hoa tàn(3).

Ở đây cần phải ghi lấy một đặc điểm của anh hùng ca thế giới mà *Thiên Nam ngữ lục* đã đạt được là cái cảm quan về vũ trụ đã chuyển thành phương tiện miêu tả anh hùng, sức mạnh của vũ trụ đã chuyển thành sức mạnh của con người, và thần thoại đã trở thành phong cách anh hùng ca, đưa con người lên ngang tầm với thần lực thiên nhiên.

(1) Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh phiên âm, giới thiệu — Hà Nội, 1958
(2) *Thiên Nam ngữ lục*, từ câu 339 đến câu 344
(3) *Thiên Nam ngữ lục*, từ câu 369 đến câu 376.

Hễ nay lối ngựa khởi trình,
Lở non là phá, cạn doành sông thu.
Ào ào cơn gió thổi đưa,
Nồi mây thần nữ niệm mưa Ngân Hà.
Chín trời tầu thạch phi sa,
Côn trùng tuyệt tích, người ta lắc đầu(1).

Sức mạnh diệt giặc ấy của Đồng được dựng lên như là những ký ức còn rất linh động về một trận dông tố kinh thiên động địa nào của thời cổ trên đồng bằng Bắc Bộ, làm ta liên hệ tới thần thoại Ông Đồng trong cốt chuyện Dóng và trong hội Dóng(2). Và một kết luận không trách khỏi được về giá trị của anh hùng ca:

Con người là con đẻ của thiên nhiên đã lớn lên như chính thiên nhiên, trở lại «nhào nặn thiên nhiên, thống trị thiên nhiên» để ca ngợi lý tưởng của chính mình, lúc con người đã tự giác được chính mình và tách mình ra khỏi thiên nhiên. Anh hùng ca còn nối tiếp thần thoại và vượt lên trên thần thoại là như thế đó(3).

Ngoài tính chất anh hùng ca, *Thiên Nam ngữ lục* còn cung cấp thêm cho ta một vài yếu tố cổ của chuyện.

— Làng Kẻ Đồng là tên cũ của đất Phù Đồng:

Sứ rao đến Tiên Du này,
Đến làng Kẻ Đồng về rày hôm mai(4).

— Đồng Thiên Vương được đồng hóa với Xung Thiên Thần Vương, vị thổ thần làng Dóng, như tác giả *Việt điện u linh* đã để ý:

Đến nay năm kể đã ba,
Tên chỉn thật là Xung Thiên Thần Vương(5).

— Ông Dóng, sau khi đánh giặc, đã từ Yên Việt lên hóa ở Vệ Linh, không có về làng Cáo, Hồ Tây(6).

Thần Vương lên ngựa giẫm chân,
Qua ngàn An Việt, cõi gần Vệ Linh.
Giơ roi giẫm ngựa hư kinh,
Vàn cù thẳng bước thiên đình tới nơi(7).

(1) *Thiên Nam ngữ lục*, từ câu 379 đến câu 384.
(2) Cao Huy Đỉnh: *Đất nước miền trung châu kể chuyện Ông Dóng — Hùng Vương dựng nước*, Hà Nội, 1970. Tập I.
(3) Xem thêm lời giới thiệu của Nguyễn Lương Ngọc và Đinh Gia Khánh trong *Thiên Nam ngữ lục*. Tập I, tr. 24—29.
(4) *Thiên Nam ngữ lục*, từ câu 287 đến câu 288.
(5) *Thiên Nam ngữ lục*, từ câu 309 đến câu 310.
(6) Xem Cao Huy Đỉnh: Bài đã dẫn.
(7) *Thiên Nam ngữ lục*, từ câu 439 đến câu 442.

— Và vua Hùng đã sai dân lập miếu thờ ở Yên Việt:

Truyền dân An Việt chớ chầy,
Non cao lập miếu thờ rày Tiên Vương[1].

Nhưng sử thi của thời sau không thể trở lại anh hùng ca của thời cổ được nữa. So với những tài liệu cổ nhất lọc được từ truyền thuyết dân gian[2], *Thiên Nam ngữ lục* đã hiện đại hóa khá nhiều chuyện *Ông Dóng*, theo thời đại của tác giả.

Giọng văn *Thiên Nam ngữ lục* rất gần giọng những chuyện nôm khuyết danh.

Tính chất thần thoại bị gọt, không có dấu chân ông khổng lồ:

Lạ thay ở huyện Tiên Du,
Đất thiêng Phù Đổng sinh sơ một người[3].

Hôn nhân thần kỳ được thay thế bằng người « trời giáng sinh » « đầu thai » xuống trần:

Mẹ thương máu mủ dưỡng nuôi,
Ai hay là người trời đã giáng sinh[4].
. . . .
Sai tôi bèn xuống mái đây,
Đầu thai mượn khí mẹ rày sinh ra[5].

và « mồ côi », theo quan niệm phổ biến của chuyện anh hùng thời phong kiến:

Kể lần ba tháng lỡ làng,
Nghiêm đường làm khách suối vàng xa chơi[6].

Bà mẹ Dóng ở đây là một người đàn bà góa có đạo đức của xã hội phong kiến, chỉ tần tảo làm ăn nuôi con, không mơ tưởng gì đến chuyện tình cảm riêng tư:

Dãi dầu mặc tuyết cùng sương,
Nguyệt thường dòm cửa, gió thường khua chăn.
Mưa xâm hoa mộc chiều xuân,
Con ong hiu hắt thiếu ăn vì mồi.
Một mình con mọn dưỡng nuôi,
Vui lòng tích đức chẳng lời nhỏ to[7].

(1) *Thiên Nam ngữ lục*, từ câu 459 đến câu 460.
(2) Xem Cao Huy Đỉnh: Bài đã dẫn.
(3) *Thiên Nam ngữ lục*, câu 225, 226.
(4) *Thiên Nam ngữ lục*, câu 257, 258.
(5) *Thiên Nam ngữ lục*, câu 307, 308.
(6) Xem Cao Huy Đỉnh: Bài đã dẫn.
(7) *Thiên Nam ngữ lục*, từ câu 243 đến 248.

. . . .
Lão thân ngần ngại tâm tình,
Thẳng ngày buôn bán một mình giữ con[1].

Tư tưởng luân hồi của đạo Phật đã xen vào ý nghĩa của người mẹ Việt Nam thời phong kiến:

Mẹ sinh từ thuở ấu trùng,
Ba năm chẳng thấy hòa thông bả lời.
Ngỡ là phần kiếp luân hồi,
Oan gia túc trái hại người sinh ra[2].

Quan hệ vua tôi phong kiến liền với tình cảm vô tư đối với dân, với nước:

Chọn tài hào kiệt anh hùng,
Có mưu hộ quốc có lòng vực dân.
Trợ khi nguy vận gian truân,
Phản loạn làm trị đem quân trợ đời.
Dẹp yên Ân tặc ấy rồi,
Tạc bia muôn kiếp, chúa tôi một nhà.
Hẹn còn non Thái, sông Hà,
Chày chày hưởng lộc, xa xa chẳng cùng.
Cháu con giữ quốc hưu đồng,
Còn trời còn đất còn công nghiệp này[3].

Cốt truyện *Ông Dóng* trong *Thiên Nam ngữ lục* rất dài, nhưng không phong phú. Người anh hùng to lớn kia bao trùm cả tác phẩm, hoạt động rộng rãi, dữ dội và khẩn trương. Sức tưởng tượng đã đạt tới mức kỳ vĩ của anh hùng ca. Nhưng hình tượng anh hùng ở đây vẫn chỉ là một cá nhân khổng lồ. Nó không thể hiện ra thành lực lượng quần chúng và lực lượng vật chất của cả một bộ tộc hay dân tộc như ở trong lời kể dân gian[4]. Nhiều chi tiết cổ nhưng rất hồn nhiên đẹp đẽ trong văn học truyền miệng, nhiều sự tích anh hùng địa phương xa xưa không được tác giả *Thiên Nam ngữ lục* khai thác triệt để.

Tóm lại, *Thiên Nam ngữ lục* đã tiếp xúc được nguồn cảm hứng anh hùng ca dân gian và chớp được những vần điệu còn tươi rói của thể thơ sáu tám, lúc tiếng Việt mới bắt đầu ổn định trong những quy tắc đơn âm. Nhưng nó chưa phát huy được triệt để nguồn truyền thuyết dân gian địa phương và tất nhiên không vượt được những quan niệm, triết lý, đạo đức và thẩm mỹ của xã hội phong kiến. Tuy vậy trong hệ thống chuyện vè và diễn ca lịch sử lấy tên từ thế kỷ thứ 17 trở đi, và phát triển liên tục sau này với phong trào đấu tranh xã hội

(1) *Thiên Nam ngữ lục*, câu 259, 260.
(2) *Thiên Nam ngữ lục*, từ câu 293 đến câu 296.
(3) *Thiên Nam ngữ lục*, từ câu 277 đến câu 286.
(4) Cao Huy Đỉnh: Bài đã dẫn.

của nhân dân, *Thiên Nam ngữ lục* là một tác phẩm xuất sắc. Nhờ đó mà hình tượng Dóng phần nào sống lại rực rỡ, nhất là lúc Dóng vụt lớn lên và lúc Dóng xông trận diệt thù, chúng ta đã có những trang anh hùng ca thật sự.

*
**

Đến *Đại Nam quốc sử diễn ca*(1), một tác phẩm cuối cùng của văn học cổ điển, thì chuyện *Ông Dóng* đã bị tước hết da thịt chỉ còn lại cái bộ xương khô khốc của nó, mà người ta không thể gọt được nữa. Bộ xương ấy được vuốt ve lại bằng 16 câu thơ sáu tám cô đọng, chải chuốt « đủ cho con trẻ đàn bà nơi đồng ruộng có thể đọc lên mà biết, tuy là văn thân học sĩ cũng thích xem » (lời thuật của Phạm Đình Thái, 1870). Nó là hậu quả của cả một chủ trương lớn của triều Nguyễn dùng lịch sử để đề cao uy thế của mình. Cho nên trong một đoạn thơ ngắn như vậy, tác giả vẫn lồng vào được một sự nghi vấn đối với văn học dân gian:

Miếu đình còn dấu cổ viên,
Chẳng hay chuyện cũ lưu truyền có không?

và một ý thức phụng sự nhà vua:

Lời thưa mẹ dạ cần vương,
Lấy trung làm hiếu một đường phân minh.

So với *Thiên Nam ngữ lục*, thì ở đây chẳng còn có gì để mà gọi là « thế giới cao rộng của vị thần tướng làng Phù Đổng » nữa, như một số người đã khen (2).

Phải nhận rằng chừng ấy câu thơ về Dóng đã đi vào trí nhớ của « con trẻ đàn bà nơi đồng ruộng », vì nó dễ nghe và dễ thuộc, khiến cho người ta quên dần cái cốt chuyện phong phú đã được lưu truyền từ xưa qua các thế hệ cùng với những lời thơ hùng tráng của *Thiên Nam ngữ lục*.

Một lẽ rất dễ hiểu là *Đại Nam quốc sử diễn ca*, một sản phẩm của văn sĩ quý tộc phong kiến, đã chiếm địa vị chính thống trong văn đàn cả nước, trong nho sĩ trí thức bình dân ở nông thôn nữa, từ cuối thế kỷ thứ 19 đến gần đây.

*
**

Việc phê phán tài liệu trên đây cho phép chúng tôi có mấy kết luận sau đây:

1. Chúng ta có thể đánh giá cao ý thức và trách nhiệm của các nhà sử học ấy trong việc phát hiện ra nguồn gốc dân tộc ta. Nhờ có một tinh thần yêu nước và một lòng tự hào dân tộc nhất định, họ đã đạt được những kết quả nhất định và có những đóng góp đáng quý.

Những chuyện liên quan đến thời kỳ Hùng Vương mà chúng tôi đã có dịp nói tới (trong hội nghị trước) là có căn cứ lịch sử, mà ngày nay chúng ta có thể dùng làm điểm xuất phát để nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương theo quan điểm của chúng ta.

(1) *Đại Nam quốc sử diễn ca* (bản dịch của Đinh Xuân Lâm và Chu Thiên), Hà Nội, 1966.
(2) *Đại Nam quốc sử diễn ca*: Sách đã dẫn. Tr. 49.

2. Tuy vậy các nhà sử học dưới những triều đại phong kiến tự chủ từ Lý đến Lê đã bị chi phối bởi ý thức hệ phong kiến, bị ảnh hưởng của thần thoại học và sử học phong kiến Trung Quốc, bị khống chế bởi các quan điểm tôn giáo (Nho, Phật, Lão và tín ngưỡng thành hoàng). Họ không chú ý đúng mức những tài liệu truyền miệng của nhân dân từ thời cổ. Họ đã đẽo gọt và nhào nặn những tài liệu đó theo cái lô gích riêng của họ, làm cho hiện thực lịch sử rất phong phú ở trong đó bị teo lại và méo mó đi.

Mặt khác hoàn cảnh khách quan cũng gây ra cho họ những khó khăn nhất định: sau 1.000 năm Bắc thuộc, sau cuộc đô hộ của bọn phong kiến nhà Minh, những tài liệu thành văn và truyền miệng đều bị thất lạc và mất mát nhiều.

3. Vì vậy chỉ có khi nào chúng ta phối hợp được khéo léo việc phê phán và kế thừa những tài liệu Hán Nôm của các nhà sử học, văn học thời phong kiến với việc sưu tầm và nghiên cứu triệt để nguồn văn nghệ dân gian đang tồn tại khá nhiều trong trí nhớ của nhân dân trên rất nhiều địa điểm trong nước ta, thì chúng ta mới có thể đặt ra được những giả thuyết có căn cứ, những vấn đề mấu chốt tuy khó khăn nhưng rất đáng phải quan tâm để giải quyết.

Đó là kinh nghiệm nhỏ nhặt của chúng tôi sau khi sưu tầm và nghiên cứu chuyện *Ông Dóng* (hay cuộc chiến đấu của nhân dân ta chống giặc Ân ở thời kỳ Hùng Vương), là một anh hùng ca dân tộc thời cổ có liên quan chặt chẽ đến địa bàn cư trú, tính chất xã hội, tổ chức quân sự, đặc trưng chiến tranh, đến nhiều mặt văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của nhân dân ta ở thời kỳ dựng nước đầu tiên, mà các tài liệu thành văn thời phong kiến không thể nào phản ánh được đầy đủ, trung thành bằng ký ức dân gian, ký ức tập thể của quần chúng nhân dân lao động.

TRUYỀN THUYẾT VỀ HÙNG VƯƠNG Ở VĨNH PHÚ

NGUYỄN KHẮC XƯƠNG

CHÚNG tôi xin trình bày vài ý kiến của Chi hội Văn nghệ dân gian tỉnh Vĩnh Phú về truyền thuyết lịch sử địa phương đối với công việc nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hùng Vương.

Bên cạnh các khu di chỉ khảo cổ học đã được phát hiện, trong tỉnh chúng tôi còn có cả một kho tàng truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương được truyền giữ rộng rãi. Vĩnh Phú thường vẫn được coi là chiếc nôi của dân tộc, địa bàn sinh tụ của những nhóm người Việt nguyên thủy, tổ tiên xa xưa của chúng ta. Người dân Vĩnh Phú yêu mến những câu ca dao nói về quê hương mình:

Ai lên Phú Thọ thì lên,
Lên non Cổ Tích, lên đền Hùng Vương.
Đền này thờ tổ Nam phương,
Quy mô trước đã sửa sang rõ ràng.

Vĩnh Phú đã giữ trong lòng mình những vốn quý của dân tộc đối với chúng ta khi muốn tìm hiểu địa bàn dựng nước đầu tiên của tổ tiên. Bên cạnh sự phong phú của những di chỉ khảo cổ chứng minh cho sự có mặt và phát triển liên tục của con người từ thời đại đá đến thời đại kim khí, tỉnh chúng tôi còn khá giàu có về những truyền thuyết phản ánh buổi bình minh của dân tộc Việt Nam. Suốt từ Đa Phúc cho tới Kim Anh, Yên Lãng giáp với Hà Nội, từ Đoan Hùng tới Tuyên Quang, Hạ Hòa đến giáp Yên Bái..., không một huyện nào của Vĩnh Phú thấy vắng mặt những đền miếu, những thần tích, ngọc phả, những truyền thuyết dân gian... Hiện nay, sơ bộ chúng tôi đã phát hiện được 400 đền, miếu, đình, nghè với những truyền thuyết về các vua Hùng, Tản Viên, Thủy Tinh, các bộ tướng và họ hàng của vua Hùng, về Thục An Dương Vương và các bộ tướng, về cuộc xung đột giữa Hùng Vương và An Dương Vương. Rõ ràng việc coi Vĩnh Phú là địa bàn của đế đô Phong Châu trước kia là rất đúng đắn. Chúng tôi mạnh dạn nhận định rằng: nhóm người đầu tiên cư trú ở vùng trung du Vĩnh Phú không thể là nhóm người từ ngoài di cư tới, mà chính là cư dân bản địa với một cương vực riêng, một trạng thái sinh hoạt và một nền văn hóa riêng độc đáo.

*
**

Vậy kho tàng văn học dân gian của Vĩnh Phú đã phản ánh những gì? Trước hết, qua những truyền thuyết phong phú, chúng tôi thấy rất rõ văn học dân gian của tỉnh chúng tôi đã để lại một dấu ấn *khá đậm nét về truyền thống đoàn kết chống xâm lăng, về tinh thần chịu đựng gian khổ quyết thắng kẻ địch của ông cha ta.* Nhân dân huyện Tam Nông còn kể nhiều câu chuyện về Phấn Dũng đại vương và những bộ tướng của Hùng Vương chống nhau với Thục An Dương Vương, như chuyện Đinh Công Tuấn; Yên Lạc có chuyện Quý Minh đại vương cũng thuộc thời các vua Hùng; Lập Thạch và các huyện khác, từ Thanh Thủy đến Hạ Hòa, đều có những chuyện tương tự như vậy về Âu Cơ, Tản Viên, và các thủy thần con Lạc Long Quân... Đó chỉ là vài dẫn chứng trong trăm nghìn dẫn chứng đã có trên mảnh đất Vĩnh Phú lịch sử!

Tính chất anh hùng của dân tộc chúng ta đã xây dựng thành một truyền thống và truyền thống đó được bắt nguồn từ thuở sơ sinh của dân tộc, từ thời kỳ Hùng Vương.

Ngay ở xã Phú Lộc, nơi chúng ta đang hội họp ở đây, đã lưu truyền một câu chuyện về Hùng Vương: núi Nghĩa Lĩnh có đền Hùng uy nghi trên đỉnh cao vút, chung quanh là cả miền đồi trùng điệp của các huyện Lâm Thao, Phù Ninh, Hạc Trì. Nhân dân đã hình dung thấy vùng đồi ấy là 100 con voi, trong đó 99 con quay đầu về Mộ Tổ, chỉ có một con quay theo hướng Bắc:

99 con theo mẹ một dòng,
Một con ăn ở ra lòng riêng tây.

99 đứa con Hùng Vương quy phục tổ tiên đất nước, một đứa phản bội, quy phục một bộ tộc nào đó ở phương Bắc. Vì vậy thiên lôi và các tướng lĩnh đã trừng trị, đánh bạt đầu con voi phản bội đó!

Cũng thuộc loại truyền thuyết nói lên ý chí đoàn kết diệt giặc ngoại xâm và trừng trị kẻ phản bội Tổ quốc, ở thôn Yên Tàng, xã Bất Phú (sát Đa Phúc) đã có chuyện một người ở thời Thánh Gióng bị tội chứa chấp giặc Ân. Vì thế, ngày nay, mỗi năm trong ngày hội Sóc Sơn, nhân dân ở đó phải chọn hai người con gái còn trinh tiết từ 13 đến 16 tuổi, suốt năm không được đụng đến vật gì ô uế để đóng vai một người chủ, một người thị tỳ. Sáng mồng 7 tháng giêng âm lịch của ngày hội chính, nhân dân đem kiệu rước hai nàng kia lên núi. Một người đứng cầm cờ đuôi nheo, một người cầm dao đứng sau ghế tựa vờ chém, hai nàng đó giả vờ gục chết. Dân làng ra đón « xác » về...

Truyền thuyết trên đã nói lên « lập trường thù địch » của ông cha ta thật rõ ràng, dứt khoát. Nó còn biểu hiện tinh thần *quyết chiến, quyết thắng* của ông cha ta. Ai qua Yên Lạc lại không thấy ở đó có miếu thờ Quý Minh đại vương là một bộ tướng lỗi lạc của Hùng Vương thứ 18. Quý Minh đại vương đóng trại ở Anh Xá, cho quân cấp tốc đuổi theo An Dương Vương. Tới xã Tam Hồng, cho quân nghỉ thổi cơm nhưng không ăn, lại nắm cơm để tiếp tục truy kích. Vì vậy ở đó còn có ngôi đền Chanh (hay đền « Cơm nắm ») để ghi lại sự việc trên. Mỗi lần cúng tế, nhân dân thường đóng oản để tượng trưng gói « cơm nắm » của ông cha.

Truyền thống quyết đánh quyết thắng đó, còn thể hiện ở chuyện Cốt Tung đại vương, được cùng thờ trong đền Hai Bà Trưng (thôn Hạ Lôi, xã Mê Linh, huyện Yên Lãng), đã mải miết diệt giặc, khắp mình đầy thương tích. Vì thế khi nhân dân làm lễ cầu nguyện, đã tránh dùng màu đỏ, là màu máu trên mình ông.

Cùng một ý nghĩa như trên, truyền thuyết về Hùng Lộc đại vương còn mãnh liệt hơn! Đuổi giặc suốt từ Vĩnh Tường về tới Tứ Xã (Lâm Thao), ông bị giặc chém đứt đầu, đã tự lấy vải buộc cổ lại, tiếp tục chiến đấu cho đến khi giặc rút. Chạy tới một cái cầu ở xã Xuân Vi, ông hỏi một bà hàng nước bên đường: « Người đã đứt đầu thì còn sống được không? » Bà hàng đáp: « Ông nói lạ, người mất đầu thì sao còn sống được? ». Hùng Lộc đại vương liền xuống ngựa nằm ở trước quán, đề giáo ngang người mà chết. Chỗ ấy mối liền đùn lên thành mộ.

Một đặc điểm nữa trong truyền thuyết giữ nước đáng lưu ý là: ở Yên Lạc hay ở Tam Nông, và nói chung ở Vĩnh Phú đều có nhiều thần tích ghi lại những cuộc xung đột khá dữ dội của Hùng Vương thứ 18 với An Dương Vương. Nhân dân Vĩnh Phú thờ những bộ tướng chống lại An Dương Vương, nhưng lại không thờ An Dương Vương tuy An Dương Vương đã có công chống lại Triệu Đà.

Điều thú vị là chúng tôi đã phát hiện được trên đất Vĩnh Phú có đến 400 đền, chùa, miếu, nghè thờ Hùng Vương và thờ toàn bộ họ hàng, gia quyến Hùng Vương (mẹ, anh em, chú bác, con rể và cả cháu Hùng Vương nữa). Mỗi vị được thờ đều có một thần tích riêng nói lên sự đóng góp của vị đó đối với công cuộc dựng nước và giữ nước.

Hơn nữa, những truyền thuyết lịch sử ở các triều đại phong kiến sau đó cũng vẫn còn in dấu vết của Hùng Vương. Ví dụ: những truyền thuyết về Trưng Vương có quan hệ đến Hùng Vương, Lạc hầu, Lạc tướng. Chuyện Nguyễn Thị Đề, hoặc là A nữ, hay A Lã Đề nương, hay Bà Đề, là một người con gái 19 tuổi, đã nổi lên đánh nhau với Cao Biền. Chiến trường dài suốt từ Chèm đến Yên Lạc cho tới Vũ Ẻn, Thanh Ba. Sức dân binh ở địa phương do một người con gái 19 tuổi cầm đầu, tất nhiên trận đầu không thắng nổi tên cáo già Cao Biền với đội quân viễn chinh tinh nhuệ của hắn. Nhưng A Lã Đề nương đã nói với quân sĩ rằng thấy tướng Quý Minh, là danh tướng của Hùng Duệ Vương và Cao Sơn đại vương, là con rể của Hùng Vương, hiện lên báo mộng: « Cứ đánh đi, đã có ta cho âm binh theo phù hộ ». Vì thế quân sĩ phấn chấn đã thắng giặc trên một dải chiến trường dài suốt dọc sông Thao.

Cho đến những truyền thuyết cứu nước sau này, thời phong kiến cũng như giai đoạn chống thực dân Pháp xâm lược, những truyền thuyết đậm đà tinh thần yêu nước, khí phách anh hùng của những nhân vật lịch sử, của dân tộc ta không lúc nào vắng trên đất Vĩnh Phú lịch sử. Có chuyện Thiều Hoa công chúa, có chuyện Đinh Công Dẫn, Lý Bôn, Triệu Quang Phục, lại có cả chuyện Hoàng Hoa Thám, Nguyễn Quang Bích, các ông lãnh, ông đề chống Pháp xâm lược... Có giặc tới xâm lược là có nhân dân đứng lên chống xâm lược. Có nhân dân anh hùng là có lãnh tụ anh hùng, có truyền thuyết về anh hùng đó!

Truyền thống chống giặc cứu nước liên tục, từ bó đuốc Hùng Vương soi đường cho lịch sử, tiếp nối mãi tới ngày nay và ngày càng được Đảng ta, đứng đầu là Hồ Chủ tịch kính yêu, khơi rạng thêm. Đúng như Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói: « Chúng ta phải động viên cả 4.000 năm lịch sử để chống đế quốc Mỹ »!

*
**

Sự phong phú mà nội dung kho truyền thuyết của đất Vĩnh Phú lịch sử đã phản ánh, còn ở một khía cạnh khác: *Đó là qua truyền thuyết, chúng ta sẽ hiểu được một phần nào bộ mặt đấu tranh giai cấp buổi đầu của dân tộc ta, hiểu được một phần những phong tục, tập quán, đạo đức nhân dân... của ông cha ta trong thời dựng nước.*

Về sự xung đột vũ trang giữa Hùng Vương và An Dương Vương, còn có chuyện Hùng Bạo đại vương ức hiếp nhân dân. Trong câu chuyện đó, mối mâu thuẫn giữa các đại vương và nhân dân rõ ràng là mối mâu thuẫn giữa *thiện* và *ác*, đồng thời cũng có thể là mâu thuẫn giữa hai lực lượng xã hội đối lập nhau, một dạng ban đầu của hiện tượng mâu thuẫn giai cấp.

Lại có những truyền thuyết nói lên tính chất thần bí trong việc giao cảm để phát triển giống nòi. Ví dụ: mẹ Tản Viên là một nông dân nghèo đã giẫm phải vết một bàn chân khổng lồ, đẻ ra Tản Viên, Tản Viên lại là vị thánh đứng đầu « Tứ bất tử » của nước ta. Như vậy, truyền thuyết trên không phải nhằm phản ánh việc thờ cúng vật tổ (tô tem) mà nói lên phải có sự phối hợp của đàn ông để phát triển giống nòi, ở đây điều đó thể hiện ở chi tiết về cái bàn chân người đàn ông.

Bên cạnh đó, có chuyện Đinh Công Tuấn ở Lâm Thao đã chiến đấu quyết liệt với Thục An Dương Vương. Khi bị An Dương Vương đuổi, ông đã nhảy xuống sông Thao trốn, rồi lại tụ tập binh lính để đánh lại họ Thục (nhân dân truyền rằng mẹ Đinh Công Tuấn nằm mộng thấy được Tản Viên tặng cho một thanh gươm, bà nuốt thanh gươm đó, thấy chuyển động tâm thần, có thai, rồi sinh ra ông).

Rõ ràng là nhân dân ta muốn cho những người anh hùng của mình có một gốc tích kỳ lạ, khác người thường, đáng tôn thờ.

Nếu chú trọng khai thác những truyền thuyết nói riêng và văn học dân gian nói chung, chúng ta còn có thể tìm hiểu được cấu trúc xã hội, chế độ nhà nước, phong tục tập quán, đạo đức của nhân dân đương thời nữa.

Ví dụ câu chuyện về bánh chưng bánh dày và chuyện trầu cau. Hiện nay, khi rước Thánh Gióng, nhân dân thôn Tam Đảo, xã Tam Ninh đã rước trầu không vào ngày hội chính. Hôm sau thì trồng trầu ngay ở đây. Như vậy phải chăng tục ăn trầu của ông cha ta đã có từ đời Hùng Vương thứ 6?

Lại như ở xã Cao Mại, huyện Lâm Thao có thờ vợ chồng và cả 12 người con của Tản Viên nữa. Có thể nói cả nhà Tản Viên đã được thờ ở đấy. Trong 12 người con đó, người con út không được thờ vào đền chính mà thờ riêng ở một

xóm lẻ, trong một miếu nhỏ. Khi rước gia đình Tản Viên, « ông Út » này cũng bị rước riêng cuối cùng. Lý do rất đơn giản: vì ông Út này là Hùng Bạo đại vương, một người đã từng làm cho nhân dân điêu đứng. Quan niệm thiện ác của nhân dân ta thật rõ ràng!

*
**

Vài mẩu chuyện tạm kể trên cho chúng ta một nhận xét: văn học dân gian vùng đất tổ Hùng Vương khá phong phú. Truyền thống yêu nước và anh hùng của dân tộc ta được hun đúc từ nghìn xưa, thuở ông cha ta vừa dựng nước. Phong cách nghệ thuật dân gian biểu hiện đậm đà trong những bức tranh dân gian, dí dỏm, tươi mát, những khúc hát dân ca vùng chè, hát ví, hát xoan ghẹo của Phú Thọ, những làn điệu đò đưa của Việt Trì, Thanh Thủy...

Ngoài ra, nghiên cứu truyền thuyết còn giúp ta giải quyết nhiều vấn đề có tính chất lý luận, như quan hệ giữa truyền thuyết lịch sử và phong tục tập quán...

Vì vậy, chúng tôi mong rằng các nhà đang nghiên cứu buổi bình minh của dân tộc hãy chú tâm khai thác văn học dân gian (và nhất là truyền thuyết) của đất Phong Châu!

*
**

Cuối cùng, chúng tôi xin nói qua vài nét về hoạt động của Chi hội Văn học dân gian tỉnh chúng tôi trong việc nghiên cứu đề tài lịch sử lớn lao này. Thời gian vừa qua, chúng tôi đã động viên đông đảo cán bộ, nhân dân ra sức sưu tầm văn học dân gian trong tỉnh về đề tài này, với kế hoạch trong hai năm 1969 và 1970, là *sưu tầm toàn bộ văn học dân gian từ thời kỳ Hùng Vương đến thời kỳ Trưng Vương, làm dứt điểm trong 6 huyện*. Hai năm sau, sẽ làm gọn trong 6 huyện khác. Chúng tôi biết rằng làm theo phương pháp « cuốn chiếu » gọn từng việc, từng chủ điểm như vậy là một vấn đề khó khăn, nên chúng tôi nêu lên với ý nghĩa là một mục tiêu để phấn đấu, xin trân trọng đề nghị Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (trong đó có Viện Khảo cổ học, Viện Sử học, Viện Văn học), Trường đại học Tổng hợp, Trường đại học Sư phạm, Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, cũng như các Ty Văn hóa bạn có liên quan (như Ty Văn hóa Hà Tây) cộng tác chặt chẽ với chúng tôi, hướng dẫn giúp đỡ chúng tôi trong công việc khó khăn trên, để chúng tôi có thể góp phần nhỏ bé của mình trong việc nghiên cứu một thời kỳ lịch sử trọng đại đầy ý nghĩa của dân tộc ta: *thời kỳ Hùng Vương*.

VÀI Ý KIẾN CHUNG QUANH VẤN ĐỀ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

TRẦN QUỐC VƯỢNG

« Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu... »
(Nguyễn Trãi)

1. THỜI GIAN
(GIỚI HẠN NIÊN ĐẠI)

HIỆN nay chưa thể định niên đại thời kỳ Hùng Vương một cách chính xác được.

Giới hạn dưới: Căn cứ vào một câu trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên, ta biết nước Âu Lạc bị Triệu Đà chiếm vào *sau năm 180 trước Công nguyên* (1). Nước Âu Lạc thành lập năm nào — cũng tức là nước Văn Lang bị diệt năm nào — ta không biết rõ. Chỉ biết rằng nước Âu Lạc có một đời vua (An Dương Vương Phán) mà truyền thuyết cho là làm vua 50 năm. Vậy chỉ có thể đặt chung chung niên đại thành lập nước Âu Lạc vào nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Đấy cũng là mốc cuối cùng của thời kỳ Hùng Vương.

Giới hạn trên: Nếu giới hạn dưới tuy chưa rõ ràng song ta còn định được đại khái vào nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, thì giới hạn trên còn rất mơ hồ và hầu như hoàn toàn còn ở địa hạt truyền thuyết.

Theo truyền thuyết, có 18 đời vua cùng mang danh hiệu Hùng Vương. Không thể tin con số 18 một cách tuyệt đối đã đành, mà thế nào là « đời » (sử cũ dùng chữ « thế ») cũng vẫn còn là một vấn đề phải bàn. Sử Trung Quốc không chép niên đại Hùng Vương dựng nước. Cuốn sử Việt Nam xưa nhất — *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu (hoàn thành năm 1272) nay cũng không còn và chỉ chép từ

(1) « Cao Hậu mất, tức bãi binh. Đà nhân đó dùng của cải mua chuộc, dùng binh uy hiếp biên giới khiến Mân Việt ở đông, Âu Lạc ở tây phải thần phục » (Quyển 113). Cao Hậu chết ngày Tân Tỵ, tháng 10, năm thứ 8, tức khoảng tháng 11 — 180 trước Công nguyên.

Triệu Đà đến Lý Chiêu Hoàng. *Đại Việt sử lược* — tác giả khuyết danh cuối thế kỷ thứ 16 – chép Hùng Vương dựng nước Văn Lang ngang thời Trang Vương nhà Chu (năm 696 — 682 trước Công nguyên) tức khoảng đầu thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên. Nhưng đến *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (hoàn thành năm 1475) thì niên đại mở đầu họ Hồng Bàng được đẩy tới năm Giáp Tuất, *2879 trước Công nguyên*! Tóm lại, hiện nay chưa thể xác định giới hạn trên của thời kỳ Hùng Vương. Theo ý chúng tôi, nếu hiểu câu « cha truyền con nối 18 đời, đều gọi là Hùng Vương » tức là thời kỳ Hùng Vương có 18 ông vua thì giới hạn trên của thời kỳ này do *Đại Việt sử lược* nêu ra có vẻ hợp lý hơn.

2. KHÔNG GIAN

— Theo truyền thuyết, nước Văn Lang bắc giáp hồ Động Đình, tây bắc giáp Ba Thục, nam giáp Hồ Tôn, phía đông là biển. Giới hạn không gian đó bao trùm hầu hết miền Giang Nam và Lĩnh Nam của Trung Quốc cho đến miền đèo Ngang nước ta. Đại khái đấy là vùng Bách Việt xưa.

— Cũng theo truyền thuyết, nước Văn Lang có 15 *bộ*, *Đại Việt sử lược* chép là *bộ lạc*. Tên *bộ*, vị trí các bộ mỗi tác giả định một cách và nói chung đều không đủ chứng cứ tin cậy.

Căn cứ vào việc:

— Nhà Hán chia đất Âu Lạc cũ thành 2 quận Giao Chỉ, Cửu Chân gồm 12 + 5 = 17 huyện.

— Nhà Hán thường đổi các bộ lạc cũ của vùng « nam man », « tây nam di » thành huyện.

Cho nên ta có thể giả thiết rằng mỗi bộ lạc cũ đại để tương đương với một huyện đời Hán. Ở thời thuộc Hán « các huyện phần nhiều là lạc tướng » *(Giao Châu ngoại vực ký, Nam Việt chí)*, vậy Lạc tướng *có thể* là thủ lĩnh bộ lạc và lạc hầu, lạc vương (Hùng Vương) là những chức vụ đứng trên thủ lĩnh bộ lạc (thủ lĩnh liên minh bộ lạc, người cầm đầu nhà nước sơ khai...). Như vậy đất nước ta thời Hùng Vương bao gồm chủ yếu miền Bắc Việt Nam cho đến khoảng đèo Ngang. Xác định chi tiết lãnh thổ nước ta thời Hùng Vương vẫn còn là một nhiệm vụ của tương lai.

3. MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN — TRUNG TÂM VĂN HÓA

Mặc dù cả vấn đề thời gian lẫn vấn đề không gian thời kỳ Hùng Vương còn cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu thêm nhiều, rất nhiều, song một vấn đề rõ ràng là thời kỳ Hùng Vương hoàn toàn nằm trong phạm vi của *thế toàn tân* của kỷ địa chất thứ 4.

Khi ấy tổ tiên ta đã sống trong điều kiện khí hậu hiện đại, với giới động vật và giới thực vật hiện đại. Cũng như ngày nay, đất nước ta khi ấy là một *xứ nhiệt đới gió mùa ẩm ướt, có nhiều đồi núi và được biển cả bao quanh*. Có mấy điểm cần lưu ý:

— **Đất đai phì nhiêu, nước dư thừa, nhiệt đầy đủ** — Đấy là cơ sở cho sự ra đời sớm và chóng phát triển của một nền nông nghiệp toàn diện.

Thư tịch Trung Quốc đầu Công nguyên đều công nhận Giao Chỉ « đất đai phì nhiêu » *(Quảng Châu ký — Nam Việt chí)*, mạng lưới sông ngòi dày đặc. Giới sinh vật đặc biệt phong phú. Rừng chiếm một tỷ lệ diện tích lớn, ngày nay đạt 0ha47 đầu người, ngày xưa còn nhiều hơn nữa. Rừng phủ khắp trung du (dân gian Vĩnh Phú ngày nay còn gọi « đồi gò » là rừng, là núi), rừng lan khắp đồng bằng (đồng bằng Bắc Bộ ngày nay còn giữ nhiều di tích rừng: ở mỏ than bùn tìm thấy khắp nơi (trong lớp than bùn Lỗ Khê (Đông Anh) tìm thấy đồ đá, đồ đồng); — ở di tích hiện tại hay gần đây (rừng nứa Voi Phục (Hà Nội), rừng gỗ tứ thiết ở Sặt (Trang Liệt), rừng báng (Đình Bảng).... Thành phần cây rừng phức tạp và phong phú. Không riêng gì cây hoang dại, ngay cây trồng nước ta cũng rất giàu. Ba trung tâm nguồn gốc cây trồng quan trọng nhất trên thế giới thuộc khu vực Đông Nam Á có 270 loài, thì Việt Nam có hơn 200 loài. Ở các di chỉ thời đại đồng thau đã tìm thấy gạo, trấu, hạt đậu, hạt trám, hạt na... Truyền thuyết nói đến dưa hấu, cà... Năm 1966 Sét-tơ Go-man đào một hang ở đông bắc Thái-lan cách thành phố Mác Hông-son 60 km về phía bắc. Đấy là một di chỉ thuộc *văn hóa Hòa Bình*. Ở lớp dưới đất cuối cùng của di tích này, theo phân tích C14, có niên đại 9.180 ± 360 năm cách ngày nay. Trong lớp đó, bên cạnh những công cụ đá điển hình của nền văn hóa Hòa Bình, đã tìm thấy di tích cây trồng: mận *(Prunus)*, cau *(Terminalia Areca)*, nhiều loại đậu *(Vicia* hay *Phaseobus, Pisum)*,...

Vậy thì *trước đây gần 10.000 năm, cây trồng đã xuất hiện ở Đông Nam Á*, có phần ngang với miền Tiền Á là nơi trước đây được xem là khu vực phát triển nông nghiệp sớm nhất thế giới(1). Theo quan niệm mới, văn hóa Hòa Bình có thể thuộc giai đoạn đồ đá mới trước đồ gốm (Stade néolithique de la *pré-poterie)*.

Đấy là một điều đáng suy nghĩ khi nghiên cứu nông nghiệp Việt Nam thời kỳ Hùng Vương.

— **« Rừng vàng » « biển bạc »** — Trong một bài « châm » về Giao Châu, Dương Hùng đời Hán nói: « Của lạ núi biển, không đâu ví bằng ». Sau đây là vài con số thống kê, tuy chưa đầy đủ. Riêng miền Bắc hiện nay có 176 loài có vú, 974 loài chim, 270 loài bò sát, 200 loài cá nước ngọt, 800 loài cá nước mặn... Muối và hải sản là những tài nguyên vô tận. Theo truyền thuyết, thời Hùng Vương dân quen nghề chài cá, việc cưới xin lấy gói muối làm đầu. Khảo cổ học tìm

(1) Goóc-đơn Sai (Gordon Childe): *Từ tiền sử đến lịch sử* (chữ Pháp), Pa-ri, 1961. Tr. 72-76. Văn hóa Na-tô-phi, và tiếp theo là Giê-ri-cô (trong thung lũng Giuốc-đanh) niên đại 7000 năm trước Công nguyên tiêu biểu cho thời kỳ đồ đá mới trước đồ gốm.

thấy nhiều xương thú rừng và thú nhà, cả gà, chim trong di chỉ đồng thau. Hươu nai, chim nước, cá lượn quanh thuyền là những mô-típ trang trí quen thuộc trên đồ đồng Đông Sơn.

Đất nước ta giàu về các loại khoáng sản: đồng, chì, kẽm thiếc, sắt... Ngày trước, học giả thực dân bảo: không thể nói tới một thời đại đồng, sắt của miền Đông Nam Á. Cư dân ở đây giẫm chân tại chỗ ở thời đại đá. Nghề luyện kim là từ ngoài du nhập. Bây giờ Xon-hem (Solheim) đã tìm ra di chỉ đồng ở đông bắc Thái-lan, có niên đại gần *3.000 năm trước Công nguyên* (theo phân tích C14). Như vậy:

Gần 10.000 năm trước đây, Đông Nam Á đã có cây trồng.

5.000 năm trước đây, Đông Nam Á đã có nghề luyện kim. Năm 1962 An-tô-ny Cri-xtic (Anthony Cristic) còn viết rằng: dường như Đông Nam Á chẳng có phát minh gì, hầu hết là vay mượn từ hai nền văn minh lớn (Ấn-độ, Trung Hoa) và phương Tây!

Năm 1966, giới nghiên cứu phương Tây đã phải kết luận: Đông Nam Á là một trung tâm văn hóa tiên tiến và lâu đời, từ đó văn hóa phát triển lên phương Bắc.

Đó là một kết luận rất quan trọng và rất đáng cho ta suy nghĩ khi nghiên cứu văn hóa Việt Nam thời kỳ Hùng Vương.

— **Đồ sắt và chuyện Thánh Gióng** — Nếu nghề luyện kim đồng phát triển sớm, thì — trên cơ sở những thành quả kỹ thuật tích lũy được trong thời đại đồng và ở một nơi giàu quặng sắt — cư dân Đông Nam Á có lẽ nào không thể tự thân chuyển sang thời đại sắt, có lẽ nào trước cuộc xâm lược của nhà Hán, cư dân bắc Việt Nam còn chưa có đồ sắt?

Ngày trước, trong dân gian lưu hành truyền thuyết nỏ thần (chuyện Rùa vàng), có người nghĩ rằng đó là « chuyện bịa ». Đến khi phát hiện kho tên đồng Cổ Loa, người ta hiểu được cái cơ sở trần gian của truyền thuyết nỏ thần.

Ngày trước, trong dân gian lưu hành thiên anh hùng ca về Thánh Gióng với ngựa sắt, roi sắt, tre ngà... Cũng có người nghĩ rằng đó là « chuyện bịa ». Đầu năm nay, đào khảo cổ ở Cổ Loa — tại khu vực Đường Mây — có « mộ Hán » xây trên mặt thành và di chỉ nằm dưới chân thành — chúng tôi tìm thấy trong di chỉ đó nhiều loại mũi tên đồng và khá nhiều đồ sắt tồn tại cùng với đồ gốm « kiểu Đường Cồ ». Nếu thành Cổ Loa là của thời kỳ An Dương Vương thì rõ ràng di chỉ đồ sắt đó thuộc giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương. Tôi tin rằng *cuối thời kỳ Hùng Vương, Việt Nam đã tiến bước vào thời đại sắt* cũng như giai đoạn văn hóa Đông Sơn muộn là thuộc thời đại sắt như đã có lần chúng tôi phát biểu(1).

Từ đó ta hiểu rằng: *thần thoại, truyền thuyết... bằng thủ pháp phóng đại và tượng trưng đã phản ánh sự thật lịch sử*. Và do đó, phải xuất phát từ đặc trưng và phương pháp sáng tạo thần thoại và truyền thuyết mà tìm hiểu mối liên

(1) Trần Quốc Vượng: *Mấy nét sơ lược về tình hình nông nghiệp Việt Nam thời Bắc thuộc — Thông báo khoa học Trường đại học Tổng hợp, Khoa Sử*, Hà Nội, 1962.

quan giữa thần thoại, truyền thuyết và lịch sử, chứ nhà sử học không thể giản đơn kết luận thần thoại là « chuyện bịa » mà vứt bỏ nó. Qua phát hiện mũi tên đồng Cổ Loa và đồ sắt dưới chân thành Cổ Loa ta có thể hiểu chuyện nỏ thần, chuyện Thánh Gióng và từ đó ta càng thấm thía câu nói nổi tiếng của Phơ-bách (Feuerbach): « Thần thánh chẳng qua chỉ là sự thần thánh hóa sức mạnh trần tục »!

4. VỊ TRÍ TIẾP XÚC — NGUỒN GỐC DÂN TỘC

Tính chất phong phú của thiên nhiên Việt Nam là do nước ta ở vào một vị trí có tính chất tiếp xúc giữa nhiều hệ thống địa lý và do lịch sử phát triển địa chất lâu dài và phức tạp. Hoàn toàn nằm trong vòng đai nhiệt đới, nước ta lại không đơn thuần là một nước nhiệt đới. *Gió mùa* đã in dấu vết sâu sắc trên nhịp điệu mùa và ảnh hưởng lớn đến chế độ sông ngòi và chu kỳ sinh trưởng của sinh vật. Nền bằng Hoa Nam, địa tạo Hy-ma-lai-a, nền bằng In-đô-nê-xi-a đã gặp nhau trên lãnh thổ Việt Nam tất nhiên khiến cho các quá trình tạo mới và sinh khoáng trở nên phức tạp và làm cho giữa địa hình Việt Nam và địa hình các nước láng giềng không đứt đoạn mà có thế « núi liền núi, sông liền sông ». Vì vậy đất nước ta là nơi gặp gỡ của nhiều thực vật và động vật, từ Trung Quốc, từ Ấn-độ, Miến-điện sang, từ Mã-lai, In-đô-nê-xi-a lên. Vị trí tiếp xúc và lịch sử lâu dài phức tạp đã khiến cho thiên nhiên Việt Nam vừa bao gồm các yếu tố hiện đại, vừa có các thành phần đặc hữu và có các thành phần di cư nhập nội, vừa mang tính chất nhiệt đới ẩm, vừa mang tính chất á nhiệt đới, vừa có đồi núi, vừa có đồng bằng, vừa nối liền với đại lục châu Á, vừa tiếp giáp với Thái Bình Dương. Từ lúc loài người xuất hiện, đất nước ta là nơi sinh trưởng, gặp gỡ giữa các bộ lạc và các luồng giao lưu văn hóa khác nhau.

Vấn đề Hùng Vương gắn bó chặt chẽ với vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam. Dân tộc không phải là chủng tộc. *Dân tộc là một phạm trù lịch sử*. Quá trình hình thành dân tộc là một quá trình lịch sử, lâu dài, phức tạp, là kết quả của sự dung hợp nhiều thành phần nhân chủng, nhiều nhóm dân cư. Văn hóa Việt Nam hình thành trong lịch sử, vừa bao gồm những thành phần đặc hữu, vừa là kết quả của quá trình giao lưu văn hóa với bên ngoài.

Nhân loại học xếp người Việt Nam vào nhóm Nam Á của giống Mông-gô-lô-ít (« da vàng ») phương Nam. Về mặt ấy, con người Việt Nam là kết quả của một quá trình Mông-gô-lô-ít hóa lâu dài, phức tạp cư dân gốc da đen (Úc-Phi).

Ngôn ngữ học xếp tiếng Việt (và tiếng Mường) vào ngữ hệ Nam Á tức là nhóm những ngôn ngữ hình thành xưa nhất ở vùng Đông Nam Á. Nó xác nhận nguồn gốc lâu đời và bản địa, *sự hình thành tại chỗ* (formation sur place) của người Việt Nam trên đất nước này. Nhưng đó là một quan hệ họ hàng xa xôi: tiếng Việt đã trải qua một lịch sử biến chuyển phức tạp từ trước sau Công nguyên trở về sau trong đó tiếng Hán đã ảnh hưởng tới nó một cách sâu sắc.

Ta thường nói tục ăn trầu cau có từ thời Hùng Vương. Nhưng tài liệu khảo cổ học cho biết chủ nhân văn hóa Hòa Bình mà thành phần nhân chủng chủ chốt là da đen — đã biết trồng cau trầu. Hát trống quân cũng thấy ở Ma-đa-ga-xca, cư dân ở đây được coi là có nguồn gốc Anh-đô-nê-diêng, di cư từ Đông Nam Á tới. « Chơi ô ăn quan » là một trò chơi phổ biến của trẻ em Việt Nam. Trò chơi này cũng phổ biến ở châu Phi đen...

Đưa ra vài ví dụ tản mạn nói trên là đưa đến một kết luận đơn giản: nghiên cứu thời Hùng Vương, nghiên cứu nguồn gốc dân tộc Việt Nam, nguồn gốc văn hóa Việt Nam, ta cần thấm nhuần *tư duy lịch sử* (pensée historique), cần nắm lấy *sự sinh thành* (le devenir) chứ không nên tìm những yếu tố cấu trúc bất biến (invariants structuraux) của xã hội và văn hóa Việt Nam từ thời Hùng Vương! Cố nhiên, trong quá trình hình thành dân tộc bao gồm nhiều khâu, nhiều mốc thì khâu Lạc Việt, mốc Hùng Vương là vô cùng quan trọng, có tính chất nền tảng.

5. DÂN TỘC HỌC SO SÁNH — XÃ HỘI HÙNG VƯƠNG

Trong bài mo lớn « Đẻ đất đẻ nước » mà chúng ta có thể xem là một tập hợp của nhiều thần thoại và truyền thuyết Mường đã được « tái tạo » và cố định lại dưới hình thức lời thơ, ta thấy xuất hiện nhân vật Yit Yang (hay Git Giang = Dịt Dàng), người đầu tiên cưng *bua* ở Ke Chơ (Kẻ Chợ) và được xem là con trai của cô nàng Kit (Kít) và Đa Cần (hay Tạ Cần, Đá Cần = ông Cần), người anh hùng văn hóa của dân tộc Mường. Người Mường thường đồng nhất bua Yit Yang với Hùng Vương(1) hoặc An Dương Vương(2).

Trong một bài viết gần đây(3), tôi đã chứng minh rằng Yit Yang có thể là một dạng cổ của từ *Việt Vương* (vua Việt). Mối quan hệ cùng nguồn gốc giữa tiếng Việt và tiếng Mường, người Việt và người Mường đã được nhiều tác giả đề cập tới.

Trong bài mo « Dũng khâu » (mo « Trống đồng »), truyền thuyết Mường nhắc đến việc vua Yit Yang sai đúc trống đồng, trống nào đẹp thì để vua dùng; trống nào xấu, vua sai « chú Khóa thằng Lồi » mang đi bán. Một câu hát dân gian vùng Hà Bắc nêu rằng: « Ông Đồng mà đúc trống đồng ». Khảo cổ học chứng minh rằng những trống đồng xưa nhất xuất hiện từ lâu, trước thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. *Vậy trống đồng có thể xem là một đặc trưng văn hóa thời kỳ Hùng Vương.*

Truyền thuyết Việt (xem *Lĩnh Nam chích quái*) nói rằng con trai Hùng Vương gọi là *quan lang*, con gái vua gọi là *mỵ nương (mệ nàng)*, — « đời đời cha truyền

(1) Gi. Quy-di-niê (J. Cuisinier): *Người Mường* (chữ Pháp) — Pa-ri, 1946, tr. 447 — 448.
(2) Quách Điêu: *Hòa bình quang lang sử lược — Nam phong.*
(3) Trần Quốc Vượng: *Từ việc nghiên cứu một số tên riêng trong các truyền thuyết nói về thời kỳ dựng nước* — Văn học, Hà Nội, số 2, 1969.

con nối, gọi là *phụ đạo* ». Người anh hùng dân tộc Phùng Hưng (Bố Cái đại vương) quê ở Cam Lâm (Tùng Thiện, Sơn Tây), theo *Giao Châu ký* dẫn ở *Việt điện u linh* « ông cha đời đời làm tù trưởng châu Đường Lâm, gọi là *quan lang* »(1). Theo *Đại Việt sử lược*, miền Hoa Lư, Ninh Bình cho đến đời Lý (thế kỷ thứ 11 — 13) còn chế độ quan lang.

Những chi tiết nói trên gợi cho ta nghĩ đến chế độ lang đạo ở vùng Mường trước Cách mạng tháng Tám (xã hội chia thành 2 đẳng cấp: thống trị [nhà lang: con trai trưởng của dòng trưởng làm *lang*, con trai trưởng của dòng thứ làm *đạo*] và bị trị [jên — dân].

Phải chăng *mầm mống* của chế độ lang đạo đã có từ thời Hùng Vương và ở xã hội Việt miền xuôi trong một thời gian khá lâu đã từng tồn tại chế độ lang đạo? Nếu quả vậy thì việc đi sâu nghiên cứu lịch sử chế độ lang đạo ở vùng Mường sẽ có ý nghĩa lớn đối với việc tìm hiểu tính chất xã hội Việt Nam thời Hùng Vương.

6. KHẢO CỔ HỌC VÀ SỬ HỌC — THỬ BÀN VỀ MỘT PHƯƠNG HƯỚNG SẮP XẾP NIÊN ĐẠI CÁC DI TÍCH KHẢO CỔ Ở VIỆT NAM

Những tài liệu khảo cổ học chỉ có thể sử dụng được để nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương một khi ta xác định được:

— Giới hạn niên đại thời kỳ Hùng Vương.

— Giới hạn niên đại các văn hóa khảo cổ hoặc các nhóm di tích khảo cổ.

Trong điều kiện hiện nay, những cố gắng giải quyết vấn đề niên đại Hùng Vương, niên đại các di tích khảo cổ chỉ có thể dẫn tới những *giả thuyết* ít hay nhiều hợp lý. Giải quyết vấn đề đó là nhiệm vụ của tương lai, mặc dù có thể là một tương lai gần gũi. Để góp phần nhỏ vào cố gắng lớn chung của giới khảo cổ Việt Nam, tôi xin nêu ra một vài suy nghĩ sau đây:

Khi nghiên cứu lãnh thổ nước ta thời Hùng Vương cũng như khi xác định niên đại các di tích khảo cổ ở đồng bằng Bắc Bộ, ta cần chú ý đến hiện tượng dao động mực nước đại dương (biển tiến và biển lùi). Không nói đến sự dao động phức tạp ở thế Cánh tân (tương ứng với các giai đoạn băng hà và gián băng hà ở miền Bắc), ta chỉ lưu ý đợt biển tiến gần đây nhất, gọi là đợt biển tiến Phlan-đri-an. Theo số liệu Phe-brit-giơ, Tổng thu ký Ủy ban quốc tế nghiên cứu dao động mực nước đại dương(2) ta biết:

— Mực nước biển hiện nay: 0m
— 1.000 năm trước đây: + 0m50

(1) *Việt điện u linh*, Hà Nội, tr. 15.
(2) Phe-brit-giơ: *Mực nước trên thế giới và những sự biến đổi về khí hậu* (chữ Anh) Lơn-đơn, 1962.

— 2.000 năm trước đây: — 1m50
— 3.000 năm trước đây: — 3m
— 4.000 năm trước đây: + 3m50 [1]
— 5.000 — 6.000 năm trước đây: + 3m50
— 7.000 năm trước đây: — 10m
— 7.500 năm trước đây: — 20m
— 9.000 — 10.000 năm trước đây: — 30m
— 10.400 năm trước đây: — 40m
— 13.000 năm trước đây: — 50m.

Từ sau Hậu Cánh tân (Post — Pléistocène) — tức bắt đầu thời đại đá giữa và thời đại đá mới, mực nước biển ngày càng dâng lên, tới cách đây 4.000 năm mực nước biển dâng lên cao nhất (> + 3m50) rồi lùi dần.

Văn hóa Hòa Bình, theo kết quả phân tích C14 của Se-xtơ Go-man: 9.180 ± 360 năm trước đây. Lúc ấy mực nước biển thấp khoảng 30m so với mực nước biển hiện tại.

Văn hóa Bắc Sơn — là sự tiếp nối liên tục ngay sau văn hóa Hòa Bình có thể có niên đại *từ 7.000 đến 8.000 năm trước đây.*

Văn hóa Quỳnh Văn thuộc *sơ kỳ thời đại đá mới*. Đấy là nền văn hóa « đống sò » (Kjokhenmodding). Cồn sò điệp Quỳnh Văn, Quỳnh Hoa, Quỳnh Hồng, Quỳnh Tùng... khi ấy phân bố ở ven biển, ngày nay đã vào sâu đất liền khoảng từ 6 km đến 10 km. Độ cao của vùng này so với mặt biển hiện nay là 2m30. Lúc ấy mực nước biển phải cao hơn mực nước hiện nay khoảng trên dưới 2m. Đối chiếu với sơ đồ của Phe-brít-giơ, ta thấy văn hóa Quỳnh Văn có niên đại (t) diễn biến trong khoảng *6.000 < t < 7.000 năm trước đây.*

Nhóm di tích Thạch Lạc, Thạch Lâm, Thạch Đài... (mà Hoàng Xuân Chinh gọi là văn hóa Thạch Lạc) cũng thuộc nền văn hóa « đống sò », thuộc *hậu kỳ thời đại đá mới* (theo Hoàng Xuân Chinh), khi xưa phân bố ở ven biển (ngày nay cách bờ biển từ 4km đến 15km).

Độ cao của vùng này so với mực nước biển hiện nay là 2m90. Lúc ấy mực nước biển cao hơn mực nước hiện nay khoảng từ 2m đến 3m. Đối chiếu với sơ đồ của Phe-brít-giơ, ta thấy nhóm di tích này có niên đại (t') diễn biến trong khoảng *3.000 < t' < 4.000 năm trước đây* (khoảng thời gian từ 6.000 đến 4.000 năm trước đây mực nước biển lên cao, không thể có những di tích văn hóa « đống sò » phân bố ở ven biển).

Văn hóa Hạ Long phân bố ở hang động và những doi đất (isthme) ven biển Quảng Ninh. Giới khảo cổ học tạm xếp vào hậu kỳ thời đại đá mới (hiện vật tiêu biểu: « rìu có nấc », rìu có vai mài nhẵn). Di chỉ ngoài trời Ngọc Vừng có tầng văn hóa dày từ 40cm đến 50cm. Di chỉ cao hơn mực nước thủy triều lên hiện nay từ 4m đến 5m50. Trong tầng văn hóa đã tìm thấy nhiều bọt biển. Nghiên cứu di tích này An-đớc-xơn kết luận [2]: mực nước biển phải cao hơn bây giờ

(1) Có nơi Saurin phát hiện được mực 4m80.

(2) *Nghiên cứu Khảo cổ học ở quần đảo Bái Tử Long, Bắc Kỳ* (chữ Anh) — Tập san *Bảo tàng Viễn Đông*, Hà Nội, số 11, 1939.

khoảng 2m, nếu mực nước như bây giờ thì bọt biển trôi không thể nào đến khu di chỉ được. Đối chiếu với sơ đồ của Phe-brít-giơ *văn hóa Hạ Long* có thể có niên đại (t'') diễn biến trong khoảng *3.000 < t'' < 4.000 năm trước đây.*

Văn hóa Phùng Nguyên thuộc cuối hậu kỳ thời đại đá mới sang sơ kỳ thời đại đồng thau hoặc hoàn toàn nằm trong phạm vi sơ kỳ thời đại đồng thau (Hà Văn Tấn). Tôi không cho rằng đó là một văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới, dù là giai đoạn sớm cũng vậy.

Văn hóa này không thể có giới hạn niên đại nằm trong khoảng từ 6.000 năm đến 4.000 năm trước đây được. Các di chỉ Đồng Vông, Bãi Mèn, Văn Điển (Hà Nội), Từ Sơn (Hà Bắc),... là những di tích văn hóa Phùng Nguyên phân bố ở đồng bằng. Độ cao tuyệt đối của những di tích này so với mực nước biển hiện tại là:

Từ Sơn	:	4m — 4m40
Văn Điển	:	5m
Đồng Vông, Bãi Mèn	:	5m

Ta phải trừ đi độ dày của tầng văn hóa (Đồng Vông 1m60). Vùng chung quanh còn trũng hơn nữa. Từ 6.000 năm đến 4.000 năm trước đây mực nước biển là 3m50 và trên 3m50 (thời kỳ mức tối đa của đợt biển tiến Phlan-đri-an). Bấy giờ cư dân không thể sinh sống ở đồng bằng Bắc Bộ — vốn là đồng bằng phù sa hay đồng bằng bồi tích phát sinh theo đường lối tam giác châu [1].

Trong nhiều di chỉ văn hóa Phùng Nguyên đã tìm thấy:

— Rìu có nấc (Phùng Nguyên, Núi Xây...), giống rìu của văn hóa Hạ Long. Nó phải có niên đại tương đương niên đại văn hóa Hạ Long 3000 — t'' — 4.000 năm trước đây.

— Qua đá (Lũng Hòa, Đồng Đậu...) mà hình dáng và quy mô tương tự như loại qua của nền văn hóa đời Ân (năm 1562 — 1066 trước Công nguyên) của Trung Quốc.

Vậy có lẽ văn hóa Phùng Nguyên chỉ có giới hạn niên đại (t''') diễn biến trong *khoảng (3.000 > t''' < 4.000 năm trước đây.*

Văn hóa Gò Mun có niên đại (t^0) diễn biến trong khoảng $t^0 < t'''$

Văn hóa Đông Sơn — giới hạn cuối của văn hóa này hầu như mọi người đều nhất trí là đầu Công nguyên (thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên).

— Tài liệu C14 định niên đại cho trống đồng Mã-lai (loại 1 Hê-gơ muộn) mà Hà Văn Tấn đã nêu ra trong bản tham luận trước là 2.400, 2.500 năm trước đây. Niên đại văn hóa Đông Sơn (T) có thể diễn biến trong khoảng: *2.000 ⩽ T ⩽ 3.000 năm trước đây*, và $T < t^0 < t'''$.

(1) Theo Nguyễn Đức Chính: *Các kiểu địa hình trong miền đồng bằng Bắc Bộ và quan hệ giữa miền đồng bằng với miền trung du về mặt địa hình* (Tập san *Sinh vật địa học*, Hà Nội, số 1, tháng 2-1963. Tập 2). Vùng đồng giáp biển có độ cao 0—2m. Vùng trung tâm đồng bằng (độ cao 2—4m) có những dạng địa hình điển hình của đồng bằng bồi tích phù sa sông: — gờ sông, cao ngang mực nước lũ — Bãi bồi rộng trên đó có di tích những dòng sông cũ — Đất trũng ít được bồi, nằm dưới chân các bậc thềm.

Từ đó tôi có 2 nhận xét:

— Có lẽ nên xét lại xem cái gọi là văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa Gò Mun có phải thật là thuộc sơ kỳ và trung kỳ thời đại đồng thau không, hay còn muộn hơn nữa?

Nếu lấy giới hạn niên đại thời Hùng Vương T' của *Đại Việt sử lược* 221 trước Công nguyên $< T' <$ 696 trước Công nguyên đối chiếu với giới hạn niên đại của nền văn hóa Đông Sơn thì ta có thể kết luận rằng *văn hóa Đông Sơn (trừ giai đoạn muộn) là nền văn hóa vật chất thời kỳ Hùng Vương.*

Những nền văn hóa trước đó (chẳng hạn Phùng Nguyên) đều có trước thời kỳ Hùng Vương. Xét mối quan hệ gốc gác giữa các văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun với văn hóa Đông Sơn, ta có thể gọi chúng là những nền văn hóa tiền Hùng Vương.

PHỤ LỤC

SƠ ĐỒ NIÊN ĐẠI CÁC DI TÍCH VĂN HÓA KHẢO CỔ Ở BẮC VIỆT NAM

Niên đại tuyệt đối (cách ngày nay)	Văn hóa khảo cổ	Thời kỳ lịch sử
2.000	Đông Sơn	Hai Bà Trưng
3.000	Gò Mun	An Dương Vương
	Thạch Hạ Phùng	Hùng Vương
4.000	Lạc Long Nguyên	Nguyên thủy
5.000	x?	
6.000		
	Quỳnh Văn	
7.000		
	Bắc Sơn	
8.000		
9.000		
	Hòa Bình	
10.000		
	Sơn Vi	
	x?	
300.000?	Núi Đọ	

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH KHU VỰC TRUNG TÂM KINH TẾ, DÂN CƯ ĐỒNG BẰNG VÀ VỊ TRÍ GIAI ĐOẠN HÙNG VƯƠNG TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

NGUYỄN ĐỨC TÂM

Ở miền Bắc Việt Nam, khu vực đồng bằng tuy không lớn lắm nhưng đó là trung tâm kinh tế — dân cư cả nước và đóng vai trò hết sức quan trọng đối với lịch sử. Với quan niệm lịch sử bắt đầu từ xuất hiện lao động sản xuất thì ở Việt Nam lịch sử không phải chỉ bắt đầu từ họ Hồng Bàng mà đã trải qua hàng chục vạn năm phát triển phức tạp. Trong suốt khoảng thời gian ấy đất nước Việt Nam cũng không phải cứ y hệt như ngày nay.

Tài liệu địa chất, khảo cổ học, lịch sử cho thấy đất nước Việt Nam, lịch sử loài người ở Việt Nam đã trải qua những biến đổi phát triển phức tạp trong khoảng thời gian dài dằng dặc từ vượn biến thành người. Đặc biệt, chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi mấy nghìn năm cuối cùng, thời kỳ phát triển nhảy vọt của lịch sử loài người, đất nước Việt Nam đã trải qua những biến đổi lớn và khá phức tạp, và ở một mức độ nhất định có ảnh hưởng đến lịch sử. Những biến đổi đó lại xảy ra chính ở đồng bằng, tại nơi và trong quá trình hình thành khu vực trung tâm kinh tế — dân cư ngày nay, có ảnh hưởng trực tiếp đến các quá trình lịch sử này nói chung cũng như tạo ra những đặc điểm nhất định cho thời kỳ lịch sử Hùng Vương nói riêng. Tìm hiểu những biến đổi đó một mặt giúp hiểu biết thêm về lịch sử đất nước nói chung, thời kỳ lịch sử Hùng Vương nói riêng, mặt khác soi sáng những phương pháp khảo cổ học — lịch sử giúp cho việc nghiên cứu lịch sử, trước hết là những giai đoạn lịch sử thời cổ.

Những phát hiện mới về các biến diễn đó cùng với tài liệu khảo cổ học mới dẫn đến ý nghĩ rằng lịch sử loài người ở Việt Nam tự nó đã hình thành những giai đoạn lớn với những đặc điểm riêng biệt trong mối liên hệ chặt chẽ với tự nhiên, và để góp ý cho việc nghiên cứu lịch sử thời cổ nói chung và soi sáng những vấn đề về thời kỳ lịch sử Hùng Vương nói riêng, ở đây chúng tôi muốn phát biểu về 3 vấn đề:

1. Sự hình thành 3 giai đoạn lịch sử lớn ở Việt Nam và vị trí thời kỳ Hùng Vương trong hệ thống lịch sử đó;

2. Những nét lớn về giai đoạn lịch sử thứ 3 — giai đoạn hình thành trung tâm kinh tế — dân cư ngày nay;

3. Vị trí thời kỳ Hùng Vương trong giai đoạn lịch sử lớn thứ 3 và một số đặc điểm thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

SỰ HÌNH THÀNH BA GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ LỚN Ở VIỆT NAM VÀ VỊ TRÍ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG TRONG HỆ THỐNG LỊCH SỬ ĐÓ

Đất nước Việt Nam nói chung, đồng bằng Việt Nam nói riêng đã trải qua 3 thời kỳ biến đổi tự nhiên lớn trong thời gian lịch sử loài người kéo theo sự hình thành 3 giai đoạn lịch sử với những đặc điểm riêng biệt.

Trước đây người ta gọi các đồng bằng Việt Nam hiện nay là các tam giác châu (đồng bằng châu thổ) và cho rằng chúng do các sông bồi đắp dần vào biển từ trước lúc có loài người mà thành, cấu tạo bởi những tầng phù sa sông dày. Việc phát hiện di chỉ sơ kỳ thời đại đá cũ Núi Đọ, vết tích người đầu kỷ đệ tứ ở đồng bằng Việt Nam, hầu như đã củng cố quan niệm về nguồn gốc và niên đại đồng bằng trên kia ở mọi người làm cho người ta có ý niệm rằng với điều kiện tự nhiên ấy lịch sử ở Đồng bằng Việt Nam phát triển liên tục từ trước tới nay.

Năm 1967, khi Gô-lo-ven-nốc và Glei-ne (Liên Xô) vừa hoàn thành hai công trình nghiên cứu tương đối lớn và có hệ thống ở đồng bằng Bắc Bộ mà có thể lấy làm đại diện cho tất cả các quan niệm trước về đồng bằng này, thì chúng tôi trên cơ sở khảo sát địa chất vùng đồng bằng Bắc Bộ và tìm hiểu sơ bộ tài liệu khảo cổ học Việt Nam, đã đi đến quan niệm khác các tác giả trước về bản chất và niên đại đồng bằng Việt Nam nói chung, và trên cơ sở đó, đã đi xa hơn đến những dự kiến về đặc điểm lịch sử và khảo cổ học.

Trong lúc các nhà nghiên cứu địa chất và khảo cổ quan niệm như trên về điều kiện tự nhiên và lịch sử Việt Nam, thì tài liệu địa chất và khảo cổ học của chính họ lại nói những điều ngược lại.

Tài liệu khảo cổ học nói gì?

Trong lúc một vết tích người đầu kỷ đệ tứ — sơ kỳ đá cũ Núi Đọ — tìm thấy trong đồng bằng, chứng tỏ rõ ràng rằng ngay từ thời kỳ xa xưa đó ở đồng bằng Việt Nam đã có người ở thì vết tích các giai đoạn sau lại phân bố theo một quy luật đặc biệt, rất dễ thấy: văn hóa Hòa Bình thuộc sơ kỳ thời đại đá mới hoặc thời đại đá giữa chỉ tìm thấy trong các hang động miền núi; phần lớn vết tích văn hóa Bắc Sơn thuộc sơ kỳ hoặc trung kỳ thời đại đá mới cũng tìm thấy ở miền núi, chỉ có vết tích các giai đoạn văn hóa từ hậu kỳ thời đại đá mới trở đi mới phổ biến rộng rãi trên mặt đồng bằng hiện nay. Trước lúc địa điểm Núi Đọ được tìm thấy thì điều này đã khiến người ta nghĩ rằng ở Việt Nam chỉ từ giai đoạn đá mới người mới từ miền núi tràn xuống đồng bằng, ngược hẳn với điều mà phát hiện Núi Đọ đã chứng tỏ. Chính nhiều nhà khảo cổ đã để lộ ý nghĩ này trong một số tác phẩm của mình trước khi địa điểm Núi Đọ được tìm thấy. Trong lúc vết tích văn hóa đá mới — kim khí phổ biến rộng rãi trên mặt đồng bằng hiện nay và một vết tích lẻ loi của sơ kỳ thời đại đá cũ tìm thấy trên mặt một địa hình cổ có trước kỷ đệ tứ nổi cao lên trong đồng bằng, thì các vết tích hậu kỳ thời đại đá cũ, thời đại đá giữa trong đồng bằng hoàn toàn vắng mặt. Đó là một điều bí ẩn. Điều bí ẩn đó rất phù hợp với một điều bí ẩn khác là sự mất hút vết tích người hậu kỳ thời đại đá cũ, thời đại đá giữa ngay tại vùng Núi Đọ. Không phải vô cớ mà người Núi Đọ xưa kia đã sống trong vùng này một thời gian lâu, đã để lại một số lượng hiện vật đá khá lớn trên một quả đồi, từ bỏ miền đất có nhiều đồi núi nhỏ và sông lạch chi chít rất thuận tiện cho sinh hoạt nguyên thủy ấy ra đi một thời gian dài như vậy để con cháu thời đại đá mới của họ về sau lại mới vãng lai qua đây một vài lần, vứt bỏ lại mấy phác vật của kỹ thuật mới! Chính tài liệu khảo cổ học tự nó giải thích điều bí ẩn đó: Di chỉ Quỳnh Văn thuộc văn hóa Bắc Sơn là một «đống rác bếp» (kjokhenmodding) ven biển điển hình hiện nay ở cách bờ biển đến 6km: tại di chỉ Đa Bút ở phía tây Núi Đọ thuộc văn hóa đá mới, nghĩa là sau sơ kỳ thời đại đá cũ, lại tìm thấy nhiều vết tích động vật biển chứng tỏ thời gian này bờ biển ở gần đó, phía tây Núi Đọ. Phần lớn các vết tích văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới ở đồng bằng là các «đống rác bếp» ven biển điển hình, xếp thành đường song song với đường bờ biển hiện nay, nhưng đã cách xa bờ biển hiện nay từ mấy km đến hơn chục km. Những điều đó cho thấy là quả thật ở Việt Nam người thời đại đá mới từ miền rừng núi tràn xuống đồng bằng, nhưng tràn xuống đồng bằng để đuổi theo một bờ biển lùi dần về phía đông bắt đầu từ phía tây Núi Đọ mà vị trí của nó chúng ta đã theo dõi được một cách dễ dàng nhờ các «đống rác bếp» ven bờ biển cũ. Chỉ cần nhận xét sơ bộ như vậy về mấy đặc điểm của tài liệu khảo cổ học, chúng ta đã hoàn toàn có thể tin được rằng ở đồng bằng Việt Nam trong khoảng giữa sơ kỳ thời đại đá cũ Núi Đọ và thời đại đá mới là một thời kỳ biển tiến vào lục địa, đuổi người các giai đoạn chuyển tiếp giữa hai thời kỳ đó vào miền núi. Vậy, tài liệu khảo cổ học này tự nó đã phát hiện và chứng minh những biến đổi của tự nhiên ở đồng bằng trong thời gian phát triển của loài người ảnh hưởng đến lịch sử.

Tài liệu địa chất nói gì?

Trong lúc người ta quan niệm rằng các đồng bằng Việt Nam cấu tạo bằng những tầng cuội, cát, phù sa sông dày màu xám thì các đồng bằng này thực tế lại cấu tạo trên mặt bằng một tầng đất sét mịn, màu trắng. Loại đất này cấu tạo phần lớn diện tích các đồng bằng, lộ ra khắp nơi trên mặt và là đất cái trong nhiều hố đào khảo cổ học. Đây không phải là phù sa sông mà là vật chất lắng đọng ở đáy biển. Chúng chứa nhiều xác động vật biển, có thể tìm thấy ngay tại vùng Đông Sơ — Núi Đọ; trên mặt đồng bằng ngày nay còn nhiều bãi cát biển lớn, và nhiều bãi sò ốc biển hiện đại lớn ở cách xa bờ biển hiện nay đến hàng chục km; trong chân các đồi đá vôi ở đồng bằng còn có ngấn nước biển cũ,... Những tài liệu ấy cho thấy rằng các đồng bằng Việt Nam hiện nay là đáy biển mới được giải phóng khỏi nước mặn, trong khoảng mấy nghìn năm trở lại đây, do vỏ quả đất ở đây được nâng lên chứ không phải là các đồng bằng phù sa dày do sông bồi thành từ trước lúc xuất hiện loài người. Thời gian biển bắt đầu lùi là thời kỳ văn hóa Bắc Sơn, sớm muộn khác nhau ít nhiều ở các địa phương.

Để trả lời cho sự có mặt vết tích người sơ kỳ thời đại đá cũ trong đồng bằng thành lập vào thời đại đá mới — kim khí này, dưới tầng đất sét biển dày từ 20 đến 30m, ở đây còn phát hiện được một tầng cuội, cát dày từ 50, 60 đến 100, 150m, là thành phần cấu tạo một miền đồng bằng phù sa lớn xưa kia. Người sơ kỳ thời đại đá cũ Núi Đọ chính đã sống trên miền đồng bằng đầu kỷ đệ tứ này trước lúc xảy ra một biển tiến vào lục địa đuổi con cháu họ vào miền núi.

Như vậy, đồng bằng Việt Nam đã trải qua 3 thời kỳ lịch sử địa chất lớn trong thời gian phát triển của loài người. Điều này dẫn đến sự hình thành 3 giai đoạn lịch sử loài người lớn với những đặc điểm riêng biệt:

1. Giai đoạn lịch sử gồm phần lớn thời gian sơ kỳ thời đại đá cũ: giai đoạn này gồm quá trình vượn biến thành người và những thời kỳ phát triển đầu tiên của loài người. Thời kỳ này, diện tích Việt Nam rất lớn. Phần phía đông là một miền đồng bằng rộng lớn: gồm toàn bộ diện tích các đồng bằng hiện nay, vịnh Bắc Bộ; ở phía nam chiếm diện tích đồng bằng Căm-pu-chia — Nam Bộ Việt Nam, vịnh Thái Lan; quần đảo In-đô-nê-xi-a lúc đó nối liền với đại lục châu Á; Phi-líp-pin nối liền với In-đô-nê-xi-a,... Thời kỳ này có lẽ diện tích quan trọng nhất đối với lịch sử loài người ở Đông Nam Á cũng như Việt Nam là miền đồng bằng liên tục đó. Tại đây, cây cối rậm rạp nhiều hoa quả, sông ngòi phát triển, lắm động vật nhỏ, rất thuận tiện cho sinh hoạt của người thời bấy giờ. Có lẽ điều kiện tự nhiên phong phú thuận lợi cho sinh hoạt hơn miền núi đã tập trung vượn người, người vượn ở đây và địa hình đồng bằng bằng phẳng đã giúp nhiều cho con vượn chuyển từ trạng thái sinh hoạt 4 chân sang tư thế đứng thẳng trên hai chân. Do đó, có thể nghĩ rằng *lịch sử tối cổ của loài người ở Đông Nam Á và Việt Nam trước hết gắn liền với miền đồng bằng này, chủ yếu ở đó đã xảy ra quá trình vượn biến thành người.* Hiện nay ở Đông Nam Á cũng như Việt Nam nói chung, vết tích sơ kỳ thời đại đá cũ tìm thấy rất ít, thường là ở những vùng đồi thấp ven rìa đồng bằng, trên mặt đồng bằng không có, ở vùng núi cao ít và không rõ ràng. Chúng tôi nghĩ rằng miền đất đai lớn có thể chứng tỏ là *quê hương chính của loài người, là miền đồng bằng cổ mênh mông nói trên, hiện đã chìm xuống đáy biển ở Đông Nam Á*(1). Việt Nam là một bộ phận của khu vực quê hương loài người và giai đoạn lịch sử lớn thứ nhất ở Việt Nam là giai đoạn biến chuyển từ vượn thành người và những thời kỳ phát triển đầu tiên của loài người, cũng theo quy luật chung của Đông Nam Á, đã *diễn biến chủ yếu ở miền đồng bằng rộng lớn hiện đã chìm dưới đáy biển nam Trung Hoa ở phía đông*(2). Thời kỳ lịch sử này kéo dài hàng chục vạn năm.

2. Giai đoạn lịch sử gồm một phần cuối sơ kỳ thời đại đá cũ, hậu kỳ thời đại đá cũ, thời đại đá giữa cho đến văn hóa Bắc Sơn(3). Giai đoạn này là giai đoạn phát triển ở miền núi. *Thời kỳ này người ta chỉ sống ở miền núi, những nơi cư trú thường là hang động, kinh tế hái lượm, săn bắt, nghề đánh cá và nghề nông chưa có điều kiện thuận lợi để ra đời và phát triển.* Đó cũng là một thời kỳ lịch sử lâu dài. Trong thời kỳ này, người ta đã dần dần phát triển đến mức tuyệt đỉnh nghề đồ đá đẽo và phương thức mài đá bắt đầu xuất hiện.

(1) Xem Nguyễn Đức Tâm: *Về niên đại các di tích Hùng Vương — Khảo cổ học*, Hà Nội, số 2, tháng 9-1969, tr. 28-34.

Mấy giai đoạn lịch sử liên quan với hoạt động của kỷ đệ tứ và đặc điểm quy luật khảo cổ học ở Việt Nam và Đông Nam Á — Nghiên cứu lịch sử, Hà Nội, số 122, tháng 5-1969, tr. 28-46.

(2) Nguyễn Đức Tâm: Bài đã dẫn.

(3) Quá trình biển tiến có lẽ thực tế đã xảy ra rất phức tạp, ở đây chỉ tóm tắt sơ lược như vậy.

Đó cũng là một thời đại lớn chung cho toàn Đông Nam Á. Biển bò sâu vào lục địa, xâm chiếm tất cả miền đồng bằng sơ kỳ thời đại đá cũ rộng lớn xưa kia, tách quần đảo In-đô-nê-xi-a ra khỏi đại lục châu Á, tách Phi-líp-pin khỏi In-đô-nê-xi-a,... Ở tất cả các nơi này, người chủ yếu rút vào miền núi.

3. Giai đoạn lịch sử đá mới — kim khí. Đây là giai đoạn biển lùi hiện đại, dần dần xuất hiện các đồng bằng nhỏ và rời rạc ngày nay ở Việt Nam và Đông Nam Á — giai đoạn hình thành đồng bằng lần thứ hai mà chủ yếu là các đồng bằng biển. Tuy thời gian chỉ mấy nghìn năm, so với các giai đoạn trước ngắn hơn nhiều, nhưng đó là giai đoạn lịch sử lớn, vì là thời kỳ phát triển nhảy vọt của xã hội loài người với *hai quá trình lịch sử lớn diễn biến ở Việt Nam và Đông Nam Á, là quá trình di cư của người văn minh từ miền núi xuống các vùng đồng bằng mới thành lập, quá trình phát triển nhanh chóng ở đồng bằng và hình thành các khu vực trung tâm kinh tế — dân cư đồng bằng ngày nay.* Vào khoảng giữa giai đoạn lịch sử lớn này ở nhiều nước Đông Nam Á và một số miền lân cận xảy ra một trận lụt hết sức lớn có tác dụng tiêu diệt đối với nhiều khu vực đồng bằng được ghi lại trong một truyền thuyết chung na ná nhau ở nhiều dân tộc miền này — truyền thuyết về « Đại hồng thủy » thế giới.

Ở Việt Nam thời kỳ lịch sử Hùng Vương là một bộ phận của giai đoạn lịch sử lớn thứ ba nói trên. Để đi đến xác định vị trí đúng đắn hơn nữa và rút ra một số đặc điểm cho thời kỳ lịch sử Hùng Vương, cần khảo sát tỉ mỉ hơn giai đoạn lịch sử lớn thứ ba này.

MẤY NÉT SƠ LƯỢC VỀ GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ LỚN THỨ BA — GIAI ĐOẠN HÌNH THÀNH ĐỒNG BẰNG LẦN THỨ HAI, DI CƯ CỦA NGƯỜI VĂN MINH XUỐNG ĐỒNG BẰNG, PHÁT TRIỂN NHANH CHÓNG Ở ĐỒNG BẰNG VÀ HÌNH THÀNH TRUNG TÂM KINH TẾ — DÂN CƯ ĐỒNG BẰNG NGÀY NAY

Chỉ trong khoảng thời gian ngắn ngủi mấy nghìn năm của giai đoạn lịch sử thứ ba từ văn hóa Bắc Sơn thuộc thời đại đá mới trở đi, đất nước Việt Nam đã có những biến đổi lớn và rất quan trọng. Biến đổi có tính chất quyết định nhất là sự hình thành các vùng đồng bằng hiện nay kéo theo quá trình di cư của con người từ miền núi xuống đồng bằng, phát triển nhanh ở đồng bằng dần dần hình thành trung tâm kinh tế — dân cư đồng bằng ngày nay.

Dưới đây chúng ta xét sơ lược quá trình di cư của con người từ miền núi xuống đồng bằng và phát triển ở đồng bằng từ lúc khu vực này bắt đầu dần dần được thành lập.

Từ thời kỳ văn hóa Bắc Sơn, sau lúc biển lùi được một chút thì ở một số nơi đã có người di cư xuống đồng bằng mà vết tích là các di chỉ Quỳnh Văn, Đa Bút,... Tại những nơi này nhà ở có lẽ đã xuất hiện. Những nơi cư trú này chủ yếu phổ biến ở ven bờ biển; song song với săn bắt, hái lượm trong lục địa, lúc bấy giờ người ta phát triển nghề nhặt ốc biển. Nghề đánh cá bắt đầu xuất hiện mà dấu vết là một ít xương cá biển, chì lưới trong các di chỉ thời kỳ này.

Như vậy *sự di cư xuống đồng bằng lần đầu tiên làm xuất hiện một ngành sản xuất mới so với các thời kỳ phát triển ở miền núi trước đây — nghề đánh cá.* Tuy vậy xương cá, chì lưới, vết tích của nghề này, còn tìm thấy rất ít, lưỡi câu chưa tìm thấy, chứng tỏ nghề đánh cá cũng chỉ mới ra đời và đang ở mức phát triển rất thấp. Cho nên khó có thể nghĩ rằng người Đa Bút đã ra tận biển ngày nay cách chỗ ở hơn 40km để đánh cá. Tại Đa Bút tìm thấy nhiều đồ gốm lớn dùng để đựng, một số công cụ đá giống cuốc. Đó có thể là chứng cớ manh nha nông nghiệp. Văn hóa đá mới sớm phát triển nhanh chóng sang văn hóa đá mới muộn. Đến hậu kỳ thời đại đá mới thì vết tích cư trú đã phổ biến rộng rãi trong đồng bằng. Lúc này có hai khu vực với một số đặc điểm khác nhau: khu vực đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ, người hoàn toàn cư trú ở ngoài trời; ở khu vực đồng bằng ven biển Quảng Nam, một bộ phận cư trú ở ngoài trời thành lập các « đống rác bếp » trên mặt đồng bằng, có thể đã bị biển phủ lấp đi một ít, một ít hiện đã được phát hiện, và một bộ phận còn dùng hang động làm chỗ ở. Công cụ đá lúc này có nhiều hình loại, chế tạo khéo léo, được mài nhẵn; kỹ thuật cưa, khoan rất phát triển. Nếu người sơ kỳ thời đại đá cũ đã để lại một số lượng khá lớn công cụ đá ở Núi Đọ thì người thời đại đá mới chỉ vứt bỏ lại ở đây mấy phác vật đá mà thôi. Điều đó không những không có gì khó hiểu mà chính là biểu hiện của phát triển kỹ thuật: đến những giai đoạn muộn này của thời đại đá để chế tác công cụ một cách công phu, người ta phải chuyên đá từ núi về các nơi cư trú xa hơn rồi mới bắt đầu công việc, xuất hiện những xưởng chế tạo đồ đá. Nguyên liệu đá điabadơ Núi Đọ lúc này phải tìm ở Đông Khối,... Đồ gốm rất phát triển, số lượng lớn, nhiều kiểu và nhiều kiểu hoa văn phức tạp. Nền kinh tế bấy giờ có những biến đổi lớn. Nghề đánh cá phát triển nhanh, cả ở sông cả ở biển. Trong các di chỉ thời kỳ này tìm thấy xương nhiều loại cá biển lớn. Để đánh các loại cá lớn phải có lưới lớn, chắc, thuyền bè phát triển. Săn bắt đóng vai trò lớn trong kinh tế, nhưng lúc này nghề thuần dưỡng súc vật, nghề nông đang phát triển. Trong các di chỉ hậu kỳ thời đại đá mới tìm thấy nhiều xương chó, lợn, trâu, có thể là chứng cớ về sự ra đời của nghề thuần dưỡng súc vật. Trong các di chỉ này tìm thấy nhiều công cụ đá mài — có chuôi tra cán lớn và dài, không phải công cụ dùng để chặt mà để xới đất. Đó có thể là cái cuốc, công cụ chủ yếu của nông nghiệp dùng cuốc thời bấy giờ. Ở đồng bằng lúc này có các loại ruộng khô, ruộng trũng. Với đà phát triển nông nghiệp ấy, người ta chuyển dần sang định cư, hình thành những khu vực định cư lớn, lâu dài. Tất nhiên đến thời kỳ này người ta đã biết làm nhà ở. Đó có thể là loại nhà sàn tập thể đơn giản, những thôn thủy cư với nhà bè... Khi người ta đã đan được những lưới đánh cá lớn, chắc là lúc nghề dệt cũng đã xuất hiện. Trong các di chỉ khảo cổ thời kỳ này tìm thấy nhiều bánh xe nhỏ bằng đất nung, có thể dùng trong xa quay sợi. Nghệ thuật thời gian này cũng rất phát triển mà biểu hiện trước hết là nhiều kiểu hoa văn trang trí phức tạp trên đồ gốm, đồ trang sức nhiều và nhiều kiểu, chế tạo cẩn thận.

Từ giai đoạn văn hóa Bắc Sơn lúc đồng bằng bắt đầu được thành lập, rõ ràng đã có người từ miền núi di cư xuống ở một số nơi, nhưng chỉ từ hậu kỳ thời đại đá mới trở đi, vết tích người ở đồng bằng mới nhiều, mới phân bố rộng rãi và kỹ thuật phát triển nhanh. Trong đặc điểm tài liệu khảo cổ học này có thể tìm thấy ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đồng bằng thời bấy giờ đến quá trình di cư của người từ miền núi xuống và quá trình phát triển ở đồng bằng và xét qua điều kiện tự nhiên này cũng là điều cần thiết. Từ thời kỳ văn hóa Bắc Sơn, đồng bằng bắt đầu được thành lập nhưng phải đợi một thời gian khá dài, đến khoảng hậu kỳ thời đại đá mới thì một dải đồng bằng hẹp ven biển mới hình thành và điều kiện tự nhiên mới dần dần phát triển thuận lợi cho sinh hoạt của người và phát triển kinh tế — kỹ thuật. Hiện nay ở các đồng bằng Trung Bộ nước mặn còn bò sâu vào lục địa rất xa, có nơi bò sát đến rìa núi ngoài đồng bằng, ở đồng bằng Bắc Bộ nước mặn xâm nhập hơn hàng chục km vào lục địa, thì ngay đến thời gian hậu kỳ thời đại đá mới, khi bờ biển Trung Bộ còn lùi về phía tây từ mấy km đến hơn chục km, ở đồng bằng Bắc Bộ từ khoảng Hà Nội về phía đông là biển thì phần lớn sông suối ở đồng bằng đều bị nhiễm mặn làm khó khăn cho việc dùng nước của người ở đồng bằng. Ở dải đồng bằng biển nhỏ hẹp ven biển này, cây cối lúc bấy giờ có lẽ phổ biến nhất là các loại sim mua, lau lách, các loại sú vẹt chịu mặn, ... ít có quả ăn được. Đất biển mới được giải phóng khỏi nước mặn còn nhiều muối làm khó khăn cho nghề nông mới ra đời và đang ở mức phát triển thấp. Ở đồng bằng dễ bị lụt. Mùa mưa lũ, những vùng đất lớn hoặc cả đồng bằng bị ngập nước. Lúc triều lên, những phần đất thấp ven sông ven biển cũng bị ngập nước. Nhà cửa thô sơ ở đồng bằng trống trải dễ bị phá hoại vào mùa bão lụt lớn ở Việt Nam. Tất cả những điều đó làm khó khăn cho việc di cư từ miền núi xuống đồng bằng. Cho nên *chỉ từ hậu kỳ thời đại đá mới trở đi, người mới di cư từ miền núi xuống đồng bằng ngày càng nhiều, số dân ở đồng bằng mới phát triển nhanh, công cuộc khai phá đồng bằng mới thật sự bắt đầu. Lúc này, nghề nông mới thật sự ra đời và phát triển mạnh ở đồng bằng là cơ sở cho bước phát triển ngoặt của lịch sử từ kinh tế hái lượm săn bắt sang nông nghiệp, từ phương thức sinh hoạt du cư sang định cư. Từ đây quá trình phát triển mạnh ở đồng bằng để hình thành trung tâm kinh tế — dân cư ngày nay mới thật sự bắt đầu.*

Bước sang thời đại đồng, với sự xuất hiện kỹ thuật mới, nền kinh tế càng phát triển mạnh. Vết tích giai đoạn sơ kỳ thời đại đồng là những địa điểm cư trú lớn và lâu dài. Kỹ thuật mài đá, phát triển đến tột đỉnh, nghề luyện kim ra đời và công cụ đồng xuất hiện ngày một nhiều. Lúc này, kinh tế săn bắt hái lượm nhiều nơi còn phổ biến, nhưng nhiều nơi đã chuyển sang kinh tế nông nghiệp. Văn hóa Phùng Nguyên có thể thuộc sơ kỳ thời đại đồng là những địa điểm cư trú lớn, lâu dài với nghề làm đồ đá phát triển rất cao, đồ gốm nhiều và phức tạp, kinh tế nông nghiệp, hình thành sau trận Đại hồng thủy thế giới xảy ra vào khoảng cuối thời đại đá mới hoặc sơ kỳ thời đại đồng ở Việt Nam.

Đến thời kỳ văn hóa Đông Sơn — mạt kỳ thời đại đồng — xã hội Việt Nam đã phát triển rất cao về mọi mặt, vùng đồng bằng tiến nhanh đến hình thái trung tâm kinh tế — dân cư ngày nay. Song song với quá trình phát triển kinh tế kỹ thuật, diện tích đồng bằng ngày càng được mở rộng ở phần phía nam sông Hồng.

Tiếp đây, chúng ta thử tìm vị trí thời kỳ Hùng Vương trong giai đoạn lịch sử lớn thứ ba này và một số đặc điểm của nó.

MẤY SUY NGHĨ VỀ VỊ TRÍ CỦA THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG TRONG GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ LỚN THỨ BA VÀ MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA THỜI KỲ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG

Cho đến nay, hiểu biết về thời kỳ lịch sử Hùng Vương phần nhiều chỉ qua một số truyền thuyết ít ỏi và một số sách cũ Việt Nam và Trung Quốc không lấy gì làm nhiều lắm. Truyền thuyết về thời kỳ lịch sử này đưa ra hai con số rất mâu thuẫn với nhau: 18 đời vua Hùng và 2.622 năm lịch sử. Nhiều người tin vào con số 18 đời vua Hùng và suy ra rằng giai đoạn lịch sử Hùng Vương là một thời kỳ ngắn ngủi mấy trăm năm của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, trực tiếp trước thời kỳ An Dương Vương; có người muốn liên hệ nó với giai đoạn văn hóa Đông Sơn thuộc mạt kỳ thời đại đồng. Trong lúc đó người ta cũng thường cho rằng tất cả các truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương là nói về mấy trăm năm ấy. Như vậy ý kiến này xác định 3 đặc điểm lớn của thời kỳ lịch sử Hùng Vương là:

1. Niên đại: nằm trong thời kỳ đồng thau Đông Sơn;
2. Thời gian: mấy trăm năm của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên;
3. Các truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương là nói về xã hội trong giai đoạn lịch sử ngắn này.

Trên cơ sở phân tích một số truyền thuyết thông qua các phát hiện mới về hoạt động tự nhiên có liên quan đến lịch sử đã trình bày trên kia, chúng tôi nhận thấy cách nhận định trên không phù hợp với truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương và nảy ra ý nghĩ khác hơn.

Trước hết ta hãy xét truyền thuyết về tục vẽ mình.

Tục vẽ mình này cũng như tô tem các loài thủy tộc liên quan với nghề đánh cá, xuất hiện từ lúc nghề đánh cá bắt đầu phát triển. Văn hóa Đông Sơn với những hình thuyền buồm lớn hai đầu uốn cong hóa trang thành hình chim khắc trên trống đồng không phải là thời kỳ nghề đánh cá ra đời và bắt đầu phát triển. Đó là thời kỳ thịnh vượng của hàng hải. Thời kỳ những hình rồng đối nhau, mình cuốn lại, xuất hiện trên rìu đồng Đông Sơn cũng không phải là lúc xuất hiện tô tem các loài thủy tộc, mà phải là thời kỳ thịnh vượng và diễn biến phức tạp của các thứ tô tem đó. Thời gian xuất hiện tô tem các loài thủy tộc và tục vẽ mình cho giống các loài thủy tộc phải tìm ngược lên đến cuối thời đại đá mới — đầu thời đại đồng, là thời kỳ của những làn sóng di cư lớn từ miền núi xuống đồng bằng và nghề đánh cá bắt đầu phát triển mạnh. Ta còn tìm thấy hơi hướng về niên đại cổ xưa này của tục vẽ mình qua truyền thuyết đó. Truyền thuyết chép rằng: « Dân sống ở ven các chân núi làm nghề chài cá thường bị giao long làm hại mới kêu với Hùng Vương, Hùng Vương nói: loài ở chân núi và loài thủy tộc khác nhau. Loài kia ưa đồng loại mà ghét dị loại cho nên làm hại. Bèn khiến người ta lấy mực xăm mình thành hình thủy quái. Các tục xăm mình của người Bách Việt bắt đầu từ đó ». Theo đó thì tục vẽ mình xuất hiện vào lúc nghề đánh cá mới bắt đầu phát triển, lúc con người mới di cư từ miền núi xuống đồng bằng. « Dân sống ở ven chân núi làm nghề chài cá thường bị giao long làm hại mới kêu với Hùng Vương... ». Ta còn thấy ở đây cái ngỡ ngàng của người từ miền núi rừng âm u lần đầu tiên xuống đồng bằng tiếp xúc với nước to sóng lớn. Một truyền thuyết khác ghi lại rằng: dân ở ven chân núi thấy tôm cá tụ tập ở chỗ nước nông bèn bắt mà ăn. Đó cũng là cái ngỡ ngàng của người miền cao lần đầu tiên thấy cảnh sông nước. *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng: Hùng Vương nói: « *Sơn man* và giống thủy tộc xung khắc với nhau... », nghĩa là người man miền rừng núi vốn xa lạ, không hợp với các loài dưới nước. Ở đây rõ ràng hơn cái bỡ ngỡ của người miền núi lần đầu tiên làm quen với nghề sông nước. « Dân sống ven chân núi làm nghề chài cá... » — ta còn thấy ở đây hơi hướng của đường bờ biển còn đang ở sâu trong đồng bằng, cách chân núi không xa, và lúc này con người mới xuống đồng bằng chỉ sống trên những dải đất hẹp ở ven núi mới được giải phóng khỏi biển. Lúc này cũng là lúc xuất hiện tô tem các loài thủy tộc, niên đại của nó phải tìm ở thời đại đá mới, có thể ở hậu kỳ thời đại đá mới. Niên đại này không phải là quá xa với thực tế khi mà thời đại đá mới là thời kỳ phổ biến rộng rãi tô tem và xuất hiện phong tục liên quan với những ngành sản xuất mới bắt đầu phát triển. *Tục vẽ mình, xăm mình và tô tem các loài thủy tộc rất phổ biến ở miền ven biển Đông Nam Á và một số vùng lân cận là khu vực trong giai đoạn đá mới, con người từ miền núi tràn xuống các đồng bằng ven biển mới thành lập và phát triển nghề đánh cá chủ yếu từ cuối thời đại đá mới. Đó là một đặc điểm lịch sử lớn của vùng này.* Văn hóa Đông Sơn với những hình thuyền buồm lớn trên trống đồng còn phải có một giai đoạn phát triển chuyển tiếp dài trước đó ngay tại miền đồng bằng Việt Nam, và cách biệt với các cuộc di cư xuống đồng bằng một khoảng thời gian lớn. Khoảng trời gian đó, giai đoạn phát triển chuyển tiếp đó có văn hóa Phùng Nguyên,... Bởi vậy thời kỳ văn hóa Đông Sơn không phải là thời kỳ xuất hiện các phong tục, tô tem nói trên nữa mà là thời kỳ thịnh vượng, diễn biến phức tạp của chúng.

Nhiều truyền thuyết khác về thời kỳ Hùng Vương cũng nói đến những sự kiện lịch sử rất xưa. Đó là truyền thuyết về 15 bộ nước Văn Lang và truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh. Đời Hùng Vương thứ nhất nước Văn Lang có 15 bộ, trong đó các bộ ở đồng bằng và có đồng bằng là: Giao Chỉ (Vĩnh Phúc cũ), Châu Diên và Phúc Lộc (Sơn Tây cũ), Vũ Ninh (Bắc Ninh, Bắc Giang cũ), Dương Tuyền hay Hải Tuyền (Hải Dương cũ), Ninh Hải (Quảng Yên cũ), Cửu Chân (Thanh Hóa), Hoài Hoan (Nghệ An); Cửu Đức (Hà Tĩnh). Có nơi chép khác một chút là: bộ Văn Lang tương đương với Bạch Hạc (Vĩnh Yên cũ), Giao Chỉ tương đương với Hà Nội, Hưng Yên cũ. Truyền thuyết này có mấy đặc điểm sau đây:

1. Không nhắc đến vùng trung tâm đồng bằng Bắc Bộ — (Hưng Yên cũ, Thái Bình, Nam Định cũ, Ninh Bình) chứng tỏ vùng này thời bấy giờ là biển — vịnh Hà Nội. Điều này rất phù hợp với phát hiện địa chất.

2. Trong vùng đồng bằng Bắc Bộ, các bộ của Văn Lang (không tính đến các sai lệch nhỏ của các bản chép) rải quanh vùng rìa tây, tây bắc và bắc đồng bằng Bắc Bộ hiện nay — tương đương với Sơn Tây cũ, Vĩnh Phúc cũ, Bắc Giang, Bắc Ninh cũ, Hải Dương cũ, còn khu vực ven rìa phía nam đồng bằng Bắc Bộ không có. Như vậy theo truyền thuyết, vịnh Hà Nội lúc này chuyển dịch về phía đông và về phía nam để giải phóng những phần đất phía tây và phía bắc, tức là chếch về phía đông nam. Điều này hoàn toàn phù hợp với phát hiện về

địa chất, về chuyển động của vỏ quả đất là khi vỏ quả đất ở đây được nâng lên để biển lùi thì khu vực bắc sông Hồng được nâng lên sớm hơn, giải phóng những phần đất ven rìa bắc đồng bằng Bắc Bộ : Hà Bắc, Hải Dương, Kiến An cũ, vịnh Hà Nội dịch về phía đông nam ; khu vực Ninh Bình, Nam Định cũ còn ngập nước lâu và sâu cho đến gần đây. Vết tích của chuyển động này là đồng bằng Bắc Bộ hiện nay nghiêng lệch hẳn về phía đông nam. Truyền thuyết còn nhắc đến vùng Ninh Hải (Quảng Yên cũ). Đó có thể là có một vùng lớn kéo dài ven bờ biển Quảng Ninh hiện nay mà đến thời đại kim khí do biển tiến mới bị ngập nước nhiều. Điều này cũng rất phù hợp với phát hiện về địa chất, về chuyển động của vỏ quả đất tại đây, là trong thời đại đá mới miền này đã được giải phóng thành một vùng đồng bằng và sau đó, từ giai đoạn kim khí lại mới ngập nước dần vào. Đến giai đoạn văn hóa Phùng Nguyên biển đã rút khỏi vùng Hà Nội, di chỉ Văn Điển được thành lập. Đường bờ biển vẽ theo truyền thuyết này khá phù hợp với đường bờ biển thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên vẽ theo tài liệu khảo cổ học và địa chất. Đường đó trong đồng bằng Bắc Bộ chạy gần vị trí Hà Nội, ở Quảng Ninh thì gạt một vùng đảo hiện nay vào lục địa, xấp xỉ đường bờ biển thời kỳ Đại hồng thủy vào cuối thời đại đá mới — đầu thời đại đồng. Lúc này ở đồng bằng Bắc Bộ còn vịnh Hà Nội, ven biển Quảng Ninh còn một vùng đồng bằng khá rộng với nhiều đồi đá vôi, hoàn cảnh địa lý này ứng với niên đại đá mới — sơ kỳ thời đại đồng (cho đến văn hóa Phùng Nguyên). Khu vực các bộ của nước Văn Lang trong truyền thuyết phù hợp với khu vực phân bố các địa điểm của văn hóa Phùng Nguyên. Trên những vùng đồng bằng này, bắt đầu từ hậu kỳ thời đại đá mới, nông nghiệp phát triển mạnh, đặc biệt là nghề trồng lúa nước. *Đặc điểm lịch sử lớn thứ 2 của Việt Nam, Đông Nam Á và một số miền lân cận là sự xuất hiện và phổ biến tô tem, phong tục liên quan với nghề trồng lúa nước ở đồng bằng:* tục thờ các loại chim nước như chim Lạc,...

Một truyền thuyết lớn về thời kỳ Hùng Vương là truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh mà chúng tôi đã có dịp trình bày, rằng đó là mô tả một sự kiện thật.

Trận lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh đã xảy ra vào đầu thời kỳ văn hóa Phùng Nguyên, chứ không phải vào đời Hùng Vương thứ 18 trong truyền thuyết mà người ta thường quan niệm là vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, khi mà ở Trung Quốc chữ viết đã có từ lâu. Nếu tục vẽ mình, xăm mình, tô tem các loài thủy tộc và tô tem, phong tục các loại chim nước là hai đặc điểm lịch sử nổi bật ở Đông Nam Á và một số miền lân cận liên quan với việc di cư của con người từ miền núi xuống các đồng bằng mới thành lập ven biển do biển lùi và sự phát triển nghề đánh cá và nghề trồng lúa nước đồng bằng ở đây từ thời đại đá mới, thì *mâu thuẫn thần bí giữa núi và biển (đất và nước) là đặc điểm nổi bật của thần thoại Đông Nam Á và một số miền lân cận mà nguyên nhân trước hết là trận Đại hồng thủy này. Đó là đặc điểm lịch sử lớn thứ 3 của miền đất rộng lớn này của thế giới.*

Như vậy, *nếu quả thời kỳ Hùng Vương là thời kỳ xuất hiện các tô tem, phong tục hậu kỳ thời đại đá mới — sơ kỳ thời đại đồng thau, bao gồm những hoàn cảnh địa lý hậu kỳ thời đại đá mới — sơ kỳ thời đại đồng thau và cả trận Đại hồng thủy xảy ra vào cuối thời đại đá mới — sơ kỳ thời đại đồng thau này như trong truyền thuyết, thì nó không phải bó hẹp trong mấy trăm năm của thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên hay chỉ nằm trong thời kỳ văn hóa đồng thau phát triển — văn hóa Đông Sơn, mà bắt đầu từ một phần cuối thời đại đá mới.* Truyền thuyết về 18 đời vua Hùng cha truyền con nối làm cho người ta có cảm giác rằng thời kỳ Hùng Vương là một giai đoạn lịch sử ngắn mấy trăm năm và tương đối ổn định (trước đây có người xem đó như một triều đại phong kiến). Thực tế thì chỉ một số truyền thuyết ít ỏi về thời kỳ Hùng Vương đã nhắc đến những sự kiện rất lớn, những biến đổi xã hội và tự nhiên phức tạp khó có thể tin được rằng chỉ xảy ra trong khoảng mấy trăm năm của 18 đời vua. Thời kỳ Hùng Vương theo truyền thuyết là thời kỳ xuất hiện một loạt những phong tục lớn khác nữa của dân tộc tồn tại rất lâu về sau như tục ăn trầu, tục làm bánh chưng, bánh dày,... nhất định cũng không phải là một giai đoạn lịch sử ngắn mấy trăm năm và ổn định, nhất là mấy trăm năm đó lại gần kề trước Công nguyên. Ít ra, đó là một điều dễ thấy.

Trước 18 đời vua Hùng là một đời Lạc Long Quân và một đời Kinh Dương Vương. Nhưng Lạc Long Quân diệt ngư tinh ở chỗ nọ, trừ cửu vĩ hồ tinh ở chỗ kia cố nhiên cũng không phải một người, một đời mà phải là cả một thời kỳ lịch sử. Thời kỳ đó là một giai đoạn phát triển khá dài đối với những đặc điểm riêng biệt. Có thế người xưa mới hình dung ra được mà tách nó khỏi thời kỳ Hùng Vương cùng với những đặc điểm riêng biệt. Thời kỳ Kinh Dương Vương, Lạc Long Quân là thời kỳ mẫu hệ. Long Quân cứ lấy chị em trong họ, trong gia đình, lại thường quên mình là người có vợ, 50 con theo Âu Cơ về Phong Châu và Hùng Vương thứ nhất lên làm « vua » thì cũng không phải là thời kỳ phụ hệ phát triển của đồ đồng Đông Sơn. Đó có thể chỉ là lúc xã hội chuyển mạnh sang phụ hệ. Ta còn thấy dấu vết và niên đại rất xưa của thời kỳ Lạc Long Quân trong một số truyền thuyết. Truyền thuyết trăm trứng trăm con, năm mươi lên núi, năm mươi xuống biển, có thể là ghi lại hiện tượng phân chia cư dân ở miền núi ra một bộ phận ở lại, một bộ phận di cư xuống đồng bằng, mà lịch sử những phong trào di cư này phải tìm ở thời đại đá mới, chủ yếu là ở hậu kỳ thời đại đá mới. Chuyện này lại tương tự như chuyện Ác-các Oà-quê của người Mường, mà chuyện của người Mường lại nhắc đến cả Động Hào tức là vùng Hòa Bình, một trung tâm đồ đá rất xưa.

Tên nước của Kinh Dương Vương là Xích Quỷ nghĩa là « Quỷ đỏ ». Tên này có thể là người Mông-cổ da ngà dùng để chỉ khu vực người da ngăm đen miền Hoa Nam — Việt Nam là giống Anh-đô-nê-diêng, thành phần nhân chủng chủ yếu của miền này ở thời đại đá mới và phần lớn thời đại đồng. Truyền thuyết về quỷ dạ xoa mô tả giống này da đen, mắt xanh, tóc quăn, môi dày, răng vẩu. Theo mô tả bề ngoài này thì đó có thể là một loại người da đen giống người ngày nay, có thể là những bộ phận thiểu số lẫn lộn trong cư dân Anh-đô-nê-diêng cuối thời đại đá mới, phần đầu thời đại đồng.

Như vậy, những truyền thuyết về thời kỳ trước An Dương Vương nói chung và về thời kỳ Hùng Vương nói riêng bao gồm một quá trình lịch sử rất dài từ lúc người thời đại đá mới từ miền núi di cư xuống đồng bằng cho đến thời kỳ An Dương Vương. Thời kỳ Kinh Dương Vương — Lạc Long Quân là thời kỳ mẫu hệ và kinh tế săn bắt hái lượm lang thang, có *niên đại là một phần hậu kỳ*

thời đại đá mới trở về trước. Truyền thuyết về giai đoạn lịch sử này là nói về thời kỳ đầu ở đồng bằng, lúc con người mới xuống đồng bằng, trong kinh tế và văn hóa chỉ mới bắt đầu có những biến đổi nhỏ chuẩn bị cho giai đoạn phát triển mạnh về mọi mặt từ đời Hùng Vương thứ nhất trong truyền thuyết. Thời kỳ Lạc Long Quân ở đồng bằng có thể là thời kỳ thành lập các nền văn hóa «đống rác bếp» cuối thời đại đá mới điển hình ở đồng bằng. *Những truyền thuyết về thời Hùng Vương là nói về giai đoạn lịch sử dài, phức tạp, bao gồm trận Đại hồng thủy thế giới có thật xảy ra vào cuối thời đại đá mới — đầu thời đại đồng và bắt đầu từ một phần thời đại đá mới kế tiếp trước đó, là lúc kinh tế nông nghiệp, nghề đánh cá,... bắt đầu phát triển mạnh, bắt đầu xuất hiện những phong tục, tô tem lớn liên quan với sự phát triển của các ngành sản xuất mới ở đồng bằng và xã hội phụ hệ đang được xác lập.* Đó là cả một thời đại lịch sử lớn. Khoảng thời gian này quá dài đối với 18 đời vua, nhưng lại có thể đem so sánh với con số 2.622 năm lịch sử. Ở mức độ hiểu biết hiện nay của chúng ta, thì con số 18 và con số 2.622 đang có giá trị ngang nhau. Nhưng việc phân tích truyền thuyết và việc nghiên cứu của khảo cổ học dần dần sẽ đẩy con số 18 ra khỏi nhận thức của chúng ta, và thời kỳ Hùng Vương trong truyền thuyết có thể là thời kỳ lịch sử dài nói trên chiếm *một phần lớn khoảng giữa giai đoạn lịch sử lớn thứ 3 ở Việt Nam,* là thời kỳ hình thành trung tâm kinh tế — dân cư đồng bằng ngày nay. Đó là thời kỳ Hùng Vương trong truyền thuyết.

Còn thời kỳ lịch sử Hùng Vương thật có phải là cả thời kỳ dài đó không, thì lại là chuyện khác. Ở đây chúng ta cần thận trọng ở một chỗ: có phải tất cả truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương là chính nói về thời kỳ Hùng Vương thật hay không, hay là ghép nhầm cả những thời kỳ lịch sử khác vào với lịch sử Hùng Vương. Ví như *Đại hồng thủy* là một sự kiện thật xảy ra vào cuối thời đại đá mới — đầu thời đại đồng lại được xếp vào đời cuối cùng của 18 vua Hùng mà chúng ta thường quen nhận là vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Trống đồng là đặc trưng của văn hóa đồng thau phát triển lại được dùng để thoát nạn *«Đại hồng thủy»* vào cuối thời đại đá mới — đầu thời đại đồng. Đó là những sai lệch rất lớn. Long Quân, nhân vật đại diện cho lịch sử giai đoạn cuối thời đại đá mới lang thang nay đây mai đó, quên mình là người có vợ mà lại nung đỏ một cục sắt lớn ném vào miệng ngư tinh, hệt như thợ rèn ngày nay tôi sắt tôi thép vậy. Trong lúc « dân ở ven chân núi thấy nước dâng cắm một hàng rào thưa (cố nhiên bằng tre bằng nứa) để đón đỡ » thì Sơn Tinh lại « lấy lưới sắt chắn ngang sông Từ Liêm ». Cái lưới sắt này bề ngoài trông cũng không khác cái lưới sắt ngày nay là bao. Sắt của Long Quân, Sơn Tinh, Phù Đổng có thể là sắt của những đời Hùng Vương muộn, lúc văn hóa đồng thau phát triển rực rỡ, có thể là sắt của văn hóa Đông Sơn. Đó lại cũng có thể chỉ là những sai lạc vì đời sau thêm thắt vào mà thôi.

Như vậy, thời kỳ Hùng Vương thật bắt đầu từ lúc nào? Khó có thể nói ngay được! Tuy vậy, cần chú ý một đặc điểm sau đây của truyền thuyết: nhìn chung truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương có một số lượng nhất định và giống nhau ở chỗ cùng nói lên rằng thời kỳ Hùng Vương là một thời kỳ lịch sử dài với những sự kiện lớn và phức tạp, là giai đoạn lịch sử bắt đầu phát triển mạnh về mọi mặt, cho nên biết đâu Hùng Vương cũng có thể là thời đại lịch sử lớn và

dài bắt đầu từ một phần thời đại đá mới cho đến thời kỳ An Dương Vương như chúng tôi đã nhận định trên kia qua truyền thuyết. Ngoài ra, tài liệu khảo cổ học và thư tịch hiện nay chưa cho phép xác định điểm mở đầu của giai đoạn Hùng Vương, chúng ta cũng chưa có được những tiêu chuẩn kinh tế xã hội của thời kỳ Hùng Vương để liên hệ tài liệu khảo cổ sang lịch sử cho việc xác định độ dài giai đoạn lịch sử Hùng Vương.

Đại hồng thủy chia giai đoạn lịch sử lớn thứ 3 — giai đoạn phát triển để hình thành trung tâm kinh tế dân cư đồng bằng ngày nay — ra 2 thời kỳ với các đặc điểm khảo cổ, lịch sử khác nhau(1).

1. Thời kỳ lịch sử trước lũ — văn hóa thời đại đá mới: vết tích ở đồng bằng đã bị mất đi nhiều, riêng ở đồng bằng Bắc Bộ có thể xem như mất hết.

2. Thời kỳ lịch sử sau lũ — văn hóa thời đại kim khí: kinh tế xã hội phát triển nhanh, vết tích còn được bảo tồn tốt.

Đại hồng thủy cũng chia truyền thuyết Việt Nam ra 2 bộ phận: một bộ phận nói về lịch sử Việt Nam trước lũ, về thời đại đá mới, một bộ phận nói về thời kỳ văn hóa kim khí, sau lũ. Đại hồng thủy cũng chia truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương và *thời đại Hùng Vương trong truyền thuyết* ra hai bộ phận: một bộ phận nói về lịch sử giai đoạn Hùng Vương trước lũ, một bộ phận nói về giai đoạn Hùng Vương sau lũ. Cần nhận thấy điều này: đối với nước nào cũng vậy, truyền thuyết tuy ít nhưng thường là nói về những thời kỳ lịch sử rất dài, nếu quan niệm rằng tất cả truyền thuyết Việt Nam, trừ mấy quyển chuyện ngắn về Lạc Long Quân và Kinh Dương Vương ra, chỉ là nói về một thời kỳ lịch sử ổn định mấy trăm năm gần kề trước Công nguyên thì đó sẽ là sai lầm. Chúng ta thấy rõ điều này khi phân tích và tìm ra rằng chỉ truyền thuyết về thời kỳ Hùng Vương đã bao gồm một giai đoạn lịch sử lớn và phức tạp.

Ở đây, chúng ta cũng hãy thử dùng phương pháp « mốc Đại hồng thủy » để khảo sát truyền thuyết. Giai đoạn *Sơn Tinh — Thủy Tinh* Việt Nam là giai đoạn *Hồng thủy* Trung Quốc và *Đại hồng thủy* ở các nước khác. Những truyền thuyết nói về thời kỳ trước lũ *Sơn Tinh — Thủy Tinh* ở Việt Nam tương ứng với các truyền thuyết nói về thời kỳ trước *Hồng thủy* ở Trung Quốc và trước *Đại hồng thủy* ở các nước khác, những truyền thuyết nói về thời kỳ sau lũ *Sơn Tinh — Thủy Tinh* ở Việt Nam tương ứng với các truyền thuyết nói về thời kỳ sau *Hồng thủy* Trung Quốc và sau *Đại hồng thủy* ở các nước khác. Ở Trung Quốc từ Hồng thủy trong truyền thuyết cho đến lúc có chữ viết là một khời kỳ lịch sử dài. Rồi từ lúc chữ viết bắt đầu được lưu truyền đến nay cho đến lúc các thư tịch Trung Quốc bắt đầu chép về Hùng Vương ở Việt Nam lại là một thời kỳ lịch sử dài nữa. Như vậy, có những thời kỳ lịch sử dài nói trong truyền thuyết về Hùng Vương ở Việt Nam không tìm thấy trong thư tịch Trung Quốc. Một ít thư tịch Trung Quốc chép về Hùng Vương Việt Nam cũng chỉ là ghi lại một đoạn

(1) Trận *Đại hồng thủy* có tác dụng lớn đối với các vết tích lịch sử tình cờ xảy ra đúng vào ranh giới 2 thời đại lịch sử lớn: thời đại đá mới và thời đại đồng. Chúng tôi lấy trận lũ đó làm mốc thời gian để dẫn đến những đặc điểm của tài liệu khảo cổ học chứ không phải hiện tượng tự nhiên đột xuất ấy dẫn đến phân kỳ lịch sử vì mang một nội dung lịch sử nào cả.

ngắn sau cùng trực tiếp trước thời kỳ An Dương Vương của giai đoạn lịch sử Việt Nam trước An Dương Vương mà thôi. Cho nên căn cứ vào thư tịch Trung Quốc chúng ta chỉ biết được một ít về giai đoạn cuối của thời kỳ Hùng Vương trong truyền thuyết Việt Nam mà thôi. Đó là thời kỳ đồ đồng phát triển và có thể đã có sắt. Các vua Hùng thời kỳ này cũng rất khác các vua Hùng thời kỳ trước vì đặc điểm xã hội khác trước rất nhiều. Do đó, để nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương nói trong truyền thuyết Việt Nam, chủ yếu phải dựa vào tài liệu khảo cổ học Việt Nam, nghiên cứu truyền thuyết Việt Nam,... còn thư tịch Trung Quốc chỉ cho biết thêm một ít về giai đoạn sau cũng của thời kỳ lịch sử dài đó, khi mà mọi mặt kinh tế xã hội đã rất phát triển, người Lạc Việt « nổi tiếng về nghề bơi thuyền,... ăn cơm gạo, canh cá,... mặc áo vải luồn qua đầu,... ».

Sau lúc xác định sơ bộ niên đại và khoảng thời gian của giai đoạn lịch sử Hùng Vương trong truyền thuyết, chúng ta hãy điểm qua mấy nét về tình hình kinh tế và sinh hoạt thời bấy giờ.

Như trên đã nói, đất đồng bằng thời kỳ Hùng Vương trong truyền thuyết trong phạm vi đồng bằng Bắc Bộ ngày nay chỉ là vùng đất cao mới giải phóng khỏi biển loanh quanh rìa tây, tây bắc, bắc đồng bằng Bắc Bộ, ven bờ một vịnh khá lớn thời bấy giờ còn tồn tại và mất dần cho đến ngày nay. Các đời vua Hùng chỉ « đóng đô » ở những vùng đất cao ven rìa đồng bằng này. Người ta thường quen cho rằng đồng bằng Việt Nam là những đồng bằng phù sa màu mỡ. Thật ra từ thời Hùng Vương đến nay, đây là các đồng bằng biển, cấu tạo bằng đất biển, nhiều nơi bị chua, mặn, bạc mầu, hóa đá ong, có sản lượng nông nghiệp thấp, nhiều nơi đất rất xốp. Điều này cần biết để có phương pháp nghiên cứu đất, cải tạo và sử dụng đồng bằng cho đúng. Đồng bằng thường bị lụt, bão. Việc chống lụt, bão, chống úng thủy, hạn hán, rửa mặn,... là những công việc phức tạp trong kinh tế nông nghiệp. Thời kỳ đầu của giai đoạn lịch sử Hùng Vương trong truyền thuyết là thời kỳ các mặt sản xuất bắt đầu phát triển mạnh: nghề đánh cá, nghề nông,... Truyền thuyết chép rằng trước lúc xảy ra lũ Sơn Tinh — Thủy Tinh, đồng bằng Bắc Bộ là một miền đồng bằng bằng phẳng mọc đầy sim mua, ở đó có những thửa ruộng liền bờ. Đó là hình ảnh đồng bằng Lạc, ruộng Lạc, nhưng có lẽ là của những giai đoạn sớm của thời kỳ Hùng Vương trong truyền thuyết.

Đại hồng thủy đã chia tất cả những gì chứa nó ra 2 bộ phận, cũng sẽ chia ruộng Lạc (với nghĩa là ruộng thời kỳ Hùng Vương trong truyền thuyết) ra 2 loại: ruộng Lạc trước lũ và ruộng Lạc sau lũ. Loại trước lũ hiện nay có thể xem như không còn nữa, một mặt vì niên đại quá xưa, một mặt vì bị lũ thay đổi. Hiện nay dưới các đồi cuội của Đại hồng thủy ven rìa đồng bằng có thể có vết tích loại ruộng Lạc này với những lớp đất mầu màu sạm đen mà khảo cổ học cần chú ý và có thể phát hiện, cũng như vết tích các địa điểm cư trú đồ đá mới trước lũ. Địa hình đồng bằng trước lũ khác ngày nay rất nhiều: ven rìa chưa có các đồi cuội của lũ, mạng sông suối (và đường bờ biển đã nói trên kia) cũng khác ngày nay. Sau lũ, địa hình đồng bằng khác hẳn: vùng đồi cuội ven rìa và một mạng lưới sông suối hoàn toàn mới xuất hiện. Ruộng Lạc sau lũ qua quá trình phát triển lâu dài và phức tạp của kinh tế nông nghiệp và tự nhiên cho

đến ngày nay cũng khó có thể còn vết tích. Sông Hồng hoạt động đào xới và bồi đắp rất mạnh cho nên trong đồng bằng Bắc Bộ ruộng Lạc của ngay những thời kỳ Hùng Vương cuối cùng cách ngày nay đến hơn 2.000 năm cũng không phải là loại có thể tìm ra được qua lời kể của các bô lão ngày nay.

« Ruộng Lạc, trông nước triều lên xuống mà làm... » — có người cho rằng triều ở đây có thể là các con lũ từ sông suối đổ xuống, có người cho là triều từ biển dâng lên. Nếu quan niệm rằng bờ biển thời bấy giờ cũng như ngày nay, thì cố nhiên ở những vùng ruộng Lạc ở ven rìa tây, tây bắc đồng bằng Bắc Bộ không phải trông triều từ biển dâng lên mà làm. Nhưng thời bấy giờ còn có vịnh Hà Nội ăn sâu vào lục địa, cho nên nếu xem đó là triều từ biển dâng lên thì cũng chưa phải là hoàn toàn phi lý. Tuy vậy, đó vẫn là vấn đề chưa rõ ràng. Trong thời kỳ Hùng Vương và tiếp tục về sau cho đến ngày nay, đồng bằng Việt Nam ở khu vực phía nam sông Hồng cứ mở rộng dần mãi ra. Tại những miền phía đông, ví dụ từ quãng Hưng Yên ngày nay đến biển, không có ruộng Lạc vì xưa kia đây là « vịnh Lạc ». Ngược lại có những miền đồng bằng — ruộng Lạc — ven biển Quảng Ninh — một phần bộ Ninh Hải của Văn Lang xưa kia — về sau đã dần dần bị biển phủ đi. Ngày xưa, đây có thể là một khu vực ruộng với những đặc điểm riêng.

Trên đây là mấy nét sơ lược về vùng đồng bằng ở bắc Việt Nam. Miền đồng bằng Nam Việt Nam cũng có một quá trình phát triển tương tự. Những phát hiện về điều kiện tự nhiên này có thể góp phần soi sáng hoàn cảnh lịch sử đất nước, soi sáng một số phương pháp nghiên cứu khảo cổ, lịch sử. Mặt khác, chúng cũng có thể góp phần sửa chữa một số sai lầm trong nhận thức của chúng ta về sinh hoạt của người xưa, về lịch sử, kiểu như: người Đa Bút thuộc văn hóa Bắc Sơn muốn đi xa hơn 40km để đánh cá biển, người đá mới xây dựng các thương điếm trong hang đá vôi trên đảo ở Hạ Long...

Những phát hiện mới về khảo cổ học, địa chất học đã cho thấy rõ rằng đất nước Việt Nam thuộc miền quê hương loài người, tại đây lịch sử đã diễn biến bắt đầu ngay từ quá trình vượn biến thành người trong khu vực chung Đông Nam Á qua những giai đoạn phức tạp đến ngày nay. Thế mà bọn học giả tư sản, bọn thực dân phương Tây đã mô tả đất nước chúng ta như một cái ngõ trống để chúng qua lại; hễ cứ mỗi lần có một dấu hiệu của kỹ thuật mới xuất hiện là y như lại phải có một đoàn người mới đi qua. Tại sao chúng cứ phải khăng khăng nói rằng trên miền đất giàu có, ấm áp, nằm trong vùng quê hương của loài người này không thể có một lịch sử phát triển tại chỗ mà cứ hễ có người, có kỹ thuật là cứ phải do từ một miền xa lạ, bí ẩn nào đó đưa đến? Đó là gì, nếu không phải rõ ràng là ý thức thực dân của bọn cướp nước và nhận thức siêu hình về xã hội của học thuật tư sản? Nền khoa học dân tộc trẻ tuổi của chúng ta phát triển dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, chỉ sau một thời gian ngắn, với những phát hiện khoa học của chính mình đã vạch trần luận điệu của bọn thực dân, và chỉ có nền khoa học dân tộc trẻ tuổi của chúng ta phát triển dưới ánh sáng của chủ nghĩa Mac — Lê-nin với những phát hiện khoa học của chính mình mới đủ quyền và đủ sức soi sáng và bảo vệ lịch sử chân chính của dân tộc.

SƠ ĐỒ CÁC GIAI ĐOẠN LỊCH SỬ LOÀI NGƯỜI Ở VIỆT NAM

THỜI GIAN ĐỊA CHẤT	HOẠT ĐỘNG TỰ NHIÊN		ĐỊA TẦNG	KHẢO CỔ HỌC			LỊCH SỬ			
Q4	Biển lùi và hình thành đồng bằng lần thứ hai	Đồng bằng sau đại hồng thủy / Bắc sông Hồng biển tiến		KIM KHÍ	Sắt / Đồng	. . . VĂN HÓA ĐÔNG SƠN . . . VĂN HÓA PHÙNG NGUYÊN	GIAI ĐOẠN III	Hình thành đồng bằng hiện đại. Người di cư xuống đồng bằng. Nghề đánh cá, nghề nông thực sự ra đời và phát triển mạnh, dân dần hình thành khu vực trung tâm kinh tế — dân cư đồng bằng ngày nay	. . . An Dương Vương	
									Thời đại Hùng Vương trong truyền thuyết	Hùng Vương trong thư tịch Trung Quốc
										Xuất hiện truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh và tục thờ thần Tản Viên
	ĐẠI HỒNG THỦY THẾ GIỚI									
		Đồng bằng trước đại hồng thủy		ĐÁ MỚI		VĂN HÓA HẬU KỲ ĐÁ MỚI / Trong đồng bằng Bắc Bộ mất vết tích / . . .				- Xuất hiện tô tem chim lạc - Xuất hiện tục vẽ mình và tô tem các loài thủy tộc - Xuất hiện truyền thuyết trăm trứng trăm con
									Lạc Long Quân	
						VĂN HÓA BẮC SƠN				
Q3	Biển tiến			ĐÁ GIỮA		VĂN HÓA HÒA BÌNH	GIAI ĐOẠN II	Phát triển ở miền núi. Kinh tế hái lượm săn bắt. Nghề đánh cá và nghề nông chưa có điều kiện thuận lợi để ra đời và phát triển		
				ĐÁ CŨ	Hậu kỳ	. . ?				
Q2	Đồng bằng trước biển tiến				Sơ kỳ	. . ?	GIAI ĐOẠN I	Vượn biến thành người và những thời kỳ phát triển đầu tiên của loài người, khu vực diễn biến quan trọng nhất là vùng đồng bằng lớn đã chìm xuống đáy biển		
Q1						VĂN HÓA NÚI ĐỌ				

Sự có mặt một miền đồng bằng sơ kỳ thời đại đá cũ rộng lớn với quá trình vượn biến thành người ở Việt Nam, một giai đoạn biển tiến và phát triển của người ở miền núi, một giai đoạn biển lùi hiện đại kéo theo quá trình di cư của người xuống đồng bằng, một quá trình biển tiến vào lục địa xảy ra trong thời gian văn hóa kim khí ở vùng bắc sông Hồng, sự thật về truyền thuyết *Sơn Tinh — Thủy Tinh* Việt Nam và *Đại hồng thủy* thế giới là những đóng góp mới của một ngành khoa học tự nhiên trẻ tuổi của chúng ta cho lịch sử. Những vấn đề này cần được thảo luận để đi đến thống nhất ý kiến. Mong rằng những phát hiện đó có thể góp được một phần nhỏ vào việc nghiên cứu lịch sử đất nước nói chung cũng như thời kỳ Hùng Vương nói riêng.

HOÀN CẢNH THIÊN NHIÊN VÀ CUỘC SỐNG CỦA CON NGƯỜI THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG QUA TÀI LIỆU KHẢO CỔ HỌC

TRỊNH CAO TƯỞNG

SAU những kết quả nghiên cứu của khảo cổ học và các ngành khoa học khác có liên quan, cho đến nay chúng ta đã nhất trí cho rằng có thời kỳ Hùng Vương trong lịch sử dân tộc. Cơ sở vật chất để tìm hiểu xã hội thời kỳ này, nói một cách tổng quát, thuộc văn hóa khảo cổ học thời đại đồng thau.

Cùng với khảo cổ học, các bộ môn khoa học khác có liên quan đã cố gắng tham gia xây dựng lại bộ mặt xã hội của thời kỳ lịch sử này.

Để góp phần tìm hiểu đầy đủ bộ mặt xã hội thời kỳ Hùng Vương, chúng ta cần nghiên cứu hoàn cảnh thiên nhiên của thời kỳ này. Công việc này, lẽ ra là việc các nhà địa chất học, cổ địa lý học. Song ở đây, dưới góc độ khảo cổ học, chúng tôi xin phép được trình bày việc tìm hiểu bước đầu về hoàn cảnh thiên nhiên thời kỳ Hùng Vương mà ta đã biết ít nhiều qua các thư tịch cổ, còn được phản ánh thế nào trong các hiện vật khảo cổ.

Hoàn cảnh thiên nhiên ở mỗi thời kỳ, mỗi khu vực đều có sự khác biệt. Nó có tác dụng quan trọng đối với hình thái kinh tế, tổ chức xã hội và ngay cả lịch sử hình thành chủng tộc. Việc tìm hiểu hoàn cảnh thiên nhiên đầy đủ, sẽ soi sáng được nhiều vấn đề về văn hóa vật chất của các xã hội cổ. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác — Lê-nin đã hết sức coi trọng mối quan hệ giữa tự nhiên và con người. Bởi vì, thật ra quá trình phát triển của xã hội loài người là một quá trình đấu tranh không ngừng của con người với thiên nhiên, nhằm chinh phục thiên nhiên.

Ăng-ghen viết: « Kỳ thật thì lao động phải gắn liền với tự nhiên mới thật sự sản xuất ra của cải »(1). Lê-nin cũng đã tán thành quan điểm duy vật của Ăng-ghen là: « Nhờ có những công cụ của mình, con người có quyền lực với giới tự nhiên bên ngoài, nhưng xét về mục đích theo đuổi, thì con người phụ thuộc vào giới tự nhiên »(2).

Con người thời dựng nước đã phải tiến hành một cuộc đấu tranh vô cùng khốc liệt với thiên nhiên. Địa chất học cho biết rằng khu vực đồng bằng Bắc Bộ

(1) Ph. Ăng-ghen: *Quá trình chuyển biến từ vượn thành người* — Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1957.

(2) Lê-nin: *Bút ký triết học*, Thiên thứ 2: Tính khách quan — Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1963.

buổi ấy còn lầy lội, hoang sơ. Vì sau thời kỳ biển tiến phủ ngập đồng bằng, bấy giờ biển lùi dần, con người mới tràn xuống đồng bằng khai phá để xây dựng nên đất nước ngày nay. Trong quá trình đấu tranh với thiên nhiên, người xưa đã ghi lại những hình ảnh trong thiên nhiên và cuộc sống vào những đồ dùng sinh hoạt và công cụ của mình.

Trên trống đồng Ngọc Lũ, thạp đồng Đào Thịnh, trên những chiếc rìu đồng tìm thấy ở Đông Sơn, Quốc Oai, Việt Trì, Trung Mầu có những cảnh chèo thuyền, săn bắn, giã gạo, hình thú,... vô cùng sinh động.

Cá sấu, hươu sao, chim nước là ba con vật ta thường gặp trên hình trang trí các đồ đồng. Điều kiện sống của ba con vật này hoàn toàn khác nhau. Cá sấu thường sống ở các sông sâu, vùng cửa sông. Hươu sống ở rừng thưa và vùng có bãi cỏ. Chim nước sống ở các bãi cát ven sông, đặc biệt là các vùng hồ ao, ruộng nước, đầm lầy.

Thông qua môi trường sống của ba con vật đó, chúng ta có thể thấy được rằng cư dân thời dựng nước sống trong khung cảnh thiên nhiên gắn liền với rừng rậm, sông sâu và biển cả.

Điều này rất phù hợp với các sách cổ như: *Thủy kinh chú*, *Việt sử lược*, *Lĩnh Nam chích quái*, *Ức Trai di tập (Dư địa chí)*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, chép về thiên nhiên thời các vua Hùng dựng nước. Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép: « Âu Cơ và 50 con lên đất Phong Châu, suy phục lẫn nhau, cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang, đông nam giáp Nam Hải, tây tới Ba Thục, bắc tới hồ Động Đình, nam tới nước Hồ Tôn, chia nước làm 15 bộ ». Từ những cứ liệu trên, ta có thể vẽ một nét sơ lược về chỉnh thể thiên nhiên lúc bấy giờ: có những vùng rừng rậm, nhiều thú rừng; có những vùng đầm lầy, vực sâu và rất gần biển; có những vùng đã khai phá để trồng lúa.

Trên cơ sở sự khái quát trên, chúng ta sẽ đi sâu vào từng mặt, để phần nào hiểu hơn về văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần của thời kỳ đầu dựng nước này.

*
**

Trước hết, chúng ta hãy qua thư tịch cổ mà nghiên cứu về hoàn cảnh thiên nhiên.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép: « Lúc bấy giờ dân sống ở ven rừng » « cắt tóc ngắn để đi lại trong vùng rừng núi ». Vết tích của rừng còn mang trong nhiều tầng đất. Một số lớn di chỉ khảo cổ đã phát hiện là ở các đồi gò, theo tên dân gian vẫn gọi như: Núi Chùa, Núi Xây,... Các tên đất Đường Lâm, Cam Lâm, Gia Lâm, Du Lâm, Mai Lâm, Đông Ngàn,... chắc chắn còn mang bóng dáng của rừng rậm, cây nhiều.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* còn ghi đất Đình Bảng xưa là những khu rừng báng rậm rạp; đền Voi Phục ở Hà Nội còn mang nhiều dấu vết của những rừng vầu, tre, nứa.

Địa chất học cho biết vào thời kỳ này, vùng đồng bằng còn trải qua nhiều chấn động làm cho mặt đất được nâng lên, hoặc tạo ra những đường nứt sâu.

Những chấn động đó đôi khi còn làm cho những vùng rừng đột nhiên bị vùi dập, mưa lũ tràn về phủ kín cây cối dưới lòng đất. Những vật liệu trầm tích phủ lên, đã ngăn cản quá trình ôxy hóa của cây. Gỗ lâu ngày bị phân giải thành than. Dấu vết những mỏ than non chưa phân giải hết ở Xuân Lũng (Vĩnh Phú), Vân Hà, Lỗ Khê (Hà Nội) dày tới 2 — 3m. Trong các vỉa than đôi khi còn gặp các cây gỗ lim, sến « đen như mực, cứng như sắt », đó là những bằng chứng của thời kỳ rừng rậm của đồng bằng.

Trong những khu rừng này còn nhiều thú dữ : hổ, voi, lợn rừng và các loài khác như : hươu, nai, hoẵng, chồn... Con thú rừng được các nghệ sĩ xưa miêu tả nhiều là những con hươu sao. Trên trống đồng, chúng như đang thong thả dạo chơi, hiền lành. Trên những chiếc rìu đồng, ta thấy chúng đang hoảng sợ trong những cuộc săn đuổi. Chỉ có gần gũi thường xuyên quan sát con vật này, người xưa mới thể hiện chúng tài tình như vậy.

Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép « Bắc gỗ làm nhà sàn để tránh hổ, sói ». Sống ở rừng cho nên thường xuyên bị thú dữ đe dọa. Để bảo vệ cuộc sống và tìm kiếm thức ăn, săn bắn đối với cuộc sống ở rừng đã đóng một vai trò quan trọng.

Trên một chiếc rìu đồng tìm thấy ở Trung Mầu (Hà Nội) có hình một người rất khỏe đang giương một cây cung lớn. Phía trước anh ta, là một con hươu đang hoảng sợ lao chạy ; trước nó là con chó săn lao vào chân nó cản chặn lại. Đây thật là cảnh săn bắn trong rừng vô cùng sinh động.

Ở Vinh Quang, Bãi Mèn... đã tìm thấy xương cốt của một vài loài thú rừng. Những kết quả nghiên cứu xương cốt động vật tìm thấy ở di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phú) cho ta hiểu một cách đầy đủ hơn. Ở cả 4 lớp, ta đều gặp xương hươu, nai, lợn rừng, có con có răng nanh dài 10cm trông rất hung dữ. Chúng ta cũng đã tìm được xương bả vai của voi bị đốt cháy và nhiều loại thú rừng nhỏ như nhím, hoẵng, gà rừng,... Voi còn tồn tại rất lâu. Sau này, khi Mã Viện sang, còn thấy trâu, voi đi từng đàn (*Thủy kinh chú*). Mãi về sau này, voi còn theo Bà Trưng, Bà Triệu đi đánh giặc giữ nước.

Sự có mặt phong phú của các loại vũ khí như lao, giáo, mũi tên đá, tên đồng, đạn gốm,... là những cứ liệu vật chất, nói về cuộc sống săn bắn trong rừng của người thời Hùng Vương.

Lúc này cũng chính là buổi con người tiến công mạnh vào rừng. Họ chặt cây, đốn gỗ dựng nhà, phát nương làm rẫy. Những chiếc rìu đồng, rìu đá, tìm thấy rất nhiều trong các di chỉ, đã giúp họ một cách đắc lực. Đồng bằng ngày càng quang đãng dần, trù phú lên.

Bây giờ chúng ta tìm hiểu thêm về hoàn cảnh sông nước lúc bấy giờ. Địa chất học cho biết đồng bằng Bắc Bộ là kiểu đồng bằng tam giác châu, hình thành trên các vùng trước kia là vịnh biển do tác dụng bồi tích của các dòng sông phối hợp với các quá trình bờ biển[1]. Dọc hai bên triền sông ta thường thấy những doi đất cao. Những gò đất này là những thềm sót của dòng sông cũ.

(1) Xem Nguyễn Đức Chính và Vũ Tự Lập : *Địa lý tự nhiên Việt Nam* — Hà Nội, 1963

Những con sông xưa chưa có đê đập, thường hay đổi dòng. Cứ mỗi lần đổi dòng nó lại để trong dòng cũ vực sâu, hồ, ao dáng cong cong hình lưỡi liềm như Đầm Vạc, Đầm Dị Nậu và hàng loạt hồ rải rác khắp vùng Vĩnh Phú, Hà Nội (Hồ Gươm, Hồ Tây). Những con sông này vào mùa nước thường dâng lên phủ kín mặt đồng bằng. Cho nên, lúc đó đồng bằng còn lầy lội, chằng chịt sông, hồ, đầm lầy. Vào buổi đầu dựng nước, con người chưa có những kiến thức trị thủy như bây giờ, họ phải chọn các gò cao ven sông để ở mà ngày nay là các di chỉ chúng ta tìm được như Phùng Nguyên, Văn Điển, Gò Bông, Đồng Vông, Bãi Mèn, Gò Mun, Gò Chiền, Vinh Quang,...

Cuộc sống gắn liền với sông nước đã thúc đẩy con người chinh phục dòng sông. Lúc bấy giờ, đánh cá đã trở thành một phương thức kinh tế quan trọng. Sách *Lĩnh Nam chích quái* chép « Xuống nước đánh cá thường bị giao long làm hại, khiến người đời ấy phải xăm mình theo hình long quân, theo hình thủy quái ». Bây giờ chúng ta khó biết người thời dựng nước đánh cá như thế nào? Nhưng những di vật tìm thấy trong các di chỉ đã giúp chúng ta hiểu được phần nào. Trong nhiều di chỉ, ta tìm được rất nhiều lưỡi câu đồng. Phương tiện kiếm cá bằng mồi câu được biết đến sớm và rất phổ biến. Ở di chỉ Vinh Quang (hố thám sát) và đặc biệt ở di chỉ Đồng Đậu, chúng ta tìm được nhiều loại lao có ngạnh, lao xương, có cỡ to nhỏ khác nhau. Có lẽ những chiếc lao này đã được lắp cán, dùng để đâm cá nổi hoặc người lội xuống nước đâm cá. Ở hầu hết các di chỉ, chúng ta đều tìm thấy « chì » lưới bằng đất nung. Chắc chắn các cư dân thời Hùng Vương đã biết dùng lưới để đánh cá. Cho đến nay không còn dấu vết gì của lưới nữa. Khí hậu ẩm ướt của nước ta không cho phép chúng tồn tại. Nhưng trên một vài mảnh gốm của Đồng Đậu, ta còn thấy họa tiết trang trí những đường khắc vạch đan chéo hình mắt lưới. Phía dưới những đường này là những đường vạch hình sóng nước uốn lên uốn xuống mềm mại. Phải chăng đây là hình ảnh một chiếc lưới đánh cá đang được kéo từ dưới nước lên, đã được các nghệ sĩ xưa ghi lại bằng lối thể hiện cách điệu, rất giàu mỹ cảm?

Trong điều kiện sông, ngòi, hồ, ao chằng chịt như vậy, vào mùa nước, khó có thể đi lại trên bộ được. Thời dựng nước, phương tiện đi lại phổ biến có lẽ là thuyền. Cư dân thời dựng nước có kỹ thuật đóng thuyền rất cao. Họ đã đóng được những chiếc thuyền đi biển lớn như trên trống đồng và trên thạp đồng đã ghi lại. Khi khả năng sử dụng thuyền bè đã đạt trình độ cao, chắc chắn họ đã biết dùng thuyền để đánh cá. Trên chiếc rìu đồng ở Trung Mầu, phần họng rìu được trang trí cảnh chèo thuyền. Thuyền được cách điệu thành một đường chỉ nổi cong. Trên thuyền có ba người gò lưng chèo. Mái chèo dài, khỏe, chìa ra ngoài mạn thuyền. Đây chắc chắn là cảnh lao động trên sông nước hằng ngày của các cư dân ven sông.

Kết quả khai quật di chỉ Đồng Đậu năm nay đã cho thấy nhiều loại cá nước ngọt trong các đống rác bếp. Đặc biệt có đốt xương sống và bộ xương hàm của con cá trắm có kích thước rất lớn. Ngoài ra còn rất nhiều loại cá to nhỏ khác nhau, chúng có mặt ở cả 4 lớp. Điều đó chứng tỏ nghề đánh cá đã có từ sớm, đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống hằng ngày của người bấy giờ; phương tiện kiếm cá cũng phong phú.

Không chỉ làm chủ các dòng sông; lúc này con người đã vươn bàn tay ra biển cả. Vào thời dựng nước, biển còn gần trung tâm đồng bằng ta lắm. Hàng năm đồng bằng vẫn không ngừng tiến ra biển. Khu vực di chỉ Núi Voi lúc ấy chung quanh còn là nước biển. Năm 1959, các cán bộ Trường đại học Tổng hợp đã tìm thấy một bộ xương cá sấu trong một chiếc đầm lớn ở Thụy Anh (Thái Bình). Đầu năm 1969, cán bộ Viện Khảo cổ học đã tìm thấy ở km 40 trên đường Hà Nội — Hải Phòng, dưới lớp đất sâu khoảng 2m, nhiều vỏ hến nước mặn rất lớn, có vỏ dài tới 35cm.

Buổi ấy, con người đã tràn tới sát biển. Trên trống đồng, các nghệ sĩ xưa đã thể hiện nhiều loại thuyền lớn, thủy thủ đông, có cá sấu bơi quanh. Có nhiều khả năng đây là những thuyền đi biển lớn. Trên thuyền còn khắc cảnh hai người đang giã gạo, cối gạo lớn đặt ngay trên sạp thuyền. Phải chăng ngay trong cuộc hành trình cho những chuyến đi ra khơi xa, hoặc đi tới các vùng đất lạ dài ngày, họ vẫn phải chuẩn bị lương thực ăn đường.

Con người một khi đã vươn ra được biển cả chắc hẳn phải có kỹ thuật hàng hải cao. Sự giao lưu với các miền lân cận có thể thực hiện được.

Mặc dù săn bắn, đánh cá đóng một vai trò rất quan trọng trong cuộc sống hằng ngày, nhưng ngay từ buổi đầu dựng nước này, nông nghiệp đã là phương thức kinh tế chủ đạo. Thời đại đồng thau với sự ra đời của kim loại, đã đem lại những chuyển biến mạnh mẽ trong nông nghiệp.

Rìu đồng dùng để chặt cây, phát rẫy, đưa lại năng suất cao hơn. Lưỡi cày đồng dùng sức kéo cày sâu hơn, có năng suất cao hơn. Theo các thư tịch cổ thì dân nước Văn Lang biết trồng lúa nước « đao canh thủy nậu » và trồng lúa nương « đao canh hỏa chủng ». Sách *Lĩnh Nam chích quái*: « Đất sản xuất ra gạo nếp, lấy ống tre mà thổi ». Sản xuất nông nghiệp làm cho con người định cư vững chắc. Trên các gò cao ven sông, nổi lên những mái nhà sàn cong vút, duyên dáng (mà ta đã thấy trên trống đồng) của các làng xóm quần cư. Nhà sàn không chỉ để tránh thú dữ mà còn để tránh nước lũ nữa. Trên các khu đất thềm của những dòng sông cũ, có đất phù sa màu mỡ phủ lên, rất thích hợp cho việc trồng màu. Ở vùng gần rừng, họ phát cây, đốt rẫy. Những nương lúa vàng rải rác khắp trên các đồi gò, nổi bật giữa màu xanh của cây rừng.

Sát bờ sông, bên các hồ nước đã tát cạn, các vùng bùn lầy, là những cánh đồng lúa nước. Hình ảnh con chim nước cần cù, hiền lành, mò cua bắt ốc bên hồ, ao, ruộng nước hàng ngày gắn bó mật thiết với người. Nó được biểu hiện trên trống, rất cách điệu, nhưng vẫn toát lên hình ảnh sinh động mà người nghệ sĩ thời đó đã bắt gặp và ghi lại.

Công cuộc tiến công tát cạn đầm lầy để trồng lúa còn thấy bóng dáng qua những câu chuyện dân gian « Ông tát đầm, ông đếm sao » — những thần khổng lồ. « Nhổ cả núi — Húi sạch rừng — Bưng ngang lũ ».

Trong hoàn cảnh đất đai còn lầy lội thì buổi ấy, có lẽ phương thức làm ruộng giẫm để trồng lúa nước là chủ yếu. Sau khi cho trâu xuống giẫm cho bùn nhuyễn ra, họ gieo thẳng hạt xuống bùn lầy. Lúa nhờ chất phù sa mầu mỡ, nhờ cây lá thối rữa, để nẩy mầm ra cây. Đến mùa lúa chín, họ đi thuyền, mảng ra cắt lúa. Rạ để lại ruộng, họ cho trâu giẫm xuống bùn! Lâu dần rạ sẽ thối ra làm

phân, vụ sau họ lại tiếp tục trồng như vậy. Loại ruộng giẫm này, ngày nay còn tồn tại ở nhiều vùng trên miền Bắc. Chính vì thế mà từ xưa đến giờ, con trâu vẫn là bạn thân thiết của nhà nông; và có lẽ cũng vì vậy mà chúng ta tìm thấy rất ít công cụ làm đất lớn trong các di chỉ. Xương trâu đã tìm thấy trong nhiều di chỉ: Đồng Đậu, Bãi Mèn, Gò Mun,...

Vết tích hạt lúa cháy của thời kỳ này tìm thấy ở Đồng Đậu, chứng tỏ nền nông nghiệp trồng lúa nước lâu đời của dân tộc.

Cuộc sống nông nghiệp định cư cho phép con người có điều kiện chăn nuôi súc vật. Đồng Đậu đã tìm thấy nhiều loại xương gia súc. Chó có lẽ là con vật được con người biết đến sớm. Người thời dựng nước biết nuôi chó giữ nhà và còn sử dụng nó trong săn bắn nữa. Ở Đồng Đậu còn tìm thấy răng lợn nhà, trong đó răng nanh kém phát triển, núm răng hàm đã tiêu giảm rất nhiều so với lợn rừng. Ở độ sâu 1m70, đã gặp xương trâu, bò nhà.

Đầu năm nay, Trường đại học Tổng hợp khai quật di chỉ Xóm Rền, đã tìm thấy một tượng đầu gà bằng đất nung đỏ. Con gà đang ở tư thế vươn cổ lên, bên tai của nó có chấm nhỏ. Gà đó chỉ có thể nuôi trong nhà, nên người nghệ sĩ mới có thể quan sát tỉ mỉ như vậy được.

*
**

Trên đây là một vài nét sơ lược về thiên nhiên và cuộc sống của con người thời kỳ dựng nước qua những hiện vật khảo cổ.

Nghiên cứu thiên nhiên thời cổ, để thấy quá trình đấu tranh cực kỳ gian khổ của ông cha ta đã đẩy lùi sự hoang dã, xây dựng nên giang sơn gấm vóc ngày nay. Càng biết ơn tổ tiên, chúng ta càng quyết tâm bảo vệ Tổ quốc thân yêu.

VỀ NGUỒN GỐC DÂN TỘC TRONG VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG

VƯƠNG HOÀNG TUYÊN

MỘT thành tựu lớn của khảo cổ học, nhất là trong những năm gần đây, là đã phát hiện ra ở miền Bắc nước ta nhiều di chỉ khảo cổ thuộc thời đại đá mới và thời đại đồng trước văn hóa Đông Sơn.

Vấn đề cần đặt ra để giải đáp là: *chủ nhân của những văn hóa ấy là ai, và người Việt ngày nay có phải là con cháu của lớp cư dân thời ấy đã từng cư trú trên miền Bắc nước ta hay không?*

Căn cứ vào những kết quả nghiên cứu khoa học, một điều chúng ta có thể khẳng định được, là trên lãnh thổ của miền Bắc nước ta, đã có nhiều lớp người cư trú từ lâu đời, từ những thời kỳ xa xưa của lịch sử: đó là chủ nhân của những nền văn hóa thời đại đá mới và thời đại đồng mà khảo cổ học đã phát hiện gần đây.

Những thành tựu khoa học về khảo cổ học, nhân loại học, ngôn ngữ học và dân tộc học đã chứng minh rằng: vào những thiên niên kỷ trước Công nguyên, trên một khu vực rộng lớn của miền đông Đông Dương (trong đó có miền Bắc Việt Nam) đã có một lớp người cư trú: lớp người này thuộc chủng tộc nam Mông-cổ, thuộc ngữ tộc Nam Á và văn hóa Nam Á.

Nếu ngày nay chúng ta chứng minh được rằng người Việt là hậu duệ của lớp cư dân cổ ấy thì chúng ta có nhiều chứng cứ để khẳng định rằng: tổ tiên của người Việt — ông cha chúng ta — đã từng sinh tồn trên dải đất của đồng bằng và trung du Bắc Bộ từ xa xưa, đã dựng nên các nền văn hóa thời đại đá và thời đại đồng và bước vào ngưỡng cửa của xã hội văn minh trước khi tiếp xúc với phong kiến Hán.

Những nền văn hóa mà khảo cổ học đã phát hiện trên miền Bắc là những thành quả văn minh của tiền nhân chúng ta — giai đoạn tiền sử ấy của dân tộc Việt là một thực tế của lịch sử. Thời kỳ tiền sử ấy còn để lại dư âm trong thư tịch cổ và truyền thuyết, đó là thời kỳ các vua Hùng.

Để giải đáp câu hỏi đã nêu ra ở trên, chúng tôi xin góp một vài ý kiến:

Khu vực đông Đông Dương đã từng là địa bàn cư trú của những dân thuộc chủng tộc nam Mông-cổ, thuộc ngôn ngữ Nam Á và nền văn hóa Nam Á.

Các cư dân nói tiếng Môn — Khơ-me họp thành một lớp nhân chủng lâu đời nhất ở đông Đông Dương vào những thiên niên kỷ trước Công nguyên, các tộc người nói tiếng Môn — Khơ-me đã chiếm một phần đáng kể ở khu vực này. Quan điểm này đã được nhiều nhà khoa học thừa nhận: « Sự tồn tại phổ biến và rộng

rãi của các cư dân Nam Á trước khi xuất hiện tiếng Thái và Tạng — Miến ở Đông Dương cần phải được xác nhận... Trong tiếng Việt cũng có nhiều yếu tố ngôn ngữ Nam Á cổ đại... »(1).

Những tài liệu về ngôn ngữ dân tộc học có thể giúp chúng ta hiểu biết được về nguồn gốc xa xưa của người Việt.

Tài liệu ngôn ngữ dân tộc học có tác dụng lớn trong việc tìm hiểu nguồn gốc dân tộc, vì nguồn gốc dân tộc và nguồn gốc ngôn ngữ là hai vấn đề có liên quan mật thiết với nhau.

Tiếng Việt hiện đại có liên quan mật thiết với lớp cư dân nói tiếng Môn — Khơ-me trong thời cổ.

Đã hơn một thế kỷ nay, nhà ngôn ngữ học Lô-gan (Logan) trong một công trình nghiên cứu nhan đề *Dân tộc học các đảo Ấn-độ — Thái Bình Dương*, đã lấy ngữ pháp để so sánh các ngữ ngôn Viễn Ấn.

Năm 1881, Gi. Ph. X. Phoóc-bơ « J.F.S. Forbe » đã nêu lên sự đồng nhất giữa ba ngôn ngữ Môn — Khơ-me — Việt. Theo Phoóc-bơ, có một nhóm ngôn ngữ gọi là Môn — An Nam, bao gồm ba ngôn ngữ kể trên.

Năm 1924, trong tác phẩm *Ngôn ngữ các dân tộc thế giới*, Gi. Prơ-di-luy-xki (J. Przyluski) đã xếp tiếng Việt vào dòng họ các ngôn ngữ tộc Nam Á.

Năm 1952 — nhà Đông phương học A. G. Ô-đri-cua (A.G. Haudricourt) trong một công trình khoa học nhan đề *Vị trí của tiếng Việt trong các ngôn ngữ Nam Á*(2) đã chứng minh một cách khoa học mối liên hệ giữa tiếng Việt và ngữ tộc Nam Á.

Tóm lại, mối liên hệ về nguồn gốc giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ Nam Á là một thực tế đã được nhiều nhà khoa học thừa nhận.

Từ đó, chúng ta có thể rút ra kết luận là về mặt ngôn ngữ, người Việt hiện đại có mối liên quan mật thiết với các cư dân cổ thuộc ngôn ngữ Môn — Khơ-me đã từng cư trú lâu đời ở miền Bắc nước ta trong thời cổ.

Tại sao dựa vào ngôn ngữ chúng ta có thể rút ra một kết luận khoa học có tính chất khẳng định như thế?

Vì như Xta-lin đã nói: « Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, tác động trong suốt thời kỳ tồn tại xã hội. Ngôn ngữ phát sinh và phát triển cùng với xã hội phát sinh và phát triển. Ngôn ngữ tiêu diệt đồng thời với xã hội tiêu diệt. Ngoài xã hội không có ngôn ngữ.

Cho nên người ta chỉ có thể hiểu một ngôn ngữ và quy luật phát triển của nó khi người ta nghiên cứu nó gắn liền với lịch sử phát triển của xã hội, gắn liền với lịch sử của nhân dân sáng tạo ra thứ ngôn ngữ ấy, sử dụng thứ ngôn ngữ ấy... ».

Như vậy là dân tộc học, bằng cứ vào các tài liệu ngôn ngữ dân tộc học, có thể giúp khảo cổ học chứng minh một vấn đề thuộc nguồn gốc dân tộc.

(1) M.G. Lê-vin (M.G. Levin) và N.N. Trê-bốc-xa-rốp (N.N. Tcheboksarov): *Sự phân cư cổ đại của loại người ở Đông Á và Đông Nam Á* (chữ Nga) — *Tập công trình của Viện Dân tộc học*, Mat-xcơ-va, 1951. Tập 16.

(2) Trong *Tập san Hội Ngôn ngữ học Pa-ri*, Pa-ri, 1953 Tập 49, quyển 1.

Vấn đề đó như sau:

1. Chủ nhân của các nền văn hóa mà các nhà khảo cổ học Việt Nam đã phát hiện ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ là lớp cư dân đã từng cư trú ở khu vực đông Đông Dương — ở bắc Việt Nam trong thời cổ.

2. Người Việt hiện đại là di duệ của lớp cư dân đó (mối liên hệ về ngôn ngữ và văn hóa đã từng được chứng minh trong nhiều công trình khoa học).

Từ những kết luận trên, chúng ta thấy ý kiến cho rằng chủ nhân của các nền văn hóa mà khảo cổ học phát hiện được ở miền Bắc Việt Nam hiện nay không còn di duệ nữa, và người Việt là lớp cư dân di cư từ Trung Quốc đến, là không đúng. Ý kiến đó chẳng những dựa trên lý thuyết thiên di của khoa học tư sản mà còn phủ nhận nền văn hóa lâu đời của dân tộc ta.

*
**

Bây giờ chúng tôi xin đề cập *một số khía cạnh khác* của vấn đề:

1. Người Việt đã trải qua thời kỳ xã hội nguyên thủy; công cụ đá được các nhà khảo cổ khai quật gần đây trong các di chỉ ở đồng bằng và trung du Bắc Bộ. Thời kỳ xã hội nguyên thủy ấy còn để lại dư âm trong truyền thuyết về « thời kỳ các vua Hùng và nước Văn Lang ».

Ta thử bàn về *niên đại của thời kỳ này*. Đây là một vấn đề khó và phức tạp. Phương hướng đoán định chung của các nhà khảo cổ học Việt Nam phù hợp với sự đoán định của dân tộc học và cả thư tịch cổ nữa.

Về mặt dân tộc học, chúng tôi tán thành ý kiến của nhiều học giả, nhất là các học giả Liên Xô, cho rằng: « Có sự tồn tại của lớp cư dân nói tiếng Môn — Khơ-me ở khu vực đông Đông Dương vào giai đoạn những thiên niên kỷ trước Công nguyên, trước khi những yếu tố Hán — Thái và Tạng — Miến du nhập vào. Yếu tố Hán — Thái và Tạng — Miến đã du nhập vào khu vực này vào giai đoạn những thế kỷ đầu của thời kỳ bình minh của lịch sử — những thế kỷ tiếp giáp với Công nguyên ».

Nhận định này không phù hợp với thư tịch: thư tịch của nước ta cho rằng nhà Hồng Bàng tồn tại từ năm 2879 đến năm 258 trước Công nguyên — tức là tương đương từ đời vua Nghiêu đến đời Chu Noãn Vương của lịch sử Trung Quốc.

2. *Cư dân « nước Văn Lang » là ai?*

Để giải đáp vấn đề này, dân tộc học và cổ sử có thể giúp ích cho khảo cổ học.

Cư dân « nước Văn Lang » là *lớp cư dân trực tiếp tách* từ lớp người thuộc ngôn ngữ Môn — Khơ-me cư trú ở Đông Dương trong thời cổ mà ra; và do đó là lớp người thuộc về chủng tộc nam Mông-cổ thuộc về ngôn ngữ Nam Á và văn hóa Nam Á. Người tiền Việt, tổ tiên trực tiếp của người Việt hiện đại là một bộ phận của lớp cư dân cổ đã từng sinh sống ở khu vực bắc Việt Nam từ lâu đời.

Vậy có thể nói cư dân « nước Văn Lang » là người tiền Việt, tổ tiên trực tiếp của người Việt hiện nay.

Tuy xuất phát từ lớp cư dân cổ thuộc chủng tộc Nam Mông-cổ thuộc ngôn ngữ Nam Á và văn hóa Nam Á, nhưng trải qua nhiều thế kỷ, người tiền Việt

ông cha chúng ta, đã xây dựng cho mình một bản sắc riêng biệt; chính bản sắc riêng biệt này là tiền đề, là yếu tố, là mầm mống của « đặc điểm dân tộc Việt » được hình thành sau này.

Chính vì vậy mà về mặt nguồn gốc, người Việt hiện đại còn có liên quan trực tiếp với nhiều cư dân *cùng là di duệ* của lớp cư dân cổ thời đó.

Mối liên quan này còn dư âm trong truyền thuyết của nhiều dân tộc ở nước ta. Theo nhiều truyền thuyết, người Mường hiện nay là bà con gần gũi với người Việt. Sự tích người Mường còn kể rằng: xưa kia từ một tổ chim nở ra hai người, đó là hai anh em Chi Quyền Chấp và Chi Quyền Chợ, tổ tiên của người Việt và người Mường. Sự tích « trăm trứng » của người Mường cũng giống sự tích trăm trứng trăm con theo Âu Cơ và Lạc Long Quân của người Việt. Truyền thuyết của nhiều dân tộc ít người cư trú trên đất nước ta từ bao đời thuộc ngôn ngữ Môn — Khơ-me đều nói lên mối liên hệ xa xưa ấy: truyền thuyết người Xá, Ba Na, Vân Kiều... Như người Xá Cẩu còn kể rằng: « Ngày xưa trời đất mưa nhiều, mưa mãi; nước dâng lên ngập hết cả ngọn cây đỉnh núi, mọi vật đều chết hết, chỉ còn lại một quả bầu. Từ trong quả bầu ấy, khi nước rút, chui ra người Xá, người Kinh ... Vì người Xá chui ra trước nên da màu đen sạm ... ».

Truyền thuyết dù hoang đường vẫn phản ánh được một phần nhỏ của sự thật. Truyền thuyết còn phảng phất bóng dáng của những sự kiện lịch sử xa xưa.

Một lần nữa, truyền thuyết — tài liệu văn học dân gian lại chứng minh nguồn gốc xa xưa của người Việt và mối liên hệ của nó với lớp cư dân cổ thuộc ngôn ngữ Môn — Khơ-me; nó cho ta tài liệu bác bỏ lý luận cho rằng người Việt là từ Dương Tử di cư sang, hoặc từ nam Trung Quốc di cư đến.

3. Nói về cư dân « nước Văn Lang », người tiền Việt, không thể không đề cập đến một vấn đề khác khá quan trọng: cư dân *« nước Âu Lạc »*.

An Dương Vương đánh thắng Hùng Vương lập ra nước Âu Lạc và nhà Thục — theo sử cũ.

Thời gian tồn tại của nước Âu Lạc ngắn ngủi, chỉ có khoảng nửa thế kỷ: năm 258 đến năm 207 trước Công nguyên.

Theo chúng tôi, việc hình thành « nước Âu Lạc » có một tầm quan trọng đáng kể đối với người tiền Việt, tổ tiên người Việt hiện đại.

Vậy cư dân « nước Âu Lạc » là ai?

Theo một số truyền thuyết, Thục An Dương Vương là người Tày ở vùng Quảng Uyên, Cao Bằng (theo chuyện *Cẩu chủa cheng vùa*).

Lớp cư dân người Âu là ai? Đó là lớp người Tày cư trú ở bắc đồng bằng Bắc Bộ, nơi có liên quan trực tiếp đến người Mường, người Choang cư trú từ lâu đời ở nam Trung Quốc.

Theo Lê-vin và Trê-bốc-xa-rốp: « Khi ngôn ngữ Môn — Khơ-me được hình thành ở Đông Dương thì ngôn ngữ Tày — Thái cũng được hình thành ở nam Trung Quốc ».

Chúng tôi giả định rằng cư dân nước Văn Lang của các vua Hùng là một bộ phận của lớp người thuộc chủng tộc nam Mông-cổ, thuộc ngôn ngữ Nam Á và văn hóa Nam Á đã từng cư trú ở miền Bắc nước ta từ những thiên niên kỷ trước Công nguyên.

Khi An Dương Vương đánh thắng Hùng Vương và lập ra nước Âu Lạc là giai đoạn lớp cư dân người *Âu* tràn xuống địa bàn của nước Văn Lang, xâm nhập nước Văn Lang.

Lớp cư dân người Âu này chính là lớp người Tày cư trú ở phía bắc Bắc Bộ và nam Trung Quốc.

Nước Âu Lạc hình thành trong giai đoạn yếu tố Tày này được pha trộn vào yếu tố Môn — Khơ-me về tiếng nói cũng như về văn hóa của cư dân «nước Văn Lang».

Chính vì vậy mà tổ tiên chúng ta đã có một tiếng nói cũng như một nền văn hóa tương đối ổn định ở giai đoạn bình minh của lịch sử, trước khi tiếp xúc với văn hóa Hán.

Cái vốn liếng về ngôn ngữ, văn hóa và tâm lý phải bền vững thì nó mới tồn tại được trải qua 10 thế kỷ Bắc thuộc. 10 thế kỷ Bắc thuộc chẳng đồng hóa được mà chỉ làm cho nó phong phú thêm lên để rồi khi rũ sạch ách đô hộ của Hán, dân tộc Việt, nước Việt Nam thời tự chủ, lại càng phát triển mạnh mẽ.

*
* *

Những tài liệu về dân tộc học và ngôn ngữ dân tộc từ gần một thế kỷ lại đây đều không phủ nhận được một thực tế, là: Người Việt hiện đại, về mặt ngôn ngữ cũng như về mặt văn hóa, đều có hai yếu tố trong *tiếng nói và văn hóa thống nhất*. Hai yếu tố này chỉ nói lên nguyên nhân tạo thành về mặt cấu tạo và nguồn gốc mà thôi. Đó là yếu tố Môn — Khơ-me và Tày — Thái trong ngôn ngữ cũng như trong văn hóa.

Chính vì vậy mà khi nghiên cứu về nguồn gốc tiếng Việt, nhiều nhà ngôn ngữ học đã băn khoăn về sự có mặt của hai yếu tố Môn — Khơ-me và Tày — Thái và do đó, về mặt nguồn gốc, không ai phủ nhận được cả hai yếu tố, chỉ có hoặc nhấn mạnh về mặt này, phía này hay phía khác mà thôi.

Trong khi A. G. Ô-đri-cua kết luận rằng tiếng Việt phải được xếp vào ngữ tộc Nam Á, thì H. Ma-xpê-rô lại kết luận khác hẳn tuy vẫn không phủ nhận yếu tố Môn — Khơ-me. Ý kiến của H. Ma-xpê-rô: « Ngôn ngữ tiền Việt xuất hiện do kết quả sự hỗn hợp của một thổ ngữ Môn — Khơ-me, một thổ ngữ Thái và một thổ ngữ thứ ba mà hiện nay chưa biết được, và sau đó tiếng Việt đã mượn một số lớn những từ Hán, nhưng cái ngôn ngữ mà ảnh hưởng chủ đạo của nó đã cấu thành hình thái tiếng Việt ngày nay, theo ý tôi, chắc chắn là tiếng Thái, và tôi cho rằng tiếng Việt phải được xếp vào ngữ hệ Thái... ».

Theo chúng tôi, sự tồn tại của hai yếu tố Môn — Khơ-me và Thái trong tiếng Việt cũng như trong văn hóa người Việt là *một thực tế* đã được nhiều nhà khoa học thừa nhận và thực tế lịch sử chứng minh. Và người tiền Việt, tổ tiên trực tiếp của người Việt hiện đại, được hình thành trải qua suốt cả giai đoạn cuối xã hội nguyên thủy cho đến khi bước vào ngưỡng cửa xã hội có giai cấp, của thời kỳ bình minh của lịch sử — thời kỳ đó kéo dài từ « các vua Hùng » và « nước Văn Lang » cho đến khi hình thành nước Âu Lạc, trước khi tiếp xúc với Hán. Khi tiếp xúc với Hán, tổ tiên chúng ta đã có một cơ sở tương đối ổn định: về ngôn ngữ, về văn hóa, cũng như về đặc điểm tâm lý xã hội, và có một ý thức sinh tồn, đề kháng rất mãnh liệt, nhờ đó mới tồn tại được sau hơn 10 thế kỷ bị đô hộ — sự kiện này có nhiều trong lịch sử thế giới! Đó là niềm tự hào chính đáng của dân tộc ta.

*
* *

Chúng tôi rất hoan nghênh việc Viện Khảo cổ học tổ chức nghiên cứu vấn đề Hùng Vương.

Việc các nhà khảo cổ phát hiện nhiều tài liệu thuộc về thời kỳ xa xưa của lịch sử dân tộc ta là những thành tựu khoa học đáng kể mà mọi người làm công tác khoa học có lương tri đều hoan nghênh.

Việc nghiên cứu về Hùng Vương — thực chất là nghiên cứu về nguồn gốc dân tộc — được đặt ra lúc này là rất đúng và cần thiết. Vì rằng hiện nay cả dân tộc ta đang bước vào giai đoạn quyết liệt của cuộc chiến đấu chống Mỹ, cứu nước — một cuộc chiến đấu làm nhiều người kinh ngạc. Phi-lip Đê-vi-le (Philippe Desvillers) trong lời tựa cuốn *Người nông dân Việt Nam và cuộc chiến tranh* xuất bản ở Pa-ri năm 1968, đã phải viết ngay từ câu đầu: « Thật là một điều bí mật và khó hiểu — một dân tộc không đông, chỉ có 31 triệu người, nghèo, hầu như không có một chút công nghiệp nào mà đương đầu được với một nước mạnh hiện đại bậc nhất của loài người ngày nay! »

Điều đó thật ra không có gì bí mật và khó hiểu: chúng ta là một dân tộc đã có mấy nghìn năm lịch sử.

Chúng tôi hy vọng việc nghiên cứu một cách nghiêm túc và có tổ chức về nguồn gốc, về truyền thống của dân tộc sẽ đưa chúng ta đến những kết quả tốt đẹp hơn nữa.

MỐI LIÊN HỆ GIỮA NHỮNG NGƯỜI CỔ Ở THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG VỚI NHỮNG NGƯỜI CỔ THUỘC CÁC GIAI ĐOẠN TRƯỚC VÀ VỚI NƯỚC VIỆT NGÀY NAY

NGUYỄN DUY

TRONG báo cáo đọc ở Hội nghị lần thứ nhất nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương cuối năm 1968 ở Hà Nội, chúng tôi đã nêu những đặc điểm thể chất của chủ nhân những di chỉ khảo cổ có khả năng tương ứng với thời kỳ Hùng Vương. Những người này đã từ đâu đến, hay là từ trước vẫn sinh sống ở nơi đây và dần dần tiến hóa lên thành người Việt ngày nay. Để trả lời vấn đề này, chúng tôi đã nghiên cứu những di tích người cổ đã phát hiện ở Việt Nam từ trước đến nay, và đem so sánh với xương sọ người Việt Nam hiện nay.

Những thời kỳ xa xưa, cách đây hàng vạn năm, đã để lại dấu vết nhiều người cổ ở Lạng Sơn (Kéo Lèng) và Yên Bái (Tân Lập). Những người cổ hậu kỳ thời đại đá cũ ở Lạng Sơn đã được nghiên cứu khá chi tiết [(1)], thuộc loài *NGƯỜI KHÔN NGOAN HÓA THẠCH (HOMO SAPIENS FOSSILIS)* có thể đã là tổ tiên chung của những người cổ thuộc các giai đoạn sau ở các nền văn hóa Hòa Bình và Bắc Sơn. Đặc điểm của người cổ Lạng Sơn là có xương sọ dày và các răng hàm to hơn nhiều so với chúng ta ngày nay. Những người thời bấy giờ vì cùng thuộc loài NGƯỜI KHÔN NGOAN như chúng ta, nên chắc chắn là dáng dấp bên ngoài cũng như trí thông minh, không khác người Việt ngày nay là bao nhiêu.

Từ thời đại đá mới trở về sau, di tích về người cổ ở Việt Nam khá phong phú (gần 100 sọ cổ), tìm thấy rải rác ở nhiều tỉnh thuộc miền núi và đồng bằng Bắc Bộ. Chúng tôi thấy có hai loại hình nhân chủng khác nhau khá rõ ràng về thể chất, cư trú ở hai địa bàn khác nhau, cả hai đều cùng chung một nguồn gốc là những người cổ KHÔN NGOAN HÓA THẠCH ở Lạng Sơn.

1. *Những người cổ quần đảo đen* (trước kia thường gọi là cổ Mê-la-nê-diêng, vì có nhiều nét giống những người hiện nay sống ở quần đảo đen (Mê-la-nê-di). Những người này thường có đầu rất dài, hẹp ngang, mặt cũng hẹp và vẩu nhiều, mũi rộng, răng hàm rất to và da chắc là đen. Trong thời đại đá mới,

(1) Nguyễn Duy: *Về những người cổ sống ở cuối thời đại đá cũ ở Lạng Sơn (Kéo Lèng)* — Tài liệu đánh máy, lưu tại Phòng tư liệu Viện Khảo cổ học.

họ đã là chủ nhân nền văn hóa Hòa Bình và loại hình văn hóa Quỳnh Văn (Nghệ An). Lác đác cũng thấy có một vài người ở một vài di chỉ khảo cổ thuộc nền văn hóa Bắc Sơn (Đồng Thước và Làng Cườm). Như vậy, địa bàn cư trú trong thời đại đá mới của những người cổ quần đảo đen này chủ yếu là vùng núi Hòa Bình và lân cận, và vùng ven biển Nghệ An. Tới thời đại kim khí, không thấy có di chỉ khảo cổ nào mà chủ nhân toàn là những người cổ quần đảo đen như trong thời đại đá mới nữa, nhưng cũng còn thấy lác đác vài người ở vùng đồng bằng. Xu hướng chung của những người cổ quần đảo đen là ngày càng thấy ít dần ở Việt Nam, có thể một bộ phận đã di cư đi nơi khác. Những đặc điểm thể chất hoàn toàn khác hẳn những người cổ thuộc thời kỳ Hùng Vương làm cho những người cổ quần đảo đen không có khả năng tiến hóa lên thành người Việt ngày nay.

2. *Những người cổ In-đô-nê-xi-a* (trước kia thường gọi là cổ Anh-đô-nê-diêng, vì có nhiều nét giống những người dân ở In-đô-nê-xi-a ngày nay). Những người này thường cao xấp xỉ 1m58, đầu dài vừa, lưỡng quyền khá cao, mặt hơi rộng và có vẩu hàm trên, mũi hơi rộng, răng hàm to vừa phải, da chắc là vàng sẫm. Họ đã là chủ nhân chủ yếu của nền văn hóa Bắc Sơn (vùng Lạng Sơn) thuộc sơ kỳ thời đại đá mới. Sau đó ít lâu còn thấy dấu vết của họ ở Thanh Hóa (các di chỉ Đa Bút và Hàm Rồng). Như vậy, địa bàn cư trú của những người cổ In-đô-nê-xi-a trong thời đại đá mới ở Việt Nam là vùng rừng núi Việt Bắc và sau đó cả ở vùng đồng bằng sông Mã. Sang thời đại kim khí, chủ nhân các di chỉ khảo cổ có khả năng thuộc thời kỳ Hùng Vương ở Thanh Hóa, Hà Tây,... đa số có những nét rất gần những người cổ In-đô-nê-xi-a trong thời đại đá mới vừa nói trên nghĩa là cũng cao xấp xỉ 1m58, đầu dài vừa, gần tròn, lưỡng quyền cao, mặt hơi rộng, mũi rộng, răng hàm to vừa phải.

*
* *

Chúng tôi đã nói đến mối liên hệ di truyền giữa những người cổ thuộc các thời đại xa xưa với những người cổ thuộc thời kỳ Hùng Vương ở Thanh Hóa, Hà Tây... Tiếp theo đó, xin nói đến mối liên hệ của những người này với những người Việt Nam ngày nay. Chúng tôi đã dựa vào tài liệu của Giáo sư Đỗ Xuân Hợp nghiên cứu gần 100 bộ xương người Việt Nam, và tài liệu của Giáo sư Ô-li-viê nghiên cứu 66 sọ người Việt Nam[(1)], để so sánh và thấy như sau:

Người cổ Thanh Hóa, Hà Tây	*Người Việt ngày nay*
Cao xấp xỉ 1m60	Cao xấp xỉ 1m60
Đầu dài vừa	Đầu dài vừa, gần tròn
Mặt khá rộng	Mặt khá rộng
Vẩu hàm trên	Hơi vẩu hàm trên

(1) Đỗ Xuân Hợp: *Nghiên cứu bộ xương của người An-nam* (chữ Pháp) — Hà Nội, 1944, tr. 9 đến 40.
G. O-li-viê: *Chỉ số sọ của người Đông Dương* (chữ Pháp) — *Tập san và kỷ yếu của Hội Nhân chủng Pa-ri*, Pa-ri, 1966. Tập 9. Loại 9, tr. 67 đến 70.

Mũi khá rộng	Mũi hơi rộng
Răng cửa đa số hình xẻng	Răng cửa hình xẻng
Răng hàm to vừa phải	Răng hàm to vừa phải

SƠ ĐỒ PHÁT TRIỂN NGƯỜI VIỆT NAM TỪ XƯA ĐẾN NAY

	Người cổ hậu kỳ thời đại đá cũ Lạng Sơn (HOMO SAPIENS)	— 50.000 năm
— Người cổ Hòa Bình — Người cổ Nghệ An (Sơ kỳ thời đại đá mới)	Người cổ Bắc Sơn (Sơ kỳ thời đại đá mới) Người cổ Thanh Hóa — (Đa Bút)	— 8.000 năm
ra quần đảo đen		
	Người cổ Thanh Hóa (Hàm Rồng) (Hậu kỳ thời đại đá mới)	— 4.000 năm
Người cổ Hà Tây (Vinh Quang) (Thời đại kim khí)	— Người cổ Thanh Hóa (Thiệu Dương) (Thời đại kim khí)	- 2.000 năm
Người quần đảo đen hiện đại	Người Việt Nam hiện đại	— 0

Ta thấy những người cổ thuộc thời kỳ Hùng Vương ở Thanh Hóa, Hà Tây có nhiều nét ở sọ, mặt, răng gần hệt chúng ta ngày nay. Một vài điểm khác nhỏ như đầu dài hơn một chút, vẩu hơn một chút, mũi rộng hơn một chút, là do theo quy luật chung giảm vẻ thô sau hàng trăm thế hệ, và do hòa hợp chủng tộc với các cư dân lân cận.

Nhìn chung những tài liệu xương, sọ, răng người, từ hậu kỳ thời đại đá cũ qua thời đại đá mới, thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt cho tới ngày nay, chúng tôi có một vài nhận xét như sau:

Từ hàng vạn năm trước đây, con NGƯỜI KHÔN NGOAN đã sinh sống ở miền Bắc Việt Nam. Một bộ phận con cháu của họ, tới sơ kỳ thời đại đá mới đã sáng tạo nên nền văn hóa Bắc Sơn rực rỡ ở vùng núi Bắc Bộ, sau đó lan tới

tận đồng bằng Thanh Hóa. Con cháu những chủ nhân nền văn hóa Bắc Sơn tiếp tục chiếm lĩnh đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Thanh Hóa, sáng tạo nên những nền văn hóa đồng thau (trong đó có nền văn hóa Đông Sơn nổi tiếng), có khả năng tương ứng với thời kỳ Hùng Vương. Dấu vết những người cổ thời kỳ Hùng Vương nay đã tìm thấy ở các tỉnh Thanh Hóa, Hà Tây,... Tiếp tục sinh sống ở miền Bắc Việt Nam, họ đã dần dần tiến hóa thành người Việt Nam ngày nay. Như vậy, tài liệu cổ nhân học đã chứng minh quá khứ lâu đời của dân tộc Việt Nam, trải qua hàng vạn năm đấu tranh gian khổ với thiên nhiên và các cư dân lân cận, duy trì quyền sống và tính độc lập của mình.

Kết luận của chúng tôi cũng phù hợp với ý kiến của Viện Khảo cổ học nghiên cứu những di tích vật chất của những nền văn hóa đã qua thuộc thời kỳ Hùng Vương, cho rằng quá trình phát triển văn hóa trên miền Bắc nước ta là liên tục: từ văn hóa Bắc Sơn đến văn hóa Phùng Nguyên, từ văn hóa Phùng Nguyên đến văn hóa Gò Mun có những vết tích, những bằng chứng của sự nối tiếp, kế thừa. Những di chỉ khảo cổ Việt Khê (Hải Phòng), Vinh Quang (Hà Tây), Thiệu Dương (Thanh Hóa) lại nối liền văn hóa Gò Mun với văn hóa Đông Sơn.

MỘT VÀI SUY NGHĨ BƯỚC ĐẦU VỀ NGƯỜI VIỆT

NGUYỄN DUY HINH

NGHIÊN cứu thời kỳ Hùng Vương, chúng ta gặp nhiều vấn đề phức tạp, trong đó có vấn đề nguồn gốc tổ tiên ta và quan hệ của họ với cư dân miền nam Trung Quốc thời tiền sử. Nhà sử học Pháp Ô-ru-xô, người theo thuyết thiên di, đã căn cứ vào một câu trong *Sử ký* của Tư Mã Thiên để đưa ra giả thuyết tổ tiên người Việt Nam ngày nay là con cháu của người Việt nước Việt của Câu Tiễn thời Xuân Thu bị thế lực phương Bắc đẩy dần xuống phương Nam. Thật ra, các sử gia phong kiến cổ đại Trung Quốc từ trước, nhất là khoảng thế kỷ thứ 6 đến thế kỷ thứ 10, cũng đã hết sức quan tâm đến vấn đề này. Họ đã lần lượt đưa ra nhiều cách giải thích khác nhau. Có người cho Việt là phiên âm của một tiếng địa phương thời ấy, nguyên là Ư Việt. Có người cho Việt là cùng họ với *Sở*. Có người cho Việt là chỉ ý nói đến nhóm người ở xa trung tâm dân tộc Hán, không nằm trong vòng « lễ nghĩa » của nhà Chu. Những nhà nghiên cứu dân tộc Choang ngày nay cũng tranh luận sôi nổi chung quanh vấn đề tổ tiên người Choang là người Việt hay Bộc, là Tây Âu hay Lạc Việt.

Thiết tưởng muốn giải quyết vấn đề này cần phải tìm hiểu hai vấn đề. Thứ nhất, là thời gian xuất hiện của từ Việt, sự phát triển của nó và ý nghĩa thật của nó. Thứ hai, là nghiên cứu nhận thức dân tộc học của những nhà viết sử phong kiến cổ đại Trung Quốc.

Nhà sử học đời Đường Tư Mã Trinh nói rất rõ: trước thời Xuân Thu thì người Chu chưa biết đến Việt. Như thế có nghĩa là Việt lần đầu tiên xuất hiện cùng với « quốc gia » Việt thời Xuân Thu. Người ta biết quốc gia này ra đời vào thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên và lần đầu tiên được ghi chép vào bộ *Tả truyện Xuân Thu* và *Việt tuyệt thư*, hai tác phẩm thời Chiến Quốc mà người Hán đã sửa chữa, thêm bớt khá nhiều. Như vậy, ta thấy từ Việt lần đầu tiên xuất hiện là để chỉ một nước vừa nổi lên vào thời gian chiến tranh Sở — Ngô — Việt. Đó là một danh từ riêng. Thời Xuân Thu — Chiến Quốc, người trí thức phong kiến phương Bắc chỉ giới hạn sự hiểu biết của mình đến nước Việt ở phương Nam. Đương thời, họ quan niệm lưu vực Hoàng Hà là trung tâm văn minh và chung quanh đều là lạc hậu mà họ gọi là « tứ di ». « Tứ di » gồm có đông di, tây nhung, bắc địch và nam man. Đặc biệt là họ đã dùng chữ « man » để chỉ nhóm người ở phương Nam. Thời Tây Hán chữ « man » có nghĩa là hỗn độn không rõ. Ngày nay có người giải thích « man » là người biết nuôi tằm. Đó là giải thích theo kiểu chiết tự Hán ngữ hiện đại. Điều đó không đúng. Người Xuân Thu — Chiến

Quốc hiểu về khu vực phía đông, phía tây và phía bắc khá nhiều, nhưng phía nam họ không hiểu mấy. Phương Nam đối với họ vẫn là một khối người hỗn độn không phân biệt được. *Thượng thư đại truyện, Lễ Ký, Tiết dụng thiên, Lã thị Xuân Thu*,... có ghi vua Nghiêu trị đến Giao Chỉ. Đó là ghi sai do người thời Hán căn cứ vào hai chữ « nam giao » có nghĩa là « phương nam » trong *Thượng thư* — một tác phẩm thời Chiến Quốc — để suy ra là Giao Chỉ. Đương thời, thế lực chính trị của phương Bắc chưa vượt qua được Trường Giang và từ *Giao Chỉ* cũng chỉ mới ra đời vào thời Hán Vũ Đế. Nam man thời Chiến Quốc gồm cả Sở, Ngô, Việt là những nước đã từng xưng bá cả quốc gia Đông Chu. Tóm lại, nam man là một từ mà người Xuân Thu dùng để chỉ cả khu vực hỗn độn họ không hiểu biết mấy ở phía nam Trường Giang. Còn từ Việt là họ dùng để chỉ nước Việt của Câu Tiễn nằm trong khối nam man.

Tư Mã Thiên là người đầu tiên đã thu thập các tài liệu từ Xuân Thu đến Chiến Quốc và một ít tài liệu thời sơ kỳ Tây Hán để viết về người Việt đầy đủ nhất, phong phú nhất và cũng phức tạp nhất. Trong số 130 thiên của *Sử ký*, ông đã dành cho người Việt 5 thiên, chưa kể đến trong nhiều thiên khác đều có nói đến người Việt. Phân tích tỉ mỉ tất cả các tài liệu có chữ Việt trong *Sử ký*, ta có thể chia ra làm 4 nhóm tài liệu.

Nhóm thứ nhất nói về những sự việc có quan hệ rõ ràng với nước Việt của Câu Tiễn thời Xuân Thu và các nước Đông Âu, Mân Việt trước thời Tần—Hán.

Nhóm thứ hai nói về những sự việc có quan hệ rõ ràng đến nước Nam Việt vừa mới hình thành vào thời Tần — Hán.

Nhóm thứ ba nói đến Điền Việt và người Việt ở khu vực sông Phần.

Nhóm thứ tư nói chung cho nhiều nước ở Lĩnh Nam. Một loại từ để chỉ khu vực cư trú, như Đông Việt chỉ người Việt ở phía đông bao gồm cả Mân Việt lẫn Đông Âu và cả khu vực Cối Kê nữa, Dương Việt để chỉ người Việt ở khu vực Dương Châu. Một loại từ để chỉ chung tất cả các nhóm về mặt dân tộc học khác nhau như Bách Việt, Việt, Việt nhân, di Việt là để so sánh sự khác nhau với Hồ và Hán ở phương Bắc.

Qua đây, ta thấy Tư Mã Thiên đã biến từ Việt, từ chỗ là một danh từ riêng ra đời thời Xuân Thu để chỉ nước Việt của Câu Tiễn, thành một danh từ chung chỉ tất cả những người ở khu vực nam man xưa. Khái niệm đó mãi về sau vẫn được giữ ổn định, cho nên đến khi phong kiến phương Bắc tiếp xúc với Lâm Ấp và các nước ở phía nam Lâm Ấp, họ cũng không bao giờ gộp cư dân ở khu vực đó vào khái niệm Việt cả. Trong khái niệm Việt của ông, Tư Mã Thiên đã gạt ra ngoài ba khu vực: Sở, Ngô và Lạc Việt. Điều đó dễ hiểu. Sở và Ngô đã bị đồng hóa, mất hẳn tính chất độc lập dân tộc vào cuối thời Chiến Quốc rồi. Còn Lạc Việt thì Tư Mã Thiên chưa có tài liệu đầy đủ. Theo một số ý kiến thì ông hoàn thành *Sử ký* vào năm 91 trước Công nguyên và phải dùng 20 năm mới viết xong. Do đó ta thấy ông viết *Sử ký* vào lúc quân Hán Vũ Đế vừa xâm chiếm khu vực Giao Chỉ, cho nên trong tác phẩm nổi tiếng ấy ông nói rất ít về Giao Chỉ. Phải chờ đến Ban Cố, hơn 150 năm sau, mới có những ghi chép về Lạc Việt và về Giao Chỉ rõ nét hơn.

Tư Mã Thiên đã dựa vào hiểu biết của người Xuân Thu — Chiến Quốc về nam man để đi đến phát hiện ra những nét giống nhau trong khối người này.

Những nét giống nhau đó phù hợp với những đặc điểm của người Việt nước Việt của Câu Tiễn, do đó Tư Mã Thiên đã đưa ra khái niệm người Việt thay cho nam man. Đúng như Lưu Hy thời Hán đã giải thích, « Việt » chỉ có nghĩa là ở ngoài « vòng lễ nghĩa » của nhà Chu mà thôi. Cách giải thích đó phù hợp với nghĩa cổ của chữ Việt và cũng phù hợp với cách phân chia khu vực ảnh hưởng của nhà Chu, phù hợp với ý kiến của Tư Mã Trinh thời Đường cho rằng thời trước Xuân Thu người Chu chưa biết đến Việt. Các đặc điểm người Việt được nêu lên là: cắt tóc, vẽ mình, xăm cánh tay, ngồi xổm, bói gà, giỏi dùng thuyền, trồng lúa. Những đặc điểm đó cố nhiên chưa phải là những đặc điểm đầy đủ về dân tộc học, nhưng đã giúp cho người Trung Quốc cổ đại phân biệt người Việt với Hồ, Hán và các dân tộc khác. Sau này Chu Khứ Phi còn cho chúng ta biết thêm một đặc điểm khác — răng đen — có liên quan đến tập quán ăn trầu và dùng trầu cau để tiếp khách, là một đặc điểm phổ biến cho cả vùng người Việt chứ không phải chỉ là đặc điểm riêng của người Ngô như Tư Mã Thiên mô tả. Các công trình nghiên cứu còn ít ỏi về nhân chủng học ngày nay cũng đã phát hiện ra những đặc điểm chung quan trọng của giống người cổ đại ở khu vực này và người ta đã gọi chúng là tiểu chủng Mông-gô-lô-it phương Nam. Về mặt ngôn ngữ học cổ, thành tựu nghiên cứu lại còn nhỏ bé hơn nữa nhưng cũng đã góp phần làm sáng tỏ những nét chung trong ngữ âm và ngữ pháp cũng như từ của nhiều nhóm dân tộc học ở khu vực này khác biệt với ngôn ngữ Hán. Về mặt khảo cổ học, người ta cũng thấy hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau từ lưu vực Trường Giang đến lưu vực sông Hồng ngày nay cũng có những nét giống nhau về các công cụ bằng đá, nhất là rìu mài, mũi tên, dọi xe chỉ, hoa văn trang trí hình học và hình giống chữ S,...

Tất cả những tài liệu có hạn trên đây cũng cho phép chúng ta nhìn thấy mối quan hệ tộc thuộc nguyên thủy của nhóm cư dân này khác hẳn với những nét văn hóa cơ bản của người Hán, người Hồ ở phương Bắc. Người Tần Hán đã dùng khái niệm người Việt để diễn đạt mối quan hệ tộc thuộc đó của những cư dân nguyên thủy ở vùng này. Và từ Bách Việt là để chỉ chung cho tất cả các tổ chức người Việt đó. Bách có nghĩa là nhiều. Nhưng chữ « bách » đó có liên quan với truyền thuyết trăm trứng. Truyền thuyết này ở nước ta rất đầy đủ, mạch lạc và có một loạt truyền thuyết khác bổ sung vào làm cho nó phong phú thêm. Cố nhiên cần phải gạt bỏ những yếu tố đời sau, tư tưởng đời sau, tên người, tên đất đời sau đã được góp phần vào để cấu thành truyền thuyết trong một quá trình lịch sử lâu dài và phức tạp. Nếu cứ căn cứ vào các tên người, tên đất đó mà suy diễn, chúng ta sẽ phạm sai lầm của một số nhà nghiên cứu đi trước giải thích người Việt gốc ở sông Lạc của Lạc Dương xuống, hay gốc ở châu Kinh xuống,... Ý nghĩa của truyền thuyết này về mặt lịch sử là: Bách Việt vốn có chung một nguồn gốc, sau đó từ một trung tâm nào đó mà phát triển theo hai hướng lên núi và xuống biển.

Trong quá trình lịch sử, các nhóm khác nhau đó phát triển không đồng đều, di chuyển theo nhiều hướng, thích nghi với nhiều môi trường thiên nhiên cũng như tiếp xúc với nhiều nhóm Việt khác nhau cho nên dần dà các nhóm Bách Việt biến dị và hình thành nhiều hình thái kinh tế — xã hội, nhóm dân tộc khác nhau. Tuy vậy vẫn còn giữ một số nét cộng đồng ban đầu, cho nên bây giờ chúng ta thấy các nhóm dân tộc học ở khu vực Hoa Nam và Bắc Bộ Việt Nam có nhiều quan hệ xa xôi với nhau. Vùng này càng phức tạp về mặt dân tộc học cho sự di cư của một số dân tộc như Mèo chẳng hạn từ phía bắc xuống. Sự chênh lệch về trình độ phát triển của các nhóm Bách Việt khá sâu sắc. Có khi nhóm này còn ở thời đại đá mà nhóm khác đã qua thời đại kim khí, có nhóm còn ở thời kỳ xã hội không giai cấp, có nhóm đã bắt đầu chuyển sang xã hội có giai cấp và có nhóm đã hoàn toàn là xã hội có giai cấp. Điều đó chúng ta chỉ biết qua sử sách từ khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Nhìn chung đến hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng thau, chúng ta đã thấy xuất hiện các nước Sở, Ngô, Việt, và sau đó là Đông Âu và Mân Việt. Sử sách Trung Quốc cổ đại đã ghi chú nước đó vào thời Xuân Thu — Chiến Quốc. Đến thời Tần — Hán thì trong sử sách lại xuất hiện thêm Tây Âu, Nam Việt và Lạc Việt. Lạc Việt xuất hiện chậm trong sử sách Trung Quốc là do như trên đã trình bày chứ không phải là đến Tần — Hán mới có Lạc Việt. Các di chỉ khảo cổ học có niên đại Xuân Thu, Chiến Quốc, Tần — Hán ở khu vực Hoa Nam trên địa bàn các nước Sở, Ngô, Việt, Đông Âu, Mân Việt, Nam Việt, Tây Âu đều đã chứng minh quan hệ tộc thuộc nói trên, đồng thời cũng đã ghi lại những nét khác nhau rõ ràng về trình độ phát triển xã hội, trình độ tiếp thu ảnh hưởng văn hóa Hán của phương Bắc. Ngày nay, sơ bộ người ta đã nêu ra những văn hóa khác nhau: văn hóa Thanh Liên Cương, văn hóa Hồ Thục, văn hóa gốm in cứng,... Trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên cũng đã ghi lại những nét khác biệt đó. Người Việt ở Cối Kê thời Câu Tiễn thì cắt tóc, vẽ mình nhưng người Việt ở Nam Hải thời Triệu Đà thì búi tóc hình cái dùi và không thấy nói đến vẽ mình. Người Việt ở Tây Âu thời Tần — Hán thì còn ở trần. Người Việt ở Điền thời Tây Hán cưỡi voi chứ không dùng thuyền. Người Việt ở khu vực châu Kinh thì cắt tóc, vẽ mình. Còn các sử gia sau này thì mô tả người Lạc Việt trước thời Tần — Hán đã giỏi nghề trồng lúa nước,... Và Tư Mã Thiên đã chia rõ ra làm hai chuyện để viết về Nam Việt và Đông Việt, chia ba thế gia để viết về Sở, Ngô, Việt Câu Tiễn. Tổng hợp các tài liệu trên, ta thấy phát triển nhanh nhất và bị đồng hóa với dân tộc Hán trước nhất là Sở rồi đến Ngô, Việt của Câu Tiễn, sau đến là Đông Âu, Mân Việt. Nam Việt thì đã hình thành với 50 vạn di dân người Hán.

Ảnh hưởng văn hóa Hán càng xuống phía nam càng nhạt và sắc thái độc lập, độc đáo của người Việt được thể hiện liên tục, đầy đủ, rực rỡ trong văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới và thời đại đồng thau của người Lạc Việt cho đến thời Tây Hán.

Trong toàn bộ địa bàn người Việt thời Xuân Thu — Chiến Quốc chỉ có nhóm Lạc Việt là phát triển độc lập với trình độ cao nhất. Đỉnh cao đó thể hiện ở những trống đồng đẹp đẽ và cổ kính nhất, những lưỡi cày đồng thích ứng với đất phù sa mỗi năm một đổi mới của sông Hồng phì nhiêu thuận lợi cho nghề trồng lúa nước phát triển. Người Lạc Việt ở lưu vực sông Hồng đã tỏ ra là một cộng đồng ổn định vững vàng có một nền văn hóa dân tộc lâu đời, có một sức sống lịch sử mãnh liệt. Cho nên, trải qua ngót 1.000 năm bị phong kiến phương Bắc đô hộ, không lúc nào họ không nổi lên giành độc lập và cuối cùng giành được độc lập, tách ra khỏi lãnh thổ mà đế quốc phong kiến Tần — Hán — Tùy —

Đường đã xâm chiếm và đồng hóa hàng trăm nhóm dân tộc lớn bé. Ngay từ buổi đầu thời Tây Hán, vai trò của nhóm Lạc Việt đã chiếm địa vị chủ đạo ở Lĩnh Nam, Giao Chỉ, đã là hạt nhân của châu Giao cả về mọi mặt. Tên châu lấy từ tên quận Giao, thủ phủ của châu đầu tiên cũng đặt ở châu Giao. Hộ khẩu của quận Giao Chỉ đông gấp 8 lần so với quận Nam Hải là địa bàn của nước Nam Việt; gấp rưỡi so với quận Đan Dương là địa bàn cũ của Đông Âu — Mân Việt gộp lại; gấp 3 lần so với Trường Sa Quốc là một bộ phận quan trọng của nước Sở cũ có một số huyện tương đương với Giao Chỉ; gấp rưỡi so với quận Ích Châu, địa bàn cũ của nước Điền. Đến thời Ngô, phong kiến phương Bắc bắt buộc phải cắt Giao Chỉ, Cửu Chân — khu vực chủ yếu của người Lạc Việt — ra khỏi khu vực của Nam Việt và Tây Âu cũ, thành lập Giao Châu và Quảng Châu riêng lẻ. Quảng Châu bị đồng hóa ngày càng mạnh. Còn Giao Châu đến đời Đường thì phong kiến phương Bắc bắt buộc phải lập An Nam đô hộ phủ, mặc nhiên thừa nhận khu vực này là một cộng đồng khác biệt với đế quốc Đường. Thế kỷ thứ 6, nước Vạn Xuân ra đời, mở màn cho thời kỳ độc lập dân tộc, kết thúc cuộc đấu tranh giành độc lập dai dẳng hơn 7 thế kỷ để rồi bước vào cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập dân tộc kéo dài suốt trong 8 thế kỷ.

Tóm lại trên cơ sở thư tịch, khảo cổ học, nhân chủng học, dân tộc học và truyền thuyết, chúng ta có thể nhìn thấy mối liên quan tộc thuộc giữa các nhóm Việt khác nhau ở thời Xuân Thu — Chiến Quốc. Đồng thời, có thể nhìn thấy sự khác biệt của những nhóm ấy từ thời Xuân Thu cho đến Tây Hán do hoàn cảnh thiên nhiên, do trình độ phát triển xã hội, do mức độ tiếp xúc với văn hóa phương Bắc quy định. Trên cơ sở những tài liệu đã có, việc đề ra một giả thuyết khoa học về trung tâm sinh tụ, hướng phát triển, sự phân chia thành khu vực, thời gian tồn tại của người Việt, là có ích cho sự nghiên cứu cụ thể hơn nữa, khoa học hơn nữa các vấn đề quan hệ đến người Việt nói chung, và vấn đề Hùng Vương nói riêng. Hiện nay công tác khảo cổ học ở Hoa Nam (Trung Quốc) và Bắc Bộ (Việt Nam) vừa mới bắt đầu vào khoảng chục năm, cho nên chúng ta chưa thể nào nghiên cứu đầy đủ các đặc trưng của các văn hóa, mối quan hệ giữa các văn hóa ở các vùng này. Do đó, cần tiếp tục nghiên cứu để có thể đạt tới những kết luận khoa học hơn, chính xác hơn trên cơ sở tài liệu phong phú hơn. Tuy vậy, hiện nay, việc xác nhận người Lạc Việt — nhóm phát triển hoàn chỉnh nhất trong người Việt — là tổ tiên trực tiếp của dân tộc ta vẫn là một việc có thể làm được.

VỀ TỤC HỎA TÁNG Ở THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

LÊ VĂN LAN

TIẾP tục tìm tòi về khả năng phản ánh sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời kỳ Hùng Vương bằng tài liệu khảo cổ và các tài liệu khác, sau tục thờ sinh thực khí ở thời kỳ Hùng Vương đã trình bày trong Hội nghị lần thứ 1, ở Hội nghị lần này, chúng tôi xin trình bày về tục hỏa táng ở thời kỳ Hùng Vương.

***

Chúng ta đã có được một số tài liệu khảo cổ cụ thể, có hệ thống và tương đối chắc chắn về tục hỏa táng ở thời kỳ Hùng Vương, thu thập được ở các địa điểm Đào Thịnh (Yên Bái), Vạn Thắng (Vĩnh Phú) và Đông Sơn (Hà Tây) — những địa điểm nằm trên đất Phong Châu, địa bàn gốc của các vua Hùng. Sau đây là vài nét về những tài liệu ấy.

Vào tháng 9-1960, một vụ lở đất sông Hồng ở Đào Thịnh đã làm lộ ra một chiếc thạp đồng lớn nằm sâu hơn 3m trong lòng đất. Việc bảo vệ chiếc thạp này ngay từ đầu đã không được tiến hành tốt, cho nên chỉ có thể biết được thạp có đựng một số vật, trong đó có một chiếc thạp đồng nhỏ, đậy nắp gỗ đã mục và những vật « đen lầy nhầy »... Vật chắc chắn nhất và duy nhất có ích cho việc nghiên cứu đề tài của chúng ta hôm nay là một chiếc răng người, có bám dỉ đồng xanh nhặt được ở cạnh thạp đồng, hẳn là vật do bị lục lọi mà văng từ trong thạp ra ngoài.

Sau đó một thời gian, vào các tháng 5 và 6-1962, trong khi san một quả gò thấp ở Vạn Thắng, cũng trên bờ sông Hồng cách Đào Thịnh 80km về phía nam, lại tìm thấy hai chiếc thạp đồng nữa ở độ sâu từ 2 đến 3m trong lòng đất. Chiếc thạp thứ nhất ở đây lại cũng không được bảo vệ thật tốt, cho nên chỉ biết được rằng ở bên trong có tro than và một viên hạt chuỗi bằng đá. Chiếc thạp thứ hai được bảo vệ tốt hơn, nên đã có thể trở thành một cứ liệu có ích hơn cả đối với việc tìm tòi của chúng ta: ở trong lòng chiếc thạp này, đã tìm thấy những mảnh vòng đồng, vòng đá, xương và răng người cháy dở, tro than và những mẩu củi cháy dở, trộn với dỉ đồng và những vụn đồng cháy; bên ngoài thạp, cũng thấy chôn theo một số di vật bằng đồng thau như lưỡi rìu, lưỡi cày và những nồi vò bằng gốm. Những hiện tượng khảo cổ học này cần được đánh giá cao, bởi

vì chẳng những nó đã soi sáng cho việc tìm hiểu tính chất và công dụng của chiếc thạp thứ nhất nằm cạnh nó, mà còn rọi sáng tới cả trường hợp của chiếc thạp ở Đào Thịnh đã phát hiện được ở trên.

Ba tháng sau, vào tháng 9-1962, lại có thêm những tia sáng mới ở Đào Thịnh. Gần ngay nơi đã tìm được chiếc thạp cũ, đất sông lại lở, làm lộ ra một chiếc trống đồng ở độ sâu hơn 3m. Việc bảo vệ di vật này được tiến hành tốt. Nhờ vậy, chúng ta biết được rằng chiếc trống đồng này nằm ngửa trong lòng đất, bên trong xếp thứ tự nhiều đồ đồng thau, gồm có vũ khí, đồ đựng, tượng nghệ thuật cùng với đồ trang sức bằng đá, mảnh gốm, và đặc biệt là, như các lần phát hiện trước, có than tro lẫn dỉ đồng ở trong trống.

Đến đây, tình hình đã khá rõ. Cho nên, sau đó 4 năm — vào năm 1966, khi đào một quả gò ở Đông Sơn cách Vạn Thắng khoảng 70km về phía nam lại làm lộ ra một hiện vật nữa, thì vấn đề chỉ càng được củng cố chắc chắn thêm. Tại đây, thêm một chiếc thạp đồng nữa được phát hiện, cùng với những vật phẩm bằng đồng thau được chôn theo, gồm có đồ đựng, đồ trang sức, vũ khí và công cụ, trong đó lại cũng có lưỡi cày bằng đồng.

Thạp đồng là đồ đựng lớn và quý; trống đồng, lật ngửa lên, tương tự như trường hợp thấy ở Tấn Ninh (Vân Nam, Trung Quốc), cũng là đồ đựng lớn và quý, đã được sử dụng ở đây để đựng tro than của người chết sau khi xác đã được đốt. Hạt chuỗi bằng đá, những đồ đựng nhỏ, đồ trang sức, vũ khí, công cụ và dụng cụ bằng đồng thau cùng với đồ gốm, là những đồ vật của người chết còn mang trên mình khi bị đốt, hoặc là tài sản chia cho người chết để mang theo sang thế giới bên kia.

Như vậy, trước mắt chúng ta là những bằng chứng cụ thể của tục hỏa táng với cả những phần nhỏ của hài cốt còn cháy dở và phần lớn xác thịt đã cháy hết thành than tro. Đúng hơn, đây là những bằng chứng *cuối cùng* của tục hỏa táng của người xưa: họ mang đến chôn giấu ở đây những xác chết đã được đốt ở một nơi khác, chắc là ở gần hoặc ở ngay trên di chỉ cư trú của người đã chết mà chúng ta chưa tìm ra. Như sẽ trình bày ở dưới đây, nguyên tắc cần thiết của nơi chôn giấu đối với các khu vực cư trú đương thời thường phải là nơi khuất nẻo, hẻo lánh, kín đáo. Người xưa có thể phải dùng thuyền đồ bộ, hoặc băng dồi vượt rừng để khiêng vác những vật mà chúng ta vừa nói, từ khu vực cư trú xưa của họ đến chôn tại đấy.

Việc này đã xảy ra vào lúc nào? Những hiện vật tìm được đều tồn tại đồng thời với chủ nhân của chúng và nói chung không cách xa nhiều lắm với thời gian chúng bắt đầu nằm yên trong lòng đất. Thạp đồng và trống đồng là những di vật điển hình của văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại đồng thau. Lưỡi rìu, lưỡi giáo, dao găm, tượng và các đồ đựng nhỏ cũng mang những dấu ấn rõ rệt của văn hóa này. Bằng vào kích thước, kiểu dáng, hoa văn của các di vật, có thể thấy chúng đã tồn tại trước giai đoạn mạt kỳ của văn hóa Đông Sơn — giai đoạn có địa điểm khảo cổ và những di vật tìm thấy ở Đông Sơn (Thanh Hóa) làm tiêu biểu — và có nhiều nét giống với những chiếc trống đồng vào loại cổ nhất, như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Khai Hóa, Sông Đà và những di vật tìm được ở Việt Khê (Hải Phòng). Như vậy, đó là thời gian thuộc các thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Địa bàn phát hiện những di vật này là huyện Trấn Yên (Yên Bái), huyện Cẩm Khê (Vĩnh Phú) và huyện Chương Mỹ (Hà Tây), tức là một rẻo phía tây và phía bắc Phong Châu, đất đóng đô của nước Văn Lang xưa.

Với những cơ sở về niên đại và địa điểm như thế, theo những tiêu chuẩn mà chúng tôi đã trình bày ở Hội nghị lần trước, có thể coi đấy là những sự kiện của nước Văn Lang ở thời Hùng Vương.

Chúng tôi cho rằng tục hỏa táng đã thật sự tồn tại ở thời kỳ Hùng Vương chính là vì vậy.

*
**

Nói về phong tục đời Hồng Bàng đối với vấn đề tang ma, sách *Lĩnh Nam chích quái* chỉ cho biết vẻn vẹn một câu: « Có người chết thì giã cối làm lệnh, người lân cận nghe tiếng đến cứu ». Những tài liệu khảo cổ học có thể sử dụng để nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương cũng chỉ mới cho biết những dấu hiệu về tục chôn người chết dưới mộ huyệt đất đơn giản, chôn người dưới mộ huyệt đất có tầng cấp, chôn người trong thân cây khoét rỗng, chôn người trong hai vò đất úp nối miệng, và chôn đầu lâu trong các lẵng hoặc thạp đồng.

Như vậy, ngoài những tài liệu vừa trình bày, chúng ta không còn nguồn kiến thức trực tiếp nào có thể soi sáng cho vấn đề hỏa táng ở thời kỳ Hùng Vương. Tuy nhiên, có một nguồn tài liệu gián tiếp nhưng rất quan trọng, có thể giúp đắc lực cho chúng ta. Đó là tài liệu dân tộc học.

Trong dân tộc Việt, thời gian xuất hiện sớm nhất của hỏa táng cũng không quá niên đại du nhập của đạo Phật, tức là khoảng đầu Công nguyên. Tuy nhiên, hỏa táng chưa bao giờ thành một tục lệ với đúng nghĩa của từ đó ở trong người Việt cũng như trong các dân tộc khác thuộc ngữ hệ Môn—Khơ-me, nói chung đã có mặt từ rất lâu đời và hiện vẫn đang còn sống chung với người Việt ở miền Bắc Việt Nam ngày nay. Trái lại, ở một số dân tộc ít người anh em khác, cũng chắc chắn là từ trong quá khứ xa xăm cho đến hiện nay, vẫn đang kề vai sát cánh với người Việt, chúng ta có thể tìm thấy tục hỏa táng với đúng nghĩa của từ đó.

Thật ra, cũng còn có thể tìm kiếm những tri thức về tục hỏa táng trong nhiều tộc người khác nữa. Nếu không sợ đi quá xa thì có thể hướng tới cả những dân tộc mà sử sách vẫn gọi là Khương Nhung ở miền Trung Á và cực tây Trung Quốc, cũng như các dân tộc ở đông bắc Ấn-độ trước đạo Phật nữa.

Quan niệm thông thường của chúng ta là hỏa táng đi liền với đạo Phật, và như vậy, sớm nhất cũng chỉ có niên đại khoảng thế kỷ cuối cùng trước Công Nguyên. Thật ra, đạo Phật khi xuất hiện ở Ấn-độ cũng tiếp thu và mang khá nhiều ảnh hưởng, truyền thống của những hình thái sinh hoạt văn hóa tinh thần nguyên thủy tồn tại trước nó, trong đó có cả những tín ngưỡng, tục lệ nguyên thủy về hỏa táng. Trong các tộc người nguyên thủy, có lẽ những cội nguồn sau đây đã quyết định sự hình thành và tồn tại hỏa táng: *một là*, do một cách quan niệm về cõi sống, cõi chết và linh hồn thần bí hướng về một thế giới thần linh ở trên trời, nên đã dẫn tới hành động phải giúp người chết có thể thoát lên trời theo luồng khói bay bổng lên cao; và *hai là*, điều kiện và nhu cầu của một cuộc

sống du mục, hoặc du canh du cư cùng với những cuộc thiên di không gắn liền với một vùng đất đai nông nghiệp nhất định và ổn định, lại phải mang theo di hài người thân một cách thật gọn nhẹ.

Từ những nguyên nhân ấy, chúng ta thấy có hỏa táng ở trong nhiều dân tộc, từ Khương Nhung cho tới Ấn-độ trước đạo Phật và một số tộc người khác, một hai thiên niên kỷ trước Công nguyên đã cư trú ở miền nam Trung Quốc, bắc Đông Dương, đặc biệt là ở các dân tộc thuộc khối Cháng Đồng (tức Tày-Thái). Chính những dân tộc sau cùng này là đối tượng cần chú ý hơn, bởi mối liên hệ lịch sử đặc biệt từ trước kia cũng như hiện nay giữa họ và người Việt (Kinh).

Trong các nhóm dân tộc Tày — Nùng — Thái ở Việt Nam hiện nay, chúng ta có thể tìm được những tài liệu quan trọng về tục hỏa táng. Ở các dân tộc Tày — Nùng, tục hỏa táng chỉ còn để lại những tàn dư, biểu hiện ở một số lễ tiết tang ma, ví dụ như hơ xác người chết trên lửa, vùi xác người chết trong than tro trước khi đem chôn, hoặc rải than vào huyệt — trên dưới và chung quanh quan tài trong khi chôn. Những tàn dư của tục hỏa táng này cũng có thể tìm thấy ở trong dân tộc Thái vùng Thanh Hóa, Nghệ An và Lai Châu. Đáng chú ý là ở những vùng này, tục hỏa táng chỉ còn tìm được tàn dư, trong khi ảnh hưởng của đạo Phật lại khá sâu đậm. Điều này cho phép nghĩ rằng ở đây, hỏa táng không phải chỉ đi kèm, gắn liền với đạo Phật, mà là một tục đã tồn tại ở một thời gian khá lâu trước sự du nhập của đạo ấy.

Nhận xét này càng có thêm cơ sở khi chúng ta thấy tục hỏa táng cho đến thời gian gần đây vẫn còn khá thịnh ở vùng đồng bào Thái đen là nơi hầu như không có ảnh hưởng đáng kể của đạo Phật. Chúng tôi sẽ không trình bày tỉ mỉ những tài liệu miêu thuật những đám ma hỏa táng Thái, quý tộc và dân thường, mà chỉ rút ra những điều có thể coi như những chi tiết sinh động, minh họa, bổ sung cho những tài liệu khảo cổ học đã giới thiệu ở trên — tuy cụ thể nhưng lại khá khô khan.

Khi người Thái đen chết, xác được đặt nằm trong màn hoặc trên cáng ở trong nhà vào thời gian tiến hành những nghi thức tang ma trước lúc đưa lên giàn thiêu xác. Chủ trì lễ tang là những *khưởi cốc* và *khưởi pai* (rể họ gốc) — theo chế độ tàn dư của thời kỳ mẫu hệ. Vào lúc đó, một giàn thiêu xác được dựng lên, gồm một khối lượng khá lớn củi gỗ — thường dùng loại *mày tỉu* (gỗ có dầu), xếp củi lợn thành đống có dạng gần như một hình hộp chữ nhật, trong đó hai phần ba là củi tươi và chỉ có một phần ba là củi khô. Vào buổi chiều trong ngày, xác chết được khiêng đặt lên giàn củi, và phải do chính tay con cái gây lửa đốt. Ngọn lửa cháy suốt đêm hôm ấy cho đến sáng hôm sau. Khi lửa tắt, chỗ giàn thiêu còn lại một đống than củi lớn và chính giữa là một đám tro xương, thường vẫn còn giữ gần nguyên hình người. Sau khi vẩy rượu vào đám tro xương có hình người đó, người con cả vun tất cả vào một cái hũ. Một chiếc hũ khác cũng được đem ra để đựng riêng chỗ than củi. Mộ của người Thái đen chỉ chôn hũ than củi này cùng với đồ tùy táng. Nhà mộ kiến trúc như nhà thật, với đủ đồ lề của người sống, có một sợi *xai chơ* (dây tim) nối từ hũ than chôn từ dưới gầm nhà mồ thông lên sàn, tới sân chơi, nối với chiếc thang bắc vào cây *chao phạ* (cây nêu) trồng trước nhà, hướng lên trời. Đó là đường để hồn người chết lên trời thăm tổ tiên rồi lại trở về nhà của mình. Riêng chiếc hũ đựng tro xương thật của người chết thì được bí mật đem chôn giấu ở một nơi kín đáo, thường là một hàm ếch khoét sâu vào sườn dốc núi đồi gò, rồi lấp kín, xóa hết dấu vết. Chỉ có một người độc nhất trong gia đình, thường là con trai cả, được biết và giữ riêng bí mật về địa điểm chôn hũ tro xương đó. Bí mật này được truyền tử lưu tôn, nhưng mỗi thế hệ, cũng vẫn chỉ có một người được biết mà thôi. Thường cũng có lệ người vợ hoặc người chồng, khi chết sau chồng hoặc vợ mình, được con cái bươi đất đặt hũ xương vào gần hũ tro người chết trước, rồi lại lấp lại.

Chúng ta thấy có thể đó là những trường hợp đã xảy ra ở các địa điểm Vạn Thắng (có 2 thạp kề gần nhau), ở Đào Thịnh và ở Đông Sơn, như đã trình bày ở phần đầu.

*
**

Những hiện tượng ở Đào Thịnh, Vạn Thắng, Đông Sơn (và rồi đây chắc sẽ còn thấy thêm một số nơi nữa) là những bằng chứng rõ ràng về tục hỏa táng xưa đã từng tồn tại ở thời kỳ Hùng Vương và kèm với nó là những quan niệm tôn giáo tín ngưỡng, những phong tục tập quán trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của người thời kỳ đó. Ngoài ra, nó còn gợi cho chúng ta những suy nghĩ về một số vấn đề khác nữa.

Ở Việt Nam ngày nay, người Việt (Kinh) là dân tộc tự nhận và được coi là hậu duệ trực tiếp của những người sống ở thời kỳ Hùng Vương, là những cộng đồng người được thể hiện tập trung, cô đúc trong khái niệm « Tổ Hùng Vương ». Chúng ta đã biết khá nhiều cơ sở của vấn đề này. Về mặt sinh hoạt văn hóa tinh thần, đó là những dấu hiệu đồng nhất giữa người xưa và nay trong sự nhuộm răng, ăn trầu, cắt tóc, xăm mình, giã cối chày tay,... và riêng ở mặt tang ma thì đó là tục chôn người trong huyệt đất với quan tài bằng gỗ cây. Chúng ta đã thấy rõ ràng sự gắn bó giữa một bên là những chiếc quan tài bằng thân cây khoét rỗng ở Việt Khê, những ngôi mộ huyệt đất ở Thiệu Dương, Quế Dương (Vinh Quang) thuộc những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên trong thời kỳ Hùng Vương, và một bên là những ngôi mộ huyệt đất của người Việt ở thời gian gần đây, khá giả thì thêm ván gỗ, nghèo khó thì bó chiếu (chiếu cói cũng để lại dấu vết trong quan tài Việt Khê ; và người Mường bây giờ vẫn dùng thân cây khoét rỗng làm áo quan).

Trong tình hình đó, việc xuất hiện tục hỏa táng ở thời kỳ Hùng Vương rõ ràng là có một điều gì đi chệch ra ngoài sự chung nhất, kế thừa đã biết đối với người Việt. Thế nhưng, như vừa thấy, tình trạng này lại thấy tồn tại rất cụ thể ở trong người Thái nói riêng, và trong những dân tộc thuộc nhóm Tày — Thái nói chung, ngày nay vẫn kề vai sát cánh cùng người Việt trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam.

Chúng ta đã có những tài liệu chắc chắn về sự xuất hiện của người Thái ở Việt Nam trong các thế kỷ cuối thiên niên kỷ thứ 1 đầu thiên niên kỷ thứ 2 sau Công nguyên — kết quả của một đợt thiên di lớn về phía nam của người Thái từ quê hương tây nam Trung Quốc của họ. Một số người nghiên cứu cũng đã nêu giả thuyết về những cuộc thiên di đầu tiên của người Thái tới Việt Nam vào

những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên, nhưng chưa đưa ra được cứ liệu gì chắc chắn. Trong khi đó, việc phát hiện ra những yếu tố gần gũi hoặc thậm chí đồng nhất giữa người Việt (Kinh) và người Thái ngày càng thấy có nhiều. Bê-nê-đích (Benedict), Ma-xpê-rô (Maspéro), Ca-tơ-rê-pha-giơ (Quatréfages) trước kia, và sau đấy là Vương Hoàng Tuyên đã đưa được ra một khối lượng những dẫn chứng khá lớn về ngôn ngữ, nhân chủng, văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Gần đây, trong hội nghị khoa học năm 1968 của Viện Dân tộc học, Nguyễn Đức, Từ Chi và Quách Giao cũng công bố những tài liệu lý thú về quan niệm cõi sống và cõi chết của người Mường, trong đó, có những sự gần gũi hoặc đồng nhất rất rõ giữa Mường và Thái (nhiều người cho rằng Việt và Mường ngày nay là rất gần gũi và trước kia là đồng nhất).

Đến đây, một vấn đề đặt ra là sự tham gia của những yếu tố Thái trong người Việt (Kinh) đã đến mức như vậy, lại rơi vào những hoàn cảnh và mối tương quan lịch sử như đã hình dung ra được, thì tất nhiên là phải có một thời gian lịch sử đủ dài — không phải chỉ mươi thế kỷ gần đây — để làm điều kiện cho hiện tình đó. Do đó, người Việt cổ [khái niệm này chúng tôi dùng phân biệt với khái niệm người Việt (Kinh)] hẳn đã phải có những liên hệ nhất định với người Thái trong thời gian hình thành những tính cách Việt (Kinh) hiện đại. Thời gian này chính là thời kỳ Hùng Vương của chúng ta.

Việc phát hiện ra tục hỏa táng ở thời kỳ Hùng Vương, mang đặc điểm Thái về mặt dân tộc học, là những dấu hiệu đầu tiên khá chắc chắn, có lợi cho việc minh xác vấn đề đó.

Chúng ta cũng có một số dẫn chứng có thể góp phần làm sáng tỏ sự tình này. Chẳng hạn như, trong một số đường thiên di của tổ tiên người Thái vào Việt Nam, có một số tài liệu đã cho phép vạch nên được một con đường từ Sip-soong-pa-na theo sông Hồng vào Lao Cai, Yên Bái tới sát trung châu Bắc Bộ rồi quay ngược lên Sơn La, Nghĩa Lộ. Lại có khá nhiều ngành Thái nhận rằng quê hương của họ là Mường Then (Mường Trời) tức vùng Điện Biên Phủ, nơi còn khá nhiều di tích thống nhất với truyền thuyết về một vùng « Mường Trời » của người Thái. Về mặt không gian, những địa điểm Đào Thịnh, Vạn Thắng, Đông Sơn như đã thấy, đều nằm trên rìa phía tây và phía bắc của đất Phong Châu, tiếp giáp hoặc gần gũi với đất Thái, nếu không là chính ngay đất Thái (ví dụ Yên Bái — Đào Thịnh).

Tư liệu khảo cổ học có thể góp phần soi sáng vấn đề, hiện nay cũng chưa nhiều, do chỗ công tác khảo cổ ở miền đất Thái của chúng ta còn chưa được đẩy mạnh. Tuy nhiên, có một nhóm di vật đồ đồng, phần lớn được phát hiện ngẫu nhiên, nhưng có nhiều điều đáng để chúng ta chú ý trong tình hình hiện nay. Những di vật này nằm trong các sưu tập đồ đồng của Viện bảo tàng Viễn đông cổ đại Xtốc-khôn (Thụy-điển), của «Phái đoàn Pa-vi (Pavie) điều tra Đông Dương năm 1879—1895 », của nhà địa chất và khảo cổ Măng-xuy (Mansuy), của Ty Văn hóa Yên Bái và Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam. Đó là một số lưỡi rìu hình thuổng, tiết diện họng và thân hình bầu dục, miệng hơi loe rồi thót dần lại; một số dao găm có chắn tay thẳng, hai lưỡi đối xứng có mấu ở khúc giữa; một số lưỡi giáo thon dài, thuôn hình búp đa... Những di vật này chắc chắn có niên đại trước Công nguyên, và có xuất xứ ở một rẻo đất sát với miền tây bắc

và đông bắc nước ta (Hoa Nam, Thượng Lào) hiện nay, đặc biệt là có nhiều chiếc đã được phát hiện ở ngay miền Tây Bắc và Việt Bắc của chúng ta (Lai Châu, Yên Bái, Cao Bằng, Bắc Thái). Chúng ta dễ dàng nhận thấy, bên cạnh sự tương đồng, là những sự khác biệt đáng kể giữa những di vật này và những di vật điển hình quen thuộc của văn hóa Đông Sơn thuộc miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ, bắc Trung Bộ. Và địa bàn của những di vật này, như vừa trình bày, chính là khu vực cư trú của người Thái nói riêng, và của các dân tộc thuộc khối Tày — Thái (Cháng Đồng) nói chung. Việc sử dụng trống đồng theo hướng của một đồ đựng, chôn cất người chết, và đặt ngửa lòng lên trời, chúng ta ít thấy trong người Việt, nhưng lại đã gặp ở trong văn hóa Tấn Ninh ở những thế kỷ cuối cùng trước Công nguyên — dấu vết vật chất của nước Điền (Vân Nam, Trung Quốc) — mà nhiều tài liệu đã chứng tỏ rằng có tổ tiên người Thái cư trú lẫn với các dân tộc khác. Một chi tiết đáng chú ý là « phong cách Tấn Ninh » cũng đã xuất hiện cạnh « phong cách Đông Sơn » ở ngay trên một chiếc thạp đồng ở Vạn Thắng: đó là những cặp tượng hổ tha mồi có phần xa lạ với tổ hợp những tác phẩm nghệ thuật khác của văn hóa Đông Sơn.

Như vậy là với những tài liệu và ý kiến vừa trình bày, chúng ta đã có những cơ sở đầu tiên để đoán định rằng, vào những thế kỷ giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, tổ tiên của người Thái có thể đã có mặt tại nước Văn Lang, và ở ngay trên rìa phía tây của đất Phong Châu, địa bàn gốc của các vua Hùng. Nước Văn Lang như vậy là nước của nhiều dân tộc. Tham gia vào việc dựng nước (nói theo quan điểm và ngôn ngữ khảo cổ, thì, tham gia vào việc xây dựng văn hóa Đông Sơn) bên cạnh người Việt cổ, như vậy là có tổ tiên của người Thái (và cả tổ tiên một số dân tộc khác nữa mà chúng tôi hy vọng sẽ được báo cáo vào một dịp khác). Đấy là sự thật lịch sử, cho dù nó đã diễn ra với tính chất và ý nghĩa nào: một cuộc di cư rồi cộng cư hòa bình, hay là những cuộc phát triển ảnh hưởng kèm với chiến tranh, như những truyền thuyết về Thục Phán và cuộc chiến tranh Hùng — Thục đã hé cho thấy.

TRỞ LẠI VẤN ĐỀ VỊ TRÍ NƯỚC THỤC CỦA THỤC PHÁN

NGUYỄN LINH

TRONG lịch sử cổ đại nước ta, giai đoạn nước Âu Lạc do Thục Phán mở đầu, tiếp liền thời Hùng Vương và gắn bó với thời đó về nhiều mặt. Vì vậy, hai thời kỳ lịch sử này cần được nghiên cứu song song với nhau. Toàn bộ công tác tìm hiểu vấn đề An Dương Vương trong mấy năm gần đây đã chứng tỏ điều này. Trong số những vấn đề cần được giải đáp về giai đoạn nước Âu Lạc, theo chúng tôi nghĩ, vấn đề xác định vị trí nước Thục có một tầm quan trọng đặc biệt. Hiểu rõ vấn đề nước Thục không những chúng ta sẽ biết được An Dương Vương Thục Phán là người ở đâu đã đến xâm lược nước Văn Lang, mà còn có khả năng làm sáng tỏ những mối quan hệ văn hóa, kinh tế, tộc người rất phức tạp giữa nước Văn Lang với những tộc người lân cận ở vùng Hoa Nam và đông bắc bán đảo Đông Dương về cuối thời Hùng Vương. Và chính đó mới là vấn đề quan tâm của nước ta.

Bản báo cáo này của chúng tôi đề cập đến một vài khía cạnh về vị trí nước Thục, gốc gác của An Dương Vương Thục Phán, nó nhằm đưa ra một giả thuyết mới, một hướng tìm tòi mới về nước Thục.

1. NHỮNG Ý KIẾN CŨ VỀ VỊ TRÍ NƯỚC THỤC

Người ta thường nói là lịch sử nước ta từ thời Âu Lạc trở đi đã có được tài liệu thành văn soi sáng, nhưng xét cho kỹ thì số tài liệu đó cũng ít ỏi, không hơn gì số tư liệu để tìm hiểu vấn đề Hùng Vương bao nhiêu (và đã được trình bày trong những tác phẩm viết về cổ sử nước ta của Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Văn Tân, và trước đó, trong các tác phẩm của H. Ma-xpê-rô, L. O-ru-xô, R. Đê-xpie).

Thư tịch Trung Quốc đã phác họa được một số nét cơ bản về tình hình nước ta trước thời Tần—Hán, ghi nhận cuộc xâm lược của Thục Vương Tử vào đất ta, việc thành lập nước Âu Lạc với quốc đô ở vùng Phong Khê. Khi ghi chép về cuộc chiến tranh giữa Triệu Đà và Thục An Dương Vương, sách vở Trung Quốc cũng dùng cả những tài liệu rút ra từ nguồn truyền thuyết của dân tộc ta (*Chuyện nỏ thần* của An Dương Vương). Nhưng đối với vấn đề chúng ta đang tìm hiểu thì thư tịch Trung Quốc không giúp gì được nhiều vì không thấy đả động đến gốc gác của Thục Vương Tử mà cũng không cho biết tên của Thục Vương Tử ở đây là gì.

Từ thế kỷ thứ 14, sách sử của ta bắt đầu ghi chép về nước Âu Lạc và An Dương Vương. Sử sách của ta đã thu tóm được những sự kiện chính về nước Âu Lạc trong sách sử Trung Quốc, mặt khác lại cung cấp nhiều chi tiết bổ sung, làm rõ thêm những sự việc đó. Dưới ngòi bút của các sử gia Việt Nam, đoạn sử chép về nước Âu Lạc trở nên phong phú, sinh động, cụ thể hơn. *Thục Vương Tử có tên là Phán, con cháu vua Thục ở nước Ba Thục* (Tứ Xuyên, Trung Quốc ngày nay). Phán mang quân xâm lược nước ta vì chuyện cầu hôn không thành. Từ đó thuyết « Thục Phán người Ba Thục » chiếm địa vị độc tôn trong các sử phẩm từ thời Lê cho tới đầu thời Nguyễn.

Cùng với việc biên soạn bộ *Việt sử thông giám cương mục* một số sự kiện trong lịch sử cổ đại nước nhà đã được đem ra thảo luận lại, trong đó có thuyết « Thục Phán người Ba Thục ». Thuyết này bị bác bỏ vì lý do: « Nước Thục đã bị nước Tần diệt từ năm thứ 5 đời Thận Tĩnh Vương nhà Chu (316 trước Công nguyên), lúc đó làm gì còn có vua Thục nào? Huống chi giữa đất Văn Lang với đất Thục còn có các xứ Kiện Vi, Dạ Lang, Cùng, Tạc, Nhiễm Bàng cách nhau hai ba nghìn dặm. Nước Thục ở xa như thế làm thế nào đi qua các nước ấy mà đến lấy được nước Văn Lang? » Đồng thời lại đưa ra một giả thuyết mới: « Sử cũ chép: cháu vua Thục tên là Phán, lại bảo An Dương Vương họ Thục tên Phán, người Ba Thục, hoặc giả *ngoài cõi tây bắc*, giáp liền với nước Văn Lang có người họ Thục, bèn cho là Thục Vương cũng chưa biết chừng. Nếu bảo Thục Vương thật lại là người Ba Thục thì không phải » (1).

Những lý do về không gian và thời gian của các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* nêu lên để đặt lại vị trí nước Thục, gốc gác Thục Phán rất cơ bản, giả thiết của họ về một họ Thục nào đó ở tây bắc Văn Lang cũng là ý kiến đáng chú ý. Cũng vì vậy, dưới thời thuộc Pháp, những nhà viết sử của ta cũng chỉ nói chung chung rằng: « Hùng Vương đời cuối cùng, cậy có sức mạnh của nỏ thần, say đắm vui chơi, không lo võ bị. *Có người nước ngoài là Thục Phán, nhân lúc sơ hở, vào đánh chiếm lấy nước ta, làm vua* » (2), còn các học giả Pháp hoặc nghi ngờ tính chân xác lịch sử của nhân vật An Dương Vương (H. Ma-xpê-rô), hoặc bỏ qua không nói kỹ (L. O-ru-xô), hoặc vẫn theo ý kiến của các tác giả *Cương mục*.

Sau Cách mạng tháng Tám, nhất là thời gian từ năm 1954 trở lại đây, việc nghiên cứu nước Âu Lạc được đẩy mạnh trên cơ sở phương pháp luận mác xít. Các nhà viết sử của ta lại trở lại công nhận thuyết cũ: « Thục Phán người Ba Thục » dựa trên cứ liệu mới và có sửa đổi đôi chút cho đầy đủ thêm (Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn, Văn Tân,...). Tuy vậy mọi người đều nhận thấy vấn đề chưa phải là đã được giải quyết xong xuôi, vẫn cần phải tìm tòi thêm. Vì vậy, đến năm 1963, khi khối tài liệu ít ỏi về An Dương Vương được một truyền thuyết của đồng bào Tày — chuyện *Chín chúa tranh vua (Cẩu chủa cheng vủa)* bổ sung thêm thì hầu hết các nhà sử học nói trên đã

(1) *Việt sử thông giám cương mục* — Tiền biên. Quyển I, tờ 7 — 8.

(2) Phan Bội Châu: *Việt Nam quốc sử khảo*, Hà Nội, 1961, tr. 21.

đột nhiên thay đổi ý kiến và nêu lên một giả thuyết mới về vị trí nước Thục, gốc gác của Thục Phán: « Thục Phán là vua nước Nam Cương ở miền Cao Bằng, tây nam tỉnh Quảng Tây »(1).

Nội dung tóm tắt chuyện *Chín chúa tranh vua* như sau: Phía nam nước Trung Quốc, khoảng cuối thời Hùng Vương có nước Nam Cương gồm 9 xứ Mường, do Lạc Vương Thục Chế đứng đầu. Giữa nước Văn Lang và Nam Cương vẫn có quan hệ triều cống. Vua Thục Chế băng hà, sau khi đã ở ngôi 60 năm. Vì con là Thục Phán lúc đó mới lên 10 nên quyền bính trong nước đều giao cho Thục Mô, cháu họ Thục Chế. Chín chúa Mường tưởng Thục Mô muốn chiếm ngôi nên kéo quân về vây kinh thành, bắt Mô phải trao quyền cho Phán, để rồi lại bắt Phán chia nhỏ đất ra cho mỗi chúa cai quản một xứ. Để giữ ngôi báu, Thục Phán lập mưu mời các chúa thi tài, ai thắng cuộc sẽ được Phán nhường ngôi báu cho. Mặt khác Phán lại dùng mỹ nhân kế để phá cuộc thi (thi đấu võ, thi làm nghề tốt việc nhanh, thi sang Trung Quốc lấy trống rồng, bắn cung trúng lá đa, đẽo đá làm guốc,...). Trong khi thi đấu, các chúa đều bị thua, kết quả là Phán vẫn giữ được ngôi vàng, ông ta ra sức chăm lo việc nước, khiến cho nước Nam Cương hùng mạnh. Nhân lúc đó nước Văn Lang bị suy yếu, Phán đem quân đánh bại Hùng Vương, dựng nên nước Âu Lạc, đắp Loa Thành. Mới nhìn qua thì tưởng rằng nội dung truyền thuyết này đã hoàn toàn đáp ứng được những gì chúng ta cần hiểu về gốc gác của Thục Phán; về vị trí nước của ông vua đó. Nhưng thật ra, khi cân nhắc kỹ thì lại thấy rõ: không thể dùng, hoặc ít ra là chưa thể dùng ngay, tài liệu truyền thuyết này dựa vào việc giám định một vấn đề quan trọng như vấn đề Thục Phán và nước Âu Lạc được. Lý do như sau:

1. Đây là một câu chuyện phóng tác dựa trên một vài chuyện cổ tích của đồng bào Tày vùng Cao Bằng. Tác giả của nó là ông Lê Sơn nhân có cuộc thi văn nghệ ở Cao Bằng trong thời kháng chiến chống Pháp (vào khoảng năm 1950) đã sáng tác ra, ông viết bằng tiếng nôm Tày, mục đích để dự thi văn nghệ. Cốt chuyện là do ông tạo ra, có thêm thắt nhiều chi tiết văn nghệ. Sau khi công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*(2) cho đến nay chưa có ai làm công tác phê phán tư liệu, thẩm tra lại xuất xứ cũng như tính chân xác lịch sử của nội dung câu chuyện, kể cả các tác giả đã sử dụng truyền thuyết này. Người viết chuyện lại là người thời nay, rất am hiểu lịch sử nước ta thời cổ.

2. Trong thư tịch cổ Trung Quốc cũng như của ta, không hề thấy nhắc đến tên nước Nam Cương ở vùng nam Quảng Tây, Cao Bằng ngày nay. Trong khi đó, ngay bản thân truyền thuyết *Chín chúa tranh vua* đặt vị trí nước Nam Cương cũng không rõ (« phía nam nước lân bang Trung Quốc, giáp miền tây đất nước Văn Lang »). Chúng ta đã biết địa vực nước Văn Lang *được xác định bằng tài liệu khảo cổ* là vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, ranh giới này. Nam Cương ở miền tây Văn Lang tất nhiên là vào khu vực Tây Bắc hoặc Thượng Lào

(1) *Vấn đề An Dương Vương Thục Phán và nước Âu Lạc — Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 107, 1968.

(2) *Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 50, 51 năm 1963.

ngày nay, hơn nữa lại ở vào phía nam Trung Quốc, nên nó phải nằm trong khu vực Tây Bắc hoặc Thượng Lào bây giờ. Vậy nó không thể ở « tây nam Quảng Tây, Cao Bằng ngày nay » được.

Nếu nhận Thục Phán là người cầm đầu nước Nam Cương, thì nước Nam Cương phải được chứng minh là một nước thật sự tồn tại. Trên thực tế, ngay cả những nhà nghiên cứu đề xướng thuyết Thục Phán vua Nam Cương cũng không hề nêu việc xác minh tính chất lịch sử của nước Nam Cương, trong khi nghiên cứu nước Âu Lạc, vấn đề An Dương Vương cũng không thấy mấy ai nhắc đến việc phải tìm hiểu nước Nam Cương ở đâu, có thật hay không. Ngoài ra chúng ta còn có thể nhận thấy rằng một nước Nam Cương như vậy sẽ trái ngược với quan niệm chung cho rằng Thục Phán có chỗ dựa chủ yếu là bộ lạc Tây Vu. Mà theo sự chỉ định của thư tịch Trung quốc: Tây Vu không trùng hợp với đất Nam Cương. Theo Đào Duy Anh, Tây Vu là miền đất thuộc Tuyên Quang, Hà Giang hiện nay, còn theo Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn thì Tây Vu ở « vùng đất ở tả ngạn sông Hồng, phía nam là sông Đuống, phía đông là núi Tiên Du, phía bắc là dải đất phía bắc sông Cà Lồ (Tuyên Quang, Thái Nguyên hiện nay). Vậy trong trường hợp này chúng ta tin truyền thuyết hay tin thư tịch Trung Quốc?

3. Dù có công nhận nước của Thục Phán là nước Nam Cương thì cũng không giải quyết nổi vấn đề tính chất của cuộc chiến tranh giữa Thục Phán và Hùng Vương. Truyền thuyết *Chín chúa tranh vua* nói rất rõ điểm này: « Nhân lúc nước Văn Lang suy yếu, *Phán đem quân đánh bại Hùng Vương, dựng nước Âu Lạc*, đắp Loa Thành ». Cuộc chiến tranh đó diễn ra giữa hai nước Nam Cương và Văn Lang, tuy người của hai nước này đều là người Lạc Việt hiểu theo nghĩa rộng. Điểm qua vốn sử liệu và những ý kiến quanh vấn đề vị trí nước Thục, ta có thể thấy rằng: dựa vào một số sử liệu tản mạn trong sách vở Trung Quốc và Việt Nam, cùng với một số chi tiết rút ra từ truyền thuyết lịch sử, những nhà làm sử đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau về vị trí nước Thục, gốc gác của Thục Phán, trong số đó ý kiến cho Thục Phán là người Ba Thục đã chiếm địa vị độc tôn trong một thời gian dài, được nêu đi nêu lại nhiều lần dưới nhiều hình thức khác nhau. Kiến giải cho rằng Thục Phán là vua nước Nam Cương đã đem quân xâm lược Văn Lang cũng chỉ mới dựa trên những cơ sở rất mỏng manh.

2. TRUYỀN THUYẾT VỀ SƠN TINH — THỦY TINH VÀ VẤN ĐỀ VỊ TRÍ NƯỚC THỤC CỦA THỤC PHÁN

Hiện nay, để soi sáng vấn đề nước Thục của Thục Phán, chúng ta có hai khả năng: hoặc là phát hiện được một số tài liệu thư tịch mới mẻ có giá trị, nhưng khả năng này cũng không nhiều, vì từ thế kỷ 15 trở lại đây, vốn tư liệu thành văn viết về thời An Dương Vương tăng tiến rất chậm. Hoặc là chúng ta đi tìm nguồn sử liệu khác như khảo cổ học, dân tộc học, ngữ ngôn học. Nhưng hiềm vì khung niên đại thời An Dương Vương rất hẹp (theo các nhà nghiên cứu thì thời này chỉ kéo dài hoặc 3 năm, 5 năm hoặc 28 năm, dài nhất cũng chỉ vào khoảng 50 năm) nên khó dùng những tư liệu trên để trực tiếp nghiên cứu. Đến

ngay di vật khảo cổ là loại tư liệu có thể cho biết niên đại chính xác mà trong trường hợp này cũng khó dùng, vì các nhà khảo cổ của ta hiện nay chưa cung cấp cho chúng ta một sự hiểu biết rành rọt về *niên đại* những di tích, di vật thuộc thời này (còn về văn hóa khảo cổ thì ít nhiều đã rõ). Hơn nữa bản thân tài liệu khảo cổ liên quan đến cuối thời Hùng Vương cũng đang cần được các tài liệu thuộc nhiều bộ môn khoa học khác soi sáng. Trong tình hình cụ thể, chúng tôi chủ trương soát lại những tư liệu văn học dân gian, gạn lọc ra những gì có thể gạn lọc được quanh vấn đề vị trí nước Thục. Trong số những sự kiện xảy ra trong thời dựng nước, việc nước Văn Lang bị diệt đã được truyền thuyết lịch sử của ta nói đến nhiều. Đi tìm hiểu vốn tài liệu truyền thuyết thời Hùng Vương và An Dương Vương, chúng tôi thấy khối tư liệu này rất phong phú, không phải chỉ đóng khung trong hai chuyện *Rùa vàng* và *Lý Ông Trọng*. Hơn nữa, khi nghiên cứu truyền thuyết không thể chỉ dựa vào những chuyện đã được chỉnh lý, vì thường thường những chuyện còn đang được truyền tụng trong nhân dân có giá trị nghiên cứu lớn so với những chuyện đã ghi thành văn bản. Nếu quan niệm như thế thì, để nghiên cứu về An Dương Vương Thục Phán, chúng ta không phải có vài ba chuyện mà là hàng trăm bản thần tích, thần phả, ngọc phả, truyền thuyết hiện nay còn đang lưu hành trong nhân dân, gắn bó với những tục lệ thờ cúng những nhân vật thời Hùng Vương, An Dương Vương.

Sơ bộ nghiên cứu khối tài liệu đó, dưới góc độ của vấn đề vị trí nước Thục, chúng tôi thấy nó còn có thể cung cấp cho chúng ta vài điều mới mẻ về vị trí nước Thục. Trong phạm vi bản báo cáo, chúng tôi nêu lên những nhận thức mới sau đây, rút ra được từ việc nghiên cứu truyền thuyết về Thục An Dương Vương.

a) Cuộc chiến tranh chống Thục liên quan mật thiết với sự tích thần Tản Viên (Sơn Tinh) và các bộ tướng của ông:

Sự nghiệp chính của Tản Viên là giúp vua Hùng đánh giặc Thục. Theo sự mô tả của truyền thuyết địa phương (phản ánh trong các bản thần tích thần phả, ngọc phả...) thì rõ ràng Tản Viên (Sơn Tinh) không phải là thiên thần, đó là một *nhân thần*. Điều này trái ngược với câu chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh ghi chép trong *Việt điện u linh* và *Lĩnh Nam chích quái*. Hai sách này chỉ chép sơ lược việc « Thục Vương Phán cầu hôn, nhà vua không bằng lòng muốn chọn rể hiền » rồi sau đó chuyển sang miêu tả cuộc đấu phép giữa Sơn Tinh và Thủy Tinh để tranh nhau con gái vua Hùng. Chúng ta nên lưu ý rằng: ở đây cách kể chuyện có thay đổi: người ta đã dựa vào đây một chủ đề mang nặng tính chất thần thoại (sự đấu tranh giữa thần Núi và thần Nước) vốn là một chủ đề đặc trưng trong thần thoại của những dân tộc thuộc « Văn hóa Nam Á » và mô tả cuộc đấu tranh bằng những hình ảnh của một cuộc Đại hồng thủy, một yếu tố thần thoại rất nguyên thủy. Về thực chất đây chỉ là một cách trình bày kín đáo cuộc chiến tranh Hùng — Thục, trong đó Thục Phán đã được hóa thân thành thần Nước, còn quân tướng của vua Hùng đứng đầu là Tản Viên (Sơn Tinh) hiện thân của thần Núi mà thôi. Sở dĩ phải trình bày kín đáo như thế vì rằng Thục Phán được các triều đại phong kiến coi là thuộc đế thống của các vị vua Việt Nam. Bản ngọc phả hiện nay lưu trữ tại đền Hùng (tương truyền là do Nguyễn Cố soạn vào năm 1470) đã cho biết cách thức chỉnh lý của các nho gia. Nội dung cuốn ngọc phả cho biết: đời Hùng Vương thứ 17 giữa vua Hùng và

vua Thục có quan hệ láng giềng tốt với nhau. Đến đời Hùng Vương thứ 18, Sơn Tinh lấy được My nương và vua Hùng vì già yếu định nhường ngôi cho con rể là Sơn Tinh. Trước đó Hùng Vương đã từ chối không gả con gái cho vua Thục. Vua Thục đem quân đánh Hùng Vương. Có Tản Viên giúp sức, Hùng Vương đánh tan được quân Thục Vương. Nhưng sau đó Tản Viên khuyên Hùng Vương nên nhường ngôi cho vua Thục. Hùng Vương nghe theo, triệu Thục Vương đến, trao ngôi báu cho. Rồi cả Hùng Vương lẫn Tản Viên cùng hóa.

Như vậy là cuộc chiến tranh giữa Hùng — Thục đã bị lược đi, chỉ còn là việc Hùng Vương tự ý nhường ngôi. Chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh đánh nhau cũng không nhắc đến, nhưng bản ngọc phả này đã cho thấy một điều quan trọng: Thục Vương và Thủy Tinh là một, và cũng như Sơn Tinh, Thủy Tinh chỉ là một nhân thần, hoặc nói cho rõ hơn, đều là những nhân vật thần thoại hóa thân thành nhân vật lịch sử. Việc Thục Vương đem quân xâm lược Văn Lang là một việc hiển nhiên, sách sử ta cũng như sách sử Trung Quốc đều nhất trí như thế, các bản thần tích nói về Sơn Tinh — Thủy Tinh cũng nói như thế. Nhưng các sử gia phong kiến lại ra sức làm nhẹ việc này đi, đến nỗi cuộc chiến tranh đưa đến sự bại vong của Văn Lang chỉ còn là việc Hùng Vương mời Thục Vương đem nhường ngôi cho một cách hòa bình, sau đó Hùng Vương cùng « hóa » với Tản Viên sơn thánh tức Sơn Tinh (ngọc phả). Nhưng xét cho cùng, việc làm này cũng không phải là việc xưa nay không có, trong thần thoại và truyền thuyết lịch sử của nhiều dân tộc trên thế giới chúng ta thường gặp hiện tượng dùng cuộc giao tranh giữa các vị thần để miêu tả, ám chỉ cuộc chiến tranh có thật ở hạ giới (có thể lấy chuyện thần Te-đơ-cát-li-pô-ca của người A-do-têch làm ví dụ).

b) Cuộc chiến tranh chống Thục được phản ánh một cách rất rõ ràng, rất đậm nét trong những truyền thuyết về thời Hùng Vương:

Như trên đã nói, nội dung chính của truyền thuyết Sơn Tinh — Thủy Tinh là cuộc chiến tranh chống Thục vào cuối đời Hùng Vương, nhưng qua tay của các nhà nho chỉnh lý câu chuyện này lại trở thành rất hoang đường. Nếu tạm gác bỏ những chi tiết vô lý, tìm hiểu sâu cách kể chuyện này trong dân gian, trong các bản thần phả có liên quan đến Sơn Tinh thì thấy rõ đây là một truyền thuyết đã ăn sâu vào tâm trí nhân dân, ở nhân dân nó đã ít bị xuyên tạc hơn là trong các sách vở các nhà nho. Căn cứ vào tài liệu thống kê các di tích lịch sử trên miền Bắc do Vụ Bảo tồn bảo tàng tiến hành trong những năm 1963 — 1964, chúng ta có thể thấy từ Khu 4 cũ trở ra đâu cũng có những nơi thờ cúng Tản Viên với tư cách là một anh hùng có công giúp vua Hùng chống Thục, mà những nơi thờ cúng này lại gắn liền với những câu chuyện truyền thuyết Tản Viên (tức Sơn Tinh) mà thần tích là một hình thức ghi chép. Nhưng vùng phân bố chủ yếu của những truyền thuyết địa phương về Sơn Tinh lại tập trung cao độ trong những tỉnh Vĩnh Phú, Hà Tây, vùng đồng bào Mường sinh tụ, nghĩa là vùng rìa phía bắc, tây bắc đồng bằng Bắc Bộ (vùng người Thái — Tây Bắc cũng như vùng người Tày — Nùng sinh sống, truyền thuyết cũng như những nơi thờ cúng Tản Viên giảm đi rõ rệt). Có thể lấy số liệu thống kê di tích và những nơi thờ cúng Tản Viên ở tỉnh Phú Thọ cũ để chứng minh mức độ tập trung nói trên tài liệu kiểm kê di tích lịch sử tiến hành ở 5 huyện (Lâm Thao,

Thanh Thủy, Tam Nông, Hạ Hòa, Cẩm Khê) và thành phố Việt Trì trong năm 1964 cho biết: trong số 129 xã đã kiểm kê có 657 nơi thờ bao gồm: đình, đền, chùa, miếu, lăng, nghè thì có:

— 90 nơi thờ Hùng Vương và các nhân vật thời này.

— 118 nơi thờ Tản Viên và các vị tướng cùng ông đi đánh quân Thục.

— 16 nơi thờ hai Bà Trưng và tướng lĩnh của hai bà.

— 160 nơi thờ các nhân vật lịch sử khác: Lý Phật Tử, Đinh Tiên Hoàng, Đoàn Thượng, Kiều Công Thuận, Lý Chiêu Hoàng,...

— 250 nơi thờ các thiên thần (thổ địa, thủy thần) khác.

— 23 nơi thờ các tạp thần như: thờ người bị chết đuối, bị giết vào những giờ chẳng lành,...

Như vậy, ngay cả trên phần địa bàn gốc của các vua Hùng mà số nơi thờ Tản Viên (Sơn Tinh) cùng các tướng tá của ông — những người có công lao trong việc đánh Thục lại còn chiếm tỷ lệ cao hơn so với các nhân thần khác thuộc thời Hùng Vương. Điều này chứng tỏ cuộc chiến tranh Hùng — Thục là một thực tế đã ăn sâu trong tâm trí của nhân dân. Việc thờ cúng này gắn liền với những ngày hội mùa được toàn thể dân làng tham gia lại tập trung ở những ngôi đình vốn là trung tâm của đời sống xã hội và văn hóa trong mỗi làng. Đứng về phương diện xã hội học mà nói, đó là những *hiện tượng xã hội diễn ra theo chu kỳ* có tác dụng lớn trong sinh hoạt tinh thần của xã thôn, trước hết là trong việc suy tôn và truyền bá những sự tích anh hùng, những nhân vật anh hùng. Suy tôn và làm theo những sự tích anh hùng của những vị anh hùng dân tộc xưa nay vẫn là một việc làm có tính chất truyền thống của nhân dân ta.

c) Truyền thuyết địa phương khẳng định giặc Thục nơi đây là giặc Ai Lao, Thục Phán đã từ Ai Lao sang thôn tính Văn Lang. Dòng dõi Thục Phán là dòng dõi của một viên phụ đạo của các vua Hùng.

Về chiến trường và đường tiến quân của hai bên trong cuộc chiến tranh Hùng — Thục, truyền thuyết địa phương chủ yếu đặt ở lưu vực sông Hồng, sông Đà, sông Đáy (miền tây, tây bắc đồng bằng Bắc Bộ).

Về vị trí nước Thục, *Hùng Vương ngọc phả* cho biết: « Vua Thục, phụ đạo xứ Ai Lao cũng là dòng dõi vua Hùng, được tin Hùng Tuấn Vương (Hùng Vương thứ 17) muốn nhường ngôi cho con rể là Sơn Tinh (Tản Viên sơn thánh) nên chiêu tập binh mã sang đánh ». Thần tích đền Mui (xã Thanh Uyên, huyện Tam Nông, Vĩnh Phú) kể: « Đời Hùng Vương thứ 18, có giặc Ai Lao sang đánh nước ta, chúng chia quân làm năm đạo... Vua mời Tản Viên đi đánh ». Sách *Sơn Tây thần tích, An Sơn huyện, Lạp Tuyết Sơn xã, thông đạt thần tích* chép: « Lúc đó bộ chủ Ai Lao là Thục Phán đem quân sang đánh bị Tản Viên sơn thánh đánh cho thua ». Chuyện *Công thần nhị vị đại vương phả lục* trong sách *Thần tích các xã thuộc huyện Sơn Vi*, tỉnh Phú Thọ cũ, cũng nói: « Thời bấy giờ Hùng Duệ Vương gả công chúa Mỵ nương cho Tản Viên sơn thánh tên là Nguyễn Tùng thì *Thục Phán, chúa Ai Lao* đem 10 vạn binh, 8 nghìn ngựa đến đánh... ».

Về vị trí các trận đánh, truyền thuyết địa phương cũng như thần tích ở vùng nào đều cũng nói là quân Thục đã đi qua vùng ấy, nếu căn cứ vào đó thì thấy cuộc chiến tranh đã xảy ra trên một miền đất rộng lớn: phía đông tới núi Sóc Sơn, phía bắc tới Hà Giang, Lai Châu, phía tây bao gồm miền Mường Hòa Bình, phía nam tới Ninh Bình—Thanh Hóa. Trong khu vực chỉ định chung chung ấy, hầu hết số truyền thuyết địa phương và thần tích, thần phả ở Vĩnh Phú và Hà Tây lại tập trung chỉ rõ hướng quân Ai Lao tiến công là từ phía bắc và tây bắc vào (lưu vực sông Hồng, sông Mã). Nhưng cũng có một số thần tích khác lại chỉ định khu vực đánh nhau trên một miền đất rộng hơn nữa, tới tận Thanh Nghệ (như thần tích xã Thuần Mỹ, Tùng Thiện, Sơn Tây cũ, thần tích xã Sơn Đông, huyện Quỳnh Côi, Thái Bình),...

Xét diện phân bố các nơi thờ cúng Tản Viên, những truyền thuyết và thần tích về ông thì thấy cuộc chiến tranh chống Thục đã động tới toàn bộ trung du và đồng bằng Bắc Bộ hiện nay, nhưng vùng tập trung chủ yếu của những trận đánh lớn — theo truyền thuyết — đều ở phía tây và tây bắc đồng bằng Bắc Bộ. Có thể nghĩ rằng: từ vùng « lõi » đó, việc thờ Tản Viên đã tỏa sáng các vùng khác, mang theo cả những truyền thuyết và thần tích địa phương nói về ông.

*
* *

Chúng tôi đã nêu vài điều nhận thức được rút ra từ khối tài liệu truyền thuyết về Sơn Tinh — Thủy Tinh, truyền thuyết gắn bó với cuộc chiến tranh Hùng — Thục. Riêng đối với vấn đề vị trí nước Thục, tài liệu truyền thuyết đã đưa ra một hướng tìm tòi mới: Thục ở đây còn gọi là Ai Lao. Thục Phán đã từ Ai Lao một xứ ở phía tây hoặc tây bắc nước Văn Lang xưa sang thôn tính Văn Lang. Dòng dõi Thục Phán có liên quan thân thuộc với các vua Hùng (là một phụ đạo của vua Hùng).

Rõ ràng giả định trên về vị trí nước Thục của Thục Phán là không đáng tin hoặc ít ra là chưa tin được ngay, vì nó dựa trên cơ sở mong manh là truyền thuyết. *Giả định đó chỉ có sức thuyết phục khi nào chúng ta xác minh được Thục cũng là Ai Lao, một xứ ở phía tây hoặc tây bắc nước ta bằng những loại tài liệu khác nữa*, đáng tin cậy hơn.

Nhưng liệu có nên mất thời giờ để xác minh một giả thuyết dựa vào truyền thuyết như thế này hay không?

Nhận thấy sự bức thiết phải tìm hiểu vấn đề vị trí nước Thục trong việc xác minh một số vấn đề cuối thời Hùng Vương và giai đoạn lịch sử nước Âu Lạc, hơn nữa đây lại là một trường hợp tốt để thẩm tra giá trị tư liệu của truyền thuyết, vả lại trong việc nghiên cứu, nếu có mất thời giờ phát hiện ra « một ngõ cụt » đôi khi cũng có ích, tránh lãng phí thời giờ tìm kiếm cho các nhà nghiên cứu, nên chúng tôi không dám coi thường giả thuyết trên và đã thẩm tra giả thuyết đó bằng tài liệu thư tịch. Trong việc thẩm tra giả thuyết này tài liệu khảo cổ cũng có thể đóng góp, nhưng đó lại là vấn đề thuộc thẩm quyền của các nhà khảo cổ.

3. TỪ TRUYỀN THUYẾT ĐẾN THƯ TỊCH

Mới xem qua thì dường như giả thuyết về vị trí nước Thục nêu trên có liên quan trực tiếp tới nước Lào (Ai Lao), nước láng giềng phía tây của chúng ta hiện nay. Nhưng ai nấy đều rõ lịch sử thành văn của Lào mới chỉ cho phép soi

sáng quãng lịch sử dân tộc Lào từ thế kỷ thứ 14 trở lại đây mà thôi. Như vậy, tương ứng với giai đoạn lịch sử cuối thời Hùng Vương, trong lịch sử nước Lào không hề thấy có một quốc gia nào hay một nhóm bộ lạc nào có tên là Ai Lao cả. Còn tên Ai Lao theo Nguyễn Văn Siêu — là địa danh mà người nước ta từ thời Lý — Trần trở về sau này thường dùng để gọi nước Vạn Tượng xưa. Nguyễn Văn Siêu cũng nhận xét rằng: nước Vạn Tượng mà ta gọi là Ai Lao đây khác hẳn với tộc Ai Lao cổ—một tộc người man ở đất Vân Nam xưa(1). Cách dùng tên Ai Lao như thế trong sách sử của ta có thể gây ra một sự lầm lẫn, tưởng đâu như người Ai Lao xưa là tổ tiên người Nam Chiếu cũng như người nước Nam Chưởng(2). Đây cũng là một trường hợp « trôi địa danh » như trường hợp người ta dùng tên Giao Chỉ đời Chu để chỉ miền Bắc Bộ nước ta thời Hán mà thôi.

Một khi Ai Lao đã không phải là nước Lào vì trong thời Hùng Vương không có nước này thì tất chúng ta phải xét đến một tộc người khác được ghi chép trong sách sử Trung Quốc cũng có tên là Ai Lao. Xứ Ai Lao, người Ai Lao này đã được ghi chép kỹ lưỡng trong bộ *Hậu Hán thư (Nam man tây nam di truyện)* từ truyền thuyết dựng nước (chuyện về nàng Sa Nhất đi lại với rồng đẻ 9 người con trai, tổ tiên của người Ai Lao Di) đến lịch sử bang giao với nhà Hán, sự thay đổi duyên cách và trình độ phát triển kinh tế, văn hóa ở xứ đó. Ai Lao là một tộc người có trình độ phát triển xã hội cao ở thời Tần — Hán « vô luận đứng về mặt nào mà nói, hoàn toàn có thể sánh ngang với tộc Điền, Bặc »(3). Xứ Ai Lao này ở trên địa phận châu tự trị Đức Hoằng thuộc tỉnh Vân Nam ngày nay (đây là vùng người Thái ở). Xưa kia biên giới xứ này có khác, nó là cầu nối nước ta với miền Tây Nam Di (một vùng đất rộng bao gồm toàn bộ Vân Nam, phần lớn tỉnh Quý Châu, một phần Tứ Xuyên chỗ giáp giới với Cam Túc) ngày nay. Trương Giản Chi đời Đường nói: « Cuối đời vua Hán Quang Vũ, nước Lào (Ai Lao Di) nội thuộc nhà Hán, nhà Hán mới đặt ra quận Vĩnh Xương để cai trị, thu các thứ thuế: muối, vải, kê, chiên để nộp vào kho bạc Trung Quốc. *Nước Lào phía tây giáp nước Đại Tần* (tức Ấn-độ), *phía nam thông với Giao Chỉ*, tiến cống các đồ quý lạ không thiếu năm nào, *thật là một nước đã giàu lại khéo* »(4). Dưới thời Hán, so với số dân các quận họp thành Giao Chỉ bộ, số dân Ai Lao chiếm vị trí thứ hai sau quận Giao Chỉ (giao chỉ 746.237 người, Ai Lao 553.711 người) đông gấp 3 lần số dân Cửu Chân, gấp 8 lần số dân Nhật Nam.

Nhưng Ai Lao nói ở đây có phải là nước Thục như truyền thuyết của ta nói không? Trong những bộ sử lớn của Trung Quốc, ở những đoạn nói về tộc người Ai Lao, chúng tôi chưa thấy có chỗ nào nói xứ Ai Lao này lại còn có một tên nữa là nước Thục. Mà như chúng ta đều biết *vấn đề chính là xem chữ Thục ở đây là chỉ nước nào*, đó cũng là một câu hỏi rất gay go đặt ra khi nghiên

(1) Phương Đình Nguyễn Văn Siêu: *Đại Việt địa dư toàn biên — Địa chí loại*. Quyển 4. Chuyện nước Vạn Tượng.

(2) Nguyễn Thông: *Việt sử thông giám khảo lược* — Quyển 7, mục Nam Chiếu Nam Chưởng.

(3) Vưu Trung: *Hán Tấn thời đích Tây Nam Di* — Tạp chí *Lịch sử nghiên cứu*, Bắc Kinh, 1957, số 12, tr. 13-37.

(4) Lê Quý Đôn: *Vân đài loại ngữ — Phẩm vật*.

cứu khối tài liệu truyền thuyết về Sơn Tinh — Thủy Tinh. Sau một thời gian lần tìm trong sách vở Trung Quốc, cuối cùng chúng tôi thấy tài liệu sau đây khả dĩ có thể giải đáp cho chúng ta câu hỏi đó.

« Ai Lao Di, Tây Thục quốc danh dã. Kỳ tiền hữu phụ nhân phủ ngư thủy trung, xúc trầm mộc, dục sinh nam tử thập nhân. Trầm mộc vi long xuất thủy thượng. Cửu nam kinh tẩu, nhất nhi bất khử, bối long, nhân sĩ chi. Hậu chư nhi suy vi Ai Lao Vương » (nghĩa là: Ai Lao Di là tên của nước Tây Thục. Ngày trước có một người đàn bà mò cá dưới nước, đụng phải một cây gỗ chìm rồi sinh ra 10 người con trai. Cây gỗ chìm hóa thành rồng, hiện lên mặt nước. Chín người con trai kia sợ hãi bỏ chạy. Còn một người không đi, trèo lên lưng rồng mà cưỡi. Rồng liếm người con đó. Về sau, những người anh kia đều suy tôn người đó làm vua Ai Lao.)

Như vậy Ai Lao Di mà tác giả *Hậu Hán thư* mô tả còn có tên nữa là *nước Tây Thục*. Đoạn văn dẫn trên cho biết nước Tây Thục không phải là một địa danh được ghi chép một cách ngẫu nhiên, tùy tiện mà gắn bó một cách hữu cơ với truyền thuyết dựng nước của tộc người có tên là Ai Lao. Sự kiện này được ghi chép trong sách *Thuật dị ký* do Nhiệm Phóng (460 — 508) viết vào cuối thế kỷ thứ 5 đời nhà Lương. Nội dung cuốn sách này là những điều tác giả ghi chép lại những sự lạ mà ông đọc, xem, nghe thấy. Riêng về nước Tây Thục, trong sách này có nhắc đến 2 lần, lần thứ nhất là đoạn nói về quốc danh Tây Thục lại *phù hợp với những điều mà tác giả Hậu Hán thư đã kể* (*Nam man tây nam di truyện*), lần thứ hai là đoạn khảo tả chi tiết về cây quang lang tức là cây búng báng, vốn là thứ cây đối với chúng ta cũng không xa lạ gì. Để xác minh đoạn tài liệu nêu về nước Tây Thục, chúng ta có thể kiểm tra thêm bằng cách xem tác giả *Thuật dị ký* nói về cây búng báng ở Tây Thục. « Ở núi Thạch Môn nước Tây Thục — tác giả viết — có thứ cây tên là cây búng báng, trong vỏ có chất bột như bột mì, dùng làm bánh ăn được, giống như bánh bột mì, cho nên gọi là bột báng »(1). Vì Nhiệm Phóng miêu tả rất chính xác loại cây này, cho nên *những nhà soạn bộ Từ nguyên đã trích đoạn văn trên để giải thích điều nói về từ «quang lang»* (tức là cây búng báng). Qua những đoạn tài liệu dẫn ở trên, chúng ta thấy rõ: việc truyền thuyết của ta đồng nhất nước Thục với nước Ai Lao, giặc Thục với giặc Ai Lao là việc làm có cơ sở. Ai Lao nói đây là nước Tây Thục trong sách vở Trung Quốc.

Nhưng việc Thục Phán gây chiến tranh với Hùng Vương không phải là một sự kiện lịch sử duy nhất xảy ra trong mối quan hệ bang giao giữa Văn Lang và Tây Thục. Sử sách còn ghi chép được một sự kiện quan trọng khác nữa. Đó là việc Tây Thục đã cất quân phối hợp với quân đội nhà Đông Hán do Mã Viện cầm đầu đàn áp cuộc khởi nghĩa do hai Bà Trưng đứng đầu chống ách đô hộ của nước ngoài. Sự kiện này đã được tác giả sách *Giao Châu ngoại vực ký* (nguồn tài liệu thư tịch Trung Quốc duy nhất nói về thời các Lạc Vương) ghi lại như sau: « Sau nhà Hán sai Phục ba tướng quân Mã Viện đem quân đánh Trắc và Nhị. Cả hai đều chạy vào động Kim Khê, ba năm sau mới bắt được. *Lúc đó Tây*

(1) Nhiệm Phóng: ***Thuật dị ký — Quyển hạ***, tờ 14 a.

Thục cũng có sai quân đến cùng đánh quân Trắc. Bình định xong, các quận đều đặt lệnh trưởng cả » (Hậu, Hán khiển Phục ba tướng quân Mã Viện tương binh thảo Trắc, Thi. Tầu nhập Kim Khê cứu, tam tuế nãi đắc. Nhĩ thì Tây Thục tịnh khiển binh công thảo Trắc đăng. Tất định quận huyện vi lệnh trưởng dã)(1).

Chúng ta đều biết cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng (40-43) có quy mô rất to lớn, được nhân dân cả vùng Lĩnh Nam nổi dậy hưởng ứng. Chính quyền nhà Hán phải động viên một lực lượng đàn áp vô cùng to lớn (8.000 quân ở chính quốc với 12.000 tinh binh ở các quận thuộc châu Giao, 2.000 chiếc thuyền) đặt dưới quyền của viên tướng có tiếng tăm là Mã Viện. Nhưng với một lực lượng to lớn như thế mà nhà Hán vẫn chưa yên tâm, chưa chắc thắng, phải động viên đến một xứ đồng minh rộng lớn mạnh mẽ ở sát nách chiến trường Giao Chỉ để tạo nên một gọng kìm thứ hai đánh vào sau lưng quân khởi nghĩa. Nhà Hán đã dùng lực lượng dự bị chiến lược vô cùng hùng hậu này trong giai đoạn quan trọng nhất của cuộc chiến tranh, sau khi Hai Bà lui về vùng Kim Khê (mùa hè năm 43). Sự việc nước Tây Thục đã tham chiến trong cuộc chinh phạt của Mã Viện được ghi trong *Giao Châu ngoại vực ký* lại khẳng định thêm một lần nữa sự tồn tại của một nước Tây Thục (tức Ai Lao), một nước ở sát nách với nước Văn Lang xưa và nước đó trên thực tế đã có liên quan tới lịch sử nước ta thời xưa.

Những sự kiện lịch sử xảy ra trong mối bang giao giữa Văn Lang và Tây Thục, giữa Giao Chỉ thời Đông Hán với Tây Thục không phải là những biện tượng có tính chất ngẫu nhiên. Thật ra những mối quan hệ đó không chỉ đóng khung trong từng ấy việc, mà đã dựa trên một cơ sở sâu xa hơn, lâu dài hơn. Cơ sở đó là mối quan hệ gần gũi về văn hóa, về trình độ phát triển xã hội, về địa lý giữa hai miền. Hơn thế nữa phải kể đến sự liên quan chằng chéo về tộc hệ giữa những nhóm người trong khối Bách Việt mà cả Lạc Việt, Âu Việt, Ai Lao Di đều là những thành viên rất gần gũi. *Hoa Dương quốc chí* cho biết cho thành phần tộc người của Ai Lao Di (tức Tây Thục) bao gồm người Mân, người Việt, người Bộc, người Lão, người Cưu(2). Theo kết quả nghiên cứu của các học giả Trung Quốc thì những tộc này đều nằm trong khối Bách Việt vì họ có nhiều tập tục giống người Việt như tục xăm mình theo hình con rồng, hơn nữa trong truyền thuyết dựng nước của họ cũng nói tổ tiên họ là loài rồng. Vả lại sử sách cũng cho chúng ta biết rõ *người Lão đến thời Hán trở về sau này cũng vẫn có mặt tại nhiều nơi trên đất nước ta.* [Người Lão ở Tân Xương (đất huyện Mê Linh thời Hán), ở quận Vũ Bình (tức là miền đất giới hạn sông Cà Lồ, sông Đuống, sông Hồng và núi Tiên Du), ở Cửu Đức (miền Nghệ — Tĩnh hiện nay)]. Theo ý kiến nhiều nhà nghiên cứu như Trần Tu Hòa, Từ Tùng Thạch, Vưu Trung và sau đó là Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn thì người Lão cũng chính là người Lạc Việt, người *Lão* còn gọi là *Bộc*. Bộc và Lão, như ta đã biết là tộc người chủ yếu của Ai Lao Di tức Tây Thục. Nếu quả thật họ là người Lạc Việt thì mối quan hệ Văn Lang — Tây Thục cũng chỉ là mối quan hệ giữa những người đồng tộc với nhau mà thôi. Tuy nhiên, sự đồng nhất giữa Lạc và Lão cũng cần tìm hiểu thêm.

(1) *Thủy kinh chú* — Quyển 37.
(2) *Hoa Dương quốc chí* — *Nam trung chí*. Tờ 18b.

KẾT LUẬN

1. Nước Thục được nhắc tới trong sử sách nước ta không phải là Ba Thục ở Tứ Xuyên thời Xuân Thu — Chiến Quốc, cũng không phải là một dòng họ vua nước Nam Cương (như *Chín chúa tranh vua* của Lê Sơn khẳng định). Đó là một nước đã thật sự tồn tại trong lịch sử: nước Tây Thục tức Ai Lao (di) ở phía tây bắc nước ta ngày nay trong địa phận Vân Nam. Tên nước Tây Thục được nhắc đến trong *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ thứ 3, thứ 4), *Thuật dị ký* (cuối thế kỷ thứ 5) và trong *Thái bình quảng ký* (thế kỷ thứ 11), tên Ai Lao phổ biến hơn.

2. Nước Tây Thục có liên hệ với nước ta thời cổ. Dân Tây Thục là người Bộc hay người Lão đều thuộc chi hệ người Bách Việt, giống những người trong khối Bách Việt về nhiều mặt và rất gần gũi với cư dân nước ta thời Hùng Vương về mặt tộc hệ. Cuối đời Hùng Vương, Thục Phán đã từ đây xuống xâm lược nước ta. Năm 43, Tây Thục phối hợp với quân đội nhà Hán đàn áp cuộc khởi nghĩa hai Bà Trưng, sau đó nước này bị Hán diệt, trở thành quận huyện nhà Hán.

3. Nước Tây Thục (Ai Lao) ở sát nước ta về phía tây bắc, nó nằm trên trục giao thông quan trọng, nối liền nước ta với miền Tây Nam Di là thung lũng sông Hồng, sông Lô. Tây Thục cũng là một trạm trung gian trên con đường giao thông quốc tế thời cổ giữa Trung Quốc với các nước phía tây nam như Ấn-độ,... Có thể nói Tây Thục là chiếc cầu nối nước ta với miền Tây Nam Di và các nước thuộc văn hóa Ấn-độ.

Nghiên cứu những di tích văn hóa vật chất và tinh thần nước ta cuối thời Hùng Vương (và cả những giai đoạn lịch sử về sau này) dưới góc độ của sự giao lưu văn hóa rộng rãi với các miền chung quanh thông qua cái cầu đó, chắc chắn sẽ giúp chúng ta hiểu được nhiều điều chưa rõ về những yếu tố cấu thành truyền thống văn hóa của nước ta thời cổ.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NÔNG NGHIỆP THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

LƯU TRẦN TIÊU

ĐỐI với một xã hội vừa thoát thai khỏi tình trạng « dã man » và đang bước tới ngưỡng cửa của văn minh, thì bước đi đầu tiên để xây dựng cơ cở vật chất cho xã hội đó là nông nghiệp. Hoạt động nông nghiệp chính là hoạt động sản xuất đầu tiên của con người. Nó có một ý nghĩa vô cùng to lớn trong đời sống hằng ngày của cư dân cổ đại. Chính vì thế, muốn tìm hiểu thượng tầng kiến trúc của xã hội đó, trước hết phải nghiên cứu hạ tầng cơ sở của nó. Đối với thời kỳ Hùng Vương cũng vậy, muốn với tay tới các lĩnh vực về sinh hoạt tinh thần như nghệ thuật, nghi lễ, tôn giáo, tổ chức xã hội,... thì dĩ nhiên, trước hết, phải có một chỗ đứng vững chắc, nghĩa là phải hiểu được cơ sở vật chất — sức sản xuất của xã hội. Không còn nghi ngờ gì nữa, lúc bấy giờ, nông nghiệp giữ vai trò quyết định trong hệ thống cấu thành sức sản xuất đó.

Điều đáng mừng là những năm gần đây, các đồng chí làm công tác khảo cổ học đã thu thập được khá nhiều tài liệu bằng vật thật — những tiếng nói chân xác về thời kỳ Hùng Vương, và hầu như mọi người đều thừa nhận nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo của xã hội ấy.

Tuy vậy, phải nhận rằng, nếu như về mặt tư liệu bằng vật thật, chúng ta đã thu được những kết quả đáng phấn khởi, thì việc nghiên cứu sâu sắc và toàn diện những tư liệu đó, đối với chúng ta, chưa được quan tâm đầy đủ. Cho nên, khi đặt vấn đề thử tìm hiểu về nông nghiệp thời kỳ Hùng Vương, chúng tôi muốn trở về với tư liệu, bởi vì, như Mác nói : « Tàn dư của những tư liệu lao động cũ đối với việc nghiên cứu các hình thái kinh tế của những xã hội đã diệt vong cũng quan trọng như cấu tạo của xương cốt hóa thạch đối với sự tìm hiểu về tổ chức cơ thể của những động vật đã bị tiêu diệt » (1).

Điểm lại khối di vật khổng lồ đã tìm được trong các cuộc khai quật ở những địa điểm có thể xếp vào thời kỳ Hùng Vương, chúng ta thấy có khá nhiều hiện vật liên quan đến nông nghiệp, chưa kể những hiện vật đã bị thời gian hủy hoại.

Trước hết phải nói đến những chiếc rìu. Có thể nói rằng, không một địa điểm khảo cổ nào thuộc giai đoạn này là không tìm được chúng. Những chiếc rìu đã trở nên quen thuộc đối với những người làm công tác khảo cổ.

(1) Mác : *Tư bản* (bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật). Hà Nội, 1959, Quyển I, tập 1, tr. 250.

Căn cứ vào chất liệu, có thể chia ra làm 2 loại : rìu đá và rìu đồng.

Ở phần lớn các địa điểm khảo cổ, trừ những mảnh gốm, rìu đá là loại di vật chiếm số lượng nhiều nhất. Đại thể, về kích thước chia làm 3 loại : lớn, trung bình và nhỏ. Theo chúng tôi, những chiếc rìu đá, hoặc trực tiếp, hoặc gián tiếp đều có liên quan đến nông nghiệp, nhất là loại cỡ lớn và cỡ trung bình. Nếu đi sâu vào kỹ thuật, chúng ta có một nhận xét là : rất nhiều rìu, chủ yếu là loại lớn và trung bình, có tiết diện cắt ngang hình thang cân. Điều này cho phép ta nghĩ đến một cách lắp cán khác với lắp cán rìu : lưỡi và cán tạo thành góc nhọn, như cách lắp cuốc hiện nay. Cho nên, nhiều cái gọi là « rìu » nhưng thật ra cũng có thể gọi là « cuốc » dùng để xới đất. Hiện nay, chúng ta có trong tay không ít những « rìu » có lưỡi hẹp, nhưng rất dài (chiếc ở Thiệu Dương dài 14 cm, ở Đồng Đậu nhiều chiếc cũng có kích thước tương tự). Những di vật này làm cuốc thích hợp hơn làm rìu. Vả lại, chính những chiếc rìu, đứng về mặt nào đó mà nói, cũng là nông cụ.

Tương tự như rìu đá, rìu đồng cũng là một trong những di vật tìm được nhiều nhất. Điều khác biệt giữa rìu đá và rìu đồng không chỉ ở chất liệu, mà ở nhiều mặt khác : rìu đồng có họng để tra cán, nhiều chiếc có trang trí hoa văn và đặc biệt là kiểu dáng rất đa dạng. Chức năng của rìu đồng cũng phong phú hơn : làm vũ khí, làm công cụ và dùng trong nghi lễ tôn giáo. Mặc dù vậy, ở đây phải nhận chân giá trị to lớn của rìu đồng trong sản xuất nông nghiệp. Ngoài khả năng dùng chặt cây, phát rẫy để trồng trọt, là phương tiện để chế tạo nông cụ, theo chúng tôi, rìu đồng còn dùng để xới đất nữa. Quan sát vết dùng mòn ở lưỡi rìu, nhất là loại rìu hình cân xứng, thì thấy có thể một số được lắp cán như cái cuốc hiện nay.

Một loại nông cụ khác, tìm được đầu tiên và cho đến nay vẫn là độc nhất là chiếc lưỡi hái ở Việt Tiến (Vĩnh Phú).

Chiếc lưỡi hái này gồm 2 phần : lưỡi và họng. Lưỡi hái là một mảnh đồng dài cong gần hình thước thợ, ở giữa có một đường gờ nổi, lưỡi mỏng dàn ra hai bên. Họng tra cán hình ống, có 2 đường gờ viền ở 2 đầu, giữa có lỗ tra chốt hãm. Trục họng và lưỡi họp thành một góc gần vuông. Nhìn hình dáng lưỡi hái ta liên tưởng đến chiếc hái ở nông thôn đồng bằng Bắc Bộ ngày nay. Lưỡi hái Việt Tiến là bằng chứng chắc chắn cho nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa ở thời kỳ đó.

Cuối cùng, chúng tôi muốn đặc biệt nhấn mạnh đến một loại nông cụ rất tiêu biểu và độc đáo, đó là những lưỡi cày đồng. Nếu như người ta coi sự ra đời của nông nghiệp là một bước ngoặt vô cùng quan trọng đối với mọi hoạt động kinh tế của cư dân cổ đại, thì sự xuất hiện những lưỡi cày đồng chính là một cuộc cách mạng về kỹ thuật trong nền kinh tế đó.

Lưỡi cày chúng ta phát hiện được chưa nhiều, nhưng không vì thế mà giá trị của nó bị giảm.

Căn cứ vào hình dáng, có thể chia làm 2 loại : lưỡi cày hình thoi hoặc hình tam giác và lưỡi cày (?) hình cánh bướm.

So với những lưỡi cày (?) hình cánh bướm thì loại lưỡi cày hình thoi hoặc hình tam giác thường ít gặp và mới chỉ phát hiện được ở đồng bằng Bắc Bộ.

Lưỡi cày đó hình thoi hoặc hình tam giác, dài từ 11cm5 đến 16 cm và chiều rộng từ 12 cm đến 17 cm, đỉnh của tam giác hoặc đỉnh của hình thoi là mũi nhọn của cày, họng nằm sâu vào thân lưỡi và chiếm khoảng 2/3 chiều dài lưỡi cày. Nhìn chung lưỡi cày loại này có hình dáng rất khỏe và chắc chắn (bề dày lưỡi có chiếc đến 2cm8).

Loại lưỡi cày (?) hình cánh bướm chủ yếu tìm được ở Thanh Hóa. Đặc biệt trong lần khai quật ở Thiệu Dương (Thanh Hóa) đã tìm được 11 chiếc nằm trong tầng văn hóa khảo cổ và trong các mộ. Di vật có thân hình tứ giác, mũi nhọn, một mặt phẳng, mặt kia gồ cao lên ở giữa làm họng như thân một con bướm nổi lên giữa 2 cánh mở rộng. Họng thường có hình bán nguyệt và gần miệng có một lỗ nhỏ để tra chốt hãm. Nhìn chung loại di vật này đều có kích thước nhỏ (chiếc lớn nhất dài 10 cm, cánh rộng 13 cm, họng dài 8 cm, miệng rộng 3 cm và cao 1 cm 8, đặc biệt là rất mỏng mảnh). Chính điều ấy làm cho người ta nghi ngờ về chức năng của nó.

*
**

Bên cạnh nông cụ, thì đồ đựng và đồ để đun nấu bằng gốm và bằng đồng cũng đóng vai trò quan trọng trong hoạt động kinh tế nông nghiệp. Ở tất cả các địa điểm khảo cổ, số di vật thu thập được nhiều nhất vẫn là đồ gốm (ví dụ ở địa điểm Đồng Đậu, chỉ 50m² thu được tới hơn 20.000 mảnh). Điều đó nói lên tính phổ biến và sự cần thiết của đồ gốm đối với đời sống hằng ngày của cư dân cổ đại. Nguyên liệu chính để sản xuất đồ gốm là đất sét. Căn cứ vào những dấu vết để lại, chúng ta biết đồ gốm thời kỳ này chủ yếu là làm bằng bàn xoay. Do độ nung và tạp chất pha lẫn vào đất sét khác nhau, nên màu sắc của gốm cũng khác nhau: màu đen, màu hồng, màu nâu, màu xám sẫm, ... Một điều rất đáng tiếc là trừ những đồ gốm trong mộ, còn hầu hết đều bị nát vụn. Tuy vậy, dựa vào những di vật gốm còn nguyên vẹn và những mảnh gốm chủ yếu, có thể phục nguyên được hình dáng ban đầu của chúng. Đại thể có các loại như nồi, vò, bình, chậu, bát, đĩa, trong đó có những đồ đựng kích thước lớn, đường kính miệng gần 50cm. Chỉ có nông nghiệp mới đòi hỏi một số lượng đồ gốm nhiều như vậy, và cũng chỉ có kinh tế nông nghiệp mới tạo điều kiện tốt cho ngành thủ công nghiệp đồ gốm phát triển.

Một loại đồ đựng khác, rất độc đáo và rất quý của thời đại đồng ở nước ta là thạp đồng. Thạp đồng không những là chứng cứ của nền kinh tế nông nghiệp mà còn là biểu tượng của nghệ thuật. Cho đến nay, trong tay chúng ta có khá nhiều thạp đồng, trong đó có những chiếc rất lớn như chiếc thạp ở Đào Thịnh chẳng hạn. Chiếc thạp này có hình dáng như một chiếc chum lớn, thân phình to, đáy và miệng hơi thu nhỏ lại, thân thạp cao 81cm, đường kính nơi phình to nhất 70cm, đường kính miệng 61cm và đường kính đáy 60cm. Trái lại, có những chiếc thạp nhỏ tí xíu, có lẽ là đồ minh khí.

Nghi lễ mai táng, như chúng ta biết, là nguồn tài liệu quan trọng để nghiên cứu tổng hợp về nhiều mặt. Những năm gần đây, chúng ta đã khai quật được khá nhiều mộ táng thuộc thời kỳ này. Trong các ngôi mộ, chúng ta đã thu thập

được nhiều loại di vật khác nhau, nhưng phổ biến nhất và nhiều nhất vẫn là đồ đựng, đồ đun nấu và những dụng cụ có liên quan đến nông nghiệp. Đó là kiểu mai táng của một cư dân nông nghiệp.

Một vấn đề khá thú vị và quan trọng mà cho đến nay vẫn chưa được nghiên cứu sâu sắc, là vũ khí cổ. Người ta có cảm tưởng vũ khí ở thời kỳ này phần nào bị nền kinh tế nông nghiệp chi phối. Những loại vũ khí mà chúng ta tìm được, chủ yếu vẫn là vũ khí đánh gần, dùng cho bộ binh. Người làm ruộng và người lính như hòa làm một. Nhiều loại công cụ thường ngày cùng con người lao động trên đồng ruộng, nhưng khi có chiến tranh thì chính công cụ đó biến thành vũ khí, cùng con người đi đánh giặc, ví dụ như dao găm, rìu chẳng hạn.

Hoạt động sản xuất nông nghiệp không những được thể hiện ở cơ sở vật chất của xã hội, mà ở những khía cạnh khác nhau, nó còn được phản ánh qua nghệ thuật. Nền kinh tế nông nghiệp đã ảnh hưởng sâu sắc đến tầm quan sát và nhận thức của người nghệ sĩ. Bởi thế, trong những tác phẩm nghệ thuật của họ, cái chung nhất, cái bao trùm nhất và cái được thể hiện sinh động nhất vẫn là những hình ảnh của sản xuất nông nghiệp. Những tác phẩm nghệ thuật trong thời kỳ này đã tự mang trên mình dấu ấn rõ nét của hoạt động nông nghiệp, khi thì cụ thể, lúc thì trừu tượng. Tác phẩm nghệ thuật tiêu biểu nhất, trong đó phản ánh sinh động những hoạt động sản xuất nông nghiệp là trống đồng và thạp đồng. Hình ảnh mặt trời trên mặt trống đồng là sự phản ánh tục thờ thần mặt trời rất phổ biến ở các cư dân nông nghiệp trên thế giới. Những tượng cóc gắn trên nắp thạp, nắp trống đồng, phải chăng là một sự thừa nhận « con cóc là cậu ông trời » của cư dân cổ đại? Trong văn học dân gian, hình tượng cóc bao giờ cũng gắn liền với mùa màng. Chiến công vẻ vang của con cóc đối với « ông trời » đã làm cho người ta tin rằng, cứ hễ khi nào hạn hán, tiếng cóc — tiếng của « cậu ông trời » kêu lên là trời phải đổ mưa. Rồi những tượng bò, tượng gà bằng đất nung tìm được trong các đợt khai quật địa điểm Đồng Đậu cũng là những hình tượng nghệ thuật phản ảnh nền kinh tế nông nghiệp. Ở mỗi giác độ khác nhau, nhà nghiên cứu có thể tìm trên trống đồng hoặc thạp đồng những hình ảnh minh họa cho đề tài nghiên cứu, chứng minh cho lập luận của mình. Nhưng cái chung nhất vẫn là những hình ảnh thể hiện những hoạt động kinh tế nông nghiệp. Phải chăng chúng ta đã gặp cảnh người bơi thuyền trên trống đồng ở ngày « hội mừng nước » — một nghi lễ nông nghiệp mà ngày nay người Khơ-me và người Lào vẫn còn thường làm? Phải chăng chúng ta đã gặp tượng người ở di chỉ Văn Điển, cặp tượng đàn ông đàn bà giao hợp trên nắp thạp đồng Đào Thịnh ở trong tục thờ sinh thực khí — tục lệ có liên quan đến nông nghiệp, phổ biến ở nhiều địa phương, nhất là ở Vĩnh Phú?

Qua những hình ảnh nghệ thuật, chúng ta có thể tìm thấy bóng dáng của lúa — một loại ngũ cốc cơ bản của nông nghiệp. Trên thân, nhất là trên hầu hết các đôi quai thạp và trống đồng, đều được trang trí hoa văn hình bông lúa. Nhưng cụ thể nhất, sinh động nhất vẫn là cảnh 2 người đứng giã gạo. Một điều rất lý thú là gần đây, người làm chứng cho lúa gạo thời kỳ Hùng Vương đã đến với chúng ta — đó là những hạt thóc, hạt gạo tìm được trong tầng văn hóa khảo cổ ở Gò Mun và Đồng Đậu (Vĩnh Phú).

Tất cả những cái đó chứng tỏ nền tảng của nông nghiệp đối với mọi hoạt động vật chất và tinh thần của xã hội ấy.

Trong nông nghiệp, ngoài những tư liệu sản xuất như nông cụ ra, thì đất đai cũng tham gia vào quá trình sản xuất nông nghiệp. Mác đã nói: « Bản thân đất đai cũng trở thành tư liệu lao động »(1). Người ta coi đất đai là một thứ tư liệu cơ bản nhất, quan trọng nhất trong sản xuất nông nghiệp. Chính vì thế mà từ nghìn xưa, ông cha chúng ta đã giữ gìn nó, mở rộng nó, để đến ngày nay đồng bằng Bắc Bộ trở thành một trong những trung tâm trồng lúa lớn của Đông Nam Á.

Như chúng ta đã biết, tài liệu thư tịch xưa nói về cương vực nước Văn Lang của Hùng Vương có những chỗ chưa khớp nhau. Nhưng nếu nghiên cứu tổng hợp các loại tài liệu khác nhau, nhất là tài liệu khảo cổ học, thì có thể coi miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ nằm trong cương vực của nó. Miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ được bồi đắp lên do nhiều con sông lớn, như sông Chu, sông Mã, sông Đà, sông Hồng, sông Chảy, sông Lô,... Trung du và đồng bằng Bắc Bộ rất đa dạng: có chỗ cao, chỗ trũng, chỗ bằng phẳng, nhưng rất phì nhiêu. Thực tế đó đã được ghi lại trong thư tịch xưa: sách *Cựu Đường thư — Địa lý chí* của Lưu Hú đời Thạch Tấn, sách *Thái bình hoàn vũ ký* của Nhạc Sử đời Tống đều dẫn sách *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn (thế kỷ thứ 1) chép rằng: « Đất Giao Chỉ xưa rất phì nhiêu », sách *Vân đài loại ngữ* của Lê Quý Đôn dẫn sách *Phiên Ngung tạp ký* của Trịnh Hùng đời Đường nói rằng: « Đất Giao Chỉ rất lầy tốt, nhiều màu mỡ »,... Chúng ta có thể tin được những tài liệu đó, vì nó phản ánh một thực tế khách quan.

Từ « Lạc điền » (ruộng Lạc) lần đầu tiên được nhắc đến trong sách *Giao Châu ngoại vực ký* (thế kỷ thứ 4 — 5) và được ghi lại ở *Thủy kinh chú*. Từ trước tới nay đã có nhiều người bàn đến chữ « Lạc điền ». Có người đã chứng minh « ruộng Lạc » là ruộng trồng lúa nước và cư dân Văn Lang chủ yếu là làm ruộng nước(2). Theo chúng tôi, cách giải thích như thế chưa được thỏa đáng. Bởi vì, nếu đi sâu nghiên cứu hình thế địa lý cổ trong miền đất thuộc cương vực của nước Văn Lang, chúng ta thấy có 3 loại đất cơ bản: đất cao, đất bằng phẳng và đất trũng; cả 3 loại đất này nằm xen kẽ với nhau (tất nhiên càng về xuôi thì loại đất bằng phẳng càng tăng lên). « Ruộng nước » ở đây cần phải hiểu là gồm ruộng trũng và ruộng bãi, chủ yếu là ruộng bãi. Và, như vậy, theo chúng tôi cư dân nước Văn Lang chủ yếu là làm *ruộng bãi*.

Ở đây nên hiểu câu « theo thủy triều lên xuống mà làm ăn » như thế nào? Khi nghiên cứu hiện tượng thủy văn chúng ta biết rằng, ở nước ta có 2 mùa: mùa khô và mùa nước. Chữ « thủy triều » ở đây chính là ám chỉ mực nước thay đổi giữa 2 mùa. « Theo thủy triều lên xuống mà làm ăn » nghĩa là khi mùa khô đến, mực nước từ từ hạ xuống, những người dân hối hả gieo trồng đuổi theo

(1) C. Mác: *Tư bản luận* (bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật), Hà Nội, 1959, Quyển I, tập 1, tr. 249.

(2) Nguyễn Linh: *Ruộng Lạc và một vài vấn đề về nông nghiệp thời kỳ Hùng Vương. Hùng Vương dựng nước*, Hà Nội, 1970.

mực nước. Lối làm ăn theo mực nước ngày nay chúng ta còn gặp ở những vùng dọc hai bên bờ sông, hoặc có nơi còn gọi là « cấy đuổi ». Đối với thời kỳ Hùng Vương, phần lớn những di tích của nó đều tập trung ở gần các sông lớn và dày đặc hơn cả là vùng tam giác châu sông Hồng, mà đỉnh của nó là ở Việt Trì. Bởi thế, việc cấy trồng theo mực nước xuống là điều không tránh khỏi và có thể tin được.

Vả lại, chúng ta cũng cần lưu ý đến các loại nông cụ: hầu hết nông cụ của thời kỳ này đều có kích thước vừa và nhỏ. Kích thước và kiểu dáng của nông cụ không thích hợp lắm với việc trồng lúa nước. Mặc dù lưỡi cày đồng đã xuất hiện, nhưng chưa nhiều, chưa thay thế một cách tích cực các loại nông cụ khác được.

Tuy nhiên, nói như vậy không có nghĩa là phủ nhận sự có mặt và vai trò của lúa nước, nhất là càng về sau lúa nước càng thắng thế. Việc xác định nghề làm ruộng bãi giữ vai trò chủ yếu trong nông nghiệp cho phép ta nghĩ đến tính chất phong phú và đa dạng của các loại cây trồng và chăn nuôi thời kỳ này.

*
**

Trên cơ sở xem xét kỹ càng các loại nông cụ, kết hợp việc tham khảo tài liệu thư tịch và văn học dân gian, chúng tôi cho rằng ở thời kỳ Hùng Vương, trong giai đoạn đầu, nền kinh tế nông nghiệp dùng cuốc phần nào vẫn còn chiếm ưu thế. Càng về sau, với sự xuất hiện của lưỡi cày — một bước ngoặt quan trọng trong kỹ thuật thì tốc độ và quy mô của nền kinh tế nông nghiệp tăng lên nhanh chóng, nền kinh tế dùng cày đã vượt lên chiếm lấy vị trí hàng đầu.

Bàn về nông nghiệp mà không đề cập đến các loại cây trồng và sự chăn nuôi gia súc là điều thiếu sót lớn. Nhưng ở đây chúng tôi đang đứng trước một khó khăn chưa giải quyết được, là tài liệu thư tịch rất ít nói về các loại cây trồng và chăn nuôi thời Hùng Vương, mà chỉ ghi chép các thời kỳ sau — từ thời Bắc thuộc trở đi. Ví dụ sách *Nam phương thảo mộc trạng* nói đến một loại khoai gọi là « cam chủ »; sách *Giao Châu ký* nhắc đến một loại đậu; việc trồng dâu nuôi tằm thì ghi lại trong *Tam đô phú*, *Thủy kinh chú*, *Tề dân yếu thuật*; trồng đay, gai thì tìm thấy trong *Thuật dị ký*; sách *Ngô lục địa lý chí* chép về nghề trồng bông; sách *Tề dân yếu thuật* ghi lại nghề trồng dưa; sách *Quảng chí* nói về cây trám,... Nghề chăn nuôi, thư tịch cũ càng ít ghi chép hơn. Sách *Tây kinh tạp ký* chép rằng: người Lạc Việt nuôi 5 giống gia súc là trâu, dê, lợn, gà, chó. Chúng ta chưa có cơ sở chắc chắn để xác minh những loại cây trồng và những giống gia súc này có trong thời kỳ Hùng Vương không, chỉ biết rằng một số cây trồng và một số gia súc ghi trong thư tịch, chúng ta đã gặp lại trong các cuộc khai quật khảo cổ hoặc trong các câu chuyện dân gian. Ví dụ như dưa hấu, quả trám, tượng bò, tượng gà, xương trâu,...

*
**

Tóm lại, thông qua các nguồn tài liệu, quan trọng nhất là những di vật khảo cổ, chúng ta thấy nền kinh tế thời đại Hùng Vương là nền kinh tế tổng hợp, trong đó nông nghiệp là chủ đạo. Cư dân Văn Lang là cư dân nông nghiệp làm ruộng rẫy và ruộng nước, trong ruộng nước chủ yếu là ruộng bãi. Quá trình diễn biến của ruộng đất là sự thu hẹp ruộng rẫy và phát triển ruộng nước. Ở thời kỳ đầu, nền kinh tế nông nghiệp cuốc vẫn chiếm ưu thế. Lưỡi cày đồng xuất hiện là chiếc đòn xeo đẩy nền kinh tế nông nghiệp phát triển nhanh chóng và nông nghiệp dùng cày cuối cùng đã chiến thắng. Nó đã cho phép sử dụng súc vật vào công việc cày cấy, tăng diện tích trồng trọt và tăng năng suất lao động. Trong tay cư dân thời kỳ này có ruộng đất, có phương tiện, đó là điều đảm bảo chắc chắn để cộng cư lâu dài. Và chính nền kinh tế phát triển với sự ổn định của cư dân là điều kiện cho văn hóa tinh thần phát triển. Có thể nói, sở dĩ thời đại đồng thau ở nước ta phát triển rất rực rỡ là vì nó đã bắt rễ được vào nền kinh tế nông nghiệp phát triển, ngược lại nền kinh tế nông nghiệp phát triển đã đẩy thời đại đồng ở nước ta đến đỉnh cao của nó. Tất cả những cái đó đã ảnh hưởng sâu sắc đến cấu trúc của xã hội, thúc đẩy sự tan rã nhanh chóng của chế độ cộng sản nguyên thủy, trên đất nước ta. Chính nền kinh tế nông nghiệp phát triển đã tạo cho bộ lạc gọi là Văn Lang có đủ uy tín và sức mạnh phá vỡ chiếc vòng đai khép kín của công xã, tạo nên một nền kinh tế và những hoạt động tinh thần ở miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ và miền bắc Trung Bộ tương đối thống nhất, tiến tới việc thành lập một nhà nước sơ khai.

TÌNH HÌNH DIỄN BIẾN CÁC LOẠI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT Ở DI CHỈ ĐỒNG ĐẬU (VĨNH PHÚ)

TRẦN VĂN BẢO

VIỆC nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hùng Vương có một ý nghĩa hết sức quan trọng đối với việc tìm hiểu quá khứ dân tộc ta. Trong những năm gần đây, việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương được ngành khảo cổ học đặt thành trọng tâm công tác. Hàng loạt những di chỉ thuộc thời đại đá mới và thời đại đồng thau lần lượt được phát hiện và khai quật ở đồng bằng và trung du miền Bắc nước ta để đáp ứng yêu cầu ấy. Song, việc nghiên cứu thời kỳ này còn gặp nhiều khó khăn. Nhiều ý kiến trao đổi, bàn bạc rất sôi nổi, nhưng chưa thống nhất vì chưa đủ những bằng chứng khoa học, chính xác. Muốn khôi phục lại bộ mặt thật của xã hội thời Hùng Vương một cách hoàn chỉnh và đúng đắn thì ngoài các ngành chuyên môn của khoa học xã hội, cần phải được sự hỗ trợ, tham gia đóng góp của nhiều ngành khoa học tự nhiên khác nữa như hóa học, vật lý học, sinh vật học, nhân chủng học,...

Hiện nay, dưới góc độ sinh vật học, chúng tôi xin phản ánh tình hình diễn biến các di tích động vật, thực vật ở di chỉ Đồng Đậu, mà thời gian vừa qua được dịp theo dõi, để qua đó có thể thấy được phần nào đời sống kinh tế của các xã hội người kế tục nhau sống trên gò Đồng Đậu ngày xưa. Hy vọng rằng tài liệu này sẽ ít nhiều đóng góp thêm được một số bằng chứng vào việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương.

Sau đây chúng tôi sẽ trình bày về sự thu thập và tình hình diễn biến các di tích động thực vật.

1. KẾT QUẢ THU THẬP CÁC DI TÍCH ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT

Vì chưa chỉnh lý xong toàn bộ các hiện vật, nên đây mới là kết quả bước đầu.

a) Về thực vật:

— Lúa.

— Hạt trám.

b) Về động vật:

Di tích động vật trong đợt khai quật lần thứ 2 của Viện Khảo cổ học có nhiều, chúng tôi sắp xếp các loài như sau:

NGÀNH KHÔNG XƯƠNG SỐNG:

Ốc vặn
Trùng trục

NGÀNH CÓ XƯƠNG SỐNG:

Lớp bò sát (Reptilia)
Bộ rùa
Họ ba ba
Lớp cá (Pisces)
Bộ cá chép *(Cypriniformes)*
Họ chép *(Cyprinidae)*
— Cá chép Cyprinus carpis L.)
— Cá trắm
Bộ cá quả *(Ophiocephaliformes)*
Họ cá quả *(Ophiocephalidae)*
— Cá quả *(Ophiocephalus maculatus)*
Lớp chim (Aves)
Bộ gà *(Galliformes)*
Họ gà *(Phansianidae)*
— Gà (?)
Lớp thú (Mammalia)
Bộ gậm nhấm *(Rodentia)*
Họ dím *(Hystricidae)*
— Dím *(Hystrix subcristata)*
Bộ ăn thịt *(Carnivora)*
Họ chó *(Canidae)*
— Chó nhà *(Canis familiaris)*
Bộ guốc chẵn *(Artiodactyla)*
Họ lợn *(Suidae)*
— Lợn nhà *(Sus domestica)*
— Lợn rừng *(Sus scrofa)*
Họ bò *(Bovidae)*
— Trâu *(Bubalus bubalis)*
— Bò *(Bibos gaurus)*
Họ hươu *(Cervidae)*
— Hươu *(Cervus)*
— Nai *(Cervus (Rusa) unicolor Kerr.)*
— Hoẵng *(Muntiacus muntjac)*
Bộ guốc lẻ *(Perissodactyla).*
Bộ có vòi *(Proboscidea)*
Họ voi *(Elephantidae)*
— Voi *(Elephas sp. ?)*

2. SỰ CÓ MẶT CÁC DI TÍCH ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT TRONG CÁC LỚP ĐẤT

Trong đợt khai quật lần thứ 2, các lớp đất ở Đồng Đậu được phân như sau (theo Hoàng Xuân Chinh):
— Từ 0m đến 0m20 : lớp đất trồng trọt.
— Từ 0m20 đến 1m : lớp 1.
— Từ 1m đến 2m ; lớp 2.
— Từ 2m đến 2m50 : lớp 3.
— Từ 2m50 đến mặt sinh thổ loại đất cái: lớp 4.

Ở đây, chúng tôi sẽ trình bày sự có mặt của các loài động vật ở từ độ sâu đến độ nông nghĩa là ứng với thời gian từ sớm đến muộn và chúng tôi cũng trình bày sự diễn biến chung của cả 4 hố khai quật chứ không nói riêng từng hố.

Trong lớp 4, về thực vật có lúa, hạt trám; về động vật có voi, lợn rừng, chó, nai, hươu, cá trắm to (trong các hố than tro của lớp này còn có nhiều xương của các loài cá nhỏ khác nhau chưa xác định được), thường gặp nhất là *hươu, nai, lợn rừng, cá.*

Trong lớp 3, có hươu, nai, lợn rừng, lợn nhà, cá, chó, trâu, bò, voi. Hươu nai và lợn rừng còn chiếm ưu thế.

Trong lớp 2, có lợn rừng, lợn nhà, hươu, hoẵng, trâu, bò, chó, cá, voi, lợn nhà.

Trong lớp 1, có cá, ốc, trùng trục, hươu, hoẵng, lợn nhà, trâu, bò, chó. Trong lớp này hầu như rất ít, nếu như không phải là không thấy có lợn rừng mà toàn là lợn nhà. Những con vật được nuôi trong nhà chiếm ưu thế hơn hẳn những vật còn sống trong trạng thái hoang dã. Ở lớp này số lượng xương răng cũng nhiều mà loại hình động vật cũng tăng hơn hẳn so với các lớp trên.

3. SỰ DIỄN BIẾN MỘT SỐ LOẠI HÌNH ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT QUA CÁC LỚP ĐẤT

Ngay từ lớp dưới cùng (lớp 4), bên cạnh những công cụ sản xuất là những chiếc rìu đá mài nhẵn, con người đã trồng được khá nhiều *lúa.* Trong các hố than tro, những vỏ trấu bị nghiền cháy dở còn để lại thành từng lớp trông rất rõ. Đó là chứng cớ hiển nhiên chứng minh rằng nghề trồng lúa ở thời này đã được phát triển. Hơn nữa, nước ta là một nước ở miền nhiệt đới, đất đai màu mỡ, khí hậu rất thích hợp cho cây lúa sinh trưởng nên dễ trồng và thu hoạch được nhiều.

Ngoài lúa gạo ra, con người thời này còn dùng những quả *trám* để ăn. Di tích hạt trám còn để lại không nhiều trong lòng đất ở lớp 4 (đợt khai quật lần trước cũng thấy có hạt trám ở độ sâu này). Có thể người đương thời lợi dụng những cây trám sẵn có trong thiên nhiên lấy quả đem về làm thức ăn.

Ở di chỉ Đồng Đậu, các lớp 4, lớp 3 và lớp 2 đều thấy có di tích xương cốt của *voi*, nhưng đặc biệt không tìm thấy một chiếc răng, chiếc ngà nào, dù chiếc

ngà đã được chế thành những công cụ, đồ mỹ nghệ hoặc đồ trang sức. Sự có mặt di tích của voi ở các lớp kế tiếp nhau như vậy cho phép ta có thể nghĩ đến người đương thời đã biết công dụng của voi.

Về lợn: ở lớp 4, chúng tôi thu lượm được hầu hết là răng lợn rừng, những chiếc răng nanh rất to và dài, có chiếc dài tới 10cm. Những con còn trẻ, răng nanh vừa nhú ra khỏi xương hàm mà kích thước của nó đã lớn gấp 2 — 3 lần răng nanh lợn nhà so với tuổi tương ứng. Đặc biệt trong lớp này, những di tích của lợn, chúng tôi thu được thường là những chiếc xương hàm với đầy đủ cả răng trên đó, chứ không bị dập vỡ nát như ở lớp 2, lớp 1.

Đến lớp 3, răng xương lợn rừng vẫn còn nhiều, *nhưng răng lợn nhà đã thấy xuất hiện.* Ở lớp 2, số lượng răng xương lợn nhà đã hơn hẳn răng xương lợn rừng.

Ở lớp 1, hầu như toàn là lợn nhà. Những di tích thu được phần nhiều là bị đập vỡ nát từ lúc giết thịt, có những mảnh xương hàm còn mang những chiếc răng nanh nhỏ, mỏng manh, kém phát triển, những mảnh xương hàm khác còn mang những chiếc răng hàm có kích thước nhỏ, núm răng suy giảm, có chiếc còn răng sữa, có chiếc răng sữa đang được thay thế bằng răng trưởng thành. Rõ ràng là lợn chiếm một ưu thế trong các đàn gia súc thể hiện qua các di tích ở lớp 1.

Về chó: với những di tích của loài động vật này thì số lượng so với các loài khác không có nhiều, tỷ lệ số lượng giữa các lớp không chênh lệch nhau mấy. Ở lớp 4, giống như các di tích khác, xương răng không bị dập vỡ mấy, thường thu được những chiếc xương hàm còn nguyên và của những con vật đã già. Có thể chó là một con vật đầu tiên được người thuần dưỡng như nhiều bằng chứng trong các di chỉ khảo cổ các nước trên thế giới cho biết. Chó là con vật rất khôn ngoan, những tập tính của nó dễ phù hợp với sinh hoạt của con người. Người ta có thể sử dụng nó trong lúc săn bắn, canh giữ nơi ở, hoặc làm « bạn đường » trong lúc đi đây đi đó.

Ta cũng không lấy gì làm ngạc nhiên, khi di tích của chó không có nhiều ở các lớp và tăng số lượng ở lớp kế tiếp, vì chó là con vật nuôi để giúp người chứ không phải là con vật nuôi để cung cấp thịt. Vì vậy chó được người đương thời nuôi đến một chừng độ nhất định nào đó mà thôi.

Còn các loài *trâu, bò,* trong đợt khai quật lần này, chúng tôi thấy đại diện của chúng xuất hiện muộn hơn các loài lợn và chó. Đến lớp 2, những răng xương của trâu bò mới thấy xuất hiện nhiều. Đặc biệt ở độ sâu 1m70 (gần cuối lớp 2) chúng tôi còn thu được một chiếc đốt sống cổ của con trâu rừng. Phải chăng đến thời kỳ này người ta mới biết tác dụng nhiều của trâu bò trong đời sống, để thịt và làm sức kéo.

Bên cạnh những di cốt của các loài động vật lớn, trong các hố than tro ở lớp 4, chúng tôi còn tìm thấy những đoạn xương ống của các loài thuộc bộ gà, số lượng không nhiều, xương lại bị gãy vỡ, nên việc xác định giống loài của chúng gặp nhiều khó khăn. Cũng trong các hố than tro này, còn có khá nhiều các loại xương cá khác nhau. Có những xương của các loài cá nhỏ, có những xương răng của các loài cá lớn. Căn cứ vào những chiếc xương hàm và hàm

răng còn nguyên, căn cứ vào kích thước của những chiếc đốt sống cá, chúng tôi cho rằng đó là di tích của những con cá khá to, dài đến hàng mét, nặng đến vài chục ki lô gam. Lên đến lớp 2 và lớp 1 thì những con cá to không thấy có nữa, mà phần lớn là những cá loại vừa và nhỏ.

4. VÀI NHẬN ĐỊNH QUA CÁC DI TÍCH ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT

Về trồng trọt:

Ở lớp 4, những di tích hạt thóc cháy dở và vỏ hạt thóc đã bị nghiền cháy dở để lại thành từng lớp trong các hố than tro (có thể là những hố bếp nguyên thủy) có khắp trong các hố khai quật chứng tỏ rằng nền nông nghiệp, mà ngũ cốc được trồng chủ yếu là cây lúa, đã khá phát triển.

Về săn bắn và đánh cá:

Bên cạnh nền nông nghiệp đã khá phát triển thì di tích sừng và răng những con nai to lớn cung cấp được khá nhiều thịt, những con lợn rừng hung dữ có bộ nanh to khỏe dài hàng chục xăng ti mét, những đốt sống, bộ xương và răng hàm của những con cá trắm chiều dài không dưới 1m còn để lại trong các hố bếp, những mảnh xương voi còn mang dấu vết bị đốt cháy phải chăng là tàn dư của những bữa ăn đầy thú vị của người lớp 4 Đồng Đậu. Những mũi lao bằng xương có ngạnh, những chiếc giáo, mũi lao bằng xương có thể vừa là vũ khí vừa là công cụ để hạ thủ những con vật to lớn này thường xuyên đến phá hoại mùa màng. Trợ lực với người trong lúc săn bắn là những con chó, chúng để lại những bộ xương và răng hàm đã khá già. Những điều đó chứng tỏ rằng sự săn bắn các thú rừng để lấy thịt ăn hằng ngày hoặc trong những khi có thiên tai, mùa màng thất bát còn đóng một vai trò quan trọng trong đời sống của người lớp 4 Đồng Đậu.

Ngoài ra những con cá nhỏ, đủ các loại, có thể được bắt bằng nhiều cách, bằng tay, ngăn đập, tát nước xúc rổ, cũng đóng góp phần không nhỏ trong việc cung cấp thức ăn cho người thời này. Mãi cho đến lớp 2 trở đi, cách bắt cá mới phong phú, các loại lưỡi câu bằng đồng đủ các cỡ to nhỏ khác nhau mới xuất hiện. Ở trong hai lớp này, xương răng các loài cá to ít đi, loài vừa có nhiều, không phải chỉ thấy xương răng ở trong các hố bếp mà thôi, mà còn thấy ở rải rác khắp chốn trong 2 lớp văn hóa này. Điều đó chứng tỏ nghề đánh cá bằng lưỡi câu phát triển mạnh.

Thuần dưỡng và chăn nuôi súc vật:

Như trên đã nói, ở lớp 4, có lẽ mới chỉ thuần dưỡng được chó.

Ở lớp 3, con người đã có một sự tiến bộ rõ rệt, đã phần nào làm chủ được đời sống kinh tế của mình, không ỷ lại nhiều vào thiên nhiên, gặp lúc mưa thuận gió hòa thì no nê, đầy đủ, gặp lúc mưa nhiều lụt lắm thì đói cũng cam chịu một bề, mà bước đầu đã có ý thức bắt thiên nhiên phải phục vụ mình.

Sự thuần dưỡng và chăn nuôi súc vật đã được con người nâng lên một bước mới thể hiện bằng sự có mặt của những chiếc răng lợn nhà, những con lợn có bộ răng nanh kém phát triển, những chiếc răng hàm có những núm tiêu giảm hơn nhiều so với lợn rừng. Việc thuần dưỡng và chăn nuôi lợn làm tăng thêm nguồn thức ăn bằng thịt đã được chú ý tới. Những di tích lợn nhà trong lớp này chưa nhiều, răng lợn rừng còn chiếm ưu thế. Phải chăng việc chăn nuôi lợn mới thực hiện được ở bước đầu của con người sống trên lớp 3 Đồng Đậu.

Ở độ sâu 1m70 (lớp 2) còn tìm thấy chiếc đốt sống cổ của con trâu rừng. Đó có phải là di tích con trâu đang được thuần dưỡng để phục vụ người dùng làm sức kéo hay con trâu này còn sống trong trạng thái hoang dã được người đương thời săn về giết thịt? Có một điều đáng chú ý là ở lớp 2 này, răng trâu, bò mới thấy xuất hiện nhiều.

Tóm lại, về sinh hoạt kinh tế của những người sống ở lớp 4 và lớp 3 Đồng Đậu, chúng tôi thấy ngoài việc trồng lúa gạo làm thức ăn ra còn phải sống bằng nghề đánh cá, đặc biệt đánh những loại cá to, sống bằng nghề săn bắn các loại thú rừng và mới bước đầu chăn nuôi gia súc.

Những người sống ở lớp 2 và lớp 1 có những hình thức sinh hoạt kinh tế phong phú hơn, cao hơn hẳn những người sống ở các lớp trước. Việc chăn nuôi gia súc để lấy thịt ăn hoặc dùng làm sức kéo được xúc tiến một cách mạnh mẽ. Những người sống ở lớp 2 và lớp 1 đã có ý thức làm chủ thiên nhiên được nhiều hơn những người sống ở lớp 4 và lớp 3 còn phải dựa nhiều vào thiên nhiên.

VIỆC LUYỆN KIM THỜI HÙNG VƯƠNG

TRỊNH MINH HIỀN

1. Việc luyện kim xuất hiện là một trong những yếu tố quan trọng làm phát triển kỹ thuật sản xuất, lực lượng sản xuất, và đi theo nó là cả một quá trình biến đổi sâu sắc về quan hệ và hình thái xã hội.

Tìm hiểu việc luyện kim thời Hùng Vương giúp chúng ta nhận thức đúng đắn và sâu sắc hơn về tổ tiên ta với bộ óc thông minh, sáng tạo, đôi bàn tay khéo léo, đã làm ra các loại vũ khí, công cụ, dụng cụ. Trong bài này, xin nêu một vài ý kiến sơ bộ.

2. Những ý kiến đã ít nhiều đề cập tới việc luyện kim, có thể tóm tắt thành hai khuynh hướng như sau:

Khuynh hướng thứ nhất cho rằng kỹ thuật đồ đồng của ta bắt nguồn từ bên ngoài (1).

Đối lập với khuynh hướng trên, nhiều người chủ trương rằng: tổ tiên ta đã biết tìm ra hợp kim đồng thau (đồng đỏ và thiếc); người luyện kim đầu tiên trên đất nước ta chính là người Việt xưa (2); chỉ dựa vào tài liệu nước ngoài trong khi chưa tìm hiểu hết tình hình của ta thì không thể có cơ sở chắc chắn để nói rằng việc luyện kim của ta là do bên ngoài đưa vào.

3. Để tìm hiểu việc luyện kim thời Hùng Vương, chúng tôi thấy có ba nguồn tài liệu:

a) Truyền thuyết lưu hành trong dân gian đã được ghi chép lại. *Trong Việt điện u linh* có một lần ghi chép về trống đồng (chuyện *Thần núi Đồng Cổ*). Cũng sách ấy, sắt được nhắc tới hai lần (ngựa sắt trong chuyện *Sự tích Sóc Thiên Vương* và lưới sắt trong chuyện *Thần núi Tản Viên*).

Chuyện *Đổng Thiên Vương* trong *Lĩnh Nam chích quái* nói đến ngựa sắt, kiếm sắt, roi sắt, nón sắt. Cũng trong sách này, chuyện *Ngư Tinh* kể rằng Long Quân cầm một khối sắt nung đỏ ném vào miệng cá. Chuyện *Thần núi Tản Viên* cho biết Sơn Tinh dùng lưới sắt ngăn sông chống lại Thủy Tinh.

(1) Trần Văn Giáp: *Trống đồng với chế độ chiếm hữu nô lệ ở Việt Nam — Nghiên cứu Văn Sử Địa*, Hà Nội, số 15, tháng 3-1956. Huy-a (Huard) và Đuy-răng (Durand): *Tìm hiểu về Việt Nam* (chữ Pháp), Pa-ri, 1954, tr. 61.

(2) Hà Văn Tấn và Trần Quốc Vượng: *Sơ yếu khảo cổ học nguyên thủy Việt Nam*, Hà Nội, 1961, tr. 155. Phan Gia Bền: *Sơ thảo lịch sử phát triển thủ công nghiệp Việt Nam*, Hà Nội, 1957, tr. 27. Một số bài viết trong *Nghiên cứu lịch sử*, các số 16, 18, 19, 20 năm 1960.

Trong những truyền thuyết ghi được ở các làng trung châu về chuyện ông Gióng có nói đến ông tổ sư thợ rào (Nghè Ba Chạ), xẻ núi lấy sắt, ngựa sắt, roi sắt, áo sắt, nón sắt và cứt sắt.

b) Về nguồn tài liệu thư tịch, trước hết phải kể đến *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Về thời Hùng Vương, Ngô Sĩ Liên chỉ có hai lần nói về kim loại. Đó là về thanh gươm (chuyện Thánh Gióng) và lưỡi sắt (chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh). Kế đó, một số sách do người Trung Quốc viết về nước ta ít nhiều nói đến kim loại như sau: Sách *Giao Châu ký* chép: « Người Việt đúc đồng làm thuyền. Nghe nói ở Giao Chỉ... các cung điện nhà vua đều lợp bằng ngói đồng. Như thế đủ biết phương Nam nhiều đồng». Sách *Lĩnh ngoại đại đáp* của Chu Khứ Phi chép: « Mã Viện đi đánh Giao Chỉ bắt được trống đồng đúc làm ngựa ».

Có thể xếp vào thư tịch, sách *Tìm hiểu về Việt Nam* của Huy-a và Đuy-răng. Nói về cư dân Văn Lang, Huy-a và Đuy-răng cho biết người thời bấy giờ đã biết dùng vật đựng bằng kim loại, đã biết đến đồng.

c) Những tài liệu khảo cổ học về việc luyện kim thời Hùng Vương đến nay còn ít, nhưng rất chắc chắn. Ngoài những thỏi đồng, chúng ta còn có khuôn đúc, muôi hay bát múc đồng, nạo đồng, dũa đồng và nhiều di vật bằng đồng khác. Hiện tượng đất nung có màu sắc khác nhau ở di chỉ Đồng Đậu, có thể là một gợi ý về lò luyện kim cổ đại. Nhưng chúng ta chưa tìm thấy hầm mỏ thời xưa và công cụ của người thợ mỏ cổ. Do nguồn tư liệu còn ít nên không thể nói dứt khoát được là ở thời Hùng Vương có khai mỏ hay không. Tuy nhiên, các mỏ đồng Lao Cai, mỏ sắt Tòng Bá (Hà Giang), Bảo Hà (Yên Bái): mỏ vàng Trại Cau (Bắc Thái), mỏ thiếc Tĩnh Túc (Cao Bằng),... xét về mặt địa lý lại rất gần với địa bàn hoạt động của cư dân Văn Lang xưa, cho chúng ta cơ sở để nghĩ rằng tổ tiên ta thời ấy có thể đã biết khai quặng đồng.

Từ những nguồn tư liệu trên, xin rút ra mấy nhận xét:

— Truyền thuyết và thư tịch đều cho những chứng cớ về việc luyện kim thời xưa.

— Khảo cổ học có thể giúp xác định thời gian xuất hiện việc luyện kim, giúp theo dõi quá trình phát triển của nó.

4. Nhờ khảo cổ học và các phương pháp của khoa học tự nhiên, chúng ta có khả năng nghiên cứu thành phần hóa học, đặc điểm hợp kim cũng như quá trình và phương pháp nấu chảy và đúc luyện kim loại.

a) Về thành phần hợp kim: Căn cứ vào một số di vật bằng đồng thau (rìu, giáo) được phân tích[1] thì thấy hiện vật này thiếc nhiều, hiện vật khác thiếc ít hơn. Như vậy tỷ lệ hợp kim đồng thau ban đầu trong thời Hùng Vương mới chỉ là sự ước lượng mà chưa có một công thức cố định cho từng loại dụng cụ tùy theo công dụng thực tế của nó.

(1) Năm 1961, Viện Hóa học thuộc Bộ Công nghiệp nặng đã tiến hành phân tích một số di vật đồng thau ở di chỉ Thiệu Dương (mẫu hợp kim phân tích có lẫn ít nhiều gỉ, đất sét), cho kết quả như sau (theo tỷ lệ phần trăm): (Xem biểu ở chú thích trang bên):

b) Phương pháp đúc luyện kim loại: Qua một số khuôn đúc rìu, mũi tên, giáo, dao găm[1], những di vật đồng thau như lưỡi câu và lá đồng mỏng ở di chỉ Hoàng Ngô cùng với các di vật nổi tiếng của ta như trống, thạp đồng, chúng tôi nghĩ rằng:

Phương pháp quan trọng nhất để làm ra các di vật đồng thau là phương pháp đúc[2]. Đồng thau, theo thuộc tính, được xếp vào loại hợp kim đúc đã điền đầy trong khuôn đúc. Dùng đồng thau có thể chế ra những mũi nhọn, vật có cạnh sắc. Ngoài ra đồng thau có dạng bên ngoài đẹp mắt.

Hiện nay, chúng ta có một số khuôn đúc cứng, hai mang (khuôn tách rời), phần trên và phần dưới. Ở di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phú) và Đồng Dền (Hà Tây) đã phát hiện được khuôn đúc bằng đá có đủ hai mang.

Nhìn khuôn đúc ở thời Hùng Vương và khuôn đúc nửa vĩnh cửu (khuôn đúc được nhiều di vật cùng loại) của nghề làm thủ công ngày nay, chúng tôi xác nhận rằng thợ luyện kim thời Hùng Vương đã nắm vững nguyên tắc của kỹ thuật làm khuôn: mặt trong khuôn có lỗ thông hơi, hai mặt giáp khuôn phẳng nhẵn rất khít, ruột giống hình dạng phần rỗng của vật đúc, cách xếp đặt chỗ để rót kim loại nóng chảy rất hợp lý; mặt ngoài khuôn có những vết khía để đánh dấu cho khỏi nhầm lẫn khi úp hai mặt khuôn vào nhau.

Khuôn đúc cứng xuất hiện đã làm giảm quá trình đúc: thợ đúc không phải làm vật mẫu, không phải làm khuôn như khi đúc ở khuôn hở trong đất sét hay cát. Hơn nữa, việc dùng khuôn đúc cứng đã nâng cao năng suất lao động: có thể làm được nhiều vật trong một khuôn đúc cứng như thế (khuôn đúc được nhiều lần). Tuy nhiên, khuôn đúc cứng cũng có nhược điểm, là chỉ đúc được những vật không lớn lắm. Khuôn đúc cứng không có khả năng làm ra những vật có thể tích lớn như trống, thạp đồng,... Hiện nay, khảo cổ học chưa phát hiện được khuôn đúc trống, thạp đồng. Tuy nhiên, xem xét các trống, thạp đồng, liên hệ với nghề đúc đồng, nhôm của thợ thủ công ngày nay, chúng tôi cho rằng muốn đúc những vật có thể tích lớn như trống, thạp thì người thợ đúc phải dùng một cái khuôn như thế nào đó có thể chịu đựng được sự thay đổi hình dáng bên ngoài khi hơ nóng và dưới sức ép cao mà không bị vỡ. vẫn giữ nguyên hình dáng

	Mảnh lưỡi rìu có lưỡi xòe cân xứng	Mảnh lưỡi rìu hình hơi xéo	Mảnh lưỡi giáo
Đồng	82.2	82,2	73,3
Thiếc	*10,92*	*6,8*	*13,2*
Chì	0,8	1,4	5,95
Sắt	0.12	0,1	0,27
Nhôm	0,38	0,5	0,5

(1) Những khuôn đúc giáo và dao găm nhặt được trên mặt đất ở Lạng Sơn, do chưa có điều kiện tìm hiểu kỹ nên chúng tôi chỉ ghi ra đây để tham khảo.

(2) Xin không trình bày ở đây các quá trình kỹ thuật trước khi đúc.

định trước của khuôn. Theo cách này, cần phải làm vật mẫu bằng đất sét, đổ lớp sáp bao quanh vật mẫu, đồng thời phải giải quyết mọi sự chạm khắc, bố trí hoa văn ở vật mẫu này. Tiếp theo đó là việc đắp khuôn bao quanh vật mẫu (khuôn bao giờ cũng bổ đôi theo đường kính của trống, thạp), đưa các hình chạm khắc trên sáp sang khuôn đúc, làm ruột (bằng đất), chắp các mảnh khuôn lại, đặt miếng đỡ bằng đồng hình vuông hay hình chữ nhật (tùy theo sự cần thiết mà các miếng đỡ này có kích thước to hay nhỏ) lên khuôn để chống đỡ sức ép cao xảy ra khi đổ hợp kim nóng chảy vào khuôn(1). Kết thúc quá trình này là việc đổ hợp kim nóng chảy vào các đậu rót. Những chiếc trống, thạp đồng chúng ta thấy ngày nay có thể đã được đúc bằng cách kể trên. Ở di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phú), còn phát hiện được muôi hay bát bằng đất dùng để đổ hợp kim vào khuôn. Để ngăn ngừa kim loại chảy ra khỏi khuôn, cần phải buộc chặt hai mang khuôn đúc lại hoặc dùng cặp tre cặp cho khuôn được khít. Người ta phải hơ nóng đều khuôn để kim loại không bị ứ đọng. Như vậy, trước khi đổ hợp kim nóng chảy vào khuôn, người thợ luyện kim đã phải giải quyết nhiều động tác kỹ thuật nói trên. Sau khi đúc xong, phải lấy vật được đúc ra và làm những việc tu sửa cần thiết.

Một phương pháp khác trong việc hoàn thiện các đồ đồng là hàn. Tượng người và động vật gắn trên nắp thạp, quai trống, tai bình,... đã cho phép khẳng định rằng ở thời Hùng Vương con người đã biết dùng hợp kim của một số kim loại quý và kim loại màu như thiếc với chì, đồng đỏ với chì để hàn. Song hàn chỉ là phương pháp thứ yếu trong việc luyện kim.

Phương pháp thứ 3 trong việc luyện kim là rèn lạnh. Một số lưỡi câu, một lá đồng mỏng tìm thấy ở di chỉ Hoàng Ngô cho chúng ta biết về phương pháp này. Đây cũng là một phương pháp thứ yếu, rất ít áp dụng. Bởi vì thường người ta không rèn đồng thau. Đồng thau chỉ có thể rèn khi hợp kim của nó chứa lượng thiếc rất ít (2—3%). Hợp kim đồng thau chứa trên 5% thiếc thì không thể rèn lạnh được nữa. Nếu thiếc chiếm từ 10% trở lên trong hợp kim thì đồng thau rất dòn, dễ gãy.

Các phương pháp vừa trình bày ở trên nói lên thời đại đồng thau ở nước ta đã bước vào giai đoạn phát triển.

5. Các loại sản phẩm đồng thau trong thời Hùng Vương đã tìm thấy cho đến nay gồm có:

Công cụ lao động: các rìu lưỡi xéo, hình thang, hình chữ nhật, xẻng, đục, dùi, nạo, móc, dũa, liềm,...

Vũ khí: các vũ khí để tiến công như giáo, dao găm, lao, mũi tên; vũ khí để phòng thủ có tấm che ngực.

Vật dùng trong gia đình và đồ trang sức: thạp, thố, bình, khay, muôi, đèn, vòng, nhẫn,...

(1) Ở mỗi bên khuôn bao giờ cũng có cái chốt để giữ cho khuôn không bị vỡ sau khi đổ hợp kim nóng chảy. Ngày nay, khi đúc những vật có thể tích lớn, còn phải dùng vật đè ở ngoài khuôn. Trọng lượng của vật đè thường bằng 3 trọng lượng của vật đúc.

Nhạc khí: trống, nhạc, chuông.

6. Ở thời Hùng Vương, kỹ thuật đúc đồng rất điêu luyện. Nó chứng tỏ thời đại đồng thau đã có những bước phát triển quan trọng. Tuy nhiên, một vấn đề đặt ra là *sắt có hay không ở thời kỳ này*? Để giải đáp câu hỏi này, khảo cổ học còn phải dày công tìm kiếm. Song, hiện nay có hai nguồn tư liệu có thể giúp ta tìm hiểu về sắt ở thời Hùng Vương.

a) Truyền thuyết — Ở phần trên đã trình bày truyền thuyết về sắt. Ở đây, xin nói thêm rằng qua truyền thuyết, cùng với nhiều yếu tố khác, sắt đã giúp Thánh Gióng phá tan giặc xâm lăng, sắt đã góp phần vào chiến thắng của Sơn Tinh đối với Thủy Tinh; sắt đã giết chết Ngư Tinh. Trước con mắt của người xưa, sắt thật là lợi hại. Thế nhưng, việc phải rèn ngựa sắt lần thứ 2 vì lần trước rèn một con ngựa rỗng, khiến ta suy nghĩ rằng sắt bấy giờ còn hiếm quá, chưa được sử dụng rộng rãi(1). Có ý kiến cho rằng những truyền thuyết nói về sắt thời kỳ Hùng Vương mãi đến thế kỷ thứ 14 mới được ghi chép lại, do đó đã bị pha trộn và chịu ảnh hưởng của quan điểm phong kiến. Sự việc có thể diễn ra như thế, nhưng không thể không nghĩ rằng trước đó từ lâu những chuyện này đã lưu truyền rộng rãi trong dân gian. *Đồng* hay *sắt*, đối với người xưa, không phải là một cái gì quá xa lạ, lẫn lộn đến nỗi không thể phân biệt được. Người ngày nay không nên đánh giá quá thấp nhận thức của người xưa mà cho rằng sắt đó chẳng qua chỉ là ước lệ của « gươm vàng ngựa sắt ». Mác và Ăng-ghen đã nghiên cứu những truyền thuyết, thần thoại của Hy-lạp để tìm hiểu lịch sử phát triển của xã hội đó.

Cần nói thêm rằng hàng nghìn năm trước khi sắt xuất hiện, con người đã làm quen với sắt thiên thạch. Ở Việt Nam thời xưa cũng như ngày nay, đều thấy rải rác loại sắt thiên thạch ở miền Bắc, nhất là ở vùng Cao Bằng. Cùng với những mảnh gốm thời đại đá mới, loại sắt thiên thạch cũng đã được phát hiện ở Phương Kỳ (Nghệ An)(2). Người xưa đã coi loại sắt từ trên trời rơi xuống này như một thứ đá quý vậy. Điều đó đã được phản ánh trong tiếng nói của nhân dân ta: « sao băng », « sắt thiên thạch ».

b) Tư liệu khảo cổ học cho biết ở các di chỉ Vinh Quang, Đồng Đậu đã tìm thấy nhiều tảng gỉ sắt. Tại trại Xóm Vang ở chân thành Cổ Loa, bên cạnh một số mũi tên đồng, đã tìm thấy một công cụ bằng sắt (có thể là lưỡi dao) đã bị han gỉ (3). Chúng tôi lại được biết ở di chỉ Gò Chiền cũng đã phát hiện được một số thỏi sắt (4). Những điều kể trên có thể còn phải bàn luận thêm. Song, căn cứ vào những điều nói trên, chúng tôi cho rằng rải rác trên dải đất Phong Châu xưa, có thể ở cuối thời kỳ Hùng Vương đã xuất hiện một thứ kim loại khác đồng, đó là sắt. Nhưng sắt lúc đó còn rất hiếm và chắc là chưa đóng một vai trò lớn lao trong đời sống xã hội bấy giờ.

(1) Theo *Lĩnh Nam chích quái*, sau khi nghe sứ giả báo cáo, Hùng Vương đã cho thu nhặt 5.000 cân sắt để rèn ngựa, gươm, nón cho Thánh Gióng.

(2) Xem *Hội nghị tiền sử học lần thứ nhất Viễn Đông* (chữ Pháp), Hà Nội, 1952, tr. 51.

(3) Theo Trần Quốc Vượng.

(4) Theo Diệp Đình Hoa.

Tóm lại, chúng tôi cho rằng:

— Kỹ thuật đúc đồng là của người Việt xưa, không phải là do du nhập từ bên ngoài.

— Có thể ở cuối thời Hùng Vương, sắt đã xuất hiện.

— Tìm hiểu việc luyện kim thời Hùng Vương sẽ giúp ích trực tiếp cho việc tìm hiểu tính chất xã hội thời kỳ đó. Một xã hội mà kỹ thuật đúc đồng đã phát triển cao, mà con người đã có thể biết đến sắt, thì có khả năng xã hội ấy đã có sự phân hóa sâu sắc, đã phân chia giai cấp.

Hy vọng rằng rồi đây, khảo cổ học sẽ giúp chúng ta tìm hiểu đầy đủ hơn việc luyện kim ở thời Hùng Vương, cũng như quá trình phát triển của kỹ thuật luyện kim này trên đất nước lâu đời của chúng ta.

KHUÔN ĐÚC THỜI HÙNG VƯƠNG

VŨ THỊ NGỌC THƯ
và NGUYỄN DUY TỲ

TỪ trước đến nay, nhiều nhà khảo cổ học tìm được rất nhiều di vật bằng đồng nhưng ít khi tìm thấy khuôn đúc những di vật đó. Sự vắng mặt những khuôn đúc đó đã đặt ra một dấu hỏi lớn: những di vật bằng đồng đó được đúc ngay trên đất nước ta hay là đưa từ bên ngoài vào? Và cũng từ lâu, bằng nhiều phương pháp khác nhau chúng ta đã trả lời câu hỏi trên là, những di vật bằng đồng đó được đúc ngay trên đất nước ta. Trong những năm gần đây, chúng ta đã tìm thấy khá nhiều khuôn đúc. Sự phát hiện này lại càng làm sáng tỏ thêm câu trả lời trên. Phần lớn những khuôn đúc đều tìm được trong các đợt khai quật ở di chỉ Đồng Đậu (Vĩnh Phú) và đợt thăm dò ở Đồng Dền (Hà Tây). Số khuôn tìm được ở Đồng Đậu từ trước đến nay có gần 10 cái, trong đó hầu hết là khuôn đá và chỉ có 1 khuôn đất. Trong số khuôn đá thì khuôn rìu hình thang là nhiều hơn cả. Đáng chú ý nhất là ở Đồng Đậu đã tìm thấy khuôn đúc hai mũi tên cùng một lúc. Ở Đồng Dền, tìm thấy 2 khuôn đá đều là khuôn đúc rìu hình thang. Một trong số hai khuôn đó hãy còn gần nguyên vẹn cả hai mặt, và có thể còn dùng để đúc rìu được.

Phần lớn chỉ tìm thấy một mặt khuôn và đều sứt mẻ, vỡ. Do đó chúng tôi đã chọn những khuôn còn tương đối nguyên vẹn, đặc biệt là những khuôn còn để lại những dấu vết của kỹ thuật để nghiên cứu. Dưới đây, xin giới thiệu về khuôn đất đúc dùi, khuôn đá đúc mũi tên và rìu hình thang.

1. Khuôn bằng đất.

Trong số những khuôn đã tìm thấy, thì khuôn đất rất hiếm và cũng không được nguyên vẹn. Ở đây chúng tôi xin giới thiệu phần còn lại của mảnh khuôn đất tìm được ở Đồng Đậu mang ký hiệu 69.MTH$_2$(1)64.

Đây là mẫu khuôn đúc dùi đồng. Khuôn được bổ đôi theo đường kính (xem dùi như hình trụ) của dùi, nhưng cách bố trí không cân đối và không đẹp mắt lắm. Trên một mảnh khuôn có hình 3 chiếc dùi, nhưng không đặt cách đều nhau, và vị trí của từng chiếc dùi không ngay ngắn. Trên đầu khuôn có rãnh, đó là đậu rót của khuôn. Đậu rót kèm theo cả đậu ngót, vì người thợ làm đầu lớn của dùi sát đậu rót. Khi nguội, nước đồng co lại, đậu rót sẽ là bộ phận bồ

sung để dùi được hoàn toàn không có chỗ lõm ở đầu trên. Khi làm khuôn này, người thợ đã hiểu được những điều cơ bản về quá trình co ngót của kim loại khi đông đặc và nguyên tắc bổ sung kim loại trong khuôn.

Nguyên liệu làm khuôn :

Khuôn làm hoàn toàn bằng đất sét đã nhào nặn rất kỹ, nên rất mịn. Độ dày của tường khuôn lớn hơn chiều dày vật đúc. Điều đó chứng tỏ trình độ của người thợ hãy còn thấp, chưa hiểu được mối liên quan tương đối giữa chiều dày vật đúc và chiều dày tường khuôn.

Mặt giáp khuôn rất nhẵn và khít.

Đó là điều kiện tốt để nước đồng không bị chảy ra ngoài. Cách làm mặt giáp khuôn như thế này có thể đạt được trình độ của mặt giáp khuôn của các khuôn đất hiện nay.

Nhận xét về khuôn đất — Nhìn khuôn đúc dùi đồng của thời kỳ này, chúng tôi xin có một vài ý kiến: khuôn hãy còn ở trình độ thô sơ. Cách bố trí vật đúc trong khuôn không đều đặn ngay ngắn, cách bố trí đậu rót kèm đậu ngót là hợp lý nhưng do cách bố trí vật đúc không đều nên đậu ngót kém tác dụng đối với dùi ở sát mép khuôn, và quá thừa đối với dùi ở xa mép khuôn. Kích thước đậu rót quá lớn so với kích thước dùi, gây nên lãng phí nước đồng và khó bẻ gãy vật đúc ra khỏi hệ thống rót. Tường khuôn quá dày, và nguyên liệu làm khuôn rất đơn giản, nên dễ gây ảnh hưởng không tốt cho sự thoát hơi của khuôn khi có nước đồng chảy vào.

Trên đây là một số nhược điểm lớn của khuôn. Song nói như vậy, không có nghĩa là khuôn này xuất hiện vào giai đoạn đầu của thời kỳ đúc đồng, còn các khuôn đá xuất hiện vào thời kỳ sau nó, mà có thể cả hai loại khuôn đất và đá đã xuất hiện cùng một lúc, và có khi cùng xuất hiện ở một nơi sản xuất, tùy thuộc vào tính phức tạp của vật đúc.

Vậy thì tại sao có loại khuôn đất thô sơ và khuôn đá phức tạp như vậy?

Điều đó cho phép chúng ta suy nghĩ đến cách hợp lý hóa trong việc tổ chức sản xuất của người thời bấy giờ. Hiện nay, những vật đúc đơn giản và cần số lượng ít (từ 30 đến 50 cái), người ta đều làm khuôn đất, còn những vật đúc phức tạp, đòi hỏi phải chính xác và cần số lượng lớn (từ 500 cái trở lên), người ta mới dùng khuôn kim loại.

Trong việc tổ chức sản xuất thời xưa cũng vậy. Dùi là vật đơn giản và cũng có thể người ta không cần nhiều lắm so với các loại công cụ và vũ khí khác, do đó người ta chỉ cần dùng khuôn đất để tiết kiệm sức lao động và không lãng phí nguyên liệu. Còn rìu và mũi tên là những công cụ và vũ khí phức tạp, đòi hỏi phải có kỹ thuật cao hơn và số lượng lớn, nên phải dùng khuôn đá.

2. Khuôn bằng đá.

Chúng ta thử phân tích hai chiếc khuôn bằng đá: khuôn đúc mũi tên và khuôn đúc rìu đồng.

Khuôn đúc mũi tên — Đây là khuôn đá, mỗi lần đúc được 2 mũi tên. Khuôn tìm thấy trong đợt khai quật năm 1968 — 1969 ở Đồng Đậu, ký hiệu 69 MTH$_3$ (1)10, dài 7cm, rộng 4cm, dày 2cm1 (một đầu mỏng hơn, 1cm8). Trên mặt khuôn có hai lỗ hình mũi tên, sâu khoảng 2—3mm. Đây là loại mũi tên có chuôi cắm cán và hai ngạnh ở hai bên. Theo hình khắc, mũi tên thứ nhất dài 6cm4, nơi rộng nhất của hai ngạnh là 1cm5, mũi tên thứ hai dài 5cm3, nơi rộng nhất của hai ngạnh là 1cm3.

Kỹ thuật làm khuôn: nhìn bên ngoài, chúng ta thấy ở các cạnh khuôn có nhiều nét rạch sâu. Đó là những dấu của hai mặt giáp khuôn. Ở mặt phía chuôi mũi tên có một chỗ lõm sâu hơn độ dày của mũi tên, đó là đậu rót. Ở mặt phía đầu hai mũi tên có hai vết chạy thẳng xuống đáy khuôn, đó là lỗ thông hơi.

Theo nguyên tắc chung của kỹ thuật đúc đồng thì nếu đậu rót trùng với đậu ngót (1) thì đậu rót phải khá lớn. Nếu vật đúc mỏng có nhiều chỗ khúc khuỷu thì đậu rót phải lớn. Có làm như vậy, mới đủ sức ép đẩy không khí ra khỏi khuôn để chiếm chỗ.

Việc bố trí hai mũi tên cùng chiều và đặt đậu rót ở chuôi mũi tên là rất hợp lý, vì đầu mũi tên mỏng, chóng nguội, co ngót ít, chuôi dày, co ngót lớn, phải ở gần đậu rót để dễ đổ thêm nước kim loại.

Chuôi hai mũi tên hơi chụm vào nhau là nhằm:

— Kim loại chảy xuống dễ dàng, vì cùng ở vào chỗ lõm nhất của đậu rót.

— Tập trung sức nóng tốt, làm cho đậu rót có khả năng điền đầy chỗ co ngót của vật đúc.

Sau khi rót đồng xong, đậu rót sẽ thành hình bán cầu để tạo vòng sức nóng lớn.

Kỹ thuật đúc khuôn đá: khuôn đá không nặn theo vật mẫu được như khuôn đất, mà phải đo kích thước của vật mẫu rồi vẽ lên khuôn để đục. Mỗi một nửa khuôn phải đục sâu bằng một nửa độ dày của vật mẫu.

Nhìn vào hình đáy của mảnh khuôn mũi tên, chúng ta có thể đề ra hai giả thiết như sau:

— Nếu mũi tên chỉ dày bằng chiều sâu của khuôn đã tìm được thì một nửa mặt khuôn nữa của khuôn sẽ là một mặt phẳng hoàn toàn và có chỗ lõm để làm đậu rót. Còn mặt ngoài của nó cũng có các vạch dấu khuôn như mặt khuôn đã tìm thấy.

— Nếu mũi tên có chiều dày gấp đôi chiều sâu của mũi tên đục trên khuôn đã tìm thấy thì nửa khuôn nữa sẽ có hình dáng giống hệt nửa khuôn này và đối xứng với nửa khuôn này. Việc làm này có khó khăn, phức tạp hơn việc làm nửa khuôn phẳng. Sau khi đã làm xong nửa khuôn, người ta phải đo khoảng cách từ mép khuôn đã làm đến các mũi tên và khoảng cách giữa hai mũi tên để đánh dấu lên hòn đá còn nguyên vẹn. Từ các dấu hay nét vẽ trên hòn đá đó, người ta sẽ đục sâu xuống làm sao cho chiều sâu của nó bằng chiều sâu của các mũi tên đã được đục ở mặt khuôn kia, và khoảng cách cũng phải bằng nhau. Căn cứ vào một số mũi tên đã tìm thấy, chúng tôi cho rằng, một nửa mặt khuôn kia cũng giống hệt như nửa mặt khuôn đã tìm thấy. Muốn làm được những khuôn

(1) Phần kim loại thêm vào để cho vật đúc được trọn vẹn.

đúc như thế, người xưa phải đạt đến trình độ kỹ thuật rất cao mới có thể nắm chắc được nguyên tắc chung duy nhất của kỹ thuật làm khuôn và cũng đã hiểu sâu sắc nguyên tắc đối xứng trong vật đúc.

b) Khuôn đúc rìu — Đây là khuôn đá nguyên vẹn, gồm cả hai mặt khuôn. Khuôn tìm được ở gò Đồng Dền, xã Đại Yên (Chương Mỹ, Hà Tây)[1]. Khuôn gồm cả hai mặt. Mặt khuôn thứ nhất, dài 13cm5, một đầu rộng 5cm7, một đầu rộng 4cm8, một đầu dày 2cm5, một đầu dày 1cm8. Hình dáng lưỡi rìu ở mặt khuôn này: dài 12cm2, rộng 5cm, chuôi rộng 2cm5, cách chuôi 3cm và 4cm7 có 2 vệt lõm hằn sâu xuống mặt khuôn. Mặt khuôn thứ hai, dài 13cm2, một đầu rộng 5cm9 và đầu kia 4cm8, một đầu dày 2cm7 và đầu kia 2cm. Hình dáng lưỡi rìu — ở mặt khuôn này: dài 12cm1, rộng 5cm, chuôi rộng 3cm6. Cách chuôi 2cm9 có một vệt lõm. Căn cứ vào cách cấu tạo ở mặt khuôn, chúng tôi cho đây là mặt khuôn phía sau của lưỡi rìu. Đây là chiếc khuôn đá nguyên vẹn duy nhất tìm được trong lòng đất kể từ trước tới nay.

Ở khuôn đúc này, chúng ta lại thấy ông cha ta thời xưa đã nắm vững các kỹ thuật đúc đồng rất chính xác, tinh vi và điêu luyện. Rìa tác dụng của lưỡi rìu rất mỏng, còn chuôi tra cán lại có lỗ rỗng bên trong. Vậy phải rót khuôn (đổ nước đồng) vào chỗ nào để bảo đảm được cả hai yêu cầu đó. Chúng ta thử phân tích từng phần một của kỹ thuật làm khuôn.

— Hai mặt giáp khuôn: Chúng tôi đã nói tầm quan trọng của mặt giáp khuôn là phải thật sát nhau để đồng không chảy theo đường giáp khuôn mà tạo thành ba via. Mặt giáp khuôn phải là đường đối xứng của vật đúc để có thể lấy được vật đúc ra khỏi khuôn sau khi rót đồng vào. Chúng ta hãy cầm hai mảnh khuôn úp lại với nhau theo dấu ngoài của khuôn và soi lên ánh sáng nhìn qua đầu rỗng thì thấy mặt phẳng của hai mặt giáp khuôn rất khít, che kín, chỗ bị vỡ thì thấy ánh sáng thông qua một lỗ, đó chính là đậu rót của khuôn. Điều này chứng tỏ rằng tổ tiên chúng ta đã thành thạo nghề đúc đồng.

— Đậu rót: ở khuôn đúc mũi tên, ta thấy đậu rót nằm ở phần dày nhất của mũi tên và thấy phần tạo thành đậu ngót lớn hơn rất nhiều so với chiều dày của khuôn. Nhưng đậu rót ở khuôn đúc rìu này lại rất bé và rất mỏng. Ở mặt trên có hơi lớn nhưng xuống gần đến vật đúc ta lại thấy gần như mất đi. Đậu rót ở đây tạo thành hình chóp nhọn. Cấu tạo như vậy là để giữ cho lưỡi rìu khỏi bị gãy khi bẻ đậu rót ra khỏi vật đúc. Đấy là nguyên tắc của đậu rót vào vật đúc có chiều dày, mỏng khác nhau.

Hiện nay, khi rót các chảo nhôm, người thợ đúc cũng làm đậu rót mỏng như vậy để bẻ đậu ngay sau khi đúc xong mà vẫn giữ được miệng chảo không bị sứt mẻ.

Với đậu rót ở khuôn đúc rìu này, thì nước đồng phải thật loãng, loãng hơn nhiều độ chảy của đồng từ 100 đến 120 tức là khoảng từ 1.100 đến 1.120°. Khi rót phải dùng gáo rót (muôi múc) có dung tích bằng trọng lượng đồng của vật đúc. Phải rót mạnh tay và nhanh để đồng chảy qua đậu rót đầy được không khí trong

(1) Đào thám sát $4m^2$, tháng 2-1969.

khuôn và điền đầy khuôn. Nhiệt độ của khuôn và ruột cũng phải nâng cao. Ta phải nung nóng đỏ khuôn và ruột để không hút nhiệt của nước đồng, ngược lại còn góp phần làm cho đồng dễ điền đầy.

— Ruột: ruột hay lõi của vật đúc không làm bằng khuôn đá mà chỉ cần nặn bằng đất có chân để đứng được xuống mặt phẳng.

Cấu tạo của ruột như sau: hoặc có chân ruột để khuôn đế lên chân ruột hoặc chỉ có ruột không rồi cho toàn bộ ruột và khuôn nằm trên mặt phẳng để rót.

— Rót: Đặt ruột đã nung nóng lên mặt phẳng, rồi úp khuôn vào ruột theo hai mặt giáp khuôn. Dùng cặp tre cặp chặt lấy hai nửa khuôn. Chèn cát vào chung quanh đáy khuôn (chỗ chân ruột) để đề phòng đồng chảy ra thì đông đặc ngay tại đấy. Sau các động tác đó, người ta lấy gáo múc đồng và đổ thật mạnh, nhanh vào khuôn.

Động tác rót phải thành thạo, chính xác và nhanh chóng.

*
**

Thật vậy, muốn có được khuôn đất và khuôn đá như đã nói trên, ông cha ta xưa kia đã phải trải một quá trình lao động gian khổ, phức tạp, tích lũy kinh nghiệm và sáng tạo để đạt đến trình độ đúc có thể nói là rất cao.

1. Về nguyên lý nóng chảy và điền đồng của kim loại:

Ông cha chúng ta bằng lao động sáng tạo của mình đã hiểu sâu sắc rằng muốn rót được một vật mỏng thì nhiệt độ kim loại phải nâng cao. Mặc dù lúc bấy giờ chưa có máy đo, nhưng chắc chắn là người ta đã biết nâng nhiệt độ của kim loại lớn hơn nhiệt độ nóng chảy của đồng để rót vào khuôn. Nhìn vào khuôn, chúng ta còn hình dung được động tác rót đồng của người xưa rất thuần thục, nhanh gọn và chính xác. Vì có làm như vậy, người thợ mới có được vật đúc, trái lại sẽ không thể nào cho đồng điền đầy được các khuôn có cấu tạo như vậy.

Đó là một trong những nguyên tắc cơ bản về đúc là phải tạo ra một sức ép của không khí trong khuôn để trong khoảnh khắc nhất định nước đồng có thể chiếm được khoảng trống của khuôn, nơi mà không khí đã điền đầy.

2. Về kỹ thuật làm khuôn:

Người lúc bấy giờ đã tinh thông nguyên tắc đối xứng, nguyên tắc ăn khớp trong kỹ thuật làm khuôn, đồng thời cũng nắm vững nguyên tắc của đậu rót, đậu ngót, thông hơi và cách đặt ruột của khuôn. Có đạt đến trình độ kỹ thuật đó, người ta mới tạo ra được các mặt giáp khuôn, lỗ thông hơi, chỗ đặt ruột trong các khuôn đã nói ở trên.

3. Kỹ thuật sáng tạo ra khuôn đá:

Ngày nay, muốn làm khuôn kim loại, người thợ phải có đầy đủ những bản vẽ của cán bộ kỹ thuật. Tất nhiên vào thời kỳ bấy giờ chưa có bản vẽ kỹ thuật nhưng người thợ phải hiểu, khuôn cần nhẵn như thế nào để đồng không

bám chặt vào khuôn, phải tính toán như thế nào để hai nửa mặt khuôn úp vào nhau có thể thành được hình dáng của vật đúc. Quá trình đục đẽo khuôn đá là quá trình lao động trí óc sáng tạo và lao động chân tay khéo léo. Cả hai quá trình đó hình thành ở mỗi một người thợ là những quá trình kết hợp của những cán bộ kỹ thuật, kỹ sư và thợ đúc kinh nghiệm ngày nay.

*
**

Những khuôn đất và khuôn đá nói trên đều tìm thấy ở những địa điểm khảo cổ thuộc các di tích văn hóa thời kỳ Hùng Vương, do đó chúng ta thấy rằng thời kỳ Hùng Vương là thời kỳ kỹ thuật đúc đồng nói riêng, và kỹ thuật luyện kim nói chung đã đạt đến trình độ phát triển cao. Kỹ thuật đúc đồng này cho phép chúng ta suy nghĩ rằng, những di vật bằng đồng thuộc loại lớn như thạp đồng Đào Thịnh, trống đồng Ngọc Lũ và Hoàng Hạ đều có thể là những sản phẩm sáng tạo vào thời kỳ Hùng Vương.

Qua những khuôn đúc đồng nói trên, chúng ta thấy thời kỳ Hùng Vương là thời đồng được sử dụng khá phổ biến. Chắc chắn là thứ kim loại mới này có giá trị đặc biệt làm thay đổi lực lượng sản xuất và cả quan hệ sản xuất, làm bộ mặt xã hội thời kỳ Hùng Vương có những biến đổi sâu sắc và có thể đó là những cơ sở chắc chắn để hình thành nhà nước vào thời kỳ sau nó.

TUỔI CỦA NHỮNG TRỐNG ĐỒNG VĂN HÓA ĐÔNG SƠN VÀ THỜI KỲ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG

TRẦN MẠNH PHÚ

THỜI kỳ lịch sử Hùng Vương là thời kỳ tổ tiên ta dựng nước Văn Lang. Đó là thời đại đồ đồng với đầy đủ chứng cớ mà ở hội nghị này chúng ta được nhìn nhận một cách rõ nét qua những hiện vật trưng bày và báo cáo, tham luận. Ông cha chúng ta đã sáng tạo nên những nền văn hóa đồ đồng bất hủ, ngày nay, chúng ta chắt chiu tìm kiếm từng vòng đá, mảnh gốm, mẩu xỉ đồng đến những rìu đồng, mũi tên đồng, trống đồng, thạp đồng,... để bước đầu nghiên cứu xã hội và con người thời kỳ Hùng Vương.

Sống trong một thời kỳ mà nền kinh tế nông nghiệp đã tương đối ổn định (điều này thư tịch và tài liệu khảo cổ đã xác nhận một phần), những ý thức về xã hội của ông cha ta trong thời kỳ dựng nước được phát triển lên một mức cao, và ngay trong lĩnh vực nghệ thuật, chúng ta cũng thấy rõ sự trưởng thành đó. Những vòng tay đá, hoa tai đá, hạt chuỗi đá,... mà khảo cổ học đã tìm thấy là những sản phẩm bất hủ của một nền nghệ thuật thể hiện những tâm hồn luôn luôn vươn tới cái đẹp đơn giản mà kỳ diệu, đức tính bền bỉ trong lao động nghệ thuật của ông cha ta trong thời đại đồng, trong thời kỳ dựng nước. Những làn điệu dân ca quen thuộc ngày nay phải chăng là những truyền thống âm nhạc từ thời kỳ dựng nước, phản ánh truyền thống của nghệ thuật trang trí đồ gốm và đồ đồng. Đương nhiên, việc so sánh một làn điệu dân ca Lim ngày nay với một nhịp điệu nào đó thể hiện trên một vành hoa văn đồ gốm Từ Sơn (Hà Bắc) quả là khó thừa nhận, nhưng bản chất những loại hình nghệ thuật khác nhau (hát quan họ và trang trí đồ gốm) luôn luôn phù hợp với bản chất của con người sáng tạo nên các loại hình nghệ thuật đó.

Nghiên cứu nghệ thuật thời đại đồng — thời kỳ các vua Hùng dựng nước — là nghiên cứu nhiều vấn đề phức tạp, lâu dài, nhưng nếu tiến tới thống nhất được nhận định về niên điểm của các kiệt tác nghệ thuật như thạp Đào Thịnh, các trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn, Việt Khê, Quảng Xương,... thì sẽ có thể sử dụng triệt để những tài liệu về nghệ thuật trang trí những trống, thạp làm sáng tỏ thêm thời đại và con người đã sinh ra những kiệt tác nghệ thuật đó.

*
**

Nghệ thuật trang trí những trống đồng cổ như trống Ngọc Lũ (Nam Hà), trống Hoàng Hạ (Hà Tây) và các thạp đồng như Đào Thịnh (Yên Bái), Việt Khê (Hải Phòng)... là một nghệ thuật hồn hậu, tươi mát, diễn tả chân thật cuộc sống của ông cha ta. Nghệ thuật đó được biểu hiện bằng một phong cách đặc biệt bao hàm tính hiện thực của chủ đề (nội dung) và tính khái quát hóa hiện thực khách quan bằng những đường nét cô đọng với thiên hướng mô tả hiện thực theo lối bổ cắt bán diện hay là hình trông nghiêng (hình thức). Đó là một sử liệu quan trọng, nếu được khai thác đầy đủ sẽ góp phần không nhỏ vào việc nghiên cứu xã hội và con người sinh ra nó.

Gần 100 năm nay, kể từ ngày trống Mu-liê được ra mắt công chúng châu Âu ở hội chợ Pa-ri năm 1889 (1), nhiều ý kiến trong công trình nghiên cứu của học giả nước ngoài về chủ nhân và thời điểm các trống đồng chưa được chấp nhận, vì những ý kiến đó chưa phù hợp với thực tế lịch sử, vì các loại trống cổ được làm ra ở những thời gian khác nhau, phát hiện ở nhiều vùng khác nhau.

Năm 1902, Ph. Hê-gơ xuất bản cuốn *Những trống đồng cổ ở Đông Nam Á*. Đó là một sưu tập trống đồng cổ trên những vùng khác nhau ở Đông Nam Á. Số trống đồng dẫn ra trong cuốn sách của Hê-gơ là 165 chiếc, chia làm 4 loại. Trong số đó, loại 1, theo Hê-gơ « là loại cơ bản, cổ nhất, có một xuất xứ thống nhất, từ đó dần dần bành trướng ra nhiều hướng, rồi qua những vùng tồn tại sau này mà hình thành từng loại riêng biệt » (2). Với tư liệu lúc bấy giờ, Hê-gơ cho rằng trống Mu-liê (tức « Trống Sông Đà » triển lãm ở Pa-ri năm 1889, sau đó mất tích) và trống Bắc Kỳ Gi-lê 1 (tức là trống Khai Hóa, do một người Pháp ở Bắc Kỳ là L. Gi-lê lấy được của một tù trưởng người Miêu ở phủ Khai Hóa thuộc tỉnh Vân Nam (Trung Quốc) sau đem bán cho Bảo tàng mỹ thuật công nghiệp Viên, nên còn gọi là trống Viên) là những trống cổ nhất thuộc loại 1 Hê-gơ. Hê-gơ còn nhận định thêm rằng « Ở nơi xuất xứ những trống cổ nhất (bắc Đông Dương, nam Trung Quốc, Mã-lai) thì truyền thống các loại mẫu trang trí giữ được lâu nhất. Ở những vùng lân cận, truyền thống đó có thể dễ bị lãng quên, hoa văn cổ bị cách điệu, thậm chí tiến tới hình thành những dạng mới và những trung tâm sản xuất ra loại mới » (3).

Còn về thời gian phát sinh và phát triển trống loại 1, Hê-gơ chưa nói rõ ràng, chỉ đưa ra một vài ý kiến của các học giả khác, như A.B. May-ơ: « Trống cổ có xuất xứ khoảng đầu Công nguyên hay trước Công nguyên một ít ở vùng Mã-lai hay vùng Cam-bi-gia-đê-xa (Căm-pu-chia, Nam Bộ Việt Nam, Mã-lai), còn những trống ở Bắc Bộ [trống số 11, 13 loại 1 (theo cách chia của May-ơ gồm 6 loại)] thì có niên đại trước năm 43 trước Công nguyên và có lẽ Mã Viện biết đến (4). »

(1) Đó là trống Sông Đà do phó sứ Mu-liê (Moulié) lấy được tại nhà người vợ góa của viên quan lang Mường vùng Sông Đà.

(2) Ph. Hê-gơ (F.Heger): *Những trống đồng cổ ở Đông Nam Á* (bản dịch của Viện Mỹ thuật mỹ nghệ) — Quyển 1, tr. 27.

(3) Ph. Hê-gơ: Sách đã dẫn.

(4) A.B. Mây-ơ (A.B. Meyer): *Những trống đồng ở Đông Nam Á*, do Hê-gơ dẫn trong *Những trống đồng cổ ở Đông Nam Á*.

Hê-gơ cũng dẫn ra ý kiến của J.J.M. Đơ Grút cho rằng trống đồng cổ là do man dân nam Trung Quốc và bắc Đông Dương làm ra ở khoảng trước sau Công nguyên (1).

Từ đầu thế kỷ thứ 15 cho đến nay, trong nhiều công trình giới thiệu và nghiên cứu trống đồng nói riêng và thời đại đồng ở Việt Nam nói chung, các học giả phương Tây đã đưa ra nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, vì chưa nắm được đầy đủ tư liệu và với những quan điểm thực dân chủ nghĩa, các học giả này (H. Pác-măng-chiê, V. Gô-lu-bép, O. Yan-xê, R. Hai-nơ Ghen-đớc,...) đã đưa ra nhiều ý kiến chưa phù hợp với thực tế của quá trình phát triển văn hóa thời đại đồng ở Việt Nam nói chung và của trống đồng nói riêng. Trên cơ sở những tư liệu ngày càng phong phú, sử dụng có phê phán những ý kiến của học giả nước ngoài, những người làm công tác sử học nước nhà đã đưa ra nhiều ý kiến bổ ích góp phần vào việc nghiên cứu toàn bộ thời đại đồng ở Việt Nam, nghiên cứu các văn hóa đồ đồng ở Việt Nam nói chung và nghiên cứu trống đồng, thạp đồng nói riêng.

Tuy nhiên, việc làm sáng tỏ hơn nữa một thời đại đồng chân chính ở nước ta — thời đại gắn liền với lịch sử dựng nước — đòi hỏi nhiều công sức của những người làm công tác sử học. Thành tựu của khảo cổ học trong 10 năm qua làm chúng ta thật phấn khởi. Đồng thời, việc phát hiện hàng chục trống đồng loại 1 Hê-gơ trong những năm gần đây làm cho công việc nghiên cứu nghệ thuật trang trí trống đồng nói riêng và nghiên cứu văn hóa thời đại đồng ở nước ta nói chung thêm thuận lợi. Không còn nghi ngờ gì nữa, trống đồng loại 1 Hê-gơ là sản phẩm trực tiếp của một nền văn hóa thuộc thời đại đồng ở nước ta. Trống đồng loại 1 Hê-gơ đã được tìm thấy ở hầu khắp các tỉnh trung du và đồng bằng Bắc Bộ, bắc Trung Bộ và cả ở vùng cao nguyên Trung Bộ, Thanh Hóa, Nam Hà, Hà Nội, Hà Tây, Hòa Bình, Hải Hưng, Hà Bắc, Nghệ An, Hải Phòng, Công-Tum,...

Thực tế này khiến chúng ta phải sắp xếp lại hệ thống những trống đồng loại 1 Hê-gơ và xác minh sự phát triển nội tại của trống đồng loại 1, để qua đó có thể tìm hiểu thời gian hình thành và chủ nhân của những trống đồng đó, đồng thời tìm hiểu con người và xã hội được phản ánh trong nghệ thuật trang trí những trống đó.

***

Trống đồng loại 1 Hê-gơ phát hiện được ở nước ta tuy chỉ là một loại hình hiện vật của một nền văn hóa đồng thau nhất định ở nước ta, nhưng với tính độc đáo về mặt kiểu dáng và nghệ thuật trang trí, chúng vẫn được coi là hiện vật tiêu biểu của văn hóa Đông Sơn. Trong quá trình phát triển nội tại của một loại hình hiện vật thuộc một nền văn hóa nhất định, nẩy sinh ra những quy

(1) Đơ Grút (J.J.M. de Groot): *Khảo cứu về trống đồng cổ ở quần đảo In-đô-nê-xi-a, Bắc Kỳ và vùng đại lục châu Á*, Am-xtơ-đam, 1898. Cuốn này được Đơ Grút hệ thống lại năm 1900 và xuất bản bằng tiếng Đức năm 1901: *Về các trống đồng cổ ở quần đảo In-đô-nê-xi-a và vùng đại lục Đông Nam Á*, Béc-lin, 1901.

luật phát triển về kiểu dáng và cách trang trí loại hình hiện vật ấy. Trống đồng loại 1 Hê-gơ phát hiện được ở nước ta là sản phẩm của một nền văn hóa thuộc thời đại đồng; truyền thống đúc trống đồng và trang trí trống đồng còn được kéo dài một thời kỳ khá lâu sang đến thời đại sắt ở nước ta.

Nghiên cứu nghệ thuật trang trí trên các trống đồng loại 1 Hê-gơ phát hiện được ở nước ta, chúng tôi thấy trong một thời kỳ nhất định, phong cách nghệ thuật mà nội dung của nó là những chủ đề hiện thực không thay đổi và bút pháp của nghệ thuật đó không thay đổi. Đó là lối khái quát hóa hiện thực khách quan — người, vật — bằng những nét cô đọng và sinh động. Trong phong cách đó chỉ diễn ra khuynh hướng giảm bớt hoa văn và đơn giản hóa đường nét. Đến một giai đoạn nhất định, khuynh hướng giảm bớt hoa văn thể hiện ở mức độ cao hơn, đồng thời khuynh hướng biến hình hoa văn xuất hiện và phát triển mạnh mẽ đến nỗi phá vỡ phong cách cổ điển. Phong cách mới được hình thành với những đồ án phi hiện thực, và những đường nét thể hiện các đồ án đó không giữ được tính cô đọng trong việc thể hiện các đề tài hiện thực mà hoàn toàn chỉ thể hiện một lối trang trí kỳ diệu. Và, ở đây, chúng ta thấy rõ ràng phải có một tác động nào đó trong sự chuyển biến cơ cấu xã hội buộc người nghệ sĩ phải chuyển biến phong cách trang trí, đồng thời vẫn giữ những truyền thống và những mẫu trang trí cổ điển.

Trống Quảng Xương do Pa-giô mua ở Quảng Xương (Thanh Hóa), rồi sau bán lại cho Viễn đông bác cổ tháng 4-1934, hiện nay ở Viện bảo tàng Lịch sử (ký hiệu ĐT.2115). Nghiên cứu trống này, chúng tôi thấy khuynh hướng giảm bớt hoa văn thể hiện rất rõ. Ngôi sao chỉ còn 8 cánh (những trống lớn như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn có từ 12 đến 16 cánh). Trên mặt trống chỉ còn 6 con chim, trong khi các trống lớn có từ 12 đến 32 con. Một số hoa văn hình học cũng vắng mặt. Khuynh hướng biến hình hoa văn cũng đã thấy rõ nét, mặc dù dáng dấp của những đề tài hiện thực vẫn còn nhận thấy được. Những hình người, hình chim đã cách điệu: có hình người dễ nhận ra, nhưng cũng có những hình người không thể nhận ra được vì đó chỉ là những nét loằng ngoằng đơn thuần hình học. Trống Quảng Xương phải chăng là chiếc trống điển hình của sự bắt đầu khuynh hướng biến hình?

Trong những hiện vật đào được ở khu mộ Việt Khê (Hải Phòng) chúng tôi chú ý một chiếc thạp (ký hiệu VK.1 để ở Viện bảo tàng Lịch sử) và một chiếc trống. Những hình người chèo thuyền ở trên thạp này vẫn giữ được những nét hiện thực so với những hình người chèo thuyền trên thạp Đào Thịnh, trống Ngọc Lũ,... Nhưng ở những chi tiết, thấy những nét đã có phần chuệch choạc, khuynh hướng cách điệu đã được thể hiện trong các mẫu chim, người, mũ trang trí lông chim trên đầu các thủy thủ đã cao vút lên. Những chi tiết đó được cách điệu một bước cao hơn ở trống Quảng Xương và đỉnh cao của sự cách điệu đó thể hiện trên trống Hữu Chung, phát hiện tháng 5-1961, hiện trữ ở Ty Văn hóa Hải Hưng. Những hình thuyền trên tang trống Hữu Chung hoàn toàn không có những nét hiện thực, hình người trên thuyền không thể nhận ra được. Những nét hình học ở đây thể hiện thành một loạt mẫu trang trí kỳ diệu. Bên cạnh thạp Việt Khê còn có trống Việt Khê, là một chiếc trống nhỏ, đường kính mặt trống 23cm, làm đồ chôn theo người chết. Hiện tượng làm trống thu nhỏ để chôn theo người chết cũng chứng tỏ kỹ thuật làm trống đồng đã đi vào con đường suy tàn cùng với thời đại của nó. Bản thân chiếc trống được trang trí rất nghèo nàn: mặt trống có ngôi sao 8 cánh, 4 con chim và một con chim đứng ở một mảng thân trống. Ở trống này, hình chim vẫn còn giữ được chất hiện thực hơn là những con chim ở các trống tìm được ở Đông Sơn (Thanh Hóa), đặc biệt là trống do Pa-giô tìm được hồi tháng 3-1925 (hiện trữ ở Viện bảo tàng Lịch sử, ký hiệu ĐT.2116).

Địa điểm khảo cổ học Việt Khê giúp chúng tôi xác định được thời điểm của sự chuyển biến phong cách nghệ thuật trang trí những trống đồng và cả thạp đồng. Hiện nay còn có những ý kiến khác nhau về niên đại mộ cổ Việt Khê. Có ý kiến cho niên đại của nó tương đương với thời Chiến Quốc (thế kỷ thứ 3 — thứ 4 trước Công nguyên)[1], có ý kiến cho là cuối thời Tần đầu thời Tây Hán (cuối thế kỷ thứ 3 đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên)[2].

Trong một bài viết năm 1966 đề cập đến việc phân nhóm trống đồng loại 1 Hê-gơ tìm thấy ở Việt Nam và định niên đại cho các nhóm, chúng tôi có chú ý đến những trống giống trống Miếu Môn, phát hiện năm 1961 ở Mỹ Đức (Hà Tây) (hiện trữ ở Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam, ký hiệu ĐT.2114), và xếp thành một nhóm, gọi là nhóm 2 Hê-gơ 1. Để xác định niên đại nhóm trống này, chúng tôi đem trống Miếu Môn so sánh với trống mang ký hiệu M—14-1 đào được ở khu mộ cổ núi Thạch Trại (Tấn Ninh, Vân Nam, Trung Quốc). Hai trống này cơ bản giống nhau: dáng trống cùng thấp bè, tuy kích thước có khác nhau (trống Miếu Môn cao 48cm, đường kính mặt trống 72cm; trống M — 14-1 Tấn Ninh cao 31cm, đường kính mặt trống 41cm), phần lớn các hoa văn trang trí trên mặt và trên tang ở cả hai trống giống nhau, kể cả các hình người, thuyền, chim,... Tuy nhiên, nghệ thuật trang trí trống M — 14-1 đơn giản hơn, bớt một số hoa văn chim, thú. Bản thân các hoa văn người, chim, thuyền,... ở trống M—14-1 kém sinh động hơn ở trống Miếu Môn. Tổng thể hiện vật ở khu mộ Tấn Ninh thuộc một nền văn hóa đồ đồng khác biệt, còn trống đồng rõ ràng là sản phẩm của sự trao đổi văn hóa với nước ta. Nghệ thuật của cư dân cổ đại Tấn Ninh phần lớn bao gồm những tượng nổi mô tả cảnh hiến tế. Những hình chạm khắc trên đồ đồng Tấn Ninh có những chủ đề khác hẳn nghệ thuật trang trí trống đồng ở nước ta (cảnh đám rước khiêng kiệu...). Nhưng ở trên trống M — 14-1 những cảnh sinh hoạt được mô tả hoàn toàn ăn nhịp với những cảnh sinh hoạt trên những đồ đồng, đặc biệt là trống đồng phát hiện được ở nước ta. Chúng tôi cho rằng trống M— 14-1 là một tiêu bản từ nước ta đến vùng Tấn Ninh theo con đường buôn bán hoặc biếu xén giữa các tù trưởng. Các nhà khảo cổ học Trung Quốc định niên đại cho khu mộ này vào khoảng trước Tây Hán — Tây Hán sơ kỳ (cuối thế kỷ thứ 3

(1) Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam: *Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về những ngôi mộ cổ Việt Khê — Hải Phòng*, Hà Nội, 1965.

(2) Hoàng Xuân Chinh: *Về thời gian tồn tại của thời đại Hùng Vương* — Báo cáo ở Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, tháng 12-1968.

đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên)[1]. Trống M — 14-1 có niên đại đó hoặc chỉ có thể được sản xuất ra trước đó một thời gian. Căn cứ vào sự so sánh giữa trống M — 14-1 với trống Miếu Môn trên cơ sở của khuynh hướng giảm bớt hoa văn, chúng tôi cho rằng trống Miếu Môn phải có một niên đại trước trống M — 14-1, có khả năng ở đầu thế kỷ thứ 3 sang đến thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên và đó là niên đại của nhóm trống 2 Hê-gơ 1 theo cách chia của chúng tôi.

Trong Hội nghị khảo cổ học năm 1967, Nguyễn Văn Huyên[2] cũng chia trống đồng loại 1 Hê-gơ tìm thấy ở Việt Nam ra làm 3 nhóm A, B, C, và nhóm A lại chia thành 2 nhóm nhỏ A và A'. Nhóm A' theo cách chia của Nguyễn Văn Huyên gồm có trống Miếu Môn và một số trống mới phát hiện như trống Đồi Ro (Hòa Bình) phát hiện năm 1966, trống Pha Long phát hiện năm 1956 ở Mường Khương (Hà Giang),... Bằng cách so sánh trống Đồi Ro với trống M-14-1 ở Tấn Ninh, Nguyễn Văn Huyên cũng suy đoán rằng trống Đồi Ro là một chiếc trống có niên đại muộn nhất của nhóm A', niên đại chế tạo muộn nhất của các trống nhóm A' là đầu thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên trở về trước, cụ thể hơn thì có thể đoán rằng niên đại phổ biến của các trống nhóm A' khoảng thế kỷ thứ 4, thứ 3 trước Công nguyên, còn các trống nhóm A (Ngọc Lũ, Hoàng Hạ...) có thể sản xuất vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Khi định niên đại nhóm trống B, trong đó có trống Việt Khê[3], Nguyễn Văn Huyên cho một niên đại từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên và hoàn toàn công nhận niên đại Chiến Quốc của khu mộ này : « Cùng với những hiện vật ở đây, chiếc trống Việt Khê có niên đại Chiến Quốc[4] ».

Như ở trên chúng tôi đã trình bày, những hiện vật đồ đồng bản địa chứa trong mộ Việt Khê, nhất là trống và thạp đã cho thấy rõ sự phát triển mạnh của khuynh hướng giảm hoa văn, đồng thời cho thấy khá rõ nét sự khởi đầu của khuynh hướng biến hình hoa văn trên thạp Việt Khê. Và cũng từ mốc này (Việt Khê) trở về sau, hai khuynh hướng đó càng thể hiện rõ rệt: khuynh hướng thứ nhất là giảm hoa văn bao gồm hai mốc: Việt Khê và Đông Sơn; khuynh hướng thứ hai là biến hình hoa văn bắt đầu trên thạp Việt Khê rồi thấy rõ ở trống Quảng Xương, khuynh hướng này chuyển thành một phong cách nghệ thuật mới biểu hiện rõ nét ở trống Hữu Chung và sau đó chuyển đến một dạng tàn dư của khuynh hướng này (trống Đác-glao, Công-tum, phát hiện năm 1921 ở Viện bảo tàng Lịch sử, ký hiệu ĐT. 2124). Khuynh hướng giảm hoa văn không dùng hoa văn người, động vật, cảnh vật thể hiện ở hàng loạt trống (kể cả trống Việt Khê). Ví dụ: Ngọc Lũ 2 (ở Viện bảo tàng Lịch sử, ký hiệu ĐT. 3149), Phú Duy (Ty Văn hóa Hà Tây), Vĩnh Ninh (Ty Văn hóa Thanh Hóa), Đông Sơn (Viện bảo tàng Lịch sử, ký hiệu ĐT. 2116),...

Những trống thuộc nhóm này (hoặc theo khuynh hướng này) có niên đại muộn nhất là thế kỷ thứ 1 (như trống Đông Sơn đào được ở khu mộ cổ Đông Sơn bên cạnh những đồng tiền Vương Mãng) và sớm nhất cũng chỉ có thể từ

(1) *Thu hoạch khảo cổ về núi Thạch Trại, Tấn Ninh, Vân Nam* — Bắc Kinh, 1959.
(2) Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam.
(3) (4) Nguyễn Văn Huyên : *Mấy ý kiến về vấn đề phân nhóm và niên đại các trống đồng loại 1 Hê-gơ đã phát hiện được ở Việt Nam* — Báo cáo ở Hội nghị khảo cổ học năm 1967.

nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên trở về sau, nghĩa là cuối Tần đầu Tây Hán (lấy trống Việt Khê làm mốc sớm) chứ không thể có một niên đại Chiến Quốc (các thế kỷ thứ 3, thứ 4, thứ 5 trước Công nguyên) được.

Trống Miếu Môn và các trống thuộc nhóm 2 theo cách chia nhóm của chúng tôi có niên đại nửa đầu thế kỷ thứ 3, thứ 4 trước Công nguyên như chúng tôi đã chứng minh ở trên. Còn những trống cổ điển như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ mà chúng tôi xếp vào nhóm 1 Hê-gơ 1 phải có một niên đại khoảng các thế kỷ thứ 5, thứ 6 trước Công nguyên.

Trống Đắc-glao, mặt trống Hà Nội (Viện bảo tàng Lịch sử, ký hiệu ĐT. 2117) trống Chợ Bờ (Hòa Bình) (Viện bảo tàng Lịch sử, ký hiệu ĐT. 2121) là những trống muộn nhất của hàng loạt trống có nghệ thuật trang trí hoa văn biến hình. Ở những trống này có những hoa văn như hình chim, hình chiếc trâm,... là những hoa văn phổ biến trong nghệ thuật Trung Quốc từ cuối Đông Hán mạt kỳ đến Lục Triều (từ thế kỷ thứ 2 đến thế kỷ thứ 6). Ở Trung Quốc cũng tìm thấy những loại trống này, chúng được xếp vào loại 2 trung kỳ[1] và được định niên đại theo phong cách nghệ thuật và niên đại các mộ cổ từ cuối Đông Hán mạt kỳ đến Lục Triều[2].

Trống Hữu Chung là một chiếc trống điển hình mà phong cách nghệ thuật biến hình đã trở thành một phong cách rõ rệt. Những hoa văn hình thuyền trên trống Quảng Xương, « hình cờ » trên mặt trống Hữu Chung là hoa văn vũ sĩ biến hình, rất giống hoa văn « hình cờ » trên một chậu đồng tìm thấy ở Thanh Hóa năm 1928 (Viện bảo tàng Lịch sử, ký hiệu 61-28). Trong lòng chậu mô tả hai con cá đúc nổi theo lối trang trí của nghệ thuật Trung Quốc vào khoảng giữa Đông Hán sơ kỳ, nghĩa là từ khoảng thế kỷ thứ 1 đến đầu thế kỷ thứ 2[3]. Trống Hữu Chung cũng có niên đại tương tự (thế kỷ thứ 1, thứ 2).

Trống Quảng Xương được trang trí theo khuynh hướng biến hình hoa văn nhưng vẫn còn giữ nhiều mẫu trang trí của những trống cổ điển. Sự hình thành những yếu tố hoa văn biến điệu có thể nhận thấy ở một vài trống nhóm 2 Hê-gơ 1 (theo cách chia nhóm của chúng tôi) như trống Đồi Ro, Pha Long. Sự biến điệu hoa văn trên trống Quảng Xương đã ở một mức độ cao hơn trên thạp Việt Khê. Tuy nhiên ở trống Quảng Xương phong cách phi hiện thực, biến điệu chưa hình thành rõ rệt như ở trống Hữu Chung.

Theo chúng tôi, trống Quảng Xương có niên đại muộn hơn so với niên đại chiếc thạp Việt Khê — chiếc thạp mà nghệ thuật trang trí đã bắt đầu đi theo lối biến điệu hoa văn. Trống Quảng Xương có niên đại từ cuối thế kỷ thứ 2 đến thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

*
**

(1) (2) Theo cách phân loại và định niên đại của Hoàng Tăng Khánh trong *Báo cáo sơ bộ về các đồ đồng cổ đào được ở Quảng Tây* (chữ Trung Quốc) — *Khảo cổ*, số 11-1964.
(3) Thể thức hình cá này trong nghệ thuật Trung Quốc được các nhà khảo cổ Trung Quốc xác định là niên đại Đông Hán sơ kỳ. *Chỉnh lý mộ Hán ở huyện Quý, tỉnh Quảng Tây* (chữ Trung Quốc) — *Khảo cổ*, số 1-1963.

Xét về nghệ thuật trang trí, chúng tôi thấy khuynh hướng giảm bớt hoa văn diễn ra trong quá trình phát triển nội tại theo chiều hướng suy tàn của nghệ thuật trang trí trống loại 1 Hê-gơ. Đến một mốc nhất định, niên điểm nhất định mà theo chúng tôi là Việt Khê, thì khuynh hướng này thể hiện rõ rệt nhất: không còn những hoa văn người, cảnh vật, động vật, mà chỉ còn một số hình chim trang trí trên trống đồng. Tuy nhiên cũng từ mốc này, truyền thống các hoa văn hình học và cả kiểu dáng trống cổ điển loại 1 Hê-gơ vẫn còn được bảo lưu một cách có ý thức trong nhóm trống theo khuynh hướng giảm hoa văn. Cũng từ mốc Việt Khê (ở thạp Việt Khê) hoặc trước đó một ít lâu (trên các trống Đồi Ro, Pha Long) bắt đầu xuất hiện những yếu tố của nghệ thuật biến hình và dần dần trở thành một phong cách mới, phong cách nghệ thuật biến hình phi hiện thực và kiểu dáng trống dần dần cũng có những thay đổi, thể hiện rõ rệt nhất ở trống Đác-glao (Công-tum). Trống này hơi thuỗn, ba phần tang, thân, chân trống không phân rõ rệt; trống Đác-glao rất gần gũi trống loại 2 Hê-gơ.

Như vậy, ở một thời điểm nhất định, hai khuynh hướng chuyển biến của nghệ thuật trang trí trống đồng (và cả thạp đồng nữa) đã diễn ra một cách rõ rệt:

— Khuynh hướng giảm bớt hoa văn, nhưng vẫn còn bảo lưu nhiều truyền thống cũ (hoa văn hình học và kiểu dáng trống loại 1 Hê-gơ). Điều này ít hay nhiều thể hiện việc giữ gìn một truyền thống của một cộng đồng cư dân nhất định, chủ nhân của một nền văn hóa nhất định; cộng đồng cư dân này đã cố gắng bảo lưu đến cùng những mẫu hoa văn hình học cơ bản đến một thời kỳ muộn hơn.

— Khuynh hướng biến hình hoa văn, nó là sự thoát thân từ những truyền thống hoa văn hiện thực nhưng vì chịu tác động của những biến chuyển mới của cơ cấu xã hội, nghệ sĩ phải chuyển biến lối thể hiện cho phù hợp với những ý thức mới (hay là những nhận thức mới) mà những ý thức mới này hình thành do tác động của sự chuyển biến ngoài xã hội.

Theo chúng tôi, từ nửa sau thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên với sự thất bại của Hùng Vương thứ 18, sự thôn tính của Thục Phán và sự thành lập nước Âu Lạc, xã hội nước ta có những biến chuyển như sau:

— Một là, những nền văn hóa đồng thau đã bước vào thời kỳ suy tàn và chuyển dần sang một thời kỳ mới, thời đại sắt (các di chỉ khảo cổ học Thiệu Dương và Đông Sơn tương ứng với thời kỳ này).

— Hai là, An Dương Vương làm vua chưa được bao lâu thì lại phải đương đầu với những cuộc xâm lược của Triệu Đà (kết thúc vào khoảng năm 179 trước Công nguyên)[1].

— Tiếp đó là cuộc xâm lược của nhà Tây Hán vào năm 111 trước Công nguyên do Lộ Bác Đức chỉ huy, rồi đến cuộc xâm lược của nhà Đông Hán do Mã Viện chỉ huy.

Cùng với những biến cố xảy ra liên tục như vậy kể từ ngày nước Văn Lang của các Vua Hùng tan rã (năm 257 trước Công nguyên), cơ cấu xã hội nước ta

(1) Theo Tư Mã Thiên: *Sử ký*.

cũng có những thay đổi nhất định và trong lĩnh vực nghệ thuật trang trí trống đồng đã diễn ra những khuynh hướng như chúng tôi trình bày ở trên.

Như vậy, chúng tôi nghĩ rằng phong cách hiện thực trong nghệ thuật trang trí các trống đồng loại 1 Hê-gơ tồn tại và phát triển vào quãng nửa đầu thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên trở về trước và đỉnh cao nhất của phong cách nghệ thuật này phải à vào khoảng thế kỷ thứ 5, thứ 6 trước Công nguyên, và đó cũng là niên đại của những trống cổ điển như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, của thạp Đào Thịnh[1].

Nếu những ý kiến của chúng tôi có phần nào tin được, chúng ta hãy trao trả những trống đồng lớn kể từ nhóm trống Miếu Môn đến trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, và thạp Đào Thịnh cho thời kỳ lịch sử các vua Hùng dựng nước và coi đó là những hiện vật biết « nói » về con người và xã hội thời kỳ lịch sử Hùng Vương.

Qua sự phát triển nội tại của nó, trống đồng loại 1 Hê-gơ tìm được ở nước ta chắc chắn là sản phẩm của một nền văn hóa đồng thau nhất định, thuộc một giai đoạn tồn tại nhất định của thời đại đồng thau. Trước đây, nhiều người cho rằng những trống đồng, thạp đồng, rìu xéo bằng đồng,... đều là sản phẩm của một nền văn hóa đồng thau duy nhất ở Việt Nam, thậm chí là nền văn hóa đồng thau duy nhất ở Đông Nam Á. Chúng tôi nghĩ rằng trống đồng cũng như thạp đồng là 2 loại hình hiện vật khá tiêu biểu cho một nền văn hóa đồng thau, và nghệ thuật trang trí những trống và thạp đồng này là nhất quán và độc đáo. Quá trình phát triển thành hai khuynh hướng giảm hoa văn và biến hình hoa văn diễn ra trong lòng sự tiến triển của nghệ thuật đó hoặc, rộng hơn, diễn ra trong lòng sự tiến triển của bản thân nền văn hóa sản sinh ra nghệ thuật đó. Do tính nhất quán đó, nên tất cả những thạp Đào Thịnh, các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn, Việt Khê, Đông Sơn đều nằm trong một nền văn hóa mà hơn 30 năm nay khoa học vẫn gọi là văn hóa Đông Sơn, nền văn hóa này đã kết thúc vào thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Còn trống Hữu Chung và những trống khác là những trống có nghệ thuật trang trí thuộc một phong cách nghệ thuật biến điệu, phi hiện thực; những trống này không nằm trong phạm vi văn hóa Đông Sơn, tuy nhiên không thể phủ nhận một thực tế là phong cách nghệ thuật biến điệu đó đã bắt nguồn từ phong cách Đông Sơn.

Tóm lại tuổi của trống đồng loại 1 Hê-gơ phải là tuổi của văn hóa Đông Sơn. Văn hóa Đông Sơn bao gồm nhiều giai đoạn:

— Giai đoạn đầu thời đại sắt với địa điểm Đông Sơn (Thanh Hóa) là tiêu biểu. Niên đại: từ thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.

(1) Vào năm 1964, đã phát hiện được 2 trống loại 1 Hê-gơ ở Cam-pôn Xun-gai Lang (Mã-lai). Đồ án trang trí 2 trống này giống một số trống nhóm 3 và nhóm 4 (Việt Khê, Phú Duy, Hữu Chung, Vĩnh Ninh, Đông Sơn) và đã được xác định niên đại theo niên đại tấm gỗ (có lẽ là tàn tích cái thuyền trên đã đặt 2 cái trống). Niên đại C14 của ván gỗ là 2.435 ± 95 năm cách ngày nay (tính đến năm 1950). Đây cũng là một tài liệu có thể soi sáng được phần nào tuổi của trống đồng văn hóa Đông Sơn.

— Giai đoạn cuối của hậu kỳ thời đại đồng thau chuyển qua giai đoạn đầu thời đại sắt, với các địa điểm tiêu biểu là Việt Khê, Thiệu Dương. Niên đại: từ cuối thế kỷ thứ 3 đến thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên.

Các trống đồng Việt Khê, Phú Duy, Vĩnh Ninh, Đông Sơn,... là sản phẩm trực tiếp của văn hóa Đông Sơn trong 2 giai đoạn này, đồng thời phong cách nghệ thuật biến điệu, phi hiện thực thể hiện trên các trống Quảng Xương, Hữu Chung, Đác-glao là một phong cách hình thành, phát triển trong hai giai đoạn này, phong cách biến điệu bắt nguồn từ phong cách hiện thực.

— Những trống Miếu Môn, Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, thạp Đào Thịnh,... là sản phẩm của giai đoạn giữa và đầu của hậu kỳ thời đại đồng thau, có khả năng bao gồm giai đoạn cuối của trung kỳ thời đại đồng thau. Niên đại: từ thế kỷ thứ 6, thứ 5 đến nửa đầu thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Những trống này được trang trí theo một phong cách nghệ thuật nhất quán phong cách hiện thực.

Như vậy, văn hóa Đông Sơn với những hiện vật điển hình là trống đồng và thạp đồng là một nền văn hóa do ông cha chúng ta sáng tạo nên trong thời kỳ lịch sử Hùng Vương, từ giai đoạn cuối của trung kỳ thời đại đồng thau. Văn hóa Đông Sơn còn kéo dài trong những thời kỳ lịch sử sau Hùng Vương. Kết luận này không có nghĩa là chỉ có một nền văn hóa duy nhất là văn hóa Đông Sơn thuộc thời đại đồng thau ở nước ta. Chúng tôi xác định sự có mặt của những nền văn hóa đồng thau tồn tại trước văn hóa Đông Sơn. Ví dụ: nhóm di chỉ văn hóa kiểu Gò Mun, văn hóa Phùng Nguyên.

Hiện nay, chưa có kết luận nhất trí về vấn đề thời kỳ Hùng Vương kéo dài bao nhiêu năm: hơn 2.000 năm trước Công nguyên hay từ thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên? Do đó, chưa có thể kết luận một cách chắc chắn rằng tất cả các nền văn hóa khảo cổ thuộc thời đại đồng thau ở nước ta như Phùng Nguyên, nhóm di chỉ kiểu Gò Mun đều thuộc vào thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Còn văn hóa Đông Sơn với những trống đồng, thạp đồng được trang trí bằng một nghệ thuật hiện thực độc đáo, là nền văn hóa vật chất sinh ra trong thời kỳ lịch sử Hùng Vương. Nền văn hóa đó còn giữ được truyền thống trong những thời kỳ lịch sử kế tiếp (thời kỳ Âu Lạc, thời kỳ Bắc thuộc) và đã tỏa ảnh hưởng lên vùng nam Trung Quốc và cả vùng Đông Nam Á ở một vài thế kỷ trước và sau Công nguyên.

TRỐNG ĐỒNG VÀ THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN VĂN HUYÊN

TRONG việc nghiên cứu về thời Hùng Vương, hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng cơ sở vật chất của xã hội này là thời đại đồng thau, và dùng một nguồn tài liệu quan trọng của khảo cổ học là các trống đồng thuộc loại 1 Hê-gơ đã phát hiện được ở nước ta làm tài liệu chứng minh cho luận cứ của mình. Điều đó chứng tỏ vai trò đặc biệt của các trống đồng loại 1 trong việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Vì vậy việc tìm hiểu thêm một bước nữa những trống đồng này, sẽ góp một phần nhất định vào việc nghiên cứu giai đoạn lịch sử quan trọng này.

Nhưng muốn dùng nguồn tài liệu này một cách đắc lực vào việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương thì điều trước tiên là phải xác định thời gian xuất hiện và lưu hành của các trống đồng loại 1 đã phát hiện ở nước ta, hay nói một cách khác là xác định niên đại của các trống đồng này.

Về vấn đề niên đại của trống đồng, trước đây và hiện nay các nhà nghiên cứu còn có nhiều ý kiến khác nhau.

Trong các sách cổ của ta thì chỉ thấy *Đại Nam nhất thống chí* đề cập đến vấn đề này. Sách ấy viết: «Sách *Thanh Hóa cựu chế* chép: trong đền Đồng Cổ ở núi Khả Lao (huyện Yên Định, Thanh Hóa) có một cái trống bằng đồng tương truyền từ đời Hùng Vương đúc ra» (1).

Nhưng theo sự khảo tả của Ma-đron thì đây là một chiếc trống loại 2, tương tự như những trống còn tồn tại ở vùng đồng bào Mường ngày nay (2) tức là những trống có niên đại muộn hơn thời Hùng Vương nhiều. Trong phạm vi bài này chúng tôi chỉ xin bàn đến vấn đề niên đại của các trống đồng loại 1 Hê-gơ đã tìm thấy ở nước ta, là những trống có liên quan trực tiếp đến thời kỳ Hùng Vương.

Các học giả cũ trước đây khi bàn về niên đại của trống đồng còn nhiều ý kiến chưa nhất trí với nhau.

(1) *Đại Nam nhất thống chí*. Lưu tại Thư viện khoa học xã hội, ký hiệu A.1448, tờ 42a.
(2) Cl. Ma-đron (Cl. Madrolle): *Sách hướng dẫn bắc Đông Dương* (chữ Pháp). Hà Nội, 1922.

V. Gô-lu-bép căn cứ vào một số đồ đồng Trung Quốc tìm được bên cạnh các trống đồng trong các mộ cổ ở Đông Sơn, đã tán thành ý kiến của một số học giả phong kiến Trung Quốc cho rằng « việc chế tạo những chiếc trống đồng đầu tiên là đồng thời với cuộc viễn chinh của Mã Viện, tức là vào giữa thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên »[1].

Từ Tùng Thạch thì cho rằng trống đồng được chế tạo vào giao thời Tần — Hán[2]. Các học giả phong kiến Trung Quốc trước kia còn có những ý kiến khác nữa cho rằng trống đồng do Gia Cát Lượng đúc vào thế kỷ thứ 3 sau Công nguyên[3].

Một số học giả khác lại cho rằng trống đồng được chế tạo sớm hơn nhiều. Chu Khứ Phi, một học giả đời Tống viết: « Trống đồng tuy không phải là đời Tam Đại (Hạ, Thương, Chu, thiên niên kỷ thứ 2 đến đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên), nhưng cũng có thể bảo là đúc về đời Tam Đại được »[4]. Ngoài ra, có một số học giả khác, tuy không chuyên khảo về trống đồng, nhưng trong các công trình nghiên cứu về vấn đề này hay vấn đề khác đều có đề cập đến vấn đề niên đại của trống đồng[5].

Việc xác định niên đại của trống đồng ở nước ta hiện nay còn gặp một khó khăn rất lớn là phần lớn các trống đồng loại 1 đều do phát hiện ngẫu nhiên, chứ ít có những trống đồng tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ có niên đại tương đối chắc chắn. Trước đây, các học giả Pháp có tìm thấy một số trống đồng nhỏ và trống đồng minh khí trong các mộ táng ở Đông Sơn, nhưng như mọi người đều biết, do tình hình ấu trĩ của khoa khảo cổ lúc bấy giờ và nhất là do cách đào bới cẩu thả thiếu khoa học của họ, nên các hiện vật bị xáo trộn lung tung, do đó việc xác định niên đại của các di chỉ khảo cổ này nói chung hay việc xác định niên đại của các trống đồng nói riêng thiếu cơ sở khoa học. Từ ngày hòa bình lập lại đến nay, chúng ta lại phát hiện được khá nhiều trống đồng loại 1. Theo sự nghiên cứu của chúng tôi thì hiện nay số lượng đã lên tới 80 chiếc. Tuy vậy số trống loại 1 tìm thấy trong các di chỉ khảo cổ có niên đại tương đối chắc chắn vẫn chiếm một tỉ lệ rất ít, phần lớn vẫn là những trống nhỏ và trống minh khí.

Để khắc phục tình trạng khó khăn này, gần đây các nhà nghiên cứu chúng ta đã tiến tới thêm một bước trong việc đoán định thời gian chế tạo những trống đồng đầu tiên. Đó là việc sắp xếp các di chỉ sớm muộn thuộc thời Hùng Vương,

(1) V. Gô-lu-bép (V. Goloubew): *Thời đại đồng thau ở Bắc Kỳ và bắc Trung Kỳ* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1929. Tập XXIX.

(2) Từ Tùng Thạch: *Lịch sử nhân dân ở lưu vực sông Việt*, do Đào Duy Anh dẫn trong *Văn hóa đồ đồng và trống đồng Lạc Việt*.

(3) Trịnh Sư Hứa dẫn trong *Lược khảo về đồ đồng cổ*.

(4) Chu Khứ Phi: *Lĩnh ngoại đại đáp*, mục *Trống đồng*.

(5) O. Yan-xe (O. Jansé) cho niên đại của văn hóa Đông Sơn từ thiên niên kỷ thứ 1 đến đầu Công nguyên (xem *Pháp-Á* (chữ Pháp), số 165, tháng 1 và 2-1961). Còn Các-gren (Karlgren) thì cho niên đại của văn hóa Đông Sơn vào thế kỷ thứ 8 trước Công nguyên. Gần đây O. Yan-xe cũng tán thành ý kiến này.

và gắn các trống đồng này vào các di chỉ có niên đại tương đương. Tuy cùng nhất trí cho rằng các trống đồng cổ nhất của ta đều ra đời trong thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, nhưng thời điểm cụ thể thì vẫn có những ý kiến khác nhau. Nguyễn Linh cho các trống cổ nhất đã xuất hiện trong khoảng thế kỷ thứ 7 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên[1]. Hà Văn Tấn dựa vào việc xác định niên đại trống Cam-pôn Xun-gai Lang phát hiện được ở Mã-lai, mà phương pháp C14 đã xác định niên đại vào thế kỷ thứ 5, thứ 4 trước Công nguyên, là một chiếc trống muộn hơn các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ rất nhiều, nói rằng các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ có niên đại xưa hơn niên đại đó rất nhiều. Đồng thời tác giả cũng xác định các trống này là tiêu biểu cho đỉnh cao của văn hóa Đông Sơn. Tác giả cho rằng niên đại của văn hóa Đông Sơn là vào thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên[2].

Một số đồng chí ở Viện Khảo cổ học còn có những ý kiến cụ thể hơn trong việc đoán định sự ra đời của các trống đồng. Nguyễn Duy Tỳ cho rằng đến giai đoạn 3 của văn hóa Gò Mun mà di chỉ cụ thể là Vinh Quang (Hà Tây) thì xuất hiện thạp Đào Thịnh, trống Ngọc Lũ[3]. Chử Văn Tần, cụ thể hơn, cho các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Miếu Môn đã xuất hiện vào giai đoạn Đông Sơn 1 cùng với các di chỉ Phượng Cách, Gò Mun (lớp trên), Hoàng Ngô, Đại Áng, Yên Hưng; đó là giai đoạn đồ đồng phát triển rực rỡ, trang trí hiện thực; đến giai đoạn Đông Sơn 2, tác giả chia ra 2 loại hình: loại hình Vinh Quang mà tiêu biểu là các di chỉ Nhồn, Yên Hợp, Đông Sơn, Chợ Mỹ, Việt Khê, với sự xuất hiện các trống Việt Khê, Hữu Chung, và loại hình Đông Sơn gồm các di chỉ Thiệu Dương, Núi Sỏi, Núi Nấp,... với sự xuất hiện các trống minh khí[4].

Chúng tôi nghĩ rằng vấn đề gắn niên đại của các trống đồng tìm thấy ngẫu nhiên vào các di chỉ cổ là điều cần thiết để đi đến việc xác định niên đại chính xác của các trống đồng phát hiện được ở nước ta. Tuy nhiên, trong tình hình ở nước ta việc xác định niên đại chắc chắn của các di chỉ khảo cổ chưa tiến hành được nhiều một cách thật chính xác, trong khi các nhà nghiên cứu chưa nhất trí về niên đại cụ thể của các di chỉ, thì việc làm trên cần hết sức thận trọng. Trong phạm vi bài này, chúng tôi không phát biểu về vấn đề sắp xếp các di chỉ

(1) Nguyễn Linh: *Về những giai đoạn phát triển của nước Văn Lang và thời đại Hùng Vương — Hùng Vương dựng nước*, Hà Nội, 1970. Tập I.

(2) Hà Văn Tấn: *Niên đại các văn hóa đồng thau miền Bắc Việt Nam với vấn đề Hùng Vương — Hùng Vương dựng nước*, Hà Nội, 1970. Tập I.

(3) Nguyễn Duy Tỳ: *Những nền văn hóa khảo cổ thuộc thời đại Hùng Vương — Hùng Vương dựng nước*, Hà Nội, 1970. Tập I.

(4) Ý kiến phát biểu tại hội nghị bàn về vấn đề Hùng Vương ngày 24-2-1969. Trong hội nghị Thông báo khảo cổ học ngày 29-9-1969, Chử Văn Tần và Hoàng Xuân Chinh cho các trống và thạp đồng cổ như Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Đào Thịnh, Miếu Môn, có niên đại từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên về sau, thuộc về thời kỳ sau Hùng Vương.

khảo cổ, mà chỉ muốn nêu lên một số điểm chưa đồng ý với một vài ý kiến. Có ý kiến căn cứ vào di chỉ Vinh Quang có một số hoa văn hình học, và đặc biệt là hoa văn hình chim và cá ở Gò Chiền giống với một số hoa văn trên các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, mà cho rằng các trống này xuất hiện cùng thời với lớp dưới của di chỉ này[1]. Chúng tôi thấy hình chim và hình cá ở các di vật nói trên không giống với hình chim và cá trên trống đồng. Vả lại, ở một số di chỉ khảo cổ khác như Đào Thịnh và một số nơi khác lại tìm thấy một số tượng chim, chẳng lẽ vì vậy mà có thể kết luận ngay rằng « trống Ngọc Lũ xuất hiện cùng thời với trống Đào Thịnh ! ». Thật ra, từ trống Ngọc Lũ đến trống Đào Thịnh là cả một quá trình phát triển cách rất xa nhau. Nếu chưa xác định được chắc chắn niên đại các di chỉ khảo cổ thì niên đại của các trống đồng mà ta gắn vào các di chỉ ấy cũng do đó mà sai theo.

Trong tình hình trên, chúng tôi nghĩ rằng bên cạnh việc so sánh với niên đại của các di chỉ để đoán định tuổi của trống đồng, còn có một phương pháp nữa là nghiên cứu kỹ các giai đoạn phát triển của trống đồng, qua đó mà tìm ra niên đại tương đối của chúng. Về vấn đề này, chúng tôi đã trình bày trong Hội nghị khảo cổ học tháng 10-1967[2]. Ở đây, chúng tôi xin bổ sung một số ý kiến và bước đầu xác định những loại trống nào thuộc thời Hùng Vương.

Trong bản báo cáo lần trước, chúng tôi đã chia những trống đồng loại 1 Hê-gơ đã phát hiện ở nước ta ra làm 3 nhóm chính: A, B, C. Riêng nhóm A chúng tôi lại chia ra làm 2 nhóm nhỏ là A và A'.

Nhóm A bao gồm các trống có đặc điểm chung là :

a) Hoa văn trang trí rất phong phú, phong cách thể hiện rất sinh động và hiện thực, bao gồm 2 loại hoa văn ; một là văn hình người, động vật và vật, hai là văn hình học, trong đó vai trò con người chiếm địa vị chủ đạo. Biểu hiện cụ thể là có vành hoa văn chính tả cảnh sinh hoạt của người và động vật, vành chim bay trên mặt trống và hình 6 chiếc thuyền trên tang trống. Ở phần giữa của thân trống, có hình vũ sĩ trong các khung hình chữ nhật. Về hoa văn hình học thì có các loại vòng tròn đồng tâm có tiếp tuyến, chữ Z gãy khúc, văn xoắn ốc, vòng tròn đồng tâm biến thể,...

b) Hình dáng, các trống này chia làm 3 phần rõ rệt : tang phình rộng, phần giữa hình trụ thẳng đứng, phần chân loe ra thành hình nón cụt. Nói chung dáng trống nom rất cân đối và đẹp.

c) Kích thước, các trống thuộc nhóm này đều vào loại lớn; đều xấp xỉ bằng nhau, nhiều khi tưởng chừng như chúng được đúc ra ở cùng một nơi, cùng một lò, cùng một khuôn.

(1) Nguyễn Văn Huyên và Hoàng Vinh: *Mấy ý kiến về vấn đề phân nhóm và niên đại của các trống đồng loại 1 Hê-gơ đã phát hiện ở Việt Nam* (bản đánh máy), lưu tại Phòng tư liệu Viện bảo tàng Lịch sử.

(2) Nguyễn Duy Tỳ : Phát biểu tại cuộc họp ở Viện Khảo cổ học bàn về vấn đề sắp xếp các di chỉ khảo cổ thời Hùng Vương, tháng 4-1969.

Ở nước ta đã phát hiện được 3 chiếc trống thuộc nhóm này là Ngọc Lũ (Nam Hà), Hoàng Hạ (Hà Tây), Sông Đà (Hòa Bình). Chiếc trống tìm thấy ở Khai Hóa (Vân Nam, Trung Quốc) cũng thuộc nhóm này.

Nhóm A' — Đặc điểm của nhóm trống này là còn giữ được những nét cơ bản của nhóm trống A, nhưng đã có một số điểm khác.

a) Những điểm gần gũi với nhóm A là : — Hoa văn trang trí còn tương đối phong phú, phong cách thể hiện còn tương đối hiện thực. Các trống thuộc nhóm này cũng có 2 loại hoa văn là: văn người, động vật, vật và văn hình học. Trong đó văn người vẫn chiếm địa vị chủ đạo, ví dụ như hình động vật trên mặt trống, hình thuyền có người và hình vũ sĩ trên thân trống.

b) Những điểm khác nhóm A là : Trang trí đơn giản hơn. Cụ thể là vành chính tả cảnh sinh hoạt của người và động vật trên mặt trống nếu còn thì đã đơn giản đi nhiều, thông thường thì không có. Đã xuất hiện một số hình động vật đặc biệt như hình chim bốn chân có đuôi (trống Miếu Môn), con vật có đuôi, có bốn chân, há mõm (cáo?) (trống Hà Nội để ở Bảo tàng Thụy-điển, con vật nửa trâu nửa bò (trống Đồi Ro), con thằn lằn (trống U-bông).

Văn hình học ngoài yếu tố mới là hình bông lúa (trống Pha Long) vẫn còn hình chữ Z xoắn ốc kép có biến thể.

Dáng trống thấp lùn hơn, phần giữa không còn giữ nguyên hình trụ thẳng đứng nữa, mà chuyển thành hình nón cụt, cạnh hơi cong lõm vào phía trong nối với phần chân có đáy loe rộng. Kích thước 1/2 cỡ lớn 1/2 cỡ trung bình.

Các trống thuộc nhóm này gồm có: trống Bản Thôm (Tây Bắc), Miếu Môn (Hà Tây), trống Hà Nội để ở Bảo tàng Xtốc-khôn (Thụy-điển), Pha Long (Lào Cai), Đồi Ro (Hòa Bình)[1] và chiếc trống U-bông (hay Nen-xỏng) tìm thấy ở Lào.

Nhóm B — Đặc điểm của nhóm này là :

a) Trang trí đơn giản, thường có hình 4 đến 6 chim bay ở vành chính mặt trống và vài vành hoa văn hình học sơ sài. Thân trống cũng chỉ có vài vành hoa văn hình học đơn giản, vắng hẳn hình người, thuyền.

b) Hình dáng, nói chung thon và cao. Phần giữa thân trống vẫn giữ nguyên hình trụ thẳng đứng, nhưng thu nhỏ và kéo dài.

c) Kích thước phần lớn cỡ trung bình, một số cỡ nhỏ.

Những trống thuộc nhóm này rất nhiều, gồm các trống: Ngọc Lũ 2, Yên Tập, Núi Gôi (Nam Hà), Phú Duy, Phương Tú (Hà Tây), Việt Khê (Hải Phòng), Giảo Tất (Hà Bắc), Cửu Cao (Hải Hưng), Pắc Tà (Lào Cai), Vĩnh Ninh, Mật Sơn, Đông Sơn (Thanh Hóa), Hà Nội, Đào Thịnh (Yên Bái), Bình Phủ (Thủ Dầu Một). Hàng chục chiếc trống minh khí nhỏ phần lớn cũng có kiểu dáng và trang trí tương tự.

(1) Gần đây chúng tôi mới phát hiện thêm chiếc trống ký hiệu 58-123 ở Hòa Bình cũng thuộc nhóm này.

Nhóm C — Những trống thuộc nhóm này có đặc điểm chung là:

a) Hoa văn trang trí chuyển dần từ hiện thực sang xu hướng biến mất hình thể. Phong cách thể hiện cách điệu hóa rất cao. Những loại hoa văn thường gặp là hình chim cách điệu rất cao mà người ta quen gọi là « văn cờ », văn hình những con chim mỏ và đuôi dài đang bay. Về văn hình học thì đáng lưu ý nhất là hai loại: họa tiết hình trám và những đường gấp khúc liên tiếp cách điệu tạo thành những ô trám. Một vài trống có hình thuyền.

Rìa mép mặt trống thường có 4 khối tượng cóc nhái.

b) Về hình dáng — Mặt trống có xu hướng tràn ra khỏi tang một ít, tang trống ít phình ra. Trống thường chế tác không cẩn thận, độ dày mỏng không đều nhau, đường nét trang trí nói chung thô và vụng về.

c) Về kích thước, phần nhiều thuộc loại lớn.

Các trống thuộc nhóm này gồm có: trống Quảng Xương (Thanh Hóa), Hữu Chung (Hải Hưng), Tây Hiếu (Nghệ An), Nông Cống, Thôn Bùi (Thanh Hóa), Chợ Bờ (Hòa Bình), Đác-glao (Công-Tum), và mặt trống Hà Nội.

Trong số các trống thuộc nhóm này, chúng tôi cho trống Quảng Xương có niên đại sớm hơn cả vì:

— Hoa văn trang trí của trống này đang trên đường chuyển hóa từ xu hướng hiện thực sang xu hướng biến mất hình thể. Nó còn giữ được một số hình người, hình nhà bắt chước các trống nhóm A, tuy rằng đã đơn giản hóa và cách điệu hóa khá cao.

— Trên mặt trống chưa xuất hiện các khối tượng cóc nhái.

Vì những lẽ trên, chúng tôi cho rằng trống Quảng Xương là khâu trung gian trong quá trình chuyển biến từ những hình cách điệu hóa sang xu hướng biến mất hình thể mà ta thấy xuất hiện ở giai đoạn tàn dư của trống đồng loại 1 Hê-gơ.

Ngoài những trống lớn kể trên, còn có một số trống khác như trống Chùa Đậu, Ngọc Hà, Sơn Tây (?),... Vì chưa xác minh được nên chúng tôi tạm gác lại chưa phân nhóm.

Trên cơ sở phân chia các nhóm trống đồng thuộc loại 1 Hê-gơ đã phát hiện ở nước ta, chúng tôi thử nêu lên một số ý kiến có tính chất gợi ý về quá trình phát triển trống đồng loại 1 Hê-gơ ở nước ta, và qua đó đoán định niên đại tương đối của chúng.

Theo ý kiến của số đông nhà nghiên cứu thì các trống thuộc nhóm A mà tiêu biểu là các trống Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Sông Đà và chiếc trống Khai Hóa (Vân Nam, Trung Quốc) là những trống đồng cổ nhất xuất hiện trong giai đoạn cực thịnh của thời đại đồng thau. Trong tình hình tài liệu hiện nay, chúng tôi căn bản đồng ý với ý kiến này. Nhưng chúng tôi nghĩ rằng các trống này có kiểu dáng rất cân đối, kích thước lớn, kỹ thuật đúc rất giỏi, bảo đảm mỏng đều và

tiếng rất kêu. Hoa văn trang trí, chẳng những gồm nhiều họa tiết rất phong phú, mà đường nét cũng rất sinh động và hiện thực. Tóm lại, những chiếc trống này được chế tạo rất công phu và khéo léo. Muốn sáng tạo được những trống đồng như vậy, rõ ràng phải trải qua một quá trình mò mẫm, tích lũy kinh nghiệm lâu đời của nhiều thế hệ, phải trải qua những khởi hình nguyên thủy mới tiến tới giai đoạn phát triển hoàn thiện, với đỉnh cao của sự phát triển trống đồng này được.

Trước đây Gô-lu-bép cũng vạch ra sự tiến triển lô gích của hoa văn xoắn ốc kép từ trống U-bông (Lào) đến các trống để ở Bảo tàng Ba-ta-vi-a, Thượng Lâm (tức Miếu Môn), Hoàng Hạ, Xa-liê (In-đô-nê-xi-a) và cho rằng trống U-bôn là một khởi hình của trống đồng, rằng trống này có niên đại sớm nhất(1). Lập luận này của Gô-lu-bép chưa có đủ cơ sở khoa học, bởi vì chỉ căn cứ vào một loại hoa văn hình học rất thứ yếu trên trống đồng là văn xoắn ốc kép. Nếu chỉ căn cứ vào một loại hoa văn này để xác định niên đại của trống đồng thì chúng ta sẽ bế tắc, vì rất ít trống có hoa văn này. Chẳng hạn như trống Ngọc Lũ rất giống trống Hoàng Hạ, nhưng trống Ngọc Lũ lại không có hoa văn này, như vậy trống Ngọc Lũ sớm hay muộn hơn trống Hoàng Hạ?

Chúng tôi cho rằng muốn tìm các giai đoạn phát triển của trống đồng phải căn cứ vào nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố hoa văn trang trí. Riêng về hoa văn, phải lấy toàn bộ các loại hoa văn, trong đó phải dựa vào hoa văn người và động vật làm căn cứ chính thì mới tránh khỏi phiến diện.

Gần đây, các tác giả sách *Những vết tích đầu tiên của thời đại đồng thau ở Việt Nam* cũng có ý định tìm tòi khối hình nguyên thủy của trống đồng. Đó là chiếc trống Tùng Lâm (Chương Mỹ, Hà Tây). Trống này có kiểu dáng và hoa văn trang trí rất đặc biệt, khác hẳn các trống loại 1 Hê-gơ đã phát hiện được ở nước ta. Tang trống phình rất rộng, phần giữa thu lại, đoạn cuối của phần giữa thân trống loe rộng ra nối liền với phần chân rất ngắn, chỉ kể riêng về hình dáng thì trống Tùng Lâm lùn dị, gần với dáng trống Giảo Tất, tuy rằng trống Giảo Tất nhỏ hơn nhiều.

Về trang trí cũng rất độc đáo. Ngôi sao ở chính giữa mặt trống có 16 cánh, cánh sao khác hẳn các trống loại 1 khác, cánh mảnh nhỏ, dài ngắn không theo một quy cách nhất định. Bên ngoài sao có hai đường văn thừng nhỏ. Giữa hai đường văn thừng là những đường hồi văn gấp khúc tạo ra bốn hình bình hành lồng nhau cuộn khúc. Ngoài cùng là những vạch thẳng đứng ngắn có chấm trên đầu. Toàn bộ những hoa văn đó đều không có những đường chỉ đóng khung lại như các trống đồng khác, khu vực trang trí cũng chỉ chiếm gần nửa mặt trống, khoảng còn lại bỏ trống. Ở phần giữa thân trống và chân trống cũng có hình hồi văn như trên mặt trống.

(1) V. Gô-lu-bép: *Chiếc trống bằng kim loại ở Hoàng Hạ* (chữ Pháp) — *Tập san Trường Viễn đông bác cổ*, Hà Nội, 1940, tập XL.

Chiếc trống số 5 trong Sưu tập của Viện bảo tàng Vân Nam (Trung Quốc) rất giống trống Tùng Lâm, tuy kích thước nhỏ hơn một ít. Các tác giả ở Viện bảo tàng Vân Nam cho rằng « nó được chế tác rất nguyên thủy, có thể là một tiêu bản sớm nhất trong loại trống Giáp Thức ở Vân Nam »[1].

Những ý kiến trên cần được nghiên cứu kỹ lưỡng hơn. Nói chung cách chế tác trống Tùng Lâm vụng về, chưa có quy cách. Các cánh sao dài ngắn không đều nhau, khoảng cách giữa các cánh không đều nhau, cánh mảnh nhỏ. Còn hình hồi văn thì có thể xuất hiện không sớm lắm. Trong tình hình tài liệu hiện nay, còn cần chờ những phát hiện mới của khảo cổ thì mới có cơ sở kết luận vấn đề này.

Các trống thuộc nhóm A', căn bản còn giữ được những đặc điểm cơ bản của nhóm A. Ví dụ, hoa văn trang trí vẫn có những loại chính như người hóa trang lông chim, động vật, người trên thuyền, nhưng đã đơn giản đi một số nét, như sự vắng mặt của vành chính, tả cảnh sinh hoạt của con người trên mặt trống. Cho nên niên đại của nhóm trống này không muộn hơn niên đại của trống nhóm A mấy, nó căn bản cùng thuộc một giai đoạn — *giai đoạn phát triển* của trống đồng loại 1.

Rất tiếc rằng ở nước ta chưa phát hiện được chiếc trống đồng nào trong các cuộc khai quật khảo cổ có niên đại chắc chắn. Trong khi chờ đợi những phát hiện mới, chúng tôi tạm dùng phương pháp so sánh với những trống đồng ở các vùng phụ cận đã biết niên điểm để soi sáng một phần niên đại của chúng ta.

Chiếc trống Đồi Ro (Hòa Bình) là một chiếc trống muộn nhất trong nhóm A'; đại thể giống chiếc trống M 14:1, đào được ở Tấn Ninh (Vân Nam, Trung Quốc). Chỉ có một điểm khác là phần giữa thân trống, trong các khung trang trí hình chữ nhật ở trống Tấn Ninh thì có hình người múa, còn ở trống Đồi Ro thì có hình con bò(?) có vai nổi cao. Các nhà nghiên cứu Trung Quốc cho rằng chiếc trống M 14 : 1 có niên đại tương đối thuộc sơ kỳ Tây Hán hay muộn hơn một chút, và có niên đại tuyệt đối từ năm 175 trước Công nguyên về trước[2].

Có một điều cần chú ý là các trống đồng Tấn Ninh có lẽ đã được đưa từ miền bắc Việt Nam lên, nên những trống đồng ở đây đã được sử dụng không đơn thuần là một thứ nhạc khí, mà vào những việc khác nhiều hơn. Ví dụ có những chiếc trống bị khoét mất khoảng giữa mặt trống nên không đánh được nữa, có chiếc thì đựng đầy vỏ sò, có những chiếc thì đúc đầy khối tượng người trên mặt trống. Vả lại, những hoa văn trang trí trên trống đồng ở đây hoàn toàn xa lạ với những đồ án hoa văn địa phương. Vì những lẽ trên, chúng tôi nghĩ rằng: các trống có niên đại sớm nhất ở Tấn Ninh có niên đại muộn hơn các

(1) Viện bảo tàng Vân Nam: *Tập ảnh và hình trống đồng cổ* (chữ Trung Quốc), Vân Nam, 1959.

(2) *Báo cáo khai quật về những ngôi mộ cổ ở núi Thạch Trại, Vân Nam* (chữ Trung Quốc) — *Văn vật*, Bắc Kinh, 1959.

trống thuộc nhóm A'. Chúng tôi suy đoán rằng *niên đại của phần lớn các trống nhóm A' thuộc thế kỷ thứ 5, thứ 4 trước Công nguyên. Còn các trống nhóm A thì có thể được chế tạo vào khoảng thế kỷ thứ 7, thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên.*

Từ các trống thuộc nhóm B trở đi thì trống đồng đã bắt đầu bước vào giai đoạn đi xuống, biểu hiện ở chỗ hoa văn trang trí đã đơn giản hóa đi rất nhiều, vắng hẳn các vành trang trí chủ đạo như hình người hóa trang trên mặt trống, người trên thuyền. Về vật chỉ còn một vành có từ 4 đến 6 con chim mỏ dài đuôi dài đang bay. Phong cách thể hiện đã phát triển theo xu hướng cách điệu hóa cao. Trống đồng lúc này không còn đơn thuần là một nhạc khí nữa, mà đã được chế tạo nhỏ bé đi dùng làm đồ tùy táng và đồ minh khí.

Việc khai quật khu mộ táng có quan tài hình thuyền ở Việt Khê (Hải Phòng) có gần 100 hiện vật, trong đó có một chiếc trống đồng, đã cho ta một ánh sáng mới trong việc đoán định niên đại của các trống nhóm B nói riêng cũng như toàn bộ trống đồng loại 1 Hê-gơ nói chung. Cùng với những hiện vật ở đây, chiếc trống Việt Khê có niên đại Chiến Quốc[1].

Trong một ngôi mộ ở huyện Quý (Quảng Tây), có tìm thấy một trống đồng tương tự như trống thuộc nhóm B bên cạnh tiền và gương đồng được định niên đại vào cuối thời Tây Hán đầu thời Đông Hán[2].

Những trống đồng Mật Sơn, Vĩnh Ninh, cũng như một số trống tìm thấy ở khu mộ cổ Đông Sơn nằm bên cạnh những hiện vật thời thuộc Hán như gương, kiếm, tiền đồng ngũ thù, cũng là những mốc quan trọng cho phép chúng ta nghĩ rằng các trống đồng này có niên đại phổ biến thuộc thời Lưỡng Hán. Cho nên, ý kiến cho rằng chiếc trống đồng minh khí đào được ở di chỉ Thiệu Dương thuộc trung kỳ thời đại đồng thau là không hợp lý[3].

Tất cả những điều đó cho phép chúng ta nghĩ rằng *các trống thuộc nhóm B có niên đại từ khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.*

Cuối cùng là các trống thuộc nhóm C. Hoa văn trang trí của nhóm trống này đã phát triển theo xu hướng biến mất hình thể, cách điệu hóa rất cao. Phần lớn những vành trang trí chủ đạo như người hóa trang lông chim, người trên thuyền, đã không còn rõ hình thể nữa, biểu hiện rõ nhất là loại văn « cờ ». Loại văn này thấy xuất hiện trên các trống thời thuộc Hán[4] mô phỏng theo các trống đồng loại 1. Mặt khác, phần nhiều trên các trống này thường xuất hiện cóc nhái mà các nhóm trống khác chưa có.

(1) Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam : *Những hiện vật tàng trữ tại Viện bảo tàng Lịch sử Việt Nam về ngôi mộ cổ Việt Khê*, Hà Nội, 1965.

(2) *Tin tức khảo cổ*, Bắc Kinh, tháng 4-1956, tr. 18-20.

(3) *Thanh Duy : Một vài nét về di tích khảo cổ thuộc thời đại đồng thau ở Thiệu Dương — Một số báo cáo về khảo cổ học Việt Nam*, Hà Nội, 1966, tr. 216.

(4) Ty Văn hóa Hải Hưng cho biết ở Ngọc Lạc (Tứ Kỳ, Hải Hưng) — khu vực tập trung rất nhiều mộ Hán — Trước đây nhân dân đào ao đã tìm thấy một chiếc trống đồng đã bị vỡ nát, nhưng còn in hình loại hoa văn tương tự như loại văn « cờ ». Ngọc Lạc cũng là nơi tìm thấy khuôn con cóc trên trống đồng.

Tất cả những điều ấy khiến chúng tôi nghĩ rằng nhóm trống này có niên đại muộn nhất — hay nói một cách khác, chúng ở vào giai đoạn tàn dư, giai đoạn cuối cùng của trống đồng loại 1.

Từ việc so sánh các trống nhóm C, chúng tôi thấy chúng có một số đặc điểm gần gũi với các trống loại Ất Thức trong bảng phân loại của Hoàng Tăng Khánh với niên đại sớm nhất là thời Tây Hán, muộn nhất là thời Tùy Đường(1).

Tuy nhiên, chúng tôi thấy các trống thuộc nhóm C của ta bên cạnh những điểm giống cũng có điểm khác các trống Ất Thức của họ Hoàng. Điểm khác đó là về kiểu dáng: các trống nhóm C của ta còn giữ nguyên được hình dáng của loại 1, còn các trống Ất Thức của họ Hoàng thì có xu hướng chuyển dần sang loại 2 Hê-gơ.

So sánh này, chúng tôi nghĩ rằng *các trống nhóm C của ta* có niên đại sớm hơn các trống Ất Thức của họ Hoàng, nghĩa là *niên đại tương đối của nó có thể kéo dài từ thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 4, thứ 5 sau Công nguyên.*

Tóm lại, quá trình phát triển của trống đồng loại 1 Hê-gơ của nước ta là: *giai đoạn hình thành còn đang nghiên cứu; giai đoạn phát triển có thể từ thế kỷ thứ 7, thứ 6 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên; giai đoạn bắt đầu đi xuống từ thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến thế kỷ 1 sau Công nguyên, và giai đoạn cuối cùng có thể từ thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 4, thứ 5 sau Công nguyên.*

Như trên đã nói, việc đoán định niên đại như vậy chỉ có ý nghĩa tương đối, cần chờ những cuộc khai quật mới, nghiên cứu mới, mà có thể đoán định niên đại tương đối của trống đồng. Vả lại, việc chia nhóm trên tuy có ý nghĩa về thời gian, nhưng không nhất thiết là tất cả những trống thuộc nhóm trước ra đời hết rồi, các trống thuộc nhóm sau mới bắt đầu xuất hiện. Sự tồn tại của các nhóm trống đó không hoàn toàn có tính chất cô lập, tách biệt hẳn nhau, mà có tính chất xen kẽ nhau, ảnh hưởng lẫn nhau. Khi nhóm trống trước chưa chấm dứt thì các trống thuộc nhóm sau đã ra đời. Cho nên, về đại thể thì nhóm trống trước sớm hơn nhóm trống sau, nhưng niên điểm cụ thể của từng chiếc trống thì có thể không hoàn toàn như vậy. Rất có thể là một số trống sớm thuộc nhóm sau lại được chế tạo sớm hơn một số trống muộn thuộc nhóm trước. Đó là quá trình phát triển biện chứng của trống đồng cách đây hơn 2.000 năm.

Đến đây chúng tôi mạnh dạn đề cập đến vấn đề: thế thì các trống đồng loại 1 nào thuộc thời kỳ Hùng Vương? Vấn đề này rất lớn và cũng rất khó, khả năng của chúng tôi lại có hạn, song chúng tôi cũng cứ mạnh dạn nêu lên ý kiến của mình.

Chúng tôi tạm lấy mốc sự thành lập của nước Âu Lạc vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên làm thời điểm chấm dứt thời kỳ Hùng Vương để nghiên cứu. Nếu

(1) Hoàng Tăng Khánh: *Bàn qua về những trống đồng phát hiện ở Quảng Tây* (chữ Trung Quốc) — *Khảo cổ*, tháng 11-1964.

quá trình phát triển của trống đồng chúng tôi nêu ra ở trên là đúng thì có thể *chỉ có những trống đồng thuộc nhóm A và A' thuộc thời kỳ Hùng Vương.* Còn phần lớn các trống thuộc nhóm B và toàn bộ các trống thuộc nhóm C ở vào giai đoạn sau Hùng Vương.

* * *

Một vấn đề khác mà chúng tôi muốn đề cập đến trong bài này là vai trò của trống đồng trong thời kỳ Hùng Vương.

Điều trước tiên cần nói là trống đồng là một báu vật của thời kỳ Hùng vương. Các nhà nghiên cứu đều nhất trí rằng xã hội thời Hùng Vương đã phân hóa khá sâu sắc trong đó chỉ có những thủ lĩnh bộ lạc có nhiều của cải, mới có trống đồng. Chủ nhân ngôi mộ Việt Khê là một ví dụ cụ thể. Trống đồng thật sự là vật tượng trưng cho quyền uy tù trưởng (1) mà sử sách thường ghi là mỗi trống đồng giá trị bằng 1.000 con bò.

Ai cũng biết trống đồng là một nhạc khí, nhưng việc sử dụng trống đồng có nhiều ý nghĩa khác nhau.

Có một số nhà nghiên cứu dựa vào những hình cóc nhái trên một số trống đồng và truyền thuyết « con cóc là cậu ông trời » mà cho rằng: trống đồng dùng để cầu đảo. Từ Tùng Thạch đã chứng minh rằng hồi văn trên trống đồng bắt nguồn từ chữ lôi là sấm; chứng tỏ rằng trống đồng có liên quan đến *lôi vũ* (sấm mưa). Ở đảo Hải Nam còn có tục tế lôi thần.

Trong thời Hùng vương, nông nghiệp của ta với những công cụ bằng đồng như rìu, cuốc, lưỡi cày đã có năng suất khá cao. Nhưng lúc đó người ta còn phụ thuộc vào thiên nhiên rất nhiều, nên có hiện tượng sùng bái các lực lượng tự nhiên, và rất có thể người ta đã đánh trống đồng để cầu mưa khi gặp hạn hán. Ở một số vùng dân tộc ít người ở nước ta, hiện còn tục đánh trống đồng để mừng được mùa. Đó là tượng trưng cho buổi lễ nông nghiệp.

Bên cạnh việc dùng trống đồng gắn với sản xuất như thế, trống đồng còn được đánh trong những ngày hội hè đình đám, ma chay, cưới xin. Những nghi lễ này còn lại phảng phất trong các tục lệ của người Mường và một số vùng dân tộc ít người ở nước ta. Vai trò của trống đồng chắc cũng tương tự như vai trò của trống da của người Việt trong các ngày hội hè đình đám, nhiều khi có tác dụng giục giã lòng phấn chấn của mọi người như tiếng trống chèo ở nông thôn hiện nay.

Trống đồng còn được dùng làm hiệu lệnh triệu tập mọi người trong bộ lạc mỗi khi có việc công, kể cả việc dùng để động viên quân sĩ trong các trận đánh.

(1) Xem hình người bị lột truồng, trói và bị hành hạ trên thuyền các trống Ngọc Lũ và Hoàng Hạ.

Chính vì vai trò của trống đồng quan trọng như vậy, nên nó đã trở thành vật thiêng mầu nhiệm. Ở Đường Tạ (Nam Đan, Quảng Tây, Trung Quốc) khi con chết đuối không lấy được xác thì người cha vứt một chiếc trống đồng xuống ao và lấp đất đầy ao. Có khi trống đồng dùng trấn ma tà (1). Ở Tấn Ninh, lễ tế trống đồng đã tiến hành rất nghiêm trang (2). Ở nước ta, trống đồng cũng đã được thần thánh hóa trở thành những vị thần có thể phù hộ cho nhiều thế hệ về sau: đền Đồng Cổ ở Thanh Hóa và Hà nội. Nhân dân các vùng Mường ở Phú Thọ, Thanh Hóa thường thờ trống đồng trong các đền chùa. Nhiều trống đồng cổ đã phát hiện được ở các chùa, đình người Việt như các trống Ngọc Lũ, Miếu Môn, Chùa Đậu,... cũng chứng tỏ điều đó.

Tóm lại, trống đồng là một báu vật của thời kỳ Hùng Vương mà chỉ những người giàu có, quyền thế, mới có. Nó đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc sống tinh thần dưới thời các vua Hùng. Nhân dân ta hết sức tự hào về tổ tiên của mình thời Hùng Vương, giàu trí sáng tạo và có tinh thần bất khuất chống ngoại xâm. Chính vì thế nhân dân ta đã hết sức bảo vệ và giữ gìn những chiếc trống đồng cổ cho đến ngày nay.

(1) Mạc Đường: *Các dân tộc miền núi bắc Trung Bộ*, Hà Nội, 1964, tr. 140.

(2) *Báo cáo khai quật về những ngôi mộ cổ ở núi Thạch Trại, Vân Nam* (chữ Trung Quốc) — *Văn vật*, Bắc Kinh, 1959.

TỪ VĂN HÓA ĐỒ ĐỒNG ĐÔNG SƠN ĐẾN LỰC LƯỢNG VŨ TRANG DƯỚI THỜI HÙNG VƯƠNG

LÊ TRỌNG KHÁNH

TRONG vấn đề nghiên cứu sự hình thành quốc gia và nhà nước của thời kỳ Hùng Vương, khó khăn hàng đầu chúng ta gặp phải là việc tìm hiểu *tổ chức lực lượng vũ trang thường trực*. Vì nó là một trong những yếu tố cơ bản để phân biệt nhà nước của giai cấp đối với các tổ chức khác cuối thời kỳ chế độ cộng sản nguyên thủy, như En-ghen đã nói: *Nhà nước là sự thành lập một quyền lực xã hội không còn trực tiếp phù hợp với dân cư tự động tổ chức thành lực lượng vũ trang nữa. Quyền lực xã hội đặc biệt ấy không thể thiếu được vì từ khi xã hội chia thành giai cấp thì một tổ chức vũ trang tự động của dân cư là không thể có được nữa. Quyền lực xã hội ấy trong tất cả mọi nhà nước đều có.*

Và theo Lê-nin, *quyền lực đó chủ yếu là đội vũ trang đặc biệt.*

Muốn nghiên cứu đội vũ trang đặc biệt dưới thời kỳ Hùng Vương, hiện nay chúng tôi gặp rất nhiều khó khăn, nhất là tư liệu và cơ sở lý luận đều còn thiếu. Nhưng dựa trên tài liệu truyền thuyết, sử sách thành văn và chủ yếu là hiện vật khảo cổ đã khai quật được, cũng có thể soi sáng cho vấn đề này trong một chừng mực nhất định.

Nội dung của các truyền thuyết Thánh Gióng, Sơn Tinh — Thủy Tinh,... giúp cho chúng ta một khái niệm chung là hiện tượng chiến tranh tương đối khá phổ biến trong xã hội Hùng Vương; từ đó có thể dự đoán là thời kỳ Hùng Vương có quân đội thường trực chưa?

Sử ký toàn thư của Ngô Sĩ Liên viết: «*Vua* (Thục Phán) *nổi binh đánh diệt nước Văn Lang. Trước vua đánh nhiều lần. Hùng Vương binh hùng tướng giỏi, vua nhiều lần bị thua, Hùng Vương nói rằng: ta có sức mạnh, nước Thục không sợ sao? Sau Thục Phán mang 30.000 quân đánh chiếm nước Văn Lang*».

Căn cứ vào đó, tuy số liệu có thể không chính xác, nhưng cũng cho phép chúng ta nhận định rằng chiến tranh đã diễn ra nhiều lần giữa Hùng Vương và Thục Phán, quân của Thục Phán đã thất bại, vì Hùng Vương có lực lượng vũ trang tương đối mạnh hơn. Điều đó cũng giúp cơ sở để chúng ta đặt vấn đề suy nghĩ: Hùng Vương đã có lực lượng vũ trang thường trực chưa?

Để nghiên cứu vấn đề này có căn cứ khoa học hơn, chúng tôi dựa vào một số tài liệu văn hóa khảo cổ về đồ đồng Đông Sơn — là giai đoạn phát triển rạng rỡ và cao nhất của văn hóa đồ đồng và có thể bắt đầu xuất hiện đồ sắt ở Việt Nam. So sánh với những đồ đồng cùng loại với văn hóa Đông Sơn được phát

hiện gần đây ở khu vực Đông Nam Á và xác định niên đại bằng phương pháp khoa học tự nhiên, chúng tôi nghĩ rằng niên đại đồ đồng Đông Sơn chiếm toàn bộ thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, phạm vi phân bố của nó đại thể tương đương miền Bắc Bộ và bắc Trung Bộ ngày nay, tức địa vực nước Văn Lang thời Hùng Vương, và được mở rộng hơn thành nước Âu Lạc dưới thời An Dương Vương.

Văn hóa đồ đồng Đông Sơn là cơ sở vật chất kỹ thuật của thời kỳ Hùng Vương — An Dương Vương.

Hiện nay công tác khai quật và nghiên cứu văn hóa đồ đồng Đông Sơn mới chỉ là bước đầu, chưa có hệ thống. Giá trị của nền văn hóa đó đối với lịch sử cổ đại nước ta và khu vực Đông Nam Á thuở xưa, chưa có tài liệu nào đề cập được tương đối đầy đủ. Nhưng chỉ bằng những hiện vật đã có từ nửa thế kỷ trở lại đây (khoảng 1.500 hiện vật, không kể hàng vạn mũi tên đồng Cổ Loa) cũng làm cho chúng ta lưu ý đặc biệt đến tính chất phong phú và trình độ kỹ thuật, nghệ thuật phát triển đã đạt đến trình độ cao về văn hóa đồ đồng của thế giới cổ đại. Trong đó vũ khí lại chiếm một số lượng vượt xa mọi dụng cụ và công cụ sinh hoạt khác. Các loại kiếm ngắn, dao găm, giáo, mác, lao, khung đeo vũ khí, mảnh giáp che ngực và mũi tên đồng là loại vũ khí rất phổ biến.

Đó là loại vũ khí rất tốn kém được trang bị cho lực lượng vũ trang có tổ chức tốt và có trình độ chiến đấu khá cao, khác hẳn với trình độ trang bị của các đội thân binh của thời kỳ quân sự dân chủ vào cuối chế độ cộng sản nguyên thủy.

Sự phát triển vũ khí của thời đại đồng thau Đông Sơn, một mặt là do sự tiến bộ của kỹ thuật, đặc biệt là nghề luyện kim mà ra, mặt khác cũng liên quan mật thiết với sự phát triển chiến tranh của thời kỳ từ Hùng Vương đến An Dương Vương.

Việc đưa kim loại vào chiến tranh thường là hiện tượng xuất hiện tương đối chậm hơn là trong sản xuất và các mặt sinh hoạt khác. Muốn trang bị các bộ binh đủ các loại vũ khí cơ bản bằng kim loại và luôn luôn được cải tiến không ngừng, đòi hỏi phải có xưởng thủ công chuyên nghiệp dưới dạng công binh xưởng của nhà nước được tổ chức với quy mô tương đối lớn và tốt. Vì đó là một cuộc cách mạng về cơ sở vật chất kỹ thuật của chiến tranh. Hiện tượng ấy đã diễn ra ở nước ta dưới thời kỳ Hùng Vương và càng phát triển hơn dưới thời An Dương Vương, điều đó chứng tỏ rằng kỹ thuật luyện kim thời kỳ đó rất cao.

Căn cứ tình hình vũ khí, cũng có thể phác qua việc tổ chức quân đội dưới thời kỳ Hùng Vương là khá lớn, công tác hậu cần của nhà nước cũng đặt ra nhiều vấn đề mới và phức tạp; thời kỳ quân sự dân chủ cuối chế độ cộng sản nguyên thủy, vũ khí tác chiến thô sơ mỗi người thân binh cũng có thể tự chế tạo được một phần và sự cung cấp cho chiến tranh chủ yếu dựa vào công xã tự nguyện đóng góp.

Trình độ sản xuất trang bị vũ khí và công tác hậu cần dưới thời kỳ Hùng Vương rõ ràng khác hẳn, nó phản ánh kinh tế và kỹ thuật của một xã hội có tổ chức cao.

Trình độ tổ chức bộ đội và quy mô tiến hành chiến tranh dưới thời Hùng Vương gắn liền với sự phát triển kinh tế nông nghiệp và kỹ thuật luyện kim. Trước khi xuất hiện mũi tên đồng một cách phổ biến (hiện nay mũi tên đồng tìm thấy ở các tỉnh Bắc Bộ và bắc Trung Bộ), các loại vũ khí đánh gần khác thuộc đồ đồng Đông Sơn là để trang bị cho bộ binh với kỹ thuật tác chiến và chiến thuật chiến đấu còn giản đơn, trình độ tổ chức và quy mô chiến tranh chưa có thể tiến hành lớn lắm.

Tài liệu khảo cổ học và dân tộc học cũng chứng minh rằng: vũ khí cung và tên xuất hiện ở thời kỳ muộn hơn các vũ khí khác, thậm chí có một số bộ lạc người O-xtơ-ra-liêng, Mê-la-nê-diêng hoặc ở lưu vực sông A-ma-dôn không biết dùng cung tên.

Loài người đã biết dùng mũi tên đá, gỗ, xương và tre rất sớm. Nhưng chúng tôi thấy các nước xưa trên thế giới — dù là nước có nền văn hóa đồ đồng phát triển rất cao — cũng không dùng mũi tên đồng một cách phổ biến như ở thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương ở Việt Nam. Ở đây, chúng tôi có sự nhận định dè dặt hơn đối với miền nam Trung Quốc, vì ở đó mũi tên đồng cũng tìm được một số tương đối khá. *Đó là sự sáng tạo rất độc đáo của tổ tiên ta cách đây gần 30 thế kỷ trong lĩnh vực chiến tranh.*

Sự xuất hiện mũi tên đồng là một bước nhảy vọt rất dài trong việc chế tạo và dùng vũ khí của thời Hùng Vương; đi theo nó là hàng loạt vấn đề mới của chiến tranh và xã hội cũng phát triển theo, tương xứng với nó. Lực lượng vũ trang được trang bị bằng mũi tên đồng một cách phổ biến, *làm cho quân đội thoát khỏi chiến thuật đơn độc là đánh gần* bằng vũ khí giáo, mác, rìu chiến,... và đưa khoa học quân sự phát triển lên một trình độ mới. *Mũi tên đồng ra đời tạo khả năng chiến đấu với cự ly xa và gây sát thương cho đối phương nhiều hơn các loại vũ khí khác.* Việc tổ chức bộ đội cũng có sự phát triển để thích hợp với trình độ vũ khí mới.

Trong lịch sử cổ đại trước kia, nói chung cung tên đã có tác dụng to lớn hơn hết, trước sau nó vẫn là vũ khí chủ yếu. Trong các loại vũ khí thì cung là một thứ vũ khí bắn rất nhanh, tên đi rất xa và có sức xuyên, nhất là mũi tên đồng lại càng rất mạnh, đặc biệt so với giáo và lao ngắn thì điều đó lại càng rõ rệt. Giáo phóng bằng tay có thể phóng xa 30 — 40m. Cung có thể bắn xa trung bình 100 — 150m, hoặc còn xa hơn nữa; cung nặng của người Anh-điêng bắn xa tới 450m. Nếu do xạ thủ ưu tú bắn, cung có thể bắn được tới 20 phát trong một phút.

Với mũi tên thường, người E-xki-mô ở A-la-xca đứng gần có thể bắn xuyên qua con hươu, xạ thủ các bộ lạc A-pa-sơ ở Bắc Mỹ đứng xa ngoài 300 bước có thể bắn xuyên qua người, và mũi tên còn lại găm chặt vào người đối phương nữa.

Việc chế tên thuốc độc dùng rộng rãi lại càng gây thương vong nguy hiểm cho đối phương. Tên thường đã có tác dụng to lớn như thế, mũi tên đồng của thời đại đồng Đông Sơn lại có nhiều loại, trong đó mũi tên đồng xuyên giáp lại chiếm tỷ lệ rất cao (mũi tên đồng của ta to hơn của Trung Quốc), do đó nó càng có tác dụng gấp bội mũi tên thường.

Lực lượng vũ trang được trang bị bằng mũi tên đồng *làm thay đổi cả kỹ thuật chiến đấu và làm phát triển chiến thuật và chỉ huy tác chiến.* Đứng về mặt chiến thuật quân sự, mũi tên đồng có tác dụng tích cực đối với lực lượng vũ

trang vừa làm nhiệm vụ phòng ngự vừa tiến công và đánh trận địa chiến; mũi tên đồng có tác dụng càng cao nếu được dùng rộng rãi trong chiến thuật phục kích của chiến tranh du kích. Đi đôi với việc dùng mũi tên đồng trong phòng ngự, kỹ thuật kiến trúc công sự phòng ngự cũng có sự phát triển mới khác trước.

Đưa mũi tên đồng vào chiến tranh, có thể làm giảm bớt sức người dùng trong chiến tranh, nhưng vẫn đạt được hiệu suất tác chiến cao và tổ chức được các cuộc chiến đấu với quy mô rộng lớn. Lực lượng vũ trang trang bị bằng cung tên được gọn nhẹ, dễ cơ động; việc dùng cung tên lại không đòi hỏi sức lực nhiều, bảo đảm được sức khỏe, thời gian chiến đấu được liên tục, dài ngày.

Mũi tên đồng Đông Sơn có rất nhiều loại khác nhau (hiện nay đã tìm được hơn 10 kiểu mũi tên, chia làm 2 nhóm, mũi tên đồng có chuôi tra cán và có họng lắp cán), chứng tỏ vũ khí của lực lượng vũ trang thường xuyên được cải tiến tốt. Vì vậy, chỉ lực lượng vũ trang thường trực của nhà nước mới có trang bị một cách phổ biến như vậy.

Chúng ta lại thấy khá nhiều mũi tên đồng có lỗ để buộc bùi nhùi bắn chất cháy, vận dụng chiến thuật hỏa công rất lợi hại, mà bất cứ loại vũ khí đồng nào khác trong thời kỳ ấy đều không có tác dụng bằng. Người Anh-điêng Bắc Mỹ sử dụng tên bắn lửa rất thạo, có thể đốt cháy trụi cả một thôn xóm thù địch.

Việc sáng tạo được mũi tên đồng và đưa nó vào chiến tranh một cách rộng rãi, làm thay đổi và phát triển hàng loạt vấn đề quân sự, tạo cơ sở hình thành khoa học quân sự Việt Nam dưới thời kỳ Hùng Vương.

Trên cơ sở mũi tên đã được dùng phổ biến ở thời kỳ Hùng Vương, mà An Dương Vương, với tên tuổi gắn liền với thành Cổ Loa nổi tiếng, đã cải tiến và phát triển cung nỏ để bắn một lần ra hàng loạt phát tên, nên lực lượng vũ trang của An Dương Vương đã góp phần chặn được 50 vạn quân xâm lược, là đội quân lớn nhất châu Á thời bấy giờ của Tần Thủy Hoàng mà trong *Sử ký*, Tư Mã Thiên đã tả cảnh thất bại bi đát ấy của quân Tần như sau: « *Đóng binh ở đất vô dụng, tiến cũng không được, thoái cũng không được. Trong hơn mười năm, đàn ông thì mặc áo giáp, đàn bà thì chuyên chở, khổ không sống nổi. Người ta tự treo cổ ở cây dọc đường. Người chết trông nhau* ».

Cũng nhờ tên nỏ mà An Dương Vương đã đánh bại cuộc xâm lược của Triệu Đà lần thứ nhất, như sách *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đã viết: « *Giao chiến với vua (Thục Phán), vua lấy nỏ thần ra bắn. Đà thua chạy* ».

Mũi tên đồng nổi tiếng ấy của nước Việt Nam cổ được nhiều bộ lịch sử lớn của Trung Quốc ca ngợi. *Việt kiệu thư* chép rằng: « (Âu Lạc) *thời Tần rất mạnh, về phép dùng nỏ thì lại càng giỏi lắm, mỗi phát tên đồng xuyên qua hơn chục người. Triệu Đà sợ lắm* ».

Công tác khai quật khảo cổ thành Cổ Loa chúng ta chưa tiến hành lớn, nhưng năm 1959 cũng đã tìm được một kho chứa hàng vạn mũi tên đồng. Đó là một trong những kho mũi tên nhiều nhất thế giới. Điều đó chứng tỏ chắc chắn rằng ở thời An Dương Vương mũi tên đồng lại càng được dùng rộng rãi trong chiến tranh hơn trước kia nữa.

Trước khi loài người đưa chất nổ vào chiến tranh, thì mũi tên đồng là loại vũ khí trang bị rất thích hợp với bộ binh, kỵ binh và cũng là loại vũ khí tốt nhất để dùng cho thủy binh.

Tóm lại, việc sáng tạo mũi tên đồng và lực lượng vũ trang dùng nó rộng rãi, làm đổi mới hàng loạt vấn đề chiến tranh, từ kỹ thuật chiến thuật đến tổ chức bộ đội và quy mô tiến hành chiến tranh.

Khi nghiên cứu lực lượng vũ trang trong thời kỳ Hùng Vương, chúng tôi cũng chú ý đặc biệt đến trống đồng Đông Sơn. Vì trống đồng là vật tiêu biểu nhất của văn hóa Đông Sơn, mà chiến tranh và các mặt sinh hoạt xã hội khác được phản ánh rất đậm nét trên hoa văn thân trống đồng.

Căn cứ vào việc phân tích thành phần hóa học, trống đồng Đông Sơn khác hẳn đồ đồng các nước trên thế giới. Đó là một sự kiện đặc biệt trong kỹ thuật luyện kim. *Cơ sở khoa học ấy chứng minh rằng văn hóa Đông Sơn mà tiêu biểu là trống đồng đã phát triển một cách sáng tạo và độc lập trên đất nước Việt Nam cổ đại.*

Thân trống đồng có nhiều hoa văn phong phú, phản ánh được rất nhiều mặt sinh hoạt trong xã hội Việt Nam cổ đại, từ lao động nông nghiệp (đập lúa, giã gạo), đi săn, hoạt động văn hóa, nghệ thuật, cách làm nhà cửa, ăn mặc, trang trí và chiến tranh,... Ngoài ý nghĩa phản ánh trình độ phát triển khoa học kỹ thuật luyện kim, *trống đồng còn có giá trị như bộ lịch sử lớn đầu tiên của dân tộc ta ghi lại sinh hoạt xã hội Việt Nam cổ đại.*

Trong các mặt sinh hoạt ấy, chiến tranh lại đóng vai trò chủ chốt trên toàn bộ hoa văn của trống đồng. Xen kẽ với các hoa văn phản ánh sinh hoạt khác, là nhiều chiến sĩ bộ binh tay cầm vũ khí với động tác chiến đấu. Vũ khí của các chiến sĩ trên trống đồng là rìu chiến, lao, giáo, loại vũ khí này cũng khác với Trung Quốc xưa thường dùng phổ biến ở thời đồng thau Chiến Quốc, là gươm, qua đồng, dao găm,...

Ngoài hoa văn phản ánh về bộ binh, thuyền chiến lại chiếm vị trí hàng đầu trong toàn bộ hoa văn trên thân trống đồng. Các chiến sĩ trên thuyền đều hóa trang, đứng hoặc ngồi tay cầm rìu chiến hay lao phóng. *Người cầm cung tên đứng trên sàn, vị trí cao nhất trong thuyền có thể phát huy tốt nhất tác dụng của cung tên.* Người trên thuyền chiến được trang bị bằng nhiều loại vũ khí khác nhau, bảo đảm thực hiện được chức năng chiến đấu với các cự ly khác nhau. Chứng tỏ con người thời ấy đã có kinh nghiệm chiến đấu bằng thuyền chiến, tức là đã nắm được kiến thức về khoa học quân sự của thủy binh cổ đại. Cơ sở thủy binh của Hùng Vương đã được An Dương Vương tiếp tục phát triển cao hơn. Thành Cổ Loa dựa địa thế tốt lại có sông đào chạy quanh thành và nối liền với Hoàng Giang, dấu tích bến thuyền xưa hiện còn. Cách xây thành phòng ngự đó, có thể *kết hợp được bộ binh và thủy binh rất cơ động trong chiến đấu phòng ngự*, chứng tỏ kiến thức quân sự thời An Dương Vương đã khá cao.

Trên thân trống đồng Ngọc Lũ và thạp đồng Đào Thịnh đều có 6 hình thuyền chiến đại thể giống nhau. Theo sự nghiên cứu cách tổ chức thủy binh cổ đại, chúng tôi phỏng đoán 6 hình thuyền chiến đó, có thể *là một đơn vị thuyền chiến của lực lượng vũ trang thời Hùng Vương.*

Lịch sử khoa học quân sự cho biết rằng, đi đôi với việc tổ chức thủy quân, nhiều ngành khoa học kỹ thuật khác cũng phát triển tương xứng với nó, trước hết là ngành thiên văn học. Như vậy ngành thiên văn học của nước ta có thể đã xuất hiện dưới thời Hùng Vương.

Căn cứ vào việc nghiên cứu các loại vũ khí, nhất là mũi tên đồng và trống đồng Đông Sơn, chúng tôi sơ bộ nhận thức rằng: *Lực lượng vũ trang dưới thời Hùng Vương đã hình thành 2 binh chủng: lục quân và thủy quân được tổ chức và trang bị tương đối tốt, trình độ khoa học quân sự cũng đã phát triển đến mức độ nhất định. Lực lượng vũ trang đó là một quân đội thường trực của nhà nước.*

Đi đôi với việc tổ chức lực lượng vũ trang thường trực, thì, như *Việt sử lược* đã viết «*nước Văn Lang của thời đại Hùng Vương có 15 bộ*, và tên những bộ ấy trong sách xưa cũng thường được nhắc đến nhiều lần. Nước Văn Lang chia thành khu vực để cai trị, phù hợp với lời nói của En-ghen: *đặc điểm thứ nhất của nhà nước là đã phân chia dân cư do nó cai trị theo khu vực.*

Như thế dưới thời kỳ Hùng Vương cư dân đã chia theo khu vực để cai trị và có một lực lượng vũ trang thường trực tương đối mạnh. Hai đặc điểm ấy có quan hệ hữu cơ và luôn luôn tác động lẫn nhau, *chứng tỏ rằng nhà nước chuyên chế tập quyền với đầy đủ nội dung của nó đã được hình thành và phát triển dưới thời kỳ Hùng Vương.*

Nhà nước thời kỳ Hùng Vương thuộc loại nhà nước của phương thức sản xuất châu Á như Mác đã nói, nó khác hẳn với phương thức sản xuất nô lệ và phong kiến. Phương thức này tồn tại trên quy luật kinh tế cơ bản riêng của nó.

Ở đây, chúng tôi chưa có ý định đi sâu vấn đề này nhưng theo chúng tôi, phương thức sản xuất châu Á dựa trên *cơ sở kinh tế công xã nông thôn, trong xã hội chế độ tư hữu ruộng đất chưa phát triển.* Người lao động nông nghiệp — dưới thời Hùng Vương là Lạc dân — bị trói chặt vào công xã nông thôn, bị bóc lột bằng *cống nạp và lao dịch nặng nề.* Thành viên của công xã nông thôn đông nhất trong xã hội đóng vai trò chủ yếu trong sản xuất và làm công tác thủy lợi chủ yếu là đắp đê phòng lụt; họ là động lực cơ bản thúc đẩy xã hội phát triển. Trong xã hội còn có tầng lớp nô lệ gia đình (sau này gọi là nô tỳ) tàn dư của nó kéo dài trong xã hội Việt Nam, nhưng chưa bao giờ nô lệ có vai trò chủ yếu trong sản xuất ở Việt Nam.

Dựa trên công xã nông thôn, hình thành nhà nước chuyên chế tập quyền của giai cấp thống trị bao gồm Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng,... để làm chức năng quản lý công trình thủy lợi và bảo vệ lãnh thổ, nhà nước thông qua đó để bóc lột toàn bộ xã hội. Như En-ghen đã nói trong *Chống Đuy-rinh*: *Nhà nước mà dần dần các tập đoàn người nguyên thủy cùng chung một nòi giống đã đi tới, trước hết chỉ là nhằm mục đích chăm lo đến những lợi ích chung* (Ví dụ như lợi ích thủy lợi ở phương Đông) *và để tự vệ chống bên ngoài, nhà nước từ nay nhằm cả mục đích duy trì bằng sức mạnh những điều kiện sinh tồn và địa vị ưu thế của giai cấp thống trị chống giai cấp bị trị.*

Quan hệ giai cấp và chế độ ruộng đất,... trong xã hội người Mường trước kia, chúng tôi dự đoán e là còn mang nặng tàn dư của phương thức sản xuất châu Á ở Việt Nam. Đó là cơ sở tài liệu dân tộc học quý nhất để giúp chúng ta tìm hiểu xã hội cổ đại Việt Nam.

Ở các nước phương Tây, quá trình phát triển chế độ phong kiến là quá trình phong kiến hóa chế độ nông nô. Nhưng trái lại ở Việt Nam và các nước ở phương Đông, không có chế độ nô lệ và do tồn tại phương thức sản xuất châu Á dựa trên cơ sở kinh tế công xã nông thôn, nên quá trình phát triển chế độ

phong kiến theo quy luật đặc thù là *quá trình phong kiến hóa chế độ công xã nông thôn* rất phức tạp, và chúng tôi cho rằng trước khi chủ nghĩa tư bản phương Tây xâm nhập châu Á, không phải tất cả các nước châu Á đều có trình độ phát triển chủ nghĩa phong kiến giống nhau. Ở Việt Nam, sự hình thành và phát triển chủ nghĩa phong kiến diễn ra rất dài, từ Bắc thuộc yếu tố phong kiến manh nha khá sớm trong lòng xã hội Việt Nam, nhưng tiến triển hết sức chậm chạp, được phát triển mạnh nhất từ Lý — Trần và đến đời Lê, chế độ tư hữu ruộng đất mới chiếm vai trò chủ đạo trong xã hội. Và đến lúc ấy, chế độ phong kiến trung ương tập quyền mới kiến lập một cách hoàn chỉnh nhất trong lịch sử nước ta.

Sự tồn tại phương thức châu Á là đặc điểm lớn nhất trong xã hội cổ đại Việt Nam, và cũng là yếu tố chủ yếu làm cho xã hội Việt Nam cũng như các nước phương Đông khác sớm bước vào thời kỳ văn minh của loài người. Nhưng nó cũng là sự trở ngại chủ yếu về sau làm cho yếu tố tư bản chủ nghĩa ra đời rất chậm chạp, dường như xã hội bị trì trệ kéo dài thiếu động lực mới thúc đẩy xã hội tiến lên mạnh mẽ như ở phương Tây.

Việt sử lược viết rằng: *Đến đời Trang Vương nhà Chu* (652-682 trước Công nguyên) *ở bộ Gia Ninh* (miền Mê Linh nhà Hán) *có dị nhân dùng ảo thuật áp phục được bộ lạc khác, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang...* Vậy thì Việt Nam là nơi cũng đã xuất hiện một nhà nước sớm trên thế giới, khoảng thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên (theo chúng tôi, niên đại này có khả năng kéo dài về trước).

Việt Nam vốn có một nền văn hóa tinh thần và vật chất kỹ thuật mà tiêu biểu là đồ đồng Đông Sơn đã phát triển rất cao, có ảnh hưởng rộng rãi đến nhiều nước ở Đông Nam Á trong thời kỳ cổ đại (nhưng di sản vật chất của nền văn hóa đó đã bị kẻ thù xâm lược và thiên nhiên qua nhiều thế kỷ đã hủy hoại một cách cực kỳ nghiêm trọng).

Nước Việt Nam dưới thời kỳ Hùng Vương đã bước vững chắc vào thời đại văn minh của loài người. Chính việc xuất hiện một nhà nước đã từng tồn tại một cách độc lập khoảng 5 thế kỷ và có một nền văn hóa cao, *là sức mạnh sinh tồn của dân tộc Việt Nam*, mà hàng chục thế kỷ bị đô hộ, kẻ thù luôn luôn có âm mưu đồng hóa, Việt Nam vẫn không hề bị biến thành quận huyện vĩnh viễn của họ; Việt Nam không hề bị xóa tên trên bản đồ thế giới. Ngược lại, dân tộc Việt Nam vẫn vươn lên mạnh mẽ và cùng tiến kịp bước với thời đại...

*
**

Trình bày một số ý kiến trên, chúng tôi có thể kết luận rất dè dặt là: *Dưới thời kỳ Hùng Vương, Việt Nam đã trở thành một nhà nước thật sự, Việt Nam đã bước vào thời đại văn minh của loài người, truyền thống tốt đẹp và những đặc tính của dân tộc Việt Nam anh hùng cũng đã bắt đầu hình thành dưới thời kỳ Hùng Vương.*

VAI TRÒ PHỤ NỮ Ở THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG QUA MỘT SỐ TÀI LIỆU TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN VÙNG VĨNH PHÚ

LÊ THỊ NHÂM TUYẾT

I

TRONG 413 xã của Vĩnh Phú hiện nay có khoảng 1.000 ngôi đền và đình; nếu kể cả chùa miếu và những nơi tế tự khác thì cũng còn có thêm hàng nghìn nữa. Trong các cơ sở tín ngưỡng dân gian này, có hàng trăm nơi thờ cúng các thiên thần và nhân thần vẫn được quan niệm theo cách dân gian và cả theo quan niệm chính thống nữa, ít ra là trong hàng chục thế hệ, từ hàng trăm năm nay, là thuộc về thời kỳ Hùng Vương. Thần tích và thần sắc, các thủ tục và hình thức hành lễ tế tự, những tục hèm kiêng cữ ở những nơi và chung quanh những cơ sở đó, tất cả đã hình thành nên một kho tài liệu thật to lớn và phong phú. Tìm tòi, nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương không thể không chú ý đến những khối lượng tài liệu đó.

Tuy nhiên, việc xác định giá trị chính xác cho khối lượng tài liệu này, để rồi từ đó dùng nó đến mức nào, bằng những phương pháp nào, lại là điều không đơn giản. Hầu hết những tài liệu này thuộc về phạm trù tín ngưỡng thành hoàng. Tính chất phong kiến của những tài liệu hiện còn có thể tìm tòi nghiên cứu được, rõ ràng là điều bao trùm. Điều đó đã khiến cho một số nhà nghiên cứu phân vân ngần ngại. Tuy ở đây dấu ấn của chế độ phong kiến là quá rõ ràng, song cũng rõ ràng là toàn bộ khối tài liệu này không phải chỉ có ích cho việc tìm tòi nghiên cứu về xã hội phong kiến. Ở một lớp sâu hơn « địa tầng » phong kiến, hoặc nằm bên trong cái « vỏ » phong kiến, và nhiều khi lại trộn trạo ngay vào đấy, có những vết tích, hình bóng một cái gì cổ hơn, khác hơn. Chính chỗ này có thể là cơ sở thực tế và chính xác để tìm hiểu các vấn đề trong quan niệm dân gian và chính thống xưa về thời kỳ Hùng Vương. Các vấn đề ở đây gồm có tôn giáo và tín ngưỡng đã đành, nhưng còn có thể có cả kinh tế và xã hội trong một chừng mực nào đó nữa.

Như vậy là với tính chất của đề tài, với tình hình và điều kiện nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương hiện nay, có thể cố gắng bóc lần từng lớp vỏ niên đại từ sớm đến muộn, gạn lọc trong khối tài liệu về tín ngưỡng dân gian để tìm ra cốt lõi, hoặc những điểm, những nét có liên quan đến những vấn đề nghiên cứu

của chúng ta. Có điều là không phải bao giờ cũng có thể đạt những kết quả mong muốn, nhất là những kết quả thật chính xác, qua việc phân tích một cấu trúc thuộc vào loại khó khăn, phức tạp như cấu trúc tín ngưỡng ở đây. Cho nên cần phải có nhiều công sức, thời gian và kinh nghiệm, trong đó, việc có ý nghĩa quan trọng là vấn đề phương pháp.

II

Dưới đây chúng tôi xin trình bày tóm tắt một khía cạnh công việc mà chúng tôi đã tìm tòi về tín ngưỡng dân gian ở vùng Vĩnh Phú, với sự cộng tác, giúp đỡ của các đồng chí làm công tác văn hóa ở địa phương trong thời gian vừa qua.

Một hiện tượng đặc sắc nhưng cũng khá phổ biến ở Vĩnh Phú (cũng như ở một số địa phương khác nữa), là việc thờ nữ thần. Tất cả những cơ sở thờ cúng mà chúng ta đang biết hiện nay đều là sản phẩm của một xã hội có giai cấp theo chế độ phụ quyền phát triển. Điều tự nhiên là ở đây có sự cấm kỵ ngặt nghèo đối với phụ nữ, thậm chí phải chăng màn, quây rạp, để ngăn không cho phụ nữ bén mảng tới gần. Chính vì vậy mà hiện tượng phụ nữ được thờ cúng ngay ở những nơi phụ nữ bị cấm kỵ càng trở nên có phần không được tự nhiên và cần được chú ý tìm hiểu.

Có một số trường hợp thờ cúng phụ nữ là do gương đức hạnh trung trinh của họ, rõ ràng là mang tính chất phong kiến. Một số trường hợp khác thờ những phụ nữ chết bất đắc kỳ tử hoặc bởi một vài lý do đặc biệt khác, chúng tôi không trình bày ở đây. Chúng tôi chỉ chú ý đến những cơ sở thờ nữ thần được quan niệm dân gian cũng như chính thống cho là thuộc thời kỳ Hùng Vương. Ở những nơi này, phụ nữ được thờ gồm có những vợ cùng con gái của các vua Hùng, và các bà mẹ của các vua Hùng (đền Hùng, đình Phú Thịnh, đình Cao Xá hạ, đền Hiền Lương, miếu Nhà Bà,...); những bà mẹ sinh được những anh hùng và tướng võ, quan văn có công giúp các vua Hùng (đình Hữu Bổ thượng, đình Do Ngãi, đình Sa Lập, đình Sơn Dương, đình Khuyết...); những vợ con hoặc các bạn gái của các anh hùng và các quan tướng đó (đình Thái Tố, đình Phượng La, đình Phùng Xá, đình Phượng Khê,...); và những người lao động sản xuất bình thường khác (đình Thượng Nung, đình Bảo An, đình Hương Nha,...).

Nhiều phụ nữ thuộc nhiều ngành, nhiều giới khác nhau được thờ như vậy, riêng những hiện tượng đó cũng đã cho thấy rằng: Ở đây không phải chỉ đơn thuần tồn tại tâm lý và thái độ « uống nước nhớ nguồn », yêu mẹ kính chị bình thường. Xem xét những lý do thờ cúng các nữ thần, chúng ta sẽ thấy thêm về điều đó.

Thần tích ở những nơi thờ nữ thần này có thể cung cấp cho chúng ta những lý lịch của những nữ thần được thờ cúng. Đó là những tổ mẫu, thánh mẫu, thái hậu, công chúa, và những Trần Thị, Phạm Thị, Lý Thị, cùng những tên nằm trong danh

biểu xưng tụng của đạo Tam phủ như Quỳnh Hoa, Quế Hoa,... Đó là những chức tước họ tên hoặc mỹ tự vay mượn từ ngôn ngữ Hán, những chức tước và họ tên, mỹ tự, xuất hiện từ trong thời phong kiến trở về sau. Tiểu sử của những phụ nữ mang chức tước, họ tên và mỹ tự này cũng phủ đầy những chi tiết « hương thơm ngào ngạt », « hào quang sáng rực »,... Đấy chính là những hình ảnh và chi tiết của tấm áo phong kiến khá dày rộng, lòe loẹt của thần tích.

Nhưng thấp thoáng ẩn hiện dưới tấm áo này, chúng ta thấy những hiện tượng đáng chú ý khác. Ở đây rất cần cảnh giác và phải cố gắng tìm tòi sáng tạo trước nạn « tam sao thất bản », sự mất mát do bị quên lãng hoặc phá hoại, và việc « dung tục », « dân gian hóa » một lần nữa ở vào thời gian không cổ lắm, những sự thật nguyên thủy, có nguồn gốc từ dân gian nhưng đã bị phong kiến hóa do ý thức hệ phong kiến, vào một lúc nào đó, khuôn cứng trong hệ tư tưởng phong kiến.

Thận trọng dùng phương pháp phân tích cấu trúc, trước hết có thể tìm thấy những dấu hiệu tương đối dễ nhận, như những từ cổ: *Mỵ Nương, Ả Mỵ*, giữ được hoặc xen lẫn trong các nhân danh như Kim Dung *Mỵ Nương*, Ngọc Hoa *Mỵ Nương, Ả Mỵ* Nguyệt Anh công chúa, công chúa *Ả Nàng Càn*,... Nhiều tên hiệu như thế đã được giữ trong *hèm*, thành tên húy mà ý nghĩa tôn giáo của nó ở đây lại có tác dụng bảo lưu được cho chúng ta những tiếng nói của người Việt cổ, ít ra cũng đã có từ khi xuất hiện tín ngưỡng thành hoàng, cách thời kỳ Hùng Vương không xa lắm, dùng để chỉ và gọi những phụ nữ có thật ở thời đó.

Tuy nhiên, điều chúng tôi muốn lưu ý hơn ở đây, chính là một số tình tiết ở trong thần tích và truyền thuyết địa phương. Ở nhiều làng thuộc các vùng ven sông, chúng tôi thấy có hiện tượng tôn thờ những thiên thần và nhân thần có liên quan hoặc chính là những thủy thần. Có người được mệnh danh hẳn là Đại Hải Long Vương, Đông Hải Long Vương; nhưng cũng có người mang những hình tượng phổ biến của hai con vật: thuồng luồng và rắn. Nhiều làng khác thuộc vùng đồi núi lại có hiện tượng thờ cúng sơn thần, phổ biến là nhân vật được mệnh danh là Thánh Tản Viên và hình tượng con hổ. Đây chính là tàn dư mờ nhạt của tín ngưỡng sùng bái tự nhiên và thờ vật tổ (tô-tem) trong tôn giáo nguyên thủy.

Điều đáng chú ý là gắn liền với những hiện tượng tín ngưỡng rất cổ này, *có vai trò quan trọng của người phụ nữ*. Đấy là những người bản thân là thủy thần, hay là những người bình thường — một phụ nữ nghèo đi lên rừng kiếm củi, một phụ nữ đi làm ruộng, đi thăm đồng, một phụ nữ chăn tằm, đi ra bãi dâu, hoặc là vợ một « bộ quan »,... giẫm phải vết chân hổ, nghe tiếng hổ kêu, nhặt được trứng rắn, hoặc là bị thuồng luồng phủ mà thụ thai. Mỗi người phụ nữ ấy đều sinh ra một bọc trứng, trứng nở ra người; hoặc sinh ra người có dị tướng, sau này trở thành những anh hùng, quan tướng, có công giúp vua Hùng dẹp giặc, giúp dân làm ăn.

Ở đây thấy có sự khác biệt đôi chút giữa những người phụ nữ này với những người mẹ có kỳ tích, sinh ra những nhân vật có tiếng tăm ở thời phong kiến. Hoặc họ bị một nhân vật cụ thể như nhà sư chẳng hạn, bước qua người mà có thai, như trường hợp của Man Nương ở đầu Công nguyên. Hoặc là nằm mơ thấy trời phật sai thiên thần xuống đầu thai mà có mang, như trường hợp của mẹ các vua Lý, vua Lê, ... Sự khác biệt ở đây là: chỉ thấy xuất hiện những phụ nữ có khả năng đồng nhất với thủy thần hoặc sơn thần, thụ thai trong sự giao cảm thần bí với vật tổ — những con thuồng luồng, rắn, hổ, ... *Đấy chính là biểu hiện quan niệm của tín ngưỡng đối với những phụ nữ, có nguồn gốc ở chế độ mẫu quyền.*

Chúng ta thấy rằng nếu đây quả đúng là một quan niệm, một tín ngưỡng ở thời kỳ Hùng Vương, hay nói khác đi, là một tín ngưỡng của người thời kỳ Hùng Vương đối với phụ nữ, thì hiển nhiên là chúng ta có được một đầu mối để từ đó tìm hiểu dần dần, không những là tính chất xã hội của thời kỳ đó, mà cả vai trò *thật sự* của người phụ nữ ở thời gian này — vai trò đã làm nền cho sự tồn tại của một tàn dư tín ngưỡng từ thời mẫu quyền về họ.

Chúng tôi nghĩ rằng có những cơ sở để có thể hy vọng như thế. Trước hết chúng ta thấy có một sự phù hợp, ăn khớp, tương đối chặt chẽ giữa nội dung của thần tích với những hình thức thờ cúng ở nhiều nơi. Như ở làng Do Ngãi thờ bà Phạm Ngọc Dong mà bây giờ cả làng phải kiêng tên húy gọi lá *dong* là lá *dung*. Bà đã do thuồng luồng phủ mà sinh ra một bọc trứng, nở ra Đại Hải Long Vương. Ông này có công giúp vua Hùng đánh thắng quân Thục bằng những quân lính thuộc các loài thủy tộc; hàng năm, vào ngày mồng 3 tháng giêng, khi mở hội cúng tế, bao giờ cũng có lễ làm tiệc cá gỏi để cúng « ông Hà Bá » và « bà Chúa Đầm », cúng ở đình và ở cả các bến nước, bằng cá gỏi. Ở đây có một câu hát: « trống Mơ, cờ Sỏi, gỏi Nghĩa » để ca tụng món cá của làng Nghĩa (tức là Do Ngãi). Hoặc ở làng Phượng La, thờ bà mẹ nuôi thánh Tản Viên, khi làm lễ thì dân làng phải kiêng ăn thịt chó, nhưng lại đưa chó vào đằng cổng sau để phần cho ông Hổ. Bởi vì, theo thần tích thì xưa kia, khi bà mẹ nuôi thánh Tản Viên « hóa », có hai ông Hổ về ngồi hai bên « giữ cốt ». Một vài điểm về hình thức thờ cúng như thế, cùng với những chi tiết khác, như những hội vật, hội bơi trải, hội cướp cây bông, cúng lợn đen, xôi nén, bánh uất, bánh dầng, bánh lẳng,... đã được thấy ở những cơ sở thờ cúng những nữ thần khác, cho phép khẳng định, xác nhận một nội dung chung, đã cùng được thần tích và phong tục tín ngưỡng thống nhất phản ánh.

Khẳng định, xác nhận lại một lần nữa ý nghĩa nội dung của tín ngưỡng thể hiện ở thần tích, là để thấy rõ tính chất *bản địa, địa phương* và *dân gian* của các tín ngưỡng nói trên, đồng thời, chứng tỏ tính chất *lâu đời* của tín ngưỡng ấy.

Lại có thể nói thêm rằng: sự thống nhất giữa nội dung và hình thức biểu hiện của tín ngưỡng như thế, chính là cái vỏ tôn giáo tín ngưỡng của một lõi cốt, là những truyền thuyết lịch sử. Bóc cái vỏ tôn giáo tín ngưỡng của thần tích và những hình thức thờ cúng ấy đi, sẽ còn lại những truyền thuyết. Đó là những truyền thuyết lịch sử, vừa xuất hiện hoặc đã xuất hiện từ thời gian trước, đang trên đà phát triển tự thân, thì gặp những loại hình tín ngưỡng dân gian — chủ yếu là tín ngưỡng thành hoàng, bị thu hút vào đó, thành cái hạt nhân của tín ngưỡng. Các truyền thuyết nằm im trong lớp vỏ tín ngưỡng và được bảo lưu ở đấy.

Nếu bây giờ chúng ta thử phân tích kết cấu và mô típ của những truyền thuyết lịch sử được bảo lưu trong những lớp vỏ tín ngưỡng này, thì sẽ thấy rằng chúng thường có đặc điểm kết cấu đơn giản, và có thể gặp những mô típ quen thuộc như: thụ thai nhờ giao cảm thần bí, đẻ ra trứng, nở ra người, đánh giặc bằng ngựa sắt, roi sắt, hoặc các quân lính là loài vật, thắng giặc xong thì từ chối quan tước rồi hóa, hoặc trở về làng dạy dân làm ăn, thờ mẹ,... Chúng ta biết rằng những truyền thuyết về bà Âu Cơ — tổ tiên của các vua Hùng, về thánh Gióng, về Sơn Tinh — Thủy Tinh cũng có những đặc điểm rất giống như thế về kết cấu và mô típ. Và *đây là những truyền thuyết của thời kỳ Hùng Vương.*

Có thể tạm sơ kết như sau:

Trong khối cấu trúc rất phức tạp của một số tài liệu tín ngưỡng dân gian vùng Vĩnh Phú liên quan đến việc thờ cúng nữ thần, ngoài tính chất phong kiến của những thời kỳ về sau, còn có thể tìm thấy bóng dáng của một thời kỳ lịch sử cổ hơn, được phản ánh trong một loạt truyền thuyết lịch sử mang đặc trưng của truyền thuyết thời kỳ Hùng Vương. Nó là nội dung lịch sử của cái vỏ tín ngưỡng đó, và cái vỏ tín ngưỡng này cũng đồng thời chứa đựng vài hình thức tôn giáo của chế độ mẫu quyền còn lại dưới dạng tàn dư, thống nhất với những điều phản ánh trong nội dung truyền thuyết.

III

Việc phân tích cấu trúc của một số tài liệu tín ngưỡng dân gian như đã thử làm ở trên, có thể đưa đến cho chúng ta một số tài liệu được giám định bước đầu, có thể góp phần tạo ra những cơ sở mới để tìm tòi thêm về thời kỳ Hùng Vương. Như ở phần đầu đã trình bày, chúng ta có thể tìm được ở đây những sự kiện và vấn đề về tôn giáo và tín ngưỡng đã đành, nhưng cũng có thể thấy thêm được một số vấn đề và sự kiện khác nữa, nằm trong mối tương quan tất yếu của hệ thống vấn đề và sự kiện chung.

Chúng ta đã có những cơ sở để thấy rằng nằm trong cấu trúc của khối tài liệu tín ngưỡng dân gian vùng Vĩnh Phú, có hiện tượng của sự sùng bái phụ nữ gắn liền với những tàn tích tín ngưỡng vật tổ và sự sùng bái tự nhiên trong sinh hoạt văn hóa tinh thần của thời kỳ Hùng Vương. *Ý nghĩa xã hội và lịch sử* của hiện tượng tín ngưỡng này là gì? Theo những khái niệm phổ biến và những kết luận dân tộc học, thì nói chung, đó là biểu hiện tố cáo *một vai trò xã hội còn quan trọng về nhiều mặt của người phụ nữ.*

Chứng cớ tương đối dễ nhận ra đầu tiên ở đây, là sự tồn tại của *hiện tượng hôn nhân* được coi như nằm trong mối tương quan nhân quả với *hiện tượng tín ngưỡng*, là sự thụ thai trong mối giao cảm thần bí của người phụ nữ. Ấy là sự tồn tại của những tàn tích về chế độ hôn nhân thuộc chế độ mẫu quyền, trong đó vai trò người mẹ là vai trò quyết định, trong khi bóng dáng của người cha còn khá mờ nhạt. Chính hình ảnh mờ nhạt của người cha trong những cuộc hôn nhân thật, đã dẫn đến sự phản ánh thần bí trong việc thụ thai của người mẹ.

Chúng ta đã biết rằng, nhìn chung, chế độ hôn nhân của thời kỳ Hùng Vương, theo sự phản ánh của tài liệu thư tịch và truyền thuyết, là chế độ hôn nhân của một xã hội phụ quyền: hôn nhân một vợ một chồng, con gái về nhà chồng. Tuy nhiên, nếu cạnh đó còn tồn tại dưới dạng tàn dư của những hình thức hôn nhân cổ xưa hơn, thì về nguyên lý cũng như trong thực tiễn, rõ ràng là điều có thể chấp nhận được. Trong một bản báo cáo trình bày ở hội nghị lần trước, bằng những tài liệu của phong tục tập quán, chúng tôi đã chứng minh rằng ở thời kỳ Hùng Vương có tồn tại tàn dư của hình thức hôn nhân cư trú riêng lẻ thuộc chế độ mẫu quyền. Hình thức tồn tại của nó ở thời kỳ Hùng Vương là: « Con gái lấy chồng rồi lại trở về nhà bố mẹ đẻ ở một thời gian ». Điều đó mang tính chất và đặc điểm của giai đoạn chuyển biến từ chế độ mẫu quyền sang chế độ phụ quyền. Ở đây, bây giờ tài liệu tín ngưỡng lại cho chúng ta thấy thêm một biểu hiện nữa của chế độ hôn nhân thuộc chế độ mẫu quyền trong xã hội thời Hùng Vương. Điều đáng chú ý ở chỗ này chỉ là sự phản ánh với mức độ khá tập trung về những tàn tích đó của tài liệu tín ngưỡng mà thôi.

Thật ra, những tài liệu tín ngưỡng dân gian vùng Vĩnh Phú như vừa trình bày, ngoài việc phản ánh vai trò quan trọng của người phụ nữ thời kỳ Hùng Vương thể hiện ở mặt hôn nhân, còn cho ta thấy nhiều mặt biểu hiện khác nữa của vấn đề. Chúng ta thấy không phải chỉ có bà mẹ có kỳ tích sinh anh hùng mới được tôn thờ, mà còn có những người phụ nữ có công tổ chức thôn ấp dạy dân làm ăn (thần tích đền Hiền Lương), những phụ nữ tham gia vào việc chính trị, tiến cử tướng lĩnh đánh giặc (thần tích đền Cao Xá hạ), những phụ nữ tham gia vào việc đánh giặc (thần tích đình Phượng La), những phụ nữ đi đỡ đẻ cho thiên hạ (thần tích đình Thượng Nung), những phụ nữ trồng dâu chăn tằm (thần tích đình Bảo An, đình Hương Nha hạ, ...) cũng được tôn thờ. Ở những tài liệu tín ngưỡng này, chúng ta thấy hai điều : *một là*, có hiện tượng thần linh hóa thành hình tượng nữ thần, những phụ nữ có uy tín và công tích trong những vai trò xã hội của họ, tương tự như những hiện tượng đã diễn ra ở chế độ mẫu quyền; *hai là*, chính những hiện tượng này đã trở thành những tấm gương phản ánh trung thành một thực trạng xã hội đương thời, là những người phụ nữ thật sự còn giữ một vai trò xã hội đáng kể. Cả hai điều này, trong các xã hội sau thời kỳ Hùng Vương, qua tình hình tín ngưỡng, không còn thấy phổ biến như trước nữa.

Chúng ta cũng biết rằng những tài liệu này, những vấn đề này, không chỉ thấy đơn độc trong những tài liệu tín ngưỡng dân gian. Ở nhiều thư tịch và truyền thuyết, cũng như ở một số tài liệu khảo cổ học, chúng ta cũng thấy có những hiện tượng phù hợp với những điều đó. Chẳng hạn những hiện tượng và vai trò của bà Âu Cơ, nàng Tiên Dung Mỵ Nương, của người con gái nhà họ Lưu, của sứ giả Mụ Giạ, một số hình ảnh của phụ nữ trên các đồ đồng, số lượng di vật phong phú về nghề dệt và nghề gốm,... Tuy nhiên, đó là một lĩnh vực khác, ngoài giới hạn của bài này.

*
**

Trong khối tài liệu những tín ngưỡng dân gian rất phong phú ở vùng Vĩnh Phú có liên quan đến thời kỳ Hùng Vương, đáng chú ý là vai trò xã hội đáng kể của người phụ nữ. Chúng tôi cho rằng đây là một điểm có ý nghĩa quan trọng, chẳng những ở thời kỳ Hùng Vương, mà còn ở các thời kỳ tiếp theo. Đó chính là cơ sở để cho nảy sinh và tồn tại ở thời kỳ Hùng Vương, cũng như ở thời kỳ khác, hiện tượng đặc sắc và khá phổ biến ở Việt Nam, là hiện tượng thờ nữ thần.

Ở trên đền Hùng, ngôi đền tiêu biểu thờ vua Hùng của cả nước, có hai nàng công chúa Ngọc Hoa Mỵ Nương và Tiên Dung Mỵ Nương cũng được thờ ngay bên cạnh Hùng Vương. Người địa phương từ lâu nay vẫn tin rằng việc thờ cúng này bắt nguồn từ một lời dặn của Hùng Vương: « Hãy thờ con gái ta bên cạnh ta ». Nhưng chúng ta thì có sự suy nghĩ của chúng ta về lời dặn ấy, cũng như về nguyên cớ và ý nghĩa của hiện tượng này.

XÃ HỘI VĂN LANG QUA TÀI LIỆU KHẢO CỔ HỌC

CHỬ VĂN TẦN

TÌM hiểu xã hội Văn Lang tựu trung là tìm hiểu cái nền xuất phát của người Việt Nam ta, nói khác đi là tìm hiểu truyền thống đấu tranh dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam anh hùng bắt nguồn từ thời kỳ các vua Hùng dựng nước. Việc làm đó chính là thể hiện sự thấm nhuần lời Thủ tướng Phạm Văn Đồng chỉ dẫn: « Đối với dân tộc ta, mà đối với dân tộc nào khác cũng vậy, quá khứ, hiện tại và tương lai dính liền với nhau. Quá khứ cắt nghĩa hiện tại, hiện tại chuẩn bị tương lai »[1].

Kế trước thời kỳ Bắc thuộc, nghĩa là vào khoảng trước thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, trên phần lớn lãnh thổ miền Bắc nước ta đã từng tồn tại và phát triển một nền văn hóa khảo cổ rực rỡ với cái tên quen thuộc « văn hóa Đông Sơn ». Nhưng rõ ràng văn hóa Đông Sơn chỉ là đỉnh cao của một quá trình lâu dài phát triển văn hóa và lịch sử của cộng đồng người đã từng cư trú rất lâu đời ở đây.

Trong vòng 10 năm lại đây, ngành khảo cổ học trẻ tuổi của chúng ta đã có những cống hiến to lớn vào việc nghiên cứu thời kỳ này. Chúng ta lần lượt tìm ra những mắt xích trọng yếu (tuy chưa đủ) giữa văn hóa Hòa Bình — Bắc Sơn và văn hóa Đông Sơn. Chúng ta cũng bước đầu nhất trí về những mốc phát triển lớn: Phùng Nguyên, Gò Mun, Đông Sơn.

Để hiểu xã hội Văn Lang về mọi mặt kiến trúc bên trên, đương nhiên trước hết phải tìm hiểu cơ sở vật chất của xã hội đó.

Vấn đề đặt ra trước hết, là người thời đó sống ở đâu, sống ra sao và bằng cách gì? Tài liệu khảo cổ học sẽ trả lời những câu hỏi đó.

Bắt đầu từ giai đoạn sớm nhất, chúng ta thấy phần lớn những di chỉ của văn hóa Phùng Nguyên tuy vẫn phân bố trên các đồi gò và mô đất cao ở miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ, nhưng hầu hết đều ở ven các đầm lạch, hồ ao, sông ngòi, quy tụ lại ở hai ven sông Hồng. Việc tìm thấy những chì lưới (Chùa Gio, Lũng Hòa), lao phóng và xương cá (Đồng Đậu) là những bằng chứng về cuộc sống sông nước của người Việt xưa.

(1) Phạm Văn Đồng: *Tình hình cách mạng và nhiệm vụ văn nghệ*. Hà Nội, 1969. Tr. 162.

Nhóm công cụ phổ biến và quan trọng hơn cả mà khảo cổ học tìm thấy ở hầu hết các khu cư trú thời đó là những lưỡi rìu, mai, cuốc đá phong phú về kích thước và hình dáng. Đó là những công cụ chặt cây, xới đất, đào lỗ. Những rìu này có liên quan đến một nền kinh tế quảng canh, người ta dùng chúng để phá quang rừng cây bụi rậm và vun xới một cách giản đơn. Những rìu này gắn liền với thời kỳ đầu của một quá trình lao động sáng tạo vĩ đại: chinh phục và khai thác miền trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Lưỡi rìu trong tay và dưới con mắt của người dân lao động lúc bấy giờ, là biểu hiện của sức mạnh. Sức mạnh đó có lẽ là nguồn gốc sự thần thánh hóa dưới dạng lưỡi tầm sét của thiên lôi, rồi trở thành hình tượng đẹp đẽ và diệu kỳ dưới dạng lưỡi rìu Thạch Sanh trong văn học dân gian sau này.

Những lưỡi rìu đá thời xưa này cho thấy có lẽ hồi đó lối làm ruộng rẫy vẫn chiếm ưu thế, song cách làm ruộng nước cũng đã được coi trọng. Ý nghĩa của *nước*, cũng như những hiện tượng tự nhiên khác như mưa gió, sấm sét đối với mùa màng nói riêng và cuộc sống nói chung, được người xưa dần dần nhận thức ra, nhưng do trình độ khoa học còn thấp, họ đã gán cho những hiện tượng đó những sức mạnh siêu hình. Vũ trụ quan chớm nở, cái luân hồi và vĩnh cửu của trời đất, muôn vật được người thời đó ghi nhận và thể hiện bằng những hoa văn trang trí trên đồ gốm. Những hoa văn chữ S đứng, chữ S nằm nối tiếp, hoa văn những đường lượn dọc song song,... là biểu hiện của mây mưa, sấm sét, sự luân hồi vĩnh cửu của các hiện tượng tự nhiên này. Người làm ra các hoa văn đó, là chủ nhân của một nền kinh tế nông nghiệp ràng buộc nhiều với nước, với mưa gió. Hơn nữa, ở những nhóm cư dân phân bố ở những miền thấp như các di chỉ Khu Đường, Gò Ấp, Văn Điển, Chùa Gio,... thì mối quan hệ với nước lại càng sâu đậm hơn, thể hiện qua hoa văn sóng nước ít nhiều được trang trí trên đồ gốm.

Sự vắng mặt những nông cụ lật đất, xới đất điển hình như lưỡi cày, ngược lại sự có mặt của những xương trâu bò (ở di chỉ Đồng Đậu) hoặc những tượng trâu bò ở di chỉ Đồng Đậu gò Đồng Xấu (Vĩnh Phú), Đông Lâm (Hà Bắc) gợi cho chúng tôi suy nghĩ rằng trong giai đoạn phát triển nào đó của nghề nông, phải chăng trong điều kiện đồng lầy, nhiệt đới, ẩm ướt, ở đây đã từng tồn tại một hình thức làm ruộng giẫm, chỉ cần cho trâu là con vật lớn có bàn chân to rộng, quần giẫm ngấu bùn là có thể cấy trồng được.

Tính ưu việt của hình thức làm ruộng nước vùng thấp cho phép cư dân ở đây phát triển nhanh, mạnh và làm nòng cốt cho việc đưa nền kinh tế và toàn bộ xã hội sang một giai đoạn mới — giai đoạn đồng thau phát triển — mà điển hình là những nhóm di tích Đồng Đậu giữa và Gò Mun. Chúng ta thấy nhóm di tích này phát triển chủ yếu ở miền đồng bằng (Đồng Đậu, Bãi Mèn, Vinh Quang,...). Có thể có một bộ phận cư dân ở nhóm di tích này xưa kia (trong giai đoạn Phùng Nguyên) sống ở ven biển với nền nông nghiệp nguyên thủy kết hợp với ngư nghiệp. Với thời gian và nhịp điệu phát triển kinh tế, họ dần dần mở rộng phạm vi hoạt động của mình sâu vào nội địa, tiếp cận và hòa hợp với nhóm ở miền trung du xuống (có thể lấy di chỉ Lũng Hòa làm tiêu biểu qua phân tích hoa văn trang trí trên gốm, ở đây bên cạnh những hoa văn điển hình của nhóm Phùng Nguyên miền trung du, như hoa văn chấm tròn, các đường cong lượn được vẽ thành đồ án, có hoa văn sóng nước, kẻ khuông nhạc,...). Biết đâu hiện tượng lịch sử này không được phản ánh qua truyền thuyết Long Quân loài ở nước lấy Âu Cơ loài ở núi, sinh được trăm con, rồi lại chia nhau đi, lên ngược, về xuôi, khai phá vùng đất đai rộng mênh mông mà phần lớn vẫn còn hoang dã này.

Để sinh tồn, và tiếp tục phát triển ở đây, điều trước hết đặt ra là cần khắc phục những thiên tai như lụt lội, úng, hạn.

Cho đến nay, chúng ta chưa có trong tay những tài liệu chắc chắn nói về một nền nông nghiệp dùng thủy lợi nhân tạo hồi đó, nhưng những cái phản ánh của nó phải chăng là những hoa văn trang trí trên gốm?

Chúng ta thấy ở giai đoạn này phát triển mạnh mẽ những hoa văn gắn liền với những hiện tượng liên quan tới nước. Đó là những đường sóng gợn, sóng cuốn, sóng trào, những dải vòng tròn xoắn nối tiếp, đặc biệt có những hoa văn trang trí thành những đường sóng gợn chạy qua những đường kẻ ngang dọc gợi cho ta mường tượng tới những mảnh ruộng be bờ được tưới nước bằng những đồng mương máng chảy qua.

Mặt khác, chúng ta thấy ở vùng Gio Linh (Quảng Trị) đã phát hiện được cả một hệ thống giếng, mương máng tưới nước cổ, có thời gian tồn tại tương đương hoặc sớm hơn nhóm di tích Gò Mun. Về mặt kỹ thuật, hệ thống thủy lợi đó đã đạt tới trình độ biết áp dụng nguyên lý thăng bằng mực nước, và nguyên tắc tự chảy vào việc dẫn nước tưới ruộng. Điều đó khiến chúng ta mạnh dạn giả thuyết rằng tổ tiên ta thời Hùng Vương sống và làm ruộng ở miền trung du và đồng bằng, thường xuyên tiếp xúc với sông nước, rất có thể đã từng biết và dùng nguyên tắc kỹ thuật này vào việc tiêu tưới. Có lẽ phần lớn chỉ vì do điều kiện đồng nước bùn lầy, khí hậu ẩm ướt của ta mà những công trình thủy lợi thô sơ đó không còn vết tích vật chất đến ngày nay, nhưng rõ ràng có kỹ thuật đắp bờ tháo nước, giữ nước để cày cấy mà thư tịch xưa đã ghi lại sơ lược và không rõ ràng, như việc Cao Hùng Trưng (đời Minh) — tác giả *An Nam chí nguyên*, có viết về cách thức làm ruộng của ta thời xưa như sau: « Giao Chỉ khi chưa đặt làm quận huyện, bấy giờ có ruộng Lạc, theo nước thủy triều lên xuống mà làm ruộng ». Ruộng Lạc ở đây, theo chúng tôi hiểu, có lẽ là một loại ruộng nước. Còn việc trông nước triều lên xuống mà làm có lẽ là phản ánh một hiện tượng là người xưa đã biết lợi dụng nước sông để dẫn, tháo nước vào ruộng.

Cuộc sống của người Việt xưa gắn liền với nước trên mỗi bước đi. Việc phát hiện ra những mộ táng có quan tài hình thuyền ở Việt Khê (Hải Phòng) và một trong số những ngôi mộ đó có chôn theo cả chiếc mái chèo, nói lên rằng việc dùng thuyền đi lại trên mặt nước là một trong những phương tiện giao thông chủ yếu của người Việt ở Chiết Giang (Trung Quốc), người Việt ta xưa cũng « ở núi mà đi đường nước lấy thuyền làm xe ngựa ».

Hằng ngày tiếp xúc với cảnh vật nước non, quan sát những con vật sống ở nước hung dữ và dũng mãnh như con cá sấu, hoặc thầm lặng kỳ quái như con rùa, người Việt xưa đã gán cho chúng những sức mạnh thần bí và đã đem hình tượng của chúng vào nghệ thuật và tôn giáo. Tượng đầu rùa tìm được ở di chỉ Đông Lâm (Hà Bắc), tượng rùa gắn ở chân đế một số vật hình cốc tìm thấy ở

nhiều di chỉ khảo cổ thuộc giai đoạn Phùng Nguyên và Gò Mun. Hình con cá sấu được chạm khắc trên các trống, thạp, trên họng rìu và cả trên tấm che ngực của giai đoạn Đông Sơn. Con rùa và con cá sấu (sau này là con rồng) được người Việt Nam ta xưa nhắc đến một cách trân trọng, coi như những vị thần che chở. Rùa là hiện thân của thần biển, làm nước thủy triều lên xuống. Rùa là kẻ tiên tri báo trước thời tiết thay đổi, báo trước điềm lành dữ. Rùa giúp Thục Vương xây thành Cổ Loa và giữ nước Âu Lạc. Rùa trao gươm thần cho Lê Lợi dẹp giặc Minh,... Rồng là tổ tiên người Việt, rồng giúp vua Hùng phá giặc Ân, rồng là biểu hiện của sấm sét mưa bão. Ta thấy trên đầu con rồng thời Lý — thời Phục hưng của văn hóa Việt xưa sau đêm trường nghìn năm Bắc thuộc, được trang trí một hình xoắn ốc chữ S là kế thừa của văn hóa chữ S trên gốm Phùng Nguyên và có lẽ là tượng trưng cho sấm sét. Rồng lấy nước phun mưa. Hai câu ca dao:

Rồng đen lấy nước được mùa,
Rồng trắng lấy nước bắt vua đi cày.

có lẽ bắt nguồn từ thời kỳ lịch sử xa xưa này, ở đây ngoài việc con rồng được thần thánh hóa ra, 2 câu ca dao trên còn phản ánh một thực thể xã hội khi mà người đứng đầu dân chúng mới tách khỏi khối cộng đồng của công xã và ít nhiều còn gắn với đời sống lao động, khi mà theo truyền thuyết còn có sự việc vua tôi cùng đi cày. Cả con rùa lẫn con rồng đều là hình ảnh nghệ thuật ưa thích phản ánh tâm lý và tính cách của người Việt Nam ta, đó là tính kín đáo, gan góc, vững tin và tâm hồn lạc quan, tươi vui, yêu đời toát lên từ cuộc sống đầy sóng gió nhưng cũng rất bình dị và thơ mộng.

Trong thực tiễn sản xuất và qua quan sát hiện tượng tự nhiên, người Việt xưa đã tích lũy được những kinh nghiệm quý báu. Chúng ta có quyền tự hào chính đáng về những tri thức khoa học nông nghiệp của tổ tiên ta. Nó được cô đúc lại và thể hiện dưới hình thức văn học dân gian dễ nhớ: « Nhất nước, nhì phân,... » Có lẽ ngay từ thời Hùng Vương, cái vị trí hàng đầu của nước trong kỹ thuật làm ruộng đã được đúc kết rồi. Xem xét các hiện tượng tự nhiên, chẳng hạn xem xét cuộc sống của loài bò sát, loài ếch nhái, người Việt xưa đã có thể dự đoán được thời tiết nắng mưa. Những tượng cóc, ếch gắn trên trống đồng sau này và đặc biệt là khối tượng cóc tìm được ở Đào Thịnh, trên lưng trang trí những đường vạch viền và những hàng chấm kèm theo 2 con cóc con, tất cả được nghệ nhân tạo ra ở tư thế ngẩng đầu và trong trạng thái chờ mong. Phải chăng qua hình tượng đó, người xưa muốn thể hiện lòng mong muốn về sự phồn thực, về sự sinh nở thuận hòa của mùa màng. Cóc nghiến răng thì trời sắp mưa. Câu ca dao của người Việt ta « Con cóc là cậu ông trời,... » rất có thể hình thành vào thời kỳ này, lúc mà xã hội đã chuyển sang phụ hệ, song vai trò ông cậu (Avunculus) vẫn còn khá quan trọng trong quan hệ tộc thuộc. Từ những tục cắt tóc ngắn (tượng người trên thạp Đào Thịnh), ở nhà sàn (hình khắc trên trống Ngọc Lũ; vết tích cọc, cột ở di chỉ Đông Sơn), những thuyền lớn mũi cong với dáng thanh, gọn, nhẹ, nhanh nhẹn (trên các trống, thạp Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, Đào Thịnh, Việt Khê) mà khảo cổ học ghi nhận được, đến những tục xăm mình, thờ giao long, thờ thuyền đồng mà truyền thuyết còn ghi lại; từ

những hiện tượng ở miền bắc nước ta vẫn còn những vùng đồng chiêm nước đọng mênh mông ở Nam Hà, Thái Bình, đến hiện tượng những trung tâm kinh tế, chính trị của ta từ xưa thường hình thành ngay bên sông nước (Cổ Loa ven Hoàng Giang, làng Ngũ Xã chuyên đúc đồng ở vùng Hồ Tây (Hà Nội), làng Bát Tràng làm gốm ở sát bờ sông Hồng...), cho đến những chính sách xây dựng và bảo vệ những công trình thủy lợi của nhà nước phong kiến — Tất cả những điều đó chứng minh vị trí và vai trò của nước và thủy lợi trong kinh tế và đời sống xã hội thời Hùng Vương. Nước đã để lại ấn tượng sâu sắc trong đầu óc người xưa đến mức độ là cái ý niệm về nơi chôn rau cắt rốn của mình cũng được chỉ bằng hai tiếng *đất nước*. Hồ Chủ tịch đã phân tích hết sức sâu sắc về ý nghĩa hai tiếng « tổ quốc » của ta. Bác nói: « Việt Nam ta có hai tiếng « Tổ quốc », ta cũng gọi tổ quốc là « đất nước », có đất và có nước thì mới thành tổ quốc ».

Vào cuối đời Hùng Vương, việc xuất hiện lưỡi cày đồng (lưỡi cày Vạn Thắng) đánh dấu một bước chuyển biến lớn của nền kinh tế nông nghiệp hồi đó, về cơ bản nó kết thúc thời kỳ quảng canh khai phá để chuyển sang thời kỳ thâm canh dùng cày và sức kéo gia súc.

Hình thức canh tác mới này đòi hỏi một sự chung sức chung lòng lớn lao, nó tạo ra tiền đề cho sự phân công và tổ chức lao động mới cũng như góp phần quan trọng quyết định sự hình thành tổ chức xã hội lúc đó.

Nhìn chung, khi xét đến tính chất cũng như loại hình của những di vật tìm được ở những di chỉ khảo cổ có liên quan đến toàn bộ thời kỳ Hùng Vương, chúng ta thấy trong các di chỉ đó thường tìm được những hiện vật như rìu, mai, thuổng, cuốc, liềm, hạt gạo cháy, vỏ trấu, những mũi dùi, mũi đục, những mảnh gốm có vết đan hay kẻ chéo nhau mô phỏng vết đan, những dọi xe sợi, những bàn mài... tất cả những cái đó cho hay những di chỉ đó là nơi ở của những công xã nông nghiệp thời cổ, trong đó nghề phụ thủ công gắn liền chặt chẽ với nông nghiệp.

Tuy nhiên, ở một số di chỉ khảo cổ như Đồng Đậu đã tìm được cả khuôn đúc rìu, dùi, mũi tên, gáo múc đồng, xỉ đồng; ở di chỉ Đồng Dền tìm được khuôn đúc rìu, cũng như ở di chỉ Vinh Quang tìm thấy nhiều xỉ sắt và những đoạn ống bằng đất nung như ống bễ lò rèn một đầu bị cháy sém tìm thấy ở độ sâu từ 0m60 đến 0m80 (cũng như đã tìm được vết tích của sắt ở di chỉ Đường Mây (Cổ Loa) và cuốc sắt ở Đường Cồ (Phú Xuyên, Hà Tây). Điều đó chứng tỏ có một số ngành thủ công đã đi vào chuyên môn hóa, chẳng hạn như nghề làm gốm bằng bàn xoay, nghề đúc chế nông cụ, vũ khí phục vụ cho nhu cầu xã hội. Riêng việc khảo cổ học tìm thấy những di vật như trống, thạp, thố đồng với quy mô to lớn và kỹ thuật đúc chế chạm khắc tinh vi, những di vật này phần lớn có liên quan đến tôn giáo quyền uy, đến giải trí, hội hè, ăn uống xa xỉ, đã gây một ấn tượng là những đồ vật đó được một số thợ thủ công chuyên nghiệp có tay nghề vững vàng và kinh nghiệm điêu luyện, chế tạo ra nhằm phục vụ nhu cầu của tầng lớp trên trong xã hội.

Cùng với sự tồn tại của các vùng địa lý kinh tế khác nhau, trên cơ sở nhu cầu phát triển sức sản xuất mà các nhóm bộ lạc đồng tộc sống rải rác khắp

vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ và bắc Trung Bộ đã dần gắn bó lại với nhau qua trao đổi. Các loại đá như ri ô lít ở Tam Đảo, đá hoa cương, đá mài, đá phiến, đá cát,... ở các tỉnh Vĩnh Phú, Hòa Bình và có thể (vì chưa phân tích hóa học thành phần hợp kim các công cụ đồng thời kỳ này) là cả đồng, thiếc, ở Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng được nhập vào khắp miền làm nguyên liệu chế tạo các công cụ và dụng cụ.

Gần đây, trong những cuộc đào khảo cổ chúng ta tìm được những mũi tên đồng ở các địa điểm Đồng Đậu và Đồng Dền, những mũi giáo mũi tên ở Gò Mun, Đông Lâm, Đồng Đậu, những cái giũa đồng ở lớp giữa Đồng Đậu và lớp dưới di chỉ Thiệu Dương (Thanh Hóa), những mảnh gốm trắng mốc ruột xám ở các di chỉ Vinh Quang, Đường Mây, Gò Chiền,... rất giống nhau và phân bố cách xa nhau hàng trăm km. Phải chăng ngoài ý nghĩa tộc thuộc nó còn là biểu hiện của một sự trao đổi rộng rãi bên trong? Phải chăng những công xã làng thôn của ta từ xưa, tuy xây dựng trên cơ sở nền kinh tế tự nhiên lấy nông nghiệp làm gốc đã liên hệ gắn bó với nhau, chứ tuyệt nhiên không phải là những bầu trời riêng khép kín như công xã Ấn-độ cổ xưa nữa?

Quần cư ở vị trí đặc biệt ngã ba đường trên vùng biển Thái Bình Dương, tổ tiên ta thời đó đã có quan hệ rộng rãi với các xóm giềng vùng Đông Nam Á, những chiếc vòng tay to mặt cắt hình chữ T là thứ trang sức phổ biến của ông bà ta thời Hùng Vương cũng thấy có trong ngôi mộ ở Gua-cha, tỉnh Ke-lan-tan (bán đảo Mã-lai), những chiếc đục đồng kiểu Đông Sơn cũng thấy có ở Ba-tan-ga-sơ (Phi-líp-pin), những chiếc trống đồng loại 1 Đông Sơn có mặt ở nhiều nước Đông Nam Á. Nhưng quan hệ ràng buộc chặt chẽ có tầm quan trọng đặc biệt ảnh hưởng đến vận hệ nước nhà vẫn là quan hệ với Trung Quốc cổ đại. Trước lúc thế lực của các đế quốc Tần, Hán bành trướng tới nước ta thì quan hệ giữa cư dân của hai miền đất Việt — Trung đã có từ lâu và về cơ bản mang tính chất giao lưu văn hóa hữu nghị hoặc ít nhiều có những cuộc di cư khẩn thực riêng lẻ. Chiếc qua đá, chiếc bôn đá có nấc ở Lũng Hòa, chiếc rìu có khoan lỗ, chiếc bôn có nấc ở Núi Xây, những mảnh gốm có hoa văn in ô vuông hoặc ô trám mà chúng ta lần đầu thấy ở lớp giữa di chỉ Đồng Đậu... ít nhiều nói lên những mối quan hệ loại trên. Nhưng những cuộc giao lưu hòa bình đó đã bị các giai cấp thống trị ở Trung Quốc xưa kia lợi dụng để tạo ra những ràng buộc và gây sức ép đối với người Lạc Việt — tổ tiên ta thời Hùng Vương, và trước hết là đối với tầng lớp quý tộc Lạc Việt. Những di vật thời Chiến Quốc như kiếm, dao tước (?) tìm thấy trong mộ Việt Khê, những chiếc qua đồng có hình dáng qua Trung Quốc tìm thấy rải rác đó đây trên miền bắc nước ta phải chăng là biểu hiện của hiện tượng lịch sử đó? Chính những cuộc xâm nhập ngày càng tăng và mang tính chất đe dọa đến sự mất còn của cả một liên minh tộc người đó là nguyên nhân bên ngoài thúc đẩy sự hình thành dân tộc và sự tổ chức bộ máy thực hiện chức năng phòng thủ.

Ở giai đoạn sau Gò Mun, chúng ta thấy nổi bật lên, trong số các di vật khảo cổ thu được, về số lượng cũng như về loại hình, là các loại vũ khí như giáo, mác, rìu, búa chiến, dao găm, kiếm, tên, tấm che ngực,... bằng đồng. Cảnh những chiếc thuyền chiến vượt biển, những vũ sĩ vũ trang tề chỉnh, không khí chiến tranh và khí thế cảnh giác được thể hiện trên các tang trống Ngọc Lũ và

thạp Đào Thịnh; cảnh khải hoàn chiến thắng và hành hình tù binh khắc trên trống Ngọc Lũ,... là sự ghi lại sinh động những cảnh chiến tranh hồi đó.

Chiến tranh, phong cách thượng võ, « con người anh hùng » đã trở thành nếp sống của một số người, trước hết là của tầng lớp quý tộc, mà hình ảnh đó còn được mang theo sang cả bên kia thế giới. Đó là những ngôi mộ có chôn theo nhiều vũ khí tìm thấy ở Việt Khê, ở Vinh Quang và muộn hơn sau này ở Thiệu Dương.

Đối với quần chúng lao động Lạc Việt thì chiến tranh là nguồn đau khổ, bất hạnh, nhưng bản thân cuộc sống đã buộc họ nếu muốn sống còn thì phải liên kết lại cùng nhau chống xâm lăng.

*
**

Trở lại nguyên nhân chính thúc đẩy sự hình thành dân tộc và nhà nước — nguyên nhân bên trong. Như trên chúng tôi đã sơ lược chứng minh sự phát triển của sức sản xuất và sự hình thành thị trường bên trong đã tạo ra tiền đề cho sự hình thành dân tộc và nhà nước như thế nào. Ở đây, xin nói thêm (dù chỉ là gợi ý cho một phương hướng công tác mới) về tính chất những sản phẩm thặng dư và cách dùng nó, vì điểm này có phần quyết định lớn tới hướng đi tiếp theo, tới xã hội giai cấp và nhà nước.

Như trên chúng tôi đã chứng minh, nền kinh tế chủ yếu của xã hội thời Hùng Vương là kinh tế nông nghiệp, nên sản phẩm thừa (ban đầu và sau này) chủ yếu cũng là sản phẩm nông nghiệp. Và sản phẩm này là nguồn gốc của sự giàu có, song tầng lớp quý tộc ít coi đó là biểu tượng của sự giàu có, bảo quản không được lâu, nên tầng lớp nắm quyền trong công xã nói riêng và trong xã hội nói chung sau khi đã trích một phần cho những chi phí công cộng, cứu tế, cúng tế... đã dùng số lương thực còn lại, một mặt để trao đổi, mặt khác để nuôi những tù binh biến thành gia nô và nuôi đội ngũ bảo vệ mình. Số người sống dưới quyền của bọn quý tộc này là những người từ lâu đã tách khỏi công xã (Mai An Tiêm trong truyện *Dưa hấu*) và phần lớn là những tù binh xa lạ với nhau. Các hệ thống phục vụ này (gia nô, người giúp việc và bảo vệ tầng lớp quý tộc và cả những thợ thủ công bị trưng tập chuyên làm đồ xa xỉ) được tạo ra không do nhu cầu của xã hội, mà vì lợi ích của tầng lớp quý tộc.

Mặt khác, những cuộc chiến tranh cướp bóc ở vùng có kinh tế nông nghiệp là chính như ở nước ta lúc đó, ban đầu không mang tính chất thường xuyên quanh năm như ở các bộ lạc chăn nuôi, mà chỉ tiến hành theo mùa trong những vụ thu hoạch lúa, cho nên ban đầu xã hội cũng không đòi hỏi cần tổ chức một lực lượng vũ trang thường trực. Cuộc chiến tranh được minh họa trong những câu chuyện dân gian về truyền thuyết Ông Gióng rõ ràng là một cuộc chiến tranh nhân dân mà thành phần đa số là lực lượng gồm những nông dân, thợ thủ công nhất thời hợp thành.

Tuy nhiên, do lợi ích làm giàu ích kỷ của mình, tầng lớp quý tộc sau này thường dùng uy tín và lợi dụng lệ tục của công xã để huy động dân chúng tiến hành những cuộc chiến tranh cướp phá các bộ lạc láng giềng.

Nói tóm lại, qua một số tài liệu khảo cổ vừa trình bày ở trên, chúng ta thấy hai trong ba chức năng của nhà nước là chức năng tổ chức kinh tế và phòng thủ (chức năng thứ ba là đàn áp bóc lột giai cấp bị trị) nổi lên rõ rệt nhất.

Nền kinh tế nông nghiệp thủy lợi phát triển và nhu cầu trao đổi rộng rãi bên trong cũng như nhu cầu tự vệ chống lại sự xâm lấn từ bên ngoài đã tạo ra tiền đề cho sự hình thành dân tộc và nhà nước. Nhưng nhà nước cũng như xã hội có giai cấp xuất hiện, cuối cùng bao giờ cũng là sản phẩm của mâu thuẫn đối kháng không điều hòa và nhà nước xét cho cùng bao giờ cũng là công cụ trong tay giai cấp thống trị dùng để bóc lột và đàn áp giai cấp bị trị. Cho nên vấn đề mấu chốt vẫn là phải xét xem những mâu thuẫn bên trong đã chín muồi và trở thành đối kháng không hòa hoãn đã cần sự có mặt của nhà nước chưa. Xem xét những mâu thuẫn bên trong, đánh giá mức độ chín muồi của nó bao giờ cũng là một việc cần làm. Nhưng trong hoàn cảnh cụ thể của xã hội nước ta khi đó, cũng như trong tình hình hiện nay về nguồn sử liệu thuộc thời kỳ lịch sử đó, thì việc đánh giá những mâu thuẫn đó lại càng đặc biệt khó khăn. Phân tích xã hội thời Hùng Vương qua tài liệu khảo cổ, chúng ta mới chỉ thấy rõ nét về sự phân hóa tài sản còn hiện tượng xã hội phân chia sâu sắc ra quý tộc và nô lệ thì chưa rõ rệt. Chúng ta thấy trong những ngôi mộ giàu có nhất như mộ Việt Khê mà chúng ta nghi là thuộc tầng lớp quý tộc cũng không có hiện tượng rõ rệt về sự chôn theo nô lệ, hơn nữa trong số đồ tùy táng chôn theo có cả những công cụ lao động. Ngoài ra chưa có những trung tâm an toàn, nghĩa là những thành quách — lá chắn của giai cấp thống trị chống lại sự tiến công của nước ngoài và sự phản ứng phẫn nộ của tầng lớp bị trị trong nước.

Một mặt, chúng tôi thấy có những lý do (tuy chưa phải là đầy đủ) để nói rằng chưa có một nhà nước thật sự với đầy đủ ý nghĩa của nó, ra đời trong thời Hùng Vương. Như vậy thì giải thích như thế nào về tinh thần quật khởi của dân tộc ta sau 1.000 năm bị đô hộ? Theo chúng tôi, điều đó có thể được giải thích bằng tinh thần dân tộc, ý thức dân tộc. Chúng tôi thấy tinh thần dân tộc thường nảy nở sớm hơn, trước khi có quốc gia, trên cơ sở hình thành cộng đồng kinh tế, ngôn ngữ và tâm lý biểu hiện ra trong cộng đồng văn hóa. Mặt khác, chúng tôi thấy trong thời Hùng Vương (nhất là ở giai đoạn cuối cùng), tinh thần dân tộc, sắc thái dân tộc đã biểu hiện rõ nét, nhưng mâu thuẫn xã hội và giai cấp thể hiện ra bề ngoài chưa đậm và thường khó nhận ra. Hiện tượng đặc thù này cần đòi hỏi một sự giải thích thỏa đáng trong tương lai. Ở đây, chúng tôi chỉ xin phép được nêu ra một vài suy nghĩ có tính chất gợi ý.

Mâu thuẫn xã hội và giai cấp chưa rõ nét, có thể là vì trong thời Hùng Vương *hạ tầng cơ sở của xã hội vẫn chưa có những biến đổi cơ bản, nền tảng của nó* vẫn là nền kinh tế tự nhiên của những công xã mà hầu hết vẫn là tự do, tuy quan hệ nô lệ đã ra đời, sự phân hóa trong nội bộ công xã vẫn diễn ra nhưng chưa mạnh mẽ và sâu sắc.

Nhưng mặt khác, chúng ta cần lưu ý hai hiện tượng đặc biệt sau đây:

— Do yêu cầu của phát triển nông nghiệp thủy lợi ở nước ta, do tính chất và cách dùng những sản phẩm thừa mà nó quy định, quan hệ sản xuất, quan hệ xã hội ở nước ta hồi đó có thể tồn tại dưới dạng « nô lệ toàn dân ». Cái vỏ bề ngoài ôn hòa của hình thức bóc lột gia trưởng dựa trên uy tín và tập tục đã che giấu nội dung giai cấp và thực chất bóc lột của nó. Nó làm cho người dân đinh ninh rằng mình có nghĩa vụ phải cống nạp phục dịch cho quý tộc mà không cảm thấy đó là sự cưỡng bức bóc lột. Cái quan hệ tôi tớ trong nhà, vua tôi ngoài xã hội làm cho người bị áp bức cảm thấy mình với mọi người (kể cả tầng lớp quý tộc) là dân một nước, là con một nhà. Hình thức chuyên chế, thế tập làm cho người dân bị áp bức cảm thấy nhỏ bé bất lực và phục tùng mù quáng; nó có tác dụng làm tê liệt ý chí đấu tranh của người bị áp bức.

Điều đáng chú ý khác là trong lịch sử nước ta ngay từ thời kỳ đầu dựng nước, cái mâu thuẫn dân tộc (tức mâu thuẫn bên ngoài) thường luôn luôn nổi lên và bao trùm tất cả, nó có tác dụng làm giảm nhẹ và hòa hoãn dù chỉ là tạm thời mâu thuẫn bên trong.

Tựu trung, chúng tôi thấy quan hệ xã hội thời Hùng Vương đã trở nên khá phức tạp, đã phân ra một bên là quý tộc, một bên là bình dân và nô lệ. Xã hội một bên là Hùng Vương, lạc hầu, lạc tướng, bố chính, quan lang, mỵ nương..., một bên là lạc dân, xảo xứng, hồn,...

Xét những điều kiện đặc thù ở trên, một xã hội như vậy có thể đã là xã hội giai cấp đang hình thành ổn định với một bộ máy quản lý xã hội đang chuyển hóa thành nhà nước thật sự.

Đó là những ý kiến sơ bộ rút ra từ những tài liệu lịch sử mà chúng tôi hiện có.

VỀ VĂN HÓA ĐỒ ĐỒNG VÀ THỜI KỲ DỰNG NƯỚC CỦA DÂN TỘC VIỆT NAM

NGUYỄN MINH CHƯƠNG

Ở hậu kỳ thời đại đá mới, trên dải đất miền Bắc nước ta ngày nay đã có nhiều nhóm người sinh sống. Những nhóm người đó còn để lại nhiều di tích từ miền rừng núi cho đến miền ven biển. Truyền thuyết về trăm trứng ở đầu thời Hùng Vương có thể là phản ánh tình hình cộng cư của nhiều nhóm người khác nhau tồn tại trên đất nước ta lúc bấy giờ.

Trong số những nhóm người nói trên có một nhóm để lại di tích rất tập trung ở vùng trung du và một phần đồng bằng Bắc Bộ. Kỹ thuật chế tác đá của nhóm này đã đạt tới đỉnh cao. Công cụ chủ yếu của họ là rìu và cuốc đá hình tứ diện, đồ trang sức của họ phổ biến là những vòng đá đơn giản có thành đứng, mảnh, tiết diện hình chữ nhật, ngoài ra còn có các loại vòng to, dày, tiết diện hình sống trâu, vòng hình ống tiết diện hình chữ T, khuyên đeo tai thành dẹt và hạt chuỗi hình ống. Đồ gốm của nhóm này là loại gốm có pha cát nhưng chế tác đã rất tiến bộ, hầu hết được trang trí bằng văn chải hoặc văn thường; ở phần vai và phần cổ của nhiều đồ gốm thường thấy có những đồ án hoa văn hình học rất đẹp trang trí bằng phương pháp khắc vạch. Có một vật hình dáng đặc biệt, tồn tại khá phổ biến làm cho di tích của nhóm này khó lẫn với di tích của các nhóm khác ở những miền chung quanh; đó là chiếc «chạc» gốm còn mang nhiều bí ẩn về mặt công dụng thực tế. Di tích của nhóm này được phát hiện và nghiên cứu lần đầu tiên ở địa điểm Phùng Nguyên (Lâm Thao, Vĩnh Phú) vào năm 1959, và cho đến nay, hàng chục địa điểm khác có di tích tương tự đã được phát hiện và nghiên cứu ở các miền Vĩnh Phú, Hà Tây, Hà Nội. Nhiều nhà nghiên cứu đã đặt tên cho nhóm di tích này là văn hóa Phùng Nguyên.

Trước kia, khi những di tích khảo cổ học về hậu kỳ thời đại đá mới và thời đại đồng thau phát hiện còn chưa nhiều và việc nghiên cứu không được tiến hành một cách nghiêm túc, có nhiều học giả thực dân thấy văn hóa đồng thau nước ta phát triển rất đặc sắc thì lấy làm ngạc nhiên và cho rằng cư dân bản địa không thể sáng tạo ra nền văn hóa đặc sắc như thế. Họ giải thích sự tồn tại nền văn hóa đồng thau ở nước ta bằng thuyết du nhập hoặc thuyết khai hóa. Những thành tựu bước đầu của ngành khảo cổ học trẻ tuổi Việt Nam đã có đủ chứng cớ để bác bỏ những luận thuyết sai lầm đó. Hàng loạt những di tích khảo cổ mới phát hiện cho biết quá trình phát triển từ thời đại đá sang thời đại đồng ở nước ta là một

quá trình phát triển liên tục, đó là quá trình tìm tòi sáng tạo của những nhóm người sống trên miền Bắc nước ta ở hậu kỳ thời đại đá mới mà chủ yếu là nhóm chủ nhân văn hóa Phùng Nguyên.

Rất nhiều đặc trưng của văn hóa Phùng Nguyên còn tồn tại lâu dài ở các di tích thời đại đồng thau. Rìu và cuốc hình tứ diện bằng đá còn là công cụ sản xuất phổ biến ở thời đại đồng. Nhiều rìu đồng được mô phỏng kiểu dáng của rìu đá của hậu kỳ thời đại đá mới. Đồ trang sức bằng đá ở thời đại đồng vẫn mang phong cách đồ trang sức của văn hóa Phùng Nguyên. Các kiểu bàn mài có vết mài vát hoặc vết mài khía là di vật phổ biến của văn hóa Phùng Nguyên cũng vẫn còn tồn tại phổ biến ở suốt thời đại đồng thau. Đồ gốm thời đại đồng, về kiểu dáng cũng như về hoa văn, không khác nhiều so với đồ gốm Phùng Nguyên, tất nhiên là có tiến triển hơn. Có một điều đáng chú ý là trong đồ gốm thời đại đồng thau xuất hiện thêm một loại miệng loa ngang rộng bản, ở trên có trang trí những đồ án hoa văn hình học bằng phương pháp khắc vạch theo phong cách Phùng Nguyên.

Những đặc trưng của văn hóa Phùng Nguyên còn tồn tại bền vững ở các di tích thời đại đồng thau đã chứng minh một cách hùng hồn rằng văn hóa đồng thau phát triển trên cơ sở văn hóa Phùng Nguyên; giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa đồng thau có sự tiếp nối, và như vậy chính là người bản địa ở hậu kỳ thời đại đá mới, trải qua quá trình cải tiến công cụ phát triển sản xuất, đã xây dựng nên nền văn hóa đồng thau rực rỡ.

Như vậy rõ ràng là văn hóa đồng thau xuất hiện ở nước ta không phải là do vay mượn hoặc nhờ vào sự khai hóa đem đến từ bên ngoài, mà trái lại, từ giai đoạn dùng đá làm chất liệu chế tác công cụ tiến lên giai đoạn dùng kim khí là cả một quá trình tìm tòi sáng tạo của người bản địa. Nếu không có sự tìm tòi sáng tạo thì không thể làm ra được những vật phẩm tuyệt mỹ không đâu có như trống đồng Ngọc Lũ, trống đồng Hoàng Hạ, thạp đồng Đào Thịnh và biết bao di tích đồ đồng quý giá khác. Những di tích thuộc văn hóa đồng thau Việt Nam đều mang một phong cách đặc biệt, khó lẫn với di tích văn hóa đồng thau ở các miền khác. Nếu văn hóa đồng thau Việt Nam là văn hóa du nhập thì phải tìm thấy quê hương của nó ở một nơi nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam. Đến nay chưa tìm thấy ở đâu có đồ đồng Đông Sơn nhiều và tập trung bằng ở Việt Nam. Như vậy quê hương của nền văn hóa đáng tự hào này không phải là ở đâu xa lạ mà chính là đất nước Việt Nam. Trong di tích của thời đại đồng thau có một số hiện vật có xuất xứ ngoại lai như qua, kiếm, dao, chuông,...; xét về mặt số lượng thì không đáng kể, xét về mặt tính cách thì phần nhiều đã được chuyển hóa theo phong cách bản địa; chúng tôi nghĩ rằng những yếu tố du nhập yếu ớt này không thể có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của văn hóa bản địa. Dưới đây chúng tôi sẽ trình bày ý kiến về nguyên nhân tồn tại các yếu tố du nhập đó.

Giữa văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa đồng thau có sự trùng khớp về mặt phạm vi phân bố, tất nhiên là phạm vi phân bố của văn hóa đồng thau có mở rộng hơn. Có thể lấy hợp lưu của các sông Hồng, sông Đà và sông Lô làm trung

tâm của phạm vi phân bố chung của văn hóa Phùng Nguyên và văn hóa đồng thau. Điều đó càng làm sáng tỏ mối quan hệ tiếp nối khăng khít giữa hai nền văn hóa đó.

Khuôn đúc đồng tìm thấy ở nhiều nơi như Lạng Sơn, Vĩnh Phú, Hà Tây, Hải Hưng, Quảng Bình chứng tỏ kỹ thuật đúc đồng không phải chỉ tồn tại ở một vùng nhỏ hẹp mà đã lưu truyền khá rộng rãi từ Việt Bắc cho đến Trung Bộ. Từ khi kim loại được dùng để chế tạo công cụ sản xuất cho đến khi dùng vào việc chế tạo ra các vật dụng khác, và từ khi kỹ thuật đúc đồng thành thục ở một địa điểm cho đến khi nó được lưu truyền đi nhiều nơi, tất phải qua một quá trình phát triển lâu dài từ thấp đến cao, từ đơn giản đến phức tạp. Trong quá trình đó, ở từng giai đoạn và ở từng khu vực, người lao động không ngừng phát huy óc tìm tòi sáng tạo nhằm làm cho vật phẩm chế tạo ra được hoàn mỹ theo ý muốn của mình. Vì thế, nghiên cứu về quá trình phát triển của văn hóa đồ đồng thau Việt Nam, một mặt cần phải tìm hiểu những đặc trưng nhất quán giữa các giai đoạn và các khu vực để thấy tính thống nhất của nó, mặt khác cũng cần phải tìm hiểu các đặc trưng riêng biệt của từng giai đoạn, từng khu vực để thấy tính đa dạng, phong phú của nó. Tìm hiểu được những đặc trưng này sẽ làm sáng tỏ nhiều vấn đề về quá trình hình thành đất nước của dân tộc ta. Hiện nay các tư liệu khảo cổ học đã cung cấp một số manh mối bước đầu, nhưng muốn giải quyết được vấn đề cần phải tăng cường công tác sưu tầm, khảo sát, điều tra, nghiên cứu, và phải có sự hỗ trợ lẫn nhau của nhiều người và nhiều bộ môn khoa học.

Niên đại khởi điểm của thời đại đồng nước ta hiện nay chưa biết rõ. Chúng ta mới chỉ có thể đoán định niên đại này bằng cách dựa vào niên đại của văn hóa Phùng Nguyên. Nhiều người cho rằng văn hóa Phùng Nguyên tồn tại đến cuối thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, thế thì văn hóa đồng thau là văn hóa tiếp nối với văn hóa Phùng Nguyên tất là bắt đầu ở khoảng đó. Còn giai đoạn cuối của văn hóa đồng thau Việt Nam theo chúng tôi có thể lấy cuộc xâm lược của Mã Viện làm mốc. Như chúng ta đều biết, trước cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng, nước ta đã bị Triệu Đà và nhà Tây Hán xâm chiếm. Lúc đó kẻ thống trị chưa đủ thế lực đi sâu vào việc cai trị nước ta cho nên chúng còn phải để cho đẳng cấp có thế lực lâu đời ở bản địa là các Lạc tướng tiếp tục giữ quyền thế tập cai trị dân như cũ, còn kẻ thống trị thực dân chỉ nắm các chức quyền ở bên trên như điền sứ (thời Triệu Đà) thứ sử và thái thú (thời Tây Hán). Trong tình hình đó, văn hóa bản địa tuy có bị ảnh hưởng nhưng chắc rằng biến đổi không nhiều. Những di tích thời Tây Hán đến nay ít tìm thấy ở nước ta khiến ta có thể suy nghĩ rằng trước cuộc xâm lược của Mã Viện, ảnh hưởng của văn hóa Hán chưa lấy gì làm sâu sắc. Việc Mã Viện cướp đoạt vơ vét trống đồng của người Lạc Việt nấu ra để đúc ngựa đem về Trung Quốc được chép trong các thư tịch xưa cho chúng ta biết, đến lúc đó văn hóa đồng thau Lạc Việt vẫn còn tồn tại. Khi xâm lược nước ta, Mã Viện đã chém giết rất dã man, nhiều cừ súy bản địa (tức là các Lạc tướng) bị giết hại. Hắn đặt lại quận huyện, chia những huyện đông dân ra thành nhiều huyện nhỏ để dễ bề khống chế dân bản địa. Để tăng cường đồng hóa cư dân bản địa, hắn đã cho người Hán đến ở lẫn lộn với người Việt, và hành động lấy trống đồng đúc ngựa của hắn cho chúng ta biết hắn đã phá

hoại văn hóa cổ truyền của người bản địa một cách không thương tiếc. Trong tình hình đó, văn hóa bản địa không khỏi có sự biến chuyển. Đó là lý do mà chúng tôi lấy cuộc xâm lược của Mã Viện làm mốc cuối của văn hóa đồng thau Việt Nam. Như vậy, có thể nói văn hóa đồng thau đã tồn tại trong suốt thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

Thời gian Triệu Đà và Tây Hán thống trị nước ta không thể là giai đoạn hưng thịnh của văn hóa đồng thau Việt Nam. Các di tích thời Tây Hán ít tìm thấy ở nước ta chứng tỏ văn hóa của kẻ thống trị chưa có ảnh hưởng mạnh mẽ, nhưng chắc rằng lúc đó cũng không phải là lúc văn hóa bản địa có điều kiện phát triển cao. Như vậy giai đoạn hưng thịnh của văn hóa đồng thau Việt Nam phải đặt ở thời gian trước khi Triệu Đà đến xâm chiếm, tức là thời gian tồn tại nước Văn Lang và nước Âu Lạc. Nước Âu Lạc tồn tại trong thời gian không bao lâu cho nên văn hóa đồng thau căn bản là phát triển và hưng thịnh ở thời Hùng Vương.

Các thư tịch chép từ thời Hán cho biết cư dân sinh sống ở miền Giao Chỉ và Cửu Chân thời đó là người Lạc Việt. Văn hóa đồng thau Việt Nam phát triển và hưng thịnh ở thời Hùng Vương còn tồn tại đến sau cuộc khởi nghĩa của hai Bà Trưng chính là do người Lạc Việt xây dựng nên. Và văn hóa Phùng Nguyên là tiền thân của văn hóa đồng thau Lạc Việt thì chủ nhân của văn hóa Phùng Nguyên tất phải là những thế hệ trước của người Lạc Việt. Trong quá trình phát triển tiếp nối từ thấp đến cao của hai nền văn hóa đó, đã hình thành nên một truyền thống vững chắc. Người Lạc Việt là người đã xây dựng nên những nền móng đầu tiên cho truyền thống vẻ vang của dân tộc Việt Nam ta, cho nên ngày nay, do lưu truyền, chúng ta vẫn lấy làm tự hào về nòi giống Lạc Hồng là vì thế.

Sự phát triển của văn hóa đồ đồng của người Lạc Việt không phải là một sự phát triển đóng kín. Một mặt nó tiếp thu ảnh hưởng của bên ngoài, đồng thời nó cũng tỏa ánh sáng ra các miền chung quanh. Trống đồng Đông Sơn tìm thấy ở Hoa Nam, Lào, In-đô-nê-xi-a và một số di vật bằng đồng đúc theo kiểu đồ đồng Lạc Việt tìm thấy ở núi Thạch Trại đã chứng tỏ mối giao lưu ảnh hưởng giữa nước ta và các vùng chung quanh ở thời đại đồng thau khá phát triển. Quan hệ giao lưu đậm đà hơn cả là với miền Hoa Nam. Ở Việt Khê (Hải Phòng) đã tìm thấy mộ có quan tài hình thuyền giống với kiểu mộ tìm thấy ở Tứ Xuyên, một số đồ tùy táng của mộ Việt Khê là đồ đồng thời Chiến Quốc. Ở rải rác các nơi còn tìm thấy một số qua, kiếm, dao, chuông có kiểu dáng Hán. Những yếu tố du nhập này, theo chúng tôi nghĩ, rất có liên quan đến tình hình di động của những nhóm người thất thế của các nước Thục, Sở, Ngô, Việt ở miền Hoa Nam thời Xuân Thu — Chiến Quốc. Trong cuộc đánh chiếm lẫn nhau, những nhóm người này bị thua phải kéo xuống phía Nam tìm đất mới sinh cơ lập nghiệp. Nhất định là trong số đó có những nhóm đã đến nước ta, nhưng đến đây họ gặp phải một dân tộc đã khá đông, khá mạnh, có trình độ văn minh không thua kém họ và có ý thức cao về việc bảo vệ cuộc sống và đất đai của mình, cho nên họ không thể lấn áp nổi và nếu cần ở lại thì chỉ có thể thống thuộc vào để rồi đồng hóa với người bản địa.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày văn hóa thời đại đồng thau nước ta tồn tại ở thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên có nguồn gốc là văn hóa Phùng Nguyên, chủ nhân của nó là người Lạc Việt, và giai đoạn hưng thịnh của nó nằm trong thời kỳ Hùng Vương. Sau đây qua một số di tích khảo cổ học, chúng tôi xin trình bày thêm một số suy nghĩ về tính chất người Lạc Việt và về xã hội thời Hùng Vương.

Người Lạc Việt đã xây dựng nên một nền văn hóa vật chất rất đặc sắc, có phong cách riêng, không pha tạp với bên ngoài, những yếu tố bên ngoài đến chỉ làm cho văn hóa Lạc Việt phong phú thêm chứ không hề làm cho nó biến chất. Từ công cụ sản xuất cho đến vũ khí, đồ trang sức và các vật dùng khác, người Lạc Việt bao giờ cũng làm cho vật phẩm của mình có một sắc thái riêng về kiểu dáng cũng như về hoa văn. Điều đó chứng tỏ người Lạc Việt có ý thức rất cao về sự tồn tại và phát triển độc lập của mình. Những tượng người có tư thế đĩnh đạc trên cán dao, cán kiếm, những cặp tượng người giao hợp trên nắp thạp Đào Thịnh, những hình người đi săn, giã gạo, những cảnh hội hè, cảnh chiến đấu trang trí trên nhiều trống đồng và thạp đồng đã biểu hiện một cách cụ thể và sinh động ý thức trách nhiệm về sự tồn tại và phát triển giống nòi của người Lạc Việt. Vũ khí chiếm một khối lượng lớn trong toàn bộ di vật thời đại đồng thau và bao gồm đủ các loại hình lợi hại; chắc chắn đó là phương tiện chiến đấu bảo vệ cuộc sống bảo vệ đất đai của người Lạc Việt.

Người Lạc Việt là người tự lập tự cường, cũng là người hiền hòa bình dị. Tính cách hiền hòa bình dị của người Lạc Việt đã được biểu hiện rõ nét ở nhiều hình tượng nghệ thuật đặc sắc trên những di tích văn hóa đồng thau. Những tượng ngồi ung dung thổi khèn, những con chim dang cánh bay thoải mái, những con nai bước đi bình thản..., tất cả đều được tạo nên bằng những hình nét không cầu kỳ phức tạp. Điều đó chứng tỏ chủ nhân văn hóa đồ đồng có tâm hồn giản dị và yêu đời. Nếu đặt những hình tượng nghệ thuật của văn hóa đồng Lạc Việt bên cạnh những hình tượng nghệ thuật của văn hóa đồng thau ở một số nơi khác, ví dụ văn hóa đồ đồng Tấn Ninh, chúng ta sẽ thấy nổi bật nét hiền hòa bình dị của văn hóa Lạc Việt. Sách *Đại Việt sử lược* còn chép phong tục thời Hùng Vương thuần hậu chất phác.

Người Lạc Việt là người có ý thức cao về sự tồn tại và phát triển độc lập của mình, đồng thời cũng là người hiền hòa thuần hậu, cho nên những kẻ đến xâm phạm quyền làm chủ và đe dọa cuộc sống của họ thì sẽ bị họ chống lại, còn đối với những người không có dã tâm xâm chiếm cướp đoạt thì họ để cho cùng làm ăn sinh sống.

Hiểu được tính chất của người Lạc Việt, chúng ta càng thấy rõ tại sao văn hóa đồng thau Lạc Việt lại phát triển rực rỡ và có sắc thái độc đáo, và cũng thấy rõ thêm tại sao thời kỳ Hùng Vương lại tồn tại bền vững lâu dài.

Xã hội thời Hùng Vương là xã hội gì? Còn mang tính chất nguyên thủy hay đã phân chia giai cấp? Các tài liệu xưa nói về vấn đề này rất sơ sài và đều là truyền thuyết, cho nên chúng ta gặp khó khăn trong nghiên cứu. Muốn nghiên cứu xã hội thời Hùng Vương, ngày nay chúng ta phải dựa vào nhiều nguồn tài liệu khác nhau trong đó tài liệu do bộ môn khảo cổ học cung cấp là tài liệu quan trọng. Những tư liệu khảo cổ học hiện có tuy chưa nhiều nhưng đã có thể giúp chúng ta bước đầu tìm hiểu vấn đề này.

Thời kỳ Hùng Vương là thời đại đồng thau phát triển. Trên cơ sở công cụ được cải tiến, nền sản xuất xã hội đã phát triển hơn nhiều so với thời đại đá. Cày đồng loại lớn tìm thấy ở Vạn Thắng (Vĩnh Phú) cho chúng ta biết nông nghiệp thời Hùng Vương đã rất phát đạt. Sản xuất phát triển làm cho của ăn của để trở nên dồi dào. Tình hình đó làm cho nếu không phải là toàn bộ thời kỳ Hùng Vương thì một phần của thời kỳ này đã bước ra khỏi giai đoạn công xã nguyên thủy. Mộ táng thời đại đồng thau đều là mộ táng cá thể, của cải chôn theo đã có sự khác biệt rõ rệt về mặt giàu nghèo. Ở mộ táng Thiệu Dương, có mộ chỉ có một rìu đồng hoặc một nồi gốm nhỏ chôn theo, lại có mộ chỉ tính riêng hiện vật đồ đồng đã có 37 chiếc đủ các loại giáo, dao găm, mũi tên, rìu, xẻng, thừng, thạp, trống. Ngôi mộ có quan tài gỗ hình thuyền tìm thấy ở Việt Khê có tới hơn 100 hiện vật tùy táng hầu hết là những đồ đồng quý giá. Hiện tượng giàu nghèo ở các mộ táng chứng tỏ cá nhân không còn chịu câu thúc trong phạm vi lề thói của công xã nguyên thủy về mặt quyền sở hữu nữa. Trống đồng, thạp đồng là loại vật phẩm tốn rất nhiều công sức và của cải xã hội mới làm ra được, thế mà cũng đã trở thành sở hữu cá nhân, khi chết người ta vẫn còn mang đi theo. Như vậy là xã hội đã có sự phân hóa giai cấp. Còn Lạc hầu, Lạc tướng, quan lang, my nương, bố chính và trên cao nhất là Hùng Vương chính là những nhân vật đại diện cho giai cấp có đặc quyền đặc lợi chiếm hữu nhiều của cải trong xã hội. Trong những truyền thuyết về thời Hùng Vương chúng tôi thấy có một số chuyện phản ánh khá rõ tính chất của xã hội thời Hùng Vương. Ở chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh, chúng tôi nghĩ cuộc sát phạt ghê gớm để tranh giành một my nương có thể xuất phát từ một sự kiện có thật. Nếu Hùng Vương là nhân vật có thật thì Sơn Tinh và Thủy Tinh chẳng phải là nhân vật gì xa lạ mà chính là những Lạc tướng dưới quyền Hùng Vương, một ở miền núi và một ở miền biển. Hai Lạc tướng này đều có đủ tư cách môn đăng hộ đối đến cầu hôn con gái Hùng Vương. Các Lạc tướng trong tay có sẵn của cải, lại có quyền lực cho nên mới có thể tiến hành cuộc chạy đua nộp đồ sính lễ và tìm được đồ sính lễ nhanh chóng, rồi sau đó lại sát phạt nhau bằng vũ lực để tranh giành cô con gái của vua Hùng.

Xã hội thời Hùng Vương đã có sự phân hóa giai cấp như vậy thì thượng tầng kiến trúc của nó tất là gắn liền với đặc quyền đặc lợi của giai cấp thống trị mà đại diện là Hùng Vương và các Lạc hầu Lạc tướng. Bộ máy cai trị thời Hùng Vương có thể còn đơn giản nhưng đã mang tính chất của xã hội có giai cấp. Chỉ có điều là do khởi nguyên của nó là chế độ liên minh bộ lạc và nó tồn tại trong điều kiện các công xã thị tộc còn duy trì bền vững, cho nên nó có những đặc thù riêng biệt.

Thời kỳ Hùng Vương mở đầu truyền thống dựng nước và giữ nước vẻ vang của dân tộc Việt Nam. Truyền thống đó được hình thành qua cả một quá trình đấu tranh lâu dài, gay go, gian khổ của tổ tiên ta là người Lạc Việt. Chúng ta ngày nay vô cùng tự hào về truyền thống lâu đời của dân tộc.

THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG VÀ VẤN ĐỀ PHƯƠNG THỨC SẢN XUẤT CHÂU Á

CHIÊM TẾ

TẠI Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương tháng 12-1968, Thủ tướng Phạm Văn Đồng có nhắc nhở cán bộ khoa học lịch sử chúng ta, trong khi nghiên cứu vấn đề Hùng Vương, nên suy nghĩ xem thực tế lịch sử của nước ta có đóng góp được gì nhiều để làm sáng tỏ thêm một vấn đề lý luận lớn trên thế giới hiện nay là vấn đề phương thức sản xuất châu Á.

Trước hết, phải nói rằng trong tình hình nghiên cứu ở nước ta hiện nay và nhất là tình hình nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương, bất cứ một kiến giải nào có tính chất khẳng định hoặc phủ định sự tồn tại trong xã hội cổ đại Việt Nam một phương thức sản xuất gọi là « phương thức sản xuất châu Á » đều thiếu luận cứ khoa học và tỏ ra nóng vội. Chừng nào trong giới sử học nước ta, một số vấn đề lớn của cổ sử như vấn đề Hùng Vương và An Dương Vương chẳng hạn, chưa được làm sáng tỏ, thì chừng đó các nhà nghiên cứu khoa học của ta chưa có hy vọng đóng góp gì nhiều vào việc làm sáng tỏ vấn đề lý luận nói trên của thế giới.

Ở đây, tôi chỉ xin nêu lên một số điểm có *tính chất gợi ý* về phương hướng tìm tòi suy nghĩ của các nhà nghiên cứu nước ta về vấn đề này. Trước đây, có người căn cứ vào tình hình bắt đầu phân hóa giai cấp, cố tìm cho được nhà nước nô lệ chế ở thời Hùng Vương và thời An Dương Vương. Hiện nay, từ khi vấn đề phương thức sản xuất châu Á được đặt lại để nghiên cứu, thì lại có người cố đi tìm nhà nước chuyên chế phương Đông trên cơ sở tồn tại của công xã nông thôn ở thời Hùng Vương và An Dương Vương. Tuy nhiên phải nói thật ra rằng, trong những đợt tranh luận này, người bảo có nhà nước nô lệ chế hoặc nhà nước chuyên chế kiểu phương Đông đã không có bằng cứ chắc chắn, mà người bảo không có cũng không đưa ra được những lý lẽ nào vững vàng hơn.

Theo dõi cuộc tranh luận trong giới sử học quốc tế về vấn đề phương thức sản xuất châu Á trong những năm gần đây nhất, tôi cảm thấy hứng thú khi thấy qua cuộc tranh luận, càng ngày vấn đề càng được sáng tỏ thêm lên.

Cho đến nay, giới sử học quốc tế chưa nhất trí về quan niệm đối với khái niệm phương thức sản xuất châu Á của Mác. Tuy nhiên, giới sử học quốc tế cũng đã dần dần đi tới chỗ nhất trí về những đặc điểm của các xã hội cổ đại phương Đông mà Mác và En-ghen đã đề cập nhiều lần trong các tác phẩm của

mình, ví như: sự tồn tại dai dẳng của chế độ công xã nông thôn, chế độ quốc hữu về ruộng đất, nhà nước chuyên chế phương Đông, vai trò to lớn của thủy lợi, chế độ nô lệ phổ cập, tính chất trì trệ tương đối của xã hội cổ đại phương Đông,...

Nhiệm vụ đặt ra cho các nhà nghiên cứu nước ta, theo tôi, có mấy bước như sau:

1. Tìm hiểu kỹ hơn nữa thực chất và nội dung quan điểm của Mác về phương thức sản xuất châu Á, về những đặc điểm của xã hội cổ đại phương Đông để cố gắng vận dụng những quan điểm lý luận đó vào việc tìm hiểu sâu hơn, đúng đắn hơn những vấn đề thuộc cổ sử Việt Nam, trước hết là vấn đề Hùng Vương và An Dương Vương.

2. Trên cơ sở tìm hiểu những vấn đề của ta theo quan điểm và phương hướng đúng, chúng ta có thể góp phần làm sáng tỏ vấn đề lý luận về phương thức sản xuất châu Á bằng những tài liệu cụ thể của Việt Nam.

3. Từ đó, vận dụng lý luận này làm sáng tỏ nhiều vấn đề tồn tại của lịch sử nước ta.

Hiện nay chúng ta đã có thể và cần phải tiến hành nghiên cứu vấn đề ở bước 1.

Hội nghị này là hội nghị khảo cổ học bàn về vấn đề Hùng Vương, để tránh đi xa trọng tâm, tôi xin phép *chỉ nêu lên một số suy nghĩ cá nhân* về tình hình xã hội Lạc Việt trước khi người Lạc Việt tiếp xúc với nền văn hóa Tần — Hán tràn đến lưu vực sông Hồng.

Căn cứ vào kết quả những công trình khai quật khảo cổ những năm gần đây, chúng ta biết đồ đồng đã xuất hiện ở nước ta vào cuối thiên niên kỷ thứ 4 trước Công nguyên (giai đoạn cuối của văn hóa Phùng Nguyên[1]) hay muộn nhất là vào giữa thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên (giai đoạn văn hóa Gò Bông); đến nền văn hóa Gò Mun và đặc biệt là nền văn hóa Đông Sơn (thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên) thì đồ đồng đã phát triển lên đỉnh cao nhất của nó. Điều đó cho phép chúng ta khẳng định rằng trong xã hội Lạc Việt tất yếu đã phải có sự phân hóa giai cấp rồi. Bằng những phương pháp so sánh, đối chiếu, liên hệ giữa nước ta và các quốc gia cổ đại khác ở phương Đông, chúng ta chưa thấy có một xã hội nào đã bước lên giai đoạn đồng thau, thậm chí đồng thau phát triển cao như văn hóa Đông Sơn ở nước ta, mà chưa phân hóa thành giai cấp. Xã hội thị tộc của người Ai-cập cổ đại và của người Lưỡng Hà cổ đại đã phân hóa thành giai cấp rõ rệt và chế độ nô lệ ở đấy đã xuất hiện từ rất sớm ở thời đại đồng vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ 4 trước Công nguyên, do điều kiện đất đai màu mỡ và khí hậu ấm áp của các thung lũng

(1) Theo các kết quả phân tích C 14 gần đây thì mẫu than tro lấy ở Đồng Đậu, độ sâu 4m (mà giới khảo cổ học cho là tương đương với Phùng Nguyên muộn) có niên đại 3.328 ± 100 năm, cách ngày nay (tính từ năm 1950), và mẫu than tro lấy ở Vinh Quang, độ sâu 1m80 (mà giới khảo cổ học cho là tương đương với Gò Mun muộn) có niên đại 3.046 ± 120 năm, cách ngày nay (tính từ năm 1950). Những niên đại này tuy có ý khác với niên đại do tác giả đề xuất, nhưng không ảnh hưởng *lớn* đến lập luận của tác giả nên chúng tôi vẫn tôn trọng.

sông Nin và Lưỡng Hà đã tạo điều kiện cho cư dân nguyên thủy ở đây chỉ dùng những công cụ bằng đá và bằng đồng đỏ cũng có thể tiến hành trồng trọt và phát triển sản xuất nông nghiệp. Tại Ấn-độ cổ đại, trên lưu vực sông Ấn vào thời đại đá — đồng ở giữa thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, xã hội có giai cấp đã xuất hiện một cách rõ rệt; điều đó được chứng minh một cách chắc chắn qua việc phát hiện mới đây nền văn hóa Ha-rap-pa — Mô-hen-giô Đa-rô cổ kính, cũng gọi là nền « văn minh sông Ấn » tồn tại cho đến thiên niên kỷ thứ 2 trước Công nguyên, trước khi giống người A-rian tràn xuống làm chủ bán đảo Ấn-độ. Trên lưu vực miền trung và hạ du Hoàng Hà, xã hội người Trung Quốc cổ đại đã phân hóa thành giai cấp rõ rệt ở thời đại đá — đồng khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, thời kỳ tồn tại của hai nền văn hóa đồ gốm màu nổi tiếng của Trung Quốc: văn hóa Ngưỡng Thiều và văn hóa Long Sơn. Những truyền thuyết cổ đại Trung Quốc về Tam Hoàng Ngũ Đế, Nghiêu, Thuấn, Vũ, Trang,... đã phản ánh khá rõ rệt tình hình phân hóa giai cấp rõ rệt của các bộ lạc Hán đang bước vào ngưỡng cửa của thời đại văn minh, đáng chú ý nhất là truyền thuyết về lệ « truyền ngôi » giữa các vua (Nghiêu truyền ngôi cho Thuấn, Thuấn truyền ngôi cho Vũ,...) mà thực chất là lối bầu cử tù trưởng liên minh bộ lạc theo truyền thống dân chủ của xã hội thị tộc bộ lạc. Từ đó, có thể thấy rằng ở giai đoạn đá — đồng và muộn nhất là ở sơ kỳ thời đại đồng thau, ở hầu hết các xã hội cổ đại phương Đông đã xảy ra quá trình phân hóa giai cấp khá sâu sắc, thậm chí những tộc người cổ đại như người Ai-cập, người Ác-cát và Xu-me, nhà nước chân chính đã xuất hiện ngay từ cuối thiên niên kỷ thứ 4 trước Công nguyên (đó là nhà nước cổ Ai-cập thời tảo kỳ vương quốc và các quốc gia thành thị vùng Mê-dô-pô-ta-mi). Muộn hơn một chút, và khoảng nửa sau thiên niên kỷ thứ 3 trước Công nguyên, nhà nước thật sự cũng đã ra đời trên lưu vực sông Ấn và Hoàng Hà.

Căn cứ vào những phát hiện khảo cổ học và bằng phương pháp so sánh đối chiếu liên hệ với các xã hội cổ đại phương Đông khác, chúng ta có thể đoán định mà không sợ sai lầm là: ở xã hội Lạc Việt thời văn hóa Đông Sơn, văn hóa Gò Mun, và có thể cả văn hóa Phùng Nguyên, đã có sự phân hóa giai cấp khá sâu sắc rồi. Hiện tượng nô dịch người đã xuất hiện, đồng thời tình hình sau đấy có thể xảy ra: đó là những người giàu có, có thế lực hơn chiếm phần lớn sản phẩm lao động. Những người này đại bộ phận là lãnh tụ bộ lạc cùng những người thân cận của họ họp thành lớp quý tộc bộ lạc. Trình độ phát triển cao của nền văn hóa Đông Sơn cho chúng ta đoán định tầng lớp quý tộc bộ lạc đã là tầng lớp chiếm hữu nhiều của cải và có nhiều quyền uy.

Đồng thời cũng như ở các xã hội khác ở phương Đông, công xã thị tộc bộ lạc của người Lạc Việt đã tan rã, và thay thế vào đó là công xã những người trồng trọt kết hợp lại do sự gần gũi về cư trú và do lao động tập thể để lợi dụng nguồn nước tưới ruộng ở hai bên triền sông Mã và sông Hồng. Cho đến nay, tình hình sử liệu chưa cho phép chúng ta nghiên cứu một cách cụ thể quá trình hình thành và chuyển biến của loại công xã nông thôn này diễn ra như thế nào, nhưng những tàn dư của chế độ đó suốt 1.000 năm Bắc thuộc và 1.000 năm xã hội phong kiến dân tộc cho đến trước Cách mạng tháng Tám dưới hình thức công điền công thổ của các làng xã Việt Nam, đã cho phép chúng ta đoán định

chế độ công xã nông thôn này đã tồn tại từ 4.000 năm nay ở vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ. Mặc dù tổ chức công xã nông thôn ở nước ta không giống như công xã nông thôn ở Ấn-độ, có tính chất đóng kín và kiên cố phi thường đến nỗi những cuộc chiến tranh liên miên, những bước hưng vong của các triều đại, những cơn bão táp xảy ra trong lĩnh vực chính trị không hề làm cho nó nao núng, song công xã nông thôn của ta cũng đã có những biến chuyển lớn lao qua các thời đại lịch sử, mặc dù sang thời Bắc thuộc và thời phong kiến tự chủ, kinh tế phong kiến do tính chất tự nhiên, tự cung tự cấp của nó, không những không phá hoại tổ chức công xã nông thôn mà còn duy trì nó để trói buộc nông dân vào ruộng đất, vào công xã, biến công xã thành đối tượng bóc lột của chủ nghĩa phong kiến. Tùy theo thời kỳ lịch sử khác nhau mà nội dung và chức năng của công xã nông thôn ở nước ta cũng có những chỗ khác nhau. Bởi vậy muốn khảo sát về mặt lịch sử quá trình phát triển của công xã nông thôn, coi như là một trong những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á, và cũng là một trong những vấn đề then chốt để tìm hiểu nhiều vấn đề tồn tại của lịch sử dân tộc (từ vấn đề sở hữu ruộng đất thời phong kiến đến vấn đề truyền thống dân tộc,...), trước hết phải nhận thức rõ những đặc trưng của công xã nông thôn ở nước ta cuối thời kỳ chế độ công xã nguyên thủy và sơ kỳ thời kỳ xã hội có giai cấp đầu tiên, tức đại để vào giai đoạn lịch sử mà chúng ta đang bàn luận: thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương. Tài liệu lịch sử hiện nay chưa cho phép chúng ta tìm hiểu gì nhiều về nội dung và chức năng của công xã nông thôn thời Hùng Vương và An Dương Vương, nhưng có điều chắc chắn là yếu tố tư hữu (trước hết là tư hữu ruộng đất) đã hình thành và phát triển bên cạnh yếu tố công hữu của công xã.

Quá trình phát triển về sau của công xã nông thôn thực chất là quá trình tranh chấp giữa hai yếu tố công hữu công xã và tư hữu, một quá trình kéo dài ở nước ta cũng như ở các nước phương Đông khác trong hàng mấy nghìn năm cho đến thời kỳ xâm nhập của chủ nghĩa tư bản thực dân phương Tây. Tôi nghĩ rằng xã hội cổ đại Việt Nam cũng có các đặc điểm cơ bản mà các xã hội cổ đại phương Đông có: đó là sự tồn tại một cách dai dẳng và « ngoan cố » của tổ chức công xã nông thôn, một tổ chức có tính chất đóng kín và tự túc, một tổ chức sản xuất kết hợp giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp trong nội bộ công xã, mà kinh tế hàng hóa phát triển yếu ớt, không có khả năng làm cho nó tan rã một cách nhanh chóng và triệt để như trong trường hợp xã hội của người Hy-lạp và người La-mã khi họ đã bước vào thời đại văn minh. Đó phải chăng là một đặc điểm trọng yếu của các xã hội cổ đại phương Đông, trong đó có xã hội người Lạc Việt và người Âu Lạc, đặc điểm mà Mác coi như là một đặc trưng của phương thức sản xuất châu Á. Đó là phương hướng tìm tòi của các nhà nghiên cứu xã hội học nước ta.

Một khi chúng ta đã đoán định bằng tài liệu khảo cổ học và các tài liệu khác và bằng phương pháp so sánh, liên hệ với các nước khác ở phương Đông, sự tồn tại của chế độ công xã nông thôn và của hiện tượng phân hóa giai cấp khá sâu sắc trong xã hội người Lạc Việt, vấn đề đặt ra là xét xem trên cơ sở tổ chức công xã nông thôn đó, và trên cơ sở một xã hội đã phân hóa thành giai cấp sâu

sắc như vậy, thì chức năng và quyền uy của lớp quý tộc bộ lạc thời Hùng Vương và An Dương Vương đã có khả năng trở thành quyền lực của nhà nước hay chưa, và trở thành quyền lực của nhà nước như thế nào.

Để làm sáng tỏ vấn đề này, trong tình hình sử liệu nghèo nàn như hiện nay, chúng ta cũng phải kết hợp dùng phương pháp liên hệ so sánh với các nước cổ đại phương Đông cùng tồn tại.

Trước hết một vấn đề đặt ra: ở thời kỳ văn hóa Đông Sơn với trình độ phát triển của kỹ thuật luyện kim cao như vậy, với kỹ thuật chế tạo đồ đồng tinh xảo như vậy, thì thử hỏi xã hội người Lạc Việt đã tiến lên xây dựng nhà nước chân chính của họ được chưa? Đành rằng trong lịch sử thế giới, có nhiều bộ lạc hoặc tộc người tuy đã bước vào thời đại đồng thau phát triển, thậm chí đã bước sang giai đoạn đầu của thời đại sắt mà vẫn chưa qua khỏi ngưỡng cửa của thời đại văn minh, chưa lập ra được nhà nước chân chính của mình, như trường hợp của người Hy-lạp ở thời đại Hô-me và người La-mã ở thời đại gọi là « vương chính », nhưng thật là khó hiểu khi nghĩ rằng xã hội người Lạc Việt ở thời Hùng Vương và An Dương Vương cũng cùng trường hợp như vậy.

Như trên đã nói, xã hội Lạc Việt là một xã hội cổ đại ở phương Đông, trình độ phát triển sức sản xuất đã đạt tới trình độ thời kỳ văn hóa Gò Mun và văn hóa Đông Sơn, tức cao hơn nhiều so với xã hội cổ đại của người Ai-cập, người Lưỡng Hà, người Ấn-độ, người Trung Quốc lúc những bộ tộc này bắt đầu xây dựng nhà nước đầu tiên của họ, thì tại sao xã hội người Lạc Việt hay xã hội Âu Lạc lại chưa có khả năng xây dựng lên nhà nước của mình ở thời kỳ Hùng Vương và An Dương Vương? Niên đại xuất hiện nhà nước trong xã hội người Lạc Việt có thể là chưa xác định được (trong lịch sử Trung Quốc, đến năm 814 mới có niên đại chính xác), nhưng chúng ta có nhiều lý do để đoán định rằng nhà nước chân chính chắc chắn đã xuất hiện ở lưu vực sông Mã và sông Hồng trước khi nhà Triệu và nhà Tây Hán sang xâm lược đất Âu Lạc. Và nếu nhà nước đó đã xuất hiện thì có lẽ nào chỉ tồn tại trong thời gian vài chục năm ngắn ngủi của thời kỳ An Dương Vương? Tôi nghĩ rằng nhà nước có thể xuất hiện ở một thời điểm nào đó trong thời đại gọi là « Hùng Vương » hay nói cho đúng hơn trong thời đại văn hóa Đông Sơn.

Nếu không như thế thì người ta sẽ rất khó hiểu vì sao xã hội cổ đại Việt Nam lại tách ra khỏi xu hướng phát triển lịch sử chung của các xã hội cổ đại phương Đông ở chung quanh mình?

Lúc này trong xã hội Âu Lạc đã có thể xuất hiện tầng lớp quý tộc thế tập và một vương quyền thế tập. Theo xu thế phát triển chung, của cải ngày càng tích lũy vào tay bọn quý tộc (truyền thuyết gọi là lạc hầu, lạc tướng) sự phân hóa giai cấp đã trở nên sâu sắc, mâu thuẫn giai cấp đã trở nên gay gắt. Việc tổ chức một quyền lực công cộng trở thành cần thiết, thay thế cho tổ chức nhân dân vũ trang. Theo En-ghen, « cái quyền lực công cộng đặc biệt này là cần thiết bởi vì một tổ chức vũ trang tự quản của dân chúng đã trở thành không thể có được từ khi có sự phân hóa giai cấp »[1]. Lãnh tụ của bộ lạc và liên minh bộ lạc đã nắm toàn quyền về quân sự và dân chính, càng có xu hướng dựa vào đội thân binh vũ trang tập hợp chung quanh mình (quân đội của nhà nước), do đó mà tổ chức nhân dân vũ trang ngày càng mất ý nghĩa của nó.

Như vậy là nhà nước đã có thể xuất hiện trong xã hội người Lạc Việt, nhưng trong chiến tranh nhà nước đó xuất hiện như thế nào? Nhà nước đó có phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ phong kiến hay là nhà nước chuyên chế kiểu phương Đông (thuộc phạm trù khái niệm phương thức sản xuất châu Á)? Thì đó lại là một vấn đề cần được kiến giải dưới ánh sáng quan điểm của Mác và En-ghen về phương thức sản xuất châu Á.

Bàn về sự ra đời của nhà nước ở các xã hội cổ đại phương Tây, En-ghen có phân biệt 3 kiểu ra đời của nhà nước:

1. Nhà nước A-ten, trực tiếp thoát thai dần dần từ chế độ xã hội thị tộc được coi là quá trình điển hình của sự quá độ chuyển từ chế độ thị tộc sang chế độ nhà nước.

2. Nhà nước La-mã, xuất hiện trong quá trình một cuộc đấu tranh giai cấp kịch liệt giữa bình dân (plép) và quý tộc (pa-tơ-ri-ki).

3. Nhà nước Giéc-man, xuất hiện trong quá trình đi chinh phục đất đai của kẻ khác. Cuộc xâm lăng ồ ạt của các man tộc Giéc-man vào lãnh thổ của tây bộ đế quốc La-mã đã đưa đến sự thiết lập những vương quốc phong kiến đầu tiên của họ ở Tây Âu.

Vậy thì nhà nước của người Lạc Việt ra đời theo kiểu nào? Nếu bằng vào những quan điểm lý luận của Mác — En-ghen về những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á thì chúng tôi có thể đoán định rằng: nhà nước đã xuất hiện ở nước ta, cũng như ở các nước cổ đại phương Đông khác, là *do yêu cầu thống nhất quản lý công tác thủy lợi trên một phạm vi đất đai rộng lớn.* Yêu cầu đó đòi hỏi bức thiết phải có *sự can thiệp của chính quyền tập trung của nhà nước.* Do đó mới nảy ra chức năng kinh tế, tức chức năng tổ chức các công trình công cộng. Mà bất cứ ở đâu, một chức năng kinh tế hay chức năng xã hội như vậy đều là cơ sở của một *sự thống trị chính trị*, và sự thống trị về mặt chính trị cũng chỉ có thể tồn tại được lâu chừng nào mà nó làm trọn chức năng xã hội đã giao phó cho nó. En-ghen nói: « Dù cho con số những chính quyền chuyên chế đã xuất hiện và suy vong ở các nước phương Đông là bao nhiêu đi nữa, thì ai cũng biết rất chính xác rằng *chính quyền đó trước hết là người tổng phụ trách việc tưới nước* cho các thung lũng, mà không có việc tưới nước này thì ở đó không thể nào trồng trọt ở thung lũng được ». Chức năng kinh tế, xã hội đó đứng về cả nước mà nói là do nhà nước chuyên chế phụ trách: đứng về từng địa phương cá biệt mà nói là do công xã nông thôn phụ trách. Muốn làm được chức năng đó yêu cầu phải thực hành chế độ sở hữu về ruộng đất của công xã. *Chế độ nhà nước chuyên*

(1) Ph. En-ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* (bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật). Hà Nội. 1961.

chế phương Đông là xây dựng trên chế độ sở hữu ruộng đất của công xã, En-ghen nói như vậy trong *Chống Đuy-rinh*. Cơ sở kinh tế của chủ nghĩa chuyên chế phương Đông là công xã nông thôn. Những thôn cổ xưa còn tồn tại ở đâu, thì ở đấy trải mấy nghìn năm nó vẫn là cơ sở của hình thái nhà nước thô sơ nhất, tức là chế độ phương Đông(1). Như vậy là nhà nước chuyên chế ở nước ta cũng như ở các xã hội cổ đại phương Đông là do yêu cầu của công tác thủy lợi (trị thủy) và *trên cơ sở tồn tại của công xã nông thôn* ở thời Hùng Vương và An Dương Vương. Nếu chỉ nhấn mạnh về yêu cầu của công tác thủy lợi thì sẽ phiến diện và sẽ phạm sai lầm của học thuyết « xã hội thủy lợi » (hydraulic society) của Uýt-phu-gơn (Witfugen).

Có thể có đồng chí phản bác ý kiến của chúng tôi mà nói rằng: nhà nước ra đời là do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội đã trở nên rất sâu sắc đến mức không thể điều hòa được. Đúng, xã hội Hùng Vương hay xã hội Âu Lạc có thể đã bị phân hóa giai cấp sâu sắc đến mức chức năng và quyền uy của lớp quý tộc bộ lạc đã trở thành quyền lực của nhà nước, điều đó cũng có thể đồng ý, nhưng sao nhà nước đó lại là nhà nước chuyên chế phương Đông theo khái niệm phương thức sản xuất châu Á, mà không phải là một hình thức nhà nước khác: chiếm hữu nô hệ hay phong kiến? chúng tôi xin trả lời ngắn gọn: nhà nước ra đời là do mâu thuẫn giai cấp trong xã hội đã phát triển sâu sắc đến mức không thể điều hòa được, và do yêu cầu của việc thống nhất quản lý công tác thủy lợi. Còn như hình thức nhà nước nào phát sinh: chiếm hữu nô lệ, phong kiến quân chủ, cộng hòa quý tộc, cộng hòa dân chủ hay chủ nghĩa chuyên chế phương Đông là do tương quan lực lượng giữa các giai cấp đối kháng đương thời quyết định.

Tương quan lực lượng giữa các giai cấp đối kháng trong xã hội người Lạc Việt lúc bấy giờ như thế nào? Về điều này, sử liệu hiện có không giúp chúng ta được gì nếu chúng ta không muốn suy diễn lung tung; tài liệu khảo cổ học xem ra cũng ít khả năng giúp ta giải quyết được vấn đề. Đành phải trở lại quan điểm lý luận của Mác về phương thức sản xuất châu Á để ít nhất cũng tìm được phương hướng suy nghĩ và tìm tòi đúng, chúng tôi muốn nói những ý kiến của Mác và En-ghen về cái gọi là « chế độ nô lệ phổ biến » (esclavage généralisé), một đặc trưng khác của những công xã cổ đại châu Á, có thể cả ở châu Phi và châu Mỹ la tinh nữa.

Xin gợi ý để hội nghị tiếp tục suy nghĩ, xem xét xã hội Lạc Việc thời Hùng Vương có hay không có những đặc trưng của một phương thức sản xuất mà Mác gọi là phương thức sản xuất châu Á. Riêng chúng tôi chưa đưa ra một kết luận gì, vì vấn đề đang được cả một tập thể đông đảo những người làm công tác sử học chúng ta nghiên cứu.

(1) Giăng Sê-nô (Jean Chesneaux), nhà sử học Pháp, đã dùng một thuật ngữ mà theo tôi, là khá đạt để nói lên thực chất nội dung của khái niệm « Phương thức sản xuất châu Á » là « chế độ chuyên chế — xã thôn » (régime despotico-villageois).

GÓP Ý KIẾN VỀ VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG

ĐÀO DUY ANH

CHÚNG tôi xin góp ý kiến về hai điểm:

1. Về thư tịch.
2. Về xã hội thời Hùng Vương.

I. VỀ THƯ TỊCH

Những thư tịch quan hệ về thời các vua Hùng phần lớn là sách chữ Hán của Trung Quốc và của nước ta.

Hùng Vương là cái danh hiệu tiêu biểu cho nguồn gốc của dân tộc Việt Nam ta, tiêu biểu cho tổ tiên chúng ta là người Lạc Việt, ở trên dải đất mà thư tịch xưa của Trung Quốc gọi là Giao Chỉ, nhưng truyền thuyết và sử cũ nước ta lại gọi là Văn Lang.

Sách xưa nhất (sách Trung Quốc) nói đến đất Giao Chỉ là đất ở phía Nam địa bàn của người Hán tộc xưa, là *Mặc tử*, *Thi tử*, *Hán phi tử*, *Hoài nam tử*, *Thượng thư đại truyện*, rồi đến *Sử ký* của Tư-mã Thiên là sách tập đại thành của cổ sử Trung Quốc. Xưa hơn nữa thì có sách *Thư kinh*, *Đế điển* nói đến Nam Giao mà nhà chú giải Khổng An-quốc đời Đường cho là Giao Chỉ ở phương Nam. Đến sách *Tiền Hán thư* về sau thì nói đến quận Giao Chỉ và bộ Giao Chỉ. Theo thư tịch xưa mà nghiên cứu cương vực của các địa danh ấy, chúng tôi thấy có vấn đề. Ở đây chúng tôi chỉ xin gợi ý rằng nên phân biệt tên Giao Chỉ của các sách xưa từ *Sử ký* về trước với tên quận Giao Chỉ và bộ Giao Chỉ của các sách từ *Tiền Hán thư* về sau.

Về danh hiệu Hùng Vương thì *Nam Việt chí* là sách xưa nhất về nước ta đã nói đến danh hiệu ấy. *Nam Việt chí* là sách thuộc thế kỷ thứ V, nay không còn nữa, đoạn sách nói đến Hùng Vương là do sách *Sơ học ký* thuộc thế kỷ thứ VII và sách *Thái bình hoàn vũ ký* thuộc thế kỷ thứ X dẫn: Giao Chỉ xưa có ruộng, « người ta gọi ruộng ấy là ruộng Hùng (Hùng điền 雄田), dân ấy là dân Hùng (Hùng dân), quân trưởng gọi là Hùng Vương, hữu ty gọi là Hùng hầu, đất chia cho các Hùng tướng ». Cũng những sự kiện ấy thì trước đó sách *Giao châu ngoại vực ký* thuộc thế kỷ thứ IV, do sách *Thủy kinh chú* thuộc thế kỷ thứ VI dẫn, lại chép rằng: « Ở thời xưa Giao Chỉ chưa có quận huyện thì đất đai có ruộng Lạc (Lạc điền 雒田), ruộng ấy theo nước thủy triều lên xuống [mà làm]. Dân khẩn

ruộng ấy mà ăn nên gọi là dân Lạc (Lạc dân). Đặt Lạc vương, Lạc hầu để làm chủ các quận huyện. Các huyện phần nhiều là những Lạc tướng. Lạc tướng thì có ấn đồng dải xanh. Sau con vua Thục đem ba vạn lính đánh Lạc vương và Lạc hầu, phục các Lạc tướng. Con vua Thục nhân xưng làm An-dương vương». Sau đó, sách *Thủy Kinh ký* thuộc thế kỷ thứ V, do *Sử ký sách ẩn* thuộc thế kỷ thứ VIII dẫn, chép lại đoạn văn trên, duy bỏ sót chữ Lạc vương trên chữ Lạc hầu và sau chữ An-dương vương thì thêm câu «đóng trị sở ở Phong Khê...». Xem thế thì về sự chép danh hiệu Hùng Vương của các sách xưa cũng có vấn đề. Chúng ta có thể đoán rằng sách *Nam Việt chí* ở thế kỷ thứ V cũng chép lại đoạn sách của *Giao châu ngoại vực ký* dẫn ở trên kia, song đã có sự chuyển biến chữ *Lạc* 雒 thành chữ *Hùng* 雄. Dù sao nữa, như chúng tôi đã từng phát biểu ở đây cái danh hiệu Hùng Vương gắn liền với nguồn gốc và vận mệnh của tổ tiên chúng ta mà trải qua bao nhiêu đời sử cũ từ *Đại Việt sử ký* về sau và truyền thống của dân tộc vẫn gọi thế, thì ngày nay chúng ta vẫn trân trọng và giữ theo, còn các danh hiệu Lạc hầu Lạc tướng thì chúng ta cũng cứ gọi theo sử cũ, cho đến những danh từ Lạc điền Lạc dân cũng cứ gọi thế, chứ không theo sách *Nam Việt chí* mà đổi gọi là *Hùng* cả.

Nên nhắc thêm cả sách *Hậu Hán thư, Mã Viện truyện* là sách đầu tiên của Trung Quốc nói về trống đồng nói rằng trong cuộc hành quân từ Giao Chỉ sang Cửu Chân, Mã Viện bắt được trống đồng của người Lạc Việt, gửi về Trung Quốc do đó mà trống đồng được đem vào Trung Quốc lần đầu tiên, điều này là điều chúng ta nên chú ý đặc biệt.

Thư tịch Trung Quốc đời sau cũng còn nhiều sách nói đến thời Hùng Vương, chúng ta cần lập danh mục kỹ càng, song nói về thời đầu của nước ta thì mỗi bộ sách sau cũng chỉ chép ít câu ít đoạn, phần nhiều lại là dẫn đi dẫn lại các sách xưa kể trên thôi.

Thư tịch của ta thì sách xưa nhất nói đến Hùng Vương có lẽ là *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu đời Trần, nay chỉ còn bản tóm tắt là *Việt sử lược*, nói rằng: «Đến đời Trang Vương nhà Chu (656 — 682 trước Công nguyên) ở bộ Gia Ninh có người dùng ảo thuật áp phục được bộ Lạc, tự xưng là Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang, phong tục thuần hậu chất phác, chính sự dùng lối kết nút, truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương».

Cũng ở đời Trần, truyền thuyết về Hùng Vương đã được chép trong *Lĩnh Nam trích quái*. Sách này còn chép một số truyền thuyết khác cũng về thời Hùng Vương, như: truyện *Trầu cau*, truyện *Dưa hấu*, truyện *Bánh dày bánh chưng*, truyện *Phù Đổng thiên vương*, truyện *Chử đồng tử*, truyện *Thần Tản Viên*, truyện *Rùa vàng*. Nên kể thêm thần tích đền Hùng ở xã Hy Cương chép đủ hiệu riêng của mỗi đời Hùng Vương.

Sang đời Lê, thì *Đại Việt sử ký toàn thư* căn cứ vào cả *Đại Việt sử ký* và *Lĩnh Nam trích quái* mà chép chương Lạc long quân và chương Hùng Vương thuộc kỷ Hồng Bàng thị. Các sách sử nước ta đời sau đại khái đều chép theo các sách nói trên, có chép thêm gì cũng là nhặt một ít sự tích liên quan trong các thư tịch xưa của Trung Quốc thôi, ở đây không kể ra hết được, chúng tôi tưởng cũng phải ghi lại cả trong bản danh mục thư tịch Việt Nam.

Trong thư tịch của ta, vấn đề nổi bật nên lưu ý trước hết cũng là vấn đề cương vực: đại khái các sách xưa ấy đều đặt phạm vi của nước Văn Lang tương đương với cả miền đất Bách Việt xưa, đó là điều đáng ngờ. Đến như tên 15 bộ của nước Văn Lang thì *Việt sử lược* có một danh sách; *Lĩnh nam trích quái* có một danh sách, có mấy tên khác, *Đại Việt sử ký toàn thư* thì lấy danh sách của *Dư địa chí*, so với các danh sách nói trên lại khác mất mấy tên nữa. Tuy khác nhau, các danh sách ấy đều có một chỗ nhất trí là người ta đều lấy tên đất đời sau của nước ta mà tùy tiện chắp vá cho thành con số 15 bộ. Về vấn đề này, chúng tôi cũng xin gợi ý rằng về cương vực và tên các bộ của nước Văn Lang, chúng tôi phải nghiên cứu lại hoàn toàn.

Đối với thư tịch xưa, về nội dung chúng ta đã thấy là có vấn đề. Về hình thức tức là về văn tự lại càng có vấn đề. Thư tịch Trung Quốc, đặc biệt là bộ phận *kinh* và *sử*, từ đời Hán, trải qua các triều đại Đường, Tống, Nguyên, Minh đến nay, nhiều bộ sách đã được nhiều nhà học giả uyên bác nghiên cứu, chỉnh lý và chú giải. Như *Sử ký* thì đã được Từ Quảng đời Tấn, Tư-mã Trinh và Trương Thủ tiết đời Đường, Bùi Ân đời Tống, chỉ kể những nhà danh tiếng, khảo đi khảo lại, thế mà khi dùng đến cũng còn thấy có những chỗ mâu thuẫn và sai lầm. Hoặc như sách *Thủy kinh chú*, không kể học giả đời Tống, đời Minh đến đời Thanh có cả một loạt học giả bắt đầu từ Cố Viêm-vũ kế nhau nghiên cứu và khảo đính, thế mà ngày nay dùng đến vẫn thấy rất nhiều chỗ đáng ngờ. Thư tịch Trung Quốc đã trải bao nhiêu trường phái, nào huấn hỗ, nào khảo cứ, dùi mài hàng bao nhiêu trăm nghìn năm, nhiều sách lại được in rất cẩn thận thành thiện bản, thế mà ngày nay sử dụng cũng phải là những người chuyên môn lấy trí phê phán và phương pháp khoa học mà dùng mới được, huống chi là thư tịch của ta, có thể nói là xưa nay chưa hề được chỉnh lý và khảo đính bao giờ, mà phần nhiều lại là sách chép tay, «tam sao thất bản». Thử xem bộ *Đại Việt sử ký toàn thư* là tài liệu thành văn quan trọng nhất của sử học Việt Nam, hiện nay chúng ta có một bản thông dụng in từ năm 1679. Không kể sự kiện có nhiều chỗ không ăn khớp với các tài liệu lịch sử khác (chúng tôi đã có dịp nêu lên trong phần khảo chứng của bản dịch *Đại Việt sử ký toàn thư* do Viện Sử học xuất bản), lại còn lối in vụng về, nhiều chữ sai hoặc thiếu nét, có chỗ hoặc sót hoặc thừa cả mấy chữ hoặc cả câu. Lại như sách *Lĩnh nam trích quái* thì chúng ta chỉ có những bản viết tay, thư viện khoa học xã hội có đến hơn chục bản khác nhau, chưa kể các bản của các thư viện khác. Đối với sách xưa viết tay chúng ta có hiện nay, thường phải đề phòng những trường hợp sai sót. Thứ nhất là sai sót do chép sơ suất. Thứ hai là do không nhận rõ mặt chữ thảo của bản trước. Thứ ba là người chép do không hiểu nội dung chuyên môn của sách mà tự ý theo chủ quan sửa chữa hay thêm bớt. Trường hợp thứ tư rất đặc biệt là: trước kia, trong thời thuộc Pháp, thư viện của Viện Viễn Đông bác cổ từng thuê người chép sách Hán Nôm và tìm mua sách Hán Nôm cũ. Để cho quyển sách được dày mà tính nhiều công hay đòi giá cao, có khi người ta lấy cả từng đoạn từng chương sách khác mà chép thêm vào sách chính. Các sách thuê chép và mua như thế ngày nay là một bộ phận

không nhỏ trong kho sách Hán Nôm chép tay của Thư viện khoa học xã hội. Chúng tôi tưởng nhiều bản *Lĩnh Nam trích quái* của thư viện chính đã được chép trong trường hợp thứ tư đó.

Cứ tình hình thư tịch chữ Hán như thế, chúng ta phải sử dụng một cách hết sức thận trọng. Hiện nay các nhà nghiên cứu sử học của ta thông thạo chữ Hán còn ít, cho nên cần dịch những tư liệu rút trong các thư tịch chữ Hán để dùng cho rộng. Chúng tôi nghĩ rằng trước khi đem dịch một tư liệu nào, cần phải trải qua công tác chỉnh lý đã, vì rằng nếu không chỉnh lý mà cứ dịch thì người dùng chỉ đọc bản dịch sẽ không căn cứ vào đâu mà nhận ra những chỗ sai sót để khỏi dùng lầm. Huống chi về việc phiên dịch cũng còn có vấn đề. Không phải hễ là người biết chữ Hán là có thể dịch được một cách dễ dàng các tài liệu xưa bằng chữ Hán. Phải là người vừa biết chữ vừa nắm được nội dung chuyên môn của tài liệu thì mới dịch đúng được. Nếu vì thiếu người chuyên môn, chúng ta phải nhờ người biết chữ Hán không phải là chuyên môn phiên dịch tài liệu để dùng, thì những tài liệu đó chỉ nên để cho những người nghiên cứu chuyên môn tham khảo, những người này phải có thể một phần nào đối chiếu với bản chữ Hán để tự mình phát hiện vấn đề, để tra khảo thêm mà uốn nắn những điểm sai sót tất có của bản dịch. Đến như bản dịch như thế mà cứ đem in ra cho mọi người dùng thì tuyệt đối không nên, vì như thế không những là vô ích mà còn có hại. Muốn in những bản dịch như thế thì cần phải có sự hiệu đính cẩn thận trước đã.

Trở lại vấn đề Hùng Vương, chúng tôi mừng rằng Viện khảo cổ học đã lập được bản danh mục tư liệu khá kỹ càng, đặc biệt là chú ý nhiều về tư liệu chữ Hán. Chúng tôi nghĩ rằng, trước hết nên sắp xếp theo thứ tự thời gian, rồi kiểm tra xem ở Hà Nội, trong các thư viện chúng ta có thể dùng được hiện có những thứ gì, sau đó sẽ chọn những tài liệu chữ Hán quan trọng nhất mà phiên dịch trước. Chúng tôi tin chắc rằng tài liệu do Viện dịch ra là có thể tin cậy được.

II. VỀ XÃ HỘI THỜI HÙNG VƯƠNG

Muốn nghiên cứu xã hội thời các vua Hùng thì việc cần thiết trước hết là phải có thể đặt thời Hùng Vương vào thời gian nào. Thế là trước hết phải đặt vấn đề niên đại. Về niên đại thời các vua Hùng, sách *Việt sử lược* chép rằng đời Trang vương nhà Chu (năm 696 — 682 trước Công nguyên) xuất hiện vua Hùng thứ nhất và vào cuối thời Chu thì vua Hùng cuối cùng bị Thục Phán đánh đuổi. *Đại Việt sử ký toàn thư* không chép thời điểm bắt đầu thời Hùng Vương, nhưng lại chép rõ cuối thời Hùng Vương là năm Giáp Thìn, năm thứ 58 thời Noãn vương nhà Chu, tức năm 257 trước Công nguyên. Sử cũ của ta đến đời Trần mới dựa vào truyền thuyết mà chép về Hùng Vương, cho nên những thời điểm nêu lên trong sử cũ đó không thể tin chắc được. Cổ sử Trung Quốc nhiều tài liệu hơn cổ sử nước ta biết mấy, thế mà từ năm 841 trước Công nguyên trở về trước, niên đại cũng không chép rõ, huống chi là cổ sử nước ta về kỷ Hồng Bàng và thời Hùng Vương chỉ là chép theo truyền thuyết, rất dễ hiểu là chẳng có thể căn cứ vào đâu mà chép niên đại chính xác được. Không những đời Chu Trang vương

là thời điểm bắt đầu đáng ngờ, mà thời điểm kết thúc là năm 58 đời Chu Noãn vương cũng đáng ngờ. Thư tịch Trung Quốc chép việc con vua Thục đánh diệt Hùng Vương cũng không chỉ rõ thời điểm nào cả.

Khảo cổ học trước mắt sẽ khó lòng có thể giúp chúng ta giải quyết vấn đề niên đại thời Hùng Vương một cách tuyệt đối được. Song nếu chúng ta thừa nhận rằng thời Hùng Vương là tương đương với thời đại đồ đồng của người Lạc Việt thì do sự xác minh thời điểm bắt đầu của văn hóa đồ đồng Lạc Việt mà khảo cổ học gọi là văn hóa Đông Sơn và do sự xác minh những giai đoạn lớn của nền văn hóa ấy, những điều mà khảo cổ học có thể làm được, thì không phải là không có thể nhờ khảo cổ học mà giải quyết vấn đề niên đại thời Hùng Vương trong một chừng mực nhất định. Đến như dân tộc học thì có lẽ nó không giúp chúng ta được trong vấn đề này; nhưng tài liệu văn tự thì tưởng cũng có thể dùng mà xác minh tương đối rõ hơn điểm cuối cùng của thời Hùng Vương để bổ sung cho sự phân định giai đoạn của khảo cổ học. Thời điểm thành lập nước Âu Lạc tức là điểm cuối cùng của thời Hùng Vương. Tuy sử cũ không chép rõ việc An Dương Vương kháng chiến chống quân Tần, nhưng có chép việc quân Tần xâm lược đất Bách Việt, đi sâu vào đất Việt ở miền Nam và gặp sự kháng chiến kịch liệt của người Việt trong gần chục năm trời, rốt cuộc buộc quân Tần phải rút lui, mà truyền thuyết Lý Ông Trọng có nhắc đến việc An Dương Vương đánh nhau với quân Tần. Theo lịch sử (*Sử ký* là tài liệu tương đối chính xác về vấn đề này), chúng ta có thể biết rõ cuộc xâm lược của quân Tần là từ năm 218 đến năm 208 trước Công nguyên. Sự thành lập nước Âu Lạc có thể là vào khoảng trước sau năm 218 trước Công nguyên, tức có thể đặt điểm cuối cùng của thời Hùng Vương vào khoảng gần cuối thế kỷ thứ III trước Công nguyên. Thời điểm này hơi khác với thời điểm nêu trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, nhưng đây chính là điều cần nghiên cứu và thảo luận thêm. Về điểm bắt đầu thì như trên sẽ biết, khó tin vào thời điểm đã chép trong *Việt sử lược*. Con số 18 đời Hùng Vương cũng khó tin, vì có lẽ là người ta suy đoán trên sự so sánh với thời gian từ Chu Trang Vương đến Chu Noãn Vương gồm chừng hai chục đời vua mà ước lượng ra đấy thôi. Vậy về điểm bắt đầu của thời Hùng Vương chỉ còn trông vào khảo cổ học mà xác minh, song cũng có thể lấy thời điểm đáng ngờ đó của *Việt sử lược* mà đối chiếu.

Sau vấn đề niên đại, chúng tôi xin trao đổi về vấn đề xã hội thời các vua Hùng.

Chúng ta vẫn có ba nguồn tài liệu; tài liệu khảo cổ học, tài liệu dân tộc học và tài liệu văn tự.

Tại hội nghị này, tài liệu chủ yếu được nghiên cứu cố nhiên là tài liệu khảo cổ học. Về môn khoa học này chúng tôi chỉ biết bập bõm mấy điều đại cương. Chúng tôi chỉ xin nhắc rằng theo *Hậu Hán thư* thì trống đồng Mã Viện lấy được ở Giao Chỉ là trống đồng Lạc Việt, do đó chúng ta có tài liệu văn tự mà xác nhận rằng văn hóa đồ đồng Lạc Việt, tức văn hóa Đông Sơn, là nền văn hóa vật chất của người Lạc Việt ở thời Hùng Vương cũng như ở thời An dương vương cho nên đến thời Mã Viện, sau hai trăm năm dưới ách thống trị của người Hán tộc (nhà Triệu và nhà Tây Hán), vẫn còn tìm thấy nhiều trống đồng. Nghiên cứu nội dung của văn hóa đồ đồng, khảo cổ học có thể cho chúng ta biết rằng xã

hội bấy giờ đã là xã hội có phân hóa giai cấp. Nhưng điều phải giải quyết là xã hội có phân hóa giai cấp ấy đã là cơ sở cho sự thành lập của Nhà nước chân chính hay chưa. Văn hóa đồ đồng có thể là cơ sở vật chất cho sự thành lập của Nhà nước chân chính như văn hóa đồ đồng thời Chu của Trung Quốc. Nhưng cũng có thể là trên cơ sở văn hóa đồ đồng, quan hệ thị tộc và bộ lạc trên quá trình tan rã chỉ mới gây nên sự phân hóa giai cấp đến mức độ hình thành một giai cấp quí tộc bộ lạc, ở trên là một vị lãnh tụ bộ lạc và ở trên nữa là một vị lãnh tụ bộ lạc liên hiệp, được đặt lên đồng thời theo chế độ bầu cử và theo chế độ thế tập, đầu thì còn do hội nghị bộ lạc và hội nghị bộ lạc liên hiệp đặt lên, sau dần dần biến thành thế tập, chỉ cần do hội nghị công nhận thôi. Vị lãnh tụ tối cao này, như ở Hy Lạp xưa thì gọi là ba-di-lớt (basileus), ở La Mã xưa gọi là rếch (rex), ở các tộc Giéc-manh xưa gọi là thiu-dan, ở các tộc Bách Việt xưa gọi là quân trưởng, mà ở Trung Quốc xưa thì gọi là vương. Do chế độ thế tập ấy, nhiều sử gia đã lẫn lộn vị thủ lĩnh của bộ lạc liên hiệp ấy với ngôi quân chủ thế tập đời sau. (Mác đã từng mạt sát các sử gia tư sản có khuynh hướng xem ba-di-lớt (basileus) của Hy Lạp xưa là một vị quân chủ theo ý nghĩa hiện đại).

Trước đây trong giới sử học ta đã có cái thiên hướng là căn cứ vào tình hình bắt đầu có phân hóa giai cấp, người ta cố tìm cho được Nhà nước nô lệ chế ở thời Hùng Vương và thời An Dương Vương. Từ khi trong giới sử học tiến bộ của thế giới vấn đề phương thức sản xuất châu Á đã được đặt lại để nghiên cứu, chúng tôi sợ lại sẽ có thể có cái thiên hướng mới là cố đi tìm Nhà nước chuyên chế phương Đông trên sự tồn tại của công xã nông thôn ở thời Hùng Vương và thời An Dương Vương.

Đành rằng chúng ta phải nghiên cứu chu đáo vấn đề phương thức sản xuất châu Á với sự tồn tại lâu dài của công xã nông thôn trong cổ sử nước ta thì mới mong giải quyết được nhiều vấn đề còn bế tắc. Nhưng về vấn đề Nhà nước ở thời Hùng Vương, không những chúng ta phải xác minh rằng công xã thị tộc ở nước ta đã phân hóa thành công xã nông thôn như thế nào, mà còn phải xác minh xem trên cơ sở các công xã nông thôn, chức năng và quyền uy của lớp quí tộc bộ lạc đã trở thành quyền lực Nhà nước như thế nào. Vấn đề cố nhiên là không dễ dàng. Mác chưa từng (Ăng-ghen cũng vậy) vạch rõ ràng điều kiện và cách thức phát sinh của những cuộc chuyển biến ấy. Mác chỉ nhấn mạnh rằng công xã nông thôn vốn là giai đoạn cuối cùng của công xã nguyên thủy, ở phương Tây cũng như ở phương Đông. Nhưng ở Tây Âu thì công xã nông thôn nói chung đã nhường chỗ cho xã hội dựng trên chế độ tư hữu — chế độ nô lệ và chế độ phong kiến — mà ở phương Đông, như ở nước ta chẳng hạn, thì công xã nông thôn còn sống kéo dài cho đến các triều đại tự chủ và đến mãi thời thuộc Pháp. Tuy nhiên, không thể nói rằng xã hội phương Đông với sự sống lâu của công xã nông thôn đã đình trệ mãi ở giai đoạn cuối cùng của xã hội nguyên thủy. Trải qua hàng vài chục thế kỷ sống dai của công xã nông thôn, nó cũng đã trải qua nhiều bước tiến hóa về chính trị — xã hội cũng như về kinh tế, mà bước tiến hóa quan trọng đầu tiên tức là sự chuyển biến của chức năng và quyền uy của lớp quý tộc bộ lạc đứng đầu là vua (quân trưởng hay vương) thành quyền lực Nhà nước. Về vấn đề này, trong bản thảo *Những hình thái sản xuất trước chủ nghĩa tư bản*, Mác chỉ nói qua rằng trong công xã bộ lạc, Nhà nước đã xuất hiện dưới hình thức một « thể thống nhất » kết hợp ở trên các cộng đồng thực tế mà thể hiện thành một vị vua chuyên chế, làm kẻ sở hữu tối cao hay kẻ sở hữu duy nhất đối với thổ địa của các cộng đồng nhỏ, tức các công xã nông thôn, mà thực hiện sự bóc lột. Xem thế thì muốn biết xã hội thời các vua Hùng đã là xã hội có giai cấp với Nhà nước thật sự hay chưa — Nhà nước chuyên chế phương Đông theo cách gọi của Mác và Ăng-ghen — chúng ta tất phải bằng vào những tài liệu cụ thể hiện có là chính.

Chúng ta đã thấy rằng khảo cổ học có thể cho chúng ta biết trong xã hội ấy đã có sự phân hóa giai cấp. Đến như chứng minh rằng trên cơ sở phân hóa giai cấp ấy Nhà nước thật sự đã xuất hiện hay chưa và xuất hiện như thế nào thì trước mắt khảo cổ học có lẽ cũng ít khả năng giúp chúng ta giải quyết vấn đề. Chúng ta hãy xem dân tộc học có cho chúng ta thấy manh mối gì không.

Truyền thuyết của người Mường nhận Hùng Vương làm tổ tiên của mình, tức người Mường cũng là di duệ của người Lạc Việt xưa, vì ở rừng núi cho nên đến ngày nay vẫn còn giữ nhiều hình thức tổ chức của xã hội nguyên thủy, do đó dân tộc học nghiên cứu xã hội Mường với chế độ lang đạo có thể giúp chúng ta hiểu xã hội Lạc Việt một phần nào. Xét xã hội Mường thì thấy rõ tính chất nhị nguyên của nó. Như trong chế độ ruộng đất thì một phần còn có yếu tố sở hữu công cộng, một phần đã có yếu tố sở hữu phong kiến; một mặt khác, bên cạnh yếu tố gia trưởng chế của chế độ lang đạo, người ta cũng thấy có cả yếu tố chuyên chế phong kiến. Mác đã mấy lần nhấn mạnh tính chất nhị nguyên của công xã nông thôn (xem những thư của Mác đăng phụ lục trong sách *Nguồn gốc gia đình, chế độ tư hữu và Nhà nước* của Ăng-ghen, bản chữ Pháp), nhưng ở Tây Âu thì tính chất nhị nguyên ấy không còn nữa khi các công xã nông thôn đã nhường chỗ cho hình thái xã hội giai cấp, còn ở nước ta thì tính chất nhị nguyên vẫn kéo dài, mà cái yếu tố tư hữu có mầm mống trong công xã nông thôn buổi đầu đã lớn mạnh dần dần mà thành yếu tố sở hữu phong kiến, duy trong xã hội Mường thì nó vẫn không thắng hẳn yếu tố sở hữu công cộng như ở miền xuôi. Mặc dù thế, sự hình thành của yếu tố sở hữu phong kiến đi đôi với sự hình thành của quyền lực chuyên chế phong kiến chứng tỏ rằng xã hội Mường đã trải qua sự chuyển biến quan trọng đầu tiên của công xã nông thôn.

Nhưng xã hội Lạc Việt thời Hùng Vương có giống hẳn xã hội Mường ngày nay không, hay nói cách khác, ở thời Hùng Vương đã xảy ra sự chuyển biến quan trọng khiến chức năng và quyền uy của lớp quí tộc bộ lạc trở thành quyền lực Nhà nước hay chưa, dân tộc học không cho phép chúng ta khẳng định điều ấy được, mà nhiều nhất cũng chỉ cho phép chúng ta ức đoán rằng trong tính chất nhị nguyên nói trên, những yếu tố sở hữu công cộng và gia trưởng chế có thể là di tích của công xã nông thôn thời các vua Hùng, còn yếu tố phong kiến thì chưa rõ. Chúng ta hãy tìm viện trợ ở các tài liệu văn tự trong ấy có những truyền thuyết đã được ghi chép từ đời Trần.

Những điều chép trong *Việt sử lược* cho phép chúng ta suy đoán rằng buổi đầu — có lẽ cũng như ở nhiều tộc nguyên thủy khác — một người tù trưởng kiêm pháp sư đã được các bộ lạc Lạc Việt qui phục và suy tôn làm lãnh tụ tối cao của bộ lạc liên hiệp, tức các vua Hùng, rồi danh vị Hùng Vương dần dần

trở thành thế tập cho đến khi vua Hùng cuối cùng bị An Dương Vương đánh đổ. Truyện Hùng Vương trong *Lĩnh Nam trích quái* cho phép chúng ta suy đoán rằng trong thời kỳ công xã nguyên thủy, người Lạc Việt đã lần lượt trải qua thị tộc mẫu hệ đến thị tộc phụ hệ. Sinh hoạt kinh tế thì quả là sinh hoạt kinh tế của công xã nguyên thủy, tương đương với trung kỳ và thượng kỳ của giai đoạn dã man theo sự phân kỳ của Moóc-găng mà Ăng-ghen thừa nhận. Đến như các lạc hầu, lạc tướng, bồ chính cũng là nô tỳ hay nô lệ (tất nhiên là nô lệ gia trưởng chế) cũng đều chứng tỏ rằng trong xã hội ở thời Hùng Vương đã có sự phân hóa giai cấp. Những điều thư tịch Trung Quốc về Lạc điền, Lạc dân, Lạc tướng, Lạc hầu, Lạc vương hay Hùng Vương cũng phù hợp với những điểm trên. Xem đến các truyền thuyết khác về thời Hùng Vương thì ở đấy chúng ta thấy rõ nét những vị Hùng Vương gia trưởng chứ chưa phải là vị vua chuyên chế. Do đó có thể nói rằng sự phân hóa giai cấp trong xã hội Lạc Việt ở thời Hùng Vương, cố nhiên là ở giai đoạn cuối, chẳng qua chỉ là sự phân hóa giai cấp trong giai đoạn tan rã của công xã nguyên thủy, tương đương với tình hình của thượng kỳ của giai đoạn dã man nói trên thôi. Kết hợp tài liệu văn tự với tài liệu dân tộc học, chúng ta có thể suy ra rằng trong xã hội Mường chỉ yếu tố sở hữu công cộng và yếu tố gia trưởng chế là tàn dư của xã hội Lạc Việt thời Hùng Vương, còn yếu tố phong kiến là do những chuyển biến đời sau mà có.

Đủ thấy rằng mặc dù trong xã hội Lạc Việt công xã thị tộc đã phân hóa mà trở thành công xã nông thôn, công xã nông thôn ấy vẫn chỉ là ở giai đoạn cuối cùng của công xã nguyên thủy chứ chưa trải qua bước tiến hóa mới nào. Trong các loại tài liệu chúng ta hiện có, vẫn khó tìm thấy chứng cứ để chứng minh rằng nước Văn Lang đã là một Nhà nước thuộc phạm trù phương thức sản xuất châu Á của Mác. Lớp quí tộc bộ lạc đứng đầu là Hùng Vương làm bộ máy chi phối ở trên các công xã nông thôn của nước Văn Lang chỉ mới là tiền thân hay mầm mống của Nhà nước, hay nói một cách khác, chỉ mới là một thứ Nhà nước phôi thai, gia trưởng chế, chứ chưa phải là Nhà nước chân chính. Còn phải chờ sự chuyển biến mới Nhà nước thực sự hay Nhà nước chuyên chế mới có thể xuất hiện ở nước ta. Sau nước Văn Lang, nước Âu Lạc của An Dương Vương thể hiện sự thống nhất đầu tiên của nước ta giữa hai miền, một bên là miền trung du và đồng bằng, một bên là miền núi, đã là một Nhà nước thực sự hay chưa, đó lại là một vấn đề khác không thuộc phạm vi của bài phát biểu ý kiến này.

Vấn đề Hùng Vương còn chờ đợi sự nghiên cứu lâu dài về nhiều mặt. Ở đây chúng tôi chỉ xin bày tỏ một số ý kiến sơ lược để các đồng chí nghiên cứu vấn đề ấy tham khảo mà thôi.

VỀ HÙNG VƯƠNG VÀ XÃ HỘI HÙNG VƯƠNG

HOA BẰNG

CHUYÊN đề Hùng Vương là cả một vấn đề khoa học phức tạp, cũng là cả một mấu chốt hết sức quan trọng trong phần cổ đại của bộ sử Việt Nam.

Trước đây, Viện Sử học đã đặt kế hoạch nghiên cứu. Là một thành viên trong Viện, tôi có tham gia ý kiến. Nay xin được trích một số điểm trong bài nghiên cứu của tôi để trình bày trước hội nghị. Vì thời gian trong hội nghị có hạn nên tôi chỉ xin nêu sơ những nét cần thiết. Rất mong được tiếp thu những lời xây dựng quý báu.

HÙNG VƯƠNG HAY LẠC VƯƠNG?

Về vấn đề này, trước Cách mạng tháng Tám, nhiều người nhiều lần đã tranh luận nhưng chưa ngã ngũ. Nay đến lúc chúng ta cần phải làm cho dứt điểm.

Như chúng ta đã biết, hầu hết các sử sách Trung Quốc xưa, chẳng hạn như *Giao Châu ngoại vực ký* và *Thủy kinh chú*... đều chép là Lạc Vương 貉王, Lạc: *trãi* bên chữ *các*) hoặc Lạc Vương (駱王, Lạc: *mã* bên chữ *các*) hoặc Lạc Vương (雒王, Lạc: *danh* bên *bán duy*)...

Duy các sử sách của ta xưa như *Lĩnh Nam chích quái*, *Việt điện u linh* và *Việt sử lược*,... đều chép là Hùng Vương 雄王 cả.

Nay chúng ta thử tìm hiểu định nghĩa về chữ « Lạc » và chữ « Hùng ».

Chữ « Lạc » (*trãi* bên chữ *các*) là tên một con thú tựa như con ly, hoặc là một động vật giống con thỏ; còn có nghĩa nữa là một loại sâu.

Chữ « Lạc » (*danh* bên *bán duy*) nghĩa là con ngựa mình đen, lông bờm trắng.

Chữ « Lạc » (*mã* bên chữ *các*) cũng có nghĩa là ngựa đen, bờm trắng như chữ « Lạc »: « *danh* bên *bán duy* ».

Còn chữ « Lạc » trong câu: « Kỳ dân khẩn Lạc điền, Cố viết Lạc dân »(1) cũng viết chữ « Lạc », *trãi* bên chữ *các*.

Nói tóm lại, không đâu chép chữ « Lạc » (洛 *thủy* bên chữ *các*) nghĩa là sông Lạc.

(1) Dân ấy làm ruộng Lạc, nên gọi là « dân Lạc ».

Như vậy ý nghĩa những chữ « Lạc » trên đây đều không có gì là đẹp cả. Nhưng đó là một sự thật khách quan tồn tại, chúng ta chỉ có nhiệm vụ là, « trả cho Xê-da cái chi của Xê-da ».

Đến thế kỷ thứ 15, sử gia Ngô Sĩ Liên, trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, phần *Ngoại kỷ*, quyền I, tờ 3a mới cho chúng ta biết rằng « Lạc tướng hậu ngoa vi Hùng tướng » (Lạc tướng sau lầm ra Hùng tướng). Vì sử gia họ Ngô không dám động chạm đến « Hùng Vương », nên chỉ nêu « Lạc tướng » để cho chúng ta hiểu theo lối « cử ngung » mà thôi...

Đối với chữ « Lạc » có những ý nghĩa cổ quái như trên, tưởng cũng không có gì là lạ, vì tên các thị tộc thời cổ như thị tộc I-rô-qua, thị tộc của bộ lạc Xê-nê-ca đều lấy tên động vật, như: Sói, Gấu, Rùa, Hải Ly, Nai, Dế, Giun, Cò, Chim Ưng [1]. Trong thời cổ đại Trung Quốc, cũng có những chuyện tương tự, ví dụ: Hữu Hùng thị là thị tộc Gấu. Và trong *Bộ sử ký* của Tư Mã Trinh có chép về một số nhân vật thời cổ có những thân hình rất kỳ quái, như:

— Bào Hy thị: mình rắn, đầu người;

— Nữ Oa thị: mình rắn, đầu người;

— Viêm Đế Thần nông thị: mình người, đầu tôm,...

Còn chữ « Hùng », bất cứ là « *hữu* bên *bán duy* » hay « *quăng* bên *bán duy* » cũng đều có ý nghĩa cao quý của nó cả, vì ngoài nghĩa là *đực*, là *trống* (hoặc sống) tượng trưng cho tính chất hùng mạnh ra, còn có những nghĩa là *mạnh*, là *anh hùng, hùng cường, hùng dũng, hùng kiện, hùng nghị, hùng tráng, hùng kiệt, hùng hồn*,...

Nay đem so sánh giữa « Lạc » và « Hùng », chúng ta thấy « Hùng » có nhiều ý nghĩa hay và đẹp như trên đã trình bày.

Theo tâm lý chung của người mình, về tên gọi, số đông là thích dùng những tiếng đẹp, tiếng hay. Đặc biệt là trong thời nho học thịnh hành, việc đặt tên hoặc gọi tên lại càng được lựa chọn rất kỹ.

Các sử gia ta xưa xuất thân từ nhà nho, đối với danh hiệu hoặc tên húy các vua chúa, đặc biệt là đối với vị quốc tổ, tỏ ra hết sức kính cẩn, coi như là một cái gì vô cùng thiêng liêng, không dám động chạm tới. Một khi thấy tiếng « Hùng Vương » vừa có ý nghĩa đẹp, vừa đã được phổ biến trong nhân dân thì đâu dám bỗng chốc nêu ra một thuyết « đính ngoa », bảo rằng « Lạc Vương lầm là Hùng Vương », làm lạ tai lạ mắt người đời để chuốc lấy trăm nghìn mũi tên dị nghị và chỉ trích! Vả lại, trong ngữ ngôn học, một tiếng gì đã được đại chúng hóa rồi, thì danh từ riêng cũng như danh từ chung, rất khó sửa lại trong khi nói. Vì, « Lạc » đã ngoa truyền thành « Hùng », mà dân gian đã quen gọi là « Hùng ». Như: đền *Hùng* Vương, lăng *Hùng* Vương, hội đền *Hùng*,... thì dù là ai, dù có uy quyền thế nào mặc lòng, cũng khó cưỡng ép người ta phải gọi là « đền *Lạc* Vương », « lăng *Lạc* Vương », hay « hội đền *Lạc* » được!

Vậy, ngày nay, chúng ta dù muốn hay không, vẫn cứ phải gọi là « Hùng Vương », một từ vừa có ý nghĩa cao quý, đẹp đẽ, lại vừa đã được lưu hành phổ biến từ xưa đến nay.

(1) Xem Ph. En-ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* — Bản dịch của Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1961, tr. 124.

II

MỘT VÀI TRUYỀN THUYẾT VỀ XÃ HỘI HÙNG VƯƠNG

Trong *Lĩnh Nam chích quái*, chuyện *Hồng Bàng thị* có một vài truyền thuyết có những điểm đáng chú ý như:

— Sau khi Hùng Vương được tôn lên làm chúa (tức là thủ lĩnh) thì theo chế độ thế tập, đời đời cha truyền con nối;

— Một số tiếng xưng hô để phân biệt ngôi vị trong gia đình và đẳng cấp trong xã hội;

— Một vài sự việc phản ánh tinh thần đấu tranh với thiên nhiên, phục vụ cho sản xuất nông nghiệp,...

Xã hội đương thời đã trưởng thành trong chế độ phụ quyền, cho nên tiền dân ta, như trong chuyện *Hồng Bàng thị* đã chép, «... suy tôn người Hùng trưởng lên làm chúa », gọi là Hùng Vương... Đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo ».

Trong chuyện trên đây có mấy lần nhắc đến tiếng « bô » để kêu gọi cha là Lạc Long Quân, như:

— *Bô* ơi! sao không đến cứu chúng tôi!

Và:

— *Bô* ở đâu? mau mau đến cứu chúng tôi!

Và:

— *Bô* ở chỗ nào? để mẹ con tôi thảm não!

Ngữ âm học đã cho chúng ta biết rằng tiếng phát âm để gọi cha phần nhiều bắt đầu bằng phụ âm *b*, hoặc *p*.

Theo truyền thuyết, bấy giờ tiên dân ta dùng tiếng « bô » để gọi cha, dùng tiếng « bồ chánh » để gọi các hữu tư, tức là những người làm việc trong bộ máy nhà nước;

Tiếng « bô » về sau, chuyển ra « bố ». Mà tiếng « bố » này được thông dụng ở thế kỷ thứ 8, cho nên người ta đã tôn gọi Phùng Hưng, một anh hùng dân tộc, là Bố Cái đại vương (791), và cho đến ngày nay, vì có phong trào chống văn hóa nô dịch của thực dân Pháp gọi cha là *ba* hay *pa pa*, tiếng « bố » lại được thịnh hành hơn bao giờ hết.

Ngoài ra, trong xã hội Hùng Vương còn có một số tiếng phân chia đẳng cấp xã hội, như:

— Lạc hầu = tướng văn

— Lạc tướng = tướng võ

— Quan lang = con trai vua

— Mỵ nương = con gái vua

— Bồ chánh = hữu tư

— Mão = nô bộc

— Xảo = nữ tỳ

Như vậy, càng chứng minh rằng xã hội bấy giờ đã có giai cấp, tiên dân ta đã vượt qua giai đoạn dã man, bắt đầu tiến lên văn minh. Hơn nữa, cái mai cái

thuồng của nhà khảo cổ học đã qua các di chỉ khai quật và hiện vật khai quật đề nói lên rằng bấy giờ tiên dân ta đã ở bước quá độ từ cuối thời đại đá mới tiến lên thời đại đồng.

Bây giờ chúng ta thử tìm hiểu về truyền thuyết Thủy Tinh dâng nước, Sơn Tinh chống lụt.

Về nạn lụt ở thời kỳ Hùng Vương, không phải là nạn Hồng thủy về đời Nô-ê[1] hay là như trong *Mạnh Tử* nói về đời Đường Nghiêu[2] (khoảng 2.357 — 2.256 trước Công nguyên) mà *Sử ký* của Tư Mã Thiên có nhắc lại, nhưng đây là phản ánh một công trình thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đương thời.

Theo chuyện *Tản Viên Sơn* trong *Lĩnh Nam chích quái*, tục truyền rằng Tản Viên Sơn (tức Sơn Tinh) cùng Thủy Tinh hỏi Mỵ nương, con gái Hùng Vương, làm vợ. Tản Viện Sơn đem sính lễ đến trước, được Hùng Vương gả cho, liền đón vợ về núi... Thủy Tinh đến sau (không được vợ) đem lòng thù oán, thống suất thủy tộc đi đánh Sơn Tinh đề chực cướp đoạt lại. Sơn Tinh mới lấy lưới sắt chăng ở sông Từ Liêm đề ngăn chặn. Thủy Tinh bèn do đường sông khác: từ Ly Nhân ra sông Hát, vào sông Đà đề đánh phía sau núi Tản Viên, lại mở một nhánh Tích Giang nhỏ đề nhằm tiến đến phía trước núi Tản Viên. Phàm những « động »[3] mà Thủy Tinh đi qua, như Mía (Cam Giá), Đông Lâu, Cổ Điều, Ma Xá và Dục Giang đều bị đánh sụt sâu thành vực đề quân chúng thủy tộc đi lại thông đồng; thường nhằm những lúc gió mưa mờ mịt, dâng nước đề đánh Sơn Tinh. Nhân dân dưới núi đan tre làm phên đề chống đỡ ngăn chặn; đánh trống và giã cối khua nhộn đề báo tin cho mọi người cứu giúp lẫn nhau.

Đây là một đoạn truyền thuyết phản ánh cả một quá trình mà tiên dân ta đấu tranh với thiên nhiên: chống lụt, làm thủy lợi đề phục vụ sản xuất nông nghiệp.

Như chúng ta đã biết, ở thời kỳ Hùng Vương, bên công tác theo thủy triều lên xuống làm ruộng Lạc, tiên dân ta còn chú trọng đến việc chống lụt đề bảo vệ hoa màu và mùa màng nữa.

Qua tài liệu trong *Lĩnh Nam chích quái* trên đây, chúng ta thấy rằng vì nạn nước lũ do hệ thống sông Hồng gây nên, tiên dân ta bây giờ đã biết dùng tre đan phên và có thể dùng tre làm kè đề chống nước sông lên to. Và, trong *Hậu Hán thư* (quyền 23, phần *Quận quốc*, V, mục *Giao Châu quận*) có dẫn sách *Giao

(1) *Sáng thế kỷ*, đoạn 7, chép: « Nước lụt xảy ra trên mặt đất... Các nguồn của vực lớn nổ ra, và các đập trên trời mở xuống; mưa sa trên mặt đất trọn 40 ngày và 40 đêm. Nước lụt phủ mặt đất 40 ngày... Nước càng dâng lên bội phần trên mặt đất, hết thảy những ngọn núi cao ở dưới trời đều bị ngập... Nước dâng lên trên mặt đất trọn 150 ngày... » (theo bản dịch của Hội Tin Lành, Hà nội).

(2) *Mạnh Tử*: Thiên *Đằng văn công — thượng*: « Đương đời vua Nghiêu thiên hạ còn chưa yên, hồng thủy chảy ngang ngửa, tràn ngập cả thiên hạ: cỏ cây um tùm, chim muông nhan nhản, ngũ cốc mất mùa, cầm thú bức bách người ta! Đường lối chân thú móng chim bừa bãi ở Trung Quốc... » Và, Thiên *Đằng văn công — hạ* cũng chép: « Đương đời vua Nghiêu, nước chảy ngang ngửa, tràn ngập cả Trung Quốc, rắn đậu, rồng ở; dân không có chỗ định cư, chỗ thấp thì làm tổ, chỗ cao thì làm hang... ».

(3) Đơn vị hành chấp cấp thôn xã thời cổ, như Mai Động, Tốt Động,...

Châu ký còn cho chúng ta biết thêm rằng: ở Phong Khê một trong 12 thành thuộc quận Giao Chỉ, « có đê phòng »[1], nghĩa là có đắp đê ngăn ngừa nước lụt.

Về công trình đê điều này, đến đầu thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên, khi nước ta bị đặt dưới ách đô hộ của nhà Đông Hán (từ năm 25 đến 220), Mã Viện lại phát triển thêm:... đào mương lấy nước tưới ruộng[2].

Đến thời kỳ tự chủ, vấn đề đê điều và thủy lợi được gắn liền với chính sách trọng nông của các triều đại. Cho nên nhà Lý, năm 1077[3] đắp đê ở sông Như Nguyệt[4], dài 67.380 bộ[5], nhà Trần, năm 1248[6]. Như vậy có thể chứng minh rằng dân tộc ta, từ cổ đại, đã giàu kinh nghiệm về công tác thủy lợi, đê điều.

Liên hệ với mạn ngược nước ta ngày nay, đặc biệt là vùng Phú Thọ cũ, đất phát nguyên của tiên dân ta, nông dân một vài địa phương còn kế thừa cái lối đốt nương làm rẫy, tức là « đao canh hỏa nậu » như trong truyền thuyết về xã hội Hùng Vương đã nói. Và, nông dân ta còn thường dùng cái « cọn »[8] đề chuyền vận nước bằng động lực tự nhiên của luồng nước chảy, dẫn vào ruộng đề trồng cấy. Cái cọn tuy thô sơ hơn cái guồng đạp nước, nhưng không phải dùng đến sức người. Đó có thể là nông cụ trong việc sản xuất nông nghiệp mà tiên dân ta còn lưu truyền lại, rồi chẳng những được thực hiện ở vùng người Kinh, mà lại được phổ biến cả vùng người Thái.

Một số tài liệu trên đây có thể nói lên rằng dân tộc ta, từ thời kỳ Hùng Vương đến giờ, chẳng những có truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm, mà lại có truyền thống đấu tranh chống thiên nhiên đề đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, phát triển kinh tế.

(1) *Hậu Hán thư* — Tr. 4.059.
(2) *Hậu Hán thư* — Tr. 2.876.
(3) Năm Đinh Tỵ, Lý Nhân Tông Anh Vũ Chiêu Thắng, năm thứ 2.
(4) Tức sông Cầu.
(5) *Việt sử lược* — Quyền II, trang 39.
(6) Năm Mậu Thân, Trần Thái Tông Thiệu Ứng Chính Bình, năm thứ 17.
(7) *Việt sử thông giám cương mục, chính biên* — Quyền VI, tờ 31.
(8) Ở vùng Vĩnh Chân thuộc Hạ Hòa, (Vĩnh Phú), nông dân hãy còn dùng rất nhiều cọn.

TÍNH CHẤT XÃ HỘI THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

NGUYỄN ĐỔNG CHI

MẶC dù tài liệu có phần hạn chế, vấn đề nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hùng Vương là công tác đầy hứng thú của chúng ta ngày nay. Một mặt, có làm sáng tỏ được giai đoạn lịch sử mở đầu này thì mới có thể nhìn một cách thông suốt con đường phát triển độc đáo của dân tộc. Mặt khác, việc xác định nguồn gốc tổ tiên bao giờ cũng ảnh hưởng tích cực đến lòng tin tưởng, đến niềm tự hào của con cháu. Từ trước đến nay, lịch sử thời kỳ Hùng Vương bị lu mờ có lẽ vì cách nghiên cứu chưa đạt. Chẳng hạn có người vì cả tin ở tài liệu, bắt lịch sử phụ thuộc vào truyền thuyết. Ngược lại, cũng không hiếm những người vì cả ngờ ở tài liệu nên đã vứt bỏ truyền thuyết, đồng thời vứt bỏ luôn cả lịch sử. Chỉ có thời đại chúng ta, bằng tính khoa học kết hợp với nhiệt tình yêu nước, chúng ta thận trọng bóc lần cái vỏ truyền thuyết để tìm ra cái cốt lõi của sự thật.

*
**

Vấn đề nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, đã được đặt ra từ xưa, từ lúc ý thức dân tộc đã hình thành, rõ nét nhất là từ lúc các nhà chép sử phong kiến bắt tay vào việc xây dựng bộ quốc sử. Nhà sử học chính thức đầu tiên của nước ta chưa nói tới Hùng Vương. Ông chỉ khởi đầu bộ sử của ông từ thời kỳ xâm lược của Triệu Đà. Điều đó không trách ông được, vì lúc ấy có lẽ chưa giải quyết được vấn đề sử liệu. Vả chăng bộ sử của ông ngày nay không còn truyền lại, nên dù có một sự phán đoán nào đó cũng sẽ thiếu căn cứ.

Nhưng từ đấy về sau, vấn đề Hùng Vương được kể đến hoặc được bàn đến một cách trang trọng và ngày một nhiều. Từ mặt sưu tầm và chỉnh lý văn học dân gian (như các tác giả *Việt điện u linh tập, Lĩnh Nam chích quái*) cho đến mặt biên soạn lịch sử (như các tác giả *Việt sử lược, Nam Việt thế chí* và *Đại Việt sử ký toàn thư*,...) người thì nhắc đến một cách có ý thức hoặc đóng góp ý kiến một cách nghiêm túc, người thì xây dựng lịch sử thời kỳ Hùng Vương nói riêng và thời kỳ Hồng Bàng nói chung và trân trọng đặt lên đầu bộ quốc sử. Mặc dù cách làm có thiếu sót, số đông các nhà học giả thời ấy đều có nhiệt tình kê cứu tìm tòi, và ngòi bút của họ tỏ ra có cân nhắc để thuyết minh vấn đề mà họ đề cập.

Trước khi phát biểu ý kiến cá nhân, cũng nên điểm qua cách làm việc và nguồn tài liệu của các học giả ta ngày ấy. Bởi vì có thế mới phân biệt được chỗ nào là chỗ đáng dựa cho việc nghiên cứu ngày nay.

Nói chung, việc xây dựng lịch sử Việt Nam từ thời kỳ phong kiến tự chủ trở về trước, chủ yếu là dựa vào tài liệu thư tịch Trung Quốc. Nhà sử học Ngô Thì Sĩ đã xác nhận: « Từ khi họ Triệu [Đà] mở đầu ở Nam Hải về sau thì sử biên niên của ta mới có sử Trung Quốc kê cứu ». Nhưng tài liệu của Trung Quốc cổ nói về ta thường ghi chép rời rạc từng mảnh vụn, không được toàn diện và có hệ thống như lời nhận xét của Nguyễn Văn Siêu trong *Phương Đình địa chí*. Nói gì đến nỗi khó khăn của các học giả khi xây dựng lịch sử thời đại xa xôi hơn là thời Hùng Vương. Tuy nhiên không phải vì thế mà họ đành bó tay.

Như nhiều người đã biết, trong các sách vở Trung Quốc nói đến thời đại trước Bắc thuộc thì nguồn tài liệu gốc và nguồn tài liệu nói một cách rõ nét về Việt Nam là quyển *Giao Châu ngoại vực ký* rồi đến *Quảng Châu ký*. Quyển trên biên soạn khoảng thế kỷ thứ 3 — thứ 4; quyển dưới vào khoảng thứ 4—thứ 5. Cả hai quyển đều có trước *Thủy kinh chú* và *Sử ký sách ẩn* là những sách có dẫn những đoạn văn của các sách trên về tình hình xã hội và chuyển biến lịch sử trên đất Lạc Việt.

Thủy kinh chú dẫn đoạn văn của *Giao Châu ngoại vực ký* như sau: « Xưa lúc Giao Chỉ chưa có quận huyện, thì đất đai có ruộng Lạc, theo nước triều lên xuống. Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là Lạc dân. Đặt Lạc vương, Lạc hầu làm chủ các quận huyện. Các huyện phần nhiều là Lạc tướng. Lạc tướng [đeo] ấn đồng dải xanh. Sau con vua Thục đem quân ba vạn đến đánh diệt Lạc vương, Lạc hầu và hàng phục các Lạc tướng. Con vua Thục nhân xưng là An Dương Vương. Về sau Nam Việt Vương Úy Đà cử binh đánh An Dương Vương ».

Sử ký sách ẩn của Tư-mã Trinh dẫn đoạn văn của *Quảng Châu ký* như sau: « Họ Diêu bàn trong *Quảng Châu ký* rằng: Giao Chỉ có ruộng Lạc theo nước triều lên xuống. Dân kiếm ăn ở ruộng; người ăn [lộc] ở ruộng gọi là Lạc hầu. Các huyện tự gọi là Lạc tướng, [đeo] ấn đồng dải xanh như chức lệnh ngày nay. Sau, con vua Thục đem binh đánh Lạc hầu, tự xưng là An Dương Vương, đóng đô ở huyện Phong Khê. Sau Nam Việt Vương Úy Đà tiến đánh An Dương Vương cho hai sứ làm chủ Giao Chỉ, Cửu Chân tức Âu Lạc vậy ».

Các sách sử Trung Quốc sau đó như *Nam Việt chí* (dẫn trong *Thái bình hoàn vũ ký*), *Giao Chỉ thành ký* (dẫn trong *An Nam chí lược*), *Phiên Ngung tạp chí* (dẫn trong *Vân Đài loại ngữ*),... đều có chép lại đoạn văn trên nhưng có xuất nhập ít nhiều. Đặc biệt trong *Nam Việt chí* của Thẩm Hoài Viễn (thế kỷ thứ 5), *Phiên Ngung tạp chí* của Trịnh Hùng đời Đường, bao nhiêu chữ « Lạc » đều chép thành chữ « Hùng » (Hùng Vương, Hùng hầu, Hùng tướng,...) cũng vì thế mà vấn đề Lạc Vương hay Hùng Vương, hay nói cho đúng là vấn đề nên dùng cái tên gì trong hai cái tên « Lạc » và « Hùng » vốn dĩ có dạng chữ viết giống nhau, đã từng làm chảy biết bao giấy mực của một số nhà nghiên cứu trong thời Pháp thuộc và cả gần đây ở miền Nam nữa.

Nhưng các học giả đời Trần, đời Lê không chỉ dừng lại ở một vài đoạn tài liệu nói trên. Họ còn tìm tòi ở những sách vở khác muộn hơn hoặc xưa hơn, tìm tòi trong kho tàng văn học dân gian thuở ấy... Và họ đã có trong tay tạm

đủ tài liệu để xây dựng bộ mặt xã hội của một thời đại mà trước đây Lê Văn Hưu còn chưa quan niệm ra hoặc chưa đủ điều kiện. Vấn đề thời kỳ Hùng Vương thế là được hầu hết các học giả khẳng định là có tồn tại trên lịch sử.

Ta hãy xem họ đã làm việc như thế nào?

Trước hết, hãy nói đến Lý Tế Xuyên, tác giả *Việt điện u linh tập* viết năm 1329. Đây là quyển sách đầu tiên ở nước ta ghi chép về Hùng Vương. Lý chỉ là người sưu tập thần tích, không phải là nhà chép sử, nhưng chủ tâm của ông là vì sử chứ không vì truyện. Tìm sử trong truyện đó là một trong những hướng nghiên cứu của các sử gia ngày xưa. Câu chuyện « Thần Tản Viên » trong đó có Hùng Vương, Lạc hầu, là do ông trích dẫn ở tác phẩm *Giao Chỉ ký* có lẽ ra đời từ khá lâu.

Việt sử lược xuất hiện sau đó chừng 50 năm, giành cả một chương sơ lược về Hùng Vương. Lần đầu tiên cái tên Văn Lang và tên 15 bộ (hay bộ lạc) của Văn Lang được đưa vào sử. Sau này, trong *Vân đài loại ngữ*, Lê Quý Đôn tỏ ý nghi ngờ những địa danh ấy. Ông cho « do các hậu nho nhặt nhạnh vay mượn chép ra ». Tuy nhiên, điều đó cũng biểu hiện sự cố gắng kê cứu và suy luận của tác giả. Đặc biệt một điều là, ở đây 18 đời Hùng Vương có một niên đại gần như tuyệt đối : áng chừng 400 năm cuối đời Chu. Không rõ ông căn cứ vào tài liệu nào. Sự kiện Câu Tiễn nước Việt sai sứ dụ hàng Hùng Vương cũng chưa tìm thấy xuất xứ. Còn như những tình tiết Hùng Vương là dị nhân có phép thuật, truyền nối 18 đời,... có lẽ căn cứ vào truyền thuyết. Tóm lại, tác giả *Việt sử lược* đã biết tước bỏ những yếu tố hoang đường của truyền thuyết cộng vào với sự kiện lịch sử để trình bày xã hội thời Hùng Vương như là một giai đoạn chính sử. Sự miêu tả của tác giả tuy sơ sài nhưng có nhiều nét khá phù hợp với xã hội nguyên thủy mạt kỳ.

So với tác giả *Việt sử lược* thì các tác giả *Lĩnh Nam chích quái* lại còn mạnh dạn hơn. *Lĩnh Nam chích quái* chỉ là một tác phẩm sưu tầm truyện cổ, không phải là lịch sử. Nhưng riêng về thời kỳ Hùng Vương — cụ thể là truyện Hồng Bàng — các tác giả đã không đứng ở vị trí của công tác sưu tầm văn học dân gian mà lại đứng ở vị trí sử học và xã hội học để thuyết minh thêm về mặt sinh hoạt xã hội. Các tác giả đã tỏ ra cố gắng xây dựng một lịch sử, đúng hơn là một bức tranh về cuộc sống của một thời kỳ lịch sử. Sau đây là một vài đoạn:

« Con trai vua gọi là quan lang, con gái vua gọi là mỵ nương (hay mệ nàng), quan hữu ty gọi là bồ chính, đầy tớ trai và đầy tớ gái (thần bộc, nữ lệ) gọi là ngưỡng, lại gọi là xảo. Thần thờ ở miếu gọi là hồn... ».

« Thời bấy giờ dân ở chân núi, làm nghề đánh cá, thường bị giao long làm hại. Họ tâu với vua [Hùng Vương], vua nói rằng: loài ở núi và giống ở nước, giống kia ưa đồng loại mà ghét dị loại cho nên làm hại. Vua liền sai lấy mực xăm vào mình theo hình thủy quái. Từ đấy không có tai nạn giao long làm hại nữa,... Hồi quốc sơ, đồ dùng chưa đủ, dân phải lấy vỏ cây làm áo, lấy cuống cỏ bện chiếu ; lấy nước cây làm rượu, lấy bột cây báng làm cơm, lấy chim muông tôm cá làm mắm, lấy củ gừng làm muối, dao canh hỏa chủng ; đất nhiều gạo nếp, lấy ống tre mà thổi, gác gỗ làm nhà để tránh hổ lang làm hại... ».

Rõ ràng nó vừa là truyện lại vừa không phải là truyện. Nói chung các tác giả đã cải biên truyện Hồng Bàng theo hai hướng: một là ghép những yếu tố của truyền thuyết dân gian Trung Quốc vào với truyền thuyết dân gian Việt Nam. Hai là dựa vào câu chuyện một số tài liệu dân tộc để minh họa cho cái xã hội của câu chuyện theo suy luận của tác giả. Nói một cách khác, đây cũng là một thứ mô hình của xã hội nguyên thủy mạt kỳ.

Ở đây, chúng tôi không nói tới cái hướng cải biên thứ nhất của các tác giả *Lĩnh Nam chích quái*. Việc làm này trước đây đã được các học giả đời Lê, đời Nguyễn vạch ra, và gần đây còn được Nguyễn Linh phân tích công phu[1]. Chẳng hạn truyện Kinh Dương Vương lấy con gái vua hồ Động Đình là phỏng theo truyện Liễu Nghị chép trong sách *Đường kỷ*[2], hay là cái tên Đế Minh, Đế Nghi, Đế Lai là chỉ dựa vào thế thứ của Thần Nông Viêm Đế ở trong các sách cũ của Trung Quốc đời Đường, Tống,... Chúng tôi cho rằng cái hướng cải biên này của họ là không đúng, nó mang tính chất sửa chữa tài liệu có dụng ý. Tuy nhiên, chúng tôi cũng nhấn mạnh rằng, để ghép truyền thuyết của ta và truyền thuyết của Trung Quốc, nhào nặn thành một truyện mới, các tác giả đã phải kê cứu công phu trong khá nhiều sách sử. Không phải ngẫu nhiên mà họ ghép Hùng Vương thuộc dòng dõi Thần Nông. Cũng không phải ngẫu nhiên mà họ kéo dài biên giới nước Văn Lang đến tận hồ Động Đình. Những tình tiết ấy, cũng như câu chuyện vẽ mình để giao long khỏi làm hại,... đều có nguồn gốc trong tư liệu thư tịch cổ Trung Quốc. Sách *Sử ký* của Tư-mã Thiên ở mục *Đế Nghiêu* có dẫn câu *Kinh Thư*: « [Vua Nghiêu] sai Hy Thúc sang ở Nam Giao » và có chú rằng « Nam Giao tức Giao Chỉ ở phương nam » ; ở mục *Đế Chuyên Húc*, Tư-mã Thiên lại chép rõ rằng: « Đời vua Chuyên Húc xưa phía nam [Trung Quốc] giáp Giao Chỉ » ; ở mục *Đế Thuấn* lại chép : « Vua Thuấn đi phủ dụ đất Giao Chỉ ở phương nam ». Sách *Thiếu vi thông giám* (ngoại kỷ, tờ 25a) chép đời Thần Nông, phía nam giáp Giao Chỉ. Sách *Hoài Nam Tử* (thiên *Thái Tộc*) cũng chép : đất của vua Trụ [nhà Thương] trước mặt là Giao Chỉ, sau lưng là U Độ » ; lại chép (thiên *Nguyên Đạo*): « Ở miền nam Cửu Nghi (tức Bách Việt) người ta làm việc trên cạn ít, làm việc dưới nước nhiều, nên dân vẽ mình cho giống loài lân trùng ».

Đại thể việc làm trên của họ không phải hoàn toàn không có căn cứ. Nhưng dựa vào tài liệu là một chuyện, còn tài liệu có chính xác hay không lại là một chuyện khác: Những sách cổ của Trung Quốc viết về thời đại Thần Nông Nghiêu Thuấn, sự việc cách mấy nghìn năm về trước không phải là hoàn toàn đáng tin. Cho rằng sách vở ghi chép đúng thì những chữ « Nam Giao », « Giao Chỉ » có thể phiếm chỉ một vùng nào đó, ví dụ vùng người Bách Việt chẳng hạn, chưa chắc đã chỉ vào nhóm người Lạc Việt chúng ta.

Về cái hướng cải biên thứ hai của các tác giả *Lĩnh Nam chích quái*, theo chúng tôi, là việc làm không có gì sai trái. Cũng như các học giả ngày nay vẫn thường làm, các học giả ngày xưa có quyền đề xuất giả thuyết, có quyền mượn một số nét hình thái sinh hoạt cụ thể của các dân tộc còn lạc hậu để thuyết minh

(1) Nguyễn Linh: *Phải chăng Hùng Vương thuộc dòng dõi Thần Nông?* — *Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 111, tháng 6-1968.

(2) Ngô Sĩ Liên: *Đại Việt sử ký toàn thư* — Hà Nội, 1967. Tập I, tr. 59.

cho xã hội quá khứ. Ở đây họ đã mượn một vài nét của xã hội Mường—Thái (thí dụ quan lang, mệ nàng, cơm lam, nhà sàn,...) để minh họa cho cái thời đại mà họ quan niệm như là còn kém văn minh.

Sau *Lĩnh Nam chích quái* là *Đại Việt sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên. Nếu cái sai của các tác giả *Lĩnh Nam chích quái* chỉ ở địa hạt văn học dân gian thì cái sai của Ngô Sĩ Liên là đưa cái sai lầm ở địa hạt văn học dân gian vào địa hạt lịch sử. Khi xây dựng lịch sử thời kỳ Hùng Vương, *Việt sử lược* trước đây biết tước bỏ những yếu tố hoang đường mà *Việt điện u linh tập* đã thu nhặt, thì bây giờ *Đại Việt sử ký toàn thư* lại cố tình đem vào những yếu tố hoang đường của *Lĩnh Nam chích quái* (cũng như của *Việt điện u linh tập*) mà tước bỏ cái phần suy luận của họ. Không phải Ngô Sĩ Liên đã làm với sự mù quáng, mà thật ra, với ý thức tự tôn dân tộc và với tinh thần trách nhiệm. Tự tôn dân tộc là vẽ lên một giai đoạn lịch sử cao quý lý tưởng của giống nòi, mặc dù ông biết đó là truyền thuyết gán ghép. Còn tinh thần trách nhiệm là lưu truyền cái ngờ lại ví dụ như ông đã nói sau khi kể truyện Sơn Tinh — Thủy Tinh) để cho đời sau phán đoán không dám gạt bỏ. Điều đó, chúng ta ngày nay rất thể tình với tác giả.

Chúng tôi sẽ không nói đến những sử sách bàn về thời kỳ Hùng Vương sau *Đại Việt sử ký toàn thư* vì, về mặt tài liệu, phần nhiều đều dựa theo Ngô Sĩ Liên, không có gì mới; về mặt nhận định cũng không có gì khác hơn, trừ một vài câu tỏ vẻ hoài nghi chiếu lệ. Tựu trung có bộ *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* đời Nguyễn thì đề nghị nên bỏ phần Kinh Dương Vương và Lạc Long Quân mà chỉ giữ lại phần Hùng Vương, có lẽ vì, so với phần kia, phần này còn có ít nhiều sự thật. Thứ hai là bộ *Việt sử tiêu án* của Ngô Thì Sĩ thời Hậu Lê thì miêu tả xã hội thời Hùng Vương như là một xã hội không giai cấp, không tranh cạnh. Ông viết: « Trong thời kỳ ấy vua tôi cùng cày, không đắp bờ chia ranh giới, không phân ra uy quyền cấp bậc, không biết giặc giã, không xâm lấn ai,... Vua tôi gần gũi thân yêu nhau. Lề lối ấy kéo dài mấy nghìn năm vẫn y nguyên như một ».

Tóm lại, các sử gia thời phong kiến tự chủ đã có cái cố gắng tìm tòi để xây dựng giai đoạn lịch sử mở đầu của Tổ quốc, của dân tộc. Việc làm của họ có mục đích bổ sung phần thiếu sót của thông sử với một ý nghĩa đề cao niềm tự hào của dân tộc. Nhưng trong thời kỳ « văn sử bất phân », phương pháp làm việc của họ có phần thiếu sót, do đó, lịch sử bị chìm ngập dưới những lớp truyền thuyết không cất mình lên được. Mặc dù vậy, có một số trong đó tuy chưa hiểu rõ ràng về chế độ sinh hoạt lúc bấy giờ, nhưng đã mạnh dạn đề xuất giả thuyết. Những giả thuyết ấy phản ánh quan niệm của họ đối với một thời kỳ nguyên thủy mà họ cho là tương đương với thời Hùng Vương, cũng là những tài liệu có ích cho chúng ta tham khảo.

Cho đến nay thì vấn đề lịch sử thời kỳ Hùng Vương được đặt ra rõ ràng hơn và được nghiên cứu một cách nghiêm túc hơn. Chúng ta hơn các bậc tiền bối ở chỗ, ngoài tài liệu thư tịch, còn có tài liệu hiện vật được đưa ra khỏi lòng đất ngày một nhiều. Nhưng do không nắm được cách làm việc của người xưa, nên có thể lẫn lộn tài liệu gốc với tài liệu ngọn, có thể lẫn lộn sự kiện lịch sử với truyền thuyết và với giả thuyết. Không phải vì hiếm hoi tài liệu mà chúng ta cố vơ vào cho thật nhiều mà không cần phê phán chọn lọc. Cũng không phải vì chậu nước bẩn mà chúng ta hắt luôn cả đứa trẻ con ở trong đó. Những đoạn văn của *Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* không phải là phiếm chỉ một không gian, thời gian chung chung nào, mà chỉ đúng vào đất nước Việt Nam chúng ta, đúng vào thời kỳ trước Bắc thuộc, cụ thể là trước lúc xâm lược của Triệu Đà (thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên). Cho nên chúng ta sẽ không trao đổi về vấn đề thời kỳ Hùng Vương là có thật hay không có thật trong lịch sử Việt Nam nữa. Chúng ta sẽ trao đổi về tính chất của thời kỳ ấy, xem thử phương thức sản xuất, cuộc sống của xã hội là như thế nào? Đã bước vào hay còn nằm ngoài ngưỡng cửa của văn minh, còn là bộ lạc hay đã hình thành bộ tộc? Có lẽ đó là những điểm mấu chốt nhất mà cũng là lý thú nhất trong khi nghiên cứu lịch sử thời kỳ Hùng Vương.

*
**

Vậy, tính chất xã hội thời kỳ Hùng Vương là như thế nào? Trước hết, cũng xin xác định một điều: nói về tính chất xã hội thì, theo chúng tôi, thời Hùng Vương và thời An Dương Vương là một, bởi lẽ xã hội Âu Lạc tồn tại không dài. Nó chỉ vào khoảng 50 năm đối với một số nhà sử học này, hoặc chỉ có 5 năm theo sự tính toán của một số nhà sử học khác. Mà dù là 50 năm thì cũng là một thời gian ngắn ngủi đối với lịch sử cổ đại, chưa đủ cơ sở để vạch ra sự khác biệt về chất. Hơn nữa ở đây chúng ta chủ yếu nhằm nghiên cứu về thời Hùng Vương mà chưa đi sâu vào thời An Dương Vương.

Muốn hiểu tính chất thời kỳ Hùng Vương thì điều đầu tiên là thử xem tài liệu khảo cổ và tài liệu thư tịch liệu có khớp nhau chăng và khớp đến chừng mực nào. Hiện nay ở miền Bắc chúng ta, các di chỉ khảo cổ được khai quật mỗi ngày một nhiều, và khảo cổ học đã có một số kết luận như sau:

1. Có một thời đại đá mới hậu kỳ, kỹ thuật rất tinh xảo mà điển hình là nền văn hóa Phùng Nguyên. Niên đại tương đối của nó phỏng vào thiên niên kỷ thứ 2 — đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên.

2. Có một thời đại đồng thau tiếp liền với thời đại đá mới hậu kỳ nói trên. Thời đại này phát triển đến độ cực thịnh của nó, điển hình là nền văn hóa Đông Sơn; niên đại tương đối phỏng vào thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên cho đến thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên.

3. Hầu hết những địa điểm khảo cổ thời đại đá mới hậu kỳ và thời đại đồng thau nói trên đều phân bố trong địa bàn trung du và đồng bằng Bắc Bộ nói riêng và trong phạm vi Bắc Bộ và Khu 4 cũ nói chung. Trung tâm của nó là khu vực Phong Châu ngày xưa tức là Vĩnh Phú ngày nay.

Nói chung, tài liệu khảo cổ như hiện nay không những chưa có gì mâu thuẫn với tài liệu thư tịch mà lại thường phù hợp với tài liệu thư tịch. Cho nên một số các nhà nghiên cứu có chiều hướng cho rằng thời đại đồng thau và cả tiền thân của nó, thời đại đá mới hậu kỳ là tương ứng với thời kỳ Hùng Vương.

Chúng ta thử xem chủ trương ấy có thể chấp nhận được không?

Cứ như ghi chép của tài liệu thư tịch gốc *(Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký)* đã dẫn ở trên, chúng ta thấy xã hội thời Hùng Vương không còn là một xã hội nguyên thủy nữa. Nó đã có nhiều dấu hiệu tan rã và trên đà tiếp tục tan rã. Đại khái trước khi bị con vua Thục chinh phục, người dân ở đây đã quen thuộc với nghề nông và coi sản xuất nông nghiệp là phương thức sinh sống chủ đạo. Tổ chức chính quyền đã thành hình. Trên có vua quan (Lạc vương, Lạc hầu), ở mỗi địa phương đều có đại diện của vua quan (Lạc tướng). Bộ máy nhà nước, chủ yếu là bộ máy quân sự có thể đã khá hoàn hảo vì ít nhất phải có một tổ chức phòng vệ quy mô như thế nào đấy mới có thể chống đỡ những cuộc chiến tranh xâm lược to nhỏ, có lúc phải đụng độ với những ba vạn quân địch... Cho nên nói đến thời kỳ Hùng Vương là phải nói đến sự giải thể của xã hội nguyên thủy nước ta. Nói một cách khác là lưu vực sông Hồng bước vào xã hội có giai cấp là vào thời đại đá mới hậu kỳ hay là vào thời đại đồng thau? Chúng tôi thấy rằng xã hội thời đại đá mới hậu kỳ cụ thể là thời đại Phùng Nguyên cũng đã có dấu hiệu bắt đầu tan rã của chế độ nguyên thủy. Thế nhưng, để ghép thời đại ấy vào thời kỳ Hùng Vương thì có chỗ chưa thỏa đáng. Bởi vì con người thời đại Phùng Nguyên, mặc dù trình độ kinh tế văn hóa đã phát triển, biểu hiện trên nhiều mặt: từ sự hoàn thiện kỹ thuật chế tác đá làm công cụ đến cách nung gốm bằng bàn xoay; từ nền kinh tế phức hợp bao gồm nông nghiệp, chăn nuôi, chài lưới, săn bắn,... đến những tác phẩm nghệ thuật (ví dụ pho tượng Văn Điển),... nhưng sự phát triển ấy dường như chưa đạt đến sự đối kháng giai cấp kịch liệt và yêu cầu phải có nhà nước. Muốn biết tính chất của một xã hội, điều cơ bản là phải biết trình độ sản xuất, ở đây chủ yếu là sản xuất nông nghiệp. Bởi vì trình độ sản xuất nông nghiệp là cái thìa khóa mở ra cho ta thấy một ý niệm tương đối rõ nét về trình độ kinh tế văn hóa của xã hội. Mà muốn biết kỹ thuật nông nghiệp thì việc đầu tiên là phải tìm hiểu nông cụ. Lúc này một nền nông nghiệp dùng cuốc đã phát sinh và mở ra cho xã hội vấn đề kinh doanh nông nghiệp, nhưng đó cũng chưa phải là phương thức kinh doanh chủ yếu, bởi vì muốn có một nền nông nghiệp tương đối quy mô phổ biến phải đợi đến thời đại kim khí để biến những rừng cây nhiệt đới thành ruộng nước. Tóm lại cái cuốc đá, dù là bằng đá mài cũng chưa đủ khả năng đưa đến nhà nước.

Tuy nhiên, cũng không phải chỉ cần bước sang thời đại đồng thau thì xã hội nguyên thủy tự nhiên tan rã như một phép mầu. Phải đợi đến lúc đồ đồng trở thành yếu tố quyết định đối với sự phát triển các lực lượng sản xuất, nó tạo điều kiện làm thay đổi sâu sắc các quan hệ xã hội. Ta chẳng đã thấy trong khảo cổ học châu Âu, xã hội nhiều nơi ở Bắc Âu và Tây Âu đến thời đại đồng thau và sơ kỳ thời đại sắt mà vẫn chậm chạp chưa bước mạnh vào lịch sử đó sao? Ở đây chưa bàn đến sự xuất hiện đồ đồng thau ở Việt Nam là phát triển tự thân hay là trao đổi trực tiếp hoặc gián tiếp với ngoài. Chỉ cần biết rằng một khi tổ tiên chúng ta nắm được thuật luyện đồng rồi, thì đồng cũng chưa hẳn được dùng ngay vào sản xuất nông nghiệp. Đồng phải dành ưu tiên cho việc chế tạo vũ khí; lúc ấy một phần lớn công cụ sản xuất vẫn phải tiếp tục chế bằng đá. Cho nên chúng tôi nghĩ rằng cái ngày mà những lưỡi cày đồng xuất

hiện thì cũng xuất hiện sự phân hóa xã hội mạnh mẽ từ trước chưa từng thấy. Đó là những người làm chứng rất quan trọng của thời đại mà chúng ta đang đề cập.

Lưỡi cày đồng như nhiều nơi gần đây lần lượt phát hiện có phải là hiện vật của thời kỳ Hùng Vương không? Tiếc rằng việc tìm hiểu những lưỡi cày đồng, khảo cổ học chúng ta cũng có làm nhưng chưa thật sự đi sâu. Chẳng hạn có những phát hiện về lưỡi cày đồng ở Hà Tây, Cổ Loa,... nhưng chưa được công bố. Chúng tôi cho rằng lưỡi cày đồng có thể tồn tại cho đến thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên và thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên là thời kỳ mà sắt còn rất hiếm và quý, nhưng nói chung nó cũng không phải là một thứ nông cụ mới lạ ở Đông Nam Á vào quãng nửa sau thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên. Bởi vì cũng vào thời gian ấy, ở xã hội nước Điền (Tấn Ninh, Vân Nam) người ta đã biết dùng lưỡi cày, lưỡi cuốc bằng đồng rồi. Người Lạc Việt sớm biết dùng kim loại, lại có trình độ kỹ thuật tinh xảo, hẳn cũng không chịu lùi lại sau. Tất nhiên sức sản xuất của các địa phương trên địa bàn mà ngày nay là Bắc Bộ và bắc Trung Bộ không được đồng đều, nhưng sự có mặt của những nông cụ đa dạng, phong phú (lưỡi hái Gò Mun, lưỡi cày hình bướm Đông Sơn và Thiệu Dương, các loại lưỡi cày lớn Vạn Thắng, Hà Tây, Cổ Loa,...) chứng tỏ xã hội ấy đã có yêu cầu dùng kim loại vào nông nghiệp và dùng đã khá phổ biến. Đặc biệt chiếc lưỡi hái Gò Mun mà các nhà khảo cổ học cho là « kiểu dáng hoàn hảo », « điển hình », không những chứng tỏ trình độ chế tác cao mà còn chứng tỏ trình độ sản xuất nông nghiệp cũng đã phát triển mạnh mẽ.

Chúng ta đã biết thời kỳ Hùng Vương có ruộng Lạc và có dân Lạc làm ăn trên ruộng đất ấy. Nhưng cách làm ăn của họ ra sao? Có phải « đao canh hỏa chủng » như giả thuyết của *Lĩnh Nam chích quái*, hay là « theo nước triều lên xuống » như ghi chép không đầy đủ của *Giao Châu ngoại vực ký*? Bảo rằng thời ấy « đao canh hỏa chủng » thì cũng không có gì sai, vì cho đến thời cận đại người ta vẫn còn dùng phương pháp trồng trọt này, nhưng có điều là phương pháp này chỉ thực hiện ở một bộ phận đất đai thuộc loại đồi núi, chứ không phải trên toàn bộ ruộng đất. Như vậy giả thuyết của *Lĩnh Nam chích quái* cũng có một phần sự thật. Ở thời kỳ Hùng Vương, chắc chắn người ta tiến hành trồng trọt trên các đồi núi bằng phương pháp mà ngày nay ta thường gọi là « làm rẫy ». Còn như điều mà sách *Giao Châu ngoại vực ký* ghi (do *Thủy kinh chú* dẫn) « kỳ điền tòng triều thủy thượng hạ » (ruộng ấy theo nước triều lên xuống) thì chẳng những văn lý bất thông mà nội dung cũng mờ mịt khó đoán. Các nhà nghiên cứu sử chúng ta đã tranh luận không kém phần sôi nổi về câu này. Có ý kiến cho rằng chẳng qua đó là những mảnh ruộng nhỏ ở ven sông, ven biển, dựa vào nước triều lên xuống mới có đủ nước nuôi sống cây lúa[1], như vậy diện tích ruộng đất hồi ấy chắc chắn chẳng có là bao. Có ý kiến lại cho đó không phải là nước triều lên xuống hằng ngày mà là nước lũ lên xuống theo mùa; khi

(1) Trần Quốc Vượng và Chu Thiên: *Xã hội Việt Nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không* — *Nghiên cứu lịch sử*. Hà Nội, số 16, tháng 7-1960, tr. 15.

nước rút thì người ta mới dùng « đao canh » trên lớp phù sa[1],... Cũng có ý kiến cho rằng « ruộng Lạc » tức là loại ruộng chiêm[2], cũng tức là « ruộng nước »[3].

Cũng câu văn trích trên, tra tìm trong các sách vở khác của Trung Quốc thì thấy chỉ có quyển *Giao Chỉ thành ký* (dẫn trong *An Nam chí lược* của Lê Trắc) chép là : « Quán điền tòng triều thủy thượng hạ », nghĩa là tháo nước vào ruộng theo nước triều lên xuống. Vào trường hợp này câu văn nói trên mới có nghĩa. Tuy nhiên, điều mà chúng ta quan tâm hơn không phải là sách nào chép đúng, mà cần tìm hiểu trong thực tiễn, người thời Hùng Vương đã có khả năng đắp bờ khơi ngòi dùng để cải tạo mặt ruộng, để giữ nước và đưa nước vào ruộng được chưa? Nếu như thời An Dương Vương đã có thể đắp những thành lớn như Cổ Loa thì thiết tưởng việc làm trên là điều không khó khăn gì. Có thể thời ấy chưa có cái nhu cầu đắp đê ngăn lụt như đời Trần. Nhưng một khi đã dùng lưỡi cày đồng thì buộc phải đẻ ra nhiều vấn đề về sản xuất trong đó có vấn đề thủy lợi rồi. Ruộng Lạc trong tài liệu, theo chúng tôi, phản ánh hai điểm : — là loại ruộng cố định trên đó người ta trồng trọt thường xuyên, không phải nay cấy mai bỏ, như đất đai ở nhiều dân du canh du cư. Mà đã là ruộng cố định thì chủ yếu là loại ruộng mà mặt ruộng đã được cải tạo có bờ giữ nước,... — là loại ruộng có chủ, không phải là loại ruộng trồng một vài năm rồi bỏ, vì chủ nhân đã định cư.

Chúng tôi nói tiếp đến « Lạc dân ». Lạc dân là ai? Khó có thể quan niệm nào khác ngoài những thành viên công xã. Tài liệu rõ ràng khẳng định nghề nông là nghề khá phổ biến, đồng thời cũng gián tiếp nói lên tổ chức xã hội. Đây là đời sống định cư trong những cộng đồng người, lấy công xã làm đơn vị. Trong những công xã ấy thì quan hệ dòng máu chưa phải đã biến đi hoàn toàn. Các thành viên công xã tuy có tự do dân chủ, nhưng nói chung đã bị lệ thuộc vào Lạc tướng, và trên cùng, vào Lạc vương. Họ có phận sự nhất định với tập đoàn thống trị. Lạc dân dường như không bao gồm nô lệ.

Ngoài nghề nông ra, Lạc dân còn làm nhiều nghề khác không kể những nghề phụ gia đình (như đan lát, làm đồ gỗ, dệt,...). Qua những phát hiện khảo cổ chúng ta thấy ít nhất cũng có những nghề như sau :

1. Nghề đánh cá. Tại những vùng ven sông ven biển, đó là nghề chuyên môn của một bộ phận dân cư. Nghề này còn đi liền với nghề làm lưới, nghề nuôi cá.

2. Nghề săn bắn. Thu hoạch của họ là thịt, da, lông, ngà voi, sừng tê, lông chim,...

3. Nghề chăn nuôi gia súc loại lớn như trâu bò ngựa dê,...

(1) Đào Tử Khải : *Vài ý kiến trao đổi về một số điểm trong bài « Xã hội Việt Nam có trải qua một thời kỳ của chế độ chiếm hữu nô lệ hay không » của hai đồng chí Trần Quốc Vượng và Chu Thiên — Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 24, tháng 3-1961, tr. 65 — 66.

(2) Lâm Tâm : *Tên gọi của người Mường và mối quan hệ giữa tên gọi của người Mường với người Việt — Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 32, tháng 11-1961, tr. 50.

(3) Nguyễn Linh : *Ruộng Lạc và một vài vấn đề về nông nghiệp thời đại Hùng Vương* — Báo cáo ở hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, tháng 12-1968.

4. Nghề luyện kim. Nghề này có thể chia thành một loạt nghề khác nhau tùy trình độ kỹ thuật và tùy loại dụng cụ. Ví dụ nghề đúc trống đồng, nghề đúc vũ khí, nghề đúc các loại dụng cụ, nông cụ,... Bên cạnh nghề luyện kim là nghề khai thác quặng (đồng thiếc,...).

5. Nghề gốm. Từ hậu kỳ thời đại đá mới, gốm đã được chế tạo bằng bàn xoay và lò nung, bây giờ đây đã trở thành một công nghệ phát triển.

6. Nghề làm đồ trang sức bằng đá quý. Nghề này cũng đã có từ hậu kỳ thời đại đá mới ; bên cạnh đó là nghề chế tác các công cụ đá.

7. Nghề đóng thuyền mảng (bờ biển và sông ngòi Bắc Bộ rất thuận tiện cho việc giao thông).

8. Nghề thu lượm lâm sản (gỗ, mây, song, kỳ nam, trầm và các loại hương liệu, dược liệu, các loại củ,...).

9. Nghề thu lượm hải sản (ngọc trai, xà cừ, đồi mồi, vỏ ốc,...).

10. Nghề nấu muối.

11. Nghề đãi vàng v.v..

Như vậy là cuộc sống của người Việt Nam ở thời kỳ Hùng Vương đã phong phú, đa dạng. Chỉ chừng ấy cũng đủ bác bỏ luận điệu của học giả thực dân khi họ viết : « Người ta biết rằng khi những đạo quân Trung Hoa vào tới Bắc Kỳ hồi thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên, họ đã gặp ở đây « những người mọi rợ » sống gần như trần truồng, xăm mình, săn bắn bằng cung tên và canh tác bằng những chiếc cuốc đá »[1]. Và cũng bác bỏ cả những nhận định thô thiển về nguồn gốc nền văn hóa đồng thau của chúng ta : « Di chỉ Đông Sơn là thuộc giống người In-đô-nê-xi-a thổ trước, hay tiền Mã-lai (Proto-Malayan) mà nền kỹ nghệ còn ở tình trạng đồ đá mới, với những rìu đẽo hoặc rìu mài, và những đồ gốm làm bằng khuôn đan nguyên thủy ; cho tới khi tiếp xúc với người Trung Hoa, có thể là vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, mới được du nhập vào những sự hiểu biết về kim loại, đặc biệt là đồ đồng, đồ gốm phẩm chất cao hơn và những yếu tố khác,... »[2].

Tuy nhiên ở đây chúng tôi thấy cần nhấn mạnh và nên đi sâu vào nghề nông vì nghề nông không những là nguồn sống chính của Lạc dân mà còn là nguồn bóc lột chính của các Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng. Việc tìm hiểu Lạc dân sẽ đụng đến hai vấn đề : một là, quyền sở hữu và phương thức bóc lột, hai là nhà nước.

Câu văn : « Dân khẩn ruộng ấy mà ăn nên gọi là Lạc dân » ở *Giao Châu ngoại vực ký*, và câu : « Người ăn [lộc] ở ruộng ấy gọi là Lạc dân » ở *Quảng Châu ký*, chẳng phải đã có đề cập đến vấn đề quan hệ xã hội rồi đó sao? Quan hệ này như thế nào? Phải chăng đây là kiểu « vua tôi cùng cày » như giả thuyết của Ngô Thì Sĩ.

(1) E. Xô-ranh (E. Saurin) : *Nghiên cứu địa chất học tiền sử* (chữ Pháp) — Tập san của *Hội nghiên cứu Đông Dương*, Hà Nội, 1950, Tập XXXIX, quyển V.

(2) O. Yan-xe (O. Janse) : *Nghiên cứu khảo cổ ở Đông Dương* (chữ Anh), 1947. Tập I, tr. 20.

Thật ra giả thuyết của họ Ngô không phải không có căn cứ. Hùng Vương rất có thể là một loại vua từ tù trưởng bộ lạc phát triển lên, mà đời sống chưa quá cách biệt với quần chúng nhân dân, đôi lúc còn có thể tham gia lao động. Thế nhưng một ông vua lúc này dù có tham gia lao động với quần chúng hay không thì cũng không thể nói rằng ông ta không bóc lột nhân dân được.

Ông ta bóc lột nhân dân như thế nào? Nói đến bóc lột tức là nói đến quyền sở hữu ruộng đất. Vấn đề này không đơn giản, đòi hỏi phải đi sâu hơn nhiều, ở đây chúng tôi tạm trình bày sơ lược chủ trương của mình như sau:

Chúng ta đều biết rằng vào thời kỳ bộ lạc, ruộng đất thuộc quyền sở hữu của bộ lạc, quyền này lọt dần vào tay tù trưởng bộ lạc. Đến thời kỳ liên minh bộ lạc, ruộng đất thường nằm trong tay những liên minh mạnh nhất trong quá trình những liên minh này chinh phục được các vùng chung quanh. En-ghen nói về tình hình ruộng đất của người I-rô-qua châu Mỹ: « Ở thời kỳ cực thịnh của nó, vào khoảng 1675, liên minh đó (của người I-rô-qua) đã chinh phục được nhiều vùng đất đai rộng lớn chung quanh; thổ dân ở các vùng này một phần bị họ đuổi đi, một phần bị họ bắt phải nộp cống »(1). Chúng tôi cho rằng trước thời kỳ Hùng Vương đã hình thành cái thế ruộng đất thuộc quyền sở hữu của các tù trưởng bộ lạc. Đến thời kỳ này, Lạc vương, Lạc hầu là tập đoàn thống trị có quyền lực lớn nhất đã chinh phục được nhiều bộ lạc trên vùng đất Bắc Bộ và bắc Trung Bộ ngày nay, buộc các tù trưởng phải « cúi đầu dâng đất ». Nhưng phần lớn cư dân trên đó không bị đuổi, họ được ở lại với tổ chức sẵn có của mình và buộc phải nộp cống và chịu lực dịch. Công xã phải nộp cống và chịu lực dịch cho Lạc tướng. Lạc tướng lại nộp cống cho Lạc vương, Lạc hầu,... Đó là bức tranh khái quát của quan hệ xã hội thời ấy. Quyền sở hữu ruộng đất đã có cái xu thế tập trung vào tay kẻ nắm quyền lực tối cao. Nhưng thực tế kẻ có quyền lực ấy chưa quan tâm đến ruộng đất. Ruộng đất vẫn giao cho tù trưởng bộ lạc để rồi thông qua tù trưởng bộ lạc thu lấy cống vật.

Như vậy thì xã hội thời kỳ Hùng Vương không giống với cái khung cảnh lý tưởng như Ngô Thì Sĩ đã miêu tả: « Không đắp bờ chia ranh giới, không phân ra uy quyền cấp bậc, không biết giặc giã, không ai xâm lấn ai, ... », mà nó đã đứng trước cái nhu cầu cần có một « lực lượng thứ ba », tức là bộ máy nhà nước.

Chúng tôi nói tiếp đến « Lạc vương », « Lạc hầu », « Lạc tướng ». Những tiếng này trong *Giao Châu ngoại vực ký* rõ ràng là cụ thể hóa một bộ máy chính quyền. Nhưng loại chính quyền này dường như không thuần túy mang tính chất tín ngưỡng như kiểu vua Nước, vua Lửa (Thủy xá, Hỏa xá) ở Tây Nguyên trước đây, cũng dường như không đơn giản về tổ chức như kiểu lang, đạo ở vùng Mường — Thái. Nó là cả một bộ máy thống trị tuy chưa hoàn bị nhưng đã có chiều hướng quy mô. Tất nhiên mấy tiếng « vương », « hầu », « tướng » trong Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng không phải là những tiếng bản địa mà do sau khi đô hộ, người Hán mới ghi chép theo khái niệm và ngôn ngữ của họ. Nhưng nội

(1) Ph. En-ghen: *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước — Mác En-ghen tuyển tập* bản dịch của Nhà xuất bản *Sự thật),* Hà Nội, 1962, Tập II, tr. 402.

dung của mấy tiếng ấy phải có trước thời Bắc thuộc. Chính mấy tiếng ấy tự nó đã nói lên sự hình thành một hệ thống quý tộc nguyên thủy, phản ánh tính chất phức tạp trong nội bộ bọn thống trị. Nếu chỉ có một mình tiếng « Lạc tướng » hay một mình tiếng « Lạc vương » thì cũng có thể ngờ đấy là danh hiệu để chỉ tù trưởng hay thủ lĩnh quân sự, một ba-di-lớt *(basileus)* gì đó. Nhưng ở đây vừa có vua, có hầu, có tướng, lại vừa có ruộng, có dân (cũng có thể có quân đội, có thành quách) nên rất có khả năng để nhận định đó là một tổ chức không đơn giản, như câu miệt thị của Triệu Đà: « Tây Âu là nước cởi trần mà cũng xưng vương » làm ta bị ám ảnh. Rõ ràng đây là một lực lượng thứ ba, tuy rằng lực lượng ấy chưa đủ lông đủ cánh để thực hiện đầy đủ chức năng của nó ngoài ngành quân sự. Lạc tướng, như một số nhà nghiên cứu cho là một loại thủ lĩnh bộ lạc, chúng tôi cũng thấy ở đấy có vai trò thủ lĩnh bộ lạc cũ phát triển thành, đồng thời có vai trò thay mặt cho chính quyền trung ương phục vụ cho trung ương. Lạc tướng dường như đã cha truyền con nối, nhưng chưa cách biệt nhiều với nhân dân. Không phải ngẫu nhiên mà bọn xâm lược ngoại tộc sau này chỉ tiêu diệt bộ máy đầu não mà giữ lại Lạc tướng để bắt phục vụ cho chúng.

Ở đây, chúng tôi sẽ không nói tới đời sống vật chất và tinh thần của người thời kỳ Hùng Vương. Chắc chắn những hiện vật khảo cổ đã mách cho chúng ta khá chi tiết. Những hình khắc trên trống đồng, thạp đồng, những tượng người,.. còn mách cho ta biết thêm một số nét về phong tục tín ngưỡng,... Chúng tôi cũng không nhắc lại về mặt tổ chức gia đình. Trong một bài trước đây nói đến sự hình thành của chủ nghĩa phong kiến ở Việt Nam, chúng tôi đã có dịp đề cập đến vấn đề tổ chức gia đình của người Việt chúng ta thời cổ đại(1). Đại khái lúc ấy người Việt đã bước vào giai đoạn quá độ từ mẫu quyền sang phụ quyền, nhưng những tàn dư của chế độ mẫu hệ và của hình thức hôn nhân đơn giản hãy còn nồng hậu trong xã hội. Đặc biệt người ta chưa có tên để chỉ dòng họ, chưa có chế độ tôn pháp như của người phương Bắc. Tổ chức gia đình như vậy có thể còn lạc hậu hơn so với tổ chức xã hội.

Tóm lại, ý kiến của chúng tôi về tính chất xã hội thời kỳ Hùng Vương là:

1. Sức sản xuất lúc ấy đã phát triển, đó là đỉnh cao của thời đại đồng thau. Vì nông nghiệp đã dùng lưỡi cày đồng.

2. Nô dịch công xã là quan hệ xã hội chủ yếu. Những hình thức bóc lột đương thời là cống nạp và lực dịch.

3. Tổ chức chính quyền đã có chiều hướng quy mô. Bộ máy nhà nước trung ương đã hình thành. Ở các địa phương vẫn lưu lại những tù trưởng bộ lạc nhưng đã có quyền thế tập. Xuống nữa đến công xã là đơn vị thấp nhất thì có những người đại diện của nhân dân được bầu ra theo tập tục.

Những kết luận trên phải chăng là có cường điệu? Trước đây trong khi tìm hiểu về sự hình thành chế độ phong kiến Việt Nam, chúng tôi đã bước đầu

(1) Nguyễn Đổng Chi: *Một vài điểm quan hệ đến chế độ gia đình của người Việt Nam thời cổ đại — Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số 66, tháng 9-1964.

có ý kiến phát biểu[1]. Chúng tôi cho rằng cuộc sống của tổ tiên chúng ta vào một thời kỳ trước Bắc thuộc cũng vẫn nằm trong tình hình của cư dân Đông Nam Á. Cư dân ở Đông Nam Á lúc này nói chung còn chưa vượt lên khỏi tình trạng mạt kỳ nguyên thủy. Tuy nhiên do những đặc điểm và hoàn cảnh riêng biệt, tổ tiên chúng ta rất có khả năng tiến vào xã hội có giai cấp, bước vào « ngưỡng cửa của văn minh » tương đối sớm. Có mấy lý do như sau :

1. Bản thân của xã hội người Việt sớm có khuynh hướng là bộ lạc nông nghiệp và định cư, hơn nữa kỹ thuật đúc đồng cũng sớm phát triển. Nông nghiệp dù còn ấu trĩ cũng đã đòi hỏi vấn đề thủy lợi, mà vấn đề này nhiều khi không thể tiến hành bằng liên hợp tự nguyện được nữa. Kỹ thuật đồng thau phát triển thì lại có khả năng dẫn đến sự trao đổi buôn bán, đến nợ nần, đến cướp bóc trong và ngoài bộ lạc. Tất cả những cái đó sớm tạo nên cái thế phân hóa giai cấp, dẫn đến những mâu thuẫn xã hội, cần thiết phải có một quyền lực tối cao để xử trí.

2. Về mặt địa lý, Việt Nam không phải là một vị trí hiểm trở, không tạo nên một cái thế cô lập như một số xã hội khác. Nó là trạm đường giao lưu văn hóa từ trước khi có sử. Một mặt, nó có thể tiếp thu nhanh những yếu tố tiên tiến từ ngoài vào, mặt khác, nó phải sớm có tổ chức phòng ngự chu đáo đủ sức đương đầu với ngoại hoạn để bảo vệ sản xuất.

Với những điều kiện khách quan và chủ quan đó, xã hội đã phát triển đến mức các tổ chức liên minh bộ lạc không đủ sức duy trì trật tự xã hội nữa, cần có một tổ chức khác thay thế. Yêu cầu của thời kỳ Hùng Vương để quản lý dân Lạc và để bảo vệ ruộng Lạc là tương ứng với yêu cầu trên. Vì vậy, những kết luận trên không đến nỗi cường điệu.

Mặc dù chúng tôi chủ trương rằng thời kỳ Hùng Vương đã có nhà nước nhưng nhà nước đó không những là chưa hoàn chỉnh mà cũng không phải là nhà nước kiểu chiếm hữu nô lệ. Tất nhiên xã hội thời ấy đã có nô lệ và nguồn nô lệ thời ấy có thể do tù binh bắt được trong chiến tranh, do mua bán trao đổi mà có. Nhưng chưa có dấu hiệu gì tỏ ra chế độ ấy đã đóng vai chủ đạo. Nô lệ nhiều lắm cũng chỉ phục vụ trong gia đình hoặc trong một số nghề chuyên môn. Nô lệ thời kỳ Hùng Vương chắc không nhiều lắm. Địa vị của nô lệ hoàn toàn tương ứng với khái niệm nô lệ gia trưởng. Mỗi lần có nhu cầu xây dựng công trình công cộng, nhà nước không dùng lao động nô lệ, mà lại dùng lao động của thành viên công xã, cũng như mỗi lần có chiến tranh, nhà nước vẫn có truyền thống dựa vào lực lượng chiến đấu và hậu cần của nhân dân công xã (như truyền thuyết Thánh Gióng đã phản ánh). Thông qua các Lạc tướng địa phương để nô dịch nhân dân công xã ; đó là phương thức bóc lột mà có lúc bọn đô hộ nước ngoài đã dùng. Và về sau này nhà nước phong kiến dân tộc cũng thực hiện theo hướng ấy một cách quy mô hơn và chặt chẽ hơn. Nói một cách khác, trong nhà nước thời kỳ Hùng Vương, một số yếu tố của chính quyền phong kiến chuyên chế phương Đông đã và đang hình thành.

(1) Nguyễn Đổng Chi : *Vấn đề hình thành chế độ phong kiến Việt Nam xét về mặt thượng tầng kiến trúc — Nghiên cứu lịch sử*. Hà Nội, số 30, tháng 9-1961.

Nhưng nếu như nhà nước thời kỳ Hùng Vương không phải là nhà nước chiếm hữu nô lệ thì đó là kiểu nhà nước gì và như vậy thì tổ tiên chúng ta phải chăng chưa thành hình bộ tộc ? Chúng tôi nghĩ rằng hình thái nhà nước mô tả ở trên là một hình thái đặc biệt phương Đông trong thời kỳ cổ đại. Đặc điểm của hình thái ấy là cái mà Mác gọi là chế độ nô lệ phổ biến, có nghĩa là trong nhà nước ấy mọi thành viên công xã đều bị áp bức bóc lột như nô lệ, đều là tài sản của người cầm đầu nhà nước. Ở nhà nước thời kỳ Hùng Vương là gần gần như vậy, nó vẫn còn mang sắc thái của thời kỳ quá độ, có nghĩa là sự áp bức bóc lột chưa chặt chẽ, chưa ổn định ; những truyền thống của thời kỳ dân chủ quân sự vẫn chưa bị xóa bỏ hoàn toàn.

Mặc dù vậy, xã hội thời kỳ Hùng Vương đã thật sự thành hình bộ tộc. Căn cứ vào đâu mà có sự khẳng định ấy ? Chúng ta đều biết rằng quá trình hình thành bộ tộc cũng là quá trình phát triển và củng cố liên minh bộ lạc. Theo *Đại bách khoa toàn thư Liên Xô* thì một trong những dấu hiệu của sự hình thành bộ tộc là tên gọi chung. « Nhờ tên gọi chung đó mà mọi nơi đều nhận ra được đó là bộ tộc nào ». Thế thì qua những tiếng Lạc vương, Lạc hầu, Lạc điền, Lạc dân,... chẳng phải là cái tên « Lạc » đã chứng minh khá rõ tên gọi chung gần như quen thuộc đối với các cư dân khác (ví dụ tộc Hán) đó sao ? Quá trình hình thành và củng cố liên minh bộ lạc cũng là quá trình thống nhất về ngôn ngữ và về cấu tạo tâm lý và văn hóa của các bộ lạc. Tất nhiên đó là một quá trình lâu dài không phải trong một mai một chiều mà có. Chúng tôi cho rằng quá trình đó bắt đầu từ cuối thời đại đá mới cho đến đỉnh cao của thời đại đồng thau. Đến lúc này thì các bộ tộc đã thống nhất thành bộ tộc Lạc Việt. Tính thống nhất của nền văn hóa đồng thau Đông Sơn (dĩ nhiên trong cái đại đồng cũng có những cái tiểu dị) là một bằng chứng cơ bản nhất về quá trình hình thành bộ tộc Lạc Việt. Truyền thuyết « Một bọc trăm trai » của người Việt và bài mo « Đẻ đất đẻ nước » của người Mường (trong ấy cũng nói đến trăm trứng) có thể xuất phát từ một thần thoại chung nào đó rất xa xăm, cũng là một dấu hiệu về thống nhất tín ngưỡng. Sau này, vào năm 40 sau Công nguyên, sự kiện lịch sử hai Bà Trưng đứng dậy trong một thời gian ngắn lôi cuốn các nơi đánh đuổi bọn đô hộ nhà Hán, thu phục được 65 thành cũng chứng tỏ ông cha ta lúc đó đã tiến tới thống nhất về ngôn ngữ và chủ yếu là thống nhất về tinh thần độc lập tự chủ, về ý thức xây dựng một quốc gia mà trước đấy đã có truyền thống, có kinh nghiệm.

Nhiều nhà nghiên cứu lịch sử địa lý cho rằng mỗi một huyện thời Hán đại để tương đương với một bộ lạc xưa kia, lý do là vì huyện to nhỏ không đều. Chúng tôi tán thành ý kiến đó và còn cho rằng mỗi một quận thời Hán như Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam,... cũng đại để tương đương với một bộ tộc cũ hoặc một liên minh bộ lạc. Lý do là vì giữa các quận ấy có sự khác biệt tương đối rõ nét về cư dân. Ví dụ quận Nhật Nam là địa bàn phát triển của bộ tộc người Chàm hoặc nhóm người Anh-đô-nê-diêng, trong đó có tổ tiên của đồng bào Chàm. Hay quận Giao Chỉ là địa bàn gốc của người Lạc Việt. « Giao » là tiếng Hán xuất phát từ cái tên « Keo » mà ngày nay một số các dân tộc láng giềng và các dân tộc ít người anh em vẫn thường gọi người Việt Nam chúng ta. Cái tên Keo xuất hiện khá xưa

trong lịch sử, có thể đó là tên bộ tộc trước khi mang tên Lạc. Còn như quận Cửu Chân thì nằm trên một dải đất từ Nghệ — Tĩnh ra cho đến Ninh Bình. Tài liệu thư tịch và tài liệu khảo cổ cho thấy cư dân ở đây có nhiều quan hệ với người Giao Chỉ nhưng trình độ thì còn kém hơn người Giao Chỉ. Không phải ngẫu nhiên mà *Hậu Hán thư* viết: « Người Cửu Chân làm nghề săn bắn bằng nỏ, chưa biết cày bằng trâu. Những lúc thiếu đói thường xin đong ở Giao Chỉ ». Khảo cổ học cũng cho thấy những di chỉ hoặc di vật của văn hóa đồng thau thường tập trung dày đặc ở trung du và đồng bằng Bắc Bộ, sau đó là đồng bằng Thanh Hóa. Các tỉnh khác cũng có nhưng ít hơn. Dựa vào bài mo « Đẻ đất đẻ nước », trong đó có nhiều địa điểm như Cun Ống, Hang Hào,..., ta thấy dường như Cửu Chân cũng là nơi phát tích của đồng bào Mường. Chúng tôi cho rằng vào thời Hùng Vương, Cửu Chân và Giao Chỉ là hai bộ tộc đã bắt đầu được hợp nhất trong một nhà nước mới. Nếu tiếng Giao Chỉ là tiếng « Keo » phiên âm theo cách đọc của người Hán thì « Cửu Chân » cũng có thể là một tiếng Hán phiên âm từ tiếng Kẻ Chân hay là Kẻ Châm, Kẻ Chơng, hoặc K' Chân, K' Chơng gì đó, vì bản thân chữ Cửu Chân không có nghĩa (1).

Tóm lại, chúng tôi cho rằng ở thời kỳ Hùng Vương, các bộ tộc trên dải đất mà ngày nay đại để là Bắc Bộ và bắc Trung Bộ bắt đầu tiến tới hợp nhất trong một quốc gia, mang một tên chung là Lạc Việt. Đó là thời kỳ đánh dấu một cuộc sống mới có ý nghĩa nhất so với trước đây của tổ tiên chúng ta, thành lập xã hội có giai cấp, hình thành quốc gia, chấm dứt thời kỳ nguyên thủy.

Sau hết, sẽ là thiếu sót nếu không đề cập đến vấn đề niên đại khi nói đến thời kỳ Hùng Vương—An Dương Vương. Hiện nay vấn đề niên đại của các nền văn hóa khảo cổ của chúng ta chưa được giải quyết một cách xác thực, cho nên nói đến niên đại cũng không ra ngoài sự phỏng đoán chủ quan. Chúng ta còn chờ khảo cổ học áp dụng những phương pháp khoa học tự nhiên để đi đến một niên đại tuyệt đối có căn cứ vững chắc. Như trên đã nói, chúng tôi cho rằng thời Hùng Vương — An Dương Vương tương đương với đỉnh cao của thời đại đồng thau, mà đỉnh cao của thời đại đồng thau ở Việt Nam không thể quá sớm, có trước nửa cuối thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên được. Tuy nhiên, nói như vậy, không có nghĩa là để tiến tới một nền văn hóa đồng thau rực rỡ ở Đông Nam Á, để hình thành bộ tộc, tổ tiên chúng ta không phải trải qua một quá trình chuẩn bị lâu dài. Quá trình lịch sử xa xưa này ngày một sáng tỏ dần lên nhờ những nhát cuốc khảo cổ. Đó là bước chuyển từ thời cực thịnh của hậu kỳ thời đại đá mới sang thời đại đồng thau rất độc đáo. Quá trình đó theo chúng tôi có thể bắt đầu diễn ra vào khoảng cuối thiên niên kỷ thứ 2 — đầu thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên, muộn lắm là vào khoảng thế kỷ thứ 8 — thứ 7 trước Công nguyên. Dù sao thì thời đại đồng thau của chúng ta không thể muộn hơn thời đại đồng thau ở nam Trung Quốc được.

(1) Sách *Nam quốc địa dư* của Lương Trúc Đàm có nói ở Hà Tĩnh trước đây có người man Thoa Châm (phải chăng tiếng Thoa Châm có thể gợi cho ta một âm gần với âm Cửu Chân).

TÌM HIỂU CHẾ ĐỘ XÃ HỘI THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG QUA CHẾ ĐỘ LANG ĐẠO Ở VÙNG MƯỜNG TRƯỚC CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

LÃ VĂN LÔ

NHÀ bác học Moóc-găng nghiên cứu sâu về phong tục tập quán và chế độ xã hội của người I-rô-qua ở Bắc Mỹ thế kỷ thứ 19, đã phát hiện ra quy luật phát triển chung của xã hội loài người từ xã hội văn minh. Dựa vào những phát hiện của Moóc-găng, mặt khác, nghiên cứu tường tận xã hội tư bản đang phát triển, Mác và En-ghen đã đưa ra những kết luận thiên tài về năm phương thức sản xuất (chế độ cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản, cộng sản văn minh) mà loài người đã, đang và sẽ trải qua. Tuy nhiên, dưới những điều kiện lịch sử và địa lý khác nhau, không phải lúc nào và ở đâu xã hội các dân tộc cũng phát triển cùng một khuôn, với một nhịp điệu như nhau, mặc dù vẫn tuân theo những quy luật chung ấy. Dưới chế độ cũ, một mặt con người còn lệ thuộc vào những điều kiện khó khăn, thuận lợi của tự nhiên, mặt khác do hậu quả của chính sách áp bức giai cấp, áp bức dân tộc, nên xã hội các dân tộc nói chung phát triển không đồng đều. Vùng đồng bằng và vùng dân tộc Kinh có điều kiện phát triển nhanh hơn. Vùng rừng núi và vùng dân tộc ít người thường phát triển chậm hơn và bảo lưu nhiều tàn dư của chế độ xã hội cũ. Cho nên việc khảo sát xã hội các dân tộc ít người ở nước ta trước Cách mạng tháng Tám có thể giúp chúng ta soi sáng thêm xã hội quá khứ của người Việt.

Chúng ta đều biết rằng khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, các bộ tộc Âu Việt (còn gọi là Tây Âu, Tây Việt), Lạc Việt, tức là tổ tiên của người Tày, Nùng, Thái, Việt, Mường và có thể của nhiều dân tộc khác ở miền nam Trung Quốc và miền bắc Việt Nam, đã liên minh lại chống quân Tần xâm lược, thành lập nước Âu Lạc, tức là một hình thức nhà nước xuất hiện đầu tiên trên vũ đài lịch sử Việt Nam. Có thể có những bộ phận người Tày, Nùng, Thái, Mường đã hòa vào người Việt, hình thành dân tộc Việt Nam, phát triển từ miền trung du Bắc Bộ xuống các vùng đồng bằng và ven biển, đi đôi với việc hình thành quốc gia Việt Nam thống nhất từ bắc đến nam. Còn những bộ phận ở lại miền núi là tổ tiên của người Tày, Nùng, Thái, Mường hiện nay. Trước Cách mạng tháng Tám, một số vùng Tày, Nùng, nhất là vùng Mường — Thái, còn bảo lưu nhiều tàn dư của chế độ xã hội cũ, trong khi đó xã hội người Việt đã có nhiều biến đổi, do có những điều kiện phát triển kinh tế, văn hóa thuận lợi hơn.

Các sách cũ thường nói đến chế độ Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng của thời kỳ Hùng Vương. Phải chăng những tàn dư của chế độ xã hội cũ, tức là chế độ thổ ty ở một số vùng Tày, Nùng, chế độ phìa tạo ở vùng Thái, chế độ lang đạo ở vùng Mường trước Cách mạng tháng Tám là hình ảnh xa xăm của chế độ Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng của thời kỳ Hùng Vương? Chế độ thổ ty, phìa tạo, lang đạo về căn bản giống nhau. Đó là một thứ chế độ khá phức tạp mang đủ màu sắc thị tộc, bộ lạc, nô lệ, phong kiến, nghĩa là một thứ chế độ mang đậm nét phương thức sản xuất châu Á.

Đặc biệt, chế độ lang đạo ở vùng Mường bảo lưu nhiều nét cổ xưa nhất.

Trong những năm giảm tô 1954 — 1955, căn cứ vào tình hình chiếm hữu ruộng đất trên cơ sở nguyên canh và sự bóc lột nhân công, người ta có thể phân biệt được địa chủ, phú nông, trung nông trong tầng lớp lang đạo, thậm chí có thể phân biệt được phú nông, trung nông, bần nông, cố nông trong tầng lớp bình dân. Nhưng rõ ràng trước Cách mạng tháng Tám, xã hội người Mường mang tính chất đẳng cấp rất rõ rệt.

Cơ sở xã hội ở vùng Mường là các công xã nông thôn, thường gọi là chòm, có nơi gọi là thôn. Mỗi công xã là một đơn vị kinh tế độc lập. Ruộng đất, rừng núi trên nguyên tắc là của công, nhưng thực tế đều do tầng lớp lang đạo quản lý, sử dụng, chiếm đoạt một phần. Công xã có đình thành hoàng, thậm chí có tục lệ riêng.

Nhiều công xã họp thành một mường, mường nhỏ bao gồm dăm ba chòm, mường to có tới trên 20 chòm. Ở Hòa Bình, nơi tập trung người Mường đông nhất, có 4 mường lớn: « nhất Bi, nhì Vang, tam Thàng, tứ Động »(1).

Các dòng họ quý tộc, tức các dòng lang Đinh, Quàng, Bạch, Hoàng, Sa, Hà, cha truyền con nối cai trị trong mường, theo nguyên tắc con trưởng của chi trưởng làm « cun » (hay lang cun) cai trị mường, con trưởng của chi thứ làm « đạo » (hay lang đạo) cai trị các chòm. « Cun » trên danh nghĩa đứng đầu cả mường, nhưng thực tế chỉ trực tiếp cai trị « Chòm chiềng », hưởng quyền lợi ở « chòm chiềng » là chòm lớn nhất trong mường và là nơi « đóng đô » của « cun ». Còn các chòm khác thì do các « đạo » trực tiếp cai trị. Tất nhiên, mỗi « đạo » bắt dân chòm mình phải đóng góp một số ngày xâu, một số cống phẩm nhất định cho « cun » nghĩa là làm nghĩa vụ của một bộc thần đối với một phong quân. Xã hội người Mường trước Cách mạng tháng Tám có thể chia thành mấy tầng lớp sau đây:

1. **Lang** là đẳng cấp quý tộc giữ địa vị thống trị, nắm độc quyền quản lý, sử dụng, phân phối ruộng công, chiếm phần ruộng tốt nhất ở giữa đồng, tiện nước liền bờ (gọi là ruộng lang), có khoảnh rộng tới hàng chục mẫu như ở Hòa Bình. Lang còn chiếm những khu rừng có nhiều gỗ quý, những khúc sông có nhiều cá. Lang bóc lột nông dân chủ yếu bằng lao dịch và cống phẩm, nghĩa là bắt nông dân phục dịch, cày cấy, gặt hái, cung cấp đủ mọi thức ăn vật dùng, lo liệu, đóng góp cho nhà lang mỗi khi có việc ma chay, cưới xin, giỗ tết, khách khứa,...

(1) Trước đây là các xã Thạch Bi, Trung Hoàng, Cao Phong, Vĩnh Đồng. Sau cách mạng tháng Tám đã chia ra làm nhiều xã nhỏ.

Trước thời thuộc Pháp, các lang to đều có lực lượng vũ trang gọi là lang binh. Lang binh được hưởng phần ruộng lính, không thoát ly sản xuất, chỉ thay phiên nhau đến canh gác nhà lang và khi lang cần điều động ra trận thì tập hợp lại dưới quyền chỉ huy của lang. Nhiều lang được triều đình phong làm lãnh binh, đề đốc để khi cần đến thì điều động đi đánh dẹp ngoại xâm.

Giữa lang và dân, có sự cách biệt nghiêm ngặt. Dân không được lấy con gái nhà lang. Trái lại, lang muốn lấy con gái nhà dân lúc nào cũng được. Con gái nhà dân lấy lang tuy cưới trước cũng chỉ là vợ lẽ, vai trò vợ cả phải nhường cho con gái dòng lang. Khi lang chết, nếu không có con trai, vợ lang có quyền thừa kế chồng cai trị nhân dân đến hết đời mình. Người thuộc dòng họ dân (Nguyễn, Bùi,...) không thể nào leo lên địa vị lang được. Cho nên khi một dòng lang tuyệt tự, dân phải đi rước một dòng lang khác về thay thế, gọi là « lang bảo hộ ».

Nhà lang dùng chiếc trống đồng và chiếc vạc đồng tượng trưng cho sự giàu có và uy thế của dòng mình. Dòng lang nào càng có nhiều vạc và trống đồng to càng tỏ ra là giàu có và có thế lực lớn. Đặc biệt, trống đồng đối với nhà lang là một vật thiêng, ngày thường phải đem giấu kín đi, có khi phải chôn đi, khi có tang lễ mới lấy ra đánh để gọi hồn người chết. Bọn lang đạo tin rằng trống đồng có thể chạy đi nơi khác và việc mất chiếc trống đồng gia truyền là báo hiệu sự sa sút của dòng lang.

Trong đẳng cấp lang phải kể cả các « lang ún » (lang em), tuy không có quyền vị gì, nhưng vẫn được tôn trọng trong xã hội đương thời, được hưởng phần ruộng tốt hơn dân và được thay thế anh làm « cun » hay « đạo » khi anh chết không có người thừa kế.

2. **Âu** là những chức việc phục vụ chế độ lang đạo, giúp lang cai trị nhân dân. Có hàng chục chức âu to nhỏ khác nhau. Có âu thay mặt lang xử kiện, bắt người; có âu lo việc mương máng tưới ruộng; có âu lo việc thu thóc, thu thuế, bắt phu; có âu lo việc ma chay, cúng bái, cưới xin cho lang; có âu chuyên lo việc đi hỏi vợ cho lang, chăm lo ăn uống, thuốc thang cho vợ lang khi đẻ. Mỗi âu, ngoài phần ruộng được hưởng như mỗi người nông dân công xã, còn được hưởng phần ruộng âu nhiều ít tùy chức vụ của từng loại âu. Trong tầng lớp âu, cần phân biệt những âu to (âu cả, âu gia thượng) được hưởng nhiều quyền lợi, có thế lực lớn, nhiều khi lấn át cả lang, còn những âu nhỏ, chỉ là những đầu sai cũng bị áp bức bóc lột như nông dân lao động.

3. **Dân**, tức là nông dân công xã, là tầng lớp đông đảo nhất. Họ nhận một phần ruộng nóc để cày cấy làm ăn và chịu mọi thứ đóng góp, phu phen tạp dịch cho nhà lang, cho đế quốc và phong kiến. Nông dân công xã là lực lượng sản xuất chính trong xã hội người Mường. Trong nông dân công xã có một bộ phận nhỏ gọi là « nóc trọi », không nhận phần ruộng nóc do lang phân phối hoặc vì không có khả năng, hoặc vì ngại đóng góp, đi phu phen tạp dịch cho nhà lang. « Nóc trọi » chủ yếu sống về nương rẫy, làm ăn có phần tự do hơn, hằng năm chỉ phải đóng góp một số ngày xâu cho nhà lang.

4. **Một số ít nô lệ gia đình**, vì mắc nợ lang hoặc bị phạt vạ không có tiền nộp, phải đi ở suốt đời cho nhà lang, có khi phải đi ở đời này qua đời khác, cho đến khi nào trả hết nợ hay nộp hết vạ mới được giải phóng. Nô lệ chủ yếu dùng vào việc phục dịch, hầu hạ bọn lang đạo và gia đình chúng. Ở Mường Động

(trước đây là xã Vĩnh Đồng, huyện Kim Bôi, Hòa Bình), đồng bào cho biết, trước thời thuộc Pháp, một vài dòng lang có tục tuẫn táng, chôn sống nô lệ theo người chết. Câu chuyện một dòng lang bị tuyệt tự vì chôn sống nô lệ theo người chết vẫn còn lưu truyền trong dân gian.

Mặc dù trong xã hội người Mường, đã có sự cách biệt sâu sắc giữa quý tộc và bình dân; nhưng vẫn tồn tại một số tập tục ít nhiều mang tính chất dân chủ và tinh thần cộng đồng của thời kỳ thị tộc, bộ lạc. Đó là tục buộc lang phải nộp vạ như dân khi con gái lang chửa hoang, tục uống rượu cần buộc lang với dân phải bình đẳng như nhau, ngồi ngang hàng với nhau, tục buộc lang phải khoản đãi dân chu đáo mỗi khi nhà lang có việc, phải nhờ đến dân. Những lang nào keo cú bị dân oán ghét, có khi bị dân phế truất đi, tuy trường hợp này rất ít xảy ra. Khi một tên lang vô đạo bị phế truất, dân lại phải đi đón một lang khác đến thay thế. Trong xã hội người Mường, trước Cách mạng tháng Tám, có tục «đi ăn xin», nghĩa là nhờ vả nhau khi túng thiếu. Dân đến «ăn xin» nhà lang, cũng có trường hợp lang đến «ăn xin» nhà dân (đây là những lang không có quyền vị, nghiện hút, túng thiếu). Khi có người đến «ăn xin», chủ nhà nhất thiết phải cho và phải đối xử tử tế, nếu không sẽ bị dư luận chê là người không tốt.

Sở dĩ chế độ lang đạo được duy trì cho tới trước Cách mạng tháng Tám, là do tầng lớp thống trị lũng đoạn tổ chức công xã sẵn có, nắm độc quyền quản lý, dùng, phân phối ruộng công, buộc nông dân phải phục vụ lợi ích của chúng. Mặt khác, giữa lang với dân vẫn còn những quan hệ về dòng máu, thần quyền. Theo truyền thuyết, lang là tổ tiên của người Mường, lang dựng nên mường, bản[1]. *Đất có lang, làng có đạo.* Nhiều đình thành hoàng thờ tổ tiên dòng họ lang. Dân cúng tế thành hoàng tức là cúng tế tổ tiên nhà lang. Các dòng lang đã được thần thánh hóa. Lang được coi như người đại diện tối cao của công xã, thay mặt dân giải quyết những vấn đề có liên quan đến lợi ích và vận mệnh của công xã. Trong công việc đồng áng, lang làm lễ xuống ruộng trước, dân mới cày cấy sau. Lang được coi như người tộc trưởng, như cha mẹ dân. «Lang đến nhà như cha sống lại»; «Nhỏ là con bố con mé, lớn lên là con cun con lang». Tất nhiên, những quan hệ gọi là dòng máu, cha con ở đây chỉ là hình thức mà thôi. Trong lòng xã hội người Mường trước Cách mạng tháng Tám, đã nẩy sinh những mâu thuẫn giai cấp hết sức sâu sắc giữa lang và dân. Những mâu thuẫn đó đã được giải quyết trong giảm tô và cải cách dân chủ.

Đem một chế độ xã hội trước Cách mạng tháng Tám so sánh với một chế độ xã hội đã tồn tại trước đây hàng mấy nghìn năm, dường như là một sự phi lịch sử. Nhưng rõ ràng giữa chế độ lang đạo và chế độ Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng có những điểm na ná giống nhau. Tất nhiên, chúng ta không thể nào ví

(1) Người Mường có truyền thuyết chim ưng đẻ ra trăm trứng, có trứng nở ra thành người, có trứng nở ra thành các loài vật, lúa má,... Đặc biệt có hai trứng lớn hơn nở ra tổ tiên lang. Tổ tiên lang đã có công tổ chức xã hội người Mường, dựng nên mường, bản. Lại có truyền thuyết một cô nàng (con gái lang) đi giặt ngồi vào hòn đá có dính tinh trùng của một con chó ngao, về nhà thụ thai đẻ ra một cục thịt. Cục thịt này đem cắt nhỏ tung ra chung quanh, trở thành người, súc vật, làng mạc.

nước Văn Lang với một mường của người Mường. Nước Văn Lang là một liên minh bộ lạc lớn bao gồm 15 bộ lạc mà địa bàn là vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ với trung tâm là miền đất nằm giữa hai dãy núi Ba Vì và Tam Đảo, có sông Hồng chảy qua. Nước Văn Lang là nền tảng của đất nước Việt Nam sau đó. Trái lại, mường chỉ là một khu vực dân tộc ít người nằm trong quốc gia Việt Nam, tương đương với một xã hay một tổng miền xuôi. Nhưng qua chế độ lang đạo, chúng ta có thể thấy được phần nào bóng dáng của chế độ Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng thu nhỏ lại. Chế độ lang đạo có một số đặc điểm sau đây na ná giống chế độ Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng thời Hùng Vương.

a) Chế độ dòng họ thống trị — Ở vùng Mường, một dòng họ quý tộc cha truyền con nối thống trị một mường, gần giống như 18 đời Hùng Vương kế tục cai trị nước Văn Lang. Ở vùng Mường, «cun» tuy về danh nghĩa là đứng đầu cả mường nhưng thực tế chỉ trực tiếp cai trị «chòm chiềng» là chòm lớn nhất trong mường. Hùng Vương (hay Lạc vương), theo các sử sách cũ, nguyên là tù trưởng bộ lạc Gia Ninh (miền Bạch Hạc, Việt Trì), một tù trưởng tài ba và có thế lực nhất, đã tập hợp được 14 bộ lạc khác dưới quyền chỉ huy của mình. Dựa vào tổ chức thị tộc bộ lạc sẵn có, có lẽ Hùng Vương cũng chỉ trực tiếp cai trị bộ lạc mình là chính và vẫn để các tù trưởng khác tức là các Lạc hầu, Lạc tướng trực tiếp cai trị bộ lạc họ, trừ những lúc phải huy động toàn bộ liên minh bộ lạc để chống ngoại xâm.

b) Chế độ đẳng cấp — Xã hội người Mường phân hóa thành các đẳng cấp lang, âu, dân, nô lệ gia đình, gần giống xã hội thời Hùng Vương cũng phân hóa thành các đẳng cấp Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng, (tức là đẳng cấp quý tộc nắm quyền chính trị, quân sự), bồ chính (các chức việc trong bộ máy cai trị của Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng), Lạc dân (nông dân công xã), mão (nô bộc), xảo (nô tỳ) tức là nô lệ gia đình. Thời Hùng Vương, con trai quý tộc gọi là *quan lang*, con gái gọi là *mỵ nương*. Người Mường cũng có danh từ *quan lang*, để chỉ con trai nói chung, *nàng* để chỉ con gái thuộc dòng họ nhà lang để phân biệt với người bình dân.

c) Những tàn tích của chế độ mẫu quyền — Trong xã hội người Mường, chế độ phụ quyền đã được xác lập từ lâu, nhưng những tàn tích của chế độ mẫu quyền còn tồn tại khá đậm nét, như khi lang chết không có con trai, vợ lang có quyền thừa kế chồng cai trị dân. Trong lịch sử ta đã có nữ anh hùng Trưng Trắc, con gái lạc tướng Mê Linh đã từng thừa kế cha và chồng nắm quyền chính trị và quân sự, huy động bộ lạc Mê Linh và các bộ lạc khác trong ba quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, đánh đuổi kẻ thù chung là tên thái thú Tô Định tham tàn[1].

d) Tục sùng bái trống đồng — Tục sùng bái trống đồng có thể bắt nguồn từ thời Hùng Vương. Khảo cổ học đã xác nhận trống đồng là một kiệt tác nghệ thuật tiêu biểu cho nền văn hóa Đông Sơn, tức là nền văn hóa cực thịnh thời kỳ Hùng Vương. Trong hoàn cảnh kỹ thuật khai thác đồng còn thô sơ, thợ thủ công

(1) Những thế kỷ trước và sau Công nguyên, nước ta tuy bị nhà Hán đô hộ, nhưng chế độ Lạc hầu, Lạc tướng vẫn được duy trì.

lành nghề chưa phải đã nhiều, trống đồng quả có một giá trị vô song, chỉ riêng tầng lớp quý tộc thống trị mới có thể có được. Trống đồng không những là một vật quý thời bấy giờ, nó còn được dùng trong nghi lễ, khánh tiết trong cung đình, dùng làm trống trận,... Cho nên rõ ràng trống đồng tiêu biểu cho sự giàu có và uy thế của các Lạc vương, Lạc hầu, Lạc tướng.

Tuy chưa có đầy đủ tài liệu để so sánh một cách kỹ càng hơn, nhưng chúng tôi tin chắc rằng việc nghiên cứu những phong tục tập quán, chế độ xã hội cũ của các dân tộc ít người ở nước ta, đặc biệt là của các dân tộc Mường, Tày, Nùng, Thái, có nhiều quan hệ về lịch sử và văn hóa với người Việt, sẽ giúp ích nhiều cho chúng ta trong việc tìm hiểu chế độ xã hội thời kỳ Hùng Vương.

VỀ TÍNH CHẤT CỦA XÃ HỘI VIỆT NAM CUỐI THỜI HÙNG VƯƠNG

PHAN HỮU DẬT

NẾU trước đây nhiều người nghiên cứu trong nước và nước ngoài chủ trương rằng thời kỳ Hùng Vương chỉ bao gồm những truyền thuyết hoang đường, không phải là một thời kỳ có thật trong lịch sử dân tộc Việt Nam chúng ta, thì gần đây và hiện nay đã có người cho rằng, trong lịch sử dân tộc, trước khi có Nhà nước Âu Lạc, đã tồn tại Nhà nước Văn Lang, với kinh đô ở miền Phong Châu, gồm 15 bộ, và cương vực nằm trên một dải đất rộng lớn bao gồm Bắc Bộ, Trung Bộ Việt Nam và một phần Quảng Tây Trung Quốc ngày nay.

Xuất phát từ quan điểm nhất nguyên trong lịch sử phát triển của loài người, trên cơ sở quan niệm rằng lịch sử dân tộc nào cũng vậy, bao giờ cũng phải bắt đầu từ thời kỳ phát sinh rồi sau đó mới trải qua các giai đoạn phát triển từ thấp đến cao, chúng tôi cho rằng không thể gạt thời kỳ Hùng Vương ra khỏi lịch sử dân tộc. Nhưng xã hội Việt Nam dưới thời Hùng Vương đã là xã hội có nhà nước chưa, nếu đã có nhà nước thì đây là nhà nước gì, nhà nước chiếm hữu nô lệ, nhà nước phong kiến, hay nhà nước theo kiểu phương thức sản xuất châu Á mà khái niệm và nội dung hiện nay đang còn là vấn đề cần được làm sáng tỏ, thì đó là điều cần phải suy nghĩ.

Hiện nay, trong số chúng ta, có người quan niệm rằng những gì cổ xưa, khó xác định được, đều thuộc về thời kỳ vua Hùng. Chúng tôi nghĩ rằng trong lịch sử dân tộc, thời kỳ vua Hùng không phải là một thời kỳ đồng nhất mà nó bao gồm nhiều giai đoạn phát triển. Để tiện việc nghiên cứu, chúng tôi tập trung đề cập tới thời điểm cuối cùng của thời kỳ vua Hùng, tức là đề cập tới thời điểm phát triển cao nhất của nó, đứng về niên đại mà nói một cách khái quát thì đây là thời gian vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Trong các nguồn tài liệu dùng để nghiên cứu vấn đề, tài liệu thư tịch thường được nhắc đến. Theo chúng tôi nghĩ, tài liệu thư tịch từ *Việt sử lược* (thế kỷ thứ 14), *Đại Việt sử ký toàn thư* (thế kỷ thứ 15) đến *Việt sử thông giám cương mục* (thế kỷ thứ 19) chỉ cung cấp cho ta một số câu, một số đoạn ngắn ngủi, rời rạc, không đầy đủ, và không có sức thuyết phục về sự tồn tại của Nhà nước Văn Lang. Giá trị của thư tịch Trung Quốc từ tác phẩm xưa nhất ghi chép về vua Hùng như sách *Giao Châu ngoại vực ký* cũng vậy. Còn những

truyền thuyết được ghi chép, dù là *Lĩnh Nam chích quái*, hoặc những truyền thuyết còn được lưu hành trong dân gian thì chỉ là tài liệu hỗ trợ, không phải là tài liệu hàng đầu mà ta có thể dùng để nghiên cứu vấn đề.

Tài liệu quan trọng vào bậc nhất mà ta phải dựa vào là tài liệu khảo cổ học. Điều đáng chú ý là trong thời gian gần đây, kết quả những cuộc khai quật, tuy mới chỉ là bước đầu, đã cung cấp cho chúng ta một số tài liệu có giá trị làm cơ sở cho sự nghiên cứu buổi bình minh của lịch sử dân tộc.

Nhiều công trình khai quật đã được tiến hành trên miền đất đai trung du và đồng bằng nằm giữa hai vùng núi Ba Vì và Tam Đảo với trung tâm là miền hội lưu của các sông Hồng, sông Đà, sông Lô, sông Đáy, từ miền Bạch Hạc — Việt Trì và miền nam tỉnh Phú Thọ cũ, miền tây bắc tỉnh Vĩnh Phúc cũ, miền đông bắc tỉnh Hà Tây. Hơn thế nữa, nhiều cuộc khai quật được tiến hành trên miền đất Văn Lang trước hết là Bắc Bộ và Khu 4 cũ.

Xuất phát từ quan niệm cho rằng văn hóa hậu kỳ thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng chưa tạo ra cơ sở vật chất cho sự xuất hiện nhà nước (trong lịch sử thế giới ít có trường hợp nhà nước xuất hiện trên cơ sở phát triển nội tại của cư dân thuộc thời đại đá mới và sơ kỳ thời đại đồng), để nghiên cứu thời kỳ cuối của vua Hùng, chúng tôi tập trung sự chú ý vào các di chỉ thuộc thời đại đồng thau phát triển như Gò Mun, Vinh Quang, Đồng Đậu, Thiệu Dương, Việt Khê,... Điều cần nêu lên là ở các di chỉ này không tìm thấy những biểu hiện đáng kể của văn hóa Hán, nói cách khác, niên đại muộn nhất của chúng vào khoảng thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên.

Khi nghiên cứu các hiện vật tìm được ở các di chỉ nói trên, chúng tôi trước hết chú ý tìm hiểu cơ sở vật chất của xã hội hồi bấy giờ là kinh tế, bao gồm công cụ sản xuất, phân công lao động,...

Trong những di vật phát hiện được, ta thấy có một số công cụ sản xuất bằng đồng như rìu đồng (Việt Trì, Hà Tây), cày đồng (Vạn Thắng), hái đồng (Gò Mun), lưỡi câu đồng (ở nhiều nơi). Việc phát hiện lưỡi cày đồng nói lên cư dân hồi bấy giờ đã canh tác bằng cày và đã dùng sức kéo của gia súc. Các hiện vật khác tìm được ở các di chỉ trên đây, cũng nói lên thủ công nghiệp hồi bấy giờ đã phát triển, ví dụ như nghề gốm bằng bàn xoay, nghề đúc đồng để làm các công cụ sản xuất, các loại vũ khí, các đồ minh khí, nghề làm đồ trang sức khá tinh xảo,...

*
* *

Một vấn đề được đặt ra là: cơ sở vật chất như vậy đã tất yếu dẫn đến sự xuất hiện nhà nước chưa? Chúng tôi nghĩ rằng cơ sở vật chất như vậy có thể là tiền đề cho sự ra đời của nhà nước. Nhưng muốn cho nhà nước xuất hiện, phải còn tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử nhất định. Lịch sử thế giới cho ta thấy rằng có nơi, có lúc, có khối cộng đồng người đạt đến văn hóa đồng thau, nhưng vẫn chưa hình thành được nhà nước như ở người A-xte-ki cổ đại chẳng hạn.

Điều làm cho chúng ta chưa thể khẳng định sự tồn tại của Nhà nước Văn Lang là mặc dù tìm được lưỡi cày đồng và biết được sự phân công lao động

trong xã hội khá phát triển, nhưng kết quả cụ thể của sự phát triển sức sản xuất hồi bấy giờ cho đến ngày nay ta vẫn chưa tìm được. Khảo cổ học thế giới cho ta thấy rằng các quốc gia cổ đại đầu tiên ở châu Á cũng như châu Âu, châu Phi, châu Mỹ, đều là những thành bang, nghĩa là chỉ là những nhà nước sơ khai bao gồm một thành phố bé với vùng ngoại vi rất hạn chế của nó. Hiện nay khảo cổ học Việt Nam vẫn chưa tìm được dấu vết của một thành phố nào trước Cổ Loa. Ngay trong thư tịch khi nói đến kinh đô của nước Văn Lang thì cũng rất mơ hồ. *Việt sử lược* và *Đại Việt sử ký toàn thư* thì nói rằng đô ở Văn Lang, trong khi đó *Việt sử thông giám cương mục* thì nói đô ở Phong Châu. Nghĩa là kinh đô không phải ở trên một địa điểm nào cụ thể mà chỉ nằm trong một miền đất đai rộng lớn của quốc gia. Ngay trong thư tịch, điều này cũng khác với tình hình khi người xưa nói về Loa Thành, kinh đô cụ thể của Nhà nước Âu Lạc.

Một tài liệu khảo cổ học rất quan trọng dùng để nghiên cứu sự phân hóa giàu nghèo, sự phân chia giai cấp trong xã hội bấy giờ là những khu mộ địa và những ngôi mộ táng. Để chứng minh cho sự cáo chung của chế độ thị tộc — bộ lạc hồi bấy giờ, có ý kiến nhấn mạnh đến tính chất cá nhân của những mộ táng: Thiệu Dương và Việt Khê. Lập luận này chưa đủ sức thuyết phục vì khảo cổ học Việt Nam cũng đã đồng thời cung cấp cho ta tài liệu nói lên rằng trước văn hóa đồng thau phát triển, ngay ở các văn hóa sơ kỳ thời đại đồng như Lũng Hòa, hậu kỳ thời đại đá mới như đồi vỏ sò điệp Thạch Lâm, trung kỳ thời đại đá mới như Đa Bút, thậm chí sơ kỳ thời đại đá mới như Quỳnh Văn, ta vẫn tìm thấy loại mộ táng mang tính chất cá nhân, chôn 1 người hoặc 2 người. Mà ở sơ kỳ thời đại đá mới thì cố nhiên chưa có thể nói đến sự cáo chung của hình thái khối cộng đồng người thị tộc — bộ lạc.

Nghiên cứu tài liệu phát hiện được ở các di chỉ văn hóa đồ đồng như Gò Mun, Vinh Quang (lớp 2), Đồng Đậu (lớp 1, lớp 2), ta thấy cư dân ở đây hồi bấy giờ đã có sự phân hóa giàu nghèo, nhưng chưa sâu sắc. Ở các ngôi mộ Thiệu Dương, sự phân hóa giàu nghèo sâu sắc hơn. Ở đây, trong một ngôi mộ người ta tìm thấy 1 lưỡi rìu, 1 dụng cụ gốm, còn 1 ngôi mộ khác có đến 37 hiện vật. Ở các ngôi mộ Việt Khê, sự phân hóa xã hội càng sâu sắc hơn nữa. Ở đây có 5 ngôi mộ, 3 ngôi mộ không có vật tùy táng, 1 ngôi có 1 rìu, còn 1 ngôi mộ có gần 100 hiện vật tùy táng bằng đồng, đá, gỗ. Có ý kiến cho rằng sự chênh lệch về đồ tùy táng như vậy nói lên sự phân chia giai cấp và sự tồn tại của nhà nước. Chúng tôi không phủ nhận sự chênh lệch về đồ tùy táng trong các ngôi mộ kể trên, nhưng mặt khác chúng tôi thấy chưa đủ cứ liệu để qua các ngôi mộ ấy nói lên sự tồn tại của đối kháng giai cấp, trên cơ sở đó xuất hiện nhà nước. Hiện tượng tuẫn táng nô lệ trong các ngôi mộ Việt Khê, theo chúng tôi, còn là một vấn đề tranh luận. Chưa thể chỉ căn cứ vào một chiếc cọc cắm giữa hai ngôi mộ giàu nghèo khác nhau để nói lên quan hệ chủ nô và nô lệ của người được mai táng và bị mai táng. Cần có thêm tài liệu có tính chất lặp lại, bộc lộ tính quy luật, mới cho ta cơ sở để khẳng định vấn đề.

Lại có ý kiến cho rằng đời sống tinh thần của tổ tiên ta trước thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đã rất phong phú, như vậy không có lý do gì mà chưa đạt

đến sự xuất hiện của nhà nước bằng cách lấy các đồ án hoa văn, các đồ trang sức và đặc biệt các hiện vật mang ý nghĩa tôn giáo ra làm cứ liệu.

Tài liệu khảo cổ học thế giới cho thấy rằng ở nhiều nơi cư dân đạt đến sự phát triển khá tinh vi trong việc sản xuất đồ gốm, với những hoa văn phong phú và đã làm ra được các đồ trang sức rất tinh xảo,... nhưng vẫn chưa đạt tới sự xuất hiện nhà nước. Riêng về các biểu hiện tôn giáo tìm được trong các di chỉ thuộc thời đại đồng thau ở nước ta thì rất phong phú. Rất nhiều di vật nói lên vết tích của tô tem giáo nguyên thủy như những hình chim, hươu, nai, đầu người mình nai, người hóa trang thành chim,... trên các trống đồng, thạp đồng, rìu đồng. Những tô tem giáo không phải là hình thái tôn giáo chủ yếu của xã hội có giai cấp mà là một trong những hình thái tôn giáo chủ yếu của sơ kỳ thị tộc. Nhiều biểu hiện tôn giáo khác như tượng cóc đúc rời, hoặc gắn liền với các vật khác, tượng gái trai giao hợp gắn trên thạp đồng,... chỉ thể hiện hình thái tôn giáo của cư dân nông nghiệp nguyên thủy, quan hệ đến được mùa, sinh sôi nảy nở,... Chúng không phải là biểu hiện chủ yếu của tôn giáo của xã hội đã có nhà nước.

Đặc biệt, người ta hay lưu ý đến tục thờ mặt trời của cư dân thời bấy giờ, xem sự thờ mặt trời là biểu hiện cao nhất, nói lên trình độ phát triển cao của xã hội. Mọi người đều biết khi xã hội đã phân chia thành giai cấp thì đặc quyền tập trung vào giai cấp thống trị và quyền uy tối cao tập trung vào tay người đại diện của bọn thống trị. Thực tế xã hội này được phản ánh vào tôn giáo nên nẩy sinh quan niệm thần tối cao, thần của các vị thần, thần sáng tạo. Tục thờ mặt trời thì tồn tại không những chỉ ở xã hội đã phân hóa giai cấp mà còn tồn tại ở xã hội khi nhà nước chưa xuất hiện. Cố nhiên nội dung và biểu hiện ở mỗi thời kỳ mỗi khác. Lịch sử Ai-cập cổ đại cho ta ví dụ về điều này. Ở ta, cư dân trước thời đại đồng thau phát triển, đã thờ mặt trời. Trên các hoa văn có đường tròn, đường tròn có vạch chéo nối liền nhau (đồ gốm Phùng Nguyên). Ở mộ táng Lũng Hòa có tục chôn người chết quay đầu về phía mặt trời mọc. Tục thờ mặt trời liên quan đến sản xuất của cư dân nông nghiệp nguyên thủy, nó biểu hiện ý niệm của con người về sự chuyển vận, tuần hoàn, năm tháng, mùa màng, và có quan hệ đến ý niệm về sự sống. Cho nên không thể nói rằng ở nơi nào cư dân thờ mặt trời thì ở đấy đã xuất hiện nhà nước. Vấn đề là biểu hiện nội dung của sự thờ mặt trời như thế nào mà thôi.

Tóm lại, tài liệu khảo cổ học thuộc niên đại thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên chỉ cho phép ta nói lên rằng xã hội Việt Nam hồi bấy giờ đã phân hóa giàu nghèo, thậm chí có thể nói đã phân hóa giàu nghèo khá sâu sắc, nhưng chưa cho ta cứ liệu đầy đủ, chắc chắn và có sức thuyết phục về sự tồn tại của nhà nước hồi bấy giờ.

Điều này cũng phù hợp với tài liệu của dân tộc học. Bằng cách nghiên cứu tàn dư của xã hội nguyên thủy còn tồn tại trong những thời kỳ lịch sử về sau, dân tộc học có thể nói lên rằng tổ tiên chúng ta đã trải qua chế độ thị tộc, bộ lạc, từ hình thái lưỡng hợp sơ khai (chuyện hai anh em sinh đôi, chuyện 50 người lên núi, 50 người xuống vùng biển), từ sơ kỳ chế độ thị tộc (các biểu hiện của tô tem giáo động vật, thực vật) đến sự củng cố của chế độ thị tộc (hệ thống huyết tộc và thân tộc theo kiểu phân loại), từ sự tồn tại của thị tộc mẫu quyền và bước quá độ chuyển sang thị tộc phụ quyền (tàn dư tục cướp vợ, tục trở về, quyền cửu phụ) đến thị tộc phụ quyền (hôn nhân vợ sang cư trú bên chồng), và sự tan rã của nó (đại gia đình phụ quyền). Nhiều tài liệu dân tộc học nói lên sự tan rã của chế độ thị tộc bộ lạc mà tổ tiên chúng ta đã trải qua kể từ sự quá độ từ mẫu quyền sang phụ quyền trở đi. Có tài liệu nói lên sự tan rã ấy khá sâu sắc như tài liệu về giết người sống để tế thần Xiêng Cuồng, nhưng đều chưa cho ta cứ liệu chắc chắn để nói lên sự tồn tại của Nhà nước Văn Lang. Ngay trong chuyện Thánh Gióng, bên cạnh việc nói vua Hùng (thứ 3 hoặc thứ 6) và nói đến vũ khí bằng sắt, còn có các chi tiết nói lên con không biết cha mà chỉ biết mẹ, bà mẹ chỉ ướm chân mình vào vết chân rất lớn, rồi có thai, và có cả chuyện ông Hổ tham gia giết giặc, nghĩa là có nhiều chi tiết về tô tem giáo của xã hội nguyên thủy chứ không phải của xã hội có giai cấp và có nhà nước.

*
**

Chính trên cơ sở thực trạng tài liệu như vậy mà chúng tôi cho rằng ngay cuối thời Hùng Vương, tổ tiên xa xưa của chúng ta vẫn chưa đạt đến sự hình thành nhà nước, hình thái của khối cộng đồng người vẫn còn là thị tộc — bộ lạc, mặc dù đã đạt đến giai đoạn phát triển cao của hình thái kinh tế xã hội công xã nguyên thủy, nhưng hình thái khối cộng đồng người bộ tộc (hoặc theo thuật ngữ của giáo sư Tô-ca-rép là *de mốt* vẫn chưa xuất hiện và nhà nước chưa ra đời. Thời kỳ này, theo chúng tôi nghĩ, chính là thời kỳ đang tiếp tục diễn ra quá trình phát sinh dân tộc. Khối cộng đồng người nào cũng vậy, trước khi trải qua các giai đoạn phát triển thì cũng đều phải trải qua giai đoạn phát sinh. Trước khi Nhà nước Âu Lạc ra đời với bộ tộc được hình thành, thì thời kỳ phát sinh dân tộc phải trải qua đoạn đường cuối cùng của nó. Thời điểm này đứng về niên đại mà nói, theo chúng tôi là vào khoảng từ thế kỷ thứ 5 đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên. Nếu thời kỳ Hùng Vương chưa có nhà nước thì nên quan niệm nội dung các từ ngữ như vua Hùng thế nào cho đúng. Trong điều kiện chưa có nhà nước, thì vua ở đây không phải là người đứng đầu một bộ máy thống trị, như những ông vua thật sự của các xã hội có giai cấp và có nhà nước. Mà trong điều kiện tan rã của xã hội nguyên thủy, nên quan niệm vua là người có quyền thế nhất (quyền về kinh tế, quyền về tôn giáo) trong hàng ngũ quý tộc thị tộc — bộ lạc. Không những đối với lịch sử nước ta mà đối với lịch sử thế giới, trước khi nhà nước sơ khai xuất hiện, danh từ vua vẫn được dùng. Ví như với lịch sử Trung Quốc, trước thời nhà Thương (thế kỷ thứ 18 trước Công nguyên). Với lịch sử La-mã cổ đại, trước khi nhà nước xuất hiện, người ta cũng thường dùng thuật ngữ thời kỳ những người mệnh danh là vua hay còn gọi là « thời kỳ vương chính » (trước thế kỷ thứ 6 trước Công nguyên). Với lịch sử Hy-lạp cổ đại, người ta cũng dùng danh từ vua khi nói đến « thời kỳ anh hùng » hay còn gọi là « thời kỳ Hô-me » từ thế kỷ thứ 11 đến thế kỷ thứ 9 trước Công nguyên). Nếu lịch sử cổ đại Ai-cập có thể cho ta tài liệu tham khảo, thì thời kỳ Hùng Vương có thể gọi là thời kỳ « tiền vương triều » trong lịch sử dân tộc.

Một vấn đề được đặt ra là: từ đầu thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên đến khi Nhà nước Âu Lạc ra đời, thời gian cách xa không nhiều, lực lượng sản xuất tuy có tiếp tục phát triển nhưng nói chung không tạo thành một cái gì đột biến, vậy tại sao xã hội nước ta lại từ chế độ công xã nguyên thủy chuyển sang xã hội có nhà nước, tại sao từ hình thái khối cộng đồng người thị tộc — bộ lạc chuyển sang hình thái khối cộng đồng người bộ tộc? Để giải quyết vấn đề này, phải chờ và dựa vào các tài liệu mới, kể cả việc mở rộng nghiên cứu thành Cổ Loa để xác định chắc chắn phần nào thuộc về An Dương Vương, phần nào thuộc về các thời đại sau. Hơn thế nữa, phải có sự thận trọng và nghiêm túc trong việc nghiên cứu các nguồn tài liệu thuộc các ngành khoa học tuy khác nhau, nhưng hỗ trợ cho nhau rất có hiệu quả.

Tuy vậy, theo chúng tôi bước đầu nghĩ rằng có thể do các nguyên nhân sau đây:

1. Căn cứ vào các tài liệu khảo cổ học Việt Nam, ta thấy trước khi văn hóa Hán xâm nhập nước ta với các đội quân viễn chinh và bộ máy cai trị, thì văn hóa Trung Quốc đã tràn xuống các khu vực thuộc lãnh thổ nước ta ngày nay có thể bằng nhiều đường bộ, thủy, và có thể bằng nhiều cách (trao đổi, mua bán, chiến tranh). Căn cứ vào một số hiện vật rất điển hình là chiếc qua của ta lưỡi tam giác, không có « hồ » và mang một lỗ tròn ở đuôi lưỡi, và chiếc rìu của ta có họng hình tứ giác hoặc có lưỡi xòe cân xứng, so sánh hình dạng của chúng với các tiêu bản Trung Quốc, chúng ta có thể nói rằng, từ thời gian xa xăm — ít ra cũng trước thời kỳ Xuân Thu — giữa cư dân Việt Nam và cư dân Trung Quốc đã có sự giao lưu văn hóa. Xu thế là sự xâm nhập của văn hóa Trung Quốc càng về sau càng mạnh. Trong ngôi mộ Việt Khê, người ta tìm thấy nhiều hiện vật Chiến Quốc, kể cả lưỡi kiếm. Tình hình này có thể cho phép chúng ta suy nghĩ rằng, trước sức ép từ phương Bắc tràn xuống ngày càng mạnh, các khối cộng đồng cư trú trên lãnh thổ Việt Nam hồi đó, trong đó có tổ tiên chúng ta, đã thấy nhu cầu phải tập hợp lại để tăng cường lực lượng nhằm chống lại mối đe dọa từ bên ngoài. Kết quả tất yếu là các bộ lạc khác nhau đã hợp nhất lại để thành bộ tộc. Trong lịch sử thế giới, sự phát triển của các khối cộng đồng người thường là do nguyên nhân nội tại, nhưng yếu tố bên ngoài có khi cũng đóng vai trò rất quan trọng. Ví dụ ở một số nơi thuộc châu Úc, do nhu cầu chống lại sự xâm nhập của bọn thực dân châu Âu, thị tộc mẫu quyền đã nhường chỗ cho thị tộc phụ quyền, vai trò của người đàn ông nổi lên hàng đầu.

2. Trong quá trình hợp nhất các bộ lạc khác nhau ấy đến thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên có hai khối người là Tây Âu và Lạc Việt đã hợp nhau lại để thành bộ tộc. Căn cứ vào một số tài liệu mới thì Thục Phán có khả năng không phải từ Tứ Xuyên xa xăm tràn xuống, mà chỉ là tổ tiên xa xưa của đồng bào Tày ngày nay. Trong sự hợp nhất ấy có thể xem bộ lạc Tây Âu là người chiến thắng, vì thủ lĩnh của bộ lạc trở thành thủ lĩnh của cả bộ tộc. Nhưng trong bộ tộc, thành phần chủ đạo lại là người Lạc Việt. Trong ngôn ngữ Việt ngày nay vừa có một số yếu tố Tày — Thái, vừa có một số yếu tố Môn — Khơ-me, làm cho các nhà ngôn ngữ học chưa thể nhất trí với nhau trong việc xác định vị trí của tiếng Việt trong bản đồ ngôn ngữ thế giới. Sở dĩ có tình trạng như vậy có lẽ là do hai ngôn ngữ đã tác động qua lại với nhau rất lâu dài và bắt đầu từ rất xa xưa. Một số biểu hiện văn hóa, một số tập tục ngày nay còn tồn tại ở người Việt và người Tày mà các nhà dân tộc học chưa xác định ai là chủ nhân đầu tiên của các hiện tượng văn hóa ấy, có thể cùng bắt đầu với sự giao lưu từ thời kỳ xa xăm này trong phạm vi của bộ tộc mới được hình thành. Để bảo đảm độc quyền không phải chỉ của tầng lớp quý tộc thị tộc bộ lạc Tây Âu, mà còn để bảo vệ độc quyền của toàn thể bộ lạc chiến thắng, một bộ máy thống trị — Nhà nước Âu Lạc — được ra đời. Và như vậy có thể từ ngày đầu tiên, Nhà nước Việt nam chúng ta đã là Nhà nước đa dân tộc.

*
**

Những suy nghĩ bước đầu về sự quá độ từ xã hội Hùng Vương sang xã hội An Dương Vương còn nằm trong tình trạng giả thiết. Nếu nó được chứng minh thì một giai đoạn « mất nước » — nhà Thục diệt nước Văn Lang, lập ra nước Âu Lạc — có thể bị loại trừ trong lịch sử dân tộc. Nhưng vấn đề này không thuộc phạm vi hội nghị lần này mà thuộc đề tài nghiên cứu trong tương lai gần đây khi ta đề cập tới giai đoạn tiếp theo trong lịch sử dân tộc là Nhà nước Âu Lạc.

CHÚNG TÔI HOAN NGHÊNH HỘI NGHỊ CHUYÊN ĐỀ NGHIÊN CỨU THỜI KỲ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG

ĐINH GIA TRINH

Là một người làm công tác nghiên cứu lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam, tôi đến dự *Hội nghị nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương* này với mục đích rất khiêm tốn là học tập những điều cần thiết để bồi bổ kiến thức giúp ích cho công tác khoa học mà anh em chúng tôi đang tiến hành ở Viện Luật học. Đây là lần đầu tiên chúng tôi có dịp tham gia một hội nghị chuyên đề do Viện Khảo cổ học chủ trì, nghiên cứu về một thời kỳ lịch sử rất có ý nghĩa đối với chúng tôi trong việc giải quyết những vấn đề của khoa học lịch sử mà chúng tôi đang quan tâm tới.

Thật vậy, vấn đề đặt ra trước hết cho chúng tôi, cần phải tiến tới giải quyết, là vấn đề *nhà nước đầu tiên trong lịch sử Việt Nam phát sinh ra lúc nào và thuộc loại hình gì.*

Sách sử, nhất là các sách sử cũ, nói rằng các vua Hùng « dựng nước », và « nước » đó là Văn Lang. Sau « nước » Văn Lang là « nước » Âu Lạc. Theo *Việt sử lược* thì Văn Lang khởi đầu vào khoảng thế kỷ thứ 7 trước Công nguyên, tương đương với thời Trang Vương nhà Chu ở Trung Quốc. Theo truyền thuyết nói rằng thời kỳ các vua Hùng dài hàng mấy nghìn năm, thì nước ta như vậy đã có khoảng trên dưới 4.000 năm lịch sử. Trong một số văn kiện, tác phẩm văn nghệ, hay ngôn ngữ hằng ngày chúng ta cũng thường nói lên như vậy.

Nhưng xã hội của « nước » Văn Lang, « nước » Âu Lạc là như thế nào, thì lại là vấn đề chưa được làm sáng tỏ. Và những thời kỳ đó, truyền thuyết ít nhiều mang tính chất hoang đường thì có, những sử liệu trên sách vở thì thật quá thiếu thốn, đến nỗi bảo rằng thu tóm lại chỉ vẻn vẹn được mấy trang giấy cũng không phải là nói quá đáng, ấy là chưa kể những tài liệu đó nói chung là mơ hồ, thiếu căn cứ vững chắc. Lịch sử nhà nước bắt đầu từ khi có nhà nước, nhưng cái gọi là « nước » Văn Lang, « nước » Âu Lạc đã phải là một *nhà nước* thật sự chưa? Vì học thuyết Mác — Lê-nin dạy ta rằng nhà nước không phải là một hiện tượng gắn bó tất nhiên với sự tồn tại của mọi xã hội loài người, mà chỉ khi nào xã hội tới một giai đoạn phát triển nhất định trong lịch sử thì nhà nước mới phát sinh. Nhà nước là cơ quan, là tổ chức của một giai cấp nhất định nắm quyền thống trị dùng để đàn áp những giai cấp khác bị trị, bắt những giai cấp này phải khuất phục mình. Chỉ khi nào trong lòng một xã hội có phân chia ra thành giai cấp đối kháng thì nhà nước mới có khả năng xuất hiện. Xã hội cộng

sản nguyên thủy không có giai cấp và cũng không có nhà nước. Lê-nin viết: « Nhà nước là sản phẩm và sự biểu hiện của những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được. Nhà nước ra đời khi nào và ở chừng mực nào mà đứng về mặt khách quan những mâu thuẫn giai cấp không thể điều hòa được » *(Nhà nước và cách mạng).*

Trước đây ít năm, trong giới sử học và khảo cổ học đã có cuộc tranh luận sôi nổi về vấn đề ở nước ta có hay không có chế độ chiếm hữu nô lệ, và nếu có thì vào thời kỳ nào. Đối tượng trung tâm của các công trình nghiên cứu là xã hội Văn Lang và Âu Lạc trước Công nguyên. Đối với những người viết lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam thì cuộc tranh luận ấy có ý nghĩa là: *hình thái nhà nước đầu tiên trong lịch sử của nước ta là nhà nước chiếm hữu nô lệ hay nhà nước phong kiến, và nếu có nhà nước chiếm hữu nô lệ, thì nhà nước đó tồn tại vào thời kỳ nào?*

Nhưng kết quả của những cuộc tranh luận đó chưa đem lại được giải đáp cho vấn đề cơ bản đó. Do thiếu tài liệu có căn cứ xác đáng, nên người ta chỉ mới đề ra được những giả thuyết, mang ít nhiều tính chất chủ quan, dựa một phần lớn vào sự suy diễn, mà chưa đi đến được một kết luận nào có cơ sở vững chắc đủ để thuyết phục mọi người. Vấn đề này còn phải có nhiều thời gian nữa mới có khả năng tiến tới giải quyết được. Trong cuốn sách *Sơ thảo lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam* (tập I) biên soạn vào cuối năm 1967, mới xuất bản, chúng tôi thấy cũng chỉ mới đưa ra một giả thuyết đối với vấn đề, chưa dám có những khẳng định dứt khoát.

Sở dĩ có tình trạng như vậy, phần lớn là vì tài liệu khảo cổ học chưa cung cấp cho chúng ta đầy đủ căn cứ để giúp ta hiểu biết được một cách chắc chắn về tình hình sinh hoạt xã hội của thời kỳ lịch sử xa xưa trước Công nguyên. Dù cho tài liệu thư tịch phong phú thì tài liệu khảo cổ học vẫn là hết sức cần thiết để thẩm tra, xác minh những cái gì mà sách vở do con người viết ra đã khẳng định. Gia dĩ đối với những khoảng thời gian lịch sử xa xưa mà ta nghiên cứu, thư tịch của những người đời sau viết về nó lại hết sức nghèo nàn, thiếu căn cứ chính xác và chi tiết cụ thể, nên bây giờ và cả trong tương lai, vai trò của khảo cổ học trong việc đem lại cho chúng ta những tài liệu cần thiết đáng tin cậy để giải đáp những câu hỏi đặt ra, lại càng hết sức quan trọng và có tính chất quyết định.

Một loạt vấn đề đặt ra đòi hỏi phải có lời giải đáp: sinh hoạt vật chất và văn hóa của xã hội Văn Lang và Âu Lạc như thế nào? Sức sản xuất xã hội đã phát triển tới trình độ làm ra sản phẩm thừa tạo nên khả năng những người này bóc lột sức lao động của người khác chưa? Nếu đã phát triển tới trình độ đó thì quan hệ giữa người với người trong lao động và sản xuất trong hưởng thụ thành quả của lao động xã hội ra sao? Nếu chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất và giai cấp đã hình thành, quan hệ người bóc lột người đã có, thì quan hệ đó như thế nào, thuộc loại gì? Từ trước tới nay, ta vẫn quan niệm rằng quan hệ đó chỉ có thể thuộc phạm trù chế độ chiếm hữu nô lệ hoặc phong kiến theo quan niệm kinh điển, nhưng ở nước ta, do những đặc điểm của phương thức sản xuất châu Á, quan hệ bóc lột đó có những đặc điểm gì khiến nó không giống như những điều người ta thấy ở các nước thuộc các khu vực khác trên

thế giới, và do đó, kiểu nhà nước bóc lột trước thời kỳ phong kiến ở nước ta, nếu có, đã có những dấu hiệu đặc trưng gì? Rồi nếu nhà nước đã tồn tại trong thời kỳ đó thì có những dấu tích gì chứng minh trực tiếp sự tồn tại của nó về mặt tổ chức bộ máy đàn áp? Chỉ có *pháp luật*, theo đúng nghĩa của chữ này, khi có nhà nước, vì pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị đề lên thành quy phạm mang tính cưỡng chế được bảo đảm thi hành bằng quyền lực của nhà nước. Xã hội cộng sản nguyên thủy không có pháp luật, mà chỉ có những quy phạm đạo đức và phong tục mà mọi người trong các bộ lạc tự giác tuân theo. Vậy, nếu nhà nước đã tồn tại, đã có pháp luật thì có những dấu tích gì về pháp luật đó?

Rõ ràng là đề cung cấp cơ sở cho việc giải đáp những câu hỏi đó, vai trò của khảo cổ học là hết sức quan trọng. Tài liệu lấy lên từ lòng đất, được nghiên cứu, xác minh, phân tích đầy đủ là những chứng cớ vật chất quý giá vô cùng, có giá trị chứng minh không thể chối cãi được về mặt khoa học.

Vì vậy công việc mà các nhà khảo cổ học ở nước ta đã và đang làm, mà Hội nghị nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương này đang đề cập và đặt cơ sở cho những cái gì sẽ phải làm trong tương lai, công việc được Đảng ta hiện nay đặc biệt quan tâm chú ý lãnh đạo mặc dù ta đang bận trăm công nghìn việc do cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đặt ra, thật có một ý nghĩa lớn và đã làm cho những người nghiên cứu khoa học xã hội, đặc biệt là những người nghiên cứu lịch sử dân tộc ta trong đó có những người làm công tác lịch sử nhà nước và pháp quyền Việt Nam chúng tôi, vô cùng phấn khởi và tin tưởng.

BÀN THÊM VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG Ở MIỀN NAM

TÔ MINH TRUNG

TRONG Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương tháng 12-1968, chúng tôi đã thông báo về tình hình một số người làm công tác sử học ở miền Nam đã bàn về vấn đề Hùng Vương như thế nào?

Lần này, xin nêu một số ý kiến về vấn đề Hùng Vương của những người làm công tác sử học ở miền Nam, thuộc *phái chủ trương có thời kỳ Hùng Vương tồn tại trong lịch sử của dân tộc Việt Nam.*

*
* *

ĐÍNH CHÍNH

Trang	Dòng	In là	Sửa là
16	24	...chúng đang...	...chúng *ta* đang...
40	2	Ngô (Hà Tây)	Hoàng Ngô (Hà Tây)
47	35	trong tri	*trang* tri
58	3	những số	*nhưng* số
76	37	...nồi to nhất	...*nơi* to nhất
79	10	tích di	*di tích*
81	23	đôi tai kéo	đôi tai *kẹp*
83	9	phát triển	phát *hiện*
92	9	Vĩnh Phú	Vĩnh *Phúc*
118	28	Cán đòi...	cán *dời...*
147	24	trời gian	*thời* gian
168	3	NƯỚC	*NGƯỜI*
193	7	bất khử,	bất *khứ,*
204	38	...muntjac	...*muntiac*
218	34	bề	*bể*
259	18	đồng mương	*dòng* mương
267	14	miệng loa	miệng *loe*
291	9	...năm 1248 (6).	...năm 1248 (6), *đắp đê qu... vạc từ đầu nguồn đế... bãi biển* (7).
291	13	...hỏa nậu	...hỏa *chủng*
325	2 dl	Số... tháng...	Số *125*, tháng *8-1969.*

ia những người làm
sở của các nguồn tư
hâu ngoại vực ký và
chí và *Thái bình hoàn*
lược, Việt điện u linh,
uyền thuyết, dựa vào
Hùng Vương qua các

ô-la-ni, Ma-xpê-rô,...
g là ở miền Bắc, cho
c như chúng ta mới
dưới lòng đất để có
o cổ học trong vùng
dã không khai quật
xa xưa của dân tộc

đông đảo người làm
đề Hùng Vương còn
ó thiện chí đi tìm sự

điều cần thiết, những
việc xác minh khoa

thế giới, và do đó, kiểu nhà nước bóc lột trước thời kỳ phong kiến ở nước ta, nếu có, đã có những dấu hiệu đặc trưng gì? Rồi nếu nhà nước đã tồn tại trong thời kỳ đó thì có những dấu tích gì chứng minh trực tiếp sự tồn tại của nó về mặt tổ chức bộ máy đàn áp? Chỉ có *pháp luật,* theo đúng nghĩa của chữ này, khi có nhà nước, vì pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị đề lên thành quy phạm mang tính cưỡng chế được bảo đảm thi hành bằng quyền lực của nhà nước. Xã hội cộng sản nguyên thủy không có pháp luật, mà chỉ có những quy phạm đạo đức và phong tục mà mọi người trong các bộ lạc tự giác tuân theo. Vậy, nếu nhà nước đã tồn tại, đã có pháp luật thì có những dấu tích gì về pháp luật đó?

Rõ ràng là để cung cấp cơ sở cho việc giải đáp những câu hỏi đó, vai trò của khảo cổ học là hết sức quan trọng. Tài liệu lấy lên từ lòng đất, được nghiên cứu, xác minh, phân tích đầy đủ là những chứng cớ vật chất quý giá vô cùng, có giá trị chứng minh không thể chối cãi được về mặt khoa học.

Vì vậy công việc mà các nhà khảo cổ học ở nước ta đã và đang làm, mà Hội nghị nghiên cứu thời kỳ lịch sử Hùng Vương này đang đề cập và đặt cơ sở cho những cái gì sẽ phải làm trong tương lai, công việc được Đảng ta hiện nay đặc biệt quan tâm chú ý lãnh đạo mặc dù ta đang bận trăm công nghìn việc do cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước đặt ra, thật có một ý nghĩa lớn và đã làm cho những người nghiên cứu khoa học xã hội, đặc biệt là những người nghiên cứu lịch sử dân tộc ta [illegible] và pháp quyền Việt N[illegible]

BÀN THÊM VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG Ở MIỀN NAM

TÔ MINH TRUNG

TRONG Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương tháng 12-1968, chúng tôi đã thông báo về tình hình một số người làm công tác sử học ở miền Nam đã bàn về vấn đề Hùng Vương như thế nào?

Lần này, xin nêu một số ý kiến về vấn đề Hùng Vương của những người làm công tác sử học ở miền Nam, thuộc *phái chủ trương có thời kỳ Hùng Vương tồn tại trong lịch sử của dân tộc Việt Nam.*

*
**

Điều trước hết có thể khẳng định là hầu hết ý kiến của những người làm công tác sử học ở miền Nam đều được phát biểu trên cơ sở của các nguồn tư liệu thành văn, như các sách cổ của Trung Quốc: *Giao Châu ngoại vực ký* và *Thủy kinh chú, Quảng Châu ký* và *Sử ký sách ẩn, Nam Việt chí* và *Thái bình hoàn vũ ký*, các sách cổ của Việt Nam: *An Nam chí lược, Việt sử lược, Việt điện u linh, Lĩnh Nam chích quái,...* Cũng có một số người dựa vào truyền thuyết, dựa vào di tích lịch sử, hoặc cũng có người đi tìm tính chất xã hội Hùng Vương qua các tư liệu khảo cổ học.

Nhưng hầu hết họ đều soạn lại bản cũ của Gô-lu-bép, Cô-la-ni, Ma-xpê-rô,... mà thôi. Điều này hoàn toàn dễ hiểu, vì đất tổ Hùng Vương là ở miền Bắc, cho nên ở trong Nam không thể có những tài liệu khảo cổ học như chúng ta mới phát hiện trong hơn 10 năm qua, và đang tiếp tục đào sâu dưới lòng đất để có nhiều tư liệu tốt hơn. Đó là chưa nói đến việc ngành khảo cổ học trong vùng tạm chiếm miền Nam, do quan điểm phản động chi phối, đã không khai quật được gì có giá trị đóng góp cho việc dựng lại lịch sử xa xưa của dân tộc Việt Nam.

Chỉ trừ những tên bồi bút phản động, chúng tôi thấy đông đảo người làm công tác sử học ở miền Nam, dù trong việc nghiên cứu vấn đề Hùng Vương còn có nhiều hạn chế về mặt khoa học, nhưng nói chung đều có thiện chí đi tìm sự thật lịch sử.

Vì vậy, chúng tôi nghĩ rằng lắng nghe ý kiến của họ là điều cần thiết, những ý kiến đó chắc chưa giúp ích gì nhiều cho chúng ta trong việc xác minh khoa

học vấn đề Hùng Vương, nhưng cũng gợi cho chúng ta một số suy nghĩ trong khi nghiên cứu để đi đến những kết luận chính xác về thời kỳ Hùng Vương.

Dưới đây, xin nêu một số ý kiến có tính chất tiêu biểu.

Trần Viêm trong bài *Trở lại vấn đề Hùng Vương*(1) đã lập một bảng so sánh về tên gọi khác nhau giữa các sách sử cổ Trung Quốc và sách sử cổ Việt Nam:

Sách	Vua	Quan	Tướng	Chính tả	
				Lạc	Hùng
Giao châu ngoại vực ký và *Thủy kinh chú*	Lạc Vương	Lạc tướng	Lạc hầu	雒	
Nam Việt chí và *Thái bình hoàn vũ ký*	Hùng Vương	Hùng hầu	Hùng tướng		雄
Việt sử	Hùng Vương	Lạc tướng	Lạc hầu	貉	雄

Bảng so sánh này không có gì mới so với sự hiểu biết của chúng ta. Nhưng, ở đây có một câu hỏi cần được giải đáp: tại sao có sự khác nhau về cách ghi chép giữa các sách sử cũ của Trung Quốc và Việt Nam như vậy? Phải chăng chỉ đơn thuần do cách dùng chữ khác nhau?

Về vấn đề này, trước đây, Nguyễn Văn Tố và Lê Dư đã tranh luận khá kỹ. Các nhà sử ıọc Đào Duy Anh, Trần Văn Giáp và một số người khác cũng có bàn luận. Đến nay, việc khảo sát vấn đề Hùng Vương trên cơ sở này có lẽ không phải là điểm chính để cho chúng ta đi đến kết luận khoa học. Tuy nhiên, khi còn có ý kiến như ý kiến của Trần Viêm thì cũng cần có sự giải đáp. Nhưng, sự giải đáp ấy nên truy nguyên gốc cội của vấn đề bằng những cứ liệu lịch sử chính xác, chứ không nên quanh quẩn giữa chữ Hùng (雄) hay chữ Lạc (雒 hoặc 貉).

Ngoài việc bàn luận như Trần Viêm, Phạm Hoàn Mỹ còn đi tìm vấn đề Hùng Vương trong kho tàng truyền thuyết và di tích lịch sử. Đó là những truyền thuyết: *Nhất dạ trạch, Đổng Thiên Vương, Tây qua, Bạch kê tinh, Lý Ông Trọng, Kim Quy*,... Đó còn là những di tích: *Núi Hùng, Đền Hùng, Lăng Hùng*,...

Từ cơ sở tư liệu ấy, Phạm Hoàn Mỹ kết luận: « Quốc tổ Hùng Vương ta là đúng Hùng Vương ». « Trong quốc sử ta chép Hùng Vương là đúng Hùng Vương »(2).

Chúng ta biết, truyền thuyết không phải là nguồn tư liệu chính của việc nghiên cứu lịch sử, nhưng, theo chúng tôi, ở nước ta, truyền thuyết cũng là một nguồn tư liệu khá quan trọng, nhất là đối với thời kỳ chưa có chữ viết. Có điều

(1) *Bách khoa*, Sài Gòn, số 205-206, ngày 15-7 và 30-7-1965.
(2) *Bách khoa*, Sài Gòn, số 52, tháng 3-1959.

cần phải lưu ý là, khi dùng tư liệu truyền thuyết, đòi hỏi người nghiên cứu phải có thái độ thận trọng, nghiêm túc trong khi lựa chọn, phân tích và không bao giờ quên đối chiếu, so sánh tư liệu truyền thuyết với các nguồn tư liệu khác như khảo cổ học và dân tộc học. Tiến sĩ dân tộc học Lê Văn Hảo có một ý kiến cũng đáng lưu ý: « Trong lĩnh vực văn học dân gian so sánh, ta cần chú ý hơn nữa đến những điểm giống nhau, khác nhau trong loại *truyền thuyết về nguồn gốc* của các dân tộc: truyền thuyết về Hùng Vương, An Dương Vương, mo Đẻ đất đẻ nước, các truyền thuyết Pú Lương Quân, Cầu chủa cheng vùa, nhiều truyền thuyết dân tộc khác ở Việt Nam, Trung Quốc, Lào, Thái-lan, Miến-điện... »(1).

Còn về những di tích lịch sử liên quan đến vấn đề Hùng Vương đâu phải chỉ có Núi Hùng, Lăng Hùng, Đền Hùng; mà trên đất Vĩnh Phú ngày nay có biết bao nhiêu di tích lịch sử có giá trị giúp cho chúng ta hiểu biết thêm nhiều mặt của thời kỳ Hùng Vương.

Sự hiểu biết di tích lịch sử về thời kỳ Hùng Vương như vậy rất là hạn chế. Phải nói thật rằng, Phạm Hoàn Mỹ và một số người khác ở trong Nam, khi nói đến Đền Hùng, Lăng Hùng, Núi Hùng,... là họ chỉ nói đến những hiểu biết trước năm 1954, hoặc do trực tiếp xem xét, hoặc qua sự miêu tả của tài liệu, cho nên, việc nhận định của họ không đến nơi đến chốn là một điều dễ hiểu.

Trong phái tán thành có Hùng Vương, Bùi Hữu Sủng là một trong những người chịu khó đi vào tư liệu khảo cổ học để tìm hiểu vấn đề. Tuy nhiên, sự khảo sát của Bùi Hữu Sủng chỉ hạn chế trong một số di vật do Trường Viễn đông bác cổ (Pháp) phát hiện, đặc biệt là trống đồng Ngọc Lũ. Dưới đây xin nêu một vài ý kiến điển hình của Bùi Hữu Sủng về việc đánh giá văn hóa tinh thần thời Hùng Vương (có liên quan đến nguồn gốc dân tộc Việt).

Tham khảo thuyết của Q. Uơ-lơ (Q. Wales) trong cuốn *Tiền sử và tôn giáo Đông Nam Á*, Bùi Hữu Sủng thuyết minh ý nghĩa của các hình ngôi sao, các hình thuyền và hình người trên trống đồng Ngọc Lũ như sau:

« Ngôi sao ấy là một vì sao đóng vai trò quan trọng trong đời sống hằng ngày và đời sống tôn giáo của giống người Anh-đô-nê-diêng. Nhìn vào tín ngưỡng Việt Nam, chúng ta thấy dân chúng hãy còn tin sao tốt, sao xấu trong số mệnh của mỗi người. Hằng năm, vào đầu xuân, các điện thờ, các chùa làm lễ *dâng sao giải oan* (nghĩa là giải sao độc, sao xấu để tránh tai họa trong năm mới). Trong thần thoại và tín ngưỡng Việt Nam không thấy thờ mặt trời, trái lại, có thờ sao và có chuyện thần thoại về sao Nam Tào, Bắc Đẩu... Các hình người là những phù thủy đi tìm hồn người chết, người ốm. Họ đeo khí giới để chống với ma quỷ. Những thuyền vừa dùng để chở linh hồn người, vừa để chở các thầy phù thủy đi tìm linh hồn người ốm, người chết... ý nghĩa này bao quát và phù hợp với tâm linh người thời xưa »(2).

Đưa ra luận thuyết này, Bùi Hữu Sủng nhằm đánh bạt ý kiến của Nguyễn Phương cho rằng không có Hùng Vương, vì theo Nguyễn Phương, Hùng Vương

(1) Lê Văn Hảo: *Vài ý kiến nhỏ trao đổi với các nhà sử học miền Bắc về phương pháp nghiên cứu vấn đề Hùng Vương trên quan điểm dân tộc học — Nghiên cứu lịch sử*, Hà Nội, số..., thang...
(2) *Bách khoa*, Sài Gòn, số 203, ngày 15-6-1965.

là Hùng Vương của nước Sở, và người Lạc Việt là « phát tự nguồn gốc Trung Quốc ». Theo Bùi Hữu Sủng, « Hùng Vương là Hùng Vương của Việt Nam, Lạc Việt không phải gốc Trung Quốc, nên văn hóa thời Hùng Vương hoàn toàn không giống văn hóa Trung Quốc » (1).

Để chứng minh cho ý kiến đó, Bùi Hữu Sủng còn tham khảo thêm ý kiến của P. Ma-xpê-rô, trong luận án tiến sĩ *Nghiên cứu những nghi lễ nông nghiệp của người Cam-bốt* » để đi đến kết luận về nền văn minh thời Hùng Vương như sau:

« Ở Đông Nam Á, xưa có một nền văn minh khá cao và văn minh Việt Nam là một tổng hợp của các nền văn minh cổ, dân Việt Nam dưới lớp văn minh Trung Hoa vẫn còn được đôi chút thực chất ấy: nhà sàn, lên đồng, kính trọng phụ nữ, âm dương vừa mâu thuẫn vừa hòa đồng, lối hát đối đáp như hát quan họ, hát trống quân, ... ».

Theo chúng tôi, ý kiến của Bùi Hữu Sủng cần được lưu ý và nên thảo luận, mặc dù những cứ liệu chưa rõ ràng, chính xác.

Những kết luận của Bùi Hữu Sủng đã đặt ra cho chúng ta một số suy nghĩ: thuyết « vượt biển » của đoàn người khắc trên trống đồng Ngọc Lũ từ một nơi khác đến đất này còn đúng nữa hay không? Nếu giải thích của Bùi Hữu Sủng đúng thì nên đánh giá như thế nào về nền văn hóa Hùng Vương? Phải chăng nền văn hóa Hùng Vương là nền văn minh « tổng hợp của các nền văn hóa cổ »?

Rõ ràng, nếu xét về mặt tìm tòi thì Bùi Hữu Sủng có chịu khó tìm tòi, suy nghĩ và mạnh dạn phát biểu ý kiến. Nhưng cũng rõ ràng ý kiến của Bùi Hữu Sủng chưa có đủ sức thuyết phục, bởi vì luận cứ đó không được xuất phát từ những cứ liệu chính xác.

Một số người làm công tác sử học ở miền Nam, khi nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương, cũng đã đi vào các lĩnh vực khảo cổ học, dân tộc học, thư tịch học, truyền thuyết, di tích lịch sử nhưng vẫn còn tản mạn, chưa tập trung và có mối quan hệ chặt chẽ với nhau, nên người thì nặng về thư tịch, người nặng về truyền thuyết... và đặc biệt là nguồn tư liệu về các mặt đó, trong kho tàng sử học hiện có ở miền Nam, thật là quá ít so với kho tàng sử học đang còn bảo tồn ở các địa phương miền Bắc Việt Nam. Do đó, những bạn đó không có điều kiện tiến đến những kết luận khoa học chính xác, thì cũng là điều dễ hiểu. Chúng ta chỉ phê phán nghiêm khắc những kẻ lợi dụng sử học để phục vụ cho mưu đồ chính trị phản động của Mỹ ngụy.

Ở miền Bắc nước ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng và Chính phủ, công tác nghiên cứu lịch sử dân tộc được tổ chức tập trung, ngày càng phát triển, mở rộng trên cơ sở khoa học, nghiêm túc. Riêng đối với vấn đề Hùng Vương, việc quan tâm của Chính phủ như thế nào, chúng ta đã thấy rõ qua bài phát biểu ý kiến của Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong Hội nghị lần thứ 1 nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Các cán bộ khảo cổ học, cổ sử, dân tộc học, ngôn ngữ học, bảo tàng học, thư tịch học... và cả địa chất học nữa, đang cùng nhau hợp tác, nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Điều đó chắc chắn có tác dụng cổ vũ đối với những người

(1) *Bách khoa*. Bài đã dẫn.

viết sử có tinh thần dân tộc và yêu nước ở miền Nam. Lê Văn Hảo đã có lần phát biểu: « Việc quan tâm nghiên cứu về thời kỳ Hùng Vương của giới sử học miền Bắc là một việc làm có ý nghĩa lớn đối với sự suy nghĩ của những người trí thức đi theo con đường cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam Việt Nam ».

Vì vậy, cho đến nay, công việc nghiên cứu Hùng Vương của chúng ta đã tiến đến những bước mới trong việc phát hiện những nguồn tài liệu mới khác nhau, để xác nhận nghiêm chỉnh rằng: *trong lịch sử dân tộc ta, có tồn tại một thời kỳ Hùng Vương.*

Mặt khác, còn có những vấn đề đang được nghiên cứu, thảo luận như: niên đại thời kỳ Hùng Vương, xã hội thời Hùng Vương là xã hội gì, và nền văn minh thời Hùng Vương đã phát triển đến trình độ nào,... Chúng tôi đề nghị sau hội nghị này, chúng ta nên bắt đầu đi vào các hội nghị chuyên đề để có thể đi đến chỗ tập trung tư liệu từng mặt, tập trung ý kiến giải quyết từng vấn đề.

Cuộc chiến đấu chống Mỹ, cứu nước của nhân dân ta nhằm giải phóng miền Nam, hòa bình thống nhất nước nhà đang trên đà thắng lợi. Chúng ta sẽ có dịp thảo luận với những người yêu nước làm công tác sử học ở miền Nam trên tinh thần anh em cùng một nước, chung một dân tộc. Vậy thì, chúng ta phải chuẩn bị tốt cái vốn khoa học lịch sử của chúng ta trong vấn đề Hùng Vương và những vấn đề khác của lịch sử dân tộc, để đóng góp xứng đáng vào sự nghiệp nghiên cứu lịch sử nước nhà.

Theo chỗ chúng tôi biết, đông đảo trí thức sử học yêu nước ở miền Nam đang hướng về chúng ta, đang muốn đọc, muốn nghe những công trình nghiên cứu của chúng ta, muốn cùng chúng ta viết lại bộ lịch sử của dân tộc Việt Nam trên tinh thần dân tộc và tinh thần yêu nước. Với hội nghị này, chúng tôi tin tưởng rằng, riêng trong vấn đề Hùng Vương chúng ta sẽ cố gắng đáp ứng lòng mong mỏi đó.

TRÍ THỨC MIỀN NAM VỚI HỘI NGHỊ NGHIÊN CỨU THỜI KỲ LỊCH SỬ HÙNG VƯƠNG

PHAN LẠC TUYÊN

HÔM nay chúng tôi rất vui mừng và chân thành bày tỏ tình cảm nồng nhiệt nhất của chúng tôi với các bạn đã tổ chức hội nghị này về các vua Hùng, với các bạn ở Viện Khảo cổ học, tỉnh Vĩnh Phú, với tất cả các bạn đã đóng góp công sức trong việc tổ chức hội nghị này, và đã cho chúng tôi được tham dự.

Như vậy, vấn đề nghiên cứu thời kỳ lịch sử vua Hùng đang thu được những thắng lợi rực rỡ trên miền Bắc xã hội chủ nghĩa, trên mảnh đất Phong Châu đã mang trong lòng nó chiều sâu của buổi bình minh lịch sử dân tộc ta. Và lời nói của Bác Hồ kính yêu đã soi sáng ý nghĩa đó, đã soi sáng việc làm của chúng ta khi nghiên cứu vấn đề này: *các vua Hùng đã có công dựng nước, Bác cháu ta phải cùng nhau giữ lấy nước.* Với ánh sáng của chủ nghĩa Mác — Lê-nin, với niềm tự hào dân tộc, với bao công sức của các bạn làm công tác khảo cổ, của nhân dân địa phương, những tài liệu rất quý đã được đem ra khỏi lòng đất để góp phần làm sáng rõ rằng « thời kỳ lịch sử Hùng Vương là có thể đưa vào chính sử ».

*
**

Như các bạn đã rõ, trước đây những nhà nghiên cứu lịch sử và khảo cổ Pháp và phương Tây đã có những nhận định sai lệch về lịch sử Việt Nam và thời kỳ vua Hùng. Có người không nhận thời kỳ vua Hùng là có, có người chỉ gói ghém nó trong một số chuyện cổ tích dân gian như 18 đời vua Hùng, chuyện Sơn Tinh — Thủy Tinh, chuyện Bánh chưng bánh dày. Có người thì cho rằng nghệ thuật Việt Nam chỉ có từ đời Lý, hoặc không nhận văn hóa Đông Sơn là của dân tộc ta. Lại có người cho rằng văn hóa Việt Nam đã chịu ảnh hưởng của văn hóa Hy-lạp truyền vào qua « nền văn minh đồng cổ ». Ta không bằng lòng họ, khi họ gọi những đồ án hồi văn hình học của ta với một cái tên rất võ đoán là « grec-cơ » (Hy-lạp), mặc dù danh từ này đã được họ quen dùng một cách khái quát. Ở đây các bạn cho phép chúng tôi không đi sâu vào những vấn đề này mà nhiều nhà nghiên cứu lịch sử và khảo cổ của ta đã bàn tới (trong đó có một số các bạn có mặt hôm nay) mà chỉ thấy rằng những lập luận đó, đứng trên những quan điểm nhận thức tư tưởng và lịch sử, hoàn toàn sai lệch và thiếu nghiêm túc được đề ra để phục vụ cho ý đồ xâm lược của thực dân Pháp trước đây và đế quốc xâm lược Mỹ ngày nay.

Tại miền Nam Việt Nam hiện nay, bọn đế quốc xâm lược Mỹ và bè lũ tay sai Thiệu — Kỳ — Hương cũng như Diệm — Nhu trước kia đã tàn phá, đánh cắp những di tích lịch sử, những hiện vật lịch sử, thiêu hủy những thư viện và những công trình nghệ thuật, kiến trúc cổ truyền, bắt bớ giam cầm, lừa mị, o ép những người làm công tác nghiên cứu văn hóa, lịch sử, khảo cổ,... Đồng thời chúng lại dùng chiến tranh tâm lý, viết và xuất bản những sách báo xuyên tạc lịch sử dân tộc ta, làm sa đọa những truyền thống tập quán tốt đẹp.

Ngược lại, tại vùng giải phóng miền Nam Việt Nam, tuy phải đem sức mạnh tổng hợp của cuộc chiến tranh nhân dân chống Mỹ, cứu nước quang vinh, Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đã đề ra trong đường lối chỉ đạo và thực hiện của mình một nền văn hóa dân tộc, dân chủ, khoa học, loại trừ những ảnh hưởng văn hóa đồi trụy ngoại lai, có hại tới truyền thống cao đẹp của dân tộc. Mặt trận ra sức phát huy truyền thống anh hùng bất khuất của nhân dân ta chiến thắng bọn xâm lược; đồng thời tạo mọi điều kiện để các nhà nghiên cứu văn hóa, lịch sử, khảo cổ phát huy khả năng và làm công tác tốt đẹp, dù là trong những điều kiện gian khổ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hiện nay.

Về phần mình, sau những thời gian dạy học và nghiên cứu lịch sử tại Sài Gòn và ở nước ngoài, và từ khi được Trung ương Mặt trận điều ra công tác tại miền Bắc tới nay, chúng tôi đã được thấy rõ thêm ý nghĩa và tầm vóc thắng lợi to lớn trong việc soi sáng thời kỳ vua Hùng. Tôi đã được giáo sư Phạm Huy Thông, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, các bạn nghiên cứu trong Viện cũng như ngoài Viện giúp đỡ, trao đổi ý kiến, và tạo điều kiện để đi thăm một số di chỉ khai quật có liên quan với thời kỳ vua Hùng. Và do đấy mà chúng tôi đã có được một vài nhận định bước đầu để thấy rằng *đồ án hoa văn hình học thời Lý — Trần đã thật sự bắt nguồn ở những đồ án hồi văn hình xoáy ốc và hình học của văn hóa Phùng Nguyên, Gò Mun và Đông Sơn.* Tuy chỉ là một nhận định nhỏ bé so với toàn bộ việc nghiên cứu thời kỳ vua Hùng, nhưng chúng tôi cũng đã được củng cố thêm rằng, như lời Bác Hồ đã nói: *đất nước ta là một, nhân dân ta là một, sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng chân lý ấy không bao giờ thay đổi,* rằng việc nghiên cứu lịch sử khảo cổ cũng như mọi vấn đề khác nhất định phải đứng trên nhận thức khoa học và dân tộc thì mới có thể rút ra những nhận định đúng đắn được.

Đồng thời trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước hiện nay, khi 14 triệu đồng bào miền Nam đang dốc toàn sức để « đánh cho Mỹ cút, đánh cho ngụy nhào » sự thắng lợi về việc nghiên cứu thời kỳ lịch sử các vua Hùng đã là một thành tích đóng góp vào việc động viên, un đúc ý chí quyết đánh quyết thắng của tiền tuyến lớn, làm phấn khởi những nhà làm công tác nghiên cứu khoa học xã hội và khoa học tự nhiên tại khu giải phóng miền Nam. Như lời Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã nói: *bốn nghìn năm lịch sử đứng lên chống Mỹ.* Và sự kiện này cũng sẽ làm những người nghiên cứu lịch sử, khảo cổ, văn học, nghệ thuật, những trí thức còn trong vùng tạm chiếm tại miền Nam đang bị o ép, bị chiến tranh tâm lý, Mỹ, ngụy lừa mỵ, cần suy nghĩ sâu sắc thêm về truyền

thống anh hùng bất khuất chống xâm lăng của dân tộc ta, về bản chất hơn hẳn của chế độ xã hội chủ nghĩa miền Bắc, về những thành quả to lớn về khoa học xã hội cũng như những thành quả về những mặt khác của hậu phương lớn và sự quan tâm đặc biệt của các vị lãnh đạo ta về việc này.

Để kết thúc lời phát biểu hôm nay, nói lên những ý nghĩ của giới trí thức miền Nam đối với việc làm có ý nghĩa sâu sắc này của các bạn, chúng tôi chân thành gửi đến các bạn lời chúc sức khỏe và kết quả làm việc, đến ban tổ chức lời cảm ơn nồng nhiệt nhất của chúng tôi.

LỜI KẾT THÚC HỘI NGHỊ

TIẾP TỤC XÂY DỰNG MỘT CƠ SỞ TƯ LIỆU KHẢO CỔ HỌC VỮNG CHẮC VÀ BƯỚC ĐẦU KHÔI PHỤC TỪNG MẶT CUỘC SỐNG THỜI KỲ HÙNG VƯƠNG

PHẠM HUY THÔNG

Ở hội nghị lần thứ 1, gần 30 bài tham luận đã được trình bày : lần này, hơn 40 bài nữa đã được gửi đến. Mỗi bạn tham gia hội nghị đã nêu một số suy nghĩ, song chưa phải đã phát biểu toàn bộ những suy nghĩ của mình về « thời kỳ Hùng Vương ». Rõ ràng đề tài này được các bạn quan tâm, phát huy nhiệt tình khoa học và nhiệt tình cách mạng ra sức nghiên cứu. Chỉ thế thôi, đã có thể nói rằng hội nghị của chúng ta đã thành công.

Nhưng không phải chỉ thế thôi. Những bài tham luận đã gợi nhiều ý kiến phong phú, cung cấp nhiều tài liệu quý giá, nhằm đoán định và sắp xếp vững chãi hơn những di tích khảo cổ, hoặc khôi phục mặt này hay mặt khác của cuộc sống thời các vua Hùng. Chất lượng không đều; đúng thế. Nhưng làm sao khác được khi chúng ta động viên rộng rãi các lực lượng khoa học cùng đóng góp sự hiểu biết của mình vào việc soi sáng lịch sử ? Chúng ta sẽ gạn lọc ; nhưng trước mắt, chúng ta hãy hoan nghênh, thu nhận.

Như thế không có nghĩa là hiện nay chúng ta chưa dám khẳng định, thậm chí chưa dám nhận xét gì. Đúng là chúng ta quan niệm rằng vấn đề chúng ta đang nghiên cứu là một vấn đề khoa học lớn rộng, khó khăn ; muốn có được những kết quả vững chắc, phải kể 10 năm, 20 năm. Trong kế hoạch 3 năm 1968 — 1970, nguyện vọng của chúng ta chỉ là giải quyết một số điểm mấu chốt nhất, thiết thực nhất của toàn bộ vấn đề mà thôi. Nhưng qua mỗi hội nghị, đặc biệt qua hội nghị lần này, chúng ta đã cùng hình dung được rõ nét hơn sinh hoạt vật chất và tinh thần xã hội thời Hùng Vương. Từ những tư liệu thu thập được chưa đầy đủ, chưa được sắp xếp, chỉnh lý chu đáo, mới được nghiên cứu bước đầu, chúng ta đã tiến đến có được những kết luận khái quát đầu tiên rất cơ bản.

Thời kỳ Hùng Vương là có thật. Đó là kết luận chủ yếu của hội nghị tháng 12-1968, một kết luận cực kỳ quan trọng. Không ai tranh cãi điều đó ở hội nghị lần trước cũng như lần này. Từ lần trước đến lần này, chúng ta ra sức đi sâu vào xác định niên đại, nhằm tăng cường sức thuyết phục của các di chỉ khảo cổ, là chính.

Từ những cố gắng mới này, chúng ta rút ra được hai kết luận cơ bản nữa. Một, là nền văn hóa Hùng Vương là một nền văn hóa đã trải qua một quá trình

phát triển lâu dài, từ thấp lên cao; và, hai, là chính qua sự nhận xét kỹ lưỡng về sự chuyển biến liên tục đó, mà chúng ta lại nhận định được rằng đó là một nền văn hóa bản địa, không phải từ đâu mang đến, mà nảy sinh tại chỗ, tiến lên dần, do chính cha ông ta sáng tạo ra và xây dựng lên dần.

Trong quá trình tiến đến hội nghị lần thứ 2 và chính trong hội nghị, một kết luận mới nữa toát ra, có một ý nghĩa to lớn là: nếu trong suốt quá trình biến diễn, nền văn hóa Hùng Vương tỏ ra có những nét đặc sắc, độc đáo, thì đỉnh cao của sự phát triển đó phải nói là ở một trình độ cao.

Những kết luận cơ bản đó, trong tinh thần nghiêm túc khoa học, chúng ta không coi như là đã hoàn hảo, không phải kiểm tra gì nữa, không cần soi sáng gì thêm. Song đó cũng không phải là những ấn tượng chủ quan vội vàng, mà là những luận điểm rút đúc từ những công trình nghiên cứu công phu, kết quả của nhiều giờ sắp xếp và xét nghiệm hiện vật lịch sử, đối chiếu hiện vật với hiện vật, với tư liệu thành văn, điều tra, suy diễn, thảo luận và tranh luận... Những kết luận của chúng ta là đã vững vàng ở một mức độ nhất định và nếu chúng ta bằng lòng chưa đi sâu, biết cụ thể, thì chúng ta chỉ nhận xét chung, đánh giá chung. Song chúng ta muốn đi sâu, biết cụ thể, thật sự nghiên cứu khoa học.

***

Đặt lại vấn đề Hùng Vương ở hội nghị trước, xác định rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử, chúng ta đã từ đó đến nay tiến hành song song việc bổ sung, chỉnh lý tài liệu và việc khai thác tài liệu, tìm biết, tìm hiểu lịch sử. Về cả hai mặt, chúng ta từ đó đến nay đã biết thêm gì và đang suy nghĩ gì?

***

Tài liệu nghiên cứu ngày càng tỏ ra hết sức phong phú, song ta vẫn phải thăm dò, thu thập thêm, vì về khảo cổ học cũng như về các mặt khác, có những loại ta đã có nhiều mà cũng có những loại ta chưa biết đến. Di chỉ khảo cổ từ kiểu Phùng Nguyên cho đến kiểu Gò Mun, và cả cho đến những dạng muộn hơn, cận Đông Sơn, đã Đông Sơn, từ nay ta đã biết là dễ kiếm hai bên sông Hồng khoảng từ Phú Thọ đến Hà Đông. Nhưng chúng ta vẫn cần tìm hiểu thêm, nhất là về tình hình phân bố loạt di chỉ này. Sau khi đào lại di chỉ Đồng Đậu, Gò Mun, Vinh Quang vừa qua, để kiểm tra lại diễn biến văn hóa trước sau của chúng hoặc như ta muốn biết về thành quách, hào lũy thời này, thì tới nay vẫn chưa nói được rằng có hay không. Ta cũng chưa biết rõ về sự phân bố sớm muộn bên trong của vùng di tích Hùng Vương, trong khi lại còn cần biết về ranh giới của vùng di tích này, cương vực bộ lạc hay liên minh bộ lạc hay nước Văn Lang và quan hệ với những nền văn hóa, những cộng đồng người đồng thời xung quanh. Ta còn phải thăm dò, phải điều tra... Tài liệu khảo cổ học còn phải được sưu tầm thêm, thì tài liệu các loại khác, miên man hơn nhiều, càng cần phải được sưu tầm thêm. Vì thế ta hoan nghênh các ngành vẫn tiếp tục cung cấp tài liệu.

Nhưng cái chính hiện nay, nếu muốn tiến hành nghiên cứu từng bước, có phương pháp, có hệ thống, thật sự khoa học, không phải là cần nắm thêm, mà là cần nắm vững thêm tài liệu. Đánh giá thấp những tài liệu phong tục học, dân tộc học, ngôn ngữ học v.v... vừa được lưu ý hay phát hiện, là không đúng. Song vẫn phải thấy rằng việc đang cần thiết hơn, là phải, trên cơ sở đánh giá thật đúng ý nghĩa và giá trị của từng loại sử liệu, đi sâu vào công việc chặt vạt gạn đục khơi trong tỉ mỉ. Ở đây, có một vấn đề phương pháp đang nổi bật, chúng ta phải trao đổi, đi đến nhất trí: vấn đề kết hợp chặt chẽ quan sát khách quan, lập luận khoa học và năng lực tưởng tượng. Phương châm khai thác tư liệu «triệt để nhưng thận trọng, thận trọng nhưng triệt để» phải áp dụng sít vào trong một vấn đề như vấn đề Hùng Vương hơn là trong một vấn đề nào khác; nhưng trong địa hạt phương pháp này, vừa là phương pháp khoa học lại vừa là phương pháp tư tưởng, chỉ có ý thức thôi cũng chưa đủ, cần cả một vốn rèn luyện tinh tế, nhuần nhụy. Ở đây, cũng lại còn có một vấn đề quan điểm, cho rằng thuộc lĩnh vực phương pháp luận cũng được: những tài liệu mong manh này, truyền thuyết «trâu ma rắn thần» như thế đó, từ ngữ, phong tục suy diễn miên man «nói thế nào cũng được» như thế đó, biết xử lý sao đây cho thỏa đáng? Tin, không tin: lấy thước nào đo, lấy đá nào thử? Đây là dịp thử thách trình độ khoa học của chúng ta: đúng! Song ta cũng chớ quên rằng, để kiểm tra chính trình độ khoa học đó, ta còn có tài liệu khảo cổ học vết tích vật chất, chân thực của cuộc sống đã qua.

Tài liệu khảo cổ học cũng ở trong tình trạng đó: có nữa càng hay, nhưng quan trọng hơn, trước mắt là phải tiếp tục những cuộc gặp gỡ, làm việc chung, mà đã bắt đầu được tổ chức thường xuyên từ đầu năm nay. Những phút tranh luận sôi nổi vừa rồi, như quanh vấn đề «văn hóa Gò Mun», có thể dẫn chúng ta trở lại tình hình tranh chấp tiêu cực trước kia, nếu chúng ta còn là những con người háo hức «ăn thua» nhau cách đây ít lâu; ngày nay, đó là triệu chứng của tinh thần khát khao chân lý, của yêu cầu tìm ra sự thật lịch sử vì sự nghiệp cách mạng. Nếu chưa được hoàn toàn như thế, tôi mong rồi hoàn toàn như thế. Chính với lòng tin đó, tôi chủ trương chúng ta năng gần gũi nhau hơn nữa để trao đổi ý kiến, sít sao hơn nữa, mà cũng anh em hơn nữa, về những vấn đề học thuật quan trọng như thế: văn hóa Gò Mun, văn hóa khảo cổ và nhiều điều khác nữa đã được xới lên và rồi còn được xới lên. Những vấn đề được xới lên như thế có thể khiến vài bạn lo ngại, sợ gây rối rắm cho vấn đề Hùng Vương, mà bản thân nó đã phức tạp, lo ngại sợ sự bất đồng ý kiến khoa học không lợi cho sự đoàn kết... Đúng là ta cần đề phòng mọi mặt, nhưng đã coi «khoa học là khoa học», thì chúng ta phải dũng cảm mà tiến đến chân lý, dù con đường tiến lên đó không phải là dễ dàng! Chúng ta, mặt khác cũng không phải quá ngại ngùng như đứng trước một bước hiểm nghèo nào đó: chúng ta đang trên đà phấn khởi thấy được rõ thành tích riêng của mỗi chúng ta chỉ có thể được phát huy khi ngành có thành tựu tập thể, chúng ta lại vừa được, ở hội nghị lần trước cũng như ở hội nghị lần này, nghe tiếng nói của Trung ương Đảng rất nghiêm khắc và cũng rất ân cần nhắc nhở chúng ta bồi dưỡng đạo đức tác phong của người nghiên cứu khoa học, nếu muốn có cống hiến thật sự. Tôi cũng lại mong, trong những ngày tới, được thấy thực hiện những quy định, tổ

chức mới, mà chúng ta đều mong đợi, về chế độ hiện vật lịch sử và văn hóa, đảm bảo cho việc quan sát hiện vật, nhận xét di chỉ, nghiên cứu khoa học được tiến hành tốt, trước mắt là định một cách thật vững chắc thật khoa học cơ sở khảo cổ học của việc tìm hiểu thời kỳ lịch sử Hùng Vương hiện nay.

*
**

Nếu trong suốt năm 1968 và có thể trước đó cả một thời gian, chúng ta nặng về xem xét tư liệu, đặc biệt tư liệu khảo cổ học, để tiến đến khẳng định, trước hết, rằng thời kỳ Hùng Vương là có thật trong lịch sử, thì từ cuối năm 1968 đến nay, chúng ta đã và đang ra sức đi vào nội dung, khôi phục dần từng mặt của cuộc sống thời các vua Hùng, khôi phục dần lịch sử dân tộc buổi mới quần cư. Ở hội nghị lần trước, chỉ 3 bản tham luận phác họa mấy nét khái quát về nội dung lịch sử của thời đại xa xôi đó, thì ở hội nghị lần này, có trên 20 bản tham luận đi sâu phân tích từ thức ăn của con người, mô tả hoa văn trang trí đồ gốm, đánh giá trình độ kỹ thuật chế khuôn đúc đồ đồng, đến tìm hiểu nghề nông, tìm hiểu tổ chức quân sự và chiến thuật, bàn về nghệ thuật trống đồng, bàn về cấu trúc và tính chất xã hội...

Tôi không có tham vọng nhắc lại ngắn gọn trong vài nét mà lại vẫn đầy đủ, nội dung phong phú của những buổi sinh hoạt khoa học súc tích vừa qua. Chỉ xin được nhận xét rằng, vì suốt bốn tháng giữa hai hội nghị mà tôi hào hứng theo dõi những cố gắng chung, nên những điều gì chúng ta đã vừa biết thêm, những vấn đề gì mà hiện nay chúng ta đang suy nghĩ, so báo cáo mở đầu hội nghị với thực tế được phản ánh trong hội nghị, có thể coi là trùng hợp.

Chỉ có hai điểm, tôi thấy cần nhấn mạnh.

Một điểm đã toát ra, trong quá trình trao đổi về hiện vật khảo cổ trước đây và lại vừa mới toát ra trong hội nghị này, cả trong khi bàn về nội dung lịch sử, là trình độ cao của cuộc sống và của con người trong những thế kỷ Hùng Vương cực thịnh. Mọi lĩnh vực văn hóa vật chất và tinh thần đều phải được điều tra và đáng được tìm hiểu cặn kẽ; trong giờ phút này, tôi nghĩ rằng lĩnh vực nghệ thuật và lĩnh vực quân sự là những lĩnh vực cần được trước hết chú ý, vì có khả năng được soi sáng tương đối dễ hơn, lại đồng thời có khả năng thuyết phục được tương đối mạnh hơn về trí tuệ, về phẩm chất con người của cha ông ta thời đó. Muốn biết, muốn hiểu thời kỳ lịch sử Hùng Vương, phải nghiên cứu đầy đủ suốt quá trình diễn biến lịch sử, điều ấy đã dĩ nhiên. Song chính để hiểu được tập trung và sâu sắc, đi được vào thực chất, nắm được cả thìa khóa của tương lai nữa, phải chăng có yêu cầu nghiên cứu đặc biệt kỹ càng đỉnh cao của thời đại?

Một điểm nữa đáng chú ý — tuy cũng như điểm trên và không phải mới lạ đối với chúng ta — là sự cần thiết phải coi trọng lý luận. Nếu chúng ta lại coi đỉnh cao của thời đại là nên được đặc biệt quan tâm, thì rõ ràng là không thể không nắm thật vững những khái niệm giai cấp và nhà nước mà có thể nhận xét được gì về xã hội cuối thời Hùng Vương. Với cả một quá trình diễn biến văn hóa rõ nét mà ta thấy được qua những di tích khảo cổ, lại cần trả lời được câu hỏi: thế nào là « thời kỳ Hùng Vương »? Thời kỳ đó gồm nhiều giai đoạn, hay chỉ một hoặc một số tầng văn hóa khảo cổ nào đó là tương ứng với thời kỳ đó? Cả khái niệm « văn hóa khảo cổ » nữa, cũng cần được hiểu rõ hơn. Hãy cứ coi như mọi người đã nhất trí nó là gì rồi đi nữa, thì phải chăng khái niệm văn hóa, khi ta nói đến văn hóa Phùng Nguyên hay văn hóa Đông Sơn, phải chăng là thuộc cùng một phạm trù với khái niệm văn hóa, khi ta nói đến văn hóa Hòa Bình hay văn hóa Hạ Long? Ấn tượng rõ nét của ta khi nghiên cứu lịch sử dân tộc trong thời gian nghiên cứu được bằng sử liệu chữ viết, là xã hội thời đó thuộc loại xã hội « kiểu châu Á » như Mác nói đến. Như thế, phải chăng không thấu triệt, ít ra đến một mức nào đó, lý luận về « phương thức sản xuất châu Á » mà có thể nhận định được rằng xã hội Hùng Vương đã hay chưa là một xã hội kiểu ấy?

Tuy nhiên, phương châm của chúng ta không phải đơn thuần là coi trọng lý luận mà không để lý luận ám ảnh. Vì thế trong số những nhóm làm việc mà chúng ta sẽ tổ chức, sau hội nghị này, để tiếp tục sưu tầm, chỉnh lý, nghiên cứu tài liệu khảo cổ học và các loại khác, để bắt đầu đi sâu tìm hiểu từng vấn đề lịch sử của thời các vua Hùng, chúng ta không lập những nhóm chuyên bàn về lý luận; chúng ta chỉ đi sâu vào lý luận khi cần đi sâu để soi sáng những điểm lịch sử cụ thể phải bàn và phải xác định mà thôi.

*
**

Kết thúc hội nghị lần này, chúng ta chưa hẹn nhau sẽ tổ chức hội nghị lần thứ 3 bao giờ.

Chỉ biết chúng ta sẽ tổ chức một hội nghị cuối năm 1970, để tổng kết công tác nghiên cứu « thời kỳ Hùng Vương » — và cả công tác nghiên cứu « nước Âu Lạc » nữa. Như thế, không có nghĩa là cuối năm 1970 chúng ta đã giải quyết xong xuôi vấn đề Hùng Vương. Không, ta cần xác định lại với nhau một lần nữa: đây là một vấn đề rộng lớn, khó khăn, một thứ bí mật của lịch sử. Cần 10, 15, 20 năm nữa, mới mong thật sự thấy sáng được vấn đề. Nhưng, trên đà tiến bước mạnh mẽ hiện nay, tôi tin chắc rằng, sau 3 năm, chúng ta sẽ có thể đánh dấu được bước đường tiến lên của chúng ta bằng một thắng lợi bước đầu đáng kể.

Từ nay đến đó, tôi đề nghị chúng ta sẽ còn tổ chức một hay một số hội nghị khác tiếp tục đẩy mạnh việc nghiên cứu thời kỳ Hùng Vương. Song việc phải làm trước mắt, xin hãy là tổ chức những nhóm làm việc, lấy làm mục đích, đối tượng và nội dung sinh hoạt khoa học, từng vấn đề hay từng nhóm vấn đề mà hội nghị đã đề cập đến. Những nhóm này sẽ hoạt động song song, tổ chức những cuộc tọa đàm xen kẽ nhau và xen kẽ với những cuộc tọa đàm trao đổi về tài liệu khảo cổ học.

Việc này sẽ không phải chỉ do cán bộ khảo cổ học cáng đáng, tuy cơ sở vật chất, cơ sở vững chắc của mọi công trình nghiên cứu quanh vấn đề Hùng Vương rộng lớn này luôn luôn vẫn là tài liệu khảo cổ học. Càng đông đảo cán bộ khoa học các ngành, trước hết các ngành thuộc khoa học lịch sử tham gia nghiên cứu, thì các nhóm càng mau chóng đi đến kết quả. Ngày nào các nhóm làm việc có

quan hệ mật thiết với nhau, đã đề ra được mỗi nhóm một số kết luận, từ đó thấy cần hay nên đối chiếu kết quả nghiên cứu, chúng ta sẽ lại tổ chức hội nghị. Lần này, vẫn có thể có vấn đề mới nào đó được xới lên thêm, nhưng, khác với hai lần trước, đó không phải là yêu cầu của hội nghị sau này nữa. Việc chính sẽ làm, là những nhóm sẽ lần lượt trình bày kết quả nghiên cứu và thảo luận của mình, và hội nghị sẽ thảo luận về công trình của từng nhóm, nghĩa là về từng « vấn đề mấu chốt nhất và thiết thực nhất », mà theo lời khuyên của Thủ tướng Phạm Văn Đồng, chúng ta đã cùng nhau suy tính bấy nay để bây giờ đề xuất.

Tôi mong rằng ngày mà hội nghị lần thứ 3 đó chín muồi, đến với chúng ta một ngày sớm nhất. Sớm được hay không, cái đó tùy thuộc ý chí phấn đấu, tùy thuộc nhiệt tình — nhiệt tình khoa học và nhiệt tình cách mạng — của tất cả chúng ta, trong những ngày tới.

MỤC LỤC

Trang

C. VỀ HOÀN CẢNH THIÊN NHIÊN

D. VỀ NGUỒN GỐC VÀ THÀNH PHẦN DÂN TỘC

Đ. VỀ TRÌNH ĐỘ VĂN MINH

Trang

E. VỀ TÍNH CHẤT XÃ HỘI VÀ CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

G. VỀ VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG Ở MIỀN NAM

*
* *

*
* *

ẢNH

HÙNG VƯƠNG DỰNG NƯỚC

TẬP II

Biên tập: SONG MAI
Sửa bản in: TRẦN MINH, HỒNG LIÊN
Bìa: VŨ GIA NGỌC

In 10 200 cuốn tại Nhà máy in Tiến Bộ, 175 đại lộ Nguyễn Thái Học. Hà Nội. Số in: 540. Số xuất bản: 10 — KHXH 72. Khổ 19 × 26,5. In xong ngày 25-9-1972. Nộp lưu chiểu tháng 10 năm 1972